

KHỔNG TỬ
KINH
THI

(TRỌN BỘ)

1

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN NƯỚC NGOÀI
VĂN HỌC TRUNG QUỐC

KHÔNG TỬ

Kinh Thi

(THI KINH TẬP TRUYỀN)

TẬP I

Dịch giả

Tạ Quang Phát

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nền văn học cổ điển Trung Quốc là một nền văn học đồ sộ, có độ dày và chiều sâu lịch sử đã ảnh hưởng sâu sắc đến bạn đọc Việt Nam mà không một nền văn hoá nước ngoài nào sánh được. Mỗi nhà văn, nhà thơ lớn Trung Quốc cũng thường là những nhà tư tưởng và nhà triết học vĩ đại không phải chỉ của phương Đông mà của cả nhân loại. Cho đến hôm nay ở bên lề của thế kỷ 21 chưa có một nhà nghiên cứu, một nhà xã hội học nào dám làm một công trình tìm hiểu ảnh hưởng của các nhà văn, các nhà tư tưởng, các nhà triết học Trung Hoa đối với các thế hệ Việt Nam chúng ta ảnh hưởng nhiều mặt tích cực và ảnh hưởng không ít mặt hạn chế.

Trong những nhà tư tưởng, nhà triết học lớn ấy của Trung Hoa, ảnh hưởng của Khổng tử là hết sức sâu rộng; đặc biệt là những nhà tư tưởng lớn, những nhà thơ, nhà văn, nhà khoa học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

Với tinh thần tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại, chúng ta vẫn lần lượt giới thiệu có chọn lọc những áng văn thơ có giá trị của các dân tộc, cổ điển cũng như hiện đại.

Lần này cùng với Hàn Phi tử của Hàn Phi, Đạo Đức Kinh của Lão Tử, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc "THI KINH TẬP TRUYỆN" của Khổng tử do cụ Tạ Quang Phát dịch. Bản dịch này được in trước năm 1975 tại Sài Gòn. Chúng tôi thấy đây là một bản dịch hoàn chỉnh, đầy đủ hơn bản dịch đã ra trước đây năm 1964. Cùng với bản dịch có lời dịch giả và bài giới thiệu của nhà nghiên cứu Bửu Cầm vốn

là giáo sư Văn khoa của Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn. Dư luận chung cho rằng, mặc dù bản dịch còn có những hạn chế, nhất là cách nghĩ, cách nhìn có phần cứng nhắc, không được thoáng so với quan niệm cởi mở và mới mẻ bây giờ, nhưng nhìn chung đây là một công trình dịch thuật công phu, khoa học. Về những bài giới thiệu và lời nói đầu, chúng tôi đọc kỹ và thấy rằng đây là những bài viết tâm huyết, mang tính học thuật gợi cho bạn đọc một số vấn đề mà KINH THI mang lại cho tri thức mỗi người. Bản dịch này cũng đã được ông Nguyễn Xuân Tảo nguyên là Biên tập viên lâu năm về văn học cổ điển Trung Quốc (NXB Văn học), biên tập và hiệu đính lại.

Mặc dù vậy, chúng tôi vẫn chưa dám chắc chắn rằng đây là bản dịch đã hoàn hảo, không còn những sơ sót. Chúng tôi mong được sự đóng góp của bạn đọc gần xa, trong nước cũng như ngoài nước, để lần in sau, chúng tôi có điều kiện sửa chữa hoàn chỉnh hơn.

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

	Trang
Lời nhà xuất bản	1
Lời nói đầu	17
Lời dẫn nhập	20
Lời tựa của Chu Hy	32

THƠ QUỐC PHONG

CHU NAM

1 - <i>Quan thư</i> : Chồng nhớ vợ	39
2 - <i>Cát đàm</i> : Phận sự người vợ lo dệt vải	45
3 - <i>Quyển nhĩ</i> : Vợ nhớ chồng	49
4 - <i>Nam hưu cù mộc</i> : Chúc người quân tử	54
5 - <i>Chung tư</i> : Chúc đông con	57
6 - <i>Đào yêu</i> : Khen thực nữ lập gia đình	59
7 - <i>Thố tư</i> : Khen người có tài cán	63
8 - <i>Phù dĩ</i> : Phụ nữ an nhàn đi hái trái	65
9 - <i>Hán quảng</i> : Khen phụ nữ đã trở lại đoan trang được người kính nể	68
10 - <i>Nhữ phần</i> : Vợ nhớ chồng vẫn trung thành	73
11 - <i>Lân chi chỉ</i> : Khen tặng dòng dõi của Văn vương	77

THIỆU NAM

12 - <i>Thước sào</i> : Khen tặng con gái của chư hầu được gả lấy chồng	81
--	----

13 - <i>Thái phiến</i> : Khen tặng vợ chừ hầu lo việc cúng tế	84
14 - <i>Thảo trùng</i> : Vợ quan đại phủ ở nhà một mình mà nhớ chồng	87
15 - <i>Thái tẩn</i> : Khen tặng vợ của quan đại phu lo việc cúng tế	92
16 - <i>Cam đường</i> : Kính giữ di tích của Thiệu Bá	95
17 - <i>Hành lộ</i> : Con gái lấy lễ giữ mình mà cự tuyệt người con trai vô lễ	97
18 - <i>Cao dương</i> : Khen quan lại y phục bình thường, dáng thẳng thoi tự đắc	101
19 - <i>Ấn kỳ lôi</i> : Vợ nhớ chồng mong chồng mau trở về	104
20 - <i>Biểu hữu mai</i> : Con gái lo được gả kịp thời	108
21 - <i>Tiểu tinh</i> : Phận hầu thiếp được hầu hạ vua	111
22 - <i>Giang hữu tự</i> : Vợ chính rước các hầu thiếp đi theo	113
23 - <i>Dã hữu tử khuân</i> : Lời người con gái chế diễu người yêu	117
24 - <i>Hà bỉ nùng hĩ</i> : Khen con gái nhà Chu cung kính hoà thuận đi lấy chồng	120
25 - <i>Trâu ngu</i> : Chừ hầu đi săn có nhân đạo	123

BỘI PHONG

26 - <i>Bách chu</i> : Tình cảnh người vợ cả bị bỏ rơi	128
27 - <i>Lục y</i> : Tình cảnh vợ chính bị lạnh lòng, còn hầu thiếp được thân mến	134
28 - <i>Yến yến</i> : Vợ chính thương nhớ đưa tiễn nàng hầu thiếp về quê	138

29 - <i>Nhật nguyệt</i> : Lời than thở của người vợ bị phụ phàng	143
30 - <i>Chung phong</i> : Cảnh người vợ sống với người chồng cuồng si ngây dại	148
31 - <i>Kích cổ</i> : Nỗi lòng người lính chiến phải xa cách vợ nhà	153
32 - <i>Khải phong</i> : Lời con tự trách không khéo thờ mẹ, để mẹ định đi tái giá	158
33 - <i>Hùng trĩ</i> : Vợ nhớ tưởng đến chồng đang đi làm ở xa	162
34 - <i>Bào hữu khổ diệp</i> : Lời than của người bị gò bó tình yêu	166
35 - <i>Cốc phong</i> : Nỗi lòng người vợ bị chồng đuổi đi	171
36 - <i>Thức vi</i> : Lời của bề tôi trách vua chịu hèn hạ nường tựa ở nước người	182
37 - <i>Mao khâu</i> : Kẻ lưu vong trách nước người không chịu tiếp cứu	184
38 - <i>Giản hê</i> : Lời người hiền bất đắc chí chịu một chức phận khiêm nhường	188
39 - <i>Tuyên thủy</i> : Nỗi lòng người con gái lấy chồng ở nước xa, nhớ nhà muốn trở về	193
40 - <i>Bắc môn</i> : Cảnh nghèo khó của quan lại thời loạn	199
41 - <i>Bắc phong</i> : Nước sắp loạn, rủ nhau đi tỵ nạn	204
42 - <i>Tình hũ</i> : Lời ước hẹn tình yêu	207
43 - <i>Tân đài</i> : Nỗi lòng người con gái gặp ông chồng hèn hạ loạn luân	211
44 - <i>Nhị tử thừa chu</i> : Lời thương xót hai anh em giành nhau cái chết	214

DUNG PHONG

- 45 - *Bách chu*: Lời người goá phụ thủ tiết 117
- 46 - *Tường hữu từ*: Chê dâm ô trong bọn vua chúa 220
- 47 - *Quân tử giai lão*: Tả dung sắc người đẹp mà
kém đức hạnh 224
- 48 - *Tang trung*: Lời ước hẹn tình yêu 229
- 49 - *Thuần thi bốn bốn*: Lời trách kẻ loạn luân dâm
ô 234
- 50 - *Đỉnh chi phương trung*: Khen vua chăm lo xây
dựng quốc gia 236
- 51 - *Đế đồng*: Lời gái đi tìm người yêu 242
- 52 - *Tướng thử*: Lời châm biếm kẻ vô lễ thiếu uy
nghĩ 246
- 53 - *Can mao*: Việc quan chức biết thăm viếng người
hiền 248
- 54 - *Tái trị*: Lời người con gái nóng lòng về thăm
nước đã mất 253

VỆ PHONG

- 55 - *Kỳ úc*: Lời khen tặng vua tiến ích việc tu thân 259
- 56 - *Khảo bàn*: Tình cảnh người hiền ở ẩn 266
- 57 - *Thạc nhân*: Tả người đẹp và quyền quý được
rước dẫu 269
- 58 - *Manh*: Lời người con gái trách người yêu phụ
bạc 276
- 59 - *Trúc can*: Nỗi lòng người con gái lấy chồng ở xa
nhớ nhà 288
- 60 - *Hoàn lan*: Lời châm biếm vua còn nhỏ mà tự
kiêu 291
- 61 - *Hà quảng*: Nhớ quê chồng 294

62 - <i>Bá hê</i> : Nỗi lòng nhớ chồng	297
63 - <i>Hữu hồ</i> : Nỗi lòng người quả phụ muốn tái giá	302
64 - <i>Mộc qua</i> : Lời tặng đáp để kết giao với nhau	305

VƯƠNG PHONG

65 - <i>Thử ly</i> : Nỗi cảm xúc thời xưa đã điều tàn	309
66 - <i>Quân tử vu dịch</i> : Nỗi nhớ chồng đi làm ở xa	314
67 - <i>Quân tử dương dương</i> : Cảnh thanh nhã khi chồng trở về xum họp	318
68 - <i>Dương chi thủy</i> : Nỗi lòng người lính đóng đồn nơi xa nhớ vợ	320
69 - <i>Trung cốc hữu thôi</i> : Lời than thở của người vợ bị đuổi bỏ	325
70 - <i>Thố viên</i> : Nỗi lòng người quân tử gặp thời loạn không vui sống	329
71 - <i>Cát luy</i> : Lời than thở của người dân trôi nổi trong thời loạn lạc	333
72 - <i>Thái cát</i> : Tưởng nhớ tha thiết tình nhân	337
73 - <i>Đại xa</i> : Đắm đuối yêu nhau nhưng còn sợ pháp luật không dám tỏ bày	339
74 - <i>Khâu trung hữu ma</i> : Lời điệu yêu của cô gái khi tình nhân không đến	343

TRỊNH PHONG

75 - <i>Tri y</i> : Tình nhân dân mến đãi quan hiền tài	346
76 - <i>Thương Trọng tử</i> : Bị gò bó, cô gái dặn người yêu không nên đến nhà tìm	349
77 - <i>Thúc vu điền</i> : Lời khen tặng cung Thúc Đoạn	354
78 - <i>Thái Thúc vu điền</i> : Lời khen tặng cung Thúc Đoạn đi săn bắn	357

79 - <i>Thanh nhân</i> : Tình cảnh quân đội rã rời nhụt chí chiến đấu	363
80 - <i>Cao cầu</i> : Lời khen tặng quan chức không đổi thay tiết tháo	368
81 - <i>Tuân đại lộ</i> : Người con gái trách chồng ruồng bỏ	371
82 - <i>Nữ viết kê minh</i> : Vợ thương chồng, lo phụng sự chồng được chu đáo	373
83 - <i>Hữu nữ đồng xa</i> : Tả người con gái đẹp đi chung xe	378
84 - <i>Sơn hữu phù tô</i> : Lời con gái đang yêu trêu ghẹo tình nhân	380
85 - <i>Thác hê</i> : Người con gái nhiệt tình tỏ ý mời trai cùng ca hát nhảy múa	383
86 - <i>Giảo đồng</i> : Lời đùa giỡn giữa cô gái với người yêu	385
87 - <i>Khiên thương</i> : Lời cô gái vui đùa với người yêu	387
88 - <i>Phong</i> : Cô gái hối hận không đưa người yêu	389
89 - <i>Đông môn chi thiêu</i> : Cô gái tỏ tình với người yêu	393
90 - <i>Phong vũ</i> : Cô gái hả hê khi gặp người yêu	395
91 - <i>Tử khâm</i> : Cô gái mong nhớ người yêu	398
92 - <i>Dương chi thủy</i> : Khuyên người yêu giữ trọn niềm tin giữa hai người	401
93 - <i>Xuất kỳ đông môn</i> : Lòng trung thành mền thương vợ	403
94 - <i>Dã hữu man thảo</i> : Trai gái gặp nhau và cũng vừa lòng thích ý	406
95 - <i>Trân Vĩ</i> : Trai gái thừa dịp dạo chơi để trao ân tình	409

TẾ PHONG

- 96 - *Kê minh*: Lời người hiền phi khuyên vua dậy sớm 414
- 97 - *Tuyên*: Lời châm biếm vua quan ham đi săn mà quên việc chính trị 417
- 98 - *Trử*: chàng rể chờ rước cô dâu 420
- 99 - *Đông phương chi nhật*: Trai gái yêu nhau hoà thuận với nhau 423
- 100 - *Đông phương vị minh*: Lời châm biếm quan coi giờ tính sai 425
- 101 - *Nam sơn*: Châm biếm bọn vua chúa anh em thông dâm 429
- 102 - *Phủ điển*: Lời khuyên chớ nên dục tốc thì bất đạt 434
- 103 - *Lô linh*: Lời khen tặng bậc đi săn 438
- 104 - *Tệ cầu*: Châm biếm người đàn bà loạn luân tự do trở về nhà thông dâm với anh ruột 440
- 105 - *Tái khu*: Châm biếm người đàn bà trở về thông dâm với anh ruột 443
- 106 - *Y ta*: Khen tặng Lỗ Trang công đủ tài mà không ngăn được mẹ 447

NGUY PHONG

- 107 - *Cát cú*: Châm biếm người hẹp hòi hà tiện 452
- 108 - *Phản tử nhu*: Châm biếm việc cần kiệm không trúng lễ 455
- 109 - *Viên hữu đào*: Nỗi lo buồn của người hiểu biết đối với thời cuộc bấy giờ 459
- 110 - *Trắc hộ*: Nỗi lo buồn của cha mẹ anh em của người đi quân dịch 463

- 111 - *Thập mấu chi gian*: Chính trị hỗn loạn, người
hiền lo trở về ở ẩn 467
- 112 - *Phạt đàn*: Người quân tử chẳng chịu ngồi
không mà hưởng 469
- 113 - *Thạc thử*: Dân chúng hận vua bội bạc mới bỏ đi
nơi khác 474

ĐƯỜNG PHONG

- 114 - *Tất suất*: Lời răn cũng nên vui chơi, nhưng
không nên thái quá, phải lo công
việc của mình 479
- 115 - *Sơn hữu xu*: Ai rồi cũng chết, thì cũng nên vui
chơi 484
- 116 - *Dương chi thủy*: Dân chúng chờ che ủng hộ
người quân tử dựng nước 489
- 117 - *Tiêu liêu*: Khen tặng cây tốt thì trái nhiều 492
- 118 - *Trù mậu*: Lời trai và gái mừng rõ được thành
vợ chồng 495
- 119 - *Đệ đồ*: Lời phiên trách của người không có anh
em, không được ai giúp đỡ 499
- 120 - *Cao cầu*: Lời phiên trách quan lại hống hách
không ưa dân 502
- 121 - *Bảo vũ*: Dân chúng phải đi quân dịch không
rảnh rang lo phụng dưỡng cha mẹ 505
- 122 - *Vô y*: Lời kiêu ngạo của kẻ soán ngôi vì hồi lộ
mà được thành chánh thức 509
- 123 - *Hữu đệ chi đồ*: Vua mong hậu đãi bậc hiền tài 512
- 124 - *Cát sinh*: Lời chung thủy của người vợ lính
quân dịch mong nhớ chồng 514
- 125 - *Thái linh*: chớ nghe lời gièm pha 519

TÂN PHONG

126 - <i>Xa lân</i> : Tìm được vua đáng thờ	524
127 - <i>Tử thiết</i> : Vua tôi hoà hiệp cùng đi săn bắn	528
128 - <i>Tiểu hung</i> : Chinh phụ khen và nhớ chồng	532
129 - <i>Kiểm gia</i> : Đi tìm người (hiền?)	539
130 - <i>Chung nam</i> : Lời dân khen tặng vua mình	544
131 - <i>Hoàng diệu</i> : Dân thương tiếc người có tài mà bị chôn sống theo vua	547
132 - <i>Thần phong</i> : Vợ nhớ chồng vắng nhà	554
133 - <i>Vô y</i> : Bình sĩ thương nhau lo việc chiến đấu	558
134 - <i>Vị dương</i> : Tiễn người cậu ra đi	562
135 - <i>Quyên dư</i> : Lời than của người hiền lần lần bị bạc đãi	565

TRẦN PHONG

136 - <i>Uyển khâu</i> : Người hoang đàng múa hát vui chơi	569
137 - <i>Đông môn chi phần</i> : Trai gái tụ hợp múa hát trao ân tình với nhau	572
138 - <i>Hoành môn</i> : Người ở ẩn dễ tính sống thế nào cũng được	575
139 - <i>Đông môn chi tri</i> : Trai gái gặp nói chuyện mà hiểu lòng nhau	578
140 - <i>Đông môn chi dương</i> : Trai gái hẹn nhau mà không gặp nhau	581
141 - <i>Mộ môn</i> : Kẻ ác được cảnh cáo mà vẫn không cải hối	583
142 - <i>Phòng hữu thước sào</i> : Lo buồn vì người yêu bị kẻ khác lừa bịp	586

- 143 - *Nguyệt xuất*: Nhớ người đẹp mà lòng ưu sầu 589
- 144 - *Tru lâm*: Châm biếm vua thông dâm với vợ quan 592
- 145 - *Trạch bi*: Đau đớn nhớ thương mà không được gặp nàng 594

CỐI PHONG

- 146 - *Cao câu*: Thương vua không lo chính trị chỉ lo đẹp dễ áo quần 599
- 147 - *Tố quan*: Mong mỗi thấy lại tang phục đời xưa 604
- 148 - *Thấp hữu trường sở*: Dân chúng quá thống khổ than thở sống không bằng loài cây cỏ 607
- 149 - *Phỉ phong*: Lòng bi thương nhớ đến nhà Chu tàn tạ 611

TÀO PHONG

- 150 - *Phù du*: Ngao ngán người đời ham mê vật chất mà muốn trở về ở yên 614
- 151 - *Hậu nhân*: Lời châm biếm đũa tiểu nhân được vinh hạnh làm quan to 618
- 152 - *Thi cưu*: Khen tặng người quân tử chuyên nhất công bình đủ tài đức trị yên thiên hạ 622
- 153 - *Hạ tuyên*: Than tiếc nhà Chu không còn cường thịnh như thời xưa 628

MÀN PHONG

- 154 - *Thất nguyệt*: Những công việc phải làm quanh năm của nhân dân 633
- 155 - *Xi hiêu*: Chìm tận tuy lo gây dựng bảo vệ cái ổ qua bao cơn giông bão 656

156 - <i>Đông sơn</i> : Tình cảnh khi chinh chiến trở về	662
157 - <i>Phá phủ</i> : Quân sĩ tuy khổ nhọc nhưng vẫn kính mến chủ tướng	672
158 - <i>Phạt kha</i> : Việc gì cũng có mẫu rập và đường lối mà noi theo	677
159 - <i>Cứu vực</i> : Dân mến tiếc Chu công	680
160 - <i>Lang bát</i> : Thái độ ung dung của Chu công	684

LỜI NÓI ĐẦU

Con người từ mấy ngàn năm qua đến nay có thay đổi về vật chất, còn về tinh thần vẫn mãi mãi như nhau. Con người vẫn là con người. Kinh Thi đã chứng minh điều ấy.

Đời nào cũng vẫn nghe nói về tình duyên hoặc chánh đáng, hoặc loạn dâm, hoặc phụ phàng bị thiệt.

Thời nào cũng vẫn nghe những tiếng thở than lúc xa cách mà nhớ nhung, lúc bị gièm pha mà cay đắng, hoặc những tiếng oán hờn việc chiến tranh cơ cực, việc quân vương bận rộn, việc tử biệt sinh ly, việc loạn lạc khổ sở. Trách người rồi lại trách trời.

Cũng có lúc người ta nghe được những lời ca tụng cảnh thắng bình, của vợ chồng tương đắc, cảnh vua tôi thân thiết, cảnh yến tiệc vui say, cảnh đồng áng được mùa nhà nông mừng rỡ.

Đọc Kinh Thi, chúng ta nghe lại được tất cả những tâm tình hoặc réo rắt, hoặc chân thành, hoặc nghiêm trang, hoặc lời lẽ qua những lời thơ hàm súc gọn gàng.

Tìm hiểu Kinh Thi, chúng ta biết được những phong tục và lịch sử của đương thời và lòng phản ứng của nhân dân đối với triều đình, vua hoang dâm tàn bạo, quan tham lam hà khắc.

Vì thế, Kinh Thi được coi như một tấm gương để muôn thuở soi chung. Lấy việc chính đáng đức nhân mà tu thân, lấy việc dâm tà lợi lẽ mà răn mình xa lánh.

Sách Xuân thu thường dẫn Kinh Thi làm gương mẫu. Sách Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh tử đều dẫn kinh Thi làm bằng chứng.

Người xưa đọc Kinh Thi để hiểu lòng người, để biết những cây cối cỏ hoa, những côn trùng, chim, thú, những núi sông đô ấp.

Vì thế, Kinh Thi đã ăn sâu vào lòng người, để các bậc tiên nho thi bá của nước ta khơi nguồn cảm hứng, thốt nên những câu thơ bất hủ tài tình.

“Sầu đông càng lắc càng đầy”

“Ba thu dồn lại một ngày dài ghê...”

Trong **Kim Vân Kiều** của **Nguyễn Du** là ý của câu Kinh Thi **“Nhất nhật bất kiến như tam thu hề”** của thiên **Thái cát** (Bài thứ 72)

“Nương song luống ngẩn ngơ lòng”

“Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai?”

Trong **Chinh Phụ ngâm khúc** của **Đoàn Thị Điểm** là ý của câu Kinh Thi **“Thùy đích vi dung?”** của thiên **Bá hề** (Bài thứ 62)

Hơn thế, tiếng kiết cú của ta có nghĩa là hà tiện hẹp hòi cũng là do tên thiên **Cát cú** (bài thứ 107) của Kinh Thi mà ra.

Vì thế Kinh Thi đã trở nên quan trọng vào bậc nhất đối với thi ca và văn hoá của ta.

Dịch ra thơ văn, chúng tôi chọn ba thể: lục bát, song thất lục bát, lục bát gián thất.

Chúng tôi cố gắng sao cho trọn nghĩa và êm tai đúng với nguyên văn. Còn thơ văn dịch ra hay hoặc dở, thật chúng tôi không dám tự phê bình.

Và nếu phiên dịch có chỗ nào sai ý, hoặc vì vô tình hay vì tồi nghĩa, chúng tôi thành thật xin học thêm ở các bậc túc

nho vui lòng chỉ dạy cho, để chúng tôi sửa chữa trong kỳ tái bản.

Bản dịch bộ Kinh Thi được in ra làm ba quyển: quyển thượng, quyển trung và quyển hạ.

Quyển thượng có 160 thiên gồm thơ Quốc phong (chính phong và biến phong) của những nước Chu nam, Thiệu nam, Bội, Dung, Vệ, Vương, Trịnh, Tề, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Cối, Tào, Ban.

Quyển trung có 81 thiên gồm thơ Tiểu nhã

Quyển hạ có 70 thiên, gồm thơ Đại nhã và thơ Tụng (Chu tụng, Lễ tụng và Thương tụng).

Ấn loát ắt không khỏi việc in lầm vì sửa không kỹ, chúng tôi mong Quý độc giả tha thứ cho, chúng tôi trân trọng cảm tạ.

Dịch giả căn chí

TẠ QUANG PHÁT

LỜI DẪN NHẬP

TÌM HIỂU KINH THI

Giáo sư BỬU CẦM

I. NGUỒN GỐC KINH THI

Kinh Thi là một bộ sách gồm có những câu ca dao rất cổ của Trung Hoa. Ngày xưa, Thiên tử cứ năm năm đi tuần thú một lần và ra lệnh cho quan Thái sư hiến dâng ca dao để xem phong tục của dân. Thiên *Nghệ văn chí* trong *Hán thư* chép: "*Cổ hữu thái thi chi quan, vương giả sở dĩ quan phong tục, tri đắc thất.*" (nghĩa là: Xưa có chức quan phụ trách việc đi nhật ca dao; bậc vương giả lấy đó mà xem xét phong tục, biết được sự đắc thất về chính trị). Trong *Thi tập truyện*, Chu Hy cũng luận về Quốc phong như thế này: "*Quốc giả, chư hầu sở phong chi vực, nhi phong giả, dân tục ca dao chi thi dã. Vị chi phong giả, dĩ kỳ bị thượng chi hoá dĩ hữu ngôn, nhi kỳ hữu túc dĩ cảm nhân, như vật nhân phong chi động dĩ hữu thanh, nhi kỳ thanh hữu túc dĩ động vật dã. Thị dĩ chư hầu thái chi dĩ cống ư Thiên tử, Thiên tử thụ chi nhi liệt ư nhạc quan, ư dĩ khảo kỳ tục thượng chi mỹ ác, nhi tri kỳ chính trị chí đắc thất yên.*" (nghĩa là: Quốc là chỉ lĩnh vực phong cho chư hầu; phong là gọi chung các bài thi ca trong dân gian. Gọi rằng phong là chỉ lời dân phát ra bởi chịu sự

cảm hoá của người trên, mà lời ấy lại đủ để cảm người, như vật nhân có gió mà động và phát ra tiếng, rồi tiếng ấy trở lại làm rung động vật. Bởi thế nên chư hầu nhất những thi ca ấy để hiển Thiên tử, Thiên tử tiếp nhận và liệt vào nhạc quan, lấy đó để xét phong tục tốt xấu, biết việc chính trị nên hư).

Theo mấy lời dẫn trên thì những bài ca dao trong Kinh Thi đã được các nhà cầm quyền ở Trung Quốc ngày xưa sưu tập trước đời Khổng tử. Nguyên nhan đề sách ấy là *Thi* chứ không có chữ *Kinh*; người sau thêm vào chữ *Kinh* là vì cho rằng sách đó đã được Khổng tử san định thật có san định Kinh Thi hay không? Đó là một vấn đề mà chúng ta phải đưa ra thảo luận.

Thiên *Khổng tử thế gia* trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên có chép: “*Tụng Tam bách ngũ thiên, Khổng tử giai huyền ca chi, dĩ cầu hợp Thiệu, Vũ, Nhã Tụng chi âm.*” (nghĩa là: Khổng tử đã đem ba trăm lẻ năm thiên trong Kinh Thi ra mà đàn ca để cho hợp với âm thanh của Thiệu, Vũ, Nhã, Tụng). Thiên *Tử hân* trong *Luận ngữ* cũng có dẫn lời Khổng tử: “*Ngô tữ Vệ phản Lỗ, nhiên hậu nhạc chính, Nhã Tụng các đắc kỳ sở.*” (Ta từ nước Vệ trở về nước Lỗ, nhiên hậu nhạc mới được chỉnh đốn lại. Nhã Tụng được đặt đúng chỗ).

Thế là Khổng tử đã từng nghiên cứu âm nhạc và đem thi ca phổ thành nhạc khúc. Việc Khổng tử san định *Kinh Thi* cũng có thấy chép trong thiên *Khổng tử thế gia* sách *Sử ký*: “*Cổ giả Thi tam thiên dư thiên, cập chí Khổng tử, khứ kỳ trùng, thủ khả thi ư lễ nghĩa, thượng thái Tiết, Hậu Tắc, trung thuật Ân Chu chi thịnh, chí U Lê chi khuyết... tam bách ngũ thiên.*” (nghĩa là: Ngày xưa, Thi có hơn ba ngàn thiên, Khổng tử san khứ phần trùng phúc, chỉ lấy những thiên hợp với lễ nghĩa, trước nhất các bài từ đời Tiết, Hậu Tắc, kế đến các bài thuật sự hưng thịnh đời Ân, Chu, sau là các bài nói về sự khuyết điểm của U vương và Lê vương...

Gồm có ba trăm lẻ năm thiên). Thiên *Nghệ văn chí* trong *Hán thư* cũng có đề cập việc Khổng tử san định *Kinh Thi*: “*Khổng tử thuần thủ Chu thi, thượng thái Ân, hạ thủ Lỗ, phàm tam bách ngũ thiên.*” (nghĩa là: Khổng tử chọn lấy thi ca đời Chu, từ những bài của nước Ân đến những bài của nước Lỗ. Phàm ba trăm lẻ năm thiên). Lục Đức Minh trong *Kinh điển thích văn* cũng viết: “*Khổng tử tối tiên san lục, ký thủ Chu, Thương kiêm thượng tụng, phàm tam bách thập nhất thiên.*” (nghĩa là: Khổng tử san lục *Kinh Thi*, trước hết chọn lấy những bài về đời Chu, lại lấy cả những bài Thương tụng, phàm ba trăm mười một thiên).

Người ta thường vin vào các thuyết trên nầy để cho rằng Khổng tử có san định *Kinh Thi*. Tuy nhiên có một số học giả như Khổng Dĩnh Đạt, Trịnh Tiêu, Chu Hy, Chu Di-Tôn. Thôi Thuật, v.v., vẫn còn hoài nghi việc đó, là vì Khổng tử không bao giờ nói đến việc mình san định *Kinh Thi*. Vả lại xưa kia, *Thi* có hơn ba ngàn thiên, nhưng Khổng tử chỉ chọn lấy ba trăm lẻ năm thiên, tức là bỏ đi chín phần mười, thì chẳng khác gì đã phá hoại một kho tàng văn học phong phú cổ thời vậy. Hơn nữa, *Sử ký* của Tư Mã Thiên tuy có nói đến việc Khổng tử san *Thi* nhưng đồng thời cũng cho ta biết rằng: Trong thời Khổng tử, thi ca xưa bị tàn khuyết rất nhiều. Vì thế cho nên trong *Độc phong ngẫu chí*, Thôi Thuật đã biện minh việc Khổng tử san *Thi* như sau: “*Khổng tử san thi, thực ngôn chi? Khổng tử vị thường tự ngôn chi dã, Sử ký ngôn chi nhĩ Khổng tử viết: Trịnh thanh dâm thị Trịnh đa dâm thi dã. Khổng tử viết: Tụng Thi tam bách, thị Thi chi hữu tam bách, Khổng tử vị thường san dã. Học giả bất tín Khổng tử sở tự ngôn, nhi tín tha nhân chi ngôn, thậm hy kỳ khả quái dã!*” (Nghĩa là: Ai bảo Khổng tử có san định *Kinh Thi*? Việc đó thấy chép trong *Sử ký* chứ Khổng tử chưa khi nào nói đến. Khổng tử nói: “Tiếng nước Trịnh dâm” ấy là nước Trịnh có nhiều thi ca dâm dật. Khổng tử nói: Đọc *Thi* ba trăm thiên, ấy là *Thi* chỉ có ba trăm thiên chứ Khổng tử chưa từng san

định. Học giả không tin lời Khổng tử mà tin lời người khác, thật là điều rất quái gở!)

Căn cứ vào những lời biện luận trên đây, chúng ta có thể tin rằng: Những bài thi ca xưa đến đời Khổng tử bị tàn khuyết rất nhiều, chỉ còn lại chừng hơn ba trăm thiên. Nếu Khổng tử có chỉnh lý Kinh Thi, cũng chỉ bỏ bớt những câu, những chữ tối nghĩa hoặc rườm rà, chứ không phải chọn lấy một phần mười như Tư Mã Thiên đã nói.

II. NỘI DUNG KINH THI

Kinh Thi gồm có ba trăm mười một thiên. Trong số đó, chỉ có ba trăm lẻ năm thiên là đầy đủ, còn sáu thiên kia có đề mục nhưng không có lời. Sáu thiên ấy là: Nam cai, Bạch hoa, Hoa thử. Do canh, Sùng khâu và Do nghi. Có thuyết cho rằng lời thơ của sáu thiên đó bị vong thất bởi ngọn lửa nhà Tần. Nhưng theo Trịnh Tiểu trong *Thi biên vọng*, sáu thiên ấy vốn không có lời, chỉ có nhạc.

Về đời Hán, có bốn bản *Kinh Thi* xuất hiện⁽¹⁾ nhưng còn truyền đến nay là bản của Mao công (tức Mao Hanh và Mao Trường) 毛亨毛長

Mao thi⁽²⁾ gồm có ba phần như sau:

⁽¹⁾ Đời Hán sơ, ngoài Mao công có ba nhà chú giải *Kinh Thi* là Thân Bôi 申培 (trang 20), người nước Lỗ; Viên Cố Sinh 轅固生, người nước Tề; Hàn Anh 韓嬰, người nước Yên. Bản của Thân Bôi gọi là *Lỗ Thi*, bản của Viên Cố Sinh gọi là *Tề Thi*, bản của Hàn Anh gọi là *Hàn Thi*. Ba bản này là kim văn, còn bản của Mao công là cổ văn. Sau *Tề Thi* mất về đời Ngụy, *Lỗ Thi* mất về đời Tấn, *Hàn Thi* mất về đời Ngũ đại, chỉ có Mao Thi còn truyền đến ngày nay.

⁽²⁾ Truyện *Nho lâm* trong *Sử ký* chỉ nói đến ba nhà truyền *Kinh Thi* đời Hán sơ là Thân Bôi, Viên Cố Sinh và Hàn Anh, chứ không đề cập Mao công. *Thiên Nghệ văn chí* trong *Hán thư* mới kể đến Mao Thi và Mao Thi cổ huấn truyện (Mao Thi do Lưu Hâm 劉歆) phát kiến. Hán chỉ phần nhiều căn cứ vào thiên *Thất lược* của Lưu Hâm, nhưng không chép rõ tên thật của Mao công và cũng không phân biệt Tiểu Mao công và Đại Mao công. Những tên Đại Mao công (Mao Hanh) và Tiểu Mao công (Mao Trường) thấy

A - Quốc phong. *Quốc phong* là những bài ca dao của dân các nước chư hầu, đã được nhạc quan sưu tập. *Quốc phong* có 160 thiên, chia làm 15 quyển, mỗi quyển một nước, gồm có:

1) *Chính phong*: Chu nam và Thiệu nam.

2) *Biến phong*: Bội phong, Dung phong, Vệ phong, Vương phong, Trịnh phong, Tề phong, Ngụy phong, Đường phong, Tần phong, Cối phong, Tào phong, Mân phong.

B - Nhã. *Nhã* nghĩa là chính đính, gồm những hài hát ở nơi triều đình. *Nhã* chia ra làm hai phần:

1) *Tiểu nhã*: Những bài dùng trong những trường hợp không quan trọng lắm như các buổi yến tiệc (74 thiên)

2) *Đại nhã*: những bài dùng trong những trường hợp quan trọng như khi Thiên tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường (31 thiên).

C - Tụng. *Tụng* nghĩa là ngợi khen, gồm những bài ca tụng các vua đời trước và dùng để hát ở chốn miếu đường. *Tụng* có tất cả 40 thiên, chia làm:

1) *Chu tụng*, 31 thiên;

2) *Lỗ tụng*, 4 thiên;

3) *Thương tụng*, 5 thiên.

Trong *Kinh Thi* có lục nghĩa là: *Phong, Nhã, Tụng, Phú, tỷ, hứng*. Thiên *Xuân quan* trong *Chu Lễ* chép: *Thái sư giáo lục thi*: viết *Phong*, viết *phú*, viết *tỷ*, viết *hứng*, viết *Nhã*, viết *Tụng* (nghĩa là: Quan Thái sư dạy sáu thi là: *Phong, phú, tỷ, hứng*).

chép trong *Thi phổ* của *Trịnh Huyền*. Bản *Mao Thi* còn truyền đến nay, do *Trịnh Huyền* tiên và *Khổng Dĩnh Đạt* sở, nguyên là sách *Mao Thi cổ huấn* truyện đã kể trong *Hán thư*. Trong *Thi kinh thông luận*. *Bì Tích Thuỵ* lại ngờ rằng họ *Mao* chưa từng chú giải *Kinh Thi*, vì nếu việc ấy có thật thì cơ sao tác giả bộ *Sử ký* không nói tới. Đời *Thanh*, *Trần Hoán* có soạn bộ *Thi Mao thị truyện* sở 30 quyển, đã xiển phát được vì ngôn đại nghĩa của cổ nhân và chú thích khá đầy đủ.

hứng, Nhã, Tụng). *Phong*, *Nhã*, *Tụng* là trở bộ phận của âm nhạc, còn phú, tử, hứng tức là thể của *Phong*, *Nhã*, *Tụng*.

Chu Hy cho rằng đại để *Phong* là thi ca trong dân gian. *Nhã* là thi ca của triều đình. *Tụng* là thi ca dùng nơi tông miếu⁽¹⁾. Theo sự nhận xét của Trịnh Khang Thành thì: *Phong* là nói về di hoá của thánh hiền; *Nhã* nghĩa là *chính*, tức là những lời chính đính khả dĩ làm khuôn phép cho đời sau; *Tụng* nghĩa là tụng đọc hoặc bao dung để khen ngợi cái đức rộng lớn của tiên vương⁽¹⁾. Lương Khải Siêu đã bàn về vấn đề ấy với một quan niệm mới mẻ: *Phong* chỉ có thể đem ra ngâm đọc chứ không hát được, *Nhã* là những bài hát rất phổ thông về đời *Chu*, *Tụng* vốn nghĩa là dung (dung mạo) cho nên có thể đem ra hát và múa theo âm điệu ấy; nếu xét theo văn thể đời nay thì *Phong* là dân ca, *Nhã* là ca từ trong Nhạc phủ, *Tụng* là kịch bản⁽¹⁾. Nhưng Trình Đại Xương và Cố Viêm Vũ đã ngờ rằng ngày xưa không có danh từ *quốc phong*, hai chữ này do người sau hiểu sự đặt ra⁽¹⁾.

Ba thể *phú*, *tử*, *hứng* là nói về kỹ thuật làm thơ. Chỉ rõ tên, nói rõ việc, ấy là thể *phú*. Thấy việc hư hỏng đương thời mà không dám nói rõ, phải dùng phép so sánh kín đáo để phúng thích, ấy là thể *tử*. Mượn vật để nói nên lời là thể *hứng*. Sự bất đồng giữa *tử* và *hứng* do ở điểm này: thể *tử* chỉ lấy vật để làm *tử* dụ chứ không nói rõ ý chính, thể *hứng* thì trước hết dùng phép *tử* dụ rồi tiếp theo đó lại nói rõ ý chính ra.

Thế là nội dung *Kinh Thi* gồm có ba phần lớn (*Phong*, *Nhã*, *Tụng*) và ba thể (*phú*, *tử*, *hứng*) mà cổ nhân đã gọi là sáu nghĩa của *Kinh Thi*. Riêng về *Phong*, *Nhã*, *Tụng*, tuy có những định nghĩa khác nhau, tùy theo quan điểm của

⁽¹⁾ Xem *Tường Tổ Di* (蔣祖怡) *Thi ca văn học toàn yếu*. Đài Bắc, Chính trung thư cục ấn hành, 1953, tr. 30

mỗi học giả, nhưng ta phải thừa nhận cách phân loại trong *Mao Thi* là tương đối hợp lý.

III. ĐỊA VỰC THỜI ĐẠI VÀ TÁC GIẢ KINH THI

Kinh Thi là kết tinh của nền văn học miền bắc Trung Quốc cổ thời. Những nước Tần, Vương, Bân thuộc vùng Thiểm Tây, Hà Nam, Cam Túc ngày nay; Đường thuộc tỉnh Sơn Tây ngày nay; Ngụy ở giữa khoảng Sơn Tây và Hà Nam ngày nay; Bội, Dung, Vệ, Trịnh, Trần, Cối đều ở về vùng tây nam tỉnh Hà Bắc và một phần tỉnh Hà Nam bây giờ. Văn hoá Trung Quốc phát đạt trước tiên tại miền Hoa Bắc mà *Kinh Thi* là một bằng chứng cụ thể.

Vấn đề thời đại *Kinh Thi*, đến nay, người ta vẫn còn bàn cãi. Theo *Thi tự*⁽¹⁾, *Thương tụng* là tác phẩm đời Thương, và trong *Kinh Thi* có lẽ *Thương tụng* là xưa nhất. Những thiên *Tống thế gia* trong *Sử ký* lại nhận rằng *Thương tụng* là nhạc chương của nước Tống. Vương Quốc Duy 王國維, lúc khảo chứng về *Thương tụng* cũng nhận thấy: “Trong *Thương tụng* có kể việc dẫn cây ở Cảnh sơn để dựng tông miếu; Cảnh sơn gần kinh đô nước Tống và xa kinh đô nhà Thương; xem thể đủ biết lời thơ trong *Thương tụng* vịnh tông miếu nước Tống

⁽¹⁾ Trên các thiên trong *Kinh Thi* đều có một tiểu dẫn gọi là *Thi tự*. *Thi tự* chia làm hai phần: đại tự và tiểu tự. Tác giả *Thi Tự* đến nay vẫn chưa được xác nhận. Theo Thẩm Trọng 沈重, Đại tự do Tử Hạ 子夏 soạn. Tiểu tự do Tử Hạ và Mao công cùng soạn. Truyện Nho Lâm trong *Hậu Hán thư* chép Vệ Hoành 衛宏 làm ra *Thi tự*. Trịnh Tiểu 鄭樵 trong *Thi tự biên*, cho Vệ Hoành là tác giả tiểu tự nên chủ trương tước bỏ phần ấy đi. Chu Hy, trong *Thi tự biện thuyết* cũng đồng ý với Trịnh Tiểu, khi bàn về tiểu tự. Gần đây, những học giả chuyên trị kim văn (những kinh sách viết bằng lệ thư là lối chữ thông dụng đời Tần Hán) đều công kích *Mao Thi* và tuyệt đối không tin *Mao tự*. Bì Tích Thủy 皮子瑞 trong *Thi kinh thông luận* mới dung hoà các thuyết và chủ trương rằng: *Thi tự* có điểm không đáng tin nhưng có điểm không đáng bỏ. (Xem từ ngữ *Thi tự* trong Từ hải 辭海, tập 西集, ngôn bộ 言部 lục hoạch 六 𠂔)

chứ không phải vịnh tông miếu nhà Thương⁽¹⁾. Lương Khải Siêu 梁啟超 căn cứ vào lời thơ ở thiên *Thất nguyệt* trong *Mân phong* để ngờ rằng thiên ấy là tác phẩm đời Hạ, viện lẽ trong thơ đã theo lịch nhà Hạ⁽²⁾. Nhưng thuyết này không thể tin được, vì biết đâu nông dân nhà Chu đã dùng Hạ lịch để cho tiện việc đồng áng. Lục Khả Như 陸侃如 và Phùng Nguyên Quân 馮沅君 quả quyết rằng: Các bài thi ca trước đời Chu đều đáng nghi hoặc, và Kinh Thi là tác phẩm đời Chu⁽¹⁾.

Kinh Thi nguyên là một tập ca dao cho nên không thể biết rõ tên tuổi của tác giả. Trong *Thi tự* có kể tên tác giả các thiên, nhưng phần nhiều là ước đoán, không đáng tin. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể căn cứ vào hai điểm này mà suy trắc:

1) Tác giả tự xưng trong thơ, thí dụ:

a) "Gia phủ tác tụng" = Gia phủ làm ra bài tụng. (Tiểu nhã, Tiết nam sơn);

b) "Cát phủ tác tụng" = Cát phủ làm ra bài tụng, (Đại nhã, Chung dân);

c) "Hê Tư sở tác" = Hê Tư làm ra (*Lỗ tụng, Bi cung*).

2) Trong các sách xưa thỉnh thoảng có nhắc đến vài tên tác giả trong *Kinh Thi*. Thí dụ như trong *Quốc ngữ* có chép:

a) "*Chu Văn công chi tụng viết: Tái tráp can qua*" = Bài tụng của Chu Văn công có câu: Thu cất can qua

b) "*Chính Khảo phủ hiệu Thương chi danh tụng thập nhị thiên ư Chu Thái sư*" = Chính Khảo phủ hiệu khám mười hai thiên danh tụng của nhà Thương nơi Chu Thái sư⁽¹⁾

⁽¹⁾ Xem Lục Khả Như và Phùng Nguyên Quân *Trung Quốc văn học sử giản biên*, in lần thứ 8. Trương hải, Khai minh thư điểm, 1949, tr.4

⁽²⁾ Xem Tưởng Tổ Di, *Thi ca văn học toàn yếu*, tr. 35.

⁽¹⁾ Ngụy Nguyên 魏源 cho chữ hiệu 校 nghĩa là thẩm hiệu 審校 và tin rằng *Thương tụng* là tác phẩm của Chính Khảo phủ. Vương Quốc Duy bác thuyết

Trên hai phương pháp suy trắc trên đây, xét ra phương pháp thứ nhất chắc chắn hơn. Nhưng theo phương pháp đó, chúng ta vẫn không thể tìm biết tất cả những tên tác giả các thiên trong *Kinh Thi*, vì không phải ở thiên nào cũng có nhắc đến tên tác giả.

IV. VĂN CHƯƠNG KINH THI

Khổng tử đã hạ những lời phê bình *Kinh Thi* như sau:

"*Bất học Thi, vô dĩ ngôn* = chẳng học *Thi* thì nói không thông". (*Luận ngữ, Quý thị*).

"*Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi*, viết: *tư vô tà* = *Thi* có 300 thiên, nhưng chỉ một lời có thể trùm được là: không nghĩ vậy" (*Luận ngữ, Vi chính*).

Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa thức ư điều thú thảo mộc chi danh = xem *Thi* có thể phấn khởi được ý chí, xem xét được việc hay dở, hoà hợp được với mọi người, bày tỏ được nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ, cây. (*Luận ngữ, Dương Hoá*).

Khổng tử đã khen *Kinh Thi* về cả hai phương diện: luân lý và văn chương. Xem những lời trên đây, ta biết *Kinh Thi* có một giá trị không nhỏ.

Muốn thưởng thức văn chương *Kinh Thi*, ta phải xét về từ và ý của các thiên trong tác phẩm đó. Mà đã nói đến *Thi* tức là phải nghĩ tới *nhạc*, vậy trước hết ta phải xét qua cú cách và âm điệu các thiên trong *Kinh Thi*, rồi tiếp theo đó, ta sẽ tìm hiểu nội dung của những thiên ấy.

ấy đi, vì cho 校 cùng âm nghĩa với 效 và chữ ấy có nghĩa là *hiến cho* 獻, thành thử câu trên phải giải thích như thế này: Chính Khảo phủ hiến 12 bài danh tụng của nhà Thương cho Chu Thái sư Theo Lương Khải Siêu, Thương tụng là những bài nhạc dùng trong lễ tế giao đời nhà Thương. (Xem *Tường Tỏ Di, Sđd*, tr. 34)

Như chúng ta đã biết, Kinh Thi gồm có 305 thiên, nhưng số chương trong các thiên không theo một luật nhất định: thơ *Sô* (Trâu) *ngu* có 2 chương, thơ *Tang nhu* có đến 16 chương. Số câu trong mỗi chương cũng thế: Thơ *Cam đường* mỗi chương có 3 câu, thơ *Hàn dịch* mỗi chương có 12 câu. Số chữ trong mỗi câu cũng không đều: có câu 3 chữ: *Giang hữu chữ*, *Chi tử quy* (*Thiệu nam*, *Giang hữu tự*); có câu 5 chữ, như: *Thùy vị tước vô giác*, *hà dĩ xuyên ngã ốc?* (*Thiệu nam*, *Hành lộ*); có câu 6 chữ như: *Ngã cô chước bĩ kim lôi* (*Chu nam*, *Quyển nhĩ*); có câu 7 chữ, như: *Giao giao hoàng diểu chỉ vu tang* (*Tân phong*, *Hoàng diểu*); có câu 8 chữ như: *Thập nguyệt tất suất nhập ngã sàng hạ* (*Mân phong*, *Thất nguyệt*); có câu 9 chữ, như: *Huýnh chước bĩ hành lao áp bĩ chủ tư* (*Đại nhĩ*, *Huýnh chước*). Tuy vậy các thiên trong *Kinh Thi* phần nhiều làm theo thể thơ 4 chữ.

Những bài trong *Kinh Thi* có cả cước vận và yêu vận, cách gieo vần rất rộng rãi tự do, không bị gò bó trong một khuôn khổ hẹp hòi, theo một định luật nghiêm khắc. Cũng như ca dao Việt nam, *Kinh Thi* có nhiều phức từ và điệp ngữ rất hay⁽¹⁾. Nhờ thế nên văn chương *Kinh Thi* đã giữ được cái âm điệu uyển chuyển tự nhiên, diễn tả dễ dàng ấn tượng của tác giả và có sức truyền cảm rất mạnh⁽²⁾. Tuy nhiên, muốn hiểu thấu triệt *Kinh Thi*, người ta phải nghiên cứu văn pháp

⁽¹⁾ Ở thiên *Vật sắc* trong sách *Văn tâm điều long*. Lưu Hiệp có nêu những điệp ngữ trong *Kinh Thi* như: *chước chước*, tả vẻ tươi thắm của hoa đào; *y y*, tả vẻ mềm mại thướt tha của cây liễu; *cào cào*, tả ánh hồng trong sáng lúc bình minh; *tiêu tiêu*, tả cảnh mưa rơi, tuyết xuống; *gié gié*, tượng thanh âm của tiếng chim, *yêu yêu*, tượng thanh âm của giun dế v.v...

⁽²⁾ *Hậu thế thi thể, giai uyên nguyên ư Thi kinh* = Các thể cách thi ca đời sau đều bắt nguồn ở Kinh Thi. (Kê Triết 嵇哲, *Trung quốc thi từ diễn tiến sử*, Hương cảng, Khai nguyên thư điểm tái bản, 1956, tr 7)

và từ ngữ đời Chu. Bởi vậy, từ trước đến nay, giữa các nhà chú giải *Kinh Thi* thường có sự bất đồng ý kiến⁽³⁾

Nếu đem *Kinh Thi* ra phân tích, ta có thể tìm thấy trong tác phẩm ấy có những lối văn sau đây:

- 1 Tế tự;
- 2 Chúc tụng;
- 3 Yến ẩm;
- 4 Phúng thích;
- 5 Tự sự;
- 6 Trữ tình.

Các thiên *Nhã*, *Tụng* phần nhiều làm theo ba lối văn tế tự, chúc tụng và yến ẩm. Các thiên *Quốc phong* phần nhiều làm theo lối phúng thích, tự sự và trữ tình. Xét về phương

⁽³⁾ Ta hãy lấy thiên *Quan thư* làm thí dụ: Các nhà chú thích *Kinh Thi* mỗi người có một nhận xét riêng về thiên này. Theo *Thi tự*, *Quan thư* nói về cái đức của hậu phi. Chu Hy, trong *Thi tập truyện*, cũng cho rằng thiên *Quan Thư* do cung nhân nhà Chu làm ra để ca tụng bà Thái Tự, vợ của Chu Văn vương. Nhưng Trương Siêu 張超, La Bí 羅泌 và Vương Ứng Lân 王膺麟 lại chủ trương khác. Theo Trương Siêu, trong *Tiến thanh y phú*, thì tác giả thiên *Quan thư* là Tắt công 畢公; La bí, trong *Lộ sử*, bảo rằng Bạo công 暴公 làm ra thiên ấy, và cho Bạo công cũng như Tắt công đều là người đời Chu Khang vương (1078 - 1053 trước T.L). Vương Ứng Lân, trong *Khoá học kỷ văn*, thừa nhận thiên *Quan thư* là tác phẩm của một thi sĩ đời Chu Tuyên vương (827-782 trước T.L). Trương, La, Vương đều xem thiên *Quan thư* là thơ phúng thích. Trong *Độc phong ngẫu chí*, Thôi Thuật 崔述 đã bàn về thiên *Quan thư* như thế này: *Nãi quân tử tự cẩn lương phối, nhi tha nhân đại tả kỳ ai lạc chi tình nhĩ* = Đó là kẻ khác thay lời người quân tử để tả cái tình vui buồn trong lúc mơ tưởng một người vợ hiền. Gần đây, có thuyết cho thiên *Quan thư* là thơ mừng tân hôn, đó cũng không phải là một kiến giải bất hợp lý. (Xem Tương Bá Tiềm 蔣伯潛 *Tiên Tần văn học tuyển*. Đài bắc, Chính trung thư cục ấn hành, 1953, tr. 7)

Trên đây là nói về đại ý của một thiên, còn như đi sâu vào chi tiết của từng thiên thì các nhà chú thích *Kinh Thi* lại càng có rất nhiều điểm bất đồng và mâu thuẫn nhau nữa.

diện kỹ thuật, phần *Quốc phong* tiến bộ hơn hai phần Nhã, Tung. Bởi vậy người ta thường thích đọc *Quốc phong*.

Kinh Thi là một tác phẩm phản ánh được thời đại của nó, vì qua tác phẩm ấy, ta có thể biết được phong tục tập quán, tình trạng xã hội và chế độ chính trị của các nước chư hầu ở Trung Quốc ngày xưa. Ngoài những bài tả tình duyên ái giữa trai gái⁽¹⁾, tình chung thủy giữa vợ chồng⁽²⁾, cảnh sinh hoạt của nông dân⁽¹⁾, *Kinh Thi* còn có những bài tả nỗi thống hận của dân chúng đối với vua quan thời đó nữa⁽²⁾. Vì thế nên Tưởng Tố Di đã xem *Kinh Thi* là một khảo chứng, phẩm về nông nghệ cổ thời⁽³⁾. Hồ Thích cũng đã dùng *Kinh Thi* để nghiên cứu trạng huống xã hội Trung Quốc trong giai đoạn mà Hồ gọi là thời kỳ thái ghen triết học⁽⁴⁾.

BỮU CẨM

(1) *Thiên Quan* tả tình duyên ái tư niệm rất thâm thiết giữa người quân tử và một người thực nữ; thiên *Giáo đồng* tả lời thiếu nữ tự kể chuyện mình vì thương nhớ người yêu mà bỏ ngủ quên ăn; thiên *Tương Trọng* tả nỗi lòng u ám của một cô gái đa tình; phần thi luyện ái người yêu, phần lại lo sợ cha mẹ, anh em, họ hàng can thiệp vào mối tình thâm vụng của mình v. v. ...

(2) *Thiên Bá hế* và thiên *Quân tử vu địch* tả người chinh phụ nhớ chồng mà biếng điểm trang.

(1) Các thiên *Thất nguyệt*, *Phủ diên*, *Phong niên*, *Lương tỷ* v.v. đều tả cảnh sinh hoạt của nông dân rất tường tận.

(2) Trong thiên *Phật đàn*, tác giả mạt sát những kẻ ngồi không mà hưởng, chẳng làm mà ăn (tố xan); trong thiên *Thạc thủ*, tác giả gọi ngay kẻ bạo tàn ra mà nguyên rủa và quyết bỏ đi nơi khác, không ở với kẻ ấy nữa.

(3) Xem *Tưởng Tố Di*, *Thi ca văn học toàn yếu* đã dẫn, tr. 38

(4) Xem Hồ Thích, *Trung quốc triết học sử đại cương*, quyển thượng, in lần thứ 10, *Thượng hải*, *Thương vụ ấn thư quán*, 1924, trang 35 - 42

BÀI TỰA

Hoặc giả có người hỏi ta rằng: "Vì sao mà phát sinh ra thơ?"

Ta đáp: "Đời sống con người, lúc tỉnh là do tính thiên nhiên, khi cảm xúc với sự vật mà động là do cái thị dục của tính vậy.

Ôi! Đã có thị dục thì sao khỏi có tư lự, đã có tư lự thì sao khỏi bật ra lời nói, đã bật ra lời nói thì lúc nói không tỏ hết những điều muốn nói; cái còn dư lại ấy sẽ phát ra những giọng than thở ngân nga, tự nhiên hợp với tiết tấu mà không thể nào ngừng được. Đó là vì đâu mà xuất hiện ra thơ vậy."

Lại hỏi: "Thế thì thơ mà dùng để giáo hoá là tại lẽ gì?"

Đáp: "Thơ là cái dư âm (thanh âm còn dư) của lời nói trong khi lòng người cảm xúc với sự vật mà nó thể hiện ra ngoài. Nhưng sự cảm xúc ấy có tà có chính, cho nên lúc được thể hiện ra lời nói cũng phải có thị có phi.

Duy có một điều là lúc thánh nhân ngự trị ở trên thì những cảm xúc của dân không có điều gì là không chính đáng cho nên những lời nói ấy đều đủ đem ra dạy đời.

Nhưng giả hoặc cũng có phần nào cảm xúc hỗn tạp, mà khi phát ra lời thơ không còn có thể chọn lọc hết được, thì người ở trên ắt phải suy nghĩ để tự sửa đổi, rồi lại nhân đó để khuyên răn đời. Đó cũng là một lẽ dùng để giáo hoá vậy.

Thứ coi ngày trước nhà Chu trong thời thịnh trị, trên từ tông miếu triều đình, dưới đến làng mạc thôn xóm, lời thơ thật là thuần túy, không bao giờ không do ở nẻo đoạn chính mà thốt ra. Thánh nhân đã phối hợp với âm luật để ứng dụng cho người trong làng, rồi cho cả trong nước để giáo hoá cả thiên hạ.

Đến thơ của Liệt quốc, thì thiên tử đi tuần thú các nước chư hầu, tới đâu ắt cũng bày các thơ của Liệt quốc ra xem xét cho hiểu biết phong tục của địa phương để thi hành, việc truất phế hay thăng thưởng quan chức.

Xuống đến thời Chiêu vương và Mục vương trở về sau, nhà Chu dần dần suy yếu, đến khi dời sang phía đông (thành Đông Chu) thì phế bỏ không còn giảng cửu thơ của Liệt quốc nữa.

Khổng tử sinh ra vào thời ấy. Vì không có chức vị, Ngài không thể thi hành chính sách khuyến khích và trừng phạt hay truất phế và thăng thưởng được. Cho nên Ngài chuyên đem những thơ ấy ra mà thảo luận. Ngài bỏ những phần trùng điệp, đính chính lại những chỗ rối ren. Những bài thơ mà việc thiện không đủ để làm phép tắc, hay việc ác không đủ để khuyên răn, Ngài đều gọt bỏ cả cho ngắn gọn lược để còn truyền lại lâu dài, khiến cho học giả nhân đây khảo xét được lẽ nên chăng. Người thiện thì lấy đó mà học, người ác cũng lấy đó mà sửa mình.

Thì chính sách của Ngài tuy không đủ quyền bính để thi hành trong một thuở, những việc giáo hoá của Ngài thật đã bao trùm cả muôn đời.

Thế thì thơ sở dĩ đem ra dạy đời được là bởi lẽ đó.”

Lại hỏi: “Thế thì thể thơ Quốc phong, thơ Nhã, thơ Tụng lại không đồng nhau như thế là tại làm sao?”

Đáp: “Ta có nghe việc ấy. Phàm thơ gọi là phong, phần nhiều do những ca dao trong làng xóm mà ra, gọi là lời của nam nữ ca vịnh với nhau, mỗi bên bày tỏ tâm tình của mình.

Chỉ có vùng Chu nam và Thiệu nam, chính đã được sự giáo hoá của Văn vương mà trở nên đức hạnh, mà mọi người dân đều giữ được tính tình đoan chính, cho nên phát ra lời thơ đều vui mà không đến nỗi dâm, buồn mà không đến nỗi thương tâm. Cho nên hai thiên ấy riêng được gọi là thơ phong chính đáng, tức là thơ chính phong.

Từ nước Bội trở xuống, có nước bình trị, có nước loạn lạc không đồng nhau, có người hiền, có người chẳng hiền khác nhau. Niềm rung cảm mà phát ra lời thơ có tà có chính, có phải có trái không đều nhau. Cho nên bảo rằng phong hoá của tiên vương đến đấy thì đã bước qua một giai đoạn biến đổi vậy.

Còn như thơ Nhã, thơ Tụng thì đều là những lời ca nhạc, chốn triều đình và giao miếu trong đời Thành Chu. Lời thơ ôn hoà trang nghiêm, ý nghĩa khoan hậu mà kín đáo, mà tác giả thường thường là bậc thánh nhân, cho nên những thơ ấy hẳn phải là khuôn phép của muôn đời, mà không thể nào thay đổi được vậy.

Thơ Nhã cũng có phần chính và phần biến (cũng như thơ Phong có chính phong và biến phong). Phần biến của thơ Nhã cũng đều do các bậc hiền nhân quân tử của một thời đã thương đời xót tặc mà làm ra, được thánh nhân thu thập lại. Lòng trung hậu đau buồn và ý phô thiện ngăn tà trong phần thơ ấy hẳn là đời sau không thể nào nói lên được, và kẻ sĩ không thể nào theo kịp được. Cho nên thơ ấy được đặt lên hàng kinh là để cho nhân sự thấm nhuần xuống dưới, và thiên đạo hoàn bị lên trên, mà không một lẽ nào là chẳng đầy đủ”

Lại hỏi: “Thế thì học Kinh Thi phải nên thế nào?”

Đáp: “Học Kinh Thi phải lấy căn bản ở thơ Nhị nam (thơ Chu nam và Thiệu nam) để tìm lấy mối đầu và tham bác với thơ của Liệt quốc để thấu tận lẽ biến, tu chính với thơ Nhã

để rộng quy mô, điều hoà với thơ Tụng để dò đến chỗ sở chỉ (chỉ ư chí thiện = ngừng ở chỗ tốt lành).

Ấy là ý chỉ đại cương của việc học kinh Thi vậy.

Khi đã đạt đến mức ấy rồi, bấy giờ mới lấy chương cú và huấn cổ (chú giải nghĩa văn xưa) làm giềng mối, lấy ngâm vịnh hàm dưỡng để thêm tốt đẹp, rồi thấm nhuần vào để hiểu rõ, xem xét những niềm kín đáo tinh vi của tính tình, nhận lấy chỗ trọng yếu của lời nói và việc làm. Có được như thế thì đạo tu thân, tề gia và bình thiên hạ chẳng cần phải tìm kiếm ở nơi nào khác, hẳn đã được ngay ở đấy vậy.”

Kể đến hỏi ta chỉ vâng dạ mà lui ra.

Lúc ấy ta đang soạn thảo Thi truyện, nhân tiện cũng chép cả những lời vấn đáp trên để đặt lên đầu thiên sách này vậy.

Niên hiệu Thuần Hy thứ 4, mùa đông năm Đinh Dậu, tháng 10, ngày Mậu tý.

CHU HY Ở TÂN AN VIẾT TỰA.

THI KINH QUYỂN I

THƠ QUỐC PHONG.

Quốc là vùng đất của chư hầu được phong. *Phong* là thể thơ ca dao về phong tục của dân. Gọi những thơ ca dao ấy là phong, lấy nghĩa rằng dân chúng bị cảm hoá mà thốt nên lời, và lời ấy lại dễ cảm động lòng người, như vật bị gió lay động mà phát ra tiếng, và tiếng ấy lại dễ xúc động các vật ở chung quanh. Cho nên chư hầu chọn lấy những thơ ấy để dâng lên thiên tử. Thiên tử lại nhận lấy giao cho nhạc quan để khảo xét phong tục và những điều ưa thích của dân chúng nước ấy đẹp hay xấu, mà biết việc chính trị của vị chư hầu ấy nên hay hư.

Theo thuyết xưa, thơ Nhị nam (Chu nam và Thiệu nam) là thơ *chính phong*, ứng dụng những thơ ấy vào gia đình, làng xóm và nước nhà mà giáo hoá cả thiên hạ.

Còn thơ của 13 nước là thơ *biến phong*, thì cũng giao cho nhạc quan quản lãnh mà cất giữ để thường thường học tập và dự bị việc xem xét, hầu lưu truyền việc răn dạy cho đời sau.

Thơ Chu nam, thơ Thiệu nam và thơ của 13 nước hợp lại làm thơ của 15 nước.

1. CHU NAM

Chu là tên nước nhà Chu, *nam* là các nước chư hầu ở phương nam. Nước nhà Chu, theo sách Vũ cống, vốn là cảnh vực của Ung châu, ở phía nam núi Kỳ Sơn, Cháu 13 đời của ông Hậu Tắc là Cổ Công Đán Phủ bắt đầu ở đất ấy, rồi truyền lại cho con là Vương Quý và trải qua đến cháu là Văn vương tên Xương, mở nước lần lần thêm rộng, cho nên mới dời đô sang đất Phong, và phân vùng đất cũ Kỳ Chu cho Chu Công Đán và Thiệu Công Thích để làm thái ấp (nước để hưởng lộc). Lại khiến Chu Công cầm quyền chính ở trong nước, còn Thiệu Công đi truyền bá đức hoá ra các nước chư hầu. Vì thế mà nên đức hoá được hoàn thành ở trong nước và các nước chư hầu ở phương nam. Và vùng sông Trường Giang, sông Đà, sông Nhữ, sông Hàn không có nước nào là không theo đức hoá ấy. Bởi vì trong ba phần thiên hạ thì nhà Chu đã được hai phần vậy. Đến đời con là Vũ vương tên Phát lại dời về đất Hạo, đánh thắng nhà Thương rồi được cả thiên hạ.

Vũ vương băng. Con là Thành vương tên Tụng lên nối ngôi, được Chu công làm tướng giúp.

Chu công làm ra lễ nhạc, mới chọn những bài thơ về phong tục của dân đã nhiễm được phong hoá của thời Văn vương, phối vào tiếng đàn tiếng sáo, để làm ra nhạc ở trong phòng (nhạc tấu trong phòng không có chuông khánh để hát những thơ Chu nam và Thiệu nam), rồi lại phổ biến ra ngoài thôn xóm làng nước cho tỏ rõ sự hưng thịnh về phong tục của tiên vương, khiến thiên hạ đời sau muốn biết tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ, đều lấy đó làm phép tắc vậy.

Bởi vì những thơ góp được ở trong nước, và thơ của các nước ở phương nam hợp lại gọi là thơ Chu nam, cũng như nói rằng từ nước thiên tử trùm cả nước chư hầu, chứ không phải là chỉ ở trong nước thiên tử mà thôi.

Những thơ góp được của các nước phương nam, thì gọi thẳng ra là thơ Thiệu nam, để nói rằng từ nước của Phương Bá (Thiệu Bá) bao trùm một vùng phương nam mà không dám gộp về với của thiên tử.

Đất Kỳ Chu nay là huyện Kỳ Sơn ở phủ Phụng Tường.

Đất Phong nay ở cuối phía bắc núi Chung Cam thuộc Hệ huyện, phủ Kinh triệu.

Nước phía nam tức là những châu của các lộ Kinh Tây, Hồ Bắc thuộc phủ Hưng Nguyên.

Đất Hạo ở phía đông đất Phong 25 dặm.

Bài Tiểu tự nói rằng việc giáo hoá ở thiên Quan thư và Lân chỉ là phong hoá của vua nhà Chu, cho nên được gộp về Chu công .

Nam là nói từ phương bắc truyền xuống phương nam

Việc đức độ của thiên Thước sào và thiên Trâu ngu là phong hoá của chư hầu, do tiên vương đã giáo hoá cho, nên được gộp về Thiệu công. Lời đó cũng phải vậy.

BÀI THỨ NHẤT

CHƯƠNG I

關雎	Quan thư. (Chu nam)
關關雎鳩	1. Quan quan thư cưu.
在河之州	2. Tại hà chi châu.
窈窕淑女	3. Yểu điệu thục nữ,
君子好逑	4. Quân tử hảo cầu.

Dịch nghĩa

1. Đôi chim thư cưu hót hoạ nghe quan quan.
2. Ở trên cồn bên sông.
3. Người thục nữ u nhân,
4. Phải là lúa tốt của bậc quân tử

Dịch thơ

*Quan quan kìa tiếng thư cưu,
Bên cồn hót hoạ cùng nhau vang dầy.
U nhân thục nữ thế này,
Xứng cùng quân tử sánh vầy lứa duyên.*

Chú giải của Chu Hy.

Chương này thuộc thể hứng. 關關 *quan quan*, tiếng chim trống chim mái ứng hoạ nhau, 雎鳩 *thư cưu* loài chim nước, lại có một tên nữa là vương thư, hình trạng giống như chim phù y, nay trong khoảng Trường giang và sông Hoài thì có chim ấy. Chim này sống có đôi nhất định mà không hề lẫn

lộn. Hai con thường lộn chung mà không là lời, cho nên sách của Mao công nói rằng: Đôi chim thư cư tình ý chí thiết khắn bó đậm đà, nhưng lúc nào cũng giữ gìn cách biệt.

Sách *Liệt nữ truyện* cho là người ta chưa từng thấy chim thư cư sống dư cặp hay sống lẻ loi, là vì tính nó như thế. 河 *hà*, tên thông dụng của những dòng nước chảy ở phương bắc. 洲 *châu*, cồn đất ở giữa sông có thể ở được 窈窕 *yếu điếu*, là ý u nhân, u tịch yên lặng và nhân nhã, 淑 *thục*, hiền lành 女 *nữ*, con gái chưa gả chồng, nói nàng Thái Tự, vợ vua Văn vương, lúc còn ở nhà với cha mẹ 君子 *quân tử*, chỉ vua Văn vương 好 *hảo*, đẹp, lành 逮 *câu*, đôi lứa. Sách của Mao công nói 摯 *chí* là rất, tình ý rất thiết tha đậm đà.

興 *Hưng* là trước nói một vật gì để sau dẫn đến lời ca vịnh.

Vua Văn vương nhà Chu sinh có thánh đức, lại được bậc thánh nữ họ Tự để kết hôn. Những người trong cung, lúc nàng Thái Tự mới đến, thấy nàng có đức hạnh u tịch nhân nhã và trình chuyên, bèn làm bài thơ này rằng: Kia đôi chim thư cư nghe hót quan quan, đang ứng hoạ với nhau ở trên cồn bên sông. Người thục nữ yếu điếu này há không phải là bạn lứa tốt của bậc quân tử Văn vương hay sao? Có ý nói nàng Thái Tự và vua Văn vương cùng hoà vui mà cung kính lẫn nhau, cũng như tình chí thiết đậm đà mà lúc nào cũng giữ gìn cách biệt của đôi chim thư cư vậy.

Về sau hể nói *hưng* thì ý văn cũng phỏng theo chương này.

Ông Khuông Hành nhà Hán nói rằng: *Yếu điếu thục nữ, Quân tử hảo câu*, là nói nàng Thái Tự rất mực trình thục không thay tiết tháo. Những rung cảm về tình dục không hề lẫn vào nghi dung, những ý vui riêng không hề lộ ra cử chỉ, có được như thế rồi mới có thể phối hợp với bậc chí tôn và làm chủ tế tông miếu. Vì đó là đầu mối của Cương thường và

của nền vương hoá. Giảng Kinh Thi như thế đáng gọi là người khéo nói vậy.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------------|
| 參差荇菜 | 5. Sâm si hạnh thái, |
| 左右流之 | 6. Tả hữu lưu chi, |
| 窈窕淑女 | 7. Yểu điệu thực nữ, |
| 寤寐求之 | 8. Ngộ my cầu chi. |
| 求之不得 | 9. Cầu chi bất đắc, |
| 寤寐思服 | 10. Ngộ my tư phục. |
| 悠哉悠哉 | 11. Du tai! Du tai! |
| 輾轉反側 | 12. Triển chuyển phản trắc. |

Dịch nghĩa

5. Rau hạnh cộng dài cộng ngắn không đều nhau,
6. Phải thuận theo dòng nước sang bên tả bên hữu mà hái.
7. Người thực nữ u nhân ấy
8. Khi thức khi ngủ đều lo cầu cho được nàng.
9. Nếu cầu mà không được,
10. Thì khi thức khi ngủ đều tưởng nhớ.
11. Tưởng nhớ xa xôi thay! Tưởng nhớ xa xôi thay!
12. Vua cứ lăn qua trở lại mãi nằm không yên giấc.

Dịch thơ

So le rau hạnh lơ thơ.

Hái theo dòng nước ven bờ đôi bên.

U nhân thực nữ chính chuyên.
Nhớ khi thức ngủ triều miên chẳng rời.
Nếu cầu mà chẳng được người.
Khi mơ khi tỉnh bồi hồi nhớ thương.
Xa xôi trông nhớ đêm trường.
Chiếc thân trần trọc trên giường nào yên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc thể hứng 參差 興 si, dáng dài ngắn không đồng đều nhau 荇 hạnh, rau tiếp dư, rễ mọc ở đáy nước, lá màu đỏ tía hình tròn, bề kính hơn một tấc, nổi trên mặt nước. 或左或右 hoặc tả hoặc hữu, vô định không thường, khi bên trái khi bên mặt, 流 lưu, thuận theo dòng nước mà hái lấy, 或寤或寐 hoặc ngộ hoặc my, không lúc nào là không, khi thức khi ngủ đều nhớ đến nàng, 服 bạc, nhớ, 悠 du, dài, xa xôi 輾 triển, lăn nửa vòng, 轉 chuyển, lăn trọn vòng, 反 phản, lăn lại, 側 trắc, lăn nghiêng. Đều là nói nằm không yên giấc.

Chương này nói vào lúc chưa cầu được nàng Thái Tự: Rau hạnh cộng ngắn cộng dài không đều kia, phải thuận theo dòng nước sang bên tả sang bên hữu mà hái. Người thực nữ yếu điệu ấy, khi thức khi ngủ vua không quên lo cầu cho được nàng, vì nàng ấy với đức hạnh ấy trên đời không thường có vậy. Nếu cầu nàng mà không được thì không có ai phối – hợp với vua để thành việc nội trị hoàn mỹ. Cho nên vua lo nghĩ sâu xa không xiết đến thế ấy.

CHƯƠNG III

參差荇菜

13. Sâm si hạnh thái,

左右采之

14. Tả hữu thể chi.

- | | |
|------|-----------------------|
| 窈窕淑女 | 15. Yểu điệu thục nữ, |
| 琴瑟友之 | 16. Cầm sắt hữu chi, |
| 參差荇菜 | 17. Sâm si hạnh thái, |
| 左右芼之 | 18. Tả hữu mao chi. |
| 窈窕淑女 | 19. Yểu điệu thục nữ, |
| 鍾鼓樂之 | 20. Chung cổ lạc chi |

Dịch nghĩa

13. Rau hạnh so le không đều nhau,
 14. Phải thuận theo dòng nước sang bên tả bên hữu chọn hái lấy.
 15. Người thục nữ u nhân ấy,
 16. Phải đánh đàn cầm đàn sắt mà thân ái nàng.
 17. Rau hạnh cộng dài cộng ngắn không đều nhau,
 18. Phải nấu chín mà dâng lên ở hai bên.
 19. Người thục nữ u nhân ấy,
 20. Phải khua chuông đánh trống để nàng mừng vui.

Dịch thơ

Vấn dài rau hạnh bên sông.
 Kiểm tìm mà hái theo dòng đôi bên.
 Được người thục nữ chính chuyên.
 Mến nàng, cầm sắt đánh lên vang dây.
 Bên sông rau hạnh vấn dài,
 Đem về nấu chín mà bày hai bên.
 Được người thục nữ chính chuyên.
 Để nàng vui thích, vang rền trống chuông.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 采 *thể* (thái), chọn mà hái, lấy 萼 *mạo*, nấu chín mà dâng lên, 琴 *cầm*, cây đàn 5 dây hoặc 7 dây, 瑟 *sất*, đàn 25 dây, đều là loại đàn dây tơ, loại nhạc khí nhỏ 友 *vi* (hữu), ý thân ái 鍾 *chung*, cái chuông, loại nhạc khí bằng đồng 鼓 *cổ*, cái trống, loại nhạc khí to bằng da 樂 *lạc*, ý rất thuận hoà vui vẻ.

Chương này nói vào lúc tìm được nàng: rau hạnh cộng ngắn dài không đều kia, phải chọn hái rồi nấu luộc mà dâng lên. Người thực nữ yếu điệu ấy đã cầu được rồi, phải thân ái để làm cho nàng vui, vì rằng người ấy với đức hạnh ấy trên đời không thường có vậy. Hôm nay mà cầu được nàng, thì đã được người để phối hợp với vua thành việc nội trị. Cho nên tỏ ý vui mừng tôn kính không xiết như thế vậy.

Thiên Quan thư có 3 chương, 1 chương 4 câu, 2 chương 8 câu.

Khổng tử nói rằng: “Thiên Quan thư vui mà không dâm, buồn mà không thương tâm”. Tôi cho rằng: Lời ấy đối với thơ Quan thư này đúng với sự đoan chính của tính tình và sự điều hoà của thanh khí. Vì rằng đức hạnh như chim thư cưu, tính chí thiết đậm đà mà vẫn giữ gìn cách biệt, thì sự đoan chính về tính tình của bà Hậu phi Thái Tự hẳn đã có thể nhận thấy được một phần rồi. Đến việc thức ngủ lẫn qua trở lại, đánh đàn cầm đàn sắt, khua chuông đánh trống, niềm vui buồn đã tột bậc và đều không quá khuôn khổ phép tắc, thì sự đoan chính về tính tình của người làm thơ ấy lại có thể nhận thấy được cả toàn thể rồi vậy. Riêng sự điều hoà về thanh khí thì không thể nghe được. Tuy là đáng hận, nhưng học giả hãy thưởng thức nghĩa lý ở trong lời thơ ấy để bồi dưỡng tâm tính, thì cũng có thể nắm được căn bản của việc học Kinh Thi vậy.

Khuông Hành nói rằng: Phối hợp thành vợ chồng là mối đầu của việc phồn sinh của dân chúng, là nguồn cội của vạn phúc. Nghi lễ của hôn nhân được chính đáng thì về sau phẩm vật thoả thuận và thiên mệnh mới hoàn toàn.

Mạnh tử đã khảo luận Kinh Thi, lấy thiên Quan thư làm đầu, ý nói rằng trên hơn hết là bậc cha mẹ dân, đức hạnh của bà Hậu phi phu nhân nếu chẳng ngang bằng trời đất, thì không lấy gì mà thờ phụng thần linh để điều hoà sự thích nghi của vạn vật. Từ đời trước trở lại, việc hưng phế của ba đời Hạ, Thương, Chu chưa có bao giờ không do ở đây vậy.

BÀI THỨ 2

CHƯƠNG I

葛 覃

Cát đàm. (Chu nam 2)

葛 之 覃 兮

1. Cát chi đàm hề,

施 于 中 谷

2. Dị vu trung cốc.

維 葉 萋 萋

3. Duy diệp thê thê,

黃 鳥 于 飛

4. Hoàng diểu vu phi,

集 于 灌 木

5. Tập vu quán mộc,

其 聲 喈 喈

6. Kỳ thanh giê giê (giai giai)

Dịch nghĩa

1. Cây sắn đã dài,
2. Bò lan vào trong hang,
3. Lá nhiều um tùm.
4. Chim hoàng ly bay đến.

5. Tụ tập ở trên bụi cây ấy.
6. Tiếng kêu nghe vắng vắng xa xa.

Dịch thơ

Sắn dài đậm đuột sang hè,
 Mọc bò vào tận trong khe hốc này.
 Tốt tươi nhánh lá rậm đầy.
 Hoàng ly thấp thoáng đã bay liệng vòng,
 Đều chung bụi sắn thung dung,
 Véo von ca hát khắp vùng vắng nghe.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 葛 藟, tên một loài cây, cây sắn, mọc bò ra, có thể lấy chỉ dệt vải mịn, vải thô, 覃 覃, dài ra, 施 施, dôi, 中谷 中谷, tức cốc trung, trong hang trong hốc 萋萋 萋萋, dáng nhiều um tùm 黃鳥 黃鳥, hoàng điểu, chim hoàng ly. 灌木 灌木, bụi cây, 喈喈 喈喈, giai giai (đọc giê giê cho hợp vận), tiếng hót hoạ nghe vắng vắng xa xa.

Phủ là phô trần sự việc mà nói thẳng ra. Nhân Hậu phi Thái Tụ đã dệt thành vải mịn vải thô mà phú, tức là phô trần sự việc ấy ra.

Thuật rằng vào thời đầu mùa hạ, lá cây sắn vừa um tùm, thì chỉ có chim hoàng ly kêu ở trên

CHƯƠNG II

葛之覃兮

施于中谷

維葉莫莫

7. Cát chi đàn hê,

8. Dị vu trung cốc.

9. Duy diệp mịch mịch,

是刈是護
維絺爲綌
服之無斁

10. Thị ngải thị hoạch.
11. Vi si vi khích,
12. Phục chi vô dịch

Dịch nghĩa

7. Cây sắn đã dài.
8. Bò lan vào trong hang.
9. Lá nhiều rườm rà,
10. Mới cắt về rồi đem nấu.
11. Dệt vải mịn vải thô,
12. Mặc vải ấy không chán.

Dịch thơ

*Qua hè dây sắn đã dài,
Mọc bò vào tận hang này tốt tươi.
Rườm rà nhánh lá khắp nơi.
Cắt về xong xả, ta thời nấu chung,
Vải thô vải mịn dệt xong,
Cắt may ta mặc chẳng lòng chán chê.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc thể phú 莫莫 *mịch mịch*, dáng rườm rà chen rậm, 刈 *ngải*, chặt cắt, 護 *hoạch*, nấu 絺 *si*, vải mịn, 綌 *khích*, vải thô, dịch chán ghét.

Chương này nói vào thời thịnh hạ, giữa mùa hè, cây sắn đã già, nàng mới lo cắt lấy chỉ để dệt vải, rồi mặc vải ấy không chán, vì mình đã bỏ công lao nhọc mới biết rằng thành vải không phải dễ dàng, cho nên lòng hằng thương mến, tuy

mặc vải ấy dơ rách đến mấy cũng không nhả tâm chán ghét mà vứt bỏ.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 言告師氏 | 13. Ngôn cáo sư thị, |
| 言告言歸 | 14. Ngôn cáo ngôn quy. |
| 薄汚我私 | 15. Bạc ô ngã tư, |
| 薄滌我衣 | 16. Bạc hoãn ngã y. |
| 害滌害否 | 17. Hại hoãn hại phủ? |
| 歸寧父母 | 18. Quy ninh phụ mẫu. |

Dịch nghĩa

13. Nàng nói với bà thầy,
14. Dặn thưa lại với chồng ý nàng muốn trở về thăm cha mẹ.
15. Nàng dặn bà thầy hãy vò áo thương.
16. Hãy giặt áo lễ.
17. Cái gì nên giặt, cái gì nên không?
18. Để mặc trở về thăm cha mẹ.

Dịch thơ

*Dặn dò sư thị rõ ràng,
Về thăm cha mẹ thưa chàng đừng hay.
Vò qua những áo thương nầy.
Giặt qua những áo mặc ngày lễ công.
Cái thì giặt, cái thì không?
Viếng thăm cha mẹ mặc trong ngày về.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phụ 言 *ngôn*, nói, báo cho biết, 師 *sư*, nữ sư, bà vú, 薄 *bạc*, hãy 汚 *ô*, vò cho hết dơ (như trị loạn thì nói loạn), 澣 *hoãn*, giặt cho sạch, 私 *tư*, áo mặc thường 衣 *y*, áo lễ, 害 *hại*, sao? 寧 *ninh*, yên, thăm viếng cha mẹ xem có bình yên không.

Chương 2 đã nói thành quần áo bằng vải mịn, vải thô. Ở chương cuối này, nàng bèn nói với bà vú già thừa lại với chồng ý nàng muốn trở về thăm cha mẹ. Nàng lại dặn: “Hãy vò áo thường, hãy giặt áo lễ. Cái gì nên giặt? Cái gì nên chưa? Vì tôi sẽ mặc những áo đó để trở về thăm cha mẹ.”

Thiên Cát đàm có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

Bài thơ này chính do Hậu phi Thái Tự làm ra, cho nên không có lời khen tặng. Nhưng ở bài thơ này, có thể nhận thấy rằng nàng đã sang mà còn siêng năng, đã giàu mà còn cần kiệm, đã lớn mà lòng kính mến bà sư phó không giảm, đã lấy chồng mà đạo hiếu với cha mẹ không suy kém, đều là đức hạnh đôn hậu của nàng mà người đời không dễ gì có được. Bài tiểu tự cho đây là căn bản của bà Hậu phi, mong cũng gần đúng vậy.

BÀI THỨ 3

CHƯƠNG I

卷耳

采采卷耳

不盈頃筐

嗟我懷人

寘彼周行

Quyển nhĩ (Chu nam 3)

1. Thái thái quyển nhĩ,
2. Pất doanh khuynh khuông.
3. Ta ngã hoài nhân,
4. Chí bỉ chu hàng.

Dịch nghĩa

1. Rau quýt hái lại hái,
2. Không dây giỏ nghiêng .
3. Ta nhớ người đi xa,
4. Bỏ quên cái giỏ ở bên con đường lớn kia.

Dịch thơ

*Hái rau quýt nọ, hái hoài,
Nhớ ai xao lãng chưa đầy giỏ nghiêng.
Nhớ chàng ngơ ngẩn lòng riêng,
Giỏ rau nào nhớ, bỏ quên bên đường.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 采采 *thái thái*, hái nhiều lần, không phải chỉ có một lần hái, 卷耳 *quyển nhĩ*, cây tì nhĩ, lá như vành tai chuột, mọc chung thành đám như cái mâm, 頃 *khuynh*, nghiêng, 筐 *khuông*, cái giỏ bằng tre 懷 *hoài*, nhớ tưởng 人 *nhân*, người, 眞 *chí* bỏ. 問行 *chu hành* (đọc *hàng* cho hợp vận), đường lớn.

Hậu phi nhớ tưởng đến chồng, vì Văn vương đi khỏi mới phô trần tình ý làm bài thơ này. Nói thác là vừa đi hái rau quýt nhĩ, chưa đầy giỏ nghiêng thì lòng lại nhớ tưởng đến người, cho nên không thể nào hái tiếp nữa, bỏ quên giỏ rau ở bên đường.

CHƯƠNG II

陟彼崔嵬

我馬虺隤

我姑酌彼金罍

5. Trắc bĩ tối ngời,

6. Ngã mã khôôi đôi.

7. Ngã cô chúc bĩ kim lôi.

維以不永懷 8. Duy dĩ bất vĩnh hồ(hoài).

Dịch nghĩa

5. Cỡi đi lên núi đất có đá kia,
6. Thì ngựa ta bị bệnh mệt mỏi không thể trèo cao.
7. Ta chỉ rót rượu ở chiếc lọ vàng kia,
8. Để uống cho khỏi phải nhớ trông mãi không thôi.

Dịch thơ

Núi kia em muốn lên cùng,
Ngựa em đã bệnh chẳng hòng lên cao.
Lọ vàng em rót rượu vào.
Uống say cho khỏi rạt rào nhớ trông.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 陟 騶, lên, 崔嵬 tới ngói, núi đất mà trên có đá, 飮 醴, khôì dôi, ngựa bệnh mệt mỏi không thể lên cao, 姑 媿, chỉ, 雲 纒, đồ đựng rượu có khắc vẽ hình mây và sấm, có trang sức bằng vàng thì gọi là kim lô, 永 恆, lâu, dài, xa.

Chương này nàng lại nói thác là muốn lên núi đất có đá kia để ngắm trông người của nàng tưởng nhớ mà đi theo cùng, thì ngựa lại mệt đau không thể nào tiến lên được. Cho nên nàng đành rót rượu ở lọ vàng ra uống để khỏi phải nhớ tưởng mãi không thôi.

CHƯƠNG III

陟 彼 高 岡

9. Trắc bỉ cao cương,

我馬玄黃

10. Nhã mã huyền hoàng.

我姑酌彼兕觥

11. Ngã cô chúc bĩ tự quang,

維以不永傷

12. Duy dĩ bất vĩnh thương.

Dịch nghĩa

9. Muốn lên sống núi cao kia,
10. Thì ngựa ta lại quá bệnh không tiến lên được.
11. Ta chỉ rót rượu vào chén bằng sừng con tự,
12. Để uống cho khỏi phải đau thương mãi mãi.

Dịch thơ

*Muốn lên trên sống núi cao,
Ngựa em quá bệnh, thế nào lên đây?
Chén sừng tự rót với đầy.
Khỏi đau thương mãi, uống say, say vui.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 岡 cương, sống núi, 玄黃 huyền hoàng, ngựa đen mà đổi sắc vàng, quá bệnh mà biến sắc, 兕 tự, loài bò rừng có một sừng (như con tê giác), màu xanh, nặng ngàn cân, 觥 quang, cái chén 兕觥 tự quang, chén rượu bằng sừng con tự.

CHƯƠNG IV

陟彼砠矣

13. Trắc bĩ thư hĩ!

我馬瘠矣

14. Ngã mã đồ hĩ!

我僕痛矣

15. Ngã bộc phô hĩ!

云何吁矣

16. Vân hà hu hī !

Dịch nghĩa

13. Muốn lên núi đá mà ở trên có đất kia,

14. Thì ngựa ta đã bị bệnh không thể tiến lên được.

15. Và người tổ của ta cũng bị bệnh không thể đi được.

16. Rằng phải than thở làm sao?

Dịch thơ

Núi cao em muốn lên trên,

Ngựa em đã bệnh chẳng lên được nào.

Kẻ hầu em cũng lại đau.

Thở than than thở làm sao cho vừa?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 頌 *thư*, núi đá mà ở trên có đất, 瘠 *đồ*, ngựa bệnh không thể tiến lên được. 痼 *phô*, người bệnh không thể đi được, 吁 *hu*, lo rầu mà than thở. Sách *Nhĩ nhĩ* chú chữ 吁 *hu*, ra 吁 *hu* là gương mặt trông ra xa (xem rõ ở thiên *Hà nhân tư*).

Thiên Quyển nhĩ có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

Thiên này cũng bà Hậu phi làm ra, khiến chúng ta nhận thấy nét trình tình chuyên nhất rất mực của nàng, há chẳng phải là làm vào lúc Văn vương đi châu hay đi đánh giặc hoặc lúc bị giam ở Dữu lý hay sao? Nhưng không thể khảo cứu rõ ra được.

BÀI THỨ 4

CHƯƠNG I

南 有 樛 木	Nam hữu cưu mộc (Chu nam 4)
南 有 樛 木	1. Nam hữu cưu mộc,
葛 藟 纍 之	2. Cát luy lồi chi.
樂 只 君 子	3. Lạc chỉ quân tử!
福 履 綏 之	4. Phúc lý tuy chi.

Dịch nghĩa

1. Núi nam có cây sà,
2. Dây sắn dây bìm kết đeo lên.
3. Vui mừng thay bà Hậu phi!
4. Phúc lộc sẽ đưa đến để bà sống yên ổn.

Dịch thơ

Núi nam có gốc cây sà,
Sắn bìm chùm bọc rườm rà quấn đeo.
Vui mừng quân tử xiết bao!
Chúc người phúc lộc dồi dào sống yên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 南 nam, núi nam, 樛木 cưu mộc, cây cong sà xuống, 藟 luy, một loại dây sắn, 纍 lồi, kết vào, 只 chi, tiếng trợ ngữ từ, 君子 quân tử, các người thiếp chỉ Hậu phi là quân tử, cũng như nói tiểu quân nội tử vậy, 履 lý, lộc, 綏 tuy, yên.

Hậu phi năng thi ân cho các người thiếp dưới mình mà không có lòng đố kỵ, ghen tương, cho nên các người thiếp mến đức hạnh của bà Hậu phi mà nguyện chúc rằng: Núi nam có cây sà xuống, vui mừng thay bà Hậu phi! Thì bà được sống yên với nhiều phúc lộc. -

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------|
| 南有樛木 | 5. Nam hữu cữu mộc. |
| 葛藟荒之 | 6. Cát luy hoang chi. |
| 樂只君子 | 7. Lạc chỉ quân tử! |
| 福履將之 | 8. Phúc lý tương chi. |

Dịch nghĩa

5. Núi nam có cây sà,
6. Dây sắn dây bìm che lấp cả.
7. Vui mừng thay bà Hậu phi!
8. Phúc lộc sẽ phù trợ giúp đỡ bà.

Dịch thơ

*Có cây sà mọc núi nam,
Phủ che quán khắp sắn bìm bám theo.
Vui mừng quân tử xiết bao!
Chúc người phúc lộc dồi dào giúp thêm*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 荒 hoàng, che lấp. 將 tương, phù trợ, giúp đỡ.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 南有樛木 | 9. Nam hữu cưu mộc, |
| 葛藟荒之 | 10. Cát luy oanh chi. |
| 樂只君子 | 11. Lạc chỉ quân tử! |
| 福履成之 | 12. Phúc lý thành chi. |

Dịch nghĩa

9. Núi nam có cây sà,
10. Dây sắn dây bìm quấn đeo lên.
11. Vui mừng thay bà Hậu phi!
12. Phúc lộc được tựu thành nơi bà.

Dịch thơ

*Núi phái nam có cây cưu mộc,
Sắn với bìm đùm bọc quấn vào.
Vui mừng quân tử xiết bao!
Chúc người phúc lộc được mau tựu thành.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 榮 oanh, xoay quần, 成 thành, thành tựu

Thiên Cưu mộc có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 5

CHƯƠNG I

螽斯	Chung tư (Chu nam 5)
螽斯羽	1. Chung tư vũ,
詵詵兮	2. Sần sần hể.
宜爾子孫	3. Nghi nhĩ tử tôn,
振振兮	4. Chân chân hể .

Dịch nghĩa

1. Cánh con giọt sành.
2. Bay nghe tụ tập lại.
3. Thì con cháu của mây.
4. Phải đông nhiều.

Dịch thơ

*Cánh giọt sành bay nghe tề tụ,
Con cháu mây đông đủ dôi dào.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 螽斯 chung tư, con giọt sành, loài cào cào, dài mà xanh, xúc giác và bắp chân đều dài, có thể lấy ống chân cọ vào nhau mà kêu ra tiếng, đẻ trứng một lần nở ra 99 con, 詵詵 sần sần, đáng tụ tập lại đông, 爾 nhĩ, mây, chỉ con giọt sành, 振振 chân chân, đáng nhiều đông. Tử là lấy một vật này mà so sánh với vật kia. Bà Hậu phi không đố kỵ mà con cháu được đông nhiều. Cho nên các người thiếp lấy bấy giọt sành tụ tập hoà hợp để so sánh với con cháu đông đảo của bà. Hể có đức hạnh không ghen tuông ấy thì phải có cái phúc đông con cháu này.

Về sau hễ nói tỷ là phỏng theo đây vậy.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|---------------------|
| 螽斯羽 | 5. Chung tư vũ |
| 萋萋兮 | 6. Hoǎng hoǎng hê. |
| 宜爾子孫 | 7. Nghi nhĩ tử tôn, |
| 繩繩兮 | 8. Thằng thẳng hê. |

Dịch nghĩa

5. Cánh con giọt sành,
6. Bay nghe thành bầy.
7. Thì con cháu của mấy,
8. Nối nhau đời đời không dứt.

Dịch thơ

*Cánh giọt sành bay thành bầy lũ,
Con cháu mấy đông đủ nối nhau.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ, 萋萋 hoǎng hoǎng, tiếng bay thành bầy, 繩繩 thẳng thẳng, dáng không dứt, cứ tiếp nối mãi.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|----------------------|
| 螽斯羽 | 9. Chung tư vũ, |
| 揖揖兮 | 10. Tập tập hê. |
| 宜爾子孫 | 11. Nghi nhĩ tử tôn, |
| 蛰蛰兮 | 12. Trập trập hê. |

Dịch nghĩa

9. Cánh con giọt sành,
10. Bay nghe tụ hội.
11. Thì con cháu của mây,
12. Phải đông nhiều

Dịch thơ

*Cánh giọt sành bay nghe tụ tập,
Con cháu mây đông khắp dồi dào.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử, 揖揖 *tập tập*, hội hợp tụ lại 蟄蟄 *trập trập*, ý đông nhiều.

Thiên Chung tư có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 6

CHƯƠNG I

桃夭	Đào yêu. (Chu nam 6)
桃之夭夭	1. Đào chi yêu yêu,
灼灼其華	2. Chúc chúc kỳ hoa.
之子于歸	3. Chi tử vu quy,
宜其室家	4. Nghi kỳ thất gia.

Dịch nghĩa

1. Cây đào tơ xinh tươi,
2. Hoa nhiều rậm.
3. Nàng ấy đi lấy chồng,

4. Thì ất thuận hoà êm ấm cảnh gia đình.

Dịch thơ

*Đào tơ mơn mớn xinh tươi,
Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong.
Hôm nay nàng đã theo chồng,
Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 桃 đào, tên một loại cây, hoa màu hồng, quả ăn được, 夭夭 yêu yêu, dáng non tơ tươi tốt, 灼灼 chước chước, hoa nhiều rậm. Hễ cây còn tơ thì nhiều hoa, 歸 quy, phụ nữ về nhà chồng gọi quy. Theo sách Chu lễ, tiết tháng trọng xuân (tháng hai) nam nữ hội hợp mà lấy nhau thành vợ chồng, thì hễ cây đào trở hoa là mùa hôn nhân vậy, 宜 nghi, ý hoà thuận, 室 thất, nhà cửa, chỗ vợ chồng ăn ở với nhau, 家 gia, nơi phía trong cửa trong nhà.

Việc giáo hoá của Văn vương là từ nhà đến nước, nam nữ lấy nhau chính đáng, cưới gả đúng lúc, cho nên nhà thơ nhân những điều đã trông thấy mà khởi hứng, khen người con gái hiền thực và biết ất là nàng sẽ hoà thuận êm ấm với gia đình.

CHƯƠNG II

桃之夭夭

有蕢其實

之子于歸

宜其家室

5. Đào chi yêu yêu,

6. Hữu phần kỳ thực,

7. Chi tử vu quy,

8. Nghi kỳ gia thất.

Dịch nghĩa

5. Cây đào tơ xinh tươi,
6. Trái đã đơm nhiều.
7. Nàng ấy đi lấy chồng.
8. Thì ắt thuận hoà êm ấm cảnh gia đình.

Dịch thơ

*Đào tơ mơn mớn tươi sinh,
Trái đã đơm đặc đầy cành khấp cây.
Theo chồng, nàng quả hôm nay,
Ấm êm hoà thuận nồng say gia đình.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 賁 phần, trái nhiều đầy, 家室 gia thất, như thất gia ở chương I.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 桃之夭夭 | 9. Đào chi yêu yêu, |
| 其葉蓁蓁 | 10. Kỳ diệp trần trần. |
| 之子于歸 | 11. Chi tử vu quy, |
| 宜其家人 | 12. Nghi kỷ gia nhân. |

Dịch nghĩa

9. Cây đào tơ xinh tươi,
10. Lá đơm xum xuê.
11. Nàng ấy đi lấy chồng,
12. Thì ắt hoà thuận với người trong nhà.

Dịch thơ

*Xinh tươi mơn mớn đào tơ,
Xum xuê ngàn lá phát phơ đầy cành.
Theo chồng, nàng đã duyên thành,
Với người gia thất, hiền lành thuận vui.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 蓁蓁 *trăn trăn*, lá nhiều xum xuê 家人 *gia nhân*, người ở trong nhà.

Thiên Đào yêu có 3 chương mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 7.

CHƯƠNG I

兔置	Thố tư (Chu nam 7)
肅肅兔置	1. Túc túc thố tư,
稼之丁丁	2. Trác chi đình đình
赳赳武夫	3. Cử cử vũ phú
公侯干城	4. Công hầu can thành.

Dịch nghĩa

1. Người đánh lưới thỏ tề chỉnh gọn gàng,
2. Đón cây cộc nghe tranh tranh.
3. Dáng vũ phu uy vũ,
4. Có thể dùng làm thuẫn làm thành cho công hầu (để che chở nhân dân và bờ cõi)

Dịch thơ

Có người lưới thả hiên ngang,
Tranh tranh đóng cọc nghe vang, một vùng,
Vũ phu đáng điệu oai hùng,
Như thành như thuẫn bọc công bọc hầu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 肅肅 tức tức, dáng tề chỉnh gọn gàng 冏 tư, lưới bắt thả 丁丁 tranh tranh, tiếng đóng cây cọc nghe tranh tranh, 赳赳 củ củ dáng uy vũ 干 can, cái thuẫn, 干城 can thành, cái thuẫn và bức thành đều là để ngăn cản ở ngoài mà che chở ở trong.

Việc giáo hoá được thi hành, thì phong tục trở nên đẹp đẽ, bọc hiên tài đông đảo. Tuy là người quê mùa nơi thôn dã, nhưng tài cán có thể dùng được. Vì thế nhà thơ nhân việc ấy khởi hứng mà khen tặng. Thì sự thịnh hành về đức hoá của Văn vương nhân đấy mà có thể nhận thấy được vậy.

CHƯƠNG II

肅肅 兔冏

5. Túc tức thố tư,

施于中逵

6. Dị vu trung quý.

赳赳 武夫

7. Củ củ vũ phu,

公侯好仇

8. Công hầu hảo cừ

Dịch nghĩa

5. Người đánh lưới thả tề chỉnh, gọn gàng
6. Dời lưới thả vào chỗ đường thông chín nẻo.
7. Dáng vũ phu uy vũ,

8. Là bạn tốt của bậc công hầu.

Dịch thơ

*Có người lưới thả hiên ngang,
Dời vào ngã chín để giăng lưới ra,
Vũ phu đáng điệu tài ba,
Giúp công hầu được hoá ra bạn lành.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 達 舒, đường thông chín nẻo, 仇 仇 (đọc kỳ cho hợp vận) đồng âm với chữ 逑 逑 là bạn lứa. Khuông Hành dẫn rằng thiên Quan thư cũng viết 仇. 公侯 好仇 công hầu hảo 仇, bạn tốt của bậc công hầu, như lứa đôi tốt của bậc thánh nhân.

Người đánh lưới thả rất tài cán, chẳng phải là chỉ để che đỡ như cái thuẫn cái thành mà thôi đâu! Ý khen tặng tài cán của người đánh lưới thả không xiết. Chương sau này cũng phỏng theo đấy.

CHƯƠNG II

肅肅兔置

9. Túc túc thố tư,

施于中林

10. Dị vu trung lâm.

赳赳武夫

11. Cử cử vũ phu,

公侯腹心

12. Công hầu phúc tâm.

Dịch nghĩa

9. Người đánh lưới thả tề chỉnh gọn gàng,
10. Dời lưới đánh thả vào trong rừng.

11. Dáng vũ phu uy vũ,

12. Là bực đồng tâm đồng đức của công hầu.

Dịch thơ

Có người lưới thả hiên ngang,

Đem dãi lưới thả ra giàn rừng sâu.

Vũ phu dáng điệu anh hào,

Ấy là tâm phúc của bao công hầu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 中林 *trung lâm*, tức là *lâm trung*, ở trong rừng, 腹心 *phúc tâm* (bụng và lòng), ý nói đồng tâm đồng đức. Người đánh lưới thả lại không chỉ là bạn tốt của công hầu mà thôi đâu, còn là bực đồng tâm đồng đức của công hầu nữa.

Thiên Thố tư có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 8

CHƯƠNG I

芣苢

Phù dĩ (Chu nam 8)

采采 芣苢

1. Thái thái phù dĩ,

薄言 采之

2. Bạc ngôn thái chi.

采采 芣苢

3. Thái thái phù dĩ,

薄言 有之

4. Bạc ngôn hữu chi.

Dịch nghĩa

1. Trái phù dĩ hái lại hái (cũng gọi là trái xa tiên)
2. Thì bắt đầu đi tìm hái.
3. Trái phù dĩ hái lại hái,
4. Thì tìm được ngay .

Dịch thơ

*Trái phù dĩ hái rồi lại hái.
Thì bắt đầu tìm lấy hái ngay.
Hái rồi lại hái liền tay.
Thì tìm đã được có đây rồi mà.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 𣎵 𣎵 phù dĩ, là cây xa tiên, lá to, chùm hột dài, ưa mọc ở bên đường, 采 thái, mới đi tìm, 有 hữu, tìm mà đã được.

Hễ đức hoá thi hành thì phong tục trở nên đẹp đẽ, gia đạo bình yên, phụ nữ được vô sự, cùng nhau đi hái trái phù dĩ, tức là trái xa tiên, trần thuật việc đi hái để cùng vui với nhau.

Hái trái phù dĩ cũng chưa rõ để dùng về việc gì. Hoặc có người nói là trái phù dĩ hay xa tiên trị được bệnh dễ khó.

CHƯƠNG II

采采 𣎵 𣎵

薄言 掇之

采采 𣎵 𣎵

薄言 掇之

5. Thái thái phù dĩ,

6. Bạc ngôn đoạt chi.

7. Thái thái phù dĩ,

8. Bạc ngôn đoạt chi.

Dịch nghĩa

5. Trái phù dĩ hái lại hái,
6. Thì ta thu gom lại.
7. Trái phù dĩ hái lại hái,
8. Thì ta lật lấy hột.

Dịch thơ

Trái phù dĩ hái rồi lại hái,
Hái rồi thì ta lại gom chung,
Hái rồi lại hái ta cùng,
Để còn lật hột cho xong việc này.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 掇 遨, thu gom lại, 捋 loát, lật lấy hột

CHƯƠNG III

采采芣苢

9. Thái thái phù dĩ,

薄言桔之

10. Bạc ngôn kết chi.

采采芣苢

11. Thái thái phù dĩ,

薄言櫛之

12. Bạc ngôn khiết chi

Dịch nghĩa

9. Trái phù dĩ hái lại hái,
10. Thì lấy vạt áo túm lại mà đựng.
11. Trái phù dĩ hái lại hái,
12. Thì lấy vạt áo túm lại rồi buộc ngang lưng quần.

Dịch thơ

Trái phù dĩ hái rồi lại hái.

Vạt áo ta túm lại đựng chung.

Hái rồi lại hái cho xong.

Túm rồi ta lại buộc vào thắt lưng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 袪 結 , lấy vạt áo túm lại mà đựng 袪 khiết, lấy vạt áo túm lại mà đựng rồi buộc vào thắt lưng.

Thiên Phù dĩ có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 9

CHƯƠNG I

漢 廣

南有喬木

不可休息

漢有游女

不可求思

漢之廣矣

不可泳思

江之永矣

不可方思

Hán quảng (Chu nam 9)

1. Nam hữu kiều mộc,

2. Bất khả hưu tức.

3. Hán hữu du nữ,

4. Bất khả cầu tư.

5. Hán chi quang hĩ!

6. Bất khả vịnh tư

7. Giang chi vĩnh hĩ!

8. Bất khả phương tư.

Dịch nghĩa

1. Núi nam có cây cao mà trụi cành, cho nên không có bóng mát.
2. Khiến không thể nghỉ ngơi ở dưới đấy được.
3. Sông Hán có những người con gái đi dạo chơi,
4. Mà không thể cầu mong gì được (Vì đã đoan trang không như thuở trước).
5. Sông Hán rộng vậy!
6. Cho nên không thể lặn qua được.
7. Sông Trường giang dài vậy!
8. Cho nên không thể dùng bè mà đi được.

Dịch thơ

*Núi nam có cây trụi cao,
Mọi người chẳng thể tựa vào nghỉ ngơi.
Các cô sông Hán dạo chơi,
Đoan trang chẳng thể trao lời cầu mong.
Kìa con sông Hán mênh mông,
Chớ toan lặn lội mà hòng vượt qua.
Trường giang mờ mịt chảy xa,
Kết bè chẳng thể dùng mà lướt đi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng mà tử, 喬 *kiêu*, cây cao ngất mà không nhánh 思 *ti* (tư) tiếng trợ từ ở cuối câu (gồm tất cả những *ti* trong toàn thiên này). Sông 漢 *Hán* từ núi Ba Trùng sơn ở phủ Hưng Nguyên chảy ra, đến núi Đại Biệt ở quận (khu vực hành chính) Hán dương thì chảy vào Trường Giang. Theo tục ở vùng sông Trường Giang và sông Hán, con gái ưa đi dạo chơi, từ thời Hán Ngụy trở về sau cũng thế. Còn có thể nhận thấy như thế ở khúc Đại đề, 泳 *vĩnh* (đọc

vuông cho hợp vận), lặn, lội ngấm dưới nước 江水 *Giang thủy* hay *Trường Giang*, từ núi Dân sơn ở quận Vĩnh Khang chảy ra, hướng về phía đông và hợp với sông Hán chảy lên đông bắc ra biển, 永 *vĩnh* (đọc *dương* cho hợp vận), dài, 方 *phương* (đọc *phông* cho hợp vận), cái bè.

Đức hoá của Văn vương từ gần mà ra xa, bắt đầu từ khoảng sông Trường giang, sông Hán để biến cải phong tục dân loạn của vùng ấy. Cho nên những người con gái đi dạo chơi, người ta trông thấy, nhưng biết là đoan trang tịnh nhất, chẳng phải có thể cầu mong được như thuở trước nữa, nhân thế mới lấy cây cao trụi cành mà khởi hứng, lấy sông Trường giang, sông Hán mà so sánh, nhắc đi nhắc lại mà ca vịnh

CHƯƠNG II

翹翹錯薪

言刈其楚

之子于歸

言秣其馬

漢之廣矣

不可泳思

江之永矣

不可方思

9. Kiêu kiêu thác tân,

10. Ngôn ngải kỳ sở.

11. Chi tử vu quy,

12. Ngôn mạt kỳ mã.

13. Hán chi quảng hĩ!

14. Bất khả vịnh tư.

15. Giang chi vĩnh hĩ.

16. Bất khả phương tư.

Dịch nghĩa

9. Trong bụi cây lộn xộn tươi tốt
10. Thì tôi cắt cây sở, thuộc loại cây kinh.
11. Nàng ấy đi lấy chồng.

12. Thì tôi cho ngựa nàng ăn để nuôi giùm nàng, cũng là toại nguyện.

13. Sông Hán rộng vậy!

14. Cho nên không thể lặn qua được

15. Sông Trường Giang dài vậy!

16. Cho nên không thể dùng bè mà đi được.

Dịch thơ

Bụi cây lộn xộn đẹp xinh,

Tôi lo cắt loại cây kinh mà dùng.

Nếu nàng nay đã theo chồng,

Xin nuôi giùm ngựa cho lòng đẹp vui.

Rộng thay sông Hán cách vời!

Chớ toan lặn lội vượt khơi mà hòng.

Trường giang xa tít muôn trùng.

Thả bè chẳng thể xuôi dòng mà đi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng mà tử 翹翹 *kiêu kiêu*, đáng tươi tốt lên, 錯 *thác*, lộn xộn, 楚 杻, một thứ cây nhỏ (mọc thành bụi) thuộc loại cây kinh (có tên hoàng kinh, tiểu kinh, mẫu kinh), 之子 *chi tử*, chỉ người con gái đi dạo chơi 秣 *mạt*, cho ăn để nuôi.

Lấy bụi cây nhỏ lộn xộn mà khơi húng. Nếu được cho ngựa nàng ăn thì anh chàng rất là sung sướng. Lấy sông Trường Giang, sông Hán mà so sánh để than rằng rất cuộc chẳng cầu mong gì được. Thế thì đã biết kính nể sâu xa.

CHƯƠNG III

翹翹錯薪
言刈其蕞
之子于歸
言秣其駒
漢之廣矣
不可泳思
江之永矣
不可方思

17. Kiểu kiểu thác tân,
18. Ngôn ngải kỳ lâu.
19. Chi tử vu quy,
20. Ngôn mạt kỳ câu.
21. Hán chi quảng hĩ
22. Bất khả vịnh tư.
23. Giang chi vĩnh hĩ!
24. Bất khả phương tư.

Dịch nghĩa

17. Trong bụi cây lộn xộn tươi tốt,
18. Thì tôi cắt cây lâu.
19. Nàng ấy đi lấy chồng.
20. Thì tôi cho ngựa câu của nàng ăn để nuôi giùm nang, cũng là toại nguyện.
21. Sông Hán rộng vậy!
22. Cho nên không thể lặn qua được.
23. Sông Trường Giang dài vậy!
24. Cho nên không thể dùng bè mà đi được.

Dịch thơ

*Bụi cây lộn xộn đẹp cao,
Thì ta vội cắt cây lâu mà dùng.
Nếu nàng nay đã theo chồng.
Ngựa câu nuôi giúp thì lòng cũng cam.*

*Rộng thay sông Hán xa xăm!
Cho nên không thể lặn ngấm mà qua.
Trường giang mờ mịt chảy xa,
Kết bè chẳng thể dùng mà lướt đi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng mà tỳ, 萸 lâu, cây lâu hào, lá giống lá ngải, màu xanh trắng, dài vài tấc, mọc trong ao nước, 駒 cầu, ngựa con.

Thiên Hán quảng có 3 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 10.

CHƯƠNG I

汝墳	Nhữ phần. (Chu nam 10)
遵彼汝墳	1. Tuân bĩ Nhữ phần,
伐其條枚	2. Phạt kỳ điều mai.
未見君子	3. Vị kiến quân tử,
惄如調飢	4. Nịch như chu cơ.

Dịch nghĩa

1. Thuận theo bờ đê sông Nhữ kia,
2. Em chặt nhánh và thân cây.
3. Khi chưa gặp thấy được chồng,
4. Thì lòng em xót xa như bị cơn đói nặng nề.

Dịch thơ

Bờ đê sông Nhữ lần đi,
Cây, nhánh em đẵn, quân gì nhọc công.
Khi em chưa gặp được chồng.
Như cơn đói nặng, tắc lòng xót xa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 遵 *tuân*, thuận theo, 汝 *Nhữ*, sông Nhữ từ núi Thiên Túc ở Nhữ châu chảy ra, ngang qua Thái châu, Dĩnh châu rồi chảy vào sông Hoài, 墳 *phân*, bờ đê to, 條 *điều*, nhánh cây, 枚 *mai*, thân cây, 怒 *nịch*, đói, 調 *chu*, cũng viết là nặng.

Những nước bên sông Nhữ, trước hơn hết cũng được sự giáo hoá của Văn vương, cho nên người vợ mừng chồng đi làm mà trở về. Nhân ghi lại lúc chồng chưa về thì lòng trông nhớ như thế, mới thuật lại mà trần bày ra vậy.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 遵彼汝墳 | 5. Tuân bĩ Nhữ phân, |
| 伐其條肄 | 6. Phạt kỳ điều dị. |
| 既見君子 | 7. Ký kiến quân tử. |
| 不我遐棄 | 8. Bất ngã hà khí. |

Dịch nghĩa

5. Thuận theo bờ đê sông Nhữ kia,
6. Em chặt nhánh và chồi cây.
7. Khi đã gặp thấy được chồng,
8. Em mừng chồng chẳng xa bỏ em.

Dịch Thơ

*Bờ dề sông Nhữ theo lần,
Đã chồi, cành nhỏ xa gần cho xong,
Nay em đã gặp được chồng.
Mừng chàng chưa nỡ đem lòng xa em:*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 肆 *dị*, cây đã bị chặt mà lên chồi, 遐 *hà*, xa.

Đã chặt nhánh và chặt cả chồi thì thời gian đã trải qua một năm mới thấy chồng trở về và mừng rằng chồng không xa bỏ nàng vậy.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-------------------------|
| 魴魚赧尾 | 9. Phòng ngư sanh vĩ, |
| 王室如燬 | 10. Vương thất như huỷ. |
| 雖則如燬 | 11. Tuy tắc như huỷ, |
| 父母孔邇 | 12. Phụ mẫu khổng nhĩ. |

Dịch nghĩa

9. Con cá phòng đã đỏ đuôi vì quá mặt nhọc.
10. Triều đình vua Trụ khốc liệt như lửa thiêu.
11. Tuy khốc liệt như lửa thiêu,
12. Nhưng ơn đức của Văn vương như cha mẹ trông rất gần, có thể khiến anh quên được lao nhọc mà cố gắng lên.

Dịch thơ

*Cá phòng mặt đỏ đuôi rồi,
Nhà Thương khốc liệt như hồi lửa thiêu.*

*Cháy bùng khổ sở trăm chiều,
Mẹ cha thánh đức Chu triều chẳng xa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử, 魴 phòng, tên một loài cá, mình rộng mà dẹp, sức yếu, vảy nhỏ, 鱖 sanh, đỏ, con cá phòng hể một thì đỏ đuôi. Đuôi con cá phòng vốn trắng, mà nay đã đỏ thì cá phòng đã quá một vậy. 王室 vương thất, chỉ nơi đóng đô của vua Trụ – 父母 phụ mẫu, cha mẹ, chỉ Văn vương 孔 không, rất, 邇 nhĩ, gần.

Lúc ấy Văn vương đã chiếm được hai phần ba thiên hạ, và đốc suất những nước đã phản lại nhà Thương tôn thờ vua Trụ. Cho nên nhân dân ở bờ sông Nhữ đều theo mệnh lệnh của Văn vương lo làm việc cho vua Trụ. Người nhà thấy làm việc cần khổ mới uỷ lạo rằng: Anh đã lao khổ như thế, mà triều đình vua Trụ cứ khốc liệt bạo tàn mãi không thôi. Tuy sự bạo tàn khốc liệt ấy không chấm dứt, nhưng ơn đức của Văn vương như cha mẹ trông rất gần có thể khiến anh quên được khổ nhọc vậy.

Bài tự này nói người vợ thương xót chồng, năng khuyên chồng theo đường phải, tuy xa cách nhau lâu, nhớ nhung nhau thâm thiết mà khuyên cáo chồng vẫn với ý tôn quân thân thượng, mà không có tình riêng lả lơi quyến luyến. Thi ơn trạch sâu xa, phong hoá đẹp đẽ ấy đã có thể nhận thấy được.

Có một thuyết nói rằng cha mẹ rất gần không nên bê trễ công việc của vua để khiến cha mẹ phải lo âu. Giảng như thế cũng thông lý.

Thiên Nhữ phần có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 11

CHƯƠNG I

麟之趾 Lân chi chỉ. (Chu nam 11)

麟之趾 1. Lân chi chỉ,

振振公子 2. Chân chân công tử

于嗟麟兮 3. Hu ta lân hề!

Dịch nghĩa

1. Chân của con lân,
2. Con của Văn vương nhân hậu
3. Ôi, như con lân vậy thay!

Dịch thơ

*Kìa là chân của kỳ lân,
Con Văn vương cũng hậu nhân rõ là.
Ôi, như kỳ lân thật mà!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hững *lân*, loại thú mình giống con chương, đuôi bò, móng ngựa, thú đứng đầu trong các loài có lông, *chỉ*, chân. Chân con lân không đạp lên cỏ tươi, không giẫm lên côn trùng còn sống, 振振 *chân chân* đáng nhân hậu, 于嗟 *hu ta*, tiếng than.

Văn vương và Hậu phi lấy đức hạnh tu thân, mà con cháu tông tộc đều hoá ra hiền lành. Cho nên nhà thơ mới lấy chân con lân mà khởi hứng để nói về con của Văn vương và Hậu phi. Nói rằng tính con lân nhân hậu, cho nên chân của nó cũng nhân hậu. Văn vương và Hậu phi nhân hậu, cho nên

con của ngài cũng nhân hậu. Nhưng lời nói không thể tả đủ, cho nên lại than thở khen tặng. Nhưng nói về con lân, hà tất phải là mình chương, đuôi bò, móng ngựa, rồi sau mới là điểm tốt của đế vương hay sao?

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-------------------------|
| 麟之定 | 4. Lân chi định, |
| 振振公姓 | 5. Chân chân công tính. |
| 于嗟麟兮 | 6. Hu ta lân hê! |

Dịch nghĩa

4. Trán của con kỳ lân,
5. Cháu của Văn vương nhân hậu,
6. Ôi, như con lân vậy thay!

Dịch thơ

*Kìa là trán của kỳ lân.
Cháu Văn vương cũng hậu nhân vô cùng.
Ôi, như kỳ lân, một lòng!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 定 *định*, cái trán. Trán con kỳ lân thì chưa nghe nói là thế nào. Hoặc nói rằng con kỳ lân có trán, nhưng không dùng trán để húc để cụng (ấy là nhân), 公姓 *công tính*, con cháu của công hầu, 姓 *tính*, có nghĩa là sinh ra.

CHƯƠNG III

麟之角

7. Lân chi giác

振振公族

8. Chân chân công tộc,

于嗟麟兮

9. Hu ta lân hề!

Dịch nghĩa

7. Sừng của con kỳ lân,

8. Bà con đồng họ của Văn vương nhân hậu

9. Như con kỳ lân vậy

Dịch thơ

Kìa là sừng của kỳ lân,

Họ Văn vương cũng hậu nhân xiết nào.

Ôi, như kỳ lân làm sao!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng, 角 *giác* (đọc lốc cho hợp vận), sừng. Con lân có một sừng, đầu sừng có thịt (cho nên không thể húc cụng được, ấy là nhân), 公族 *công tộc*, bà con đồng một ông cố với công hầu, tổ miếu còn thì có tình đồng họ.

Thiên Lân chỉ có 3 chương, mỗi chương 3 câu.

Lời tự cho thiên này là bìa thơ ứng nghiệm của thiên Quan thư cũng đúng.

Thơ của những nước Chu nam có 11 thiên, cả thảy 34 chương, 159 câu.

Theo phần thơ Chu nam này, 5 bài thơ đầu đều nói về đức hạnh của bà Hậu phi: Quan thư (nói về toàn thể bà Hậu phi), Cát đàm, Quyển nhĩ (nói về ý chí và nét hạnh của bà

Hậu phi đã như thế). Cưu mộc, Chung tư (khen ơn đức của bà Hậu phi đã ban bố đến người khác), đều chỉ về một việc mà nói vậy. Lời thơ tuy chỉ về Hậu Phi, nhưng thực ra là để tỏ rạng cái công hiệu của đạo tu thân tề gia của Văn vương.

Đến bài Đào yêu, Thố tư, Phù dĩ thì nói về sự công hiệu của đạo gia tề thì quốc trị.

Bài Hán quảng, Nhữ phần là thơ của nước phía nam phụ vào, để nhận thấy rằng thiên hạ đã có thể bình trị lần lần vậy.

Còn như bài Lân chi chỉ thì là điềm tốt của đế vương, tự nhiên đưa đến, chớ chẳng phải sức người có thể đạt được, cho nên mới đặt ở cuối phần thơ Chu nam, mà bài tự đã nhận là kết quả ứng nghiệm của thiên Quan thư, Ôi! sở dĩ đã đạt đến mức ấy, thì ân đức của Hậu phi há rằng không trợ giúp phần lớn? Nhưng nếu đạo làm vợ mà không thành thì há lại được riêng sự tốt đẹp như thế ư?

Nay nói về kinh Thi, lại có kẻ cho là chỉ chuyên về Hậu phi mà không nhận căn bản ở Văn vương, thì cũng là lầm vậy.

2. THIỆU NAM

Thiệu là tên đất thái ấp (nước phong cho để hưởng lộc) của Thiệu Công Thích. Thuyết xưa nhận là vùng Phù Phong ở Ung huyện có Thiệu Đình tức là đất Thiệu ấy. Nay Ung huyện chia làm hai: Kỳ Sơn huyện và Thiên Hưng huyện, chưa biết đích xác Thiệu Đình ở tại huyện nào. Phần dư ra thì đã thấy ở thiên Chu nam rồi.

BÀI THỨ 12.

CHƯƠNG I

鵲巢

Thước sào. (Thiệu nam I)

維鵲有巢

1. Duy thước hữu sào,

維鳩居之

2. Duy cưu cư chi.

之子于歸

3. Chi tử vu quy,

百兩御之

4. Bách lưỡng nhạ chi.

Dịch nghĩa

1. Con chim thước có ổ,
2. Con chim cưu đến ở,
3. Nàng ấy đi lấy chồng,
4. Hằng trăm cỗ xe đón rước dâu.

Dịch thơ

*Chim thước có cái ổ xinh,
Chim cưu bay đến chiếm giành ở trong.
Nay nàng đến buổi lấy chồng.
Hằng trăm xe ngựa đến cùng đón dâu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 鵲 *thước*, 鳩 *cưu* đều là tên chim. Chim thước khéo làm ổ. Ổ của chim thước rất hoàn hảo kiên cố. Chim cưu thì tính vụng về không biết làm ổ, thường ở vào ổ chim thước làm xong. 之子 *chi tử*, nàng ấy, chỉ bà phu nhân (vợ của chư hầu), 兩 *lưỡng*, chiếc xe, vì một chiếc

xe đời xưa có hai bánh (lưỡng = hai), 御 *nhạ*, đón rước. Con gái của chư hầu gả cho chư hầu đều có hàng trăm cỗ xe đưa rước.

Chư hầu ở nước phương nam chịu sự giáo hoá của Văn vương đều chính tâm tu thân để tề gia. Còn con gái của chư hầu cũng chịu sự giáo hoá của Hậu phi, đều có đức hạnh chuyên tịnh thuần nhất. Cho nên khi nghe việc gả cho chư hầu, người nhà khen tặng rằng: Chim thước có ổ, thì chim cưu đến ở. Vì thế khi nàng lấy chồng thì có trăm cỗ xe đến rước dâu. Ý của bài thơ này cũng như phần thơ Chu nam có bài Quan thư vậy.

CHƯƠNG II

維鵲有巢

5. Duy thước hữu sào,

維鳩方之

6. Duy cưu phương chi.

之子于歸

7. Chi tử vu quy,

百兩將之

8. Bách lưỡng tương chi.

Dịch nghĩa

5. Con chim thước có ổ,

6. Con chim cưu giành làm của mình có.

7. Nàng ấy đi lấy chồng,

8. Hàng trăm cỗ xe tiễn đưa dâu.

Dịch thơ

Chim thước có cái ổ xinh,

Cưu đà làm của mà tranh ở vào.

Nay nàng lấy bậc chư hầu,

Hàng trăm xe ngựa đưa dâu rờ ràng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 方 phương, có, 將 tương, tổng
lừa.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|---------------------------|
| 維鵲有巢 | 9. Duy thước hữu sào, |
| 維鳩盈之 | 10. Duy cưu doanh chi. |
| 之子于歸 | 11. Chi tử vu quy, |
| 百兩成之 | 12. Bách lưỡng thành chi. |

Dịch nghĩa

9. Con chim thước có ổ,
10. Chim cưu đến ở đông đầy.
11. Nàng ấy đi lấy chồng,
12. Hàng trăm cỗ xe tham dự để thành cuộc hôn nhân.

Dịch thơ

*Chim thước có cái ổ xinh,
Đông đầy cưu đã chiếm nhanh ở vào.
Nay nàng lấy bực chú hầu,
Hàng trăm xe ngựa chực chầu thành hôn.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng, 盈 doanh, đầy, nói các em cháu
gái đưa dâu và làm thiệp sang rất đông, 成 thành. thành
hôn lễ.

Thiên Thước sào có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 13.

CHƯƠNG I

采 蘋	Thái phiên (Thiệu nam 2)
于以采蘋	1. Vu dĩ thái phiên,
于沼于沚	2. Vu chiểu vu chỉ.
于以用之	3. Vu dĩ dụng chi,
公侯之事	4. Công hầu chi sự.

Dịch nghĩa

1. Thì để hái rau phiên,
2. Ở bên ao hay bên cồn bãi.
3. Thì để dùng về việc
4. Cúng tế của chư hầu

Dịch thơ

*Đề mà đi hái rau phiên,
Bên ao thường mọc hay miền bãi sông,
Hái về kính cần mà dùng.
Phu nhân cúng tế ở trong miếu đường.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 于 vu, ở, nơi 蘋 phiên, rau bạch hào, 沼 chiểu, ao nước, 沚 chỉ, bãi cồn, 事 sự (đọc thị cho hợp vận), việc cúng tế.

Nước phương nam chịu sự giáo hoá của Văn vương, bà phu nhân, vợ của chư hầu hết sức thành kính lo việc cúng tế.

Người nhà của bà mới kể lại việc ấy mà khen tặng. Hoặc nói rằng rau phiến để nuôi tằm, vì rằng ngày xưa bà hậu phu nhân có lễ thân tằm. Bài thơ này cũng như bài Cát đầm ở phần thơ Chu nam vậy.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------|
| 于以采蘋 | 5. Vu dĩ thái phiến, |
| 于澗之中 | 6. Vu giản chi trung. |
| 于以用之 | 7. Vu dĩ dụng chi, |
| 公侯之宮 | 8. Công hầu chi cung |

Dịch nghĩa

5. Thì để hái rau phiến,
6. Ở trong khe giữa hai trái núi.
7. Thì để dùng về việc
8. Cúng tế ở tông miếu của chư hầu.

Dịch thơ

*Rau phiến đi hái đem về,
Giữa hai trái núi ở kẻ suối trong.
Hái về khi đã đem dùng,
Để mà cúng tế trong cung chư hầu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 澗 giản, khe nước giữa hai trái núi, 宮 cung, miếu thờ, hoặc là nơi nhà công để nuôi tằm.

CHƯƠNG III

- 被之僮僮 9. Bị chi đồng đồng,
夙夜在公 10. Túc dạ tại công.
被之祁祁 11. Bị chi kỳ kỳ,
薄言還歸 12. Bạc ngôn tuyên quy.

Dịch nghĩa

9. Đầu tóc mượn đoan trang kính cẩn,
10. Sớm hôm ở công sở lo việc cúng tế.
11. Đầu tóc mượn thùng dung,
12. Khi quay về lúc cúng tế xong.

Dịch thơ

*Trên đầu tóc mượn đoan trang.
Sớm hôm lo liệu việc nàng sở công.
Trên đầu tóc mượn thùng dung.
Trở về thư thái khi xong tế rồi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 被 bị, tóc mượn kết bằng tóc để búi thêm trên đầu cho đẹp. 僮僮 đồng đồng, cung kính, 夙 túc, sáng sớm 公 công, công sở, 祁祁 kỳ kỳ, dáng thong thả chậm chạp. Việc xong qua rồi có nghi thức. Thiên Tế nghĩa ở sách Lễ ký nói rằng: đến lúc tế xong rồi thì hoà nhã vui vẻ cũng như lúc sắp vào cúng tế, không muốn đi về gấp vì lòng vẫn kính mến mãi không thôi. Hoặc nói 公 công là công tang, ruộng trồng dâu của vua.

Thiên Thái phiên có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 14.

CHƯƠNG I

草蟲

Thảo trùng (Thiệu nam 3)

嘒嘒草蟲

1. Yêu yêu thảo trùng,

逖逖阜螽

2. Địch địch phụ chung.

未見君子

3. Vị kiến quân tử,

憂心忡忡

4. Ưu tâm sung sung.

亦既見止

5. Diệc ký kiến chỉ,

亦既覯止

6. Diệc ký cấu chỉ.

我心則降

7. Ngã tâm tắc hàng

Dịch nghĩa

1. Con châu châu kêu,
2. Con cào cào nháy.
3. Chưa thấy được chồng,
4. Thì lòng buồn rầu lo nghĩ.
5. Nếu đã thấy được chồng,
6. Nếu đã gặp được chồng,
7. Thì lòng ta lắng dịu xuống.

Dịch thơ

*Yêu yêu châu châu kêu vang,
Cào cào đã thấu tung tăng nháy cùng,
Lúc mà chưa thấy được chồng,
Buồn rầu lo nghĩ tắc lòng nào nguôi.*

BÀI THỨ 14.

CHƯƠNG I

草蟲	Thảo trùng (Thiệu nam 3)
嘒嘒草蟲	1. Yêu yêu thảo trùng,
逖逖阜螽	2. Địch địch phụ chung.
未見君子	3. Vị kiến quân tử,
憂心忡忡	4. Ưu tâm sung sung.
亦既見止	5. Diệc ký kiến chỉ,
亦既覯止	6. Diệc ký cữu chỉ.
我心則降	7. Ngã tâm tắc hàng

Dịch nghĩa

1. Con châu chấu kêu,
2. Con cào cào nhảy.
3. Chưa thấy được chồng,
4. Thì lòng buồn rầu lo nghĩ.
5. Nếu đã thấy được chồng,
6. Nếu đã gặp được chồng,
7. Thì lòng ta lắng dịu xuống.

Dịch thơ

*Yêu yêu châu chấu kêu vang,
Cào cào đã thấu tung tăng nhảy cùng,
Lúc mà chưa thấy được chồng,
Buồn rầu lo nghĩ tắc lòng nào nguôi.*

*Nếu mà trông thấy được người,
Hay là cùng đã được hồi gặp nhau.
Thì lòng lắng dịu xiết bao!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 嘒嘒 yêu yêu, tiếng kêu, 草蟲 thảo trùng, con châu chấu, tiếng kêu rất lạ, màu xanh, 逖逖 địch địch, đáng nhay, 阜螽 phụ chung, con cào cào, 忡忡 sung sung, như 衝衝 xung xung, đáng buồn rầu lo nghĩ, 止 chỉ, ngừng từ, tiếng ở cuối câu không có nghĩa. 覯 cấu, gặp 降 hàng (đọc hồng cho hợp vận), hạ xuống.

Nước phía nam chịu sự giáo hoá của Văn vương, quan đại phu của chủ hầu đi làm việc ở ngoài, vợ ở một mình, cảm đến sự biến thay của vạn vật tùy theo mùa theo tiết mà nhớ tưởng đến chồng như thế, cũng như thiên *Quyển nhĩ* ở phần thơ Chu nam vậy.

CHƯƠNG II

陟彼南山

言采其蕨

未見君子

憂心悵悵

亦既見止

亦既覯止

我心則說

8. Trắc bỉ nam sơn,

9. Ngôn thái kỳ quyết.

10. Vị kiến quân tử,

11. Ưu tâm chuyết chuyết.

12. Diệc ký kiến chỉ,

13. Diệc ký cấu chỉ,

14. Ngã tâm tác duyệt.

Nếu mà trông thấy được người,
Hay là cùng đã được hồi gặp nhau.
Thì lòng lắng dịu xiết bao!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 嘒嘒 yêu yêu, tiếng kêu, 草蟲 thảo trùng, con châu chấu, tiếng kêu rất lạ, màu xanh, 逖逖 địch địch, đáng nhay, 阜螽 phụ chung, con cào cào, 忡忡 sung sung, như 衝衝 xung xung, đáng buồn rầu lo nghĩ, 止 chỉ, ngừng, tiếng ở cuối câu không có nghĩa. 覲 cấu, gặp 降 hàng (đọc hồng cho hợp vận), hạ xuống.

Nước phía nam chịu sự giáo hoá của Văn vương, quan đại phu của chủ hầu đi làm việc ở ngoài, vợ ở một mình, cảm đến sự biến thay của vạn vật tùy theo mùa theo tiết mà nhớ tưởng đến chồng như thế, cũng như thiên *Quyển nhĩ* ở phần thơ Chu nam vậy.

CHƯƠNG II

陟彼南山

言采其蕨

未見君子

憂心惓惓

亦既見止

亦既覲止

我心則說

8. Trắc bỉ nam sơn,

9. Ngôn thái kỳ quyết.

10. Vị kiến quân tử,

11. Ưu tâm chuyết chuyết.

12. Diệc ký kiến chỉ,

13. Diệc ký cấu chỉ,

14. Ngã tâm tắc duyệt.

Dịch nghĩa

8. Lên trên núi nam kia,
9. Nói là hái rau quyết.
10. Chưa thấy được chồng,
11. Thì lòng buồn rầu.
12. Nếu đã thấy được chồng,
13. Nếu đã gặp được chồng,
14. Thì lòng ta vui đẹp.

Dịch thơ

*Núi nam kia bước lên cao.
Nói là đi hái ngọn rau quyết dùng.
Lúc mà chưa thấy được chồng,
Buồn rầu lo nghĩ tác lòng nào nguôi.
Nếu mà trông thấy được người.
Hay là cùng đã được hội gặp nhau
Thì lòng vui đẹp xiết bao!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Lên núi nam là thác cố để trông về phía chồng 蕨 quyết, rau biết, lúc mới mọc chưa có lá thì ăn được, cũng là cảm đến sự biến thay của vạn vật theo thời tiết, 惓惓 chuyết, đáng ưu buồn.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|----------------------|
| 陟彼南山 | 15. Trắc bĩ nam sơn, |
| 言采其薇 | 16. Ngôn thái kỳ vi. |
| 未見君子 | 17. Vị kiến quân tử, |

我心傷悲

亦既見止

亦既覯止

我心則夷

18. Ngã tâm thương bi,

19. Diệc ký kiến chỉ,

20. Diệc ký cấu chỉ,

21. Ngã tâm tắc di.

Dịch nghĩa

15. Lên trên núi nam kia,

16. Nói là hái rau vi.

17. Chưa thấy được chồng

18. Thì lòng ta bị thương.

19. Nếu đã thấy được chồng.

20. Nếu đã gặp được chồng,

21. Thì lòng ta bình lặng.

Dịch thơ

Núi nam kia đã trèo lên,

Rằng rau vi hái ở trên mà dùng,

Lúc mà chưa thấy được chồng.

Bi thương khổ sở tắc lòng nào nguôi.

Nếu mà trông thấy được người,

Hay là cùng đã được hồi gặp nhau,

Thì lòng bình lặng xiết bao!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 薇 vi, rau vi giống rau quyết nhưng hơi lớn hơn, có gai mà vị đắng, người ở núi ăn rau ấy, gọi là rau mê quyết. Họ Hồ nghi rằng rau ấy tức là thứ rau mà Trang tử đã gọi là mê dương 夷 di, bằng.

Thiên Thảo trùng có 3 chương, mỗi chương 7 câu.

BÀI THỨ 15

CHƯƠNG I

采蘋

Thái tần. (Thiệu nam 4)

于以采蘋

1. Vu dĩ thái tần,

南澗之濱

2. Nam giản chi tần.

于以采藻

3. Vu dĩ thái tảo,

于彼行潦

4. Vu bỉ hành lão.

Dịch nghĩa

1. Thì để hái rau tần,
2. Ở bờ khe núi nam.
3. Thì để hái rong tảo,
4. Ở chỗ nước mưa chảy cuốn nơi ngòi rãnh kia.

Dịch thơ

Để mà đi hái rau tần,

Núi nam hay mọc ở gần bờ khe.

Tảo kia ta hái luôn về..

Bên đường nước chảy dầm dề sau mưa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú蘋 tần, rau lục bình nổi trên mặt nước, người Giang Đông gọi là bèo,濱 tần, bờ nước,藻 tảo, rong tụ tảo ở đáy nước, cộng như cộng cây thoa, lá như cỏ bồng行潦 hành lão, cái rãnh nước mưa chảy cuộn đi.

Nước phía nam chịu sự giáo hoá của Văn vương, vợ của quan đại phu năng lo việc cúng tế, người nhà của nàng mới kể lại việc ấy mà khen tặng.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------|
| 于以盛之 | 5. Vu dĩ thịnh chi, |
| 維筐及筥 | 6. Duy khuông cập cử. |
| 于以湘之 | 7. Vu dĩ tương chi, |
| 維錡及釜 | 8. Duy kỹ cập phủ, |

Dịch nghĩa

5. Thì để đựng vào.
6. Ở trong cái giỏ vuông và cái giỏ tròn.
7. Thì để luộc nấu,
8. Ở trong cái nồi đồng ba chân hay nồi không chân.

Dịch thơ

*Để mà đem đựng rong rau
Tròn vuông hai giỏ đựng vào tươi xanh
Làm dưa ta lại luộc nhanh,
Luộc trong vạc nhỏ hay xanh bằng đồng.*

Chú giải của Chu Hy.

Chương này thuộc phú 筐 *khuông*, cái giỏ vuông, 筥 *cử*, cái giỏ tròn, 湘 *tương*, nấu luộc sơ để gài làm dưa. 錡 *kỹ*, cái nồi đồng có ba chân (giống như cái vạc nhỏ) 釜 *pủ*, cái nồi đồng không có chân.

Bấy nhiêu điều ấy đủ nhận thấy sự tuân tỵ thông thường và ý nghiêm kính chỉnh tề.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|----------------------|
| 于以奠之 | 9. Vu dĩ điện chi, |
| 宗室牖下 | 10. Tông thất dũ hạ, |
| 誰其尸之 | 11. Thuỳ kỳ thi chi? |
| 有齊季女 | 12. Hữu trai quý nữ. |

Dịch nghĩa

9. *Thì để đặt xuống*
10. *Ở dưới cửa sổ của nhà tông miếu.*
11. *Ai làm chủ cuộc lễ tế này?*
12. *Có cô thiếu nữ kính cẩn*

Dịch thơ

*Để mà đem đặt dĩa này,
Cửa song ngôi miếu dưới bày lễ ra.
Ai làm chủ tế đây mà?
Có cô thiếu nữ nét na kinh vì*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 奠 điện, đặt để xuống 宗室 tông thất, tông miếu. Quan đại phu và quan sĩ tế ở tông thất 牖下 dũ hạ, góc tây nam trong nhà gọi là áo, tế ở dưới cửa sổ ở góc tây nam trong nhà 尸 thi, chủ 齊 trai, dâng kính cẩn 季女 quý nữ, thiếu nữ.

Trong lễ cúng tế, người chủ phụ đứng cúng tế, dâng lên những đĩa đựng dĩa. Người chủ phụ (vợ chính) ấy trẻ trung

lại kính cẩn thì càng thấy tính chất đẹp đẽ mà sự giáo hoá đã đến từ xa vậy

Thiên Thái tần có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 16

CHƯƠNG I

甘棠 Cam đường. (Thiệu năm 5)

蔽芾甘棠 1. Tế phế cam đường,

勿翦勿伐 2. Vật tiền vật phạt.

召伯所茇 3. Thiệu bá sở bạt.

Dịch nghĩa

1. Cây cam đường um tùm,
2. Chớ xén chớ chặt.
3. Vì là nơi ông Thiệu bá ở đây.

Dịch thơ

Cam đường xanh tốt rườm rà.

Chớ nên xén cắt cùng là chặt cây

Vì nơi Thiệu Bá ở đây

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 蔽芾 tế phế, dáng rườm rà thịnh nhiều 甘棠 cam đường, cây đỗ lê, thứ trắng là cam đường, thứ đỏ là đỗ lê 翦 tiền, cắt hớt nhành lá 伐 phạt, chặt thân cây 召 bá, Phương Bá (Thiệu Bá), 茇 bạt, nhà để dừng nghỉ giữa vùng cây cỏ. Ông Thiệu Bá đi khắp nước phương nam để truyền bá việc đức chính của Văn vương, có khi ở dưới cây

cam đường. Về sau người ta nhớ đến công đức của Thiệu bá, thương mến cây cam đường ấy mà không nhẫn làm cho cây ấy bị thương tổn.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 蔽芾甘棠 | 4. Tế phế cam đường, |
| 勿翦勿敗 | 5. Vật tiên vật bặt. |
| 召伯所憩 | 6. Thiệu bá sở khi. |

Dịch nghĩa

4. Cây cam đường um tùm,
5. Chớ xén, chớ bẻ gãy.
6. Vì là nơi Thiệu Bá nghỉ ngơi.

Dịch thơ

*Cam đường rập rập tươi xanh
Chớ nên hót xén bẻ cành mà chơi
Vì nơi Thiệu bá nghỉ ngơi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 敗 *bại* (đọc *bị* cho hợp vận), bẻ gãy, 憩 *khí*, nghỉ ngơi 勿敗 *vật bại*, chớ bẻ gãy, ý nói chẳng những đặc biệt chớ chặt đẵn mà thôi, mà chớ nên làm gãy nữa mới được. Lòng thương mến càng lâu thì càng sâu đậm. Chương sau đây cũng phỏng theo chương này.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|----------------------|
| 蔽芾甘棠 | 7. Tế phế cam đường, |
|------|----------------------|

勿翳勿拜

召伯所說

8. Vật tiền vật bế (bái).

9. Thiệu bá sở thuế,

Dịch nghĩa

7. Cây cam-đường um tùm,

8. Chớ xén chớ quăng uốn

9. Vì là nơi nhà ông Thiệu Bá

Dịch thơ

Um tùm tươi tốt cam đường.

Chớ nên xén nhánh và thường quăng cây.

Vì nhà Thiệu Bá ở đây.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 拜 bái (đọc bế cho hợp vận), làm cho cong co 說 thuế, nhà ở, 勿拜 vật bái, chớ bẻ cong, ý nói chẳng những đặc biệt chớ chặt mà thôi, mà chớ nên quăng uốn cong co nữa mới được.

Thiên Cam đường có 3 chương, mỗi chương 3 câu

BÀI THỨ 17

CHƯƠNG I

行露

厭浥行露

豈不夙夜

謂行多露

Hành lộ (thiệu nam 6)

1. Yếm áp hành lộ,

2. Khỉ bất túc dạ,

3. Vì hành đa lộ.

Dịch nghĩa

1. Ấm ướt sương lộ trên đường đi,
2. Em há lại chẳng muốn đi trong sớm tối?
3. Mới nói thác là đường đi nhiều sương lộ.

Dịch thơ

*Đường đi ẩm ướt lộ sương,
Há đâu chẳng muốn đi đường sớm khuya?
Ngại đường sương lộ dầm dìa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 賦 yếm ấp, ý nói ẩm ướt 行 hành đường đi,夙 夙, sớm.

Người ở nước phương nam, tuân theo lời dạy dỗ của Thiệu Bá mà phục theo sự giáo hoá của Văn vương, đã bỏ được thói tục dâm loạn của ngày trước, cho nên người con gái năng lấy lễ giữ mình mà không bị ô nhục vì kẻ ngang tàng vô lễ nữa. mới kể ý chí mình. làm bài thơ này để cự tuyệt với kẻ ấy.

Nói rằng sương lộ trên đường ẩm ướt, em há lại chẳng muốn đi trong sớm tối trên đường ấy hay sao? Sợ nhiều sương lộ sẽ thấm ướt quần áo mà em chẳng dám đi. Vì là thân gái đi một mình trong sớm tối sợ kẻ cường bạo hãm hiếp, cho nên mới nói thác là đường đi nhiều sương lộ e bị thấm ướt vậy.

CHƯƠNG II

誰謂雀無角

何以穿我屋

4. Thuý vị tước vô giác?

5. Hà dĩ xuyên ngã ốc?

誰謂女無家
何以速我獄
雖速我獄
室家不足

6. Thuỳ vị như vô gia?
7. Hà dĩ tốc ngã ngục?
8. Tuy tốc ngã ngục,
9. Thất gia bất túc.

Dịch nghĩa

4. Ai nói rằng chim sẽ không sừng?
5. Thì nó lấy gì để xoi nhà của em?
6. Ai nói rằng anh không có nghi lễ cầu hôn?
7. Thì anh lấy gì để thừa kiện em mà gây nên việc hình án?
8. Tuy là anh có thể thừa kiện em.
9. Những sự thật thì nghi lễ cầu hôn của anh đã đầy đủ (cho nên em mới nói là ô nhục mà từ chối việc cưới hỏi của anh).

Dịch thơ

*Ai rằng chim sẽ không sừng?
Nhà em xoi được, hỏi rằng bằng chi?
Ai rằng anh chẳng lễ nghi?
Đem em trực tố lấy gì hỏi anh?
Kiện thưa em được đã đành
Lễ nghi lúc trước thi hành du đâu?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 家 gia (đọc cho hợp vận) nói nghi lễ mới mai đến cầu hôn. 速 tốc, khiến gây nên.

Cô gái trinh tiết đã giữ mình như thế nhưng lại còn thấy việc thừa kiện khiến gây nên hình án, nàng mới tỏ lòng oan ức mà nói: Người ta đều nói con chim sẻ có sừng, mới xoi được nhà của em để khởi hứng mà dẫn đến việc: người ta đều nói anh có lẽ cầu hôn với em, cho nên anh mới quyền đưa em đến nơi ngục thất. Nhưng người ta không biết rằng: tuy anh có quyền thừa kiện em tại nơi ngục thất, nhưng (sự thật) nghi lễ cầu hôn của anh đối với em lúc ban đầu chưa từng được đầy đủ, cũng như chim sẻ, tuy nó xoi được nhà em, thật ra nó chưa hề có sừng bao giờ.

CHƯƠNG III

誰謂鼠無牙
何以穿我墻
誰謂女無家
何以速我訟
雖速我訟
亦不女從

10. Thuý vị thử vô nha?
11. Hà dĩ xuyên ngã tường?
12. Thuý vị nữ vô gia?
13. Hà dĩ tốc ngã tụng?
14. Tuy tốc ngã tụng,
15. Diệc bất nữ tùng.

Dịch nghĩa

- 10 Ai nói rằng con chuột không có răng?
11. Thì nó lấy gì mà xoi được tường của em?
12. Ai nói rằng anh không có nghi lễ cầu hôn?
13. Thì anh lấy gì mà thừa kiện em?
14. Tuy anh có thể thừa kiện em.
15. Nhưng rốt cuộc em cũng chẳng theo về ở cùng anh được.

Dịch thơ

*Ai rằng con chuột không răng?
Tường em nó đã xoi ngang bằng gì?
Ai rằng anh chẳng lẽ nghi?
Dem em trực tố lấy gì hồi anh?
Kiện thưa em được đã đành.
Rót cùng về ở với anh chẳng thềm*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 牙 nha (đọc ngông cho hợp vận), răng 墉 dung, bức tường.

Nói rằng tuy anh có thể đem em ra thưa kiện, nhưng vì lẽ nghi câu hôn của anh có chỗ chưa được đầy đủ, cho nên rốt cuộc em cũng chẳng theo về với anh được.

Thiên Hành lộ có 3 chương, 1 chương 3 câu, 2 chương 6 câu.

BÀI THỨ 18

CHƯƠNG I

羔羊

Cao dương. (Thiệu nam 7)

羔羊之皮

1. Cao dương chi bì,

素絲五沱

2. Tố ty ngũ đà.

退食自公

3. Thoái thực tự công,

委蛇委蛇

4. Uy đà uy đà.

Dịch nghĩa

1. Áo bằng da dê,
2. Có năm sợi tơ trắng để trang sức,
3. Từ triều đình, cửa công lui về nhà mà ăn cơm,
4. Dáng thung dung tự đắc.

Dịch thơ

*Đại phu mặc áo da dê,
Có năm tơ trắng thêm bề xinh xinh.
Triều về ăn tại gia đình.
Dáng xem tự đắc thích tình thung dung.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 羔 *cao*, dê nhỏ 羊 *dương*, dê to, 皮 *bì* (đọc bà cho hợp vận), da dê may làm áo mặc thường trong nhà của quan đại phu 素 *tố*, trắng 蛇 *đà*, chưa rõ là gì, có lẽ là vật bằng tơ để trang sức áo da cho đẹp, 退食 *thoái thực*, từ triều đình lui về nhà mà ăn cơm. 自公 *tự công*, từ cửa công mà bước ra 委蛇 *uy di* (đọc uy đà cho hợp vận) dáng tự đắc.

Nước phía nam chịu sự giáo hoá theo nền chính trị của Văn vương, những quan lại tại chức đều cần kiệm chính trực. Cho nên nhà thơ mới khen tặng quan lại, y phục được bình thường không xa hoa (vì cần kiệm), dáng điệu thung dung tự đắc như thế (vì chính trực).

CHƯƠNG II

羔羊之革

5. Cao dương chi cách,

素絲五紵
委蛇委蛇
自公退食

6. Tổ ty ngũ vức,
7. Uy di uy di
8. Tự công thoái thực,

Dịch nghĩa

5. Áo bằng da dê,
6. Năm đường may đều có tơ trắng trang sức
7. Dáng thung dung tự đắc,
8. Từ triều đình, cửa công lui về nhà mà ăn cơm.

Dịch thơ

*Áo da dê quan đại phu
May năm tơ trắng rực màu tinh anh.
Dáng xem tự đắc thích tình,
Triều về ăn tại gia đình thung dung.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 革 cách (đọc *cừu* cho hợp vận),
da . 紵 vức, chỗ đường may trên áo da.

CHƯƠNG III

羔羊之縫
素絲五總
委蛇委蛇
退食自公

9. Cao dương chi phùng,
10. Tổ ty ngũ tông,
11. Uy di uy di,
12. Thoái thực tự công,

Dịch nghĩa

9. Đường may trên áo da dê,
10. Có năm sợi tơ trắng để trang sức
11. Dáng thung dung tự đắc.
12. Từ triều đình, cửa cộng lui về nhà mà ăn cơm.

Dịch thơ

*Đường may trên áo da dê,
Có năm tơ trắng thêm bề xinh tươi,
Thung dung tự đắc dáng người.
Lui về cơm nước thanh thoi thích tình.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 縫 裳, may ráp lại làm áo da
總 裳, (cũng chưa biết là gì)

Thiên Cao dương có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 19.

CHƯƠNG I

殷 其 雷	Ẩn kỳ lôi (Thiệu nam 8)
殷 其 雷	1. Ẩn kỳ lôi
在 南 山 之 陽	2. Tạ nam sơn chi dương,
何 斯 違 斯	3. Hà tư vi tư?
莫 敢 或 違	4. Mạc cảm hoặc hoàng,
振 振 君 子	5. Chân chân quân tử,
歸 哉 歸 哉	6. Quy tai! quy tai!

Dịch nghĩa

1. Tiếng sấm âm âm,
2. Ở phía nam núi nam
3. Sao chàng một mình rời khỏi chốn này?
4. Mà không dám được tí gì rảnh rang.
5. Chàng là người trung tín thuần hậu.
6. Về thay! Về thay! (Em mong công việc sớm hoàn tất để chàng trở về).

Dịch thơ

Vang rền sấm nổ âm âm,
Phía nam của dãy núi nam đây mà,
Sao chàng lại vội đi ra?
Lo làm chẳng dám gì là rảnh rang.
Chàng người tín hậu đoan trang,
Mong mau xong việc để chàng về ngay.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hững 殷 訖, là tiếng sấm nổ, 陽 dương, phía nam trái núi 何斯 hà tư (sao người này), sao chàng? 違斯 vi tư, lìa chỗ này, 遑 hoàng, nhàn hạ rảnh rang 振振 chân chân, trung tín thuần hậu.

Nước phương nam chịu sự giáo hoá của Văn vương, người vợ vì chồng đi làm ở ngoài, tưởng nhớ đến chồng mà làm bài thơ này. Nói rằng: tiếng sấm vang âm âm ở phía nam núi nam. Sao chàng một mình rời khỏi chốn này mà không dám được một chút nhàn rảnh thư thả thế vậy? Do đó nàng lại khen ngợi đức hạnh của chồng, rồi nàng lại mong công việc sớm thành tất để chàng mau được trở về.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|--------------------------|
| 殷其雷 | 7. Ần kỳ lôi, |
| 在南山之側 | 8. Tại nam sơn chi trắc, |
| 何斯遑斯 | 9. Hà tư vi tư? |
| 莫敢遑息 | 10. Mạc cảm hoàng tức, |
| 振振君子 | 11. Chân chân quân tử, |
| 歸哉歸哉 | 12. Quy tai! quy tai! |

Dịch nghĩa

7. Tiếng sấm ầm ầm
8. Ở một bên núi nam.
9. Sao chàng một mình rời khỏi chốn này?
10. Mà không dám được tí gì rảnh rang dừng nghỉ.
11. Chàng là người trung tín thuần hậu.
12. Về thay! Về thay! (Em mong công việc sớm hoàn tất để chàng trở về).

Dịch thơ

Ầm ầm tiếng sấm nổi lên,
Núi nam nghe rõ ở bên cạnh này.
Sao chàng lại tách đi ngay?
Dám đâu yên nghỉ ít ngày thành thói.
Đoan trang tín hậu ở đời.
Mong chàng xong việc tức thời về cho.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 息 tức, thôi, dừng.

CHƯƠNG III

殷其雷

在南山之下

何斯違斯

莫敢遑處

振振君子

歸哉歸哉

13. Ần kỳ lôì,

14. Tại nam sơn chi hạ (hạ).

15. Hà tư vi tư?

16. Mặc cảm hoàng tử,

17. Chân chân quân tử,

18. Quy tai! Quy tai!

Dịch nghĩa

13. Tiếng sấm âm âm,

14. Ở dưới núi nam

15. Sao chàng một mình rời khỏi chốn này?

16. Mà không dám được tí gì ở yên

17. Chàng là người trung tín thuần hậu.

18. Về thay! Về thay! (Em mong công việc sớm hoàn tất để chàng trở về).

Dịch thơ

Ầm ầm tiếng sấm nổ rền.

Núi nam phía dưới ở miền ấy thôi

Chốn này chàng lại vội rời.

Mà không dám ở yên nơi tí nào.

Chàng người trung hậu xiết bao!

Mong chàng xong việc để mau trở về.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng

Thiên Ân kỳ lời có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 20

CHƯƠNG I

標 有 梅	Biểu hữu mai. (Thiệu nam 9)
標 有 梅	1. Biểu hữu mai,
其 實 七 兮	2. Kỳ thực thất hề.
求 我 庶 士	3. Cầu ngã thứ sĩ,
迨 其 吉 兮	4. Đãi kỳ cát hề.

Dịch nghĩa

1. Quả mai đã rụng.
2. Ở trên cây, quả mai mười phần chỉ còn lại có bảy.
3. Kẻ sĩ tìm đến em để cưới,
4. Hãy kịp ngày tốt này.

Dịch thơ

*Hôm nay mai đã rụng rồi,
Giảm đi còn bảy phần mười trên cây.
Sĩ phu tìm đến em đây.
Kịp trong ngày tốt lo ngay cho mà.*

Chú giải của Chu Hy.

Chương này thuộc phú 標 *biểu*, rót, rụng 梅 *mai*, tên cây mai, hoa trắng, quả như quả hạnh mà chua 庶 *thứ*, chúng các vị 迨 *đãi*, kịp 吉 *cát*, cát nhật, ngày tốt.

Nước phương nam chịu sự giáo hoá của Văn vương, con gái biết lấy chữ trinh tiết, trung tín để giữ mình, lo cho mình gả chồng không kịp thời mà phải chịu nhục vì kẻ ngang tàng vô lễ. Cho nên nói rằng: Quả mai đã rụng, còn lại ở trên cây đã ít rồi thì biết rằng mùa đã qua và đã quá muộn vậy. Hỏi kẻ sĩ tìm đến để cưới em có lo kịp ngày tốt lành mà đến hay không.

CHƯƠNG II

標有梅

5. Biểu hữu mai,

其實三兮

6. Kỳ thực tam hề.

求我庶兮

7. Cầu ngã thứ sĩ,

迨其今兮

8. Đãi kỳ kim hề.

Dịch nghĩa

5. Quả mai đã rụng.

6. Ở trên cây, quả mai mười phần chỉ còn lại có ba mà thôi.

7. Chúng sĩ tìm đến em để cưới.

8. Hãy lo cho kịp ngày hôm nay (không cần phải chờ ngày tốt nữa).

Dịch thơ

Hôm nay mai đã rụng thưa.

Mười phần còn lại chỉ vừa ba thôi.

Cưới em tìm đến những người,

Hãy lo cưới gấp cho rồi hôm nay.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, Quả mai trên cây mười phần chỉ còn lại có ba, phần rụng xuống đã nhiều hơn nữa 今 kim, ngày hôm nay, vì là không phải chờ ngày tốt nữa.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|---------------------------|
| 標有梅 | 9. Biểu hữu mai, |
| 頃筐聖之 | 10. Khuynh khuông hý chi. |
| 求我庶士 | 11. Cầu ngã thứ sĩ, |
| 迨其謂之 | 12. Đãi kỳ vị chi, |

Dịch nghĩa

9. Quả mai đã rụng.

10. Hãy nghiêng giỏ mà lượm vì quả mai đã rụng hết xuống đất, không còn quả nào trên cây nữa (mùa đã qua rất xa, thời đã quá trễ).

11. Kẻ sĩ tìm đến em để cưới,

12. Hãy lo kịp đến nói em (để hẹn ước thì việc hôn nhân định xong).

Dịch thơ

Hôm nay mai đã rụng đầy,

Chi đành nghiêng giỏ đem mai nhặt vào.

Tìm em mà cưới vị nào,

Một câu đến nói hẹn nhau được rồi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 聖 hý, lượm lấy. nghiêng giỏ mà lượm lấy bỏ vào, thì là quả mai đã rụng hết rồi vậy 謂之 vị

chi, thì chỉ nói với nhau mà ước hẹn ắt có thể định xong việc hôn nhân.

Thiên Biểu hữu mai có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 21.

CHƯƠNG I

小星

Tiểu tinh (Thiệu nam 10)

嘒彼小星

1. Huệ bử tiểu tinh,

三五在東

2. Tam ngũ tại đông.

夙夙宵征

3. Túc túc tiêu chinh,

夙夜在公

4. Túc dạ tại công,

寔命不同

5. Thực mệnh bất đồng.

Dịch nghĩa

1. Tí ti những ngôi sao nhỏ kia,
2. Thấy lưà thưa năm ba ngôi ở phương đông.
3. Phải tề chỉnh gọng gàng đi đi lại lại trong ban đêm.
4. Sớm hôm ở mãi chốn cửa công.
5. Thật vô số mệnh không đồng với của bà phu nhân vợ chính.

Dịch thơ

Tí ti sao bé lờ mờ,

Năm ba đã thấy lững lờ trời đông.

Chỉnh tề đi lại đêm ròng.

Sớm hôm ở mãi cửa công nhọc nhằn.

Thật vì số mệnh chẳng bằng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 嘒 *hôi*, dáng nhỏ nhen 三五 *tam ngũ* thưa thớt chỉ có năm ba ngôi sao, vì là lúc đầu hôm hay lúc gần sáng 肅肅 *túc túc*, dáng tề chỉnh gọn gàng 宵 *tiêu*, ban đêm 征 *chinh*, đi, 寔 *thực*, thật 命 *mệnh*, số phận trời định cho mỗi người.

Các bà phu nhân vợ của chư hầu chịu sự giao hoá của bà Hậu phi Thái Tự đã không ghen tuông nữa để thi ân huệ cho kẻ hầu thiếp dưới mình. Cho nên các người thiếp khen tặng các bà phu nhân như thế. Các người thiếp được tiến dâng lên hầu hạ gần gũi vua nhưng không dám ở suốt đêm với vua, hề thấy sao mọc thì đến, sao lặn thì về. Cho nên nhân những điều trông thấy mà khởi hứng. Về ý nghĩa thực không đáng kể mà chỉ vịn vào hai chữ 在東 *tại đông*, 在公 *tại công* ứng đối nhau. Lại nói rằng sở dĩ đã như thế là vì số mệnh trời phú cho mình không đồng với bậc sang cả. Cho nên các thiếp mới lấy việc được hầu hạ gần gũi bên vua làm niềm ân huệ sâu xa của bà phu nhân vợ chính mà không dám than oán về công cần khổ đã phải đi đi lại lại trong đêm hôm.

CHƯƠNG II

嘒 彼 小 星

6. Huệ bỉ tiểu tinh,

維 參 與 昂

7. Duy Sâm dữ Mão

肅 肅 宵 征

8. Túc túc tiêu chinh,

抱 衾 與 裯

9. Bảo khâm dữ trù.

寔 命 不 猶

10. Thực mệnh bất du.

Dịch nghĩa

6. Ti ti những ngôi sao nhỏ kia,

7. Chỉ thấy sao Sâm sao Mão (ở phương tây).
8. Phải tề chỉnh gọn gàng đi đi lại lại trong ban đêm.
9. Và ôm cả mền đơn mền kép.
10. Thật vì số mệnh không đồng với của bà phu nhân vợ chính.

Dịch thơ

*Tỉ ti sao bé những ngôi.
 Sao Sâm sao Mão sáng ngời từng cao.
 Chỉnh tề đi lại đêm thâu,
 Mền đơn mền kép chực châu lăm công.
 Thật vì số mệnh chẳng đồng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 參 Sâm, và 昴 Mão (đọc lâu để hợp vận) là tên hai chòm sao ở phương tây 衮 khâm, mền, chăn 襦 trù, mền đơn, chăn đơn. Khởi húng cũng lấy hai chữ 與昴 dữ mảo 與襦 dữ trù ứng đối nhau 猶 du, đồng với

Thiên Tiểu tinh có 2 chương, mỗi chương 5 câu.

Họ Lữ nói rằng: Bà phu nhân vợ chính không có tính ghen tuông thì các người thiếp sống yên theo số mệnh. Cho nên nói rằng: Hễ trên chuộng nhân, thì dưới chuộng nghĩa vậy.

BÀI THỨ 22

CHƯƠNG I

江有汜

Giang hữu tự (Thiệu nam 11)

江有汜

1. Giang hữu tự,

- | | |
|------|-------------------|
| 之子歸 | 2. Chi tử quy. |
| 不我以 | 3. Bất ngã dĩ, |
| 不我以 | 4. Bất ngã dĩ, |
| 其後也悔 | 5. Kỳ hậu dã hối. |

Dịch nghĩa

1. Sông Trường Giang còn có sông tự (dòng nước chảy tách ra rồi lại chảy nhập vào)
2. Thế mà nàng ấy đi lấy chồng.
3. Lại chẳng dất ta đi theo.
4. Tuy chẳng dất ta đi theo.
4. Nhưng về sau nàng cũng sẽ ăn năn hối cải (mà sẽ rước ta đi theo).

Dịch thơ

Trường giang có nhánh chảy vòng.

Bỏ em chị đã lấy chồng hôm nay,

Bỏ em chẳng dất thế này.

Rồi sau chị cũng có ngày ăn năn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 汜 tự (đọc tĩ cho hợp vận), dòng nước chảy tách ra rồi lại chảy nhập vào. Nay trong khoảng Giang Lăng, Hán Dương và An Phục có nhiều như thế 之子 *chi tử*, nàng ấy, người thiếp chỉ bà vợ chính mà nói 歸 *quy*, con gái được gả lấy chồng 我 *ngã*, tôi, người thiếp tự xưng 以 *dĩ*, cùng dất đi theo ở hai bên.

Lúc ấy ở bên sông tự có cô gái đưa dâu chưa hứa gả, không được người vợ chính dẫn đi theo để làm thiếp. (Tục xưa hề được gả cho chu hầu, nàng dâu dẫn em gái hay cháu

gái của mình đi theo để đưa dâu và để làm hầu thiếp cho chồng. Việc ấy được cho là vinh hạnh).

Về sau người vợ đích ấy chịu sự giáo hoá của bà Hậu phi Thái Tự, mới biết ăn năn hối cải bèn rước các cô ấy sang làm thiếp cho chồng. Cho nên người thiếp thấy sông Trường Giang có nhánh tách ra rồi nhập lại, mới khởi hứng nói rằng sông Trường Giang còn có sông tự, mà nàng ấy đi lấy chồng lại không dất ta đi theo. Tuy không dất ta đi theo thì về sau nàng cũng sẽ ăn năn hối cải.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-------------------|
| 江有渚 | 6. Giang hữu chử. |
| 之子歸 | 7. Chi tử quy. |
| 不我與 | 8. Bất ngã dữ, |
| 不我以 | 9. Bất ngã dữ. |
| 其後也處 | 10. Kỳ hậu dã xử. |

Dịch nghĩa

6. Sông Trường Giang còn có cồn nhỏ,
7. Nàng ấy đi lấy chồng.
8. Lại chẳng dất ta đi theo.
9. Tuy chẳng dất ta đi theo.
10. Nhưng về sau ta cũng được ở yên ổn (vì nàng sẽ rước ta sang cùng).

Dịch thơ

*Trường giang còn nổi cồn lên,
Lấy chồng chẳng dất, chị quên em rồi.
Bỏ em chẳng dất thì thôi.*

Về sau em ở yên nơi chung cùng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 諸 *chủ*, cồn nhỏ, nước rẽ dòng thì thành cái cồn nổi lên 與 *dữ*, cùng đi theo với 處 *xử*, ở yên, được nơi yên ổn.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|--------------------|
| 江有沱 | 11. Giang hữu Đà, |
| 之子歸 | 12. Chi tử quy, |
| 不我過 | 13. Bất ngã qua, |
| 不我過 | 14. Bất ngã qua, |
| 其嘯也歌 | 15. Kỳ tiêu dã ca. |

Dịch nghĩa

11. Sông Trường Giang có sông Đà chảy tách ra.
12. Nàng ấy đi lấy chồng.
13. Đi qua bên ta mà chẳng dất ta đi theo cùng.
14. Tuy qua mà chẳng dất ta đi theo.
15. (Thì ất ngày sau nàng sẽ hối hận) chép miệng thở dài rồi sẽ ca vui lên (khi em được rước sang và được nơi yên ổn).

Dịch thơ

*Trường Giang còn có sông Đà.
Vu quy chẳng dất em qua ở cùng
Tuy qua chẳng dất đi chung.
Mai sau chép miệng hận lòng vội ca.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 沱 Đà, tên con sông chảy tách biệt Trường Giang 過 qua, đi qua bên em mà không dắt em cùng đi chung với, 嘯 tiêu, chép miệng để hà hơi buồn phần trong lòng, tức là nói lúc ăn năn hối hận 歌 ca, ca vui lên khi được nơi yên ổn.

Thiên Giang hữu tử có 3 chương, mỗi chương 5 câu.

Họ Trần nói rằng: Trong thiên Tiểu tình bà phu nhân thi ân huệ xuống cho các thiếp, cho nên các thiếp đều tận tâm phụng sự. Còn trong khoảng sông Trường Giang, sông Đà, người vợ chính không thi ân xuống cho các thiếp, nhưng các thiếp không oán hận. Vì rằng người cha tuy không hiền từ, người con cũng không thể nào được bất hiếu. Ở mỗi địa vị đều phải làm trọn đạo nghĩa của mình mà thôi vậy.

BÀI THỨ 23.

CHƯƠNG I

野有死麋	Dã hữu tử khuân(Thiệu nam12)
野有死麋	1. Dã hữu tử khuân.
白茅包之	2. Bạch mao bao chi.
有女懷春	3. Hữu nữ hoài xuân,
吉士誘之	4. Cát sĩ dụ chi.

Dịch nghĩa

1. Ngoài đồng nội có con chươg chết,
2. Chàng trai đẹp bao gói con chươg ấy với lá bạch mao.
3. Có cô gái đang xuân ôm ấp xuân tình.

4. Thì chàng trai đẹp ấy đem con chương đến dụ dỗ.

Dịch thơ

Ngoài đồng có con chương đã chết.

Là bạch mao gói thịt đem dâng.

Đến cùng cô gái hoài xuân.

Chàng trai trẻ đẹp kết thân dụ nàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 鶯 *khuân*, con chương, thuộc loài nai, không có sừng, 懷春 *hoài xuân*, đương tuổi xuân mà có lòng mơ ước, 吉士 *cát sĩ*, người đẹp trai.

Nước phía nam chịu sự giáo hoá của Văn vương, con gái đều giữ mình trinh khiết, không bị ô nhục vì những người trai ngang tàng vô lễ. Cho nên nhà thơ nhân những điều đã trông thấy khởi hứng để khen tặng.

Hoặc nói thơ này thuộc phú. Nói rằng người trai đẹp lấy lá bạch mao gói bao thịt con chương đã chết để dụ dỗ cô con gái đang tuổi xuân ôm ấp xuân tình.

CHƯƠNG II

林有樸檉

5. Lâm hữu bộc tốc,

野有死鹿

6. dã hữu tử lộc.

白茅純束

7. Bạch mao đồn thúc,

有女如玉

8. Hữu nữ như ngọc.

Dịch nghĩa

5. Trong rừng có thứ cây bộc tốc (để lột con hươu chết)

6. Ngoài đồng có con hươu chết.
7. Lấy lá bạch mao bao gói con hươu ấy lại.
8. Có cô gái đẹp như ngọc (bị chàng trai đẹp đem con hươu đến dụ dỗ....

Dịch thơ

*Trong rừng sâu có cây bộc tốc.
 Hươu chết rồi nằm gục ngoài đồng.
 Bạch mao gói lại cho xong.
 Dụ người con gái sắc dung ngọc ngà.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 樛櫨 bộc tốc, một thứ cây nhỏ, 鹿 lộc, con hươu có sừng, 純 đôn, cọt bo bao gói lại, 如玉 như ngọc, có sắc đẹp như ngọc.

Trong chương này, ba câu trên thuộc hứng, câu cuối cùng hoặc là thuộc phú. Nói rằng lấy cây bộc tốc lột con hươu đã chết, rồi bao gói lại bằng lá bạch mao để đem dụ cô gái đẹp như ngọc ấy.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|--------------------------|
| 舒而脫脫兮 | 9. Thư nhi đoái đoái hề! |
| 無感我帨兮 | 10. Vô cảm ngã thuế hề! |
| 無使尫也吠 | 11. Vô sử mang dã phê. |

Dịch nghĩa

9. Hãy thông thả chậm chậm mà đến.
10. Chớ động chạm đến cái khăn của ta
11. Chớ làm cho con chó của ta phải sủa lên.

Dịch thơ

Anh nên ra thư thả.

Cho rộn ràng hối hả đùng khăn.

Chớ làm chó sủa vang rân.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 舒 *thư*, trì hoãn, chậm rãi, 脫脫 *đoái đoái* (vốn phải đọc *thoái thoái*), dảng chậm rãi, 感 *cảm*, động đến 幌 *thuế*, cái khăn 尅 *mang*, con chó.

Chương này thuật lại lời người con gái cự tuyệt với người con trai. Nói rằng: Chỉ từ từ mà đến. Đừng đùng chạm đến cái khăn của ta. Đừng làm kinh động con chó của ta. Như thế là nói cùng cực những điều không thể nào kham nổi, thì cái ý lạnh lùng khiến không thể xâm phạm đến người nàng được đã có thể nhận thấy vậy.

Thiên Dã hữu tử khuân có 3 chương, 2 chương 4 câu, 1 chương 3 câu.

BÀI THỨ 24.

CHƯƠNG I

何彼穠矣

Hà bỉ nùng hĩ,

(Thiệu nam 13)

何彼穠矣

1. Hà bỉ nùng hĩ?

唐棣之華

2. Đường đệ chi hoa.

曷不肅雝

3. Hát bất túc ung?

王姬之車

4. Vương Cơ chi xa.

Dịch nghĩa

1. Kia sao rườm rà nhiều thịnh vậy?
2. Ấy là hoa cây đường đệ
3. Còn đây chẳng là nghiêm chỉnh để cung kính êm dịu hoà thuận hay sao?
4. Ấy là nàng Vương Cơ lên xe vậy.

Dịch thơ

*Kia sao đẹp đẽ rườm rà?
Ấy cây đường đệ trở hoa tương bưng.
Sao mà lại chẳng kính nhường?
Vương Cơ đã biết khi nàng lên xe.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 穠 *nùng*, thịnh nhiều, cũng như nói 戎戎 *nhung hung* vậy, 唐棣 *đường đệ*, cây đi, giống như cây bạch dương, 肅 *túc*, kính, 雝 *ung*, hoà 王姬 *Vương Cơ*, con gái của vua nhà Chu họ Cơ cho nên gọi là Vương Cơ.

Vương cơ, con gái của vua nhà Chu, hạ mình để gả cho chư hầu, y phục và xe ngựa nhiều đông như thế ấy không cậy mình là tôn quý để khinh dễ nhà chồng. Cho nên người thấy chiếc xe đưa dâu của nàng, biết ngay là nàng đã cung kính và hoà thuận để giữ trọn đạo làm vợ, mới làm bài thơ này để khen tặng.

CHƯƠNG II

何彼穠矣
華如桃李
平王之孫

5. Hà bỉ *nùng* hĩ?
6. Hoa như đào lý.
7. Bình vương chi tôn,

Dịch nghĩa

5. Kia sao rườm rà nhiều thịnh vậy?
6. Đẹp như hoa đào hoa lý.
7. Đó là cháu gái của Bình Vương,
8. Và con trai của Tề hầu.

Dịch thơ

*Kia sao đẹp đẽ dôi dào?
Rõ ràng hoa lý hoa đào tương đương.
Một bên cháu gái Bình Vương.
Một bên chàng rể, ái lang Tề hầu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 李 lý, tên cây lý, hoa trắng, trái ăn được. Theo thuyết xưa, 平 bình là dính chính, làm cho ngay thẳng. Văn vương cũng gọi là Bình vương, vì đức vua Văn vương đã bình chính được thiên hạ). Con gái của Vũ vương, tức là cháu nội của Văn vương gả cho con của Tề hầu. Hoặc nói Bình vương tức là Bình vương Nghi cũ. 齊侯 Tề hầu, tức là những người con của Tề Tương công, việc này xem ở sách *Xuân thu*, chưa biết ai là đúng.

CHƯƠNG III

其釣維何

9. Kỳ diếu duy hà?

維絲伊縉

10. Duy ty y dân.

齊侯之子

11. Tề hầu chi tử,

平王之孫

12. Bình Vương chi tôn.

Dịch nghĩa

9. Câu cá thì cần những gì?
10. Chỉ cần sợi tơ xe hợp chung lại thành nhợ làm dây câu.
11. Cũng như con trai của Tề hầu.
12. Và cháu gái của Bình vương kết hợp lại thành hôn nhân.

Dịch thơ

Đi câu phải có món nào?

Cần tơ xe sợi dây câu một đường.

Con Tề hầu bực cao sang,

Sánh cùng cháu gái Bình vương rõ ràng.

Thiên Hà bể nùng hĩ có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 25.

CHƯƠNG I

騶虞

Trâu ngu, (Thiệu nam 14)

彼茁者葭

1. Bĩ truyết giả gia.

壹發五豝

2. Nhất phát ngũ ba.

于嗟乎騶虞

3. Hu ta hồ trâu ngu!

Dịch nghĩa

1. Kìa lau sậy đã mọc um tùm mạnh mẽ,
2. (Chư hầu) chỉ bắn một phát vào năm con heo dục bị đuổi chạy đến.
3. Ôi nhân đức thay như con trâu ngu!

Dịch thơ

Kìa vùng lau đã rậm chen.

Năm con heo đực, bắn tên một lần.

Như trâu ngu, có lòng nhân.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 茁 *truyết*, dăng mọc lên rườm rà mạnh mẽ 葭 *gia*, cây lau, cũng gọi là cây vi (vi lô). 發 *phát*, bắn tên, 貳 *ba*, heo đực, 壹發五貳 *nhất phát ngũ ba*, chỉ bắn tên một lần, năm con heo đực bị đuổi chạy đến nếu trúng chỉ hạ đôi ba con mà thôi. 騶虞 *trâu ngu*, tên một loài thú, tức là con cọp trắng vằn đen, không hề ăn loài vật còn sống.

Chư hầu phương nam chịu sự giáo hoá của Văn vương đều lo tu thân tề gia để bình trị đất nước. Ân huệ dư thừa đã ở nhân đạo với dân chúng còn thấm nhuần đến loài vật. Cho nên trong cuộc săn bắn mùa xuân, cỏ cây tươi tốt, cầm thú dồi dào, vua chư hầu đã hành động nhân đức đến như thế (trong 5 con heo, chỉ bắn một phát hạ vài con chó không nhãn giết hết cả 5 con). Nhà thơ mới thuật lại việc ấy để khen tặng mà than thưởng rằng: Ấy là lòng nhân đạo tự nhiên chó không phải gắng gượng, thật đáng gọi là nhân đức như con trâu ngu (không hề ăn loài vật sống).

CHƯƠNG II

彼茁者蓬

4. Bĩ *truyết* giả bông.

壹發五豮

5. *Nhất phát ngũ tông*.

于嗟乎騶虞

6. Hu ta hổ *trâu ngu*

Dịch nghĩa

4. Kia cỏ bông đã mọc um tùm mạnh mẽ.

5. (Chư hầu) chỉ bắn một phát mà thôi vào năm con heo lứa bị đuổi chạy đến.

6. Ôi nhân đạo thay như con trâu ngu!

Dịch thơ

Um tùm bông đã mọc lên.

Năm con heo lứa, bắn tên một lần.

Như trâu ngu, có lòng nhân

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 蓬 ồng, tên cỏ bông, 縱 ồng, heo lứa được một tuổi, heo còn tơ.

Thiên Trâu ngu có 2 chương, mỗi chương 3 câu.

Việc giáo hoá của Văn vương bắt đầu từ thiên *Quan thư*, cho đến thiên *Lân chí*, thời sự cảm hoá ấy đã thấm nhập vào lòng người sâu xa vậy. Hình ra ở thiên *Thuốc sào*, cho đến thiên *Trâu ngu*, ân trạch thấm nhuần đến loài vật đã rộng rãi vậy. Bởi vì cái công thành ý chánh tâm đã chẳng ngừng và lâu dài, thì sự hun đúc thấm nhuần mới lan khắp mà không thể thôi được, chứ không phải phần riêng của trí lực có thể theo kịp. Cho nên bài tự cho rằng: Thơ *Trâu ngu* là báo ứng của thơ *Thuốc sào*, mà thấy sự thành công của vương đạo, ắt đã được sự truyền thụ vậy.

Thơ các nước Thiệu nam có cả thảy 14 thiên, 40 chương, 177 câu.

Ngu này (Chu Hy) xét rằng: Từ thiên *Thuốc sào* đến thiên *Thái tần* là nói về phu nhân và vợ của quan đại phu, để thấy rằng lúc ấy chư hầu và các quan đại phu chịu sự giáo hoá của Văn vương mà biết tu thân để yên định gia đình vậy.

Và từ thiên *Cam đường* trở về sau thì lại thấy rằng do Phương bá đã truyền bá việc giáo hoá của Văn vương mà các chư hầu đã biết tu chỉnh từ gia đình đến quốc gia vậy. Tuy rằng lời thơ không đề cập đến Văn vương, nhưng cái công minh đức tâm dân của Văn vương đến đây đã thi hành rộng rãi. Cho nên có thuyết nói rằng dân đều hơn hỏ mà vẫn không biết ai đã làm được như thế vậy.

Chỉ có thơ *Hà bỉ nùng hĩ* là không thể hiểu, điều nghi ngờ ấy phải chịu thiếu sót. Thơ Chu nam và Thiệu nam có cả thấy 25 thiên, các nhà nho đời trước nhận là thơ chính phong, nay cũng nơi theo đấy.

Khổng tử hỏi Bá Ngự rằng: “Người đã học thơ Chu nam, Thiệu nam chưa? Người mà không học thơ Chu nam và Thiệu nam thì cũng như đứng xoay mặt vào tường vậy”

Nghi lễ, tiệc rượu và cuộc thi bắn ở trong làng cùng yến tiệc đều hợp với nhạc. Ấy là những bài *Quan thư*, *Cát đàm* và *Quyển nhĩ* trong thơ Chu nam, và những bài *Thước sào*, *Thái phiên*, *Thái tần* trong thơ Thiệu nam. Yến lễ lại có nhạc trong phòng. Họ Trịnh có chú rằng: “Gảy đàn và hát những thơ Chu nam và Thiệu nam, thì không dùng đến chuông khánh”. Đây là bài thơ của bà Hậu phi phu nhân đọc để phúng vịnh mà phụng sự chồng. Trình tử nói rằng: “Muốn yên trị quốc gia. Trước hết phải chỉnh chính gia đình. Nếu các gia đình trong thiên hạ đều chỉnh chính thì cả thiên hạ đều yên trị vậy”. Thơ Chu nam và Thiệu nam (nhị nam) là những thơ về đạo chính chỉnh gia đình, trần bày cái đức của bà Hậu phi, của phu nhân chư hầu và của vợ quan đại phu, suy rộng ra đến gia đình của sĩ thứ nhân dân trong nước thì cũng một lẽ ấy thôi. Cho nên khiến từ trong nước cho đến xóm làng đều dùng thơ ấy, từ triều đình cho đến thôn ngõ không ai là không ngâm nga phúng vịnh, ấy là giáo hoá cả thiên hạ vậy.

THI KINH QUYỂN II.

3. BỘI PHONG.

Bội, Dung Vệ là tên ba nước, theo sách, ở đất Kỳ châu, phía tây có núi Thái Hành ngăn trở, phía bắc qua khỏi sông Hoàng Chương, phía đông nam vượt qua sông Hoàng Hà đến cánh đồng trồng dâu ở Viễn châu. Đến cuối đời nhà Thương, vua Trụ đóng đô ở đấy. Vũ vương thắng nhà Thương, chia từ Triều ca, kinh thành của vua Trụ trở về phương bắc gọi là nước Bội, trở về phía nam gọi là nước Dung, trở về phía đông gọi là nước Vệ để phong cho chư hầu.

Nước Bội nước Dung thì lúc đầu tiên không rõ đã phong cho ai.

Còn nước Vệ là nước của Khang Thúc, em của Vũ vương. Kinh đô của nước Vệ vốn ở Hà bắc, về phía đông của nước Triều Ca, phía bắc sông Kỳ và phía nam sông Bách Tuyền, rồi về sau không biết vào thời nào lại gồm được đất nước Bội và nước Dung, đến thời Vệ ý công bị rợ Địch tiêu diệt. Đái công dời về phía đông qua sông Hoàng hà ở ngoài đồng Tào áp. Văn công lại dời về ở Sở khấu.

Thành xưa của Triều Ca nay ở Vệ huyện thuộc Vệ châu, cách 22 dặm về phía tây, cho nên gọi là Ân Khư. Kinh đô xưa của nước Vệ, tức là Vệ huyện. Tào áp và Sở Khâu đều ở tại Hoạt châu. Đại để ngày nay những châu Hoài, Vệ, Thiên, Tương, Hoạt, Bộc, vùng phủ Khai Phong, phủ Đại Danh đều là cảnh giới của nước Vệ.

Nhưng đất nước Bội nước Dung đã nhập vào nước Vệ mà vẫn còn liên hệ đến tên nước xưa, thì cũng không thể hiểu được.

Thuyết xưa nhận thơ của 13 nước này (Bội, Dung, Vệ, Vương, Trịnh, Tề, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Cối, Tào, Bân) là thơ biến phong.

BÀI THỨ 26

CHƯƠNG I

柏舟	Bách chu (Bội phong 1)
汎彼柏舟	1. Phiếm bỉ bách chu,
亦汎其流	2. Diệc phiếm kỳ lưu.
耿耿不寐	3. Cảnh cảnh bất my.
如有隱憂	4. Như hữu ẩn ưu.
微我無酒	5. Vi ngã vô tửu,
以敖以遊	6. Dĩ ngao dĩ du.

Dịch nghĩa

1. Chiếc thuyền gỗ bách nổi trôi kia.
2. Cũng mặc cho nó nổi trôi phiêu bạc.
3. Dáng buồn bã không ngủ được,
4. Như có mối đau sâu.
5. Chẳng phải em không có rượu,
6. Để có thể ngao du hầu cỗi mở mối đau ấy.

Dịch thơ

Chiếc thuyền gỗ bách chơi vơi.

*Xuôi theo sóng nước nổi trôi mặc lòng.
Ngẩn ngơ chẳng ngủ buồn trông.
Như ôm ấp mãi nổi lòng bi u.
Chẳng vì ta thiếu rượu đầu.
Để cho khuây khoả ngao du tháng ngày.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 汎 *phiếm*, dáng trôi đi, 柏 *bách*, tên cây bách, cây bá, 耿耿 *cảnh cảnh*, sáng tí tí, dáng ưu sầu, 隱 *ẩn*, đau đớn 微 *vi*, chẳng.

Vợ không được lòng chồng, cho nên lấy chiếc thuyền bằng gỗ bách mà tự ví. Dùng gỗ cây bách làm thuyền thì chắc chắn vững bền, nhưng không dùng để chở chuyen thì không thể nhờ dựa vào đâu, chỉ đành trôi nổi giữa sóng nước mà thôi, cho nên mới sầu khổ sâu xa như thế. Không phải vì không có rượu để ngao du mà cố mở môi sầu đau ấy. Sách *Liệt nữ truyện* cho rằng đó là bài thơ của người vợ. Nay xét giọng văn mềm mại nhún nhường, lại ở đầu phần thơ biến phong, mà cũng giống như thiên sau đây, thì há lại cũng là thơ của nàng Trang Khương đó chẳng?

CHƯƠNG II

我心匪鑒
不可以茹
亦有兄弟
不可以據
薄言往愬
楓彼之怒

7. Ngã tâm phi giám,
8. Bất khả dĩ nhu.
9. Diệc hữu huynh đệ,
10. Bất khả dĩ cứ.
11. Bạc ngôn vãng tố,
12. Phùng bỉ chi nộ.

Dịch nghĩa

7. Lòng em đã không phải tấm gương để soi,
8. Cho nên không thể đo lường được mọi việc,
9. Tuy là em đã có anh em.
10. Nhưng không thể dựa vào mà làm trọng.
11. Cho nên hãy đến tỏ lòng cho biết
12. Thì trái lại sẽ gặp cơn giận dữ của người.

Dịch thơ

*Lòng ta chẳng phải tấm gương.
Cho nên chẳng thể đo lường xét xem.
Thân ta cũng có anh em,
Nhưng mà chẳng thể dám đem lòng nhờ.
Mấy lời nếu đến trình thưa.
Thì cơn thịnh nộ bất ngờ đến ngay.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 鑒 *giám*, cái kiếng, cái gương để soi, 茹 *nhu*, đo để biết dài ngắn là bao nhiêu, 據 *cứ*, dựa vào 懇 *tố*, báo cho biết.

Chó rằng: Lòng ta đã chẳng phải là tấm gương để soi, cho nên không thể đo lường được mọi vật. Tuy là ta có anh em, lại không thể dựa vào mà làm trọng. Cho nên hãy đến tỏ lời báo cho biết, thì trái lại sẽ gặp cơn giận dữ của người.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 我心匪石 | 13. Ngã tâm phỉ thạch, |
| 不可轉也 | 14. Bất khả chuyển dã. |
| 我心匪席 | 15. Ngã tâm phỉ tịch, |

不可卷也

16. Bất khả quyền dã.

威儀棣棣

17. Uy nghi đệ đệ,

不可選也

18. Bất khả tuyển dã.

Dịch nghĩa

13. Lòng em không như đá. (Đá vững nhưng có thể dời chuyển được)

14. Chớ lòng em không thể dời chuyển được.

15. Lòng em không thể như chiếc chiếu, (Chiếc chiếu thì bằng phẳng nhưng có thể cuốn lại được)

16. Chớ lòng em không thể cuốn lại được.

17. Uy nghi cử chỉ của em rất đầy đủ và thuần thực,

18. Mà em lại không được chọn dùng.

Dịch thơ

Lòng ta chẳng phải đá xanh,

Cho nên chẳng thể đổi quanh chuyển dời,

Lòng ta chẳng phải chiếu ngời,

Cho nên chẳng thể xếp rồi cuốn quanh.

Uy nghi thuần thực rành rành,

Nhưng không được chọn phải đành thế thôi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 棣棣 đệ đệ, dáng đầy đủ và thuần thực 選 tuyển, lựa, lựa chọn.

Nói rằng: Đá có thể chuyển dời, nhưng lòng em không thể chuyển dời được. Chiếu có thể cuốn lại, nhưng lòng em không thể cuốn lại được. Còn uy nghi (hình dung và cử chỉ) thì không có một điểm nào là không đẹp để tốt lành, mà em lại

không được chọn dùng. Việc lấy hay bỏ thì lòng em đã tự xét lại ở em rồi, không có ý gì lỗi lầm cả.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|-------------------------|
| 憂心悄悄 | 19. Ưu tâm thiếu thiếu, |
| 慍于詳小 | 20. Uẩn vu quần tiểu. |
| 觀憫即多 | 21. Cấu mẫn ký đa, |
| 受侮不少 | 22. Thụ vụ bất thiếu, |
| 靜言思之 | 23. Tĩnh ngôn tư chi, |
| 寐辟有標 | 24. My tịch hữu biểu. |

Dịch nghĩa

19. Lòng ưu sầu thiếu nảo,
20. Bị bợn hầu thiếp giận ghét.
21. Bị khổ hận vì chúng đã nhiều.
22. Bị lờn nhục cũng không ít.
23. Lúc yên tĩnh trong ban đêm em nghĩ đến,
24. Và trong khi ngủ em lại đầm ngực vì quá hận lòng.

Dịch thơ

Mỗi buồn thăm thía nảo nùng,
Bợn hầu lữ thiếp đem lòng ghét ghen,
Hận sâu đã chịu lắm phen,
Trải qua nào ít khinh hèn cợt trêu.
Lặng yên nằm nghĩ đủ điều,
Ngủ mà đầm ngực chín chiều ruột đau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 悄悄 *thiếu thiếu*, dáng ưu sầu, 慍 *uẩn* giận, 詳小 *quần tiểu*, bọn thiếp, bọn hầu 慍于詳小 *uẩn vu quần tiểu*, bị bọn hầu thiếp giận ghét, 覲 *cấu*, bị 閔 *mẫn*, điều khốn hận 辟 *tịch*, vỗ ngực 標 *biểu*, dáng vỗ ngực.

CHƯƠNG V

- | | |
|------|-------------------------|
| 日居月諸 | 25. Nhật cư nguyệt chư, |
| 胡迭而微 | 26. Hồ diệp nhi vi. |
| 心之憂矣 | 27. Tâm chi ưu hĩ! |
| 如匪澣衣 | 28. Như phi hoãn y. |
| 靜言思之 | 29. Tĩnh ngôn tư chi, |
| 不能奮飛 | 30. Bất năng phấn phi. |

Dịch nghĩa

25. Mặt trời, mặt trăng,
26. Luân phiên nhau mờ khuyết,
27. Lòng ưu sầu,
28. Như mặc cái áo dơ không giặt,
29. Lúc thanh tịnh trong ban đêm tưởng nhớ lại,
30. Thì hận lòng không thể phấn chấn lên mà bay thoát đi nơi khác.

Dịch thơ

*Thế là nhật nguyệt hai vầng.
Luân phiên mờ khuyết số phần đồng nhau.
Lòng ta uất ức sầu đau,*

Áo dơ không giặt khác nào nữa đây.

Lặng yên nằm nghĩ đắng cay,

Hận lòng chẳng thể thoát bay vầy vùng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 居 cư, và 諸 chư đều là tiếng ngữ từ, tiếng đưa xuôi theo câu nói 迭 điệt, lần lượt thay đổi 微 hi thiếu khuyết 匪 澣衣 phỉ hoãn y, áo dơ không giặt 奮飛 phấn phi, chim tung cánh phấn khởi bay vút đi.

Nói rằng mặt trời lúc nào cũng phải sáng, còn mặt trăng thì có lúc khuyết mờ. Cũng như vợ chính phải được tôn trọng, còn các hầu thiếp phải thấp kém. Mà nay có làm thiếp, ngược lại, được hơn vợ chính. ấy là mặt trời mặt trăng luân phiên nhau mờ khuyết. Quá ưu sầu đến phiên oán mà tối tăm hôn loạn, như mặc cái áo dơ không giặt và hận lòng không thể phấn khởi lên mà bay đi.

Thiên Bách chu có 5 chương, mỗi chương 6 câu

BÀI THỨ 27.

CHƯƠNG I

綠衣	Lục y. (Bội phong 2)
綠兮衣兮	1. Lục hê y hê,
綠衣黃裏	2. Lục y hoàng lý.
心之憂矣	3. Tâm chi ưu hi.
曷維其已	4. Hạp duy kỳ dĩ?

Dịch nghĩa

1. Màu lục thì may làm áo,

2. Áo màu lục mà lót màu vàng.
3. Lòng ta sầu đau là vì thế.
4. Lúc nào mới sầu đau ấy mới dứt?

Dịch thơ

Áo thì màu lục rõ ràng.

Cớ sao trong lót màu vàng thế này?

Lòng ta đau đớn sầu bi.

Bao giờ mới dứt tuyệt đi nỗi buồn?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 綠 lục, màu xanh lộn vàng, là màu pha lộn, 黃 hoàng, màu chính, màu đất, ở trung ương. Màu lục, màu pha lộn, là màu hèn lại được may làm áo. Còn màu vàng, màu chính, thì bị may lót ở trong, ý nói màu sắc sang hèn dùng không đúng chỗ 已 dĩ, dừng, thôi.

Trang công bị mê hoặc vì người thiếp yêu dấu. Phu nhân, vợ chính là Trang Khương hiền thực mà bị mất địa vị chính thất, mới làm bài thơ này. Nói rằng: Áo màu lục mà lót màu vàng là so sánh việc người hầu thiếp hèn hạ mà được cao sang vinh hiển, còn người vợ chính đích thân thì bị quên bỏ phải âm thầm hèn hạ, vì thế cứ khiến ta buồn mãi không thôi.

CHƯƠNG II

綠兮衣兮

5. Lục hê y hê!

綠衣黃裳

6. Lục y hoàng thường.

心之憂矣

7. Tâm chi ưu hĩ!

曷維其亡

8. Hạp duy kỳ vong?

Dịch nghĩa

5. Màu lục thì may làm áo,
6. Áo màu lục, quần màu vàng.
7. Lòng ta sâu đau là vì thế.
8. Lúc nào mới sâu đau ấy mới quên đi?

Dịch thơ

Áo thì màu lục lấy may.

Quần thì vàng rực nghịch thay lệ thường!

Lòng ta cay đắng đau thương.

Bao giờ quên hết vấn vương nỗi sầu?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử, 衣 y, áo, áo mặc ở trên 裳 thường, quần mặc ở dưới. Sách *Lễ ký* chép rằng: Áo mặc ở trên phải may với màu chính, quần mặc ở dưới phải may với màu pha lộn. Nay áo thì may với màu lục (màu pha xanh với vàng), còn màu vàng (màu chính) thì bị lót vào trong và chuyển ra may làm quần. Việc dùng không đúng chỗ càng quá tệ 亡 vong, quên.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-------------------------|
| 綠兮絲兮 | 9. Lục hê ty hê! |
| 女所治兮 | 10. Nữ sở trị (trị) hê! |
| 我思古人 | 11. Ngã tư cổ nhân. |
| 俾無訛兮 | 12. Tỷ vô vi (vưu) hê. |

Dịch nghĩa

9. Màu lục vừa nhuộm tơ xong,

10. Thì chàng lo dệt thành vải, như người thiếp vừa trẻ đẹp lên thì chàng yêu chuộng ngay.

11. Em nhớ (gương) người xưa.

12. Để khỏi phạm điều tội lỗi.

Dịch thơ

Mới vừa nhuộm lục tơ này,

Thì chàng đã vội dệt ngay vải liền,

Nhớ người xưa khéo xử yên,

Gương xưa nhìn nhục, tội phiền khỏi mang.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử nữ nhữ (người), chàng, tiếng của vợ gọi chồng 治 trị (đọc tri, bình thanh cho hợp vận), lo dệt thành vải, 俾 tử, khiến 誦 ưu (đọc vi, cho hợp vận), lỗi lầm. Nói rằng: Màu lục vừa nhuộm tơ, thì chàng lo dệt ngay, để so sánh với việc người thiếp vừa trẻ trung đẹp để lên thì chàng lại yêu chuộng ngay. Như thế thì em mới làm sao đây? Em cũng nhớ người xưa cũng thường gặp như thế và đều khéo xử sự cả. Nói như thế là để gắng gượng lấy mình cho không đến nỗi phải phạm điều tội lỗi mà thôi.

CHƯƠNG IV

絲兮綌兮

13. Si hề khích hề!

淒其以風

14. Thê kỳ dĩ phong

我思古人

15. Ngã tư cổ nhân,

實護我心

16. Thực hoạch ngã tâm.

Dịch nghĩa

13. Vải mịn vải thô,

14. Lạnh lẽo vì gió thổi.
 15. Em nhớ lại người xưa (đã khéo xử sự)
 16. Thật đã được lòng em mong muốn vậy.

Dịch thơ

*Vải thô vải mịn che thân,
 Tái tê gió lạnh, xót phần đấng cay.
 Nhớ người xưa khéo xử thay!
 Thật là thích hợp lòng này cầu mong.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 淒 淒, gió lạnh, 絲 si, vải mịn, 綌 khích, vải thô. Vải mịn vải thô mà gặp gió lạnh, như em đã quá thời, đã già mà bị bỏ rơi vậy (Vải mịn vải thô để mặc trong mùa nóng, chớ mặc trong mùa gió lạnh thì không hợp thời, cũng như em đã quá thời xuân trẻ không còn hợp với chàng, chàng mới phụ rẫy). Cho nên em mới nhớ lại người xưa đã khéo xử sự việc này thật đã hiểu trước được lòng em mong muốn vậy. (Người xưa như bà Thái Tự không ghen tương, em cũng bắt chước theo cho hợp với lòng em vậy).

Thiên Lục y có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

Việc của nàng Trang Khương thấy chép ở truyện Xuân thu. Còn bài thơ này thì không thể khảo xét rõ được, chỉ đành giải theo thuyết của bài tự vậy. Ba thiên sau đây cũng đồng như thế.

BÀI THỨ 28

CHƯƠNG I

燕 燕

Yến yến. (Bội phong 3)

燕 燕 于 飛
差 池 其 羽
之 子 于 歸
遠 送 于 野
瞻 望 弗 及
泣 涕 如 雨

1. Yến yến vu phi,
2. Si trì kỳ vũ.
3. Chi tử vu quy,
4. Viễn tống vu dã.
5. Chiêm vọng phát cập,
6. Khấp thê như vũ.

Dịch nghĩa

1. Chim én bay đi,
2. Lông của nó không tề chỉnh.
3. Nàng Đái Quy trở về nhà cha mẹ không trở lại nữa,
4. Ta đưa tiễn nàng ra xa ở ngoài đồng nội.
5. Ta trông theo thì không thấy nàng kịp nữa.
6. Ta khóc thương nàng lệ đổ như mưa.

Dịch thơ

Vút ngang con én bay qua,
Bộ lông xóc xếch tung ra phương trời.
Nàng về mãi mãi cách vời.
Án cần đưa tiễn xa ngoài đồng hoang.
Trông theo chẳng kịp bóng nàng.
Khóc than nước mắt tuôn tràn như mưa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 燕 yến, chim én, 差池 si trì, dáng không bằng nhau, không tề chỉnh, 之子 chi tử, nàng ấy, chỉ nàng Đái Quy (thường đọc sai là Đái Vi) 歸 quy, tức 大歸 đại quy, con gái đã gả chồng, trở về nhà cha mẹ ở luôn đấy, chớ không trở lại nhà chồng nữa. Bà Trang Khương (vợ đích của

Vệ Trang công) không có con, nhận con của người thiếp Đái Quy tên là Hoàn làm con. Khi Trang công mất, Hoàn lên nối ngôi, bị Châu Hu, con của người sủng thiếp giết. Cho nên Đái Quy bỏ về nước Trần luôn không trở lại nữa. Bà Trang Khương đưa tiễn nàng Đái Quy và làm bài thơ này.

CHƯƠNG II

- | | |
|---------|--------------------------|
| 燕 燕 于 飛 | 7. Yến yến vu phi, |
| 頡 之 頡 之 | 8. Hiệt chi hàng chi. |
| 之 子 于 歸 | 9. Chi tử vu quy, |
| 遠 于 將 之 | 10. Viễn vu tương chi, |
| 瞻 望 弗 及 | 11. Chiêm vọng phát cập, |
| 佇 立 以 泣 | 12. Trữ lập dĩ khấp. |

Dịch nghĩa

7. Chim én bay đi,
8. Bay lên bay xuống.
9. Nàng trở về nhà không trở lại nữa.
10. Ta tiễn đưa nàng ra tận ngoài xa.
11. Ta trông theo thì không thấy nàng kịp nữa.
12. Ta đứng lâu ở đấy mà khóc thương nàng.

Dịch thơ

*Lướt qua con én bay đi,
Lướt lên cao vút khi thì xuống nhanh.
Nàng về chẳng trở lại đành.
Án cần tương biệt tiễn hành xa xôi.
Trông theo chẳng kịp bóng người,*

Đứng lâu sùi sụt bồi hồi khóc thương.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 頤 hiệt, bay lên, 頤 hàng, bay xuống. 將 tương, đưa tiễn 佇立 trữ lập, đứng lâu.

CHƯƠNG III

- | | |
|---------|-------------------------|
| 燕 燕 于 飛 | 13. Yến yến vu phi |
| 下 上 其 音 | 14. Há thương kỳ âm. |
| 之 子 于 歸 | 15. Chi tử vu quy |
| 遠 送 于 南 | 16. Viễn tống vu nam. |
| 瞻 望 弗 及 | 17. Chiêm vọng phát cập |
| 實 勞 我 心 | 18. Thực lao ngã tâm. |

Dịch nghĩa

13. Chim én bay đi
14. Tiếng kêu khi bóng khi trầm
15. Nàng trở về nhà cha mẹ, không trở lại nữa.
16. Ta tiễn đưa nàng về nam.
17. Ta trông theo thì không thấy nàng kịp nữa
18. Thật lao khổ cho lòng ta

Dịch thơ

*Vút đi con én bay nhanh.
Khi trầm khi bổng âm thanh dịu dàng.
Đã về ở mãi chẳng sang,
Ân cần tương biệt tiễn nàng về nam.*

Trông theo chẳng kịp hơi tăm.

Thật lòng ta đã thấm dầm khổ đau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 上音 *thường âm*, kêu tiếng bổng lên 下音 *há âm* tiếng trầm xuống 送于南 *tống vu nam*, đưa tiễn nàng về nam, vì nước Trần ở về phía nam nước Vệ.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|-------------------------|
| 仲氏任只 | 19. Trọng thị nhâm chỉ, |
| 其心塞淵 | 20. Kỳ tâm tắc uyên. |
| 終溫且惠 | 21. Chung ôn thả huệ, |
| 淑慎其身 | 22. Thục thận kỳ thân. |
| 先君之思 | 23. Tiên quân chi tư, |
| 以勗寡人 | 24. Dĩ húc quả nhân. |

Dịch nghĩa

19. Nàng Trọng thị (Đái Quy) hiền thực tin cậy,
20. Mà tâm ý lại sâu xa,
21. Và rốt cùng nàng vẫn ôn hoà kính thuận.
22. Nàng hiền lành và cẩn thận lấy thân.
23. Nàng lại lấy lòng nhớ tưởng tiên quân,
24. Mà khuyên ta cố gắng giữ vững mãi tâm chí.

Dịch thơ

*Nàng là Trọng thị đáng tin,
Tăm lòng đã khéo giữ gìn sâu xa.
Đến cùng kính thuận dịu hoà,*

*Hiền lành cần thận để mà giữ thân.
Lấy lòng tưởng nhớ tiên quân,
Khuyên ta cố gắng, chí cần bền lâu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 仲氏 Trọng thị, là tên tự của nàng Đái Quy, 任 nhâm, tin cậy nhau vì ân huệ 只 chỉ, tiếng ngữ từ, tiếng đưa theo lời nói, 塞 tắc, thật 淵 uyên (đọc uân cho hợp vận), sâu 終 chung, cuối cùng, 溫 ôn, ôn hoà 惠 huệ, thuận 淑 thực, lành. 先君 tiên quân, vua trước, chỉ Trang công đã mất. 勗 húc, cố gắng lên 寡人 quả nhân (người ít đức), tiếng của bà Trang Khương tự xưng.

Chương này nói: Nàng Đái Quy hiền thực như thế, lại lấy lòng nhớ tưởng tiên quân (vua Trang công đã mất) để khuyên ta cố gắng, khiến ta thường nhớ đến để giữ vững mãi tâm chí.

Dương Thị nói rằng: việc tàn bạo của Châu Hu, cái chết của Hoàn công và việc bỏ đi của nàng Đái Quy đều do nơi Trang Khương phụ nhân mất địa vị chánh thất, không được tiên quân đáp lại ân tình mà ra cả. Nhưng nàng Đái Quy còn lấy lòng tưởng nhớ tiên quân để khuyên phụ nhân cố gắng thì thật có thể được gọi là người dịu hoà ôn thuận vậy.

Thiên Yển yển có 4 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 29.

CHƯƠNG I

日月

Nhật nguyệt. (Bội phong 4)

日居月諸

1. Nhật cư nguyệt chư,

照臨下土

2. Chiếu lâm hạ thổ.

- | | |
|-------|-------------------------|
| 乃如之人兮 | 3. Nãi như chi nhân hê! |
| 逝不古處 | 4. Thệ bất cổ xử. |
| 胡能有定 | 5. Hồ năng hữu định? |
| 寧不我顧 | 6. Ninh bất ngã cố. |

Dịch nghĩa

1. Hai vầng nhật nguyệt,
2. Đã từng rọi chiếu mặt đất,
3. Nay lại có người như chàng,
4. Chẳng lấy đạo nghĩa xưa mà cư xử với ta.
5. Làm sao chàng định tâm chí được (khi chàng đã mê loạn rồi)?
6. Sao đôi với ta, chàng không đoái tưởng đến?

Dịch thơ

*Hai vầng nhật nguyệt kia ơi!
 Đất này từng đã chiếu soi khắp vùng.
 Người sao lại có như chồng.
 Chẳng đem nghĩa cũ ở cùng với ta.
 Lương tâm nào định được mà?
 Chẳng hề đoái tưởng xót xa thân này.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 日居月諸 *nhật cư nguyệt chư*, gọi mặt trời mặt trăng mà tỏ nỗi lòng 之人 *chi nhân*, người ấy, chỉ Vệ Trang công, 逝 *thệ*, tiếng ở đầu câu, 古處 *cổ xử*, chưa rõ là nghĩa gì, nhưng có thuyết giải rằng: Lấy đạo xưa mà đối xử, 胡 *hồ*, 寧 *ninh* đều có nghĩa là sao?

Bà Trang Khương không được Vệ Trang công báo đáp ân tình, mới gọi mặt trời mặt trăng để tỏ nỗi lòng đau đớn mà thốt lời rằng: Mặt trời mặt trăng rọi chiếu xuống mặt đất đã lâu rồi. Nay lại có người như thế (chỉ Vệ Trang công) không lấy đạo nghĩa xưa để đối xử với vợ, vì tâm chí của người đã bị mê loạn thì làm sao còn định tâm chí được thay! Và tại sao chỉ riêng đối với ta, người không đoái đến vậy? Tuy bị bỏ rơi như thế, mà Trang Khương vẫn có ý chờ trông. Bài thơ này vì thế mà đôn hậu.

CHƯƠNG II

日居月諸

下土是冒

乃如之人兮

逝不相好

胡能有定

寧不我報

7. Nhật cư nguyệt chư,

8. Hạ thổ thị mạo,

9. Nãi như chi nhân hê!

10. Thệ bất tương hảo.

11. Hồ năng hữu định?

12. Năng bất ngã báo.

Dịch nghĩa

7. Hai vầng nhật nguyệt.

8. Đã phủ ánh sáng xuống mặt đất.

9. Lại có người như chàng.

10. Chẳng ăn ở tốt lành với vợ.

11. Làm sao chàng định tâm chí được (khi chàng đã mê loạn đi rồi)?

12. Sao chàng chẳng báo đáp ân tình với ta?

Dịch thơ

Hỡi ôi nhật nguyệt hai vầng,

Đất này đã chiếu sáng trưng khắp vùng.
 Người sao lại có như chồng,
 Tốt lành với vợ thì không khi nào.
 Định tâm định chí được sao?
 Lại không báo đáp để trao ân tình?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 冒 mạo, đây, phủ xuống 報 báo, báo đáp.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|--------------------------|
| 日居月諸 | 13. Nhật cư nguyệt cư, |
| 出自東方 | 14. Xuất tự đông phương. |
| 乃如之人兮 | 15. Nãi như chi nhân hê! |
| 德音無良 | 16. Đức âm vô lương. |
| 胡能有定 | 17. Hồ năng hữu định? |
| 俾也可忘 | 18. Tỷ dã khả vong. |

Dịch nghĩa

13. Hai vầng nhật nguyệt,
14. Đều mọc ở phương đông.
15. Lại có người như chàng,
16. Lời nói nghe tốt đẹp, nhưng lại tệ bạc không hiền lành.
17. Làm sao chàng định tâm chí được (khi chàng đã mê loạn đi rồi)?
18. Sao lại một mình ta là có thể bị quên như vậy?

Dịch thơ

Hai vầng nhật nguyệt kia ôi!

Luôn luôn lú mọc chân trời phương đông,

Người sao lại có như chồng.

Lời thì đẹp đẽ mà không hiền lành.

Làm sao định được tâm linh?

Tại sao chàng nữ quên đành riêng ta?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 出自東方 xuất tự đông phương, mặt trời buổi sáng mọc ở đông phương, mặt trăng tròn cũng mọc ở đông phương, 德音 đức âm, tiếng tốt, để khen tặng lời nói, 無良 vô lương, không lành, để chán ghét sự thật 俾也可忘 tử dã khả vong, ý nói sao lại khiến chỉ riêng một mình ta là có thể bị quên như thế vậy?

CHƯƠNG IV

日居月諸

19. Nhật cư nguyệt chư,

東方自出

20. Đông phương tự xuất.

父兮母兮

21. Phụ hê mẫu hê!

畜我不卒

22. Súc ngã bất tốt.

胡能有定

23. Hồ năng hữu định?

報我不述

24. Báo ngã bất thuật?

Dịch nghĩa

19. Hai vầng nhật nguyệt,

20. Đều mọc ở phương đông,

21. Cha ôi! Mẹ ôi!

22. Đã nuôi con không trọn (không tạo được cho con hạnh phúc).

23. Làm sao chàng định tâm chí được (khi chàng đã mê loạn đi rồi)?

24. Để bù đắp lại hành vi không hợp nghĩa lý đối với ta.

Dịch thơ

Mặt trăng và lại mặt trời,
Phương đông đều thấy sáng soi lộ hình.
Mẹ cha hai đáng thân sinh,
Dưỡng nuôi chẳng trọn, ái tình dở dang.
Làm sao định tỉnh được chàng?
Đáp bù lại nỗi phũ phàng vô nghi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 畜 súc, dưỡng nuôi, 卒 tốt, chung trọn. Không được vừa ý chồng, bà Trang Khương mới than thở cha mẹ đã nuôi bà chẳng trọn. (Đã nuôi nấng bà, nhưng không tạo được hạnh phúc cho bà). Ưu sầu đau đớn quá đổi mà phải gọi cha mẹ để than. Người như thế thật là chí tình vậy. 述 thuật, noi theo 不述 bất thuật, ý nói không noi theo nghĩa lý.

Thiên Nhật nguyệt có 4 chương, mỗi chương 6 câu.

Bài thơ này đáng được đặt trước thiên Yến yến. Thiên sau cũng phỏng theo đây.

BÀI THỨ 30.

CHƯƠNG I

終風

終風且暴

Chung phong. (Bội phong 5)

1. Chung phong thả bạo.

顧我則笑

2. Cố ngã tắc tiếu.

謔浪笑敖

3. Hước lãng tiếu ngạo,

中心是悼

4. Trung tâm thị điệu.

Dịch nghĩa

1. Gió suốt ngày và lại mạnh tợn (cũng như chàng suốt ngày cuồng si hung bạo).

2. Có lúc chàng ngoảnh lại trông em mà cười.

3. Nhưng cười để đùa giỡn ngạo mạn (chớ không do lòng yêu kính).

4. Cho nên trong lòng em phải đau đớn xót xa.

Dịch thơ

Gió cứ thổi suốt ngày lại gấp.

Đoái trông ta, chàng gặp lại cười.

Chỉ là đùa giỡn ngạo chơi.

Khiến lòng ta những ngậm ngùi xót xa

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 終風 *chung phong*, gió suốt ngày, 暴 燥, gấp, nhanh, 謔 *hước*, nói giỡn 浪 *lãng*, phóng đảng, 悼 *điệu*, bi thương.

Trang công là người cuồng si phóng đảng hung bạo, nhưng vợ là Trang Khương không nhẫn tâm tố lỗi bài xích, cho nên chỉ lấy việc gió bão suốt ngày mà so sánh. Nói rằng: Tuy chàng cuồng si hung bạo như thế, nhưng cũng có lúc ngoảnh lại trông em mà cười. Hành động ngoảnh lại trông mà cười ấy đều do ý đùa giỡn khinh mạn mà ra, chớ không phải do lòng thành yêu kính. Cho nên lại khiến em chẳng dám nói, riêng lòng đau xót mà thôi. Vì Trang công cuồng

bạo khinh mạn vô thường, còn Trang Khương thì trung chính lặng lẽ giữ mình cho nên không vừa ý chồng mà không được đáp đền ân ái.

CHƯƠNG II

終風且霾

5. Chung phong thả mai.

惠然肯來

6. Huệ nhiên khẳ lai.

莫往莫來

7. Mạc vãng mạc lai.

悠悠我思

8. Du du ngã tư.

Dịch nghĩa

5. Suốt ngày gió thổi lại mưa dông cát bay mù mịt (cũng như chàng suốt ngày cuồng si hung bạo thế ấy).

6. Nhưng có lúc chàng cũng thuận hoà, chịu đến với em.

7. Những lúc chàng chẳng chịu đến, chẳng chịu sang bên em.

8. Thì em tưởng nhớ xa xôi.

Dịch thơ

Gió suốt ngày lại thêm bụi cát,

Lúc dịu hiền cũng tạt sang ta.

Khi chàng chẳng đến chẳng qua.

Viễn vông em nghĩ xót xa tác lòng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tý 霾 mai, gió mưa cát bụi mịt mù, 惠 huệ, thuận theo, 悠悠 du du, suy tưởng xa xôi.

Nói suốt ngày gió thổi lại mưa và cát bụi bay mù mịt để so sánh với sự cuồng si mê hoặc của Trang công. Nhưng chàng cũng có lúc thuận hoà chịu đến với em. Và những lúc chàng

chẳng chịu sang, chàng chẳng chịu đến ấy đã khiến em tưởng nhớ xa xôi. Trông đợi đến chồng thấm thiết như thế, bà Trang Khương là người dôn hậu vậy

CHƯƠNG III

終風且曠

9. Chung phong thả ế,

不日有曠

10. Bất nhật hữu ế.

寤言不寐

11. Ngộ ngôn bất my.

願言則嚏

12. Nguyên ngôn tắc đề.

Dịch nghĩa

9. Gió suốt ngày mà lại âm u

10. Chưa qua ngày thì lại âm u gió cuốn nữa (cũng như chàng vừa được cơn cuồng si mê loạn nầy tạm lơi, thì lại bị cơn cuồng, si mê hoặc khác kịp đến).

11. Em thức muốn nói với chàng mà không ngủ được.

12. Em suy nghĩ muốn nói với chàng thì lại bị hắc hơi nhảy mũi.

Dịch thơ

Gió suốt ngày lại thêm mây phủ,

Chưa qua ngày vẫn vũ nữa rồi.

Thức trông muốn nói đôi lời.

Muốn thưa chàng rõ, hắc hơi ngại ngùng.

Chú giải của Chu Hy

Chương nầy thuộc tỹ 曠 ế, trời âm u mây phủ và có gió cuốn.. 有 hữu, lại có 不日有曠 bất nhật hữu ế, nói trời đã âm u gió dậy, và khi chưa chuyển sang ngày khác thì trời cũng âm u gió dậy nữa, để so sánh với chàng, cơn cuồng si mê hoặc

này vừa tạm khỏi thì lại bị cơn cuồng si mê hoặc khác kéo đến nữa, 願 *nguyện*, suy nghĩ 嚏 *đế*, nhảy mũi, người bị xúc thương uất ức lại bị gió sương cảm mạo thì sinh chứng ấy.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|---------------------------|
| 噫噫其陰 | 13. Ế ế kỳ âm, |
| 虺虺其雷 | 14. Huỷ huỷ kỳ lôi. |
| 寤言不寐 | 15. Ngộ ngôn bất my. |
| 願言則懷 | 16. Nguyện ngôn tắc hoài, |

Dịch nghĩa

13. Trời âm u mờ tối.
14. Tiếng sét còn âm ỉ chưa phát ra (cũng như chàng cuồng si mê hoặc nặng nề chưa dứt)
15. Em thức muốn nói với chàng mà không ngủ được.
16. Em suy nghĩ muốn nói với chàng thì cứ lo nghĩ.

Dịch thơ

*Mây cứ phủ âm u rầu rĩ,
Tiếng sấm còn âm ỉ chưa vang.
Thức trông muốn nói cùng chàng.
Muốn thưa chàng rõ, bàng hoàng nghĩ suy.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 噫噫 ế ế, dáng âm u, 虺虺 *huỷ huỷ*, nói tiếng sét âm ỉ chưa phát ra để so sánh với sự cuồng si mê hoặc của chàng càng thêm nặng chưa thôi. 懷 *hoài*, nhớ tưởng.

*Thiên Chung phong có 4 chương, mỗi chương 4 câu.
Giả thuyết xin xem ở trên.*

BÀI THỨ 31.

CHƯƠNG I

擊鼓	Kích cổ. (Bội phong 6)
擊鼓其鏜	1. Kích cổ kỳ thang,
踴躍用兵	2. Dũng được dụng binh.
土國城漕	3. Thổ quốc thành Tào,
我獨南行	4. Ngã độc nam hành.

Dịch nghĩa

1. Đánh trống nghe thùng thùng,
2. Phấn khởi đứng lên mà cầm binh khí.
3. Kẻ thì đào đắp ở nước Vệ, người thì xây thành ở ấp Tào.
4. Riêng một mình ta thì đi đánh ở phương nam

Dịch thơ

*Tiếng trống đánh thùng thùng vang dậy,
Đứng lên binh khí hãy cầm mau,
Đắp thành, xây cất ấp Tào.
Riêng ta chinh chiến đi vào miền nam.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 鏜 *thang*, tiếng trống đánh, 踴躍 *dũng được*, dáng kích thích phấn khởi đứng dụng lên khi đang ngồi* *binh*, binh khí như cây giáo cây kích 土 *thổ*, việc xây cất, đào đắp, 國 *quốc*, ở trong nước, 漕 *Tào*, tên một ấp ở nước Vệ.

Người nước Vệ đi lính kể công việc của mình làm, nói rằng: Dân nước Vệ, người thì đào đất, đắp đất ở trong nước, kẻ thì xây thành ở ấp Tào, còn tôi thì riêng một mình đi đánh giặc ở phương nam, phải lo về nỗi bị mũi tên ngọn giáo mà chết mất, nguy khổ vô cùng.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------|
| 從孫子仲 | 5. Tòng Tôn Tử Trọng. |
| 平陣與宋 | 6. Bình Trận dữ Tống. |
| 不我以歸 | 7. Bất ngã dĩ quy, |
| 憂心有仲 | 8. Ưu tâm hữu sung. |

Dịch nghĩa

5. Đi theo quân sư Tôn Tử Trọng (để đánh giặc),
6. Kết hoà với nước Trần nước Tống.
7. Sẽ chẳng cùng ta mà trở về (đều chết trận).
8. (Nghĩ đến việc tử thương) lòng rười rượi có điều buồn rầu.

Dịch thơ

*Theo Tử Trọng đại binh hùng dũng,
Đã hợp cùng Trần Tống giao hoà.
Trở về e chẳng cùng ta,
Đau sầu rười rượi xót xa nỗi lòng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 孫子仲 Tôn Tử Trọng, quân sư lúc ấy họ Tôn, tự là Tử Trọng 平 binh, hoà, giao hảo với hai nước Trần và Tống. Thuyết xưa cho rằng theo sách Xuân thu vào

thời Lỗ Ân công năm thứ 4, lúc Châu Hu tự lập làm vua, việc nước Tống, nước Vệ, nước Trần, nước Thái đánh nước Trịnh thì e có lẽ là đúng, 以 dĩ, cùng với 不我以歸 *bất ngã dĩ quy*, không cùng với ta mà trở về.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|----------------------|
| 爰居爰處 | 9. Viên cư viên xử, |
| 爰喪其馬 | 10. Viên táng kỳ mã. |
| 于以求之 | 11. Vu dĩ cầu chi, |
| 于林之下 | 12. Vu lâm chi hạ. |

Dịch nghĩa

9. Dừng lại nơi đó, ở lại nơi đó,
10. Chết mất ngựa ở nơi đó.
11. Để tìm kiếm nó.
12. Thì tìm ở trong rừng.

Dịch thơ

*Tại nơi đấy mà dừng ở lại,
Chiến mã cùng nơi ấy mà mất đi,
Kiếm tìm mà đến mấy khi,
Ở trong rừng núi tìm thì được ngay.*

Chú giải của Chu Hy.

Chương này thuộc phú 爰 viên, ở nơi. Dừng lại nơi đó, ở lại nơi đó, mất ngựa ở nơi đó. Có tìm nó thì ở trong rừng. Bấy nhiêu lời đủ thấy rõ người này đã thất lạc hàng ngũ không còn chỉ chiến đấu nữa.

CHƯƠNG IV

- | | |
|---------|--------------------------|
| 死 生 挈 闊 | 13. Tử sinh khiết khoát, |
| 于 子 成 說 | 14. Dữ tử thành thuyết, |
| 執 子 之 手 | 15. Cháp tử chi thủ, |
| 于 子 偕 老 | 16. Dữ tử giai lão. |

Dịch nghĩa

13. Chết sống hay xa cách,
14. Đã cùng nàng thành lời thề ước,
15. Ta nắm tay nàng,
16. (Hẹn ước) sẽ sống chung với nhau đến tuổi già.

Dịch thơ

Lúc tử sinh hay khi cách biệt,
Chẳng bỏ nhau lời quyết thệ rồi.
Cầm tay nàng, hẹn mấy lời:
“Sống bên nhau mãi đến hồi già nua”.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 挈闊 *khiết khoát*, ý nói xa cách, 成說 *thành thuyết*, thành lời thề ước.

Người đi quân dịch này nhớ gia đình, kể lại lúc mới lập gia đình, đã hẹn ước với vợ, chết sống hay xa cách cũng không bỏ nhau; lại nắm tay vợ mà hẹn sống với nhau đến già.

CHƯƠNG V

- | | |
|---------|---------------------|
| 于 嗟 闊 兮 | 17. Hu ta khoát hê! |
|---------|---------------------|

不我活兮

18. Bất ngã hoạt hề!

于嗟洵兮

19. Hu ta tuân hề!

不我信兮

20. Bất ngã thân hề!

Dịch nghĩa

17. Than ôi lời hẹn ước xưa trong lúc xa cách!

18. Thì nay ta lại không được sống sót (ta đành phụ bỏ nàng).

19. Than ôi lời hẹn ước đáng tin kia.

20. Ta chẳng thể thi hành được nữa!

Dịch thơ

Ôi lời hẹn trước khi xa cách,

Đành phụ nàng ta thác từ đây!

Đáng tin lời hẹn bấy nay,

Không thi hành được mấy may với nàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 于嗟 *hu ta*, lời than, 閼 *khoát*, là 挈閼 *khiết khoát*, ý nói xa cách, 活 *hoạt*, sống 洵 *tuân*, lời hẹn ước đáng tin, 信 *thân*, thi hành lời hẹn ước đáng tin.

Nói rằng: Ngày trước lúc xa cách đã có lời thề ước với nhau như thế, nhưng nay thì ta không còn sống sót để trở về với nàng. Đã có lòng tin nhiệm là sống với nhau đến già như thế, nhưng nay ta chẳng toại nguyện, tức là ta phải chết mất, không dạng sống còn để về ở với nàng cho trọn lời ước cũ.

Thiên Kịch cổ có 5 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 32

CHƯƠNG I

豈風	Khải phong. (Bội phong 7)
豈風自南	1. Khải phong tự nam,
吹彼棘心	2. Xuy bỉ cửc tâm,
棘心夭夭	3. Cửc tâm yêu yêu,
母心劬勞	4. Mẫu tâm cù lao.

Dịch nghĩa

1. Ngọn gió nam doanh dưỡng vạn vật từ phương nam đưa đến,
2. Thổi vào những gai nhọn của bụi cây gai kia.
3. Gai nhọn còn tơ non (nhờ gió nam ấy mà lớn lên, cũng như mẹ nuôi đàn con cho lớn).
4. Thì lòng mẹ cực nhọc rất nhiều.

Dịch thơ

*Gió nam từ phương nam thổi tới,
Lòng khóm gai phơi phới thổi qua.
Ngọn gai tươi tốt nồn nà.
Riêng lòng mẹ chịu xót xa nhọc nhằn.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ, 豈風 *khải phong*, gió nam, thổi đến nuôi dưỡng vạn vật 棘 *cức*, loài cây nhỏ mọc thành bụi nhiều gai tua tủa, một loài cây khó lớn 心 *tâm*, cái gai nhọn còn

non yếu chưa già. 天天 yêu yêu, tơ non tươi tốt, 劬勞 cù lao, (đọc cù liêu cho hợp vận), công khó nhọc.

Phong tục dân loạn ở nước Vệ lan rộng, người mẹ tuy đã có bảy đứa con, còn không thể yên nơi nhà chồng, muốn đi lấy chồng nữa, cho nên bảy đứa con ấy làm bài thơ này, lấy gió nam ví với mẹ, lấy gai non của bụi gai ví với bảy con còn nhỏ. Vì rằng mẹ sinh ra bảy con, nuôi nấng bảy con bé ấy, công lao nhọc rất nhiều. Căn bản vào lúc khởi đầu mà nói để gọi lên ý tự trách lấy mình.

CHƯƠNG II

豈風自南

5. Khải phong tự nam,

吹彼棘薪

6. Xuy bỉ cực tân.

母氏聖善

7. Mẫu thị thánh thiện,

我無令人

8. Ngã vô lệnh nhân,

Dịch nghĩa

5. Ngọn gió nam doanh dưỡng vạn vật từ phương nam đưa đến,

6. Thổi đến bụi gai đã lớn (chặt làm củ được).

7. Mẹ thì sáng suốt hiền lành,

8. Còn ta làm con thì chẳng có ai giỏi cả.

Dịch thơ

Gió nam từ phương nam đưa lại,

Thổi lửa vào trong mấy cành gai,

Mẹ ta hiền sáng trên đời.

Còn ta con cái chẳng người giỏi ngoan.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 聖 *thánh*, sáng suốt 令 *lệnh*, giỏi, lành.

Bụi gai đã thành củi, tức là đã lớn, nhưng thành củi tức là không phải thứ gỗ đẹp quý, để khởi hứng ví với bầy con tuy lớn, đông trắng nhưng không phải là thứ con lành, con giỏi. Lại dùng chữ *thánh thiện* là *sáng suốt giỏi giang* để khen tặng người mẹ và tự nói mình không phải là hạng con giỏi con lành. Lời tự trách ấy thật là thâm thiết vậy.

CHƯƠNG III

爰有寒泉

9. Viên hữu hàn tuyền,

在浚之下

10. Tại Tuấn chi hạ.

有子七人

11. Hữu tử thất nhân,

母氏勞苦

12. Mẫu thị lao khổ.

Dịch nghĩa

9. Nơi đó có dòng suối lạnh,

10. Ở dưới ấp Tuấn nước Vệ (còn có thể doanh dưỡng hữu ích cho người ở vùng ấy).

11. Huống chi có bảy đứa con,

12. Mẹ chúng ta phải lao khổ (vì chúng ta làm con không phụng sự được gì).

Dịch thơ

Nước suối lạnh một dòng tuôn chảy,

Dưới Tuấn đều nhờ đấy tốt tươi.

Mẹ ta con có bảy người,

Thế mà phải chịu một đời khổ đau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 浚 *Tuấn*, tên một ấp của nước Vệ.

Các người con tự trách mình, nói rằng dòng suối lạnh ở ấp Tuấn của nước Vệ còn có thể doanh dưỡng bổ ích cho ấp Tuấn, huống chi chúng ta là bảy đứa con, trái lại chẳng phụng sự mẹ được, để khiến mẹ phải khổ nhọc hay sao? Do đó mới kín đáo chỉ vào việc ấy mà tự trách mình một cách đau đớn và nghiêm khắc để cảm động lòng mẹ.

Mẹ vì phong tục dâm loạn lưu hành mà không kèm giữ được mình, khiến các con phải tự trách, nhưng chỉ lấy lời lẽ là không phụng sự được mẹ, khiến mẹ phải lao khổ để khéo léo nhẹ nhàng can gián, không muốn điều xấu xa của mẹ bộc lộ ra. Thật là con có hiếu vậy. Chương sau đây cũng phỏng theo đây.

CHƯƠNG IV.

睨睨黃鳥

13. Diễnquan (hiển noãn)hoàngdiều

載好其音

14. Tái hảo kỳ âm.

有子七人

15. Hữu tử thất nhân,

莫慰母心

16. Mạc uỷ mẫu tâm.

Dịch nghĩa

13. Chim hoàng ly hót trong trời hoà dịu và uyển chuyển,

14. Còn lãnh lót tiếng hót (để đẹp tai người).

15. Huống chi chúng ta có bảy đứa,

16. Lại không an ủi được lòng mẹ chúng ta!

Dịch thơ

*Chim hoàng ly véo von giọng hót,
Đem tiếng ca lạnh lốt hoà vui,
Chúng ta có cả bảy người,
Mà không an ủi mẹ với lòng sầu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 睇眄 *hiên noãn* (diễn quan), trong trẻo, hoà dịu, uyển chuyển. Ý nói chim hoàng ly còn có thể lấy tiếng hót trong trẻo hoà dịu và uyển chuyển để đẹp tại người. Còn chúng ta bảy đứa con lại không thể an ủi được lòng mẹ ru?

Thiên Khải phong có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 33.

CHƯƠNG I

雄雉

Hùng trĩ. (Bội phong 8)

雄雉于飛

1. Hùng trĩ vu phi,

泄泄其羽

2. Dị dị kỳ vũ.

我之懷矣

3. Ngã chi hoài hĩ!

自詒伊阻

4. Tự di y trở.

Dịch nghĩa

1. Chim trĩ trống lướt bay,
2. Cánh bay chậm chạp đường hoàng tự đắc.
3. Việc mà ta nhớ nghĩ,

4. Là chàng (đi làm ở ngoài xa) đã để lại cho ta niềm cách trở xa xôi.

Dịch thơ

Con chim trĩ trống lướt bay.

Uy nghi đôi cánh khoan thai đường hoàng

Ta lo tưởng nhớ đến chàng.

Để niềm cách trở dậm đàng xa xôi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 雉 *trĩ*, chim trĩ, loài gà rừng, con trống có mồng, có đuôi dài, thân mình có lông nhiều màu sắc đẹp dễ, ưa đá nhau, 泄泄 *dị dị*, bay từ từ thông thả, 懷 *hoài*, nhớ nghĩ, 詒 *di*, để lại. 阻 *trở*, cách trở.

Người vợ vì chồng đi làm ở ngoài xa, mới nói là chim trĩ bay đi, dáng từ từ tự đắc như thế (để húng khởi về chồng). Còn việc mà ta nhớ nghĩ là chàng đi làm ở ngoài xa đã để lại cho ta niềm cách trở xa xôi.

CHƯƠNG II

雄雉于飛

5. Hùng trĩ vu phi,

下上其音

6. Há thương kỳ âm.

展矣君子

7. Triển hĩ quân tử!

實勞我心

8. Thực lao ngã tâm.

Dịch nghĩa

5. Chim trĩ trống lướt bay,

6. Đã bổng trầm tiếng hát.

7. Thành thật thay chàng quân tử!

8. Thật đã làm lòng ta lao nhọc.

Dịch thơ

Con chim trĩ trống bay ngang,
Hót lên trầm bổng dịu dàng âm thanh.
Chàng người quân tử chân thành,
Thật làm em phải tâm tình khổ lao.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 下上其音 *há thượng kỳ âm*, thấp cao tiếng kêu, nói chim trĩ bay mà kêu nghe tự đắc. 展 *triển*, thành thực. Đã nói *thành*, lại nói *thực* là tỏ ý rằng chàng đã làm khổ nhọc lòng ta lắm vậy.

CHƯƠNG III

瞻彼日月

9. Chiêm bĩ nhật nguyệt,

悠悠我思

10. Du du ngã tư.

道之云遠

11. Đạo chi vân viễn,

曷云能來

12. Hạp vân năng lai.

Dịch nghĩa

9. Thấy ngày qua tháng lại (mà biết chàng đi phục dịch ở xa đã lâu rồi).

10. Cho nên ta tưởng nhớ xa xôi.

11. Đường đi nói là xa tít.

12. Làm sao ta có thể đi đến được?

Dịch thơ

Trông chừng ngày tháng lặng trôi,
Em hằng tưởng nhớ xa xôi vì chàng.

Muôn trùng xa tít dặm dài.

Làm sao có thể em sang được cùng?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 悠悠 *du du*, nhớ nghĩ xa xôi. Thấy ngày qua tháng lại mà nhớ đến chồng đi phục dịch ở xa đã lâu rồi.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|-----------------------|
| 百爾君子 | 13. Bách nhĩ quân tử, |
| 不知德行 | 14. Bất tri đức hạnh. |
| 不枝不求 | 15. Bất chi bất cầu, |
| 何用不臧 | 16. Hà dụng bất tang? |

Dịch nghĩa

13. Phàm là quân tử (chồng),
14. Há lại không biết đức hạnh hay sao?
15. Nếu chàng không có lòng nguy hại và không tham lam.
16. Thì sao lại không lương thiện được?

Dịch thơ

*Phàm là quân tử như chàng,
Chẳng tưởng đức hạnh rõ ràng hay sao?
Chẳng nguy hại chẳng tham cầu.
Mà không lương thiện lẽ nào được chẳng?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 百 *bách*, phàm, 枝 *chí*, hại, 求 *cầu* tham. 臧 *tương* (đọc *tang* cho hợp vận), thiện, lành.

Nói rằng: Phàm là quân tử há lại không biết đức hạnh hay sao? Nếu không có lòng nguy hại, không có bụng tham cầu, thì thế nào mà chẳng lương thiện được? Nói như thế là sợ chồng đi phục dịch ở xa mà phạm điều tội lỗi. Nàng mong cho chồng sẽ ăn ở lương thiện mà được hoàn toàn vậy.

Thiên Hùng trì có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 34

CHƯƠNG I

匏有苦葉

Bào hữu khổ điệp. (Bội phong 9)

匏有苦葉

1. Bào hữu khổ điệp,

濟有深涉

2. Tế hữu thâm thiệp.

深則厲

3. Thâm tắc lệ,

淺則揭

4. Thiển tắc khế.

Dịch nghĩa

1. Bầu có lá đắng (chưa già, chưa có thể lấy vỏ đem phơi khô để đeo vào mình mà lội nước).
2. Chỗ qua sông nay phải lội sâu.
3. Sâu thì cứ mặc áo mà lội,
4. Cạn thì xắn áo lên mà đi ngang qua.

Dịch thơ

*Trái bầu kia lại còn lá đắng,
Bến sang sông gặp chặng nước sâu.
Lội sâu cứ mặc áo vào,
Lội qua nước cạn xắn cao tùy thời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử, 匏 bào, trái bầu. Trái bầu mà đắng thì không thể ăn được, đặc biệt chỉ có thể đeo vào mình để lội nước mà thôi. Nhưng nay bầu lại còn lá (còn lá thì chưa được già, chưa có thể đem phơi lấy vỏ để đeo vào mình mà lội nước) tức là vào lúc chưa có thể dùng được, 濟 tế, chổ qua sông. 涉 thiệp, lội đi ngang qua dòng nước. 厲 lệ, cứ mặc áo mà đi ngang qua dòng nước sâu. 揭 khê, xắn áo lên mà đi ngang qua dòng nước cạn.

Đây là bài thơ châm biếm thói dâm loạn. Nói rằng trái bầu chưa có thể dùng được (chưa già để có thể đeo mình mà lội ngang sông) mà chổ đi lại sâu, người đi phải dò sâu hay cạn rồi sau mới có thể vượt qua, để sánh với việc trai và gái cũng nên thương lượng cho hợp lẽ nghĩa để thi hành vậy.

CHƯƠNG II

有 淵 濟 盈

5. Hữu mế tế doanh,

有 鳥 雉 鳴

6. Hữu diều trĩ mình.

盈 不 如 軌

7. Tế doanh bất nhu quĩ.

雉 鳴 求 其 牡

8. Trĩ mình cầu kỳ mấu.

Dịch nghĩa

5. Chổ đi qua sông nước lại đầy,

6. Chim trĩ mái kêu lên tìm bạn.

7. Đi qua chổ nước đầy mà cho rằng chẳng ướt đầu trực bánh xe (ý nói chẳng đắn đo lẽ nghĩa, phạm điều loạn luân dâm dật mà chẳng tự biết).

8. Chim trĩ mái kêu lên để tìm con thú đực (chớ chẳng phải tìm con chim trống), ý nói chẳng đáng làm vợ chồng mà lại phạm lễ để tìm lấy nhau.

Dịch thơ

*Bến sang sông thuỷ triều đầy rộng,
Trĩ mái kêu trĩ trống sum vầy,
Trục không ướm chỗ nước đầy.
Trĩ tìm thú đực để gầy ái ân.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ 雉 鳴 求 偶, đáng nước đầy tràn. 鳥 鳴, tiếng chim trĩ mái kêu. 軌 求 (đọc *cửu* cho hợp vận) đầu trục bánh xe. Hai giống loài chim bay gọi là thư hùng (trống mái). Hai giống loài thú chạy gọi là tần mẩu (cái đực).

Vượt qua chỗ nước đầy mà đi bằng xe thì đầu trục bánh xe phải ướt, chim trĩ mái kêu lên để tìm chim trĩ trống thì đều là lẽ thường vậy. Nay vượt qua chỗ nước đầy mà nói là chẳng ướm đầu trục bánh xe, chim trĩ kêu lên để tìm con thú đực, chớ chẳng phải tìm con chim trống, đều là để so sánh với kẻ dâm loạn, không tính đến lễ nghĩa, đã chẳng vừa đôi phải lứa mà lại cố ý phạm lễ để tìm lấy nhau.

Chú giải của Dịch giả

THI KINH THẬP TAM KINH CHÚ SỞ. Nàng Di Khương quá dâm dật, lấy sắc đẹp lời êm cám dỗ Tuyên công, là con trai của chồng, khiến Tuyên công phạm lễ nghĩa và quen nết dâm bôn phạm thượng.

Vượt qua chỗ nước đầy mà bảo rằng không ướt đầu trục bánh xe là nói nàng Di Khương dâm dật đã phạm lễ giáo mà không tự biết.

Chim trĩ mái kêu để cầu con thú đực, chớ chẳng phải cầu con chim trống, là nói nàng Di Khương dâm dật, kiếm

chồng chẳng phải bực đáng làm chồng, loạn luân cảm dỗ con chồng để lấy nhau.

CHƯƠNG III

離離鳴雁

9. Ưng ung minh nhận,

旭日始旦

10. Húc nhật thủy đán.

士如歸妻

11. Sĩ như quy thê,

迨冰未泮

12. Đãi băng vị phán.

Dịch nghĩa

9. Chim nhận kêu ung ung (được dùng trong lễ nạp thái).

10. Lúc trời vừa tang tảng sáng.

11. Nếu anh rước vợ về nhà.

12. Nên lo kịp lễ cưới vào lúc nước đá chưa tan.

Dịch thơ

Tiếng êm hoà đã kêu chim nhận,

Nạp thái thì buổi sáng xong ngay.

Rước dâu chồng vợ sum vầy

Kịp khi băng giá phủ đầy chưa tan.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 離離 *ung ung*, tiếng hoà điệu. 雁 *nhận*, tên chim nhận, giống như con ngỗng, sợ lạnh, mùa thu thì bay về nam, mùa xuân lại bay về bắc. 旭 *húc*, lúc mặt trời mới mọc.

Về hôn nhân, lễ nạp thái thì dùng chim nhận, lễ rước dâu thì vào lúc chiều tối, lễ nạp thái và thỉnh kỳ (xin ngày cưới)

thì vào lúc buổi sáng. Lễ rước dâu (về buổi chiều) thì vào lúc nước đá đã tan (tháng hai). Còn lễ nạp thái và thỉnh kỳ thì phải kịp vào lúc nước đá chưa tan (tháng giêng). Ý nói rằng người xưa về hôn nhân lấy nhau không bao giờ cưới ngang lấy càn và biết tiết chế việc lấy nhau bằng lễ nghĩa như thế để châm biếm sâu sắc những người dâm loạn.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|--------------------------|
| 招招舟子 | 13. Thiều thiều chu tử |
| 人涉卬否 | 14. Nhân thiệp ngang phủ |
| 人涉卬否 | 15. Nhân thiệp ngang phủ |
| 卬須我友 | 16. Ngang tu ngã hữu |

Dịch nghĩa

13. Người lái đò kêu gọi khách đi,
14. Mọi người đều đi qua, còn tôi thì không.
15. Mọi người đều đi qua, còn tôi thì không.
16. Tôi phải chờ bạn của tôi gọi tôi (thì tôi mới chịu theo cùng).

Dịch thơ

*Người lái đò vẫy tay gọi khách,
Người đi, ta chẳng tách mà sang,
Người đi, ta chẳng vội vàng,
Ta còn chờ được bạn vàng gọi kêu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử, 招招 *thiều thiều*, đáng kêu gọi ai. 舟子 *chu tử*, người lái đò lo đưa khách qua sông. 卬 *ngang*, tôi.

Người lái đò gọi khách đi để đưa sang sông, mọi người đều nghe theo cả, nhưng chỉ có riêng tôi là không, vì tôi còn chờ bạn của tôi gọi tôi, tôi mới theo. Nói như thế là so sánh với trai và gái ắt phải chờ lứa đôi xứng đáng với nhau mới chịu cùng theo nhau để thành vợ chồng, để châm biếm những người ấy đã chẳng chịu làm như thế.

Thiên Bào hữu khổ điệp có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 35

CHƯƠNG I

谷風	Cốc phong. (Bội phong 10)
習習谷風	1. Tập tập cốc phong,
以陰以雨	2. Dĩ âm dĩ vũ.
眴勉同心	3. Mẫn miễn đồng tâm,
不宜有怒	4. Bất nghi hữu nộ,
采葑采菲	5. Thái phong thái phi,
無以下體	6. Vô dĩ hạ thể.
德音莫違	7. Đức âm mạc vi,
及爾同死	8. Cập nhĩ đồng tử.

Dịch nghĩa

1. Gió đông điều hoà thoang thoang,
2. Cho nên mây che âm u và mưa tuôn xuống,
3. Vợ chồng gắng sức đồng tâm với nhau,
4. Không nên có lúc giận dữ nhau.
5. Đi hái rau phong rau phi.

6. Không nên câu nệ vì cái rẽ (chẳng vì cái rẽ dở mà bỏ cái cọng ngon).

7. Tiếng tốt không bao giờ trái nghịch,

8. Để ở với chàng cho đến lúc cùng chết một lượt.

Dịch thơ

Ngon gió đông điều hoà thư thái,

Khiến mây che rồi lại mưa rào.

Đồng tâm gắng sức cùng nhau,

Đừng nên giận dữ kiếm câu rầy rà.

Rau phỉ rau phong ta tìm nhỏ,

Chớ nên vì rẽ dở bỏ rau.

Tiếng thơm chẳng dám trái nào,

Với chàng cùng chết theo nhau một lòng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 習習 *tập tập*, dáng điều hoà thư thái. 谷風 *cốc phong*, gió thổi từ phương đông lại, gọi là cốc phong. 葑 *phong*, rau mận tinh. 菲 *pī*, giống như rau phúc, cọng to lá dày mà dài và có lông. 下體 *hạ thể*, rẽ cây. Rẽ và cọng rau phong rau phỉ đều có thể ăn được, nhưng rẽ lại có lúc ngon lúc dở khác nhau. 德音 *đức âm*, tiếng khen.

Người vợ bị chồng bỏ, nên mới làm bài thơ này để kể lại tâm tình sâu oán. Nói rằng âm dương có hoà hợp rồi sau mới sinh ra mưa đổ xuống mà thấm nhuần, cũng như vợ chồng có hoà hợp rồi sau mới thành gia đạo. Cho nên vợ chồng phải gắng sức đồng lòng với nhau mà chẳng nên đến nỗi phải giận dữ. Lại nói rằng kẻ hái rau phong rau phỉ, không nên vì cái rẽ dở mà bỏ luôn cọng rau ngon. Cũng như làm vợ chồng, không nên vì nhan sắc đã suy kém mà bỏ cái đẹp cái hay về tiếng tốt của vợ. Nhưng tiếng tốt không bao giờ trái nghịch, thì vẫn có thể ăn ở với nhau cho đến chết vậy.

CHƯƠNG II

行道遲遲
中心有違
不遠伊邇
薄送我畿
誰謂荼苦
其甘如薺
宴爾新昏
如兄如弟

9. Hành đạo trì trì,
10. Trung tâm hữu vi.
11. Bất viễn y nhĩ,
12. Bạc tống ngã kỳ,
13. Thuỳ vị đồ khổ?
14. Kỳ cam như tể.
15. Yến nhĩ tân hôn,
16. Như huynh như đệ.

Dịch nghĩa

9. Ta đi trên đường chậm chậm,
10. Mà lòng ta có niềm trái ngược, không nỡ bước mau.
11. (Ta đi ra, chàng đưa tiễn) không xa mà rất gần.
12. Chỉ đưa ta đến trong cửa mà thôi.
13. Ai nói rằng rau đồ đắng?
14. (Suy ra) rau đồ còn ngọt như rau tể vậy (vì nỗi đắng cay của ta bị đuổi bỏ còn nhiều hơn cái đắng của rau đồ).
15. Chàng vui thú với vợ mới.
16. Thân thiết như anh em, mà không thương xót đến ta.

Dịch thơ

*Trên mặt đường từ từ em bước,
Lòng ngán ngơ trái ngược không đành,
Chẳng xa mấy bước đã đành.
Chỉ đi đến cửa tiễn hành em ra.*

*Rau đồ kia ai cho là đắng?
 Như tẻ này thì hẳn ngọt ngon.
 Chàng vui duyên mới vuông tròn,
 Như anh em vậy, đâu còn nhớ ta.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà tử. 遲遲 trì trì, dáng đi chậm chậm thư thả. 違 vi, trái ngược. 幾 kỳ, trong cửa. 茶 đồ, rau đắng, thuộc loại cây lục (liều), dùng để nấu đồ ăn cho thơm, xem rõ ở thiên *Lương tư*. 齊 tẻ, rau ngọt. 宴 yến, vui. 新昏 tân hôn, người vợ mới cưới.

Nói rằng ta bị chồng bỏ, đi ở trên đường, chậm chậm không tiến lên được vì chân, thì muốn bước tới mà lòng thì có điều chằng nở, cho nên chân và lòng như trái ngược nhau.

Còn chồng đuổi bỏ ta, đưa tiễn đi chằng xa mà lại rất gần, chỉ đưa đến trong cửa rồi dừng lại thôi (chỉ đưa ra khỏi cửa, chớ chằng đi được dặm đường nào).

Lại nói rau đồ tuy là rất đắng, lại trở nên ngọt như rau tẻ, vì so sánh với việc ta bị bỏ, thì nỗi đắng cay của ta còn nhiều hơn cái đắng của rau đồ.

Còn chồng lại vừa vui thú với vợ mới, mật thiết với nhau như anh như em mà chằng thương xót đến ta. Bởi vì đạo đàn bà chỉ theo có một chồng mà thôi. Nay tuy bị bỏ, mà vẫn có lòng trông mong ở chồng, thật là đôn hậu lắm.

CHƯƠNG III

涇以渭濁

17. Kinh dĩ Vị trọc,

湜湜其沚

18. Thực thực kỳ chỉ.

宴爾新昏

19. Yến nhĩ tân hôn,

不我屑以
無逝我梁
無發我笱
我躬不閱
遑恤我後

20. Bất ngã tiết dĩ,
21. Vô thệ ngã lương.
22. Vô phát ngã cầu.
23. Ngã cung bất duyệt.
24. Hoàng tuất ngã hậu.

Dịch nghĩa

17. Vì có sông Vị mà sông Kinh mới thấy đục.
18. Nhưng nhánh sông chảy tách ra (nước chảy chậm hơn) vẫn có chỗ trong.
19. Chàng vui duyên với vợ mới,
20. Lại chẳng cho ta là sạch sẽ (như sông Kinh Đục) để bỏ ta.
21. Chớ đi trên bờ chắn cá của ta,
22. Chớ mở cái đó bắt cá của ta (nàng ghen giận không cho người vợ mới của chồng ở vào chỗ của nàng ở, làm những việc của nàng làm).
23. Nhưng thân ta còn không được dung dưỡng thay!
24. Thì còn có rảnh rang chi mà thương xót đến những nỗi sau này (khi ta đã đi ra rồi).

Dịch thơ

Có sông Vị, sông Kinh thấy đục,
Nhưng vẫn trong ở khúc rẽ ra.
Chàng vui duyên mới mặn mà,
Cho em chẳng sạch để xa nhau đành.
Chớ đi trên bờ dành chắn cá,
Cái đó này chớ khá mở tung.
Thân này còn chẳng được dung,

Nỗi sau đầu rảnh mà hồng xót xa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ. 涇 Kinh. 渭 Vị là hai tên con sông. Sông Kinh chảy ra ở phía đông nam núi Kê Đầu sơn, nay thuộc Nguyên châu, chảy đến huyện Cao Lăng thuộc quận Vĩnh Hưng thì nhập vào sông Vị.

Sông Vị chảy từ núi Diên Thử sơn ở Vị Nguyên huyện thuộc Vị châu, chảy đến huyện Phùng Dục thuộc Đồng châu thì nhập vào sông Hoàng Hà. 湜湜 thực thực, dáng trong veo. 汜 chỉ, là thủy chủ, nhánh sông tách ra. 屑 tiết, sạch sẽ, tinh khiết. 以 dĩ, cùng với. 逝 thệ, đi 梁 lương, bờ đá chắn ngang dòng nước, có cửa trống lối đi ở giữa để cá qua lại mà bắt. 笱 cấu, cái đồ bằng tre, đặt ở chỗ trống nơi lối đi cho cá xuôi vào mà bắt. 閱 duyệt, dung chứa.

Sông Kinh Dục, sông Vị trong. Nhưng khi chưa nhập vào sông Vị, sông Kinh tuy đục vẫn chưa thấy rõ là đục lắm. Khi sông Kinh sông Vị nhập chung mà chảy thì bên trong bên đục càng tỏ rõ phân biệt, nhưng đến nhánh sông tách ra, nước chảy hơi chậm lại thì cũng có chỗ trong. Người vợ này lấy đó để ví với dung sắc của mình suy kém đã lâu. Nàng lại hình dung người vợ mới của chồng, thì nàng thấy mình tiêu tụy, nhưng lòng nàng thì hân cho là mình vẫn còn có thể dùng được. Nhưng vì chồng đã yên bề duyên mới, cho nên chẳng cho ta là sạch sẽ để ở cùng ta. Nàng lại nói (với người vợ mới của chồng) rằng: Chớ đi trên bờ chắn cá của ta, chớ mở cái đó bắt cá của ta. Nói như thế là để ví với việc nàng muốn răn đe người vợ mới của chồng là: Chớ ở chỗ của ta ở và chớ làm việc của ta làm. Nhưng nàng lại tự suy rằng: Chính thân mình còn không được dung tụy, thì còn rảnh rang chi mà xót thương đến những nỗi sau này khi mình đã đi rồi! Đã biết là không thể cấm ngăn được người vợ mới của chồng, cho nên nàng đành chịu thôi không nói nữa.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|----------------------------|
| 就其深矣 | 25. Tựu kỳ thâm hĩ! |
| 方之舟之 | 26. Phương chi chu chi. |
| 就其淺矣 | 27. Tựu kỳ thiển hĩ! |
| 泳之游之 | 28. Vịnh chi du chi. |
| 何有何亡 | 29. Hà hữu hà vong. |
| 眴勉求之 | 30. Mẫn miễn cầu chi. |
| 凡民有喪 | 31. Phàm dân hữu tang, |
| 匍匐救之 | 32. Bồ phục (bặc) cứu chi. |

Dịch nghĩa

25. Đến chỗ nước sâu.
26. Thì đi bằng bè hay bằng thuyền.
27. Đến chỗ nước cạn.
28. Thì lặn hay lội mà qua.
29. Không kể thức gì còn hay mất
30. Ta đều gắng gượng tìm cho ra.
31. Phàm khi dân trong xóm làng có việc tang tóc.
32. Ta đều gấp rút lo cứu đỡ cho.

Dịch thơ

*Đi trên sông gặp nơi sâu thăm,
Bè với thuyền êm thắm ta đi.
Gặp nơi nước cạn ngại gì,
Muốn bơi muốn lặn tùy thì liệu lo.
Chuyện mất còn nhỏ to mọi thứ,
Cũng gắng công tìm đủ cho chàng.*

*Xóm giềng dân chúng tóc tang,
Em đều gấp rút cứu nàn quân bao.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 方 *phương*, cái bè. 舟 *chu*, chiếc thuyền. 泳 *vĩnh*, lặn ngấm dưới nước. 游 *du*, bơi trên mặt nước. 匍匐 *bồ bặc* (bồ bộc), bò bằng hai tay hai chân cho nhanh lẹ, rất gấp rút.

Người vợ này trình bày công việc cần lao của mình trong nhà, nàng nói: Em tuy theo sự việc mà tận tâm làm, sông sâu thì đi bè đi thuyền, nước cạn thì lặn hay bơi; không kể còn hay mất đều gắng gượng rón sức tìm cho ra. Nàng lại thuận hoà thân thiết với xóm làng, không có việc gì là không tròn đạo nghĩa.

CHƯƠNG V

- | | |
|-------|----------------------------|
| 不我能僇 | 33. Bất ngã năng súc, |
| 反以我爲讎 | 34. Phản dĩ ngã vi thù, |
| 既阻我德 | 35. Kỳ trở ngã đức, |
| 賈用不售 | 36. Cổ dụng bất thụ. |
| 昔育恐育鞠 | 37. Tích dục khủng dục cức |
| 及爾顛覆 | 38. Cập nhĩ diên phúc, |
| 既生既育 | 39. Kỳ sinh kỳ dục, |
| 比予于毒 | 40. Tỷ dư vu độc. |

Dịch nghĩa

33. Chàng không nuôi dưỡng được em,

34. Mà ngược lại coi em như cừ thù.

35. Chàng đã từ khước, cự tuyệt điều hay việc phải của em (cho nên tuy lao nhọc làm việc như thế mà em vẫn không được chàng đoái dùng đến).

36. Cũng như đem vật ra bán mà chẳng được ai mua.

37. Nhớ lại xưa kia, sống chung với nhau, chúng ta lo sợ cho lẽ sống của chúng ta phải cùng phải dứt,

38. Mà em với chàng phải đến cảnh khốn đốn ngựa nghiêng.

39. Nay sinh sống yên rồi,

40. Chàng phụ phàng quên ơn, nỡ đem em ra sánh với nọc độc đáng kinh tởm để đuổi bỏ em.

Dịch thơ

Đối với em chàng không nuôi dưỡng.

Như cừ thù nghịch tưởng cho em.

Khước từ việc phải em làm.

Như người rao bán, ai thêm mua cho.

Nhớ khi xưa chung lo cùng khổ

Sợ cùng nhau đến chỗ ngựa nghiêng.

Nay thành sự nghiệp sống yên

Coi như chất độc, chàng liền bỏ em.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 育 dục, nuôi dưỡng. 阻 trở, khước, từ khước. 鞠 cú, cùng, tận, hết.

Tiếp theo chương trên, nàng nói: Em ở trong nhà chàng lao nhọc như thế, chàng đã chẳng nuôi dưỡng em, trái lại còn coi em như kẻ cừ thù, lại còn khước từ điều hay việc phải của em. Cho nên tuy lao nhọc như thế mà em vẫn không được chàng dùng đến, cũng như đem hàng ra bán mà chẳng được ai mua. Nhân nhớ lại ngày xưa kia, chàng và em cũng

sống chung với nhau, chúng ta chỉ lo sợ cho đời sống sẽ lâm bước đường cùng mà em với chàng phải đến cảnh khổ giữa nghiêng. Nay đã toại yên cuộc sống (đã lập được sự nghiệp, cuộc sống trở nên yên ổn), chàng ngược lại nhờ em mà so sánh với nọc độc (đáng kinh tởm) mà bỏ em sao?

Trương Tử nói rằng: 育恐 *dục khùng* là ý nói sống ở trong niềm lo sợ. 育鞠 *dục cú* là ý nói sống ở trong cảnh khốn cùng. Giảng như thế cũng thông.

CHƯƠNG VI

- | | |
|------|------------------------|
| 我有旨蓄 | 41. Ngã hữu chỉ súc, |
| 亦以御冬 | 42. Diệc dĩ ngự đông. |
| 宴爾新昏 | 43. Yến nhĩ tân hôn, |
| 以我御窮 | 44. Dĩ ngã ngự cùng. |
| 有洸有潰 | 45. Hữu quang hữu hội, |
| 既詒我肄 | 46. Kỳ di ngã dị, |
| 不念昔者 | 47. Bất niệm tích giả, |
| 伊余來塹 | 48. Y dư lai kị. |

Dịch nghĩa

41. Em có chứa để dành những thứ rau ngon,
42. Cũng là để phòng ngừa lúc khan hiếm tìm không thể có trong những tháng mùa đông.
43. Chàng vui duyên với vợ mới.
44. Chàng dùng em để chống đỡ những khi cùng khổ.
45. Đối với em, chàng có thái độ vũ phu hung hăng giận dữ.

46. Rồi chàng lại nhường cho tất cả những gì khó khăn lao nhọc cho em.

47. Chàng không nhớ thuở xưa kia,

48. Lúc em mới về yên nghĩ với chàng (khi mới cưới).

Dịch thơ

Chứa rau ngon em lo đầy đủ.

Là để dành phòng thủ đông hàn,

Anh mê duyên mới hân hoan,

Dùng em chống đỡ nguy nàn thế thôi.

Với em, chàng lắm hồi giận dữ,

Lại giao cho mọi sự nhọc nhằn.

Khi xưa chẳng nhớ ân cần,

Em về yên chốn sống gần bên anh.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 旨 chỉ, đẹp. 蓄 súc, chứa, gom lại. 御 ngự, chống với, đương với. 洸 quang, đáng vũ phu, mạnh tợn. 潰 hội, sắc giận dữ. 肆 dị lao nhọc. 壑 kị, nghỉ yên.

Nàng lại nói rằng: Em sợ dĩ chứa để dành những thứ rau ngon là muốn phòng ngừa lúc khan hiếm trong những tháng mùa đông. Nhưng đến mùa xuân mùa hạ rồi thì không ăn đến rau ấy nữa (phải đem bỏ hết). Nay chàng vui duyên với vợ mới mà chán bỏ em, ấy là chàng khiến em chống đỡ những khi cùng khổ, rồi đến khi yên vui thì chàng lại ruồng bỏ em.

Nàng lại nói: Đối với em thì chàng vũ phu hung hăng giận dữ và nhường lại cho em tất cả những công việc cực nhọc khó khăn. Chàng không bao giờ nhớ lại lúc mới gặp chàng khi xưa, nghĩ lẽ tiếp đãi em trọng hậu bao nhiêu? Tô ra lòng oán hận thật sâu xa vậy.

Thiên Cốc phong có 6 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 36

CHƯƠNG I

式微	Thức vi (Bội phong 11)
式微式微	1. Thức vi! Thức vi!
胡不歸	2. Hồ bất quy?
微君之故	3. Vi quân chi cố,
胡爲乎中露	4. Hồ vi hồ trung lộ?

Dịch nghĩa

1. Suy vi quá rồi!
2. Sao lại không trở về?
3. Chẳng phải vì cố có vua ở đây,
4. Thì sao lại chịu thấm ướt đầm đìa trong sương lộ như thế này?

Dịch thơ

Suy vi rày đã suy vi,
Trở về sao chẳng chịu đi cho rồi?
Nếu không vì nghĩa vua tôi,
Sao cam chịu ướt lấm hôi móc sương?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 式 thức, tiếng ở đầu câu. 微 vi, (ở câu 1), suy hèn, được lặp lại một lần nữa để ngụ ý rất là suy hèn. 微 vi (ở câu 3), chẳng. 中露 trung lộ, ở trong sương

móc. Nói là bị cái nhục sương lộ thấm ướt đầm đìa mà không có gì để che tránh.

Thuyết xưa cho là Lê hầu mất nước sang ngụ ở nước Vệ, được kẻ bấy tôi khuyên rằng: Suy vi qua rồi, sao không trở về vậy thay! Tôi mà nếu chẳng vì cố có vua ở đây thì làm sao bị nhục ở đây vậy thay!

CHƯƠNG II

式微式微

5. Thức vi! Thức vi!

胡不歸

6. Hồ bất quy?

微君之躬

7. Vi quân chi cung,

爲乎泥中

8. Hồ vi hồ nê trung?

Dịch nghĩa

5. Suy vi quá rồi!

6. Sao lại không trở về?

7. Chẳng vì thân của vua ở đây,

8. Thì sao lại chịu chìm hãm vào bùn lầy (mà chẳng có ai cứu vớt như thế này vậy)?

Dịch thơ

Suy vi rày đã lắm rồi,

Sao mà chẳng chịu về thôi thế này?

Thân vua nếu chẳng ở đây,

Sao đành chìm hãm bùn lầy nhuộm nhơ?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 泥中 nê trung, ở trong bùn, ý nói bị chơi vơi chìm hãm mà chẳng được ai cứu vớt cho.

Thiên Thúc vì có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

Bài thơ này không thể lấy đầu mà khảo cứu được, chỉ nói theo giải thuyết của bài tự.

BÀI THỨ 37

CHƯƠNG I

旄丘	Mao khâu (Bội phong 12)
旄丘之葛兮	1. Mao khâu chi cát hê!
何誕之節兮	2. Hà đản chi tiết hê!
叔兮伯兮	3. Thúc hê bá hê!
何多日也	4. Hà đa nhật dã?

Dịch nghĩa

1. Dây sắn ở trên gò trước cao sau thấp,
2. Sao mà đốt của nó thừa rộng ra thế?
3. Các quan của nước Vệ ơi!
4. Sao đã nhiều ngày rồi (mà chẳng thấy đến tiếp cứu chúng tôi)?

Dịch thơ

*Sắn trên gò trước cao sau thấp.
Sao đốt thừa mọc khắp thế này?
Anh em trong nước Vệ đây,
Tại sao đã quá nhiều ngày chẳng sang?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 旄丘 *mao khâu*, cái gò trước thì cao sau thì thấp. 誕 *đản*, rộng. 叔伯 *thúc bá* (đọc *bức*), chú bác, tiếng để chỉ vào bầy tôi của nước Vệ.

Theo thuyết xưa, tôi con của vua nước Lê tự nói: Trọ ở nước Vệ đã lâu, mọi vật theo mùa mà biến đổi, mới lên trên gò trước cao sau thấp thì thấy cây sắn đã lớn đã dài và đốt sắn đã thưa rộng ra, nhân đây mượn lời cảm hứng mà rằng: Cây sắn trên gò trước cao sau thấp, sao mà đốt của nó thưa rộng ra thế? Các bầy tôi của nước Vệ có việc gì mà đã nhiều ngày rồi không thấy đến tiếp cứu. Bài thơ này vốn là trách vua nước Vệ, nhưng chỉ bài xích bầy tôi của vua nước Vệ mà thôi, thì đủ thấy niềm thung dung hoà nhã không cấp bách của tôi con nước Lê sang ở trọ nước Vệ vậy.

CHƯƠNG II

何其處也

5. Hà kỳ xử dã ?

必有與也

6. Tất hữu dữ dã!

何其九也

7. Hà kỳ cửu dã ?

必有以也

8. Tất hữu dĩ dã!

Dịch nghĩa

5. Sao mà bầy tôi của nước Vệ cứ ở yên thế mãi (không chịu đến) ?

6. Ất là đang chờ những nước khác (để cùng đến mà tiếp cứu chúng ta).

7. Sao lâu rồi mà chẳng đến?

8. Ất có duyên cớ gì khác (mà chẳng đến đó thôi).

Dịch thơ

Sao các người ở yên như thế ?

Ất chờ nhau nhất thể cùng đi.

Sao mà lâu quá thế nì?

Ắt là đã có việc gì nào hay.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 處 xử, ở yên. 與 dữ, cùng với, cùng với nước khác. 以 dĩ, duyên cớ khác.

Nhân chương trên nói sao đã nhiều ngày rồi, chương này tiếp rằng: Sao các bầy tôi của nước Vệ cứ ở yên mãi không chịu đến (để tiếp cứu), ngờ rằng tất nhiên còn chờ các nước bạn để cùng đến một lượt vậy. Lại nói rằng: Sao đã lâu mà chẳng chịu đến? Hoặc giả có duyên cớ gì khác mà chẳng đến vậy. Thơ này đã thấu triệt lòng người đến như thế.

CHƯƠNG III

狐裘蒙戎

9. Hồ cầu mang nhung,

匪車不東

10. Phỉ xa bất đông.

叔兮伯兮

11. Thúc hê bá hê!

靡所與同

12. Mỹ sở dữ đồng.

Dịch nghĩa

9. Áo da chồn rách nát (vì ở trọ bên nước Vệ đã lâu).

10. Chẳng phải xe của chúng tôi không có đi sang phía đông (về nước Vệ để báo cáo cho biết).

11. Nhưng quân thần nước Vệ.

12. Chẳng đồng một lòng với chúng tôi (tuy được thông báo mà chẳng chịu đến vậy thôi).

Dịch thơ

Ở lâu áo da chồn cũ rách,

Há vì xe chẳng tách sang đông?

*Nhưng vì chú bác các ông,
Làm ngư chẳng chịu đồng lòng cùng nhau.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Áo da chồn của quan đại phu màu xanh. 蒙戎 *mang nhung*, dáng lộn xộn, ý nói rách tởm tả.

Lại nói rằng: Trọ làm khách ở nước Vệ đã lâu, cho nên áo da chồn đều rách nát. Há rằng xe của chúng tôi không có đi sang đông để báo cho các ông biết hay sao? Nhưng các chú bác quân thần của nước Vệ chẳng đồng lòng với chúng tôi, tuy được báo cáo mà chẳng chịu đến tiếp cứu vậy. Đến đây mới bắt đầu trách móc nhẹ nhàng.

Hoặc có thuyết giải rằng: Hồ cầu mang nhung là áo da chồn rách nát, ý trở vào các quan đại phu nước Vệ mà trách móc việc hôn loạn. Phỉ xa bất đồng là ý nói chẳng phải xe của quan đại phu nước Vệ chẳng chịu sang phía đông để cứu chúng tôi, nhưng các vị ấy chẳng chịu cùng nhau đến vậy thôi. Nay xét rằng nước Lê ở phía tây nước Vệ, thì thuyết đầu tiên (tôi con nước Lê chạy sang đông để báo cáo cho nước Vệ biết) là gần đúng vậy.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|-----------------------|
| 瑣兮尾兮 | 13. Toả hể vĩ hê! |
| 流離之子 | 14. Lưu ly chi tử. |
| 叔兮伯兮 | 15. Thúc hể bá hê! |
| 衰而充耳 | 16. Hựu nhi sung nhĩ. |

Dịch nghĩa

13. Vua tôi nước Lê nhỏ mọn,
14. Là những người phiêu bạt rã rời.

15. Nhưng chú bác quần thân nước Vệ,
16. Chỉ cười mà bít tai lại chẳng nghe.

Dịch thơ

Đáng thương thay vua tôi hèn mặt!

Là những người lưu lạc xa xôi.

Quần thân của nước Vệ ô!

Các ông cười mồm bít tai nghe gì.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 瑣 toả, nhỏ mọn. 尾 vĩ, hèn mặt nhỏ nhen. 流離 lưu ly, phiêu bạt phân tán. 衰 hựu, đáng hay cười. 充耳 sung nhĩ, đầy lỗ tai, bít tai lại không nghe nữa. Người điếc (vì không nghe được gì) thường hay cười.

Nói rằng vua tôi nước Lê lưu lạc chia lìa nhỏ mọn như thế thì đáng thương. Còn quần thân nước Vệ thì cười mãi mà bít tai lại không chịu nghe. Tại sao thế? Đến đây vua tôi nước Lê mới tỏ hết lời mà nói ra thế.

Đang khi lưu lạc hoạn nạn mà lời nói có thứ tự và không cấp bách như thế, thì con người ấy cũng có thể hiểu được là thế nào rồi.

Thiên Mao khâu có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

Lời giải thuyết cũng đồng như thiên ở trên.

BÀI THỨ 38

CHƯƠNG I

簡兮

Giản hê (Bội phong 13)

簡兮 簡兮

1. Giản hê! Giản hê!

方將萬舞

2. Phương tương vạn vũ.

日之方中

3. Nhật chi phương trung,

在前上處

4. Tại tiền thượng xứ.

Dịch nghĩa

1. Giản dị khinh lờn!

2. Vừa sắp nhảy múa,

3. Mặt trời vừa đứng giữa trưa,

4. Múa ở trên cao nơi phía trước.

Dịch thơ

Dáng giản dị ra chiều lờn dễ,

Thì vừa toan cùng để múa chơi.

Ánh dương vừa đứng giữa trời,

Trên cao phía trước là nơi múa cùng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 簡 *giản*, giản dị, lờn dễ, ý không cung kính. 萬 *vạn*, tên chung về các điệu múa, múa vũ thì cầm cái thuẫn và cây búa, múa văn thì cầm lông chim trĩ và ống sáo. 日之方中 *nhật chi phương trung*, tại tiền thượng xứ, mặt trời vừa đứng bóng giữa trưa, thì múa ở trên cao và tại phía trước, ý nói múa ở nơi sáng tỏ và vẻ vang.

Người hiền mà bất đắc chí, làm quan coi giữ âm nhạc, có lòng khinh đời và phóng túng, cho nên lời nói của người như thế, dường như tự khen mà thật ra là tự nhạo.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------|
| 碩人俛俛 | 5. Thạc nhân ngữ ngữ, |
| 公庭萬舞 | 6. Công đình vạn vũ. |
| 有力如虎 | 7. Hữu lực như hổ, |
| 執轡如組 | 8. Chấp bí như tổ. |

Dịch nghĩa

5. Người to lớn giềnh giàng.
6. Nhảy múa ở tông miếu và triều đình,
7. Có sức mạnh như cọp,
8. (Đánh xe rất giỏi), cầm dây cương mềm mại như cái dải mũ.

Dịch thơ

*Giềnh giàng thay vóc người to lớn!
Nhảy múa quanh giữa chốn công đình.
Sức thì như cọp đáng kinh,
Cầm cương mềm mại như hình dải tua.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 碩 *thạc*, to lớn. 俛俛 *ngữ ngữ*, dáng to lớn. 轡 *bí*, nay là dây cương. 組 *tổ*, dải mũ, dệt bằng tơ, ý nói mềm như dải mũ. Đánh xe mà điều khiển được ngựa thì dây cương mềm như dải mũ.

Lời tự khen tài của mình, không có phương diện nào là không hoàn bị. Cũng là ý tứ của chương trên (dường như khen mà thật là tự nhạo).

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 左手執簫 | 9. Tả thủ chấp được, |
| 右手執翟 | 10. Hữu thủ chấp địch, |
| 赫如渥赭 | 11. Hách như ốc giả. |
| 公言賜爵 | 12. Công ngôn tứ tước. |

Dịch nghĩa

9. Tay trái cầm ống sáo,
10. Tay mặt cầm lông chim trĩ,
11. Mặt hồng hào như đầm màu đỏ.
12. Vua nói ban cho chén rượu.

Dịch thơ

*Tay trái thì sáo kia nắm chặt,
Lông trĩ nẩy tay mặt múa che,
Hồng hào sắc mặt đỏ hoe.
Vua ban chén rượu, dành khoe với đời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Cầm ống sáo, nắm lông chim trĩ là múa văn 簫 được, như ống địch mà có 6 lỗ, cũng có người nói là 3 lỗ. 翟 địch, (đọc trạc) lông chim trĩ. 赫 hách, dáng đỏ hồng hào. 渥 ốc, ngâm lâu cho đậm. 赭 giả (đọc trước), màu đỏ. Nói sắc mặt của người ấy hồng hào đầy đủ. 公言賜爵 công ngôn tứ tước, tức là lễ tặng rượu cho người đã ra công nhảy múa theo nghi lễ khi yến ẩm. Đối với người to lớn, được chén rượu như thế là điều nhục nhã, mà trái lại lấy việc ban cho ấy làm vinh để khoa trương khen tặng, cũng là ý không cung kính, ý cợt đời vậy.

CHƯƠNG IV

山有榛	13. Sơn hữu trăn
隰有苓	14. Thấp hữu linh.
云誰之思	15. Vân thuý chi tư?
西方美人	16. Tây phương mỹ nhân.
彼美人兮	17. Bĩ mỹ nhân hê!
西方之人兮	18. Tây phương chi nhân hê!

Dịch nghĩa

13. Trên núi có cây trăn,
14. Nơi ẩm thấp có cây linh.
15. Rằng ta nhớ ai đây?
16. Những vua thời xưa thịnh trị của Tây Chu.
17. Những bậc vua anh minh kia ơi!
18. Những vua hiển hách ở phương tây (thời Tây Chu đã xa rồi không còn thấy được nữa)!

Dịch thơ

*Trên núi cao cây trăn chen khắp,
Cây linh thì dưới thấp mọc đầy,
Hỏi rằng: ta nhớ ai đây?
Những vua xưa ở phương tây trị vì.
Bậc vua xưa kia thì đâu nhỉ?
Là những vua ngự trị phương tây.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 榛 *trăn*, giống như cây lặt, mà nhỏ hơn. 隰 *thấp*, chỗ ẩm ướt mà dưới thấp. 苓 *linh*, một tên nữa là cây đại khổ, lá giống như lá cây đại hoàng, tức nay là cây cam thảo. 西方美人 *tây phương mỹ nhân*, nói thác để chỉ vua thời thịnh trị của Tây Chu (còn vua thời Đông Chu thì hèn yếu), như sách *Ly tao* cũng đã dùng chữ 美人 *mỹ nhân* để nói vua vậy.

Lại nói 西方之人 *tây phương chi nhân* là lời than không được thấy những vua thời thịnh trị ấy đã xa rồi.

Người hiền tài mà bất đắc chí ở nước hèn kém trong thời suy loạn nhớ đến những vua hiền hách của thời thịnh trị, cho nên lời thốt ra như thế mà ý tứ lại cao xa.

Thiên Giản hễ có 4 chương, 3 chương 4 câu và 2 chương 6 câu.

Xưa có 3 chương, mỗi chương 6 câu, nay sửa mà định lại như thế.

Trương tứ nói rằng: Làm quan hưởng lộc mà giữ ải, đánh mô thì cũng là cung kính giữ đúng chức vị mình. Lâm quan coi về âm nhạc mà lẫn lộn vào giữa những con hát thấp thỏi thì là chẳng cung kính giữ đúng chức vị của mình lắm. Người ấy mà được gọi là người hiền, tuy vết tích của người ấy như thế, nhưng bề trong hẳn đã có gì hơn người. Người ấy lại có thể chịu khuất và ôm giữ mãi ý chí, thì cũng có thể cho là người hiền. Ông Đông Phương Sóc giống như thế.

BÀI THỨ 39

CHƯƠNG I

泉水

Tuyên thủy, (Bội phong 14)

瑟彼泉水

1. Bí bử Tuyên thủy,

亦流于淇
有懷于衛
靡日不思
變彼諸姬
聊與之謀

2. Diệc lưu vu Kỳ,
3. Hữu hoài vu Vệ,
4. Mỹ nhật bất tư,
5. Luyện bỉ chư cơ,
6. Liêu dữ chi mi (mưu).

Dịch nghĩa

1. Sông Tuyền kia cuộn cuộn chảy,
2. Cũng chảy về sông Kỳ.
3. Ta có lòng nhớ nước Vệ.
4. Chẳng ngày nào là không nhớ.
5. Những cô hầu thiếp đẹp đẽ kia.
6. Hãy cùng với các cô mưu tính phương kế trở về nước Vệ.

Dịch thơ

Sông Tuyền cuộn cuộn chảy đi,
Lướt xuôi nhập với sông Kỳ ra xa.
Ôm sầu nhớ nước Vệ nhà.
Chẳng ngày nào chẳng xót xa tác lòng.
Chị em hầu thiếp trẻ trung,
Kế chi về được ta cùng mưu toan.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 泌 bí, dáng nước suối mới chảy ra. 泉水 Tuyền thủy, tức nay là sông Bách Tuyền ở Cung thành tại Vệ châu. 淇水 Kỳ thủy, sông Kỳ chảy ra huyện Lâm Lự ở Tương châu rồi chảy về đông. Sông Tuyền từ tây bắc chảy về

đông nam rồi chảy đến đổ vào sông Kỳ. 變 *luyến* đáng đẹp dễ. 諸姬 *chư cơ*, mấy nàng (họ Cơ) em gái và cháu gái đưa dâu và làm hầu thiếp cho chồng.

Cô gái nước Vệ gả cho chư hầu, khi cha mẹ mất, muốn trở về thăm mà chẳng được, cho nên làm bài thơ này. Nói rằng: Sông Tuyên cuộn cuộn chảy, cùng chảy về sông Kỳ (như người con lấy chồng nước khác phải theo về bên nước ấy). Ta có lòng nhớ nước Vệ, thì cũng chẳng ngày nào là không nhớ. Vì thế ta mới bàn với các nàng hầu thiếp mà mưu tính kế trở về nước Vệ theo như hai chương sau đây sẽ nói rõ.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|----------------------------|
| 出宿于涕 | 7. Xuất túc vu Tế, |
| 飲餞于禰 | 8. ẩm tiến vu Nễ. |
| 女子有行 | 9. Nữ tử hữu hành, |
| 遠父母兄弟 | 10. Viễn phụ mẫu huynh đệ. |
| 問我諸姑 | 11. Vấn ngã chư cô, |
| 遂及伯姊 | 12. Toại cập bá tỷ, |

Dịch nghĩa

7. Đi ra thì trọ ở đất Tế.
8. Uống rượu tiễn đưa ở đất Nễ.
9. Phận con gái lúc gả đi ra theo chồng,
10. Thì đã lìa xa cha mẹ và anh em.
11. (Nay cha mẹ mất, mà có thể trở về thăm chăng?) Cho nên mới hỏi các cô.
12. Và các nàng hầu thiếp (để mưu tính phương kế trở về).

Dịch thơ

Đi ra đất Tế trọ ngay.
Uống chung rượu tiễn, Nễ này vượt qua.
Phận con gái gả đi xa,
Anh em từ biệt, mẹ cha cách vơi.
Các cô, ta hỏi đôi lời
Và cùng hầu thiếp kế rời về thăm,

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 涉 Tế, tên đất. 飲餞 饗 tiễn, ngày xưa khi đi ra, ắt có lễ tế thần đường. Cúng tế xong, người ở lại đưa kẻ ra đi. Người ra đi uống rượu tiễn ấy ở một bên rồi sau mới đi. 禰 Nễ, cũng là tên đất, là những vùng mà từ nước Vệ đến đều có đi ngang qua. 諸姑 chư cô, 伯姊 bá tỷ, tức là nói các cô họ Cơ, em gái, cháu gái đi đưa dâu và ở luôn làm hầu thiếp.

Nói rằng lúc mới gả sang, thì hẳn nhiên, là đã xa cha mẹ và anh em, huống nay cha mẹ đã mất thì còn có thể trở về được chăng? Cho nên mới hỏi các nàng hầu thiếp mà mưu tính xem có thể được hay không vậy.

Họ Trịnh nói rằng: Các vị phu nhân của vua chư hầu, cha mẹ còn sống thì được về thăm. Khi cha mẹ mất rồi thì sai quan đại phu sang hỏi thăm ở anh em.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 出宿于干 | 13. Xuất túc vi Can. |
| 飲餞于言 | 14. 饗 tiễn vu Ngôn. |
| 載脂載輦 | 15. Tái chi tái hạt, |
| 還車言邁 | 16. Tuyên xa ngôn mai. |

遄臻于衛

17. Thuyền trần vu Vệ.

不瑕有害

18. Bất hà hữu hại.

Dịch nghĩa

13. Đi ra trọ ở đất Can.

14. Uống rượu tiễn đưa ở đất Ngôn.

25. Trét dầu mỡ vào trục bánh xe cho trơn.

16. Quay chiếc xe lại mà đi xa.

17. Mau đến nước Vệ.

18. Chẳng là có hại cho nghĩa lý hay sao?

Dịch thơ

Đất Can ra đó tạm dừng.

Uống chung rượu tiễn ở vùng đất Ngôn.

Trét dầu trục bánh cho trơn.

Quay xe rồi cứ chạy dòn nẻo xa.

Hãy mau đến nước Vệ nhà.

E rằng hại nghĩa, ắt là chẳng nên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 干 Can, 言 Ngôn, tên đất những vùng phải đi ngang qua khi đi về nước Vệ. 脂 chi, lấy dầu mỡ trét bôi vào trục bánh xe khiến cho trơn. 牽 hạt (đọc hại cho hợp vần), trục bánh xe, không đi thì tháo nó ra, và phải đặt nó vào rồi mới đánh xe đi được, 還 tuyên, quay lại, quay đầu xe đã đưa nàng về nhà chồng. 遄 thuyền, mau gấp. 臻 trăn, đến. 瑕 hà sao? (vì âm thanh xưa gần nhau, cho nên được thông dụng).

Nói như thế thì trở về nước Vệ mau lắm. Nhưng há lại chẳng phương hại đến nghĩa lý hay sao? Nàng nghi ngờ mà không dám thốt lời quyết ra đi.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|-----------------------|
| 我思肥泉 | 19. Ngã tư Phì tuyến. |
| 茲之永歎 | 20. Tư chi vĩnh thán. |
| 思須與漕 | 21. Tư Tu dữ Tào, |
| 我心悠悠 | 22. Ngã tâm du du, |
| 駕言出遊 | 23. Giá ngôn xuất du, |
| 以寫我憂 | 24. Dĩ tả ngã ưu. |

Dịch nghĩa

19. Ta nhớ sông Phì tuyến.
20. Nay ta chỉ thở than mãi (chớ không về được).
21. Ta nhớ ấp Tu ấp Tào,
22. Lòng ta nhớ dằng dẳng xa xôi.
23. Thắt xe đi ra dạo chơi,
24. Để trút hết mối buồn của ta.

Dịch thơ

*Phì tuyến ta cứ nhớ hoài,
Nay đành thở vắn than dài biết sao?
Nhớ ấp Tu, nhớ ấp Tào,
Tám lòng ta cứ rứt rào nghĩ xa.
Thắt xe thông thả đi ra,
Hoạ may trút được lòng ta ưu sầu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 肥泉 *Phì tuyên*. tên sông. 須 *Tu*, 漕 *Tào*, là tên những ấp của nước Vệ. 悠悠 *du du*, lòng nhớ đàng đẵng xa xôi. 寫 *tả*, trừ.

Đã không dám trở về, nhưng lòng nhớ đất Vệ không thể quên được. Làm sao mà được ra đi về nơi kia để trút nỗi buồn nhớ?

Thiên Tuyên thuý có 4 chương, mỗi chương 6 câu.

Họ Dương nói rằng: Người đàn bà nước Vệ muốn trở về, nỗi lòng ấy phát động ở tâm tình, mà rốt cuộc chẳng về được. Ấy là giữ được lễ nghĩa.

Thánh nhân chép vào kinh sách để nêu rõ cho đời sau, khiến cho biết rằng người lấy chồng ở nước khác, khi cha mẹ mất, không có quyền trở về thăm. Người nào năng kềm chế được mình, thì nhờ đấy mà biết cách ăn ở vậy.

BÀI THỨ 40

CHƯƠNG I

北門

Bắc môn, (Bội phong 15)

出自北門

1. Xuất tự bắc môn,

憂心殷殷

2. Ưu tâm ân ân.

終喪且貧

3. Chung cụ thả bản.

莫知我艱

4. Mạc tri ngã gian.

已焉哉

5. Dĩ yên tai!

天實爲之

6. Thiên thực vi chi.

謂之何哉

7. Vị chi hà tai?

Dịch nghĩa

1. Đi ra từ cửa bắc,
2. Lòng buồn ảo não.
3. Rốt cuộc đã nghèo lại khó.
4. Không ai biết nỗi gian nan của ta.
5. Đã đành vậy thôi!
6. Trời thật đã làm như thế,
7. Thì còn nói làm sao nữa đặng?

Dịch thơ

*Ta từ cửa bắc đi ra.
Lòng buồn ảo não xót xa muôn vàn.
Suốt đời khốn khó bần hàn,
Không ai biết nỗi gian nan ngậm ngùi.
Đã đành như thế vậy thôi.
Thật vì cảnh ấy do trời làm ta.
Nói làm sao nữa được mà!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 北門 bắc môn, cửa bắc, quay lưng lại đường, hướng mặt về âm, ngược với ánh sáng, hướng về bóng tối 殷殷 ân ân, buồn. 寞 cụ, không có gì để cung ứng về nghi lễ.

Người hiền tài nước Vệ ở vào thời loạn phải thờ hôn quân. Vì bất đắc chí cho nên đi ra cửa bắc mà phô tả việc ấy để tự ví với mình, và lại than thở sự nghèo khó của mình mà người ta không biết đến, rồi đổ về cho trời vậy.

CHƯƠNG II

王事適沃

8. Vương sự thích ngã,

政事一埤益我

9. Chính sự nhất tỳ ích ngã.

我入之外

10. Ngã nhập tị ngoại,

室人交遍謫我

11. Thất nhân giao biến
trích ngã.

已焉哉

12. Dĩ yên tai!

天實爲之

13. Thiên thực vi chi.

謂之何哉

14. Vị chi hà tai?

Dịch nghĩa

8. Việc vua sai cứ đến ta,

9. Việc chính trị nhất thiết lại dồn dập vào ta.

10. Ta từ ngoài bước vào nhà,

11. Người trong nhà đều chỉ trích ta.

12. Đã đành vậy thôi!

13. Trời thật đã làm như thế.

14. Thì còn nói làm sao nữa?

Dịch thơ

Việc vua sai khiến một ta,

Bao nhiêu chính sự đang gia vào mình.

Từ ngoài ta đến gia đình.

Người nhà chỉ trích thậm tình vào ta.

Đành thôi như thế đấy mà!

Thật vì cảnh ấy trời đã khiến xui

Nói làm sao nữa hỡi ôi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 王事 *vương sự*, việc của vua sai khiến. 適 *thích*, đi đến. 政事 *chính sự*, việc chính trị của nước ấy. 一 *nhất*, hết thảy. 埤 *tỳ*, bồi thêm cho đầy cho nhiều. 室 *thất*, nhà, 謫 *trích*, trách.

Việc của vua sai cứ đến ta mãi, việc chính trị nhất thiết cứ tăng thêm mãi vào ta. Việc đã lao nhọc như thế mà ta nghèo khó lại quá lắm. Người nhà đã đến lúc không lấy gì mà sống yên được, đều cùng chỉ trích ta. Thế thì nổi khốn đốn ở trong và ở ngoài đã tột mực rồi vậy.

CHƯƠNG III

- | | |
|--------|----------------------------------|
| 王事敦我 | 15. Vương sự đôi ngã, |
| 政事一埤還我 | 16. Chính sự nhất tỳ dị ngã. |
| 我入之外 | 17. Ngã nhập tỳ ngoại, |
| 室人交遍摧我 | 18. Thất nhân giao biến tôi ngã. |
| 已焉哉 | 19. Dĩ yên tai! |
| 天實爲之 | 20. Thiên thực vì chi. |
| 謂之何哉 | 21. Vị chi hà tai! |

Dịch nghĩa

15. Việc vua sai cứ ném vào ta,
16. Việc chính trị nhất thiết lại dồn dập vào ta.
17. Ta từ ngoài bước vào nhà.
18. Người trong nhà đều huỷ hoại ta.
19. Đã đành vậy thôi!
20. Trời thật đã làm như thế.

21. Thì còn nói làm sao nữa?

Dịch thơ.

Việc vua cử ném vào mình.

Thêm nhiều chính sự riêng dành ta thôi.

Vào nhà ta bước từ ngoài.

Người nhà huỷ hoại lắm lời với ta.

Thôi đành như thế đấy mà!

Thật vì cảnh ấy trời đã khiến xui.

Nói làm sao nữa hỡi ôi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 敦 兜, ném, liệng. 遺 玃, (đọc 兜 cho hợp vần), gia tăng thêm. 摧 毖, huỷ hoại.

Thiên Bắc môn có 3 chương, mỗi chương 7 câu.

Dương thị nói rằng: Người trung tín thì phải được bổng lộc trọng hậu. Như thế là để khuyến khích kẻ sĩ. Tôi trung của nước Vệ đến nỗi phải nghèo khổ, mà chẳng ai hiểu biết đến chỗ gian khổ. Thì đó là không có đạo khuyến khích kẻ sĩ vậy. Cho nên người làm quan mới bất đắc chí. Nhưng trái lại đáng tiên vương coi kẻ bầy tôi như tay chân, thì há lại có sự đem công việc ném dồn vào cho kẻ bầy tôi mà không hiểu biết đến nỗi gian khổ hay sao? Nhưng nay vua đã không chọn công việc để giao phó cho kẻ bầy tôi, và kẻ bầy tôi ấy lại không có lợi thân oán, vì biết rằng chẳng làm sao được, nên cứ đổ trút cho trời, thì quả là bực tôi trung vậy.

BÀI THỨ 41

CHƯƠNG I

北風
北風其涼
雨雪其雱
惠而好我
攜手同行
其虛其邪
既亟只且

Bắc phong, (Bội phong 16)

1. Bắc phong kỳ lương,
2. Vũ tuyết kỳ phương
3. Huệ nhi hiếu ngã.
4. Huê thủ đồng hành.
5. Kỳ hư kỳ từ,
6. Kỳ cực chỉ thư.

Dịch nghĩa

1. Gió bắc lạnh lùng,
2. Mưa tuyết xuống nhiều.
3. Những ai đã thương yêu và thân hảo với ta.
4. Hãy dắt tay nhau mà cùng đi.
5. Còn khoan thai từ từ nữa hay sao?
6. Đã gấp lắm vậy.

Dịch thơ

*Lạnh buốt thổi mấy luồng gió bắc.
Mưa tuyết bay nhiều đặc khắp trời.
Cùng ta thân ái những người,
Nắm tay dắt díu cùng rời khỏi đây.
Sao lại còn khoan thai lẩn lữa?
Nguy loạn đã sắp sửa gấp rồi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 北風 *bắc phong*, gió bắc lạnh lẽo. 涼 *lương*, khí lạnh. 霽 *phương*, đáng tuyết xuống nhiều. 惠 *huệ*, thương yêu. 行 *hành* (đọc *hàng* cho hợp vận) đi. 虛 *hư*, đáng khoan thai, 邪 *từ* cũng viết 徐 *từ*, chậm rãi từ từ. 亟 *cức*, gấp 只且 *chỉ thư*, tiếng trợ ngữ, tiếng đệm ở cuối câu.

Nói gió bắc và mưa tuyết để ví với nổi nguy loạn của quốc gia sắp đến nơi, mà khí tượng trở nên sâu thẳm. Cho nên muốn cùng những người thân hảo rời đi để lánh xa về nơi khác. Lại nói rằng: Còn có thể từ từ khoan thai được hay sao? Cái hoạ loạn kia đã bức cận lắm rồi, thì đi không thể nào không mau gấp được.

CHƯƠNG II

北風其喑

7. Bắc phong kỳ giai,

雨雪其霏

8. Vũ tuyết kỳ phi.

惠而好我

9. Huệ nhi hiếu ngã,

攜手同歸

10. Huê thủ đồng quy.

其虛其邪

11. Kỳ hư kỳ từ,

既亟只且

12. Kỳức chỉ thư.

Dịch nghĩa

7. Tiếng gió bắc rít mau gấp,

8. Mưa tuyết tới bời.

9. Những ai đã thương yêu và thân hảo với ta,

10. Hãy dắt tay nhau mà cùng về luôn.

11. Còn khoan thai từ từ nữa hay sao?

12. Đã gấp lắm rồi.

Dịch thơ

*Gió bắc thổi mấy luồng vi vút,
Mưa tuyết vừa bay trút tới bờ.
Cùng ta thân ái những người.
Dắt tay về hân, mau rời khỏi đây.
Sao lại còn khoan thai lần lữa?
Nguy loạn đã sắp sửa gấp rồi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ. 嗥 *giai* (đọc kê cho hợp vận), tiếng mau gấp. 霏 *phi*, dáng mưa tuyết phân tán. 歸 *quy*, về luôn, lời khi đi không trở lại nữa.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-----------------------|
| 莫赤匪狐 | 13. Mạc xích phi hồ. |
| 莫黑匪烏 | 14. Mạc hắc phi ô. |
| 惠而好我 | 15. Huệ nhi hiến ngã, |
| 攜手同車 | 16. Huê thủ đồng xa. |
| 其虛其邪 | 17. Kỳ hư kỳ từ, |
| 既亟只且 | 18. Kỳ cực chỉ thư. |

Dịch nghĩa

13. Chẳng gì đỏ nếu chẳng phải là con chồn.
14. Chẳng gì đen nếu chẳng phải là con quạ.
(Hai giống vật ấy hiện ắt có điều nguy hại).
15. Những ai đã thương yêu và thân bảo với ta

16. Hãy dắt tay nhau mà đi cùng xe.
17. Còn khoan thai từ từ nữa hay sao?
18. Đã gấp lắm vậy.

Dịch thơ

*Chẳng phải chôn, không gì là đỏ.
 Chẳng quạ thì không có sắc đen.
 Cùng ta những kẻ thuộc quen
 Chung xe dắt díu bỏ mền này đây.
 Sao lại còn khoan thai lần nữa?
 Nguy loạn đã sắp sửa gấp rồi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 狐 hồ, con chồn, giống như con chó, sắc vàng đỏ. 烏 ô, con quạ, sắc đen. Chồn và quạ đều là bất tường (xui xẻo không hên), người ta ghét mà không muốn nhìn thấy chúng. Thế mà ngày nay người ta còn thấy những vật xui xẻo ấy thì cơ sắp nguy loạn của nước nhà có thể liệu biết được.

Nói đồng hành, đồng quy (cùng đi, cùng trở về) là chỉ kẻ nghèo hèn; đồng xa (cùng xe) là chỉ người sang trọng. Sang hèn mọi người đều bỏ đi lánh hết cả.

Thiên Bắc phong có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 42

CHƯƠNG I

靜女

Tĩnh nữ, (Bội phong 17)

靜女其姝

1. Tĩnh nữ kỳ xu,

俟我於城隅

2. Sī ngā ư thành ngu.

愛而不見

3. Ái nhi bất kiến,

搔手踟躕

4. Tao thủ trì trì.

Dịch nghĩa

1. Người con gái nhàn nhã đẹp dễ.
2. Hẹn đợi t ở chỗ góc thành (chỗ hẻo lánh tối tăm).
3. Yêu nàng mà không lấy nàng.
4. Ta gãi đầu và giậm chân.

Dịch thơ

*Người con gái yêu kiều nhàn nhã,
Đợi góc thành, nàng đã hẹn nhau.
Yêu nàng chẳng thấy nàng đâu.
Bâng khuâng ta cứ gãi đầu giậm chân.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 靜 *tĩnh*, ý nhàn nhã, 姝 *xu*, sắc đẹp. 城隅 *thành ngu*, chỗ hẻo lánh tối tăm. 不見 *bất kiến*, chẳng thấy, hẹn mà không thấy đến. 踟躕 *trì trì*, như 躑躅 *trịch trịch*, giậm chân, bồi hồi.

Đây là bài thơ ước hẹn người yêu.

CHƯƠNG II

靜女其變

5. Tình nữ kỳ luyến,

貽我彤管
彤管有煒
說懌女美

6. Dị ngā đồng quản,
7. Đồng quản hữu vĩ,
8. Duyệt dịch nữ mỹ.

Dịch nghĩa

5. Người con gái nhân nhả và đẹp dễ ấy,
6. Đã tặng cho ta một cây bút cán đỏ (là vật đáng quý để làm kỷ niệm).
7. Cây bút cán đỏ đáng trông dò ối.
8. Ta lại vui thích sắc đẹp của nàng.

Dịch thơ

*Người con gái yêu kiều trầm lặng.
Bút cán son nàng tặng trao tay.
Bút son đáng đỏ hay hay.
Ta trông nàng đẹp, lòng đầy thích ưa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 變 *luyến*, đáng đẹp dễ. Đến đây thì đã gặp nàng rồi. 彤管 *đồng quản*, chưa rõ là vật gì, có lẽ là ý tặng nhau để kết tình ân cần luyến ái. 煒 vĩ, đáng đỏ.

Nói rằng đã nhận được vật ấy mà lại còn vui thích sắc đẹp của người con gái ấy nữa.

Chú giải của Dịch giả

彤管 *đồng quản*, Mao thi và sách Từ hải đều giải là cây bút có cán đỏ (*đồng* là trang sức bằng màu đỏ, *quản* là cái ống) là vật của quan nữ sử cầm để chính lệnh ở trong cung và việc của Hậu phi.

CHƯƠNG III

自牧歸荑

9. Tự mục quy đề,

洵美且異

10. Tuân mỹ thả dị.

匪女之爲美

11. Phi nữ chỉ vi mỹ,

美人之貽

12. Mỹ nhân chi dị.

Dịch nghĩa

9. Từ phía ngoài đồng nội, nàng tặng cho ta cỏ tranh mới mọc.

10. Ta tin rằng cỏ tranh ấy cũng đẹp và lạ.

11. Chẳng phải cỏ tranh người đẹp dẫu,

12. Mà đặc biệt là do người đẹp trao tặng, cho nên người mới đẹp (vật gì của người đẹp trao tặng đều đẹp và quý).

Dịch thơ

Ngoài đồng nội cỏ tranh nàng tặng.

Thì tin ngay chắc hẳn lạ xinh.

Người nào lạ đẹp cho đành.

Vì nàng trao tặng mà thành đẹp lây.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 牧 *mục*, ở phía ngoài đồng nội. 歸 *quy*, cũng là tặng trao cho. 荑 *đề*, cỏ tranh mới mọc. 洵 *tuân*, tin rằng, 女 *nữ*, này, chỉ những cỏ tranh mới mọc mà nói.

Nói rằng người con gái nhàn nhã ấy lại tặng cho ta cỏ tranh mới mọc, mà cỏ tranh ấy cũng đẹp và lạ. Nhưng chẳng phải có tranh ấy đẹp, mà do người đẹp trao tặng cho nên vật ấy cũng đẹp theo.

Thiên Tình nữ có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 43

CHƯƠNG I

新臺

Tân đài, (Bội phong 18)

新臺有泚

1. Tân đài hữu thử,

河水瀾瀾

2. Hà thủy mễ mễ.

燕婉之求

3. Yến uyển chi cầu,

籩簠不鮮

4. Cừ trừ bất tiển.

Dịch nghĩa

1. Cái đài mới có vẻ tươi sáng rực rỡ,
2. Ở trên sông Hoàng hà nước triều lai láng.
3. (Người con gái nước Tề) vốn tìm người dịu yên hoà thuận
4. Mà trái lại vợ được con người (Tuyên công) có tật bệnh xấu xí chẳng ít, tật cú xuống không được.

Dịch thơ

*Đài mới kia thật là tươi sáng,
Trên Hoàng hà lai láng thủy triều.
Tìm người yên ổn thuận chiều.
Gặp người bệnh thườn (ưỡn) với nhiều xấu xa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 泚 *thử*, tươi sáng. 漣漣 *mề mề*, nhiều, lai láng. 燕 *yén*, yên. 婉 *uyên*, thuận. 簾條 *cử trừ*, không thể cúi xuống được. Bệnh này là một bệnh xấu xí. Vì rằng cử trừ vốn là tên tấm cốt (chiếu bằng tre), người ta hoặc dương cốt để dưng bồ lúa, hình dáng như người uốn vắn không sông mà không thể cúi xuống được, cho nên lại nhân thể mà đặt tên cho chứng bệnh ấy. 鮮 *tiển* (đọc *tỷ* cho hợp vận), ít.

Thuyết xưa cho là Vệ Tuyên công đi cưới nàng con gái ở nước Tề cho con trai tên Cấp. Tuyên công nghe nàng ấy đẹp, muốn cưới lấy cho mình, bèn dựng lầu đài mới ở trên sông Hoàng hà để đón nàng. Người trong nước ghét việc ấy, mới làm bài thơ này để châm biếm. Nói rằng: Người con gái nước Tề bốn tâm là muốn cùng tên Cấp kết mối lương duyên êm thấm, ngờ đâu lại được con người xấu xa là Vệ Tuyên công.

CHƯƠNG II

新臺有酒

5. Tân đài hữu thối,

河水浼浼

6. Hà thủy mỗi mỗi

燕婉之求

7. Yến uyển chi cầu.

簾條不殄

8. Cử trừ bất diễn.

Dịch nghĩa

5. Cái đài mới có dáng cao vút,

6. Nước sông Hoàng hà bằng phẳng.

7. (Người con gái nước Tề) vốn tìm người dịu yên hoà thuận,

8. Mà trái lại vợ được con người (Tuyên công) có tật bệnh xấu xí chẳng bao giờ hết được.

Dịch thơ

Đài mới kia đẹp xinh cao vượt.
Trên Hoàng hà mặt nước phẳng yên.
Tìm người hoà thuận nên duyên,
Gặp người có tật chẳng thuyên dứt nào.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 洒 *thối* (đọc *tiển* cho hợp vận), cao vút lên. 浼浼 *mỗi mỗi* (đọc *miễn miễn* cho hợp vận), bằng phẳng, 殄 *điển*, dứt hết, tức là cố tật không thể dứt được.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 魚網之設 | 9. Ngư võng chi thiết, |
| 鴻則離之 | 10. Hồng tắc lệ chi. |
| 燕婉之求 | 11. Yến uyển chi cầu, |
| 得此戚施 | 12. Đắc thử thích thi. |

Dịch nghĩa

9. Đặt lưới đánh cá,
10. Chim hồng lại mắc vào.
11. (Người con gái nước Tề) vốn tìm người dịu yên hoà thuận,
12. Mà trái lại vợ được người bịnh khòm.

Dịch thơ

Lưới đánh cá đem giăng để bắt,
Chim hồng này lại mắc vào trong.
Tìm người hoà thuận thung dung.

Gặp người ác tật khom vòng cái lưng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 鴻 hòng, chim nhận to. 離 lệ, phụ vào, mắc vào. 戚施 thích thi, không thể ngưỡng lên được, cũng là một bệnh xấu xí.

Nói đánh lưới cá mà trái lại được chim hồng để khỏi húng, tìm người dịu yên hoà thuận mà trái lại vớ được người có tật bệnh xấu xí. Người mình được chẳng phải là người mình tìm.

Thiên Tân đài có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 44

CHƯƠNG I

二子乘舟	Nhị tử thừa chu. (Bội phong 19)
二子乘舟	1. Nhị tử thừa chu,
汎汎其景	2. Phiếm phiếm kỳ ảnh
願言思子	3. Nguyên ngôn tư tử,
中心養養	4. Trung tâm dưỡng dưỡng.

Dịch nghĩa

1. Hai người đi thuyền,
2. Hình ảnh linh đình trôi nổi.
3. Muốn nói đến để nhớ hai người ấy,
4. Thì trong lòng băng khuâng.

Dịch thơ

Cùng đi thuyền hai người lướt sóng,

Thấp thoáng xa hình bóng chơi vơi.
 Nói ra để nhớ hai người,
 Trong lòng luống những ngậm ngùi băng khuâng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 二子 nhị tử, hai người, nói công tử Cấp và công tử Thọ. 乘 thừa chu, cỡi thuyền đi trên sông đến nước Tề. 景 chữ xưa của 影 ảnh (đọc *cưỡng* cho hợp vận), hình ảnh. 養養 dưỡng dưỡng, đáng ưu sầu không biết định đoạt ra sao, băng khuâng.

Thuyết xưa cho là Tuyên công lấy vợ của con trai mình, công tử Cấp, ấy là nàng Tuyên Khương. Tuyên Khương sinh ra công tử Thọ và công tử Sóc. Sóc và Tuyên Khương đến bên Tuyên công để tố cáo Cấp. Tuyên công sai Cấp đi sang Tề và khiến quân giặc đợi sẵn Cấp ở cửa ải để giết đi. Công tử Thọ biết được việc ấy mới báo cho Cấp biết. Cấp nói rằng: Ấy là mệnh lệnh của vua không thể nào trốn được.

Thọ bèn lấy cớ tình tiết mà đi trước, bị giặc giết chết. Cấp đến sau nói rằng: “Vua sai giết ta, còn Thọ có tội gì?” Giặc lại giết Cấp. Người trong nước thương xót mà làm bài thơ này.

CHƯƠNG II

二子乘舟
 汎汎其逝
 願言思子
 不瑕有害

5. Nhị tử thừa chu,
6. Phiếm phiếm kỳ thệ.
7. Nguyện ngôn tư tử,
8. Bất hà hữu hại?

Dịch nghĩa

5. Hai người đi thuyền,
6. Linh đình trôi nổi mà đi mãi.
7. Muốn nói đến để nhớ hai người,
8. Chẳng là đã có việc nguy hại rồi hay sao?

Dịch thơ

*Trên chiếc thuyền hai người cùng lướt,
Mãi tiến trên mặt nước nổi trôi.
Nói ra để nhớ hai người,
Chẳng là nguy hại đến rồi hay sao?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 逝 thế, đi. 不暇 bất hà, lời nghi vấn, nghĩa xem ở thiên *Tuyên thủy* (Bất hà hữu hại, chẳng là có hại hay sao?). Đến đây thì không thấy hai người ấy trở về mà ngờ vực vậy.

Thiên Nhị tử thừa chu có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

Thái Duệ công nói rằng: Tôi đọc thế gia ngôn, đến chỗ con của Tuyên công vì vợ mà bị giết, em là Thọ giành chết để nhường nhau. Truyện này đồng với truyện Thái tử Thân Sinh nước Tấn không dám vạch rõ tội lỗi của Ly Cơ ra, đều cùng một ý chí là ghét điều gì làm thương tổn đến cha, nhưng cuối cùng phải chết mất. Đau đớn làm sao, hoặc cha con giết nhau, anh em tàn sát nhau, cũng riêng có thể hay sao?

Thơ nước Bội có 19 thiên, 72 chương, 363 câu

4. DUNG PHONG

Lời giải thuyết xem ở phần Bội phong.

BÀI THỨ 45

CHƯƠNG I

柏舟	Bách chu. (Dung phong I)
汎彼柏舟	1. Phiếm bỉ bách chu,
在彼中河	2. Tại bỉ trung hà.
髭彼兩髦	3. Dãm bỉ lưỡng mao.
實維我儀	4. Thực duy ngã nghi.
之死矢靡它	5. Chi tử thỉ mĩ tha.
母也天只	6. Mẫu dã thiên chỉ,
不諒人只	7. Bất lượng nhân chỉ.

Dịch nghĩa

1. Chơi với chiếc thuyền gỗ bách kia,
2. Ở giữa dòng sông kia.
3. Người để tóc hai trái đào rủ xuống kia,
4. Thật là bạn lứa (tức là chồng) của ta.
5. Đến chết, ta thề không có lòng dạ khác.
6. Mẹ ta ơn rộng như trời.
7. Mà không tin được lòng ta ư?

Dịch thơ

Chiếc thuyền gỗ bách linh đình,

Giữa dòng sông nọ, mặc tình nổi trôi.

Trái đào để tóc rủ đôi.

Thật thì người ấy với tôi là chồng.

Đã thề đến chết một lòng.

Mẹ tôi ơn nặng sánh cùng trời cao,

Há không tin được lòng sao?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 中河 *trung hà*, chính giữa dòng sông. 髭 *đầm*, dáng tóc rủ xuống, 兩鬢 *lưỡng mao*, hai trái đào, cạo tóc chừa hai bên trên mỏ ác, cách trang sức của người con để phụng thờ cha mẹ, khi cha mẹ mất rồi mới bỏ được, đây nói về Cung Bá. 我 *ngã*, ta, nàng Cung Khương tự nói về mình. 儀 *nghi* (đọc nga cho hợp vận), đôi lứa. 只 *chỉ*, đến. 矢 *thỉ*, thề. 靡 *mỹ*, không, 只 *chỉ*, tiếng trợ từ, tiếng đệm vào câu văn. 諒 *lượng*, tin.

Thuyết xưa cho rằng Thế tử nước Vệ là Cung Bá chết sớm, vợ là Cung Khương thủ tiết. Cha mẹ nàng muốn bắt nàng về để tái giá. Cho nên nàng Cung Khương mới làm bài thơ này để tự thề nguyện.

Nói chiếc thuyền gỗ bách thì ở giữa dòng sông. Người để tóc hai trái đào cho rủ xuống thật là chồng của ta. Tuy đến chết ta thề rằng không có lòng dạ khác.

Mẹ ta đối với ta có ơn nuôi dưỡng vô cùng như trời rộng, mà sao không tin được lòng ta ư? Không nói đến cha, thì nghi là lúc ấy chỉ còn mẹ mà thôi. Hoặc giả việc ấy chẳng phải là ý kiến của cha vậy.

CHƯƠNG II

汎彼柏舟

8. Phiếm bĩ bách chu

在彼河側

9. Tại bĩ hà trắc.

- | | |
|-------|-------------------------|
| 髭彼兩鬣 | 10. Dâm bỉ lưỡng mao, |
| 實維我特 | 11. Thực duy ngã đặc, |
| 之死矢靡慝 | 12. Chi tử thỉ mỷ thắc. |
| 母也天只 | 13. Mẫu da thiên chỉ; |
| 不諒人只 | 14. Bất lượng nhân chỉ. |

Dịch nghĩa

8. Chơi với chiếc thuyền gỗ bách kia,
9. Ở bên sông kia.
10. Người để tóc hai trái đào rủ xuống kia.
11. Thật là chồng của ta.
12. Đến chết ta thể không gian tà.
13. Mẹ ta ơn rộng như trời.
14. Mà không tin được lòng ta ư?

Dịch thơ

Chiếc thuyền gỗ bách chơi với,
 Ở bên sông nọ, nổi trôi mặc tình.
 Trái đào để tóc xinh xinh.
 Thì nhân vật ấy đành rành chồng ta.
 Chết đi lòng chẳng gian tà.
 Mẹ tuy ơn nặng bao la như trời,
 Không tin ta được, thế ôi?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 特 đặc, cũng là lứa đôi. 慝 thắc, gian tà. Lấy đó cho là việc gian tà thì lòng cự tuyệt đã tốt bụng rồi vậy.

Thiên Bách chu có 2 chương, mỗi chương 7 câu.

BÀI THỨ 46

CHƯƠNG I

牆有茨	Tường hữu từ. (Dung phong 2)
牆有茨	1. Tường hữu từ,
不可埽也	2. Bất khả tảo dã.
中冓之言	3. Trung cẩu chi ngôn,
不可埽也	4. Bất khả đạo dã,
所可道也	5. Sở khả đạo dã,
言之醜也	6. Ngôn chi xú dã.

Dịch nghĩa

1. Bức tường có dây từ mọc bám vào.
2. Không thể quét trừ cho sạch được (vì nếu nhổ dọn thì hư tường).
3. Lời dâm dật trong khuê phòng.
4. Không thể nói ra được,
5. Điều mà nói ra được,
6. Thì xấu xa như nhuộm cho lời nói.

Dịch thơ

*Bức tường bị bám dây từ,
Không sao quét dọn mà trừ cho xong.
Những lời trong chốn khuê phòng,
Không sao mở miệng mà hòng nói ra.
Những điều nói được toàn là.*

Hoang dâm nhớ nhuộm xấu xa cho lời.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 茨 từ, dây tạt lê, mọc lan ra, trái có ba góc hay đâm vào người. 中葍 *trung cấu*, nói cái nhà chất chứa những cây gỗ, chỗ khuê phòng. 道 *đạo*, nói. 醜 *xú*, xấu.

Thuyết xưa cho là Tuyên công chết, Huệ công (con kế vị) còn nhỏ tuổi, người anh con của mẹ thứ, tên Ngoạn phạm thượng thông dâm với nàng Tuyên Khương (mẹ của Huệ công). Cho nên nhà thơ mới làm bài này để châm biếm.

Nói việc trong khuê phòng đều xấu xa không thể nói ra được. Cớ lý mà suy thì hoặc có đúng như thế.

CHƯƠNG II

牆有茨

7. Tường hữu từ,

不可襄也

8. Bất khả tương dã.

中葍之言

9. Trung cấu chi ngôn,

不可詳也

10. Bất khả tường dã.

所可詳也

11. Sở khả tường dã,

言之長也

12. Ngôn chi trường dã.

Dịch nghĩa

7. Bức tường có dây từ mọc bám vào,

8. Không thể nào trừ khử được.

9. Lời dâm dật trong khuê phòng

10. Không thể nói rõ ra được.

11. Điều mà có thể nói rõ ràng ra được.

12. Thì thêm dong dài lời thôi cho lời nói.

Dịch thơ

Bức tường từ đã bám vào.
Thì không trừ khử thế nào cho xong.
Những lời trong chốn khuê phòng,
Không sao tường tận nói cùng ai hay.
Những điều nói rõ vào tai.
Toàn lời như nhuốc dong dài lời thôi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 襄 tường, trừ. 詳 tường, nói rõ ra.
言之詳 ngôn chi tường, không muốn nói ra mà thác lời cho là
thêm khó khăn dài dòng.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-------------------------|
| 牆有茨 | 13. Tường hữu từ, |
| 不可束也 | 14. Bất khả thúc dã. |
| 中冓之言 | 15. Trung cẩu chi ngôn, |
| 不可讀也 | 16. Bất khả độc dã. |
| 所可讀也 | 17. Sở khả độc dã, |
| 言之辱也 | 18. Ngôn chi nhục dã. |

Dịch nghĩa

13. Bức tường có dây từ mọc bám vào,
14. Không thể nào bó lại mà nhổ đi.
15. Lời dâm dật trong khuê phòng,
16. Không thể nói to ra được.
17. Điều mà nói to ra được,

18. Thì xấu hổ cho lời nói.

Dịch thơ

*Bức tường từ đã bám sâu,
Không sao bó nhỏ trừ mau cho rồi.
Chốn khuê phòng thốt những lời.
Không sao mở miệng rạch rồi tỏ qua.
Những điều được nói to ra.
Hoang dâm ô nhục xấu xa cho lời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 束 thúc, bó lại để nhỏ đi. 讀 độc, nói to lên. 辱 nhục, như xấu hổ, xấu xa.

Thiên Tường hữu từ có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

Dương thị nói rằng: Công tử Ngoạn thông dâm với mẹ của vua (tức Tuyên Khương, mẹ của Huệ công). Lời nói trong khuê phòng đến nỗi không thể nói to ra được, thì sự dâm ô đã quá lắm vậy. Thánh nhân sao lại lấy việc dâm ô này mà ghi vào kinh sử? Vì rằng từ xưa những vua dâm loạn, tự cho là chuyện kín ở chốn khuê phòng, ngoài đời không thể nào biết được, cho nên mới quá càn dỡ mà không chịu hối cải để quay trở lại.

Thánh nhân sợ dĩ ghi vào kinh sử là để khiến cho đời sau những kẻ làm điều xấu xa biết rằng, tuy là lời nói trong khuê phòng cũng không thể che giấu mà chẳng tỏ rõ ra được. Thì việc răn dạy ấy thật sâu xa vậy.

BÀI THỨ 47

CHƯƠNG I

君子偕老	Quân tử giai lão. (Dung phong 3)
君子偕老	1. Quân tử giai lão,
副笄六珈	2. Phó kê lục gia,
委委佗佗	3. Uy uy đà đà,
如山如河	4. Như sơn như hà.
象服是宜	5. Tượng phục thị nghi.
子之不淑	6. Tử chi bất thục.
云如之何	7. Vân như chi hà?

Dịch nghĩa

1. Sống đến già với chồng.
2. Đầu tóc giả cài trâm có kết sáu viên ngọc.
3. Dáng thung dung tự đắc,
4. Vững vàng như núi và rộng rãi như sông,
5. Xúng đáng là trang phục đúng theo pháp độ lễ nghi.
6. Nhưng nàng (Tuyên Khương) không phải là người đức hạnh,
7. Thì biết nói ra làm sao?

Dịch thơ

Sống với chồng đến khi giai lão,
Tóc giả cài, buồng sáu ngọc xinh.
Thung dung tự tại thích tình,
Vững vàng như núi, rộng thênh sông dài.

*Đúng pháp độ xứng thay trang phục!
Nhưng mà năm hiền thực lại không.
Làm sao mà mới được cùng?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 君子 *quân tử*, chồng. 偕老 *giai lão*, nói cùng sống và cùng chết với nhau. Người đàn bà khi sống, lấy thân phụng sự cho chồng, thì phải cùng sống và cùng chết với chồng. Cho nên người đàn bà mà chết chồng gọi là vị vong nhân, ý nói cũng chỉ là chờ chết mà thôi, không nên lại có ý lấy người khác nữa. 副 *phó*, đầu tóc giả, đồ trang sức trên đầu kết bằng tóc, dùng trong lễ cúng tế. 筓 *kê*, cây trâm ngang, thông xuống ở hai bên cái phó kê bên vành tai phía dưới lấy tua đầu quay mào treo viên ngọc đeo tai. 珈 *gia*, là nói gia thêm vào, lấy ngọc gắn thêm vào cây trâm để trang sức. 委委佗佗 *uy uy đà đà*, dáng thung dung tự đắc. 如山 *như sơn*, như núi, an trọng vững vàng như núi. 如河 *như hà*, như sông, rộng rãi như sông. 象服 *tượng phục*, trang phục theo pháp độ. 淑 *thục*, hiền lành.

Nói rằng phu nhân phải sống đến già với chồng, sống thì cùng sống, chết thì cùng chết, cho nên đồ phục sức nhiều rườm rà như thế, lại thung dung tự đắc, dáng vững vàng và rộng rãi, lại có đủ món để xứng đáng là trang phục theo pháp độ lễ nghi.

Nay nàng Tuyên Khương đã không hiền lành lại đến như thế, thì tuy có đồ trang phục ấy cũng chẳng ra thế nào. Nói đồ trang sức và đức hạnh của Tuyên Khương không xứng nhau.

CHƯƠNG II

玼兮 玼兮

8. Thử hề thử hề.

其之翟也

鬢髮如雲

不屑髻也

玉之珍也

象之掇也

揚且之暫

胡然而天也

胡然而帝也

9. Kỳ chi địch dã.

10. Chấn phát như vân.

11. Bất tiết đệ dã.

12. Ngọc chi thiển dã.

13. Tượng thì thế dã.

14. Dương thư chi tích.

15. Hồ nhiên nhi Thiên dã?

16. Hồ nhiên nhi Đế dã?

Dịch nghĩa

8. Tươi đẹp rườm rà.

9. Là cái áo chim trĩ của nàng.

10. Tóc đen nhiều và đẹp như mây.

11. Không cần phải bôi thêm lộn tóc mượn.

12. Lấy ngọc làm miếng che tai.

13. Lấy ngà voi làm cái rẽ tóc.

14. Phần cái trán phía trên lông mày thì trắng nõn nà.

15. Sao mà như Trời vậy?

16. Sao mà như Thượng đế vậy?

Dịch thơ

Sắc lộng lẫy rườm rà đẹp quý.

Là áo thêu chim trĩ của nàng.

Tóc mây đen óng dịu dàng,

Cho nên tóc mượn chẳng màng bôi lên,

Ngọc che tai hai bên lóng lánh.

Cây rẽ ngà một nhánh ghim đầu.

Trán thì sáng sửa trắng phau.

Hoàng thiên Thượng đế há nào khác chi?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 玼 *thử*, dáng tươi đẹp rườm rà. 翟 *địch y*, áo mặc khi cúng tế có vẽ hình chim trĩ và thêu nhiều màu sắc để trang sức cho đẹp. 鬋 *chân*, đen. 如雲 *như vân*, nói nhiều và đẹp như mây. 屑 *tiết*, sạch sẽ (不屑 *bất tiết*, không sạch sẽ, ngụ ý khinh miệt không cần). 髻 *đệ*, lọn tóc mượn. Người ít tóc thì dùng lọn tóc mượn để búi thêm. Nhưng tóc đã đẹp rồi thì không cần phải dùng lọn tóc mượn nữa. 珍 *thiên*, ngọc dùng để che vào lỗ tai. 象 *tượng*, ngà voi. 掅 *thế* (đọc *sế*), cây nhọn để rẽ tóc, để cài đầu. 揚 *dương*, phân rộng ở pha trên lông mày. 且 *thư*, trợ ngữ từ, tiếng đệm vào câu nói. 哲 *tích* (đọc *chế* cho hợp vận), trắng, 胡然而天, 胡然而帝 *hồ nhiên nhi Thiên, hồ nhiên nhi Đế*, nói dung mạo trang sức đẹp để đáng kinh lạ như bậc Thiên đế, người trông thấy phải kinh sợ như thấy quỷ thần vậy.

CHƯƠNG III

嗟兮嗟兮

17. Thả hê! Thả hê!

其之展也

18. Kỳ chi triển dã.

蒙彼縹緙

19. Mông bỉ triêu si,

是繼袞也

20. Thị tiết phiến dã.

子之清揚

21. Tử chi thanh dương,

揚且之顔也

22. Dương thả chi nhan dã.

展如之人兮

23. Triển như chi nhân hê!

Dịch nghĩa

17. Tươi đẹp rườm rà,
 18. Là cái áo lễ của phu-nhân.
 19. Mặc phủ lên lớp áo vải mịn và dún kia,
 20. Là cho bó thắt lại để được gọn gàng.
 21. Cái trán của phu nhân xem trong sáng.
 22. Phần góc trán lại đầy đặn.
 23. Sự thật con người như thế ấy
 24. Là người con gái đẹp nhất trong nước vậy!

Dịch thơ

*Lộng lẫy thay rườm rà tinh tế!
 Quá đẹp tươi áo lễ của nàng.
 Phủ lên áo dún⁽¹⁾ mịn màng.
 Làm cho thắt bó gọn gàng xinh xinh.
 Vầng trán kia tinh anh sáng rạng.
 Lại vun tròn đầy đặn đẹp thay!
 Thật người kiều diễm thế này.
 Là trông đệ nhất sắc tài quốc gia.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 瑳 *thả*, dáng tươi đẹp rườm rà. 展衣 *chiến y* (đọc *chiên y*), áo lễ mặc để hầu vua hay tiếp tân

(1) *dún*, *giún* = nhăn co lại

khách. 蒙 *mông*, phủ che. 縹緙 *trầu si*, thủ vải mịn mà dún dún, may áo mặc vào mùa nóng. 繼袷 *tiết phiến*, ý bó buộc lại. Lấy áo lễ mặc phủ lên lớp áo vải mịn và dún cho bó để tự trang sức cho gọn gàng. Hoặc nói rằng: 蒙 *mông* là mặc thêm áo vải mịn vải thô lên lớp áo mặc lót ở trong cho bày lộ ra ngoài. 清 *thanh*, xem trong sáng, 楊 *dương*, phần trán rộng ở phía trên lông mày. 顏 *nhân* (đọc *ngiên*), góc trán đầy no lên. 展 *triển*, thành thật. 媛 *viện* (đọc *viên* cho hợp vận), người con gái đẹp. Thấy phu nhân Tuyên Khương chỉ có sắc đẹp, nhưng không có đức hạnh của bậc vua chúa.

Thiên Quân tử giai lão có 3 chương, 1 chương 7 câu, 1 chương 9 câu và 1 chương 8 câu.

Lã thị ở Đông Lai nói rằng: Phần cuối của chương thứ nhất nói *Tử chi bất thực. Vân như chi hà* (Nhưng nàng không phải là người hiền lành. Thì mới nói ra làm sao?) là trách đấy. Phần cuối của chương hai nói *Hồ nhiên nhi Thiên dã, Hồ nhiên nhi Đế dã* (Sao mà đáng kinh lạ như bậc Trời? Sao mà đáng kinh lạ như bậc Thượng đế?) là hỏi đấy. Phần cuối của chương thứ ba nói *Triển như chi nhân hề! Bang chi viện dã* (Sự thật người như thế ấy. Là người con gái đẹp nhất trong nước vậy) là tiếc đấy.

Lời càng uyển chuyển thì ý càng sâu sắc.

BÀI THỨ 48

CHƯƠNG I

桑中

爰采唐矣

沫之鄉矣

云誰之思

Tang trung. (Dung phong 4)

1. Viên thái đường hi.

2. Muội chi hương hi.

3. Vân thủy chi tư?

- | | |
|---------------|----------------------------------|
| 美 孟 姜 矣 | 4. Mỹ Mạnh Khương hĩ. |
| 期 我 乎 桑 中 | 5. Kỳ ngã hồ Tang trung. |
| 要 我 乎 上 宮 | 6. Yêu ngã hồ Thượng cung. |
| 送 我 呼 淇 之 上 矣 | 7. Tống ngã hồ kỳ chi thượng hĩ. |

Dịch nghĩa

1. Bèn hái dây đường.
2. Ở làng Muội.
3. Rằng ai là người ta thương nhớ?
4. Là người con gái cả họ Khương đẹp dễ.
5. Ước hẹn với ta ở đất Tang Trung.
6. Đón ta ở đất Thượng Cung.
7. Rồi đưa ta ở đất Kỳ Thượng.

Dịch thơ

Dây đường thì đi tìm mà hái,
 Hái được ngay ở tại Muội hương.
 Ai người ta nhớ ta thương?
 Thuốt tha đẹp dễ Mạnh Khương là nàng.
 Hẹn cùng ta chốn Tang trung ấy.
 Đến Thượng cung nàng lại đón ta.
 Đưa nơi Kỳ thượng đấy mà.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 唐 đường, cây môn thái, có một tên nữa là thổ ty (loại dây bám đeo vào cây khác và rút nhựa sống của cây ấy để lớn lên). 沫 Muội, tên một ấy của nước Vệ, mà sách Kinh Thư gọi là Muội bang. 孟 Mạnh, trưởng, lớn

hơn hết. 姜 *Khương*, con gái nước Tề thuộc quý tộc. 桑中 *Tang trung*, 上宮 *Thượng cung*. 淇上 *Kỳ thượng*, lại là tên những khu vực nhỏ ở trong làng Muội. 要 *yêu*, đón.

Phong tục nước Vệ dâm loạn, những gia tộc quyền quý có chức vị hay lấy vợ lấy thiếp lẫn nhau. Cho nên người này tự nói rằng: Sắp sửa hái dây đường ở làng Muội rồi cùng người mình thương nhớ ước hẹn gặp nhau khi đón khi đưa như thế ấy.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|-----------------------------|
| 爰采麥矣 | 8. Viên thái mạch hĩ. |
| 沫之北矣 | 9. Muội chi bắc hĩ |
| 云誰之思 | 10. Vân thủy chi tư? |
| 美孟弋矣 | 11. Mỹ Mạnh Dục hĩ. |
| 期我乎桑中 | 12. Kỳ ngã hồ Tang trung. |
| 要我乎上宮 | 13. Yêu ngã hồ Thượng cung. |
| 送我呼淇之 | 14. Tống ngã hồ Kỳ chi |
| 上矣 | thượng hĩ. |

Dịch nghĩa

8. Bèn hái lúa mạch,
9. Ở phía bắc làng Muội.
10. Rằng ai là người ta thương nhớ?
11. Là người con gái cả họ Dục đẹp đẽ.
12. Ước hẹn với ta ở đất Tang trung.
13. Đón ta ở đất Thượng cung.
14. Đưa ta ở đất Kỳ thượng.

Dịch thơ

*Lúa mạch thì tới mà hái gặt.
Hái gặt nơi phía bắc Muội hương.
Ai người ta nhớ ta thương?
Ấy là Mạnh Dục cô nương dịu dàng.
Hẹn cùng ta chốn Tang trung ấy.
Đến Thượng cung nàng lại đón ta.
Đưa nơi Kỳ thượng đấy mà.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 麥 mạch, tên lúa mạch, mùa thu thì trồng, mùa hạ thì chín. 弋 dục, họ Dục, sách *Xuân thu* hoặc cho là họ 姁 Tự, vì rằng con gái nước Kỳ là dòng dõi của họ Hạ hậu, cũng là một quý tộc.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|-----------------------------|
| 爰采葑矣 | 15. Viên thái phong hĩ. |
| 沫之東矣 | 16. Muội chi đông hĩ. |
| 云誰之思 | 17. Vân thủy chi tư? |
| 美孟庸矣 | 18. Mỹ Mạnh Dung hĩ. |
| 期我乎桑中 | 19. Kỳ ngã hồ Tang trung. |
| 要我乎上宮 | 20. Yêu ngã hồ Thượng cung. |
| 送我乎淇之 | 21. Tống ngã hồ Kỳ chi |
| 上矣 | thượng hĩ. |

Dịch nghĩa

15. Bèn hái rau phong,
16. Ở phía đông làng Muội.
17. Rằng ai là người ta thương nhớ?
18. Là người con gái cả họ Dung đẹp đẽ.
19. ước hẹn với ta ở đất Tang Trung.
20. Đón ta ở đất Thượng Cung.
21. Rồi đưa ta ở đất Kỳ Thượng.

Dịch thơ

*Rau phong kia bèn cùng đi hái,
Tới Muội rồi đến tại phía đông,
Ai người ta nhớ ta trông?
Thuốt tha đẹp đẽ Mạnh Dung là nàng,
Hẹn cùng ta chốn Tang trung ấy.
Đến Thượng cung nàng lại đón ta.
Đưa nơi Kỳ thượng đấy mà.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 葑 *phong*, cây mận tinh (một loài rau). 庸 *Dung*, họ Dung, chưa nghe đến, nghi cũng là một gia tộc quyền quý.

Thiên Tang trung có 3 chương, mỗi chương 7 câu.

Sách *Lễ ký* nói rằng: Những lời thơ của nước Dung, nước Vệ đều là những tiếng của thời loạn gần tới sự nhảm nhí. Những tiếng ở trong đám dẫu, ở trong bãi sông Bộc đều là những tiếng mất nước. Chính trị rời rã, nhân dân lưu ly, thói dôi gặt bề trên và thi hành theo tư dục thì không thể ngăn được. Xét thấy hai chữ *tang gian* (tiếng dâm loạn trong đám

dâu) tức là thiên này, cho nên bài tiểu tự cũng dùng lời nói ở sách *Nhạc kỳ*

BÀI THỨ 49

CHƯƠNG I

鶉之奔奔	Thuần thi bôn bôn. (Dung phong 5)
鶉之奔奔	1. Thuần chi bôn bôn.
鶉之疆疆	2. Thuộc chi khương khương.
人之無良	3. Nhân chi vô lương,
我以爲兄	4. Ngã dĩ vi hương (huynh).

Dịch nghĩa

1. Chim cút thì từng đôi sống theo nhau.
2. Chim khách cũng từng đôi sống theo nhau.
3. Người ấy bất lương,
4. Mà ta phải nhận là anh.

Dịch thơ

*Chim cút từng đôi theo nhau mãi
Chim khách thời trống mái không rời.
Vô lương kẻ ấy hỡi ôi!
Mà ta phải chịu gọi người là anh.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 鶉 *thuần*, chim cút, thuộc loài chim am (như chim cút mà không có vằn) 奔奔 *bôn bôn*, 疆疆 *khương khương*, dáng không rời nhau, ở thường có đôi, bay

thì nối theo nhau. 人 *nhân*, người ấy, nói công tử Ngoạn 良 *lương*, thiện, lành.

Người nước Vệ châm biếm Tuyên Khương với công tử Ngoạn, không phải là đôi lứa vợ chồng mà lại đi theo nhau, cho nên mới lấy lời của Huệ công mà châm biếm những người dâm ô loạn luân ấy rằng: Người vô lương, không bằng loài chim cú chim khách mà trái lại ta phải nhận là anh. Sao vậy thay?

CHƯƠNG II

鵲之彊彊

5. Thước chi khương khương,

鶉之奔奔

6. Thuần chi bản bản (bôn bôn),

人之無良

7. Nhân chi vô lương,

我以爲君

8. Ngã dĩ vi quân.

Dịch nghĩa

5. Chim khách từng đôi sống theo nhau.

6. Chim cú cũng từng đôi sống theo nhau.

7. Người ấy bất lương,

8. Mà ta phải nhận là vua (chỉ Tuyên Khương, vì Huệ công còn nhỏ);

Dịch thơ

Chim khách từng đôi theo nhau sống.

Chim cú thời mái trống không rời.

Vô lương kẻ ấy hỡi ôi!

Mà ta phải chịu gọi người là vua.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 人 *nhân*, người ấy, nói Tuyên Khương 君 *quân*, vua, ý nói là 小君 *tiểu quân*, vợ của chư hầu tự xưng là tiểu quân.

Thiên Thuần chi bốn bốn có 2 chương, mỗi chương 4 câu

Phạm thị nói rằng: Việc xấu xa của Tuyên Khương không thể nào nói cho xiết. Tuyên Khương bị người trong nước ghét mà châm biếm, hoặc nói xa, hoặc nói gần. Nói xa là thiên *Quân tử giai lão*, nói gần là thiên *Thuần chi bốn bốn*.

Thơ nước Vệ đến thế thì đạo làm người đã hết và lẽ trời cũng tiêu tán, người Trung quốc không còn lấy gì để khác biệt với cảm thú. Rồi nước cũng theo đó mà mất.

Hồ thị nói ông Dương Thì có câu: *Kinh Thi* chép thiên này vào là để cho thấy rõ nguyên nhân nước Vệ bị rợ狄 tiêu diệt, cho nên mới đặt thiên này ở trước thiên *Đỉnh chi phương trung*.

Nhân theo lý thuyết ấy mà khảo xét qua các đời, thì phạm là kẻ dâm loạn thì chưa có kẻ nào không đi đến cảnh tự giết mình và bại hoại xã tắc, tan nát cửa nhà. Thế mới biết việc răn dạy của thơ xưa truyền lại là lớn lao. Mà đời gần đây lại có kẻ đưa kiến nghị xin chớ đem thơ quốc phong ra giảng dạy ở các buổi giảng đọc chốn kinh diên, thì thật là mất cả ý chí của kinh sử do thánh hiền để lại.

BÀI THỨ 50

CHƯƠNG I

定之方中

Đỉnh chi phương trung

(Dung phong 6)

定之方中

1. Đỉnh chi phương trung,

- | | |
|------|-----------------------|
| 作于楚宮 | 2. Tác vu Sở cung. |
| 揆之以日 | 3. Quĩ chi dĩ nhật, |
| 作于楚室 | 4. Tác vu Sở thất. |
| 樹之榛栗 | 5. Thụ chi trần lật, |
| 椅桐梓漆 | 6. Y đồng tử tất, |
| 爰伐琴瑟 | 7. Viên phạt cầm sắt. |

Dịch nghĩa

1. Chòm sao Đỉnh đã ở giữa trời,
2. Thì làm cung thất ở Sở khâu.
3. Đo theo bóng mặt trời,
4. Để làm cung thất ở Sở Khâu.
5. Trồng cây trần cây lật,
6. Cây y, cây ngô đồng, cây tử, cây tất,
7. Để chặt những cây ấy làm đàn cầm đàn sắt.

Dịch thơ

Khi sao Đỉnh đã lên chính giữa,
 Lo dựng cung tại Sở Khâu ngay.
 Mặt trời đo bóng ban ngày,
 Dựng lên cung thất chốn này Sở khâu
 Lại quanh đấy trồng nào trần, lật,
 Với y, đồng, tử, tất bốn cây,
 Để làm cầm sắt sau này.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 定 鼎 , chòm sao ở phương bắc, là sao để xây dựng nhà cửa. Sao này khi về đêm thì ở ngay

giữa trời, đúng vào tháng 10 theo lịch nhà Hạ, lúc ấy có thể xây cất cung thất, cho nên được gọi là *sao dịch thất* (sao dựng nhà) 楚宮 *Sở cung*, cung thất ở Sở Khâu,揆 *quy* đo. Dựng cây cọc 8 thước mà đo bóng mặt trời mọc, mặt trời lặn để định hướng đông hướng tây, lại tham xét bóng mặt trời giữa trưa để chính xác hướng nam hướng bắc. 楚室 *Sở thất* như *Sở cung*, Dùng chữ thay đổi nhau như thế để hợp vận 榛 *trăn*, 栗 *lật*, hai thứ cây, trái cây trăn thì nhỏ, trái cây lật thì to, đều có thể dùng vào việc cúng tế, 椅 *y*, trái như trái cây tử, da như da cây vông, 桐 *đồng*, cây ngô đồng, cây vông, 梓 *tử*, là loại cây thu, có sớ thưa và trắng, lại có trái, 漆 *tất*, thứ cây có mủ dính mà đen, có thể dùng để sơn đồ vật. Bốn loại cây này đều dùng làm đàn cầm đàn sắt, 爰 *viên*, ở, nơi.

Nước Vệ bị rợ狄 tiêu diệt. Văn công dời sang ở Sở Khâu, xây dựng cung thất. Người trong nước yêu mến Văn công, làm bài thơ này để khen tặng.

Tô thị nói rằng: Trồng cây là mong để dùng trong mười năm sau. Việc không mong dùng vào công việc cận thời thì đều là như loại cây này.

CHƯƠNG II

升彼虛矣

8. Thăng bĩ khư hĩ,

以望楚矣

9. Dĩ vọng Sở hĩ.

望楚與堂

10. Vọng Sở dữ Đường.

景山與京

11. Ảnh sơn dữ kinh.

降觀于桑

12. Giáng quan vu tang.

卜云其吉

13. Bốc vân kỳ cát.

終焉允臧

14. Chung yên doãn tang.

Dịch nghĩa

8. Lên trên bờ thành cũ,
9. Để trông về Sở Khâu.
10. Trông về Sở Khâu và ấp Đường,
11. Đo bóng mặt trời để định hướng những núi và gò cao.
12. Lại đi xuống để quan sát sự thích nghi của cuộc đất ở trong ruộng dâu.
13. Bói mai rùa nói rằng tốt.
14. Rốt cuộc mới tin là tốt.

Dịch thơ

*Kìa thành cũ leo lên bờ ấy,
Nhìn Sở Khâu để thấy tỏ tường.
Sở Khâu cùng với ấp Đường,
Nồng cao với núi định phương đo cùng.
Xuống ruộng dâu thung dung quan sát
Bói mai rùa được cát lành lành.
Rồi sau tin được tốt lành.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 虛 墟 (đọc khử cho hợp vận) thành cũ, 楚 鄢, Sở Khâu 堂 唐, ấp Đường, ở bên cạnh Sở Khâu, 景 影, đo bóng mặt trời để định chính bốn phương, cùng đồng với ý đã đo bóng sông núi ấy. Hoặc nói rằng 景 影 là tên núi, xem ở phần thơ Thương tụng 京 經, cái gò cao, 桑 桑, tên cây dâu, lá dùng để nuôi tằm 觀 觀, xem, để xét việc thích nghi của cuộc đất 允 允, tin 臧 臧, thiện lành.

Chương này nói lúc khởi thủy, khi trông ngó ra xe, đo bóng mặt trời, đi quan sát cuộc đất và bói mai rùa để biết lành dữ, cho đến lúc chung cuộc quả nhiên được nơi tốt lành.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 靈雨既零 | 15. Linh vũ ký linh, |
| 命彼倌人 | 16. Mệnh bĩ quan nhân, |
| 星言夙駕 | 17. Tinh ngôn túc giá. |
| 說于桑田 | 18. Thuế vu tang điền. |
| 匪直也人 | 19. Phỉ trực dã nhân, |
| 秉心塞淵 | 20. Bỉnh tâm tắc uyên. |
| 睠牝三千 | 21. Lai tần tam thiên. |

Dịch nghĩa

15. Mưa lành đã rơi xuống.
16. Liền sai quan coi việc đánh xe.
17. Thấy còn sao, dạy đánh xe đi sớm.
18. Đến dừng nghỉ ở trong ruộng dâu.
19. Nhưng chẳng phải người ấy chỉ thật có thể,
20. Người ấy còn giữ được tâm tính thành thật
thâm trầm nữa (cho nên không có làm việc gì mà
chẳng thành công).
21. (Cho nên người đã làm cho việc nước Vệ chóng giàu
thịnh), ngựa cái cao bảy thước được đông đảo đến số ba ngàn
con.

Dịch thơ

Giọt mưa lành đã rơi lác đác,

Sai đánh xe mà cắt việc xong
Còn sao đi sớm hừng đông,
Cho dừng xe nghỉ ở vùng ruộng dâu.
Không chỉ thế thật đâu người ấy
Đã thâm trầm giữ lấy đức tin.
Ngựa cao bảy thước ba nghìn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 靈 *linh*, tốt, lành, 零 *linh*, rơi rớt, 信人 *quan nhân*, quan coi việc đánh xe, 星 *tinh*, sao, thấy còn sao, 說 *thuế* dừng ở lại, 秉 *bỉnh*, nắm giữ, 塞 *tắc*, đầy lấp, thành thật, 淵 *uyên*, sâu, 睞 *lai*, gọi con ngựa cao bảy thước trở lên.

Nói rằng vừa lúc mùa xuân, mưa đã rơi xuống thì mùa làm ruộng trồng dâu được khởi công.

Vấn công lúc ấy mới sai quan coi xe sáng sớm đánh xe, đi gấp đến nơi để uỷ lạo khuyến khích việc nông tang ấy.

Nhưng chẳng phải người ấy chỉ riêng nắm giữ được tâm tính mình mà thôi, người ấy còn thành thật và thâm trầm nữa. Vì rằng ngựa của người nuôi, thứ ngựa cao bảy thước cũng đã đến số ba nghìn con. Ấy là người đã giữ được tâm tính thành thật và thâm trầm, thì không có làm việc gì mà không thành công được. Cho nên người đã đến cảnh giàu thịnh là đáng vậy.

Sách Ký nói rằng: Hỏi sự giàu có của ông vua một nước, thì lấy số ngựa nhiều hay ít mà đáp lời.

Nay nói ngựa cái cao bảy thước đã nhiều như thế thì việc sinh sản phần thịnh có thể nhận thấy được, mà việc giàu có của nước Vệ có thể biết được.

Chương này lại ước thúc phần kết cuộc mà nói.

Thiên Đỉnh chi phương trung có 3 chương, mỗi chương 7 câu.

Theo truyện *Xuân thu*, mùa đông năm thứ 9 của Ý công nước Vệ, rợ狄 vào nước Vệ. Ý công và rợ狄 đánh nhau ở Huỳnh trạch, Ý công thua mà chết.

Tống Hoàn công rước dân nước Vệ còn sống sót đưa qua sông sang miền nam, lập con của Tuyên Khương tên Toan lên làm vua, để ở tại ấp Tào. Ấy là Đái công. Năm ấy Đái công chết, mới lập người em của Đái công tên là Huỷ, tức Văn công. Lúc ấy Tề Hoàn công hợp chư hầu, đắp thành ở Sở khâu mà dời nước Vệ sang đấy.

Văn công mặc áo vải thô, bịt khăn bằng lụa xấu, lo tích tụ tài vật, dạy việc canh nông, khai thông việc buôn bán, thi ân huệ cho công nghệ, sùng kính tôn giáo và khuyến khích việc học, trao chức quan cho người chính trực, tín nhiệm bực hiền năng. Năm đầu, Văn công có 30 chiếc chiến xa, năm cuối được 300 chiếc.

BÀI THỨ 51

CHƯƠNG I

蟋蟀

Đế đông. (Dung phong 7)

蟋蟀在東

1. Đế đông tại đông,

莫之敢指

2. Mạc chi cảm chỉ.

女子有行

3. Nữ tử hữu hành,

遠父母兄弟

4. Viễn phụ mẫu huynh đệ.

Dịch nghĩa

1. Cái mống hiện lên ở phương đông.
2. Chẳng ai dám chỉ trỏ vào cái mống ấy.

3. Người con gái đã có tục gả đi theo chồng,

4. Phải xa cả cha mẹ anh em (thì còn lo gì chẳng được lấy chồng mà phải đi càn theo người ta làm nên việc dâm bôn xấu xa để không ai dám nói đến, cũng như cái mống là dâm khí của trời đất chẳng ai dám chỉ trở vào).

Dịch thơ

Ở phương đông mống đã hiện rõ,

Chẳng ai còn dám trở làm chi.

Phận làm con gái gả đi.

Anh em cha mẹ biệt ly phải đành

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ 蟠螭 để đóng, mống, cầu vòng. Mặt trời và mưa giao tiếp nhau, hốt nhiên thành ra mống, dường như có loại huyết khí, lại là khí âm dương không đáng giao hợp mà lại giao hợp với nhau, nghi là khí dâm loạn của trời đất.

Tại phương đông là mống buổi chiều, mống tùy theo ánh sáng mặt trời chiếu, cho nên buổi sớm thì ở phương tây, buổi chiều thì ở phương đông.

Đây là bài thơ châm biếm thói dâm bôn. Nói rằng mống ở phương đông mà người ta không dám chỉ trở vào, để so sánh với việc xấu xa dâm bôn mà người ta không thể nói ra được. Hướng chỉ người con gái sẽ đi theo chồng lại phải xa cả cha mẹ anh em, thì há lại có thể chẳng đoái nghĩ đến việc đó mà đi càn theo người ta hay sao?

CHƯƠNG II

朝 隲 于 西

5. Triều tề vu tây,

崇朝其雨

6. Sùng triều kỳ vũ.

女子有行

7. Nữ tử hữu hành,

遠兄弟父母

8. Viễn huynh đệ phụ mẫu (mẫu)

Dịch nghĩa

5. Buổi sớm mai cái mống mọc ở phương tây,

6. Thì đến trưa ắt mưa tạnh.

7. Người con gái gả về nhà chồng.

8. Phải xa cả anh em cha mẹ.

Dịch thơ

Ở phương tây sáng thì mống lộ.

Trận mưa này đến ngọ tạnh rồi.

Phận con gái gả theo người,

Anh em cha mẹ đồng thời là xa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 濟 τέ, thăng lên. Theo Chu lễ mặt trời có 10 khí sáng, khí sáng thứ 9 gọi τέ, chú thích là cái mống, vì rằng cái mống hốt nhiên mà thấy như từ dưới thăng lên cao, 崇 sùng trọn dứt, từ sáng sớm đến buổi cơm trưa gọi là trọn buổi mai.

Nói rằng đương mưa mà thấy mống hiện lên thì trận mưa ấy chỉ hết buổi mai là tạnh. Vì rằng cái khí âm tà có hại cho sự điều hoà của âm dương. Tục bây giờ nói mống có thể làm dứt trận mưa, tin thật là thế.

CHƯƠNG III

乃如之人也	9. Nãi như chi nhân dã
懷昏姻也	10. Hoài hôn nhân dã.
大無信也	11. Đại vô tín dã.
不知命也	12. Bất tri mệnh dã.

Dịch nghĩa

9. Lại như con người ấy,
10. Cứ lo nghĩ đến ái ân tình dục,
11. Thì thật là việc mất đức tin to tát (đức trinh),
12. Không hiểu biết lẽ trời chính đáng vậy.

Dịch thơ

*Lại như kẻ dâm bôn thế ấy.
Cứ nhớ mong ân ái dục tình,
Đã làm mất trọn đức tin,
Lẽ trời chính đáng nào rành hiểu đâu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 乃 nãi như chi nhân, như con người ấy, chỉ kẻ dâm bôn mà nói 昏姻 hôn nhân, nói tình dục giữa trai và gái. Trinh tử nói rằng: Người con gái lấy việc không tự mình thất trinh tiết làm đức tin 命 mệnh (đọc mịnh), chính lý, lẽ chính đáng.

Nói rằng người dâm bôn ấy chỉ biết nhớ tưởng đến việc tình dục giữa trai gái, ấy là chẳng thể giữ lấy mình được trinh tiết mà không biết đến lẽ chính đáng của trời.

Trình tử nói rằng: Con người tuy là không thể không tình dục, nhưng phải kềm chế tình dục ấy. Nếu không kềm chế để cho tình dục được phóng túng thì đạo làm người phải phế bỏ và con người phải nhập vào hàng cầm thú. Lấy đạo đức mà kềm chế tình dục, thì có thể thuận theo lẽ chính đáng.

Thiên Đế đồng có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 52.

CHƯƠNG I

相鼠

Tương thử (Dung phong 8)

相鼠有皮

1. Tương thử hữu bì,

人而無儀

2. Nhân nhi vô nghi?

人而無儀

3. Nhân nhi vô nghi,

不死何爲

4. Bất tử hà vi?

Dịch nghĩa

1. Xem con chuột, con vật dê tiện còn có da.
2. Thì con người lại không có lễ nghi hay sao?
3. Con người mà không có lễ nghi,
4. Mà chẳng chết đi là tại làm sao?

Dịch thơ

*Xem con chuột có da kia đó,
Thì người sao chẳng có lễ nghi
Người mà chẳng có lễ nghi.
Tại sao mà chẳng chết đi cho rồi?*

Trình tử nói rằng: Con người tuy là không thể không tình dục, nhưng phải kềm chế tình dục ấy. Nếu không kềm chế để cho tình dục được phóng túng thì đạo làm người phải phế bỏ và con người phải nhập vào hàng cầm thú. Lấy đạo đức mà kềm chế tình dục, thì có thể thuận theo lẽ chính đáng.

Thiên Đế đồng có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 52.

CHƯƠNG I

相鼠

Tướng thử (Dung phong 8)

相鼠有皮

1. Tướng thử hữu bì,

人而無儀

2. Nhân nhi vô nghi?

人而無儀

3. Nhân nhi vô nghi,

不死何爲

4. Bất tử hà vi?

Dịch nghĩa

1. Xem con chuột, con vật đê tiện còn có da.
2. Thì con người lại không có lễ nghi hay sao?
3. Con người mà không có lễ nghi,
4. Mà chẳng chết đi là tại làm sao?

Dịch thơ

*Xem con chuột có da kia đó,
Thì người sao chẳng có lễ nghi
Người mà chẳng có lễ nghi.
Tại sao mà chẳng chết đi cho rồi?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 相 *tướng*, xem 鼠 *thử*, con chuột, loài thú hèn hạ đáng ghét.

Nói rằng: Xem con chuột kia mà còn có da, thì có thể chẳng con người lại không có lẽ nghi? Người mà không có lẽ nghi thì không chết đi là tại làm sao vậy thay?

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 相鼠有齒 | 5. Tướng thử hữu xỉ, |
| 人而無齒 | 6. Nhân nhi vô chỉ? |
| 人而無齒 | 7. Nhân nhi vô chỉ, |
| 不死何俟 | 8. Bất tử hà sĩ |

Dịch nghĩa

5. Xem con chuột, con vật đê tiện còn có răng
6. Thì con người lại không có uy nghi hay sao?
7. Con người mà không có uy nghi,
8. Thì không chết đi, còn đợi gì nữa?

Dịch thơ

*Xem con chuột có răng thế ấy!
Chẳng nghi dung người vậy được không?
Người mà chẳng có nghi dung,
Đợi chờ gì nữa mà không chết liền?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 齒 *chỉ*, dung chỉ, uy nghi, nghi dung và cử chỉ

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-----------------------|
| 相鼠有體 | 9. Tướng thử hữu thể. |
| 人而無禮 | 10. Nhân nhi vô lễ? |
| 人而無禮 | 11. Nhân nhi vô lễ, |
| 胡不遄死 | 12. Hồ bất thuyên tử? |

Dịch nghĩa

9. Xem con chuột, con vật đê tiện còn có thân thể.
10. Thì con người lại không có nghi lễ hay sao?
11. Con người mà không nghi lễ,
12. Sao lại không chết gấp đi?

Dịch thơ

*Xem con chuột có nguyên thân thể.
Thì người không nghi lễ được sao?
Người không nghi lễ chút nào
Tại sao lại chẳng chết mau cho rồi?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 體 thể, chi thể, thân thể 遄 thuyên mau gấp.

Thiên Tướng thử có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 53

CHƯƠNG I

干旄

Can mao. (Dung phong 9)

子子干旄	1. Kiết kiết can mao,
在浚之郊	2. Tại Tuấn chigiao.
素絲紕之	3. Tố ty ty chi.
良馬四之	4. Lương mã tứ chi.
彼姝者子	5. Bỉ xu giả tử,
何以畀之	6. Hà dĩ tỳ chi?

Dịch nghĩa

1. Cờ can mao (cắm sau xe quan đại phu) cao chót vót,
2. Đi đến ở cõi giao ngoài ấp Tuấn.
3. Có dây tua bằng tơ trắng cột theo cờ.
4. Ngựa tốt có 4 con (kéo xe quan đại phu)
5. Người hiền đẹp đẽ kia (được quan đại phu đến viếng)
6. Lấy gì tặng cho quan đại phu (để đáp lại nghi lễ dâng ân cần ấy)?

Dịch thơ

Cờ can mao phất phơ cao ngất.
 Ở cõi giao ngoài đất Tuấn này.
 Cột tua tơ trắng lướt bay.
 Bốn con ngựa tốt đưa ngài đến nơi.
 Bực hiền sĩ đáng người đẹp đẽ
 Biết tặng gì đáp lễ ân cần?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 子子 kiết kiết, dáng cao trội lên,
 干旄 can mao, một thứ cờ ở đầu gù có gắn đuôi con mao
 ngư (một loại bò có lông dài) để cắm ở sau xe. 浚 Tuấn, tên

một áp ở nước Vệ, 郊 *giao* phần ở phía ngoài áp, 紕 *ty*, dẹt thành sợi dây, lấy tơ trắng dẹt thành sợi dây tua mà cột vào, 四之 *tứ chi*, bốn con ngựa, hai con thắt ở trong và hai con thắt ở ngoài, tất cả bốn con ngựa cùng kéo xe, 姝 *xu*, đẹp, 子 *tử*, người, chỉ người mà quan đại phu đến viếng, 畀 *tý*, cho.

Nói quan đại phu nước Vệ đi chiếc xe ngựa ấy đến, có cầm cờ tinh mao ấy để viếng người hiền. Còn người hiền được viếng thăm ấy sẽ lấy gì mà tặng cho quan đại phu để đáp lại nghi lễ đầy ý ân cần ấy.

CHƯƠNG II

子子干旗

在浚之都

素之組之

良馬五之

彼姝者子

何以予之

7. Kiệt kiệt can dư,

8. Tại Tuấn chi đô.

9. Tố ty tổ chi.

10. Lương mã ngũ chi,

11. Bỉ xu giả tử,

12. Hà dĩ dữ chi?

Dịch nghĩa

7. Cờ can dư có vẽ hình con chim con ó thấy cao chót vót.

8. (Đi đến) ở dưới áp Tuấn.

9. Có dây tua bằng tơ trắng cột theo cờ.

10. Ngựa tốt năm con (kéo xe quan đại phu đến).

11. Người hiền đẹp đẽ kia (được quan đại phu đến viếng)

12. Lấy gì tặng cho quan đại phu (để đáp lại nghi lễ đầy ý ân cần ấy)?

Dịch thơ

Cờ can dư ngất cao phát phối.
Dưới Tuấn thì đã tới kia rồi.
Cột tua tơ trắng chói ngời.
Năm con ngựa tốt đưa ngài đại quan.
Bực hiền sĩ dung nhan đẹp đẽ.
Biết tặng gì đáp lễ ân cần?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 旗 *dư*, thứ cờ có vẽ hình con chim con ó để dựng ở trong châu trong làng, ở trên có kết lông chim hay lông đuôi bò, ở dưới là kết rìa đuôi cờ, dưới rìa cờ là thuộc lá cờ đều có vẽ hình con chim con ó *đô*, ở dưới áp 五之 *ngũ chi*, năm con ngựa, nói ngựa đông nhiều.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-------------------------|
| 子子干旌 | 13. Kiệt kiệt can tình. |
| 在浚之城 | 14. Tại Tuấn chi thành. |
| 素絲祝之 | 15. Tố ty chúc chi, |
| 良馬六之 | 16. Lương mã lục chi. |
| 彼姝者子 | 17. Bỉ xu giả tử, |
| 何以告之 | 18. Hà dĩ cốc chi? |

Dịch nghĩa

13. Cờ can tình có kết lông chim trĩ thấy cao chót vót,
14. (Đi đến) ở trong thành ấp Tuấn.

15. Có dây tua bằng tơ trắng cột vào.
16. Ngựa tốt sáu con (kéo xe quan đại phu đến).
17. Người hiền đẹp đẽ kia
18. Lấy gì dạy bảo quan đại phu (để đáp lại nghi lễ đầy ý ân cần ấy)?

Dịch thơ

*Cờ can tinh ngất cao tha thướt.
 Thành Tuấn kia đã lướt vào rồi.
 Cột tua tơ trắng chói ngời.
 Sáu con ngựa tốt đưa ngài đại quan.
 Bực hiền sĩ dung nhan đẹp đẽ.
 Biết bảo gì đáp lễ ân cần?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Chê lông chim trĩ làm cờ tinh, 干旌 *can tinh*, thứ cờ mà chê lông chim trĩ gắn ở đầu cán cờ, 城 *thành* đô thành, 祝 *chúc*, cột liền vào, 六之 *lục chi*, sáu con ngựa, nói ngựa rất đông nhiều.

Thiên Can mao có 3 chương, mỗi chương 6 câu

Ba bài thơ trên đều được lời tiểu tự nhận là thơ của thời Văn công, vì có thấy liệt vào giữa thiên *Đỉnh chi phương trung* và thiên *Tái trị*, ngoài ra không có khảo sát nào khác nữa.

Nhưng nước Vệ vốn dâm loạn vô lễ, không ưa đạo làm điều lành mà mất nước. Nay sau khi bị tàn phá tiêu diệt, lòng người lo sợ, chính là lúc có sự răn trừng việc đã qua hưng khởi mới thiện, cho nên mới làm bài thơ như thế. Ấy là nói: Sống trong lo sợ mà chết trong an vui. Thế thì những lời trong bài tiểu tự, ngỡ rằng cũng có căn bản ở đây vậy.

BÀI THỨ 54

CHƯƠNG I

載馳	Tái trì. (Dung phong 10)
載馳載驅	1. Tái trì tái khu,
歸唁衛侯	2. Quy ngạn Vệ hầu,
驅馬悠悠	3. Khu mã du du,
言至於漕	4. Ngôn chí ư Tào.
大夫跋涉	5. Đại phu bạt thiệp,
我心則憂	6. Ngã tâm tắc ưu.

Dịch nghĩa

1. Thì đánh xe chạy nhanh,
2. Trở về viếng thăm Vệ hầu về việc mất nước.
3. Đánh ngựa để đi xa.
4. Nói rằng đến ấp Tào.
5. Thì có quan đại phu (nước Hứa) lướt bụi lội sông (chạy gấp đến để báo cho biết cái lẽ chẳng nên trở về nước Vệ).
6. Cho nên lòng ta phải lo âu.

Dịch thơ

*Xe đánh gấp cho ta dong ruổi,
Để trở về thăm hỏi Vệ hầu.
Đi xa đánh ngựa chạy mau.
Nói rằng đi đến ấp Tào cố hương.
Quan đại phu vội vàng chạy tới.*

Khiến lòng ta nặng nỗi ưu sầu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 載 tái, thì, tiếng trợ từ ở đầu câu, 嚙 ngạn, đến viếng thăm việc mất nước, 悠悠 du du, dằng xa xăm mà chưa đi đến được, 跋 bát, đi bằng trong cỏ, 涉 thiệp, lội đi qua trong nước.

Con gái của bà Tuyên Khương làm phu nhân, vợ Mục công nước Hứa, đau xót vì nước Vệ đã mất muốn dong ruổi trở về để thăm Vệ hầu ở ấp Tào về việc nước mất. Đang đi mà chưa đến thì quan đại phu nước Hứa lướt bụi vượt ngòi chạy gấp đến, Phu nhân biết là sẽ đem cái lễ chẳng nên trở về mà đến bảo cho biết. Thế rồi phu nhân rút cuộc quả thật không có trở về, mới làm bài thơ này để tự nói cái ý của mình ra.

CHƯƠNG II

既不我嘉
不能旋反
視爾不臧
我思不遠
既不我嘉
不能旋濟
視爾不臧
我心不閤

7. Ký bất ngã gia,
8. Bất năng tuyên phản.
9. Thị nhĩ bất tang
10. Ngã tư bất viễn.
11. Ký bất ngã gia,
12. Bất năng tuyên tế.
13. Thị nhĩ bất tang,
14. Ngã tâm bất bí.

Dịch nghĩa

7. Đã không cho việc ta trở về là phải là lành.
8. Thì ta không thể nào quay lại.
9. Xem người chẳng cho ta là phải.
10. Những điều ta lo nghĩ vẫn không quên.
11. Đã không cho việc ta trở về là phải là lành,
12. Thì ta không thể nào quay lại sang sông (để đến nước Vệ).
13. Xem người chẳng cho ta là phải,
14. Thì lòng nhớ tưởng của ta không thể nào dứt được.

Dịch thơ

*Chẳng cho ta là nên, là phải.
Ta cũng không quay lại nữa đây.
Trông người chẳng nhận là hay.
Nỗi niềm lo nghĩ lòng này chẳng quên
Chẳng cho ta là nên là phải.
Ta cũng không quay lại sang sông.
Thấy người bảo chẳng đẹp lòng.
Khiến ta lo nghĩ nào nùng chẳng thôi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 嘉 家, 臧 堂 đều nghĩa là tốt, 遠 viễn, quên 濟 tế, đi dò qua sang. Từ nước Hứa trở về nước Vệ ắt có con sông phải đi dò mà qua 閼 bí, đóng lại, dừng lại, nói lòng lo nghĩ của mình không dứt, không dừng.

Nói quan đại phu đã đến, mà quả thật không cho việc trở về thăm nước Vệ của ta là tốt là nên, thì ta cũng không thể quay lại để qua dò sang sông trở về nước Vệ được. Tuy xem người (chỉ quan đại phu) không cho ta là phải, nhưng điều mà ta lo nghĩ rất cuộc không thể nào dứt được.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|--------------------------|
| 陟彼阿丘 | 15. Trắc bĩ a khâu, |
| 言采其虻 | 16. Ngôn thái kỳ manh. |
| 女子善懷 | 17. Nữ tử thiện hoài, |
| 赤各有行 | 18. Diệc các hữu hành. |
| 許人尤之 | 19. Hứa nhân vưu chi, |
| 眾稚且狂 | 20. Chúng trĩ thả cuồng. |

Dịch nghĩa

15. Lên trên gò cao nghiêng kia,
16. Nói là hái rau manh.
17. Đàn bà con gái giỏi hoài cảm.
18. Ấy cũng là mỗi người có một lẽ riêng.
19. Người nước Hứa cho đó là lỗi lầm,
20. Thì chỉ là bọn trẻ con và rồ dại nữa.

Dịch thơ

*Gò cao nghiêng ta lên trên ấy.
Nói rau manh tìm hái đó thôi.
Đàn bà thì khéo cảm hoài.
Lẽ riêng đều có mỗi người chúng ta.
Người nước Hứa cho là lầm lỗi.
Thì trẻ con quá dối dại rồ.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 阿丘 a khâu, có gò cao nghiêng một bên 虻 manh (đọc mang cho hợp vận) rau bối mầu

chuyên trị bệnh uất kết (bệnh lo buồn chất chứa bứt rứt) 善懷 *thiện hoài*, (hay lo nghĩ) nhiều sầu lo, như sách *Hán thư* nói *ngạn thiện băng* 行 *hành*, đường lối, 憂 *ưu*, nỗi lo.

Lại nói vì không trở về nước Vệ được mà lòng lo âu rất cuộc cũng không thôi dứt, cho nên trong khi đi đường hoặc lên trên gò cao để thư thả nỗi lòng ưu sầu, hoặc hái rau manh để trị chứng lo buồn uất kết. Vì rằng con gái hay đa sầu đa cảm, mỗi người đều có một lẽ riêng. Thế mà dân chúng nước Hứa lại cho đó là việc lỗi lầm, đó cũng là bọn người trẻ con không từng trải việc đời và rồ dại nữa.

Người nước Hứa giữ lễ, chẳng phải trẻ con và rồ dại, nhưng vì đã không hiểu biết nỗi lòng tha thiết của nàng, cho nên nàng mới nói như thế ấy. Nhưng rồi rốt cuộc nàng cũng không dám trái lễ (mà trở về nước Vệ). Thì người nước Hứa thật ra há lại là trẻ con và rồ dại hay sao?

CHƯƠNG IV

- | | |
|-------|-------------------------|
| 我行其野 | 21. Ngã hành kỳ dã. |
| 芃芃其麥 | 22. Bồng bồng kỳ mạch. |
| 控于大邦 | 23. Khống vu đại bang, |
| 誰因誰極 | 24. Thuý nhân thuý cực. |
| 大夫君子 | 25. Đại phu quân tử, |
| 無我有尤 | 26. Vô ngã hữu ưu. |
| 百爾所思 | 27. Bách nhĩ sở tư, |
| 不如我所之 | 28. Bất như ngã sở chi. |

Dịch nghĩa

21. Ta đi ngang qua đồng nội.
22. Lúa mạch mọc dài và nhiều rậm.

23. Ta muốn báo cáo với nước to,
24. Nhưng chưa biết sẽ dựa vào ai và sẽ đến với ai.
25. Quan đại phu và dân chúng nước Hứa,
26. Chớ cho ta là có lỗi.
27. Hằng trăm phương kế của các người lo nghĩ xử trí.
28. Cũng không bằng để ta đi về (mà tận tâm lo cứu nước Vệ).

Dịch thơ

*Đồng nội kia vừa đi qua đấy,
Lúa mạch nhiều đã thấy rậm dài
Nước to muốn đến báo ngay.
Cậy nhờ và đến cùng ai đấy mà?
Quan đại phu cùng là dân chúng.
Chớ cho ta tình vụng lỗi lầm.
Người suy phương kế hằng trăm.
Chẳng bằng ta được tận tâm đi về.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 芄芄 bồng bồng, dáng lúa mạch lên dài và nhiều 控 *khống*, đem việc ấy mà cáo báo 因 *nhân*, dựa cậy vào, như chữ *nhân* của Ngụy Trang tử 極 *cực*, đến, 大夫 *đại phu*, tức là vị quan đại phu lướt bụi lội ngòi mà chạy đến, 君子 *quân tử*, nói dân chúng của nước Hứa.

Lại nói đường trở về ngang đồng nội, phải vượt qua ruộng lúa mạch mọc dài và nhiều rậm. Lại tự nghĩ thương xót cho nước Hứa nhỏ bé mà sức không thể cứu được nước Vệ, cho nên suy tính muốn đi cáo báo ở nước to, và lại chưa biết sẽ nhờ cậy vào đâu và sẽ đến nơi đâu. Đại phu và dân chúng nước Hứa chớ cho ta là có lỗi, tuy các người có xử trí việc này với hằng trăm phương kế, cũng không bằng để cho ta được hết lòng lo cứu nước Vệ là hơn.

Thiên Tái trị có 4 chương, 2 chương 6 câu, 2 chương 8 câu

Việc này thấy ở trong truyện *Xuân thu*. Theo thuyết xưa thiên này có 5 chương, chương I có 6 câu, chương II và III có 4 câu, chương IV có 6 câu, chương V có 8 câu. Tô thị hợp chương II và III làm một.

Theo truyện *Xuân thu*, Thúc Tôn Bảo nhận chương IV của thiên *Tái trị* thuộc phú, vì lấy ý ở hai câu: *Khống vu đại bang, Thuỳ nhân thuỳ cực*. Thuyết này cũng hợp với thuyết của Tô thị. Nay cũng theo đây.

Phạm thị nói rằng: Tiên vương chế ra lễ, cha mẹ có mất cũng không được trở về thăm viếng. Đó là nghĩa. Tuy nước tan vua mất cũng không được đi đến, vì có là nghĩa nặng hơn việc tan mất ấy.

Thơ nước Dung có 10 thiên, 29 chương, 176 câu.

5. VỆ PHONG.

BÀI THỨ 55

CHƯƠNG I

其 奧

瞻 彼 淇 奧

綠 竹 猗 猗

有 匪 君 子

如 切 如 磋

如 琢 如 磨

Kỳ úc. (Vệ phong 1)

1. Chim bĩ Kỳ úc,

2. Lục trúc y y

3. Hữu phi quân tử.

4. Như thiết như tha.

5. Như trắc như ma.

瑟兮僩兮

6. Sắt hê! Hạng hê!

赫兮咺兮

7. Hách hê! Hoán hê!

有匪君子

8. Hữu phỉ quân tử,

終不可諼兮

9. Chung bất khả huyến (huyên)hê!

Dịch nghĩa

1. Trông kìa trên khúc quanh của sông Kỳ

2. Tre xanh mới mọc mềm mại rườm rà.

3. Nước Vệ hôm nay có người quân tử văn nhã (chỉ Vũ công)

4. Như đã cắt và dũa học tập đạo lý (kẻ làm đồ bằng xương bằng sừng sau khi tiện cắt ra món đồ đã phải dũa trau thêm cho trơn láng)

5. Như đã giồi mài lo việc tu thân (kẻ làm đồ ngọc đồ đá, sau khi đã đục thành hình đã phải giồi mài cho bóng sáng).

6. Người ấy rất trang trọng, rất uy nghiêm.

7. Người ấy rất vinh diệu, rất rạng rỡ.

8. (Nước Vệ hôm nay) có người quân tử văn nhã,

9. Thì dân chúng rốt cùng không thể quên người được.

Dịch thơ

Trông kìa trên khuỷu sông Kỳ,

Bờ tre mới mọc xanh rì thướt tha.

Có người quân tử tài ba,

Như lo cắt dũa để mà lập thân.

Giồi mài dốc chí siêng cần.

Xem người thận trọng thêm phần nghiêm trang.

Hiển vinh danh tiếng rõ ràng.

Có vua văn nhã hiên ngang đây rồi.

Rốt cùng dân chẳng quên người.

Chú giải của Chu Hy

Chương thuộc hứng 淇 Kỳ, tên con sông Kỳ, 奧 úc, khúc sông cong 綠 lục, màu xanh xanh vàng vàng. Trên bờ sông Kỳ nhiều cây tre, đến đời nhà Hán cũng vẫn như thế, cho nên gọi tre vườn sông Kỳ là đáy, 猗猗 y y (đọc a a cho hợp vận), mới mọc mềm mại ruộm rà, 匪 phỉ, đồng nghĩa với 斐 phỉ, dáng văn nhâ thấy lộ rõ ra ngoài. 君子 quân tử, chỉ Vệ vũ công. Người làm đồ bằng xương bằng sừng, khi đã chặt ra bằng dao bằng búa, thì lại mài dũa bằng dũa bằng bào. Người làm đồ ngọc và đá, khi đã đeo cắt bằng giũa bằng đục, thì lại mài trau bằng cát bằng đá. Ở đây nói đức hạnh của Vệ Vũ công đã trau giồi đẹp đẽ, cứ tiến mãi không thôi, 瑟 sắt, dáng trang trọng, 匏 hạp, dáng uy nghiêm, 晷 hoán, dáng rực rỡ, 諤 huyên (đọc huyên cho hợp vận), quên.

Người nước Vệ khen tặng đức hạnh của Vệ Vũ công, lấy cây tre mới mọc xanh um để khởi hứng sự tiến ích về học văn và tu thân.

Truyện Đại học nói rằng: 如切如磋 như thiết như tha là nói việc học đạo lý, 如琢如磨 như trác như ma là nói việc tu thân, 瑟兮僩兮 sắt hể hạp hể là nói dung mạo nghiêm chỉnh, 赫兮晷兮 hách hể hoàn hể là nói uy nghi, 有匪君子, 終不可諤兮 hữu phỉ quân tử, chung bất khả huyên hể là nói đạo đã thịnh, đức đã trọn lành, cho nên dân chúng rốt cùng không thể quên được.

CHƯƠNG II

瞻彼淇奧

10. Chiêm bĩ Kỳ úc,

綠竹青青

11. Lục trúc thanh thanh.

- | | |
|-------|-------------------------------------|
| 有匪君子 | 12. Hữu phi quân tử, |
| 充耳琇瑩 | 13. Sung nhĩ tú doanh. |
| 會弁如星 | 14. Cối biên như tinh |
| 瑟兮僊兮 | 15. Sất hê! Hạng hê! |
| 赫兮咺兮 | 16. Hách hê! Hoán hê! |
| 有匪君子 | 17. Hữu phi quân tử, |
| 終不可諼兮 | 18. Chung bất khả huyên (huyền) hê! |

Dịch nghĩa

10. Trông kìa trên khúc quanh của sông Kỳ.
11. Hàng tre rần chắc và rườm rà.
12. (Nước Vệ nay) có người quân tử văn nhã (chỉ Vũ công).
13. Người che tai bằng thứ đá tú doanh.
14. Người đội chiếc mũ da có gắn ngọc lấp lánh chiếu sáng như ngôi sao.
15. Người ấy rất trang trọng, rất uy nghiêm.
16. Người ấy rất vinh diệu, rất rạng rỡ.
17. (Nước Vệ nay) có người quân tử văn nhã,
18. Thì dân chúng rốt cùng không thể quên người được.

Dịch thơ

*Khuỷu sông Kỳ hãy nhìn qua
 Bờ tre rậm rạp là đà bền dai.
 Có vua văn nhã anh tài,
 Tú doanh đá quý che tai đeo vào.
 Mũ da ngọc sáng như sao.*

Xem người thận trọng lại giàu nghiêm trang.
Hiển vinh danh tiếng rõ ràng.
Có vua văn nhã hiên ngang đây rồi.
Rót cùng dân chẳng quên người.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hững 青青 *tinh tinh*, dáng bền vững chắc chắn rườm rà, 充耳 *sung nhĩ*, che vào tai, 琇瑩 *tú doanh*, thứ đá đẹp. Thiên tử thì che tai bằng ngọc, chư hầu thì bằng đá, 會 *côi*, may, 弁 *biên*, cái mũ bằng da. Lấy ngọc kết vào kẻ may để trang sức, trông lấp lánh sáng chiếu như ngôi sao.

Lấy cây tre rắn chắc rườm rà để khởi hứng việc trang sức tôn nghiêm của Vệ Vũ công mà đức hạnh cũng cân xứng.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 瞻彼淇奥 | 19. Chiêm bỉ Kỳ úc, |
| 綠竹如翦 | 20. Lục trúc như trách |
| 有匪君子 | 21. Hữu phỉ quân tử, |
| 如金如錫 | 22. Như kim như tích. |
| 如圭如璧 | 23. Như khuê như bích. |
| 寬兮綽兮 | 24. Khoan hê! Xước hê! |
| 猗重較兮 | 25. Y trùng giác hê! |
| 善戲謔兮 | 26. Thiện hý hước hê! |
| 不爲虐兮 | 27. Bất vi ngược hê! |

Dịch nghĩa

19. Trông kìa trên khúc quanh của sông Kỳ.
20. Tre xanh lớp lớp mọc chồng chất rườm rà.
21. (Nước Vệ nay) có người quân tử văn nhã (chỉ Vũ công).
22. (Đã rèn luyện tinh anh về học vấn) như vàng như thiếc
23. (Đã trở nên ôn nhuần về tính chất) như ngọc khuê ngọc bích.
24. Người lại rộng rãi hoà hoãn.
25. Ôi! Người ngồi trên xe của bậc quan to.
26. Người lại hay đùa cợt cho vui
27. Chớ người không có ý châm biếm ai.

Dịch thơ

*Khuỷu sông Kỳ hãy nhìn trông
Hàng tre lớp lớp chập chồng lên cao.
Có vua văn nhã anh hào.
Như vàng như thiếc luyện trau tinh thuần.
Như khuê như bích ôn nhuần.
Xem người hoà hoãn thêm phần khoan thai.
Ôi! trên xe lẫm lẫm ngồi.
Tính hay đùa cợt nói cười tự nhiên,
Không hề châm biếm gây phiền.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 莢 trạch (đọc trịch cho hợp vận) chồng chất chung lại. Tre chen rậm giống như thế, thì đã chất chứa, rất nhiều, 金 kim, 錫 tích, vàng và thiếc, nói đã luyện rất tinh anh. 圭 khuê, 璧 bích ngọc khuê (trên tròn

dưới vuông) và ngọc bích (hình tròn giữa có lỗ tròn), nói tính chất ôn hoà đầm thắm, 寬 *khoan* rộng rãi (nói về khí lượng) 綽 *xước*, rộng rãi hoà hoãn (nói về tính chất) 猗 *y* tiếng than khen, 重較 *trùng giắc*, xe của bực khanh sĩ, 較 *giắc*, miếng gỗ ngang đóng ló ra ở trên hai thành xe ở hai bên nôi hai bên thành xe (để ngồi mà dựa vào) 善戲謔兮 *thiện hý hước* bất vì *ngược*, nói người vui tính dễ dàng nhưng có tiết độ.

Lấy tre rất nhiều rườm rà để khởi hứng nói đức hạnh của Vệ Vũ công đã thành tựu. Rồi lại nói người rộng rãi tự nhiên như thế, hoà nhã dễ dàng hợp tiết độ. Vì rằng rộng rãi là ý mình không kiểm thúc, cột dũa là lúc mình không trang trọng, đều là việc thường tình hay sơ sót dễ đưa đến mức quá sai. Nhưng Vệ Vũ công vẫn còn có chỗ khả quan, lẽ tất nhiên vẫn có tiết độ. Coi đó thì trong lúc ăn nói đi đứng không có điều gì trái lẽ cũng có thể thấy được vậy.

Sách *Lễ ký* nói rằng: Giương lên mãi mà không xếp lại. Văn vương Vũ vương cũng không thể làm được. Xếp lại mãi mà không giương lên, Văn vương Vũ vương không làm. Có giương lên, có xếp lại, ấy là đạo của Văn vương Vũ vương. Đây là nói về việc đó (đức hạnh của Vũ công).

Thiên Kỳ úc có 3 chương, mỗi chương 9 câu.

Theo sách *Quốc ngữ*, Vũ công tuổi đã 95 mà còn khuyên răn trong nước rằng: Từ quan khanh trở xuống, đến quan sử, quan trưởng sĩ, nếu còn ở trong triều, chớ bảo ta là già mà bỏ ta, tất nhiên phải cung kính ở trong triều để khuyên răn ta. Người liên làm thơ *Ý giới*, để tự giữ gìn. Thiên *Tân chi sơ diên* cũng là do Vũ công hối lỗi mà làm ra.

Vũ công đã có văn chương mà lại chịu nghe lời can gián, lấy lễ để phòng giữ mình, thì chúng ta có thể biết được vậy. Còn những vua khác của nước Vệ có lẽ không đủ để theo kịp Vũ công, cho nên bài tự cho thiên thơ này là lời khen tặng Vũ công mà nay cũng theo đấy.

BÀI THỨ 56

CHƯƠNG I

考盤
考盤在澗
碩人之寬
獨寐寤言
永矢弗諼

Khảo bàn (Vệ phong 2)
1. Khảo bàn tại gián,
2. Thạc nhân chi khoan
3. Độc my ngụ ngôn,
4. Vĩnh thi phát huyền.

Dịch nghĩa

1. Làm thành cái nhà ở ẩn nơi khe, khu giữa hai trái núi,
2. Với ý rộng rãi của người đức hạnh to tát (không hề biết ưu sầu).
3. Ngủ một mình rồi dậy nói lên
4. Thề mãi mãi rằng không quên cái thú ẩn dật này.

Dịch thơ

*Tựa bên khe làm nhà ẩn dật.
Ý bao la của bậc đại hiền.
Một mình ngủ dậy nói lên
Thề rằng mãi mãi không quên thú này.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 考 khảo, thành, nên, 盤 bàn, ý bàn hoàn, nói làm thành cái nhà chỗ ở ẩn. Trần thị nói rằng: 考 khảo, gõ, 盤 bàn, cái chậu, cái mâm, ấy là gõ cái mâm để đánh nhịp khi ca hát, cũng như gõ cái bồn cái hũ để đánh

nhạc. Hai thuyết này chưa biết thuyết nào đúng, 澗 *giản* (đọc *giễn* cho hợp vận), khe nước giữa hai trái núi, 碩 *thạc*, to. 寬 *Khoan* (đọc *khuyên* cho hợp vận), rộng 永 *vĩnh*, dài lâu mãi, 矢 *thỉ*, thể 護 *huyên*, quên.

Nhà thơ khen tặng người hiền tài ở ẩn trong khoảng suối khe, với ý to tát rộng rãi không hề ưu sầu lo nghĩ, tuy ngủ một mình rồi tỉnh dậy mà nói tự thể rằng không quên cái thú ẩn dật này.

CHƯƠNG II

考盤在阿
碩人之迂
獨寐寤歌
永矢弗過

5. Khảo bàn tại a,
6. Thạc nhân chi khoa.
7. Độc my ngụ ca.
8. Vĩnh thi phất qua.

Dịch nghĩa

5. Làm thành cái nhà ở ẩn nơi cái gò quanh này.
6. Với ý rộng rãi của người đức hạnh to tát (không hề biết ưu sầu).
7. Ngủ một mình rồi thức dậy ca hát lên.
8. Thể mãi mãi không rời khỏi nơi đây.

Dịch thơ

*Trên gò quanh làm nhà ở ẩn,
Ý bao la của đáng đại hiền.
Một mình ngủ dậy ca lên.
Xin thể mãi chẳng vượt miền này đâu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú: 阿 a, cái gò cong, 迺 khoa, (chưa rõ nghĩa) hoặc nói rằng cũng là cái ý rộng rãi to tát 永矢不過 *vĩnh thí phát qua*, tự thể rằng không vượt qua khỏi nơi đây, như ý sẽ chung thân ở mãi nơi đây.

CHƯƠNG III

考盤在陸

9. Khảo bàn tại lục.

碩人之軸

10. Thạch nhân chi trục.

獨寐寤宿

11. Độc my ngụ túc,

永矢弗告

12. Vĩnh thí phát cốc.

Dịch nghĩa

9. Làm thành cái nhà ở ẩn nơi bờ cao mà phẳng,

10. Với ý bàn hoàn không rời đi nơi khác của người đức hạnh to tát (không hề biết ưu sầu).

11. Ngủ một mình, rồi tỉnh giấc cứ nằm chơi.

12. Thể mãi mãi rằng chẳng đem cái thú ẩn dật này nói cho ai được biết.

Dịch thơ

Nhà ở ẩn trên bờ cao phẳng

Ý bàn hoàn của đáng đại hiền

Một mình tỉnh giấc nằm yên.

Thể rằng mãi chẳng nói truyền ai hay.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 陸 *lục*, cái bờ cao mà bằng, 軸 *trục*, ý bàn hoàn không rời đi, 寤宿 *ngụ túc*, đã tỉnh giấc mà còn nằm, 弗告 *phất cốc*, không đem cái thú ẩn dật này mà nói cho ai biết.

Thiên Khảo bản có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 57

CHƯƠNG I

碩人	Thạc nhân. (Vệ phong 3)
碩人其頤	1. Thạc nhân kỳ kỳ.
衣錦褰衣	2. Ý cảm kinh y,
齊侯之子	3. Tề hầu chi tử,
衛侯之妻	4. Vệ hầu chi thê.
東宮之妹	5. Đông cung chi muội.
邢侯之姨	6. Hình hầu chi di,
譚公維私	7. Đàm công duy tư.

Dịch nghĩa

1. Người đẹp dễ trưởng thành (chỉ Trang Khương)
2. Mặc áo gấm có vân loè loẹt, lại phủ lên lớp áo mỏng ở ngoài cho bớt rực rỡ.
3. Nàng là con gái của vua nước Tề (Tề hầu).
4. Là vợ chính của vua nước Vệ (Vệ hầu),
5. Là em gái của Đông cung thái tử nước Tề.
6. Là dì, chị em vợ của vua nước Hình (Hình hầu),

7. Còn vua nước Đàm (Đàm công) là anh em rể của nàng.

Dịch thơ

Người đẹp nay trưởng thành đậm thắm,

Áo mỏng che lớp gấm rực màu.

Nàng là ái nữ Tề hầu.

Phu nhân nước Vệ, đứng đầu cung nga.

Tề đông cung, nàng là em gái,

Chị em nàng đã lấy Hình hầu,

Đàm công, dì giượng với nhau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 碩人 *thạc nhân*, người đẹp, chỉ nàng Trang Khương. 碩 *ký*, đáng trưởng thành, 錦 *cẩm*, áo gấm có vân, 褰 *kính*, áo đơn. Mặc áo gấm rồi phủ một lớp áo đơn mỏng ở ngoài vì vân gấm quá lòe loẹt (phải phủ thêm lớp áo mỏng cho bớt rực rỡ). 東宮 *đông cung*, cung của thái tử ở (phía đông), tức là Thái tử Đắc Thân nước Tề (Em của đông cung thái tử) nêu lên mối liên hệ với Thái tử mà nói để rõ là cùng một mẹ, nói nàng sinh ra ở nơi tôn quý. 妹 *muội*, người em gái sinh ra sau mình, 姨 *dì*, dì, em gái của vợ mình, 私 *tự*, dượng, chồng của chị em gái của mình, 邢侯 *Hình hầu* (vua nước Hình) 譚公 *Đàm công* (vua nước Đàm) đều là chồng của chị em của nàng Trang Khương, ấy là nói chung lẫn nhau vậy. Con gái của chư hầu gả cho chư hầu thì bậc tôn quý đồng nhau, cho nên nói qua cho rõ.

Việc của nàng Trang Khương đã thấy ở những thơ như thiên *Lục y* trong phần thơ Bội phong. Truyện *Xuân thu* nói rằng: Nàng Trang Khương đẹp mà không có con, người nước Vệ mới làm bài *Thạc nhân* để phô trương việc ấy ra, tức là bài

thơ này, mà chương đầu quá khen tặng sự tôn quý của gia tộc nàng, để thấy rõ nàng là chính đích phu nhân đáng được thân mến trọng hậu, mà than thở sâu xa cho sự mê hoặc tối tăm của Trang công, vua nước Vệ.

CHƯƠNG II

手如柔荑

8. Thủ như nhu đề.

膚如凝脂

9. Phu như ngưng chi,

領如蝤蛸

10. Lãnh như tù tề,

齒如瓠犀

11. Xỉ như hồ tê,

螓首蛾眉

12. Tần thủ nga my.

巧笑倩兮

13. Xảo tiếu thiển hê!

美目盼兮

14. Mỹ mục phiến phán hê!

Dịch nghĩa

8. Tay của nàng trắng và mềm như ngó tranh mới mọc

9. Da của nàng trắng như mỡ đông lại.

10. Cổ của nàng cao mà trắng như hình con mọt gỗ.

11. Răng của nàng trắng, vuông và sắp đều nhau như hột bầu.

12. Trán của nàng vuông mà rộng như trán con tằm, và lông mày nhỏ, dài và cong như râu con ngài.

13. Nàng cười rất khéo trông rất đẹp ở bên khoé miệng có duyên.

14. Mắt của nàng đẹp dẽ, trông đen trông trắng phân biệt long lanh

Dịch thơ

Tay mềm như tranh non lên lượt

Tựa mỡ đông trắng lướt làn da,
 Cổ cao lại trắng nõn nà,
 Hột bầu tề chỉnh răng ngà ngà trong,
 Trán vuông cao, ngài cong nhỏ rúc,
 Miệng có duyên những lúc mỉm cười.
 Mắt xinh đen trắng sáng ngời

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 莢 賦, ngó tranh mới mọc lên, ý nói đã mềm lại trắng, 凝脂 ngưng chỉ, mỡ bị lạnh mà đặc lại, cũng là ý nói trắng trẻo, 頰 纒h, cái cổ, 蟾 蜥 từ tử, con một gổ trắng mà dài, 瓠 犀 hồ tê, hột trong trái bầu, vuông vắn, ngay đều sạch sẽ mà trắng tinh như sáp có hàng tề chỉnh, 螭 鬚, loài côn trùng như con ve mà nhỏ hơn, trán của nó rộng và vuông thẳng, 蛾 眉 nga, con ngài, loài bướm do con tằm biến thành, râu của nó nhỏ, dài mà cong, 倩 兮 thiên, bên khoe miệng đẹp có duyên, 盼 兮 phán (đọc phiến cho hợp vận), mắt trông đen trông trắng long lanh rõ ràng.

Chương này nói về dung mạo đẹp đẽ của nàng Trang. Khương ý tứ cũng như 2 chương đầu.

CHƯƠNG III

- | | |
|---------|--------------------------|
| 碩 人 敖 敖 | 15. Thạc nhân ngao ngao, |
| 說 于 農 郊 | 16. Thuế vu nông giao. |
| 四 牡 有 驕 | 17. Tứ mẫu hữu kiều. |
| 朱 幘 鑣 鑣 | 18. Chu phần tiêu tiêu. |
| 翟 茀 以 朝 | 19. Địch phát dĩ triều. |
| 大 夫 夙 退 | 20. Đại phu túc thoái, |

Dịch nghĩa

15. Người đẹp đã trưởng thành (chỉ Trang Khương),

16. (Được gả đưa sang) còn dừng lại ở phía ngoài ấp.

17. (Xe chở nàng thặng) bốn con ngựa đực có sức hùng tráng.

18. (Quai hàm thiết ngựa có quán) vải đỏ trông rất nhiều đông.

19. (Xe của nàng có treo) tấm che trang sức bằng lông chim trĩ đưa nàng vào triều nội.

20. Quan đại phu hãy sớm lui về,

21. Để khỏi khiến vua phải lao nhọc về chính sự (mà sớm gần gũi nàng Trang Khương).

Dịch thơ

Người đẹp nay trưởng thành lộng lẫy.

Đến ngoài xa, dừng lại thung dung

Xe nàng bốn ngựa trang hùng,

Quai hàm quán đỏ, trùng trùng ngựa xe.

Đến triều buông tấm che lông trĩ.

Đại phu nên sớm nghỉ lui về.

Để vua khỏi nhọc sớm kẻ

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 敖敖 ngao ngao dáng trưởng thành, 說 thuế, dừng lại 農郊 nông giao, gần vùng ngoài ấp, 四牡 tứ mẩu (bốn ngựa đực), xe bốn ngựa 驕 kiêu (đọc cao cho hợp vận), dáng mạnh mẽ, 幘 phần, những đồ trang sức kết ở phần phía ngoài cái hàm thiết ngựa, 鏐 tiêu, cái quai thiết ở

phía ngoài cái hàm thiết ngựa, của vua thì lấy vải đỏ mà quấn cho đẹp, 鑣鑣 *tiêu tiêu*, nhiều, thịnh, 翟 *địch* là địch xa, xe của bà phu nhân đi thì lấy lông chim trĩ kết vào để trang sức, 葦 *phất*, che, xe của phụ nữ đi thì phía trước phía sau có treo tấm che, 夙 *túc*, sớm.

Thiên *Ngọc tảo* ở kinh *Lễ* nói rằng: Khi mặt trời lên thì vua ra ngự triều, lui đến lộ tắm để nghe chính sự, sai người trông các quan đại phu. Khi quan đại phu lui về rồi, mới đến tiểu tâm mà cởi đồ triều phục ra để nghỉ ngơi.

Chương này nói nàng Trang Khương từ nước Tề sang, dừng lại ở gần phía ngoài ấp, đi xe đông đảo để vào triều của vua. Người nước Vệ mừng được người như thế để phối hợp với vua Trang công, mới nói với các quan đại phu châu ở bên vua nên sớm lui về, khỏi khiến vua phải lao nhọc vì chính sự, không được gần gũi với bà phu nhân mà than rằng hiện nay đã không như thế.

CHƯƠNG IV

河水洋洋

22. Hà thủy dương dương,

北流活活

23. Bắc lưu quát quát.

施罟濊濊

24. Thi cô hoạt hoạt.

鱣鮪發發

25. Triên vĩ bát bát.

葭莢揭揭

26. Gia tham kiết kiết,

庶姜孽孽

27. Thứ khương nghiệt nghiệt.

庶士有揭

28. Thứ sĩ hữu khiết.

Dịch nghĩa

22. Nước sông Hoàng hà mênh mông lai láng.

23. Trôi chảy đi về phương bắc.

24. Đặt cái lờ cá xuống nghe lóc xóc.
25. Cá triển cá vĩ rất dồi dào
26. Cỏ lau đã lên dài.
27. Các cô đưa dâu trang sức lộng lẫy rườm rà.
28. Các quan đưa dâu rất là dững trảng.

Dịch thơ

Nước Hoàng hà mênh mông bát ngát.

Cuốn cuộn trôi về bắc xuôi dòng.

Đặt lờ lóc xóc ra công.

Cá triển cá vĩ đầy sông dồi dào.

Đã lên dài cỏ lau xanh mướt.

Gái đưa dâu trang sức rườm rà.

Quan theo dững trảng tài ba.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 河 hà, sông Hoàng hà ở phía tây nước Tề, phía đông nước Vệ, chảy lên phương bắc ra biển, 洋洋 dương dương, đông, nhiều to tát, 活活 quát quát (đọc *hiệt hiệt* cho hợp vận), dáng chảy đi, 施 thi, đặt ra, 罾 cô, cái lờ, đồ để bắt cá, 濊濊 hoát hoát (đọc *huyết huyết* cho hợp vận), tiếng lóc xóc của cái lờ khi đặt xuống nước, 鱣魚 triên ngư, loài cá giống như con rồng, màu vàng, đầu nhọn, miệng ở dưới hàm, trên lưng và dưới bụng đều có vảy, con to thì nặng hơn ngàn cân, 鮪 vĩ, giống như cá triển ngư mà nhỏ hơn, màu xanh đen, 發發 bát bát (đọc *phiết phiết* cho hợp vận), dáng nhiều thịnh, 莢 thảm cỏ ngoan, cũng gọi là cỏ dịch, tức là cây vi lô, 揭揭 kiết kiết, dài lên, 庶姜 thứ khương, nói các hầu thiếp (em gái chái gái đi đưa dâu và làm hầu thiếp cho chồng), 孽孽 nghiệt nghiệt, trang sức rườm rà, 庶士 thứ sĩ,

quan chức đi theo để đưa dâu, 揭揭 *khiet khiet*, đáng dùng vũ.

Nói nước Tề, nước rộng phì nhiêu, cho nên phu nhân được gả sang, thì con trai con gái đi theo đều đẹp đẽ, lễ nghi nhiều và đầy đủ như thế.

Ý tứ của chương này cũng như ở chương đầu.

Thiên Thạc nhân có 4 chương, mỗi chương 7 câu.

BÀI THỨ 58

CHƯƠNG I

氓

Manh. (Vệ phong 4)

氓之蚩蚩

1. Manh chi si si,

抱布貿絲

2. Bảo bố mậu ty.

匪來貿絲

3. Phỉ lai mậu ty,

來即我謀

4. Lai tức ngã mưu.

送我涉淇

5. Tống tử thiệp Kỳ

至于頓丘

6. Chí vu Đốn khâu.

匪我愆期

7. Phỉ ngã khiên kỳ,

子無良媒

8. Tử vô lương môi.

將子無怒

9. Thương tử vô nộ.

秋以爲期

10. Thu dĩ vi kỳ.

Dịch nghĩa

1. Một gã ngơ ngáo không biết gì.

2. Ôm tiền đi mua tơ.

3. Chẳng phải đến mà mua tơ.
4. Đến là để mưu tính với em việc vợ chồng.
5. Chàng đưa em đi ngang qua sông Kỳ.
6. Đến nơi Đốn Khâu.
7. Chẳng phải em lỗi hẹn (đã hẹn mà nàng không đến).
8. Chỉ vì chàng không có mỗi mai giở (Trách gã không có mỗi mai mà làm khó khăn việc lấy nhau để tăng giá trị của mình).
9. Em xin chàng chớ giận dữ (bị làm khó ắt gã sẽ giận dữ).
10. Và xin hẹn chàng mùa thu (để cho gã vững lòng).

Dịch thơ

*Dáng ngơ ngáo gã kia bước tới,
 Ôm mở tiền đến hỏi mua tơ.
 Chẳng mua, chàng chỉ giả vờ
 Để cùng tính chuyện tóc tơ duyên nghì.
 Đưa em qua sông Kỳ chàng ấy
 Rồi cùng nhau tiến lại Đốn khâu.
 Hẹn sai phải lỗi em đâu?
 Do chàng mai mỗi tài cao không người.
 Em đã xin chàng ôi chớ giận.
 Đến sang thu kính cần hẹn nhau.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 氓 *manh*, người dân, gã ấy, vì rằng người con trai ấy không biết là ai và gọi là thế nào 蚩蚩 *si si*, dáng ngơ ngáo không biết gì, vì rằng oán ghét mà khinh bỉ nên mới nói như thế, 布 bố, tiền, 貿絲 *mậu ty*, mua tơ, vì rằng lúc ấy vào đầu mùa hè (tháng cuối mùa xuân thì lo nuôi tằm, đến đầu mùa hạ thì có tơ bán) 頓丘 *Đốn khâu* (đọc *khi*

cho hợp vận), tên đất, 愆 *khiên*, lỗi (愆期 *khiên kỳ*, lỗi hẹn) 將 *thương*, nguyện, xin.

Người đàn bà này bị người phụ bỏ, tự kể lại nỗi mình để nói lên ý hối hận ăn năn. Ôi! Đã mưu tính hẹn hò với người ấy rồi mà không đến ngay, lại trách hắn không có mối mai gì hết để làm cho khó khăn. Lại ước hẹn một lần nữa để hắn vững lòng kế này của nàng cũng xảo quyết lắm để chế ngự gã ngợ ngáo kia. Hắn là trí nàng có thừa, mà cũng không khỏi bị người phụ bỏ. Vì rằng một khi bị người ta khinh hèn ghét bỏ. Gã ấy, tuy mới đầu vị tình dục mà hôn mê u ám, về sau ắt với thời gian cũng tỉnh ngộ. Cho nên nàng không đi đến đâu mà không bị khốn.

Kẻ sĩ quân tử lập thân, một lần thất bại mà vận sự đều tiêu tan, thì có khác gì thế đâu. Có thể không cẩn thận răn phòng hay sao!

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-------------------------|
| 乘彼墉垣 | 11. Thừa bửu quỳ viên, |
| 以望復關 | 12. Dĩ vọng Phục quan. |
| 不見復關 | 13. Bất kiến Phục quan. |
| 泣涕漣漣 | 14. Khấp thể liên liên. |
| 既見復關 | 15. Ký kiến Phục quan. |
| 載笑載言 | 16. Tái tiếu tái ngôn. |
| 爾卜爾筮 | 17. Nhĩ bốc nhĩ phệ. |
| 體無咎言 | 18. Thể vô cữu ngôn. |
| 以爾車來 | 19. Dĩ nhĩ xa lai. |
| 以我賄遷 | 20. Dĩ ngã hối thiên. |

Dịch nghĩa

11. Em leo lên trên bức tường đồ kia.
12. Để trông người hẹn ở chốn Phục quan.
13. Không thấy người ở chốn Phục quan.
14. Em khóc nước mắt chảy ròng ròng.
15. Đã thấy được người ở chốn Phục quan.
16. Thì em cười em nói.
17. Anh bói mai rùa, anh bói cỏ thi.
18. Quẻ bói không có lời nào xấu dở.
19. Thì đem xe của anh đến.
20. Để đem của cải của em chở dời sang nhà anh.

Dịch thơ

*Em leo lên bức tường vỡ lở.
Để trông người ở chỗ Phục quan.
Nhưng nào đã thấy bóng chàng.
Sụt sùi em đã tuôn tràn giọt châu.
Người Phục quan bỗng đâu đã thấy.
Em nói cười vui dậy xiết chi
Bói mai rùa, bói cỏ thi.
Quẻ đều chẳng có lời gì dở hung.
Thì xe anh hãy cùng đem lại.
Để chở chuyên của cải em sang*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 垓 壘 quý, hu đồ, 垣 viên, bức tường, 復關 Phục quan (đọc *khuyên* cho hợp vận) tên chốn của già con trai ở, không dám nói rõ tên, cho nên nói thác chỗ ở của

gã vậy, 卜 bốc, bói bằng mai rùa, 筮 phệ, bói bằng cỏ thi, 體 thể, quẻ bói, 賄 hối, tiền của 遷 thiên, dời đi.

Đã ước hẹn với chàng rồi, cho nên đến ngày hẹn mới lên trên bức tường hư đồ để trông chàng. Khi đã gặp chàng rồi em mới hỏi chàng những quẻ bói bằng mai rùa và bằng cỏ thi. Nếu bói ra không có lời gì xấu dở, thì chàng hãy đem xe đến rước em, để em đem của cải của em dời về bên chàng.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 桑之未落 | 21. Tang chi vị lạc, |
| 其葉沃若 | 22. Kỳ diệp ốc nhược. |
| 于嗟鳩兮 | 23. Hu ta cưu hê! |
| 無食桑葚 | 24. Vô thực tang thâm. |
| 于嗟女兮 | 25. Hu ta nữ hê! |
| 無與士耽 | 26. Vô dữ sĩ đàm. |
| 士之耽兮 | 27. Sĩ chi đàm hê! |
| 猶可說也 | 28. Do khả thuế dã. |
| 女之耽兮 | 29. Nữ chi đàm hê! |
| 不可說也 | 30. Bất khả thuế dã. |

Dịch nghĩa

21. Cây dâu chưa rụng.
22. Thì lá trơn mượt (như dung sắc của em còn đẹp dễ rõ ràng).
23. Than ôi! Này chim cưu!
24. Mi chó ăn trái dâu nhiều (thì mi phải say).

25. Than ôi! Nầy con gái!
26. Chớ phải lòng mê trai.
27. Con trai mà phải lòng mê gái,
28. Thì còn có thể gỡ ra được.
29. Con gái mà phải lòng mê trai.
30. Thì không thể gỡ thoát ra được.

Dịch thơ

*Thuở chưa rụng, cây dâu lá lứt,
 Lá trên cành trơn mượt mỹ miều.
 Cưu ơi! ta bảo mấy điều
 Trái dâu chớ có ăn nhiều mà say.
 Gái kia hỡi! Nghe đây ta dặn.
 Chớ mê trai, lòng nặng tình duyên.
 Trai mà mê gái đảo điên.
 Cũng còn giải thoát cho yên mọi bề.
 Gái theo trai lòng mê đắm đuối.
 Không thể nào còn lối thoát đâu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử mà hứng, 沃若 醲 *nhược* đáng trơn
 mượt, 鳩 *cưu*, chim cốt cưu (ban cưu) giống như chim sẻ núi
 mà nhỏ hơn, đuôi ngắn màu xanh đen, kêu nhiều, 甚 *thậm*
 (đọc *trâm* cho hợp vận). Chim cưu ăn trái dâu nhiều thì
 phải say, 耽 *đam* (đọc *trâm* cho hợp vận), vui thú với nhau,
 說 *thuế*, giải thoát, trút bỏ.

Nói cây dâu trơn mượt để so sánh dung sắc tươi đẹp sán
 lạn của mình, nhưng lại nghĩ rằng không thể dựa vào đấy
 buông lung tình dục mà quên tỉnh ngộ quay trở lại, cho nên
 mới khuyên răn con chim cưu chớ ăn trái dâu, để khỏi hứng
 ở câu dưới, khuyên răn con gái chớ ham thích phải lòng trai.

Con trai mà phải lòng mê gái thì còn có thể giải thoát được. Con gái mà phải lòng mê trai thì không thể giải thoát được. Ấy là lời tự xấu hổ ăn năn rất sâu xa của người đàn bà sau khi bị phụ bỏ. Chủ yếu nói rằng người đàn bà không có việc gì ngoài hơn nữa, chỉ lấy trinh tìn làm tiết tháo mà thôi. Một khi đã mất lòng đoan chính đi, thì những điều khác không đáng xem xét tới nữa. Không thể nói rằng con trai mê gái thật là không có hại đâu nhé.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|----------------------------|
| 桑之落矣 | 31. Tang chi lạc hĩ. |
| 其黃而隕 | 32. Kỳ hoàng nhi vãn. |
| 自我徂爾 | 33. Tự ngã tồ nhĩ |
| 三歲食貧 | 34. Tam tuế thực bần. |
| 淇水湯湯 | 35. Kỳ thủy thương thương, |
| 漸車帷裳 | 36. Tiêm xa duy thường. |
| 女也不爽 | 37. Nữ dã bất sảng, |
| 士貳其行 | 38. Sĩ nhị kỳ hạnh. |
| 士也罔極 | 39. Sĩ dã vông cực. |
| 二三其德 | 40. Nhị tam kỳ đức. |

Dịch nghĩa

31. Cây dâu đã rụng.
 32. Lá đã vàng mà rơi xuống (như dung sắc của em đã tàn phai).
 33. Từ khi em đến nhà anh,
 34. Đã ba năm ăn uống nghèo khổ.

35. Nước sông Kỳ mệnh mông.
 36. (Bị phụ bỏ em lên xe trở về, đi ngang qua sông Kỳ) mà ướt cả màn che trên xe.
 37. Gái nầy không có lỗi.
 38. Trai kia đã hai lòng (hai hạnh nét).
 39. Trai kia không còn biết đến thế nào nữa.
 40. Đã có hai ba cách ăn ở với em.

Dịch thơ

*Nay đã rụng, cây dâu tàn tạ.
 Đều úa vàng những lá rời cành.
 Từ khi về ở cùng anh.
 Ba năm ăn khổ, nay đành bỏ nhau.
 Dòng sông Kỳ, thủy trào bát ngát,
 Tấm màn che sóng tạt ướt dề
 Gái nầy chẳng có tội gì.
 Há lòng tráo trở chính vì chàng thôi.
 Chàng còn biết đến nơi nào nữa
 Hai ba lòng ăn ở bạc đen.*

Chú giải của Chu Hy

Chương nầy thuộc tỷ. 隕 vãn (đọc vãn cho hợp vần) rơi rớt. 徂 tổ, đi đến. 湯湯 thương thương, dâng nước mệnh mông. 漸 tiêm, thấm ướt. 帷裳 duy thường, đồ trang sức trên xe (cái màn che ở hai bên xe), cũng gọi là 童容 đồng dung, xe của phụ nữ thì có cái màn che ấy. 爽 sảng, sai. 極 cực, đến.

Nói lá dâu đã vàng rơi xuống để ví với dung sắc tàn tạ của mình. Bèn nói từ khi em về bên nhà chàng thì gặp sự nghèo khó của chàng, cho nên mới bị phụ bỏ. Em lại đi xe qua sông để trở về. Lại tự nói rằng cái lỗi ấy không ở đây (em), mà ở kia (chàng) vậy.

CHƯƠNG V

- | | |
|------|-----------------------|
| 三歲爲婦 | 41. Tam tuế vi phụ. |
| 靡室勞矣 | 42. Mỹ thất lao hĩ. |
| 夙興夜寐 | 43. Túc hưng dạ my, |
| 靡有朝矣 | 44. Mỹ hữu triều hĩ. |
| 言既遂矣 | 45. Ngôn ký toại hĩ. |
| 至于暴矣 | 46. Chí vu bạo hĩ. |
| 兄弟不知 | 47. Huynh đệ bất tri. |
| 咥其笑矣 | 48. Hí kỳ tiếu hĩ. |
| 靜言思之 | 49. Tĩnh ngôn tư chi, |
| 躬自悼矣 | 50. Cung tự điệu hĩ. |

Dịch nghĩa

41. Ba năm làm vợ,
42. Đã tận tâm gắng sức, em không lấy công việc nhà làm lao nhọc.
43. Sớm thì dậy, tối thì nằm.
44. Không có buổi sáng nào rảnh rang.
45. Lời giao ước cùng chàng lúc ban đầu với nhau, em đã vẹn vẽ xong xuôi.
46. Thì chàng đã vội cư xử với em đến mức tàn bạo.
47. Anh em của em không biết như thế,
48. Chỉ khúc khích mà cười.
49. Lúc yên tĩnh, nói đến mà nghĩ suy.
50. Em chỉ đành thương xót cho thân em mà thôi.

Dịch thơ

*Đã ba năm em về làm vợ,
Việc trong nhà há sợ nhọc lao.
Tối thì ngủ, sáng dậy mau.
Chẳng hề được buổi sớm nào rảnh rảnh.
Lời ước cũ cùng chàng vẹn giữ.
Lại bạo tàn đối xử gấp chi?
Anh em nào có biết gì.
Vô tình nhếch miệng cười khi mà thôi.
Nhớ nghĩ lại trong hồi yên lặng,
Những xót xa cay đắng lấy thân.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 靡 mĩ, chẳng. 夙 túc, sớm. 興 hưng, đứng dậy. 晔 hí, đáng cười.

Nói em trong ba năm làm vợ chàng, đã tận tâm kiệt lực, không lấy công việc trong nhà làm lao nhọc. Sáng thì dậy, tối thì nằm, không được rảnh rảnh ở buổi sớm mai nào cả.

Lời giao hẹn cùng chàng lúc ban đầu với nhau, em đã vẹn vẽ xong xuôi, thì chàng đã vội đem lòng tàn bạo đối đãi với em.

Anh em của em thấy em bị phụ bỏ mà trở về không biết rằng như thế, chỉ khúc khích mà cười thôi. Vì rằng đã hết lòng đi theo chồng thì không được anh em kể đến nữa. Cho nên nàng bị phụ bỏ mà trở về, cũng chẳng được anh em thương xót. Lẽ phải hẳn đã như thế, lại còn đổ lỗi làm sao được ru! Chỉ đành đau đớn xót xa lấy mình mà thôi.

CHƯƠNG VI

及爾偕老

51. Cập nhĩ giai lão,

- | | |
|------|------------------------|
| 老使我怨 | 52. Lão sử ngã oán. |
| 淇則有岸 | 53. Kỳ tắc hữu ngạn, |
| 隰則有泮 | 54. Thấp tắc hữu ban. |
| 總角之宴 | 55. Tổng giác chi yến, |
| 言笑晏晏 | 56. Ngôn tiếu án án, |
| 信誓旦旦 | 57. Tín thệ đán đán. |
| 不思其反 | 58. Bất tư kỳ phản. |
| 反是不思 | 59. Phản thệ bất tư. |
| 亦已焉哉 | 60. Diệc dĩ yên tai! |

Dịch nghĩa

51. Cùng với anh, đã hẹn ước sống chung đến già.
 52. (Nhưng không ngờ) đến giờ thì bị chàng phụ bỏ, khiến em phải oán hận.
 53. Sông Kỳ còn có bờ để ngăn nước không cho tràn ra,
 54. Vũng ao chỗ thấp cũng có bờ để giữ nước không cho tràn ra. (Còn chàng thì cứ phóng túng, không câu thúc tính tình để đến hai lòng ăn ở bạc đen).
 55. Lúc yên vui thuở thơ ấu em còn để trái đào,
 56. Đã cùng nhau nói chuyện vui cười hoà dịu,
 57. Thì cùng tin lòng nhau mà thề ước rõ ràng.
 58. Em chưa từng nghĩ đến việc phản bội lời thề ước cũ, để đến như thế này.
 59. Việc phản bội đã không nghĩ đến,
 60. Thì cũng thôi vậy.

Dịch thơ

Sống đến già cùng nhau hẹn ước,

Nhưng ngày già chỉ chuốc oan sâu,
Sông Kỳ còn có bờ cao,
Những nơi lôm thấp vũng ao có bờ.
Thuở trái đào ấu thơ đùa nghịch,
Đã cùng nhau khúc khích nói cười.
Tin nhau đã trót thề bồi,
Chưa từng nghĩ đến phụ lời thề xưa.
Việc phản bội vẫn chưa nghĩ xiết,
Cũng đành thôi chẳng biết làm sao !

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng. 及 cập, cùng với. 泮 bạn (đọc phiên cho hợp vận), cái bờ để ngăn phần cao và thấp. 總角 tổng giác, con gái chưa gả lấy chồng, thì chưa cài trâm, chỉ kết tóc làm hai trái đào để trang sức. 晏晏 án án (đọc yển yển cho hợp vận), dịu hoà. 旦旦 đán đán, sáng tỏ.

Nói rằng em với chàng vốn đã ước hẹn với nhau sống chung đến già, không ngờ đến già thì em bị chàng phụ bỏ như thế, chỉ khiến cho em oán giận.

Sông Kỳ còn có bờ, ao vũng thấp cũng có bờ. Mà khi em còn thơ ấu, tóc kết trái đào đã cùng chàng yên vui cười nói, và đã nên lời thề hẹn tin cậy nhau, chưa từng nghĩ đến việc trái ngược để đến như thế này. Đây là khởi hứng. Đã không nghĩ đến việc trái ngược để đến thế này, thì cũng chẳng biết làm sao! Đã thế rồi thì thôi vậy.

Truyện nói rằng: Nghĩ đến phần chung cuộc, nghĩ đến phần trái lại, là nói nghĩ đến việc phản bội (mà đề phòng).

Thiên Manh có 6 chương, mỗi chương 10 câu.

BÀI THỨ 59

CHƯƠNG I

竹竿	Trúc can, (Vệ phong 5)
蒹蒹竹竿	1. Dịch dịch trúc can,
以釣于淇	2. Dì diếu vu Kỳ.
豈不爾思	3. Khỉ bất nhĩ tư?
遠莫致之	4. Viễn mạc trí chi.

Dịch nghĩa

1. Cành tre dài von vót,
2. Để câu ở sông Kỳ.
3. Há lại không nhớ người (sông Kỳ) hay sao?
4. Vì xa xôi mà không đến nơi vậy.

Dịch thơ

*Cành câu bằng trúc vót cao,
Để ta cầm đến ngòi câu sông Kỳ.
Há rằng ta chẳng nhớ my?
Xa xôi chẳng thể nào đi tới cùng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 蒹蒹 dịch dịch, dài mà lần lần nhỏ lại. 竹 trúc, cây trúc, cây tre, sản vật của nước Vệ. 淇 Kỳ, sông Kỳ.

Con gái nước Vệ gả cho chư hầu, muốn trở về thăm cha mẹ mà không thể được, cho nên làm bài thơ này. Nói muốn

lấy cành tre để câu cá ở sông Kỳ, nhưng xa không thể đến nơi được.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|---------------------------|
| 泉源在左 | 5. Tuyên nguyên tại tả. |
| 淇水在左 | 6. Kỳ thủy tại hữu. |
| 女子有行 | 7. Nữ tử hữu hành, |
| 遠父母兄弟 | 8. Viễn phụ mẫu huynh đệ. |

Dịch nghĩa

5. Sông Tuyên Nguyên ở về phía tay trái,
6. Sông Kỳ ở về phía tay mặt.
7. Người con gái đi theo chồng.
8. Phải xa cha mẹ và anh em.

Dịch thơ

*Tuyên nguyên ở phía tả này,
Sông Kỳ phía hữu chảy dài xa xôi.
Theo chồng con gái đi rồi,
Anh em cha mẹ chia phôi muôn trùng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 泉源 *Tuyên nguyên*, tức là sông Bách tuyên, ở phía tây bắc nước Vệ, hướng về phía đông nam mà chảy vào sông Kỳ, cho nên nói là ở nơi tay trái. 淇 *Kỳ*, sông Kỳ, ở phía tây nam nước Vệ, hướng về phía đông mà chảy hợp với sông Bách Tuyên, cho nên nó là ở phía tay mặt.

Nhớ hai con sông ấy ở nước Vệ mà tự than thở cho mình không được như thế (được ở lại nước Vệ).

CHƯƠNG III

- | | |
|------|--------------------------|
| 淇水在右 | 9. Kỳ thủy tại hữu, |
| 泉源在左 | 10. Tuyền nguyên tại tả. |
| 巧笑之瑳 | 11. Xảo tiếu chi thả, |
| 佩王之儺 | 12. Bội ngọc chi nã. |

Dịch nghĩa

9. Sông Kỳ ở về phía tay mặt,
10. Sông Tuyền Nguyên ở về phía tay trái,
11. (Giận mình không được) cười có duyên lộ răng trắng ở chốn ấy,
12. Và đeo ngọc khoan thai dạo chơi ở chốn ấy.

Dịch thơ

*Sông Kỳ phía hữu của ta.
Tuyền nguyên bên tả chảy xa một dòng.
Cười duyên răng lộ trắng trong.
Ngọc đeo đủng đỉnh dạo vùng quê xưa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.瑳 thả, sắc trắng tinh, cười mà thấy răng trắng xoá, như nói *xản nhiên giai tiếu* (đều cười thấy răng trắng xoá).儺 nã, đi đứng có chừng mực pháp độ.

Tiếp theo chương trên, nói lại con sông ở nước Vệ mà hận lấy mình không được cười nói dạo đùa ở trong vùng ấy.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|--------------------|
| 淇水悠悠 | 13. Kỳ thủy du du, |
|------|--------------------|

檜楫松舟

14. Cối tiếp tùng chu.

駕言出遊

15. Giá ngôn xuất du,

以寫我憂

16. Dĩ tả ngã ưu.

Dịch nghĩa

13. Nước sông Kỳ trôi chảy,

14. Chèo gỗ cối, thuyền gỗ tùng.

15. Cối thuyền đi ra dạo chơi,

16. Để tiêu trừ lòng ưu sầu của ta.

Dịch thơ

Cuộn cuộn trôi chảy sông Kỳ.

Chèo bằng gỗ cối, thuyền thì gỗ thông.

Ngồi thuyền ra dạo khắp vùng.

Để cho khuây khoả nỗi lòng nhớ quê.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 游游 *du du*, dáng trôi chảy. 檜 *cối*, tên cây, giống cây bách. 楫 *tiếp*, cây chèo để chèo thuyền lướt tới.

Cùng đồng ý với chương cuối của thiên *Tuyên thủy*.

Thiên Trúc can có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 60

CHƯƠNG I

芄蘭

Hoàn lan. (Vệ phong 6)

芄蘭之支

1. Hoàn lan chi chi,

- | | |
|------|----------------------|
| 童子佩觿 | 2. Đồng tử bội huê. |
| 雖則佩觿 | 3. Tuy tắc bội huê, |
| 能不我知 | 4. Năng bất ngã tri. |
| 容兮遂兮 | 5. Dung hê toại hê! |
| 垂帶悸兮 | 6. Thuý dải quỵ hê! |

Dịch nghĩa

1. Cành cây hoàn lan.
2. Đứa trẻ đeo cái huê (cho ra dáng người lớn).
3. Tuy là đeo cái huê,
4. Tài năng không đủ để hiểu biết hơn ta.
5. Dáng thư thả rộng rãi phóng túng đường hoàng.
6. Thất lưng buông xuống thướt tha.

Dịch thơ

*Cây hoàn lan đơm lên những nhánh,
 Trẻ con mà có tánh đeo huê.
 Tuy là đeo lấy cho xuê,
 Tài năng hiểu biết chẳng hê bằng ta,
 Dáng phóng túng khoan hoà chậm rãi,
 Ở bên lưng thất dải buông thòng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 芄蘭 *hoàn lan*, một thứ cây cỏ, có một tên nữa là la ma, mọc lan ra, cắt ngang thì có mũ trắng, ăn được. 支 *chi*, đồng với 枝 *chi* là nhánh cây. 觿 *huê*, cái dùi làm bằng xương voi để mở nút hay gài nút của người lớn đeo, không phải để trang sức cho trẻ con. 知 *tri* như 智

trí, trí thức, nói tài năng của đứa trẻ ấy chẳng đủ để biết hơn ta. 容遂 *dung toại*, đáng thư thả chậm rãi phóng tứ. 悸 *quy*, đáng đeo thông xuống.

CHƯƠNG II

凡蘭之葉

7. Hoàn lan chi diệp,

童子佩 玕

8. Đồng tử hội thiếp.

雖則佩 玕

9. Tuy tác bội thiếp,

能不我 甲

10. Năng bất ngã giáp.

容兮遂兮

11. Dung hê toại hê!

垂帶悸兮

12. Thuỳ đới quy hê!

Dịch nghĩa

7. Lá cây hoàn lan.

8. Đứa trẻ đeo cái thiếp để bắn cung (cho ra dáng người lớn)

9. Tuy là đeo cái thiếp.

10. Nhưng mà tài năng không giỏi hơn ta.

11. Đáng thư thả chậm rãi phóng tủng đường hoàng,

12. Thắt lưng buông xuống thướt tha.

Dịch thơ

Cây hoàn lan mọc đầy những lá,

Trẻ con mà thiếp đã thích đeo.

Tuy là tay cứ mang theo,

Tài năng hiểu biết giỏi nào hơn ta.

Đáng phóng tủng khoan hoà chậm rãi,

Ở bên lưng thắt đai buông thông.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 𠂇 thiếp, đồ để bắn tên, làm bằng xương voi, đeo ở ngón cái của tay mặt, để móc vào dây cung và mở ra mà bắn. Trịnh thị nói là cái đập, tức là nói cái *chu cục tam* dùng ở trong lễ đại xạ đó vậy. Nó làm bằng da đỏ, dùng để đeo hợp mấy ngón tay lại (ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út của tay mặt). 甲 *giáp*, dài, giỏi, nói tài năng của đứa trẻ ấy không đủ để giỏi hơn ta.

Chú giải của Dịch giả

Mao thi. Bài thơ này là của các quan đại phu châm biếm Huệ công còn thơ ấu mà lên ngôi, tự cho mình là có tài năng, kiêu ngạo với các quan đại thần, ăn mặc ra vẻ uy nghi như người lớn, mà không biết lấy lễ nghi thi hành việc chính trị.

Nói cây hoàn lan rất mềm mại yếu đuối hàng mọc lan ra ở mặt đất, hễ gặp vật gì nương tựa được thì quán leo lên, để khởi hứng rằng đức của người quân tử phải nhu thuận ôn lương (như cây hoàn lan). Mà nay đức của vua còn bé sao không ôn nhu, lại hay kiêu ngạo khinh mạn, chỉ lo trang sức bề ngoài, đeo huề đeo thiếp, buông thả đại thuật tha ra đáng người lớn. Còn đức hạnh tài năng bề trong lại không được xứng đáng như thế.

Thiên Hoàn lan có 2 chương, mỗi chương 6 câu.

Bài thơ này không biết nói gì, không dám giải thích gượng gạo.

BÀI THỨ 61

CHƯƠNG I

河廣

Hà quảng, (Vệ phong 7).

誰謂河廣
一葦杭之
誰謂宋遠
跂予望之

1. Thuỳ vị Hà quảng?
2. Nhất vĩ hàng chi.
3. Thuỳ vị Tống viễn?
4. Xí dư vọng chi.

Dịch nghĩa

1. Ai nói rằng sông Hoàng Hà là rộng?
2. Một bó lau sậy có thể ôm mà nổi theo để lội qua được.
3. Ai nói rằng nước Tống xa?
4. Nhón chân mà trông thì ta đã thấy được.

Dịch thơ

Hoàng Hà ai nói rộng nào?

Vượt qua, ôm một bó lau đủ rồi.

Ai rằng nước Tống xa xôi?

Nhón chân cũng đủ cho tôi thấy mà.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 葦 vĩ, thuộc loài cây lau, cây sậy. 杭 hàng, đi qua sông. Nước Vệ ở phía bắc sông Hoàng Hà, nước Tống ở phía nam sông Hoàng Hà.

Con gái của bà Tuyên Khương được gả làm phu nhân của Tống Hoàn công, sanh ra Tương công, rồi trở về luôn ở nước Vệ. Tương công lên ngôi, phu nhân nhớ con, nhưng nghĩa lý không cho được về, vì vua nối ngôi (Tương công) thừa kế mối trọng của cha, làm thế chế với tổ tiên. Mẹ đã bỏ ra thì đã tuyệt với tông miếu, không thể lấy tình riêng, mà trở về được, cho nên làm bài thơ này.

Nói rằng: Ai nói sông Hoàng Hà là rộng? Chỉ thêm vào một bó sậy thì có thể ôm mà nổi theo để lội qua sông? Ai nói nước Tống là xa? Chỉ nhón chân mà trông thì có thể thấy được. Rõ ràng là không phải nước Tống xa mà không thể đi đến, lại là nghĩa lý không thể được mà không đi về.

CHƯƠNG II

誰謂河廣

5. Thuý vị Hà quảng?

曾不容刀

6. Tăng bất dung đao.

誰謂宋遠

7. Thuý vị Tống viễn?

曾不崇朝

8. Tăng bất sùng triều.

Dịch nghĩa

5. Ai nói rằng sông Hoàng Hà là rộng?

6. Nó quá hẹp vì đã từng không để được chiếc thuyền nhỏ.

7. Ai nói rằng nước Tống là xa?

8. Nó rất gần, vì đã từng đi không hết buổi sáng thì tới rồi.

Dịch thơ

Ai cho rằng rộng Hoàng Hà?

Thuyền con nào lọt, gọi là rộng chăng?

Xa xôi nước Tống, ai rằng?

Không đầy buổi sáng đi băng tới rồi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 刀 đao, chiếc thuyền nhỏ. 不容刀 bất dung đao, nội sông Hoàng hà nhỏ không thể để một chiếc

thuyền con. 崇 *sùng*, hết, trọn. Đi không hết buổi sáng thì đến là nói gần vậy.

Thiên Hà quảng có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

Phạm thị nói rằng: Phu nhân không đến nước Tống ấy là vì nghĩa. Trong thiên hạ há lại có người không mẹ ru? Bực vua có hàng ngàn cỗ xe mà không được phụng dưỡng mẹ, đó là cái bất hạnh của người.

Vì Tương công mà nói thì sẽ làm như thế nào? Cha mẹ còn sống thì mình phải hết đạo hiếu. Cha mẹ mất thì mình chỉ làm hết lễ nghi mà thôi.

Nước Vệ có thơ của phụ nữ, từ bà Khương đến mẹ của Tương công là sáu người, đều dừng lại trước lễ nghi mà không dám vượt qua. Ôi! chính trị và giáo dục của nước Vệ dâm loạn, phong tục bại hoại, mà phụ nữ lại có người biết lễ và sợ nghĩa như thế thì việc giáo hoá của tiên vương vẫn còn, là cố ấy vậy.

BÀI THỨ 62

CHƯƠNG I

伯兮

Bá hê. (Vệ phong 8).

伯兮 朅兮

1. Bá hê khiết hê!

邦之桀兮

2. Bang chi kiết hê!

伯也執殳

3. Bá dã chấp thù,

爲王前驅

4. Vi vương tiền khu.

Dịch nghĩa

1. Anh ơi, anh dũng mãnh quá!

2. Anh là người tài năng trội hơn hết trong nước!

3. Anh đang cầm cây côn,
4. Làm quân tiền khu xung phong cho nhà vua.

Dịch thơ

*Chàng người uy vũ anh hùng,
Tài năng trội nhất ở trong nước này,
Cây thù cầm chắc trong tay,
Tiền khu đột trận ra tài giúp vua.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 伯 bá, tiếng của vợ gọi chồng. 錫 *kiết*, đáng dũng vũ. 桀 *kiết*, tài năng hơn người. 攸 *thù*, cây côn, dài một trượng hai, không có mũi nhọn.

Người vợ vì chồng theo việc chinh chiến đã lâu mà làm bài thơ này. Nói rằng chồng mình tài giỏi như thế, nay đương cầm cây côn làm quân tiền khu xung phong cho nhà vua.

CHƯƠNG II

自伯之東

5. Tự bá chi đông,

首如飛蓬

6. Thủ như phi bông.

豈無膏沐

7. Khỉ vô cao mộc?

誰適爲容

8. Thuý đích vi dung?

Dịch nghĩa

5. Từ khi anh đi sang đông.
6. Dầu em tóc rối như hoa bông bay.
7. Há rằng em không có xoa dầu và gội tắm hay sao?
8. Vì vắng chàng, em trang sức làm duyên đáng cho ai?

Dịch thơ

*Từ ngày chàng tách sang đông
Đầu em rồi tựa hoa bông cuộn bay.
Há không thoa sáp, gội cài?
Vắng chàng, trang điểm cho ai ngắm nhìn?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 蓬 bông, tên cỏ bông, hoa như xơ liễu, kết lại mà bay như tóc rối. 膏 cao, dầu sáp để thoa cho láng tóc. 沐 mộc, gội đầu cho sạch hết bụi đất. 適 đích, chủ về việc gì.

Nói tóc em rối như thế, chẳng phải em không có thoa dầu sáp hay không có tắm gội để trang sức dung nhan. Sở dĩ em không như thế, vì chàng đã đi đánh giặc, thì không ai chủ trương thưởng thức dung sắc của em, chính là vì cố ấy. *Mao thi truyện* nói rằng: Người con gái chỉ làm duyên dáng cho người yêu thích mình.

CHƯƠNG III

其雨其雨

9. Kỳ vũ kỳ vũ,

杲杲出日

10. Cảo cảo xuất nhật.

願言思伯

11. Nguyên ngôn tư bá,

甘心首疾

12. Cam tâm thủ tật.

Dịch nghĩa

9. Mong mỗi sẽ được mưa,
10. Mà mặt trời lộ ra sáng tỏ.
11. Em nguyện cứ tưởng nhớ đến chàng,
12. Mà cam lòng cho đầu đau nhức.

Dịch thơ

Mỗi lòng trông giọt mưa sa,
Mặt trời chợt hiện, sáng loà khắp nơi.
Nguyện lòng chỉ nhớ chàng thôi.
Mặc cho đầu nhức liên hồi cũng cam.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 其 kỳ, lời nói mong mỗi sẽ được như thế. Mong mỗi sẽ được mưa mà mặt trời lại lộ ra sáng sủa. Nói như thế để ví với việc nàng mong mỗi chàng về mà chàng chẳng về. Thế cho nên nàng không kham xiết nỗi sầu khổ nhớ nhung, mà thà là cam lòng chịu chứng nhức đầu (quá nhớ trông mà phải nhức đầu).

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|-------------------------|
| 焉得諼草 | 13. Yên đắc huyền thảo. |
| 言樹之背 | 14. Ngôn thụ chi bội, |
| 願言思伯 | 15. Nguyện ngôn tư bá, |
| 使我心痗 | 16. Sử ngã tâm muội. |

Dịch nghĩa

13. Làm sao có được cây quên sầu?
14. Trồng ở ngội nhà phía bắc.
15. Em nguyện cứ tưởng nhớ đến chàng.
16. Tuy đã khiến tim em phải đau phải bệnh.

Dịch thơ

Làm sao được cô quên sầu?

Bên nhà phía bắc trông vào một nơi.

Nguyện lòng chỉ nhớ chàng thôi.

Đau tim thế mấy, chàng ôi chẳng từ!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 諼 *huyền*, quên, cây *huyền thảo* là cây *hợp hoan* ăn vào thì người ta quên được sầu. 背 *bội*, bên nhà về phía bắc. 瘳 *muội*, bệnh.

Nói rằng làm sao có được cây quên sầu trông vào phía bắc ngôi nhà để quên nỗi ưu sầu của em? Nhưng rốt lại không nhân quên chàng được. Thế cho nên thà là không tìm thứ cây quên sầu ấy mà chỉ muốn được nhớ tưởng đến chàng. Tuy đến tim phải đau phải bệnh, em cũng không từ nữa. Tìm mà đau thì bệnh ấy càng nặng, chẳng phải chỉ riêng nhức đầu mà thôi.

Thiên Bá hê có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

Phạm thị nói rằng: Ở với nhau mà phải xa cách nhau thì nhớ nhung, hẹn với nhau mà không đến thì ưu sầu. Đó là tâm tình của người ta. Việc sai khiến quân sĩ đi đóng đồn của Văn vương và việc uỷ lạo quân sĩ trở về của Chu công đều kể lại tình gia thất, lòng nhớ nhung giữa trai gái để xót xa. Cho nên dân vui thích mà quên sự tử vong. Bực thánh nhân cảm thông được ý chí của thiên hạ, cho nên có thể thành tựu được việc của thiên hạ. Việc binh đao là hại dân chúng vào đường tử vong đã làm mỗi côi con của người và đơn goá vọ của người, thương tổn đến sự điều hoà của trời đất, đã gây đến việc thiên tai lụt hạn. Cho nên bực thánh vương thận trọng việc binh đao, như bất đắc dĩ phải dùng đến thì báo cho quân sĩ rõ ngày trở về, tưởng niệm đến nỗi

cần khổ gian lao, bị thương thê thảm không khác gì ở mình. Cho nên thơ của thời thịnh trị thì nói đến tình của vua thương xót dân. Còn thơ của thời loạn lạc thì chép nỗi khổ đau nhớ nhung của gia thất, vì là tâm tình của con người không ngoài việc đó.

BÀI THỨ 63

CHƯƠNG I

有狐	Hữu hổ. (Vệ phong 9)
有狐綏綏	1. Hữu hổ tuy tuy,
在彼淇梁	2. Tại bỉ Kỳ lương,
心之憂矣	3. Tâm chi ưu hĩ.
之子無裳	4. Chi tử vô thường.

Dịch nghĩa

1. Có con chồn đi lang thang một mình.
2. Ở chỗ cái đập đá của sông Kỳ kia.
3. Lòng em lo sầu
4. Cho người ấy không có quần.

Dịch thơ

Có con chồn bước lang thang,
Ở trên đập đá đắp ngang sông Kỳ.
Lòng em luống những sầu bi.
Nỗi chàng quần thiếu, ai thì may cho?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 狐 hồ, con chồn, loài thú yêu mỹ
綏綏 tuy tuy, dáng lang thang đi một mình để tìm đôi lứa. 梁
lương đập đá chắn nước ngang sông. Ở trên đập đá thì có thể
mặc quần (không sợ bị ướt).

Nước loạn, dân tan, mất cả đôi lứa, có người đàn bà goá
thấy người đàn ông goá thì muốn lấy nhau, cho nên mới
mượn lời nói có con chồn đi một mình, mà thương cho người
ấy không có quần (ở goá không vợ, không có ai may quần cho
mặc).

CHƯƠNG II

- | | |
|------|--------------------|
| 有狐綏綏 | 5. Hữu hồ tuy tuy, |
| 在彼淇隲 | 6. Tại bỉ Kỳ lệ. |
| 心之憂矣 | 7. Tâm chi ưu hĩ. |
| 之子無帶 | 8. Chi tử vô đai. |

Dịch nghĩa

5. Có con chồn đi lang thang một mình,
6. Ở chỗ nước sâu của sông Kỳ kia.
7. Lòng em lo sầu
8. Cho người ấy không có đai nịt (ở goá, không vợ,
không ai may dây nịt cho).

Dịch thơ

*Lang thang chồn bước một mình.
Sông Kỳ đã thấy băng ghềnh chỗ sâu.
Lòng em luống những bi sầu:*

Nỗi chàng thiếu nị, ai đâu may giùm?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 厲 lệ, chỗ nước sâu có thể đi ngang qua. 帶 đai (đọc để cho hợp vận), dây nịt để thắt áo ngang lưng.

Ở chỗ nước sâu đi ngang qua được thì có thể mang dây nịt (không sợ bị ướt).

CHƯƠNG III

- | | |
|------|---------------------|
| 有狐綏綏 | 9. Hữu hồ tuy tuy, |
| 在彼淇側 | 10. Tại bỉ Kỳ trác, |
| 心之憂矣 | 11. Tâm chi ưu hĩ, |
| 之子無服 | 12. Chi tử vô phục. |

Dịch nghĩa

9. Có con chồn đi lang thang một mình,
10. Ở bên sông Kỳ kia.
11. Lòng em lo sầu
12. Cho người ấy không có quần áo.

Dịch thơ

*Có con chồn bước một mình,
Lang thang đi dọc ở bên sông Kỳ.
Lòng em lo ngại sầu bi:
Áo quần chàng thiếu, ai thì may cho?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. Đi dò ngang qua sông thì có thể mặc quần áo.

Thiên Hữu hồ có 3 chương, mỗi chương có 4 câu.

BÀI THỨ 64

CHƯƠNG I

木瓜	Mộc qua. (Vệ phong 10)
投我以木瓜	1. Đầu ngā dĩ mộc qua.
報之以瓊琚	2. Báo chi dĩ quỳnh cư,
匪報也	3. Phỉ báo dã,
永以為好也	4. Vĩnh dĩ vi hảo dã.

Dịch nghĩa

1. Người quảng sang tặng cho ta trái mộc qua,
2. Thì ta đáp lại bằng món ngọc cư đẹp đẽ.
3. Chẳng phải là để báo đáp,
4. Mà là để giao hảo với nhau lâu dài vậy.

Dịch thơ

*Mộc qua người tặng ném sang,
Quỳnh cư ngọc đẹp ta mang đáp người.
Phải đâu báo đáp ai ơi,
Để mà giao hảo đời đời cùng nhau.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tý. 木瓜 *mộc qua*, dây mậu mậu, trái như trái dưa nhỏ, chua ăn được. 瓊 *quỳnh*, sắc đẹp của ngọc. 琚 *cư*, tên một thứ ngọc để đeo.

Nói rằng người tặng mình một vật nhỏ mọn, mình phải báo đáp lại bằng một vật báu quý trọng, vậy mà chưa cho là đủ để báo đáp nữa, thì chỉ muốn giao hảo tốt đẹp và không quên nhau lâu dài mãi mãi.

Nghi đó cũng là lời trai gái tặng đáp nhau, như ở thiên *Tình nữ* vậy.

CHƯƠNG II

投我以木桃

5. Đầu ngã dĩ mộc đào.

報之以瓊瑤

6. Báo chi dĩ quỳnh đao.

匪報也

7. Phỉ báo dã,

永以爲好也

8. Vĩnh dĩ vi hảo dã.

Dịch nghĩa

5. Người quảng sang tặng cho ta trái mộc đào (trái nhỏ hơn trái mộc qua, chua và chát).

6. Thì ta đáp lại bằng món ngọc đao đẹp dễ.

7. Chẳng phải là để báo đáp,

8. Mà là để giao hảo với nhau lâu dài vậy.

Dịch thơ

Mộc đào người tặng ném qua.

Quỳnh cư ngọc đẹp mang ra đáp người.

Phải đâu báo đáp vậy thôi.

Để cùng tốt đẹp đời đời kết giao.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 璫 dao, ngọc đẹp.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|---------------------------|
| 投我以木李 | 9. Đầu ngã dĩ mộc lý. |
| 報之以瓊玖 | 10. Báo chi dĩ quỳnh cửu. |
| 匪報也 | 11. Phỉ báo dã, |
| 永以爲好也 | 12. Vĩnh dĩ vi hảo dã. |

Dịch nghĩa

9. Người quăng sang tặng cho ta trái mộc lý
10. Thì ta đáp lại bằng món ngọc cửu đẹp dễ
11. Chẳng phải là để báo đáp
12. Mà là để giao hảo với nhau lâu dài vậy

Dịch thơ

*Ném sang mộc lý tặng ta.
Ngọc lành quỳnh cửu đưa qua đáp người.
Phải đâu báo đáp ai ơi.
Để mà giao hảo đời đời cùng nhau.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 玖 cửu (đọc kỹ cho hợp vận), tên một thứ ngọc.

Thiên Mộc qua có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

Thơ nước Vệ có 10 thiên, 34 chương, 203 câu.

Trương tử nói rằng: Nước Vệ ở bên bờ sông to. Đất đai đơn bạc, cho nên huyết khí con người nông nổi; đất đai bằng và thấp, cho nên tính chất con người nhu nhược; đất đai phì nhiêu không phí công cấy cấy, cho nên tâm tình con người lười biếng. Con người mà tính tình như thế, thì giọng nói tiếng hát cũng dâm loạn xa xỉ. Cho nên nghe tiếng nhạc ấy, người ta trở nên lười biếng mà có tâm ý dâm tà. Thơ nước Trịnh cũng như thế.

6 - VƯƠNG PHONG.

Vương là nói nhà Chu đóng đô về phía đông ở Lạc ấp, trong vòng kinh kỳ của Vương thành, đất vuông 600 dặm, theo sách *Vũ cống*, nhằm khoảng núi Thái Hòa và núi Ngoại Phương thuộc châu Dự, phía bắc thì được vùng Hà Dương, rồi lần xuống phía nam của châu Ký.

Lúc khởi đầu nhà Chu, Văn vương ở đất Phong, Vũ vương ở đất Hạo, đến đời Thành vương, Chu công bắt đầu dựng Lạc ấp làm chốn hội họp chư hầu lúc bấy giờ, vì cố đất ấy ở ngay chính giữa, bốn phương đến đấy thì dặm đường xa đồng nhau. Từ đấy gọi đất Phong, Hạo là Tây đô, còn Lạc ấp là Đông đô.

Đến khi U vương sủng ái nàng Bao Tự, sanh ra Bá Phục, phế Hoàng hậu người nước Thân và Thái tử Nghi Cữu. Nghi Cữu chạy sang nước Thân. Thân hầu nổi giận, cùng với rợ Khuyển Nhung đánh Tông Chu, giết U vương ở đất Hý.

Văn hầu nước Tấn và Vũ công nước Trịnh rước Thái tử Nghi Cữu ở nước Thân và lập lên làm vua. Ấy là Bình vương. Bình vương dời về Đông đô, tức là Vương thành. Từ đấy nhà Chu lại hèn kém, không khác gì các nước chư hầu. Cho nên

thơ ca không được là nhã, mà là phong, nhưng vương hiệu chưa bị bỏ, cho nên không gọi là nhà Chu mà gọi là Vương.

Đất Vương này nay ở phủ Hà nam và những châu Hoài, châu Mạnh đó vậy.

BÀI THỨ 65

CHƯƠNG I

黍離

Thử ly. (Vương phong I)

彼黍離離

1. Bỏ thử ly ly,

彼稷之苗

2. Bỏ tặc chi miêu,

行邁靡靡

3. Hành mại mỵ mỵ,

中心搖搖

4. Trung tâm dao dao.

知我者

5. Tri ngã giả,

謂我心憂

6. Vị ngã tâm ưu.

不知我者

7. Bất tri ngã giả,

謂我何求

8. Vị ngã hà cầu.

悠悠蒼天

9. Du du thương thiên,

此何人哉

10. Thử hà nhân tai?

Dịch nghĩa

1. Kia nếp đã trĩu đầu rủ ngọn,
2. Kia mạ lúa vừa lên.
3. Ta đi trên đường chậm chậm,
4. Trong lòng xao xuyến không yên.
5. Người hiểu ta

6. Thì nói lòng ta ưu sầu.
7. Người không hiểu ta.
8. Thì nói ta đang tìm kiếm vật gì.
9. Hỡi trời xanh xa thăm kia.
10. Kẻ đã khiến xuôi ra như thế quả là người nào vậy thay?

Dịch thơ

*Ruộng nếp thì quặt đầu ẻo lả.
 Lúa kia vừa lên mạ khắp nơi.
 Đi ngang chậm bước khôn rời,
 Trong lòng xao xuyên cảm đời đổi thay.
 Hiểu lòng ta những ai đó hỡi!
 Ất nói ta nghĩ ngợi sâu bi.
 Còn người chẳng hiểu tí chi.
 Nói ta đang kiếm vật gì thế thôi
 Trời xanh thăm xa vời cao ngất.
 Khiến thế này quả thật là ai?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng. 黍 *thử*, nếp, tên một thứ lúa, mạ giống như cây lau, cao hơn một trượng, gié lúa màu đen, hạt tròn và nặng. 離離 *ly ly*, dáng thòng rủ xuống. 稷 *tắc*, cũng là một thứ lúa, có một tên nữa là tể, giống như nếp mà nhỏ hơn, hoặc gọi là thóc. 邁 *mại*, đi. 靡靡 *mỹ mỹ*, chậm chậm, 搖搖 *dao dao*, xao xuyên không định. 悠悠 *du du*, xa xôi. 蒼天 *thương thiên* (đọc *thương thân* cho hợp vận), trời xanh, ở xa mà trông thì thấy trời xanh xanh.

Nhà Chu đã dời về phía đông, quan đại phu đi làm việc, bước đến đất Tông Chu (kinh đô nhà Chu thời Vũ vương),

ngang qua tông miếu và cung thất xưa đều là lúa nếp trồng lên, thương xót nhà Chu đã nghiêng đổ mà bâng hoàng không nổi bước đi. Cho nên phô trần những điều đã trông thấy như nếp trĩu đầu rủ xuống, mạ lúa mọc lên để khởi hứng, nói đi chậm chậm và lòng xao xuyến. Đã than trách người đương thời không biết tâm ý mình, lại đau xót cho những người đã khiến xuôi đến như thế, quả là người nào vậy thay? Nhớ lại mà oán trách sâu xa.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-------------------------|
| 彼黍離離 | 11. Bỏ thử ly ly, |
| 彼稷之穗 | 12. Bỏ tắc chi toại. |
| 行邁靡靡 | 13. Hành mại mĩ mĩ. |
| 中心如醉 | 14. Trung tâm như túy. |
| 知我者 | 15. Tri ngã giả, |
| 謂我心憂 | 16. Vị ngã tâm ưu. |
| 不知我者 | 17. Bất tri ngã giả, |
| 謂我何求 | 18. Vị ngã hà cầu. |
| 悠悠蒼天 | 19. Du du thương thiên, |
| 此何人哉 | 20. Thử hà nhân tai? |

Dịch nghĩa

11. Kia nếp đã trĩu đầu rủ ngọn,
12. Kia lúa đã trở bông rủ chùm xuống.
13. Ta đi trên đường chậm chậm.
14. Trong lòng như đang cơn say.

15. Người hiểu ta
16. Thì nói lòng ta ưu sầu.
17. Người không hiểu ta
18. Thì nói ta đang tìm kiếm vật gì.
19. Hỡi trời xanh xa thăm kia,
20. Kẻ đã khiến xuôi ra như thế quả là người nào vậy thay?

Dịch thơ

*Cây nếp đã quặt đầu thông rủ.
 Lúa trở bông đầy đủ khắp đồng.
 Ta đi chậm chậm nhìn trông.
 Bồi hồi xót cảm trong lòng như say.
 Tác lòng ta những ai hiểu rõ
 Ất nói ta vô vô sâu đau.
 Người mà chẳng hiểu vì sao
 Nói ta đang kiếm vật nào đấy thôi.
 Trời xanh thăm xa vời cao cả,
 Khiến thế này thật quả rằng ai?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng. 穗 toại, lúa trở bông thành gié rủ thông xuống như lòng đang say cho nên mới khởi hứng.

CHƯƠNG III

彼黍離離

21. Bỏ thử ly ly,

彼稷之實

22. Bỏ tác chi thật.

行 邁 靡 靡	23. Hành mai mĩ mĩ.
中 心 如 噎	24. Trung tâm như yết.
知 我 者	25. Tri ngã giả,
謂 我 心 憂	26. Vị ngã tâm ưu.
不 知 我 者	27. Bất tri ngã giả,
謂 我 何 求	28. Vị ngã hà cầu.
悠 悠 蒼 天	29. Du du thương thiên,
此 何 人 哉	30. Thử hà nhân tai!

Dịch nghĩa

21. Kìa nếp đã trĩu đầu rủ ngọn,
22. Lúa kìa đã kết hột.
23. Ta đi trên đường chậm chậm,
24. Trong lòng như nghẹn ngào.
25. Người hiểu ta
26. Thì nói lòng ta ưu sầu.
27. Người không hiểu ta,
28. Thì nói ta đang tìm kiếm vật gì.
29. Hỡi trời xanh xa thăm kìa,
30. Kẻ đã khiến xuôi ra như thế quả là người nào vậy thay?

Dịch thơ

Cây nếp đã quật đầu tươi tốt,
 Cây lúa đã kết hột khắp rồi.
 Ta đi chậm bước bồi hồi.
 Nghẹn ngào tắc dạ cảm đời biến thay

Tắc lòng ta những ai hiểu biết,
Ất nói ta chi xiết sâu bi!
Còn người chẳng hiểu chút gì,
Nói ta đang kiếm vật chi đây mà.
Trời xanh thăm cao xa-vời vợi.
Khiến thế này thật hời là ai?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng. 嘖 yết, quá ưu sầu mà ghen ngào không thể thở thông hơi, như ăn cơm mà bị ghen. Lúa kết hạt như lòng ghen ngào, cho nên để dùng khởi hứng.

Thiên Thử ly có 3 chương, mỗi chương 10 câu.

Lưu thị ở Nguyên thành nói rằng: Tâm tình của người thường, gặp việc buồn hay vui, lúc gặp lần đầu, thì lòng có biến động, gặp lần thứ nhì thì lòng biến động kém bớt, gặp lần thứ ba thì lòng như thường, không còn biến động nữa.

Còn đến tâm tình trung hậu của người quân tử thì không như thế.

Người đi làm qua lại chỗ ấy, hẳn là không phải chỉ thấy có một lần. Lúc đầu người thấy lúa lên mạ, lại thấy lúa trở bông, rồi thấy lúa kết hạt, mà lòng cảm động trước sau đều như một, không biến động ít đi mà lại càng sâu xa hơn nữa. Đây là tình ý của người làm thơ này.

BÀI THỨ 66

CHƯƠNG I

君子于役

Quân tử vu dịch. (Vương phong 2)

君子于役

1. Quân tử vu dịch,

不知其期	2. Bất tri kỳ kỳ.
何至哉	3. Hạp chí tai?
雞棲于埘	4. Kê thê vu thì,
日之夕矣	5. Nhật chi tịch hĩ.
羊牛下來	6. Dương ngưu hạ lai.
君子于役	7. Quân tử vu dịch,
如之何勿思	8. Như chi hà vật tư?

Dịch nghĩa

1. Chàng đi làm
2. Không biết hạn kỳ trở về.
3. (Hôm nay) chàng đi đến nơi nào vậy thay?
4. Gà đậu trên ổ,
5. Ngày đã tối rồi.
6. Dê và bò đã trở về.
6. Chàng đi làm,
8. Làm sao em chẳng trông nhớ được?

Dịch thơ

Bấy lâu chàng tách ra đi.
 Trở về chẳng rõ hạn kỳ nào hay.
 Bây giờ chàng tới đâu đây?
 Gà vừa lên ổ cả bấy yên nơi.
 Ngày đã bằng lảng tối rồi,
 Bò dê lần lượt nối đuôi về chuồng.
 Bấy lâu chàng tách đi luôn.
 Làm sao em chẳng nhớ buồn vì ai?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 君子 *quân tử*, tiếng của người vợ gọi chồng. 埶 *thì*, ổ gà, đục tường cho gà đậu.

Ngày đã tối thì dê về chuồng trước, rồi bò tiếp theo sau. Quan đại phu đi làm đã lâu ở ngoài, vợ ở nhà tưởng nhớ mà bày tỏ rằng: Chàng đi làm không biết ngày nào trở về, và lại hôm nay đi đến nơi nào vậy thay?

Gà thì đã đậu trên ổ, ngày đã tối, bò dê đã về đến rồi, thế thì loài vật nuôi trong nhà đi và về có định kỳ sớm tối (sớm đi chiều về), còn chàng đi làm lại không có thì giờ nghỉ ngơi, khiến em thế nào mà chẳng trông nhớ vậy thay?

Chú giải của Dịch giả

牛 *ngưu* là con bò, còn 水牛 *thuỷ ngưu* là con trâu. Nhưng thương trâu cũng gọi là ngưu. Ở đây bò hay trâu cũng không quan hệ lắm.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|--------------------------|
| 君子于役 | 9. Quân tử vu dịch, |
| 不日不月 | 10. Bất nhật bất nguyệt. |
| 曷其有括 | 11. Hạp kỳ hữu quát? |
| 雞棲于桀 | 12. Kê thê vu kiệt, |
| 日之夕矣 | 13. Nhật chi tịch hĩ. |
| 羊牛下括 | 14. Dương ngưu hạ quát. |
| 君子于役 | 15. Quân tử vu dịch, |
| 笱無飢渴 | 16. Cẩu vô cơ khát |

Dịch nghĩa

9. Chàng đi làm
10. Quá lâu không tính được ngày tháng đã bao nhiêu.
11. Lúc nào mới trở về hội ngộ với em?
12. Gà đậu trên cây gác,
13. Ngày đã tối rồi,
14. Dê và bò đã về đến.
15. Chàng đi làm.
16. Vả lại em chỉ mong mỗi cho chàng khỏi đói khát mà thôi.

Dịch thơ

*Đi làm chàng đã xa nhà
Tháng ngày nào biết tính là được bao.
Đoàn viên biết đến lúc nào?
Yên nơi gà đã đậu vào khắp cây.
Chiều hôm bàng lãng tối ngay.
Bò dê lần lượt đã quay về rồi.
Chàng làm ở chốn xa xôi.
Miễn không đói khát, chàng ôi em nguyên.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 括 quát (đọc *huyết* cho hợp vận), hội ngộ 桀 kiệt, cây gác lên cho gà đậu. 括 quát (đọc *quyết* cho hợp vận) đến. 笱 cẩu, vả lại.

Chàng đi làm đã lâu, không thể lấy ngày tháng mà tính được, vả lại không biết chàng bao giờ mới có thể trở về hội ngộ đoàn viên với em. Em cũng chỉ mong cho chàng khỏi đói khát mà thôi. Đây là sầu lo sâu nặng mà trông nhớ thiết tha.

Thiên Quân tử vu dịch có 2 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 67

CHƯƠNG I

君子陽陽

Quân tử dương dương
(Vương phong 3)

君子陽陽

1. Quân tử dương dương,

左執簧

2. Tả chấp hoàng,

右招我由房

3. Hữu chiêu ngã do phòng.

其樂只且

4. Kỳ lạc chỉ thử.

Dịch nghĩa

1. Chàng xem dáng đặc ý lắm,
2. Tay trái cầm ống sáo,
3. Tay mặt vẫy em theo vào trong phòng (mà nghe thổi sáo).
4. Thú vui của chàng chỉ có thế thôi.

Dịch thơ

Chàng xem đặc ý dương dương.

Sáo cầm tay trái, đường đường thung dung.

Vẫy em tay mặt vào phòng,

Thú chàng vui thích chỉ vòng ấy thôi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 陽陽 *dương dương*, dáng đặc chí. 簧 *hoàng*, cái lưỡi gà, miếng bằng kim thuộc mỏng đặt trong ống sanh ống vu (loại sáo để thổi) vì rằng ống sanh ống vu đều lấy ống trúc đặt ở trong cái bầu, thoát lỗ một bên ở đáy

ống trúc, lấy miếng kim thuộc mỏng che lại, thổi vào thì khua động mà phát ra tiếng. Đó là nói về cái hoàng, cái lưởi gà. Cho nên ống sanh ống vu đều có cái lưởi gà, đều được gọi là hoàng. Ống sanh có 13 hoặc 19 lưởi gà. Ống vu có 16 lưởi gà. 由 do, theo. 房 phòng, phòng phía đông. 只且 chỉ thư, tiếng ngữ trợ từ, tiếng đưa theo câu nói.

Bài thơ này nghi là cũng do người vợ ở thiên trên làm ra. Vì rằng chồng nàng đã trở về, không lấy việc đi làm là vất vả lao nhọc, mà yên phận nghèo hèn làm vui. Người nhà lại biết ý chí của chàng mà khen tặng đậm đà, thì đều có thể nói là người hiền vậy. Cho nên há chẳng phải là ơn trạch của tiên vương vậy thay?

Hoặc nói rằng giải thuyết của bài tự cũng thông lý. Lại càng phải hiểu rõ vậy.

CHƯƠNG II

君子陶陶

5. Quán tử dao dao,

左執翫

6. Tả chấp đao,

右招我由敖

7. Hữu chiêu ngã do ngao.

其樂只且

8. Kỳ lạc chỉ thư.

Dịch nghĩa

5. Chàng xem dáng hoà vui lắm,

6. Tay trái cầm cây đao bằng lông để múa,

7. Tay mặt vẫy em theo vào chỗ nhảy múa.

8. Thú vui của chàng chỉ có thế thôi.

Dịch thơ

Chàng xem vui thuận xiết bao!

Bên tay trái nắm cái đào bằng lông,
Vấy em tay mặt vào cùng,
Thú chàng vui thích chỉ vòng ấy thôi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 陶陶 *dao dao*, dáng vui vẻ hoà thuận. 翻 *đào*, vạt kết bằng lông để cầm khi nhảy múa. 敖 *ngao*, chỗ nhảy múa.

Thiên Quân tử dương dương có 2 chương, mỗi chương 4 câu

BÀI THỨ 68

CHƯƠNG I

楊之水	Dương chi thủy. (Vương phong 4)
楊之水	1. Dương chi thủy,
不流東薪	2. Bất lưu thúc tân.
彼其之子	3. Bĩ ký chi tử,
不與我戍申	4. Bất dữ ngã thú Thân.
懷哉懷哉	5. Hoài tai! Hoài tai!
曷月予還歸哉	6. Hạp nguyệt dư hoàn quy tai?

Dịch nghĩa

1. Dòng nước chảy lờ đờ,
2. Không cuốn trôi được bó củi.
3. Nàng kia ôi!
4. Không cùng với ta đóng đồn trấn giữ nước Thân?
5. Nhớ nhung thay! Nhớ nhung thay!

6. Tháng nào ta mới trở về được vậy thay?

Dịch thơ

Lờ đờ nước chảy lặng xuôi,
Còn nguyên bó củi chẳng trôi kia mà.
Nàng ôi sao cứ ở nhà,
Nước Thân chẳng đến cùng ta thủ phòng.
Nhớ nhung ơi hỡi nhớ nhung!
Tháng nào ta được trùng phùng về quê?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 陽 *dương*, dáng nước chảy chậm chậm. 彼其之子 *bỉ kỳ chi tử* (ký là tiếng trợ ngữ từ, tiếng đệm vào câu nói, không có nghĩa), người kia ấy, tiếng người đi lính thú chỉ vợ ở nhà mà nói. 束 *thúc*, đồn binh lại mà trấn giữ. 申 *Thân*, nước Thân. Thân hầu họ Khương, nước của mẹ vua Bình vương nhà Chu, nay ở vùng quân (khu vực hành chánh) Tín Dương thuộc Đặng châu. 懷 *hoài*, nhớ. 曷 *hạt*, sao?

Vua Bình vương cho là nước Thân ở gần nước Sở, bị nhiều lần xâm phạt cho nên mới khiến dân chúng ở trong kinh kỳ đi đông đến trấn giữ cho. Những người đi hành thú ấy than oán nhớ nhà mà làm bài thơ này. Khởi hứng mà chẳng lấy hai chữ như theo lệ ở thiên *Tiểu tình*.

CHƯƠNG II

楊之水

不流束楚

彼其之子

7. Dương chi thủy,

8. Bất lưu thúc sở.

9. Bỉ kỳ chi tử,

不與我戍甫

10. Bất dữ ngã thú Phủ.

懷哉懷哉

11. Hoài tai! Hoài tai!

曷月予還歸哉

12. Hạp nguyệt dư hoàn quy tai!

Dịch nghĩa

7. Dòng nước chảy lờ đờ.

8. Không cuốn trôi được bó cây sỏ.

9. Nàng kia ôi!

10. Không cùng ta đóng đồn trấn giữ nước Phủ.

11. Nhớ nhung thay! Nhớ nhung thay!

12. Tháng nào ta mới trở về được vậy thay?

Dịch thơ

Lờ đờ nước chảy lặng yên.

Chẳng trôi bó sỏ còn nguyên bên dòng.

Nàng ôi sao nữ đành lòng?

Chẳng sang nước Phủ trú phòng đủ đôi.

Nhớ nhung nhung nhớ bồi hồi.

Tháng nào ta mới được rời về quê?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 楚 sỏ, một thứ cây. 甫 Phủ, tức là nước Lữ. Lữ hầu cũng là họ Khương. *Thư kinh* nói là Lữ hình, sách *Lễ ký* nói là Phủ hình, mà Khổng thị cho là Lữ hầu, rồi sau lại Phủ hầu là đấy.

Đương lúc ấy vì có nước Thân mà phải đồn thú luôn ở nước Phu, nay chưa biết nước này ở chốn nào, tính ra cũng không xa hơn nước Thân và nước Hứa.

CHƯƠNG III

- | | |
|--------|---------------------------------|
| 楊之水 | 13. Dương chi thủy, |
| 不流束蒲 | 14. Bất lưu thúc bồ, |
| 彼其之子 | 15. Bĩ kỳ chi tử, |
| 不與我束許 | 16. Bất dữ ngã thúc Hử? |
| 懷哉懷哉 | 17. Hoài tai! Hoài tai! |
| 曷月予還歸哉 | 18. Hạp nguyệt dư hoàn quy tai! |

Dịch nghĩa

13. Dòng nước chảy lờ đờ.
14. Không cuốn trôi được bó bồ liễu.
15. Nàng kia ôi!
16. Không cùng với ta đóng đồn trấn giữ nước Hử (Hứa).
17. Nhớ nhung thay! Nhớ nhung thay!
18. Tháng nào ta mới trở về được vậy thay?

Dịch thơ

*Kìa dòng nước chảy lờ đờ.
Bó cây bồ liễu sờ sờ chẳng trôi.
Ở nhà sao mãi nàng ôi?
Chẳng sang nước Hứa đủ đôi trú phòng?
Nhớ thương, thương nhớ tác lòng,
Tháng nào ta được trùng phùng về quê?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 蒲 bồ, cây bồ liễu. Truyện Xuân thu nói cây bồ liễu ở Đồng Trạch. Đỗ thị nói bồ là cây

dương liễu có thể làm tên để bán là đấy. 許 Hử (Hứa), tên nước Hử, Hử hầu cũng họ Khương, nay ở huyện Hứa Xương thuộc phủ Dinh Xương là đấy.

Thiên Dương chi thủy có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

Thân hầu (vua nước Thân) cùng với rợ Khuyển nhưng đánh Tống Chu và giết U vương. Theo luật vua, Thân hầu ắt phải bị tru di, vì là đứa giặc không thể tha thứ được, là kẻ thù không đội trời chung của Bình vương và của thần dân nhà Chu. Nay Bình vương chỉ biết có mẹ mà không biết có cha, biết việc lập mình làm vua là ân đức, mà không biết việc giết cha mình là thù oán, cho đến khiến quân đội đành để đi phục thù trái lại làm những nghĩa cử đền ơn. Thì Bình vương đã quên cha và trái lễ, đắc tội với thiên hạ đã quá lắm rồi. Huống chi theo pháp chế của tiên vương, nếu chư hầu có biến cố, thì phương bá (chư hầu làm bậc trưởng) phải liên hợp quân đội, đem quân đội của chư hầu đến trừ dẹp. Nếu vương thất nhà Chu có biến cố, thì phương bá phải liên hợp quân đội, đem quân đội của chư hầu đến giải cứu. Dân chúng trong nước của thiên tử chỉ lo nộp thuế vụ bảo vệ vương thất nhà Chu mà thôi.

Nay Bình vương không thể thi hành uy lệnh của mình ra thiên hạ, thì chớ vì cố bảo bọc nhà họ mẹ mà làm khổ nhục nhân dân trong nước, cho đi đồn thú chốn xa xôi ở nước chư hầu. Cho nên dân nước nhà Chu đi đồn thú ở nước Thân, lại cho đó không phải là nhiệm vụ của mình, mà than oán nhớ nhà. Thì việc suy bại yếu hèn của Bình vương và đắc tội với dân lại có thể thấy rõ. Than ôi! Việc nghiên cứu thì ca để biết việc chính trị xấu tốt, không còn nữa, thì về sau sách *Xuân thu* được làm ra, há chẳng phải vì cố đó hay sao?

BÀI THỨ 69

CHƯƠNG I

中谷有蓷	Trung cốc hữu thôi (Vương phong 5)
中谷有蓷	1. Trung cốc hữu thôi.
嘆其乾矣	2. Hân kỳ can hĩ!
有女仳離	3. Hữu nữ phỉ ly,
慨其嘆矣	4. Khải kỳ thán hĩ!
慨其嘆矣	5. Khải kỳ thán hĩ!
遇人之艱矣	6. Ngộ nhân chí gian nan hĩ!

Dịch nghĩa

1. Trong hang có cây thôi,
2. Đã héo khô rồi vậy.
3. Có người vợ bị chia lìa.
4. Uất hờn than thở.
5. Uất hờn than thở,
6. Vì đã gặp người chồng khốn cùng vậy!

Dịch thơ

Ở trong hang có cây thôi,
Lá cành trơ trụi khô rồi thế kia.
Có người vợ bị xa lìa,
Thở than cho cảnh phân chia vợ chồng.
Thở than uất ức tắc lòng,
Gặp người phải bước khốn cùng gian nan.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 蒹 蒹 *thôi*, cây chuy, lá giống lá chuy, cộng vuông, hoa trắng, hoa mọc ra ở chỗ cái mắt, tức nay là cây ích mẫu thảo. 嘆 *hân*, khô. 仝 *phỉ*, chia biệt. 慨 *khải*, tiếng than. 艱難 *gian nan*, cùng ách, khốn cùng.

Năm mất mùa mà đói kém, vợ chồng phụ bỏ nhau, người vợ thấy vật khô héo mà khởi hứng, tự thuật lại lời sầu than.

CHƯƠNG II

中谷有蒹

7. Trung cốc hữu thôi,

嘆其脩矣

8. Hân kỳ tu hĩ.

有女仝離

9. Hữu nữ phỉ ly.

條其猷矣

10. Điều kỳ tiếu hĩ.

條其猷矣

11. Điều kỳ tiếu hĩ.

遇人之不淑矣

12. Ngộ nhân chi bất thực hĩ.

Dịch nghĩa

7. Trong hang có cây thôi,

8. Đã héo khô rồi vậy.

9. Có người vợ bị xa lìa,

10. Chép miệng mà thở dài.

11. Chép miệng mà thở dài,

12. Vì gặp phải người chẳng hiền lành vậy.

Dịch thơ

Cỏ cây thôi ở trong hang,

Lá cành trơ trụi khô tàn còn chi.

Có người vợ đã chia ly.

Thở dài chép miệng sâu bi một mình.

Thở dài chép miệng chỉ đành.

Gặp người chẳng phải hiền lành thủy chung.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 脩 *tu* (đọc *thúc* cho hợp vận), dài, hoặc là khô, như thịt cắt miếng dài mà phơi khô gọi là *tu*. 條 *điều*, dáng chép miệng thở than. 歎 *tiếu* (đọc *túc* cho hợp vận), chép miệng mà thở dài. Quá sâu bi hận tủi, chẳng phải than thở mà thôi, lại còn chép miệng thở dài nữa. 淑 *thục*, lành. Ngày xưa gọi việc tử vong, tang tóc và đói kém đều là 不淑 *bất thục* (việc chẳng lành), vì rằng lấy việc tốt lành mừng vui làm 善事 *thiện sự* (việc lành), còn việc dữ, việc tai họa làm 不善事 *bất thiện sự* (việc chẳng lành). Ngôn ngữ người bây giờ cũng thế.

Tăng thị nói rằng: Gặp năm đói kém mất mùa mà vội phụ phàng bỏ nhau thì ân tình đã suy bại bạc bẽo lắm rồi, mà nhà thơ lại nói vì gặp phải người khốn cùng, gặp phải người chẳng hiền lành, mà không có lời oán trách nặng nề, thì người vợ ấy rất là trung hậu.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-------------------------|
| 中谷有蕓 | 13. Trung cốc hữu thối, |
| 嘆其濕矣 | 14. Hân kỳ thấp hĩ. |
| 有女仳離 | 15. Hữu nữ phỉ ly, |
| 啜其泣矣 | 16. Truyết kỳ khắp hĩ. |
| 啜其泣矣 | 17. Truyết kỳ khắp hĩ. |
| 何嗟及矣 | 18. Hà ta cập hĩ? |

Dịch nghĩa

13. Trong hang có cây thối.
14. Mọc chỗ ẩm ướt mà cũng khô.
15. Có người vợ bị chia lìa.
16. Rừng rừng khóc
17. Rừng rừng khóc.
18. Cuối cùng sẽ làm sao?

Dịch thơ

*Trong hang có cây thối.
Tuy trong chỗ ướt, mà coi khô tàn.
Có người vợ bị lìa tan
Rừng rừng nước mắt, khôn ngăn khóc thâm.
Rừng rừng giọt lệ ướt đầm
Ôi thôi há biết sẽ làm ra sao?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 嘆濕 *hãn thấp*, nắng hạn rất gắt, cỏ mọc ở chỗ ẩm ướt cũng chẳng khỏi khô cháy. 啜 *truyết*, đáng khóc ra nước mắt. 何嗟及矣 *hà ta cập hĩ*, nói việc đã đến thế ấy thì không còn biết làm thế nào? Thật là cùng khổ!

Thiên Trung cóc hữu thối có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

Phạm thị nói rằng: Đời bình trị thì gia đình bảo bọc lấy nhau, ấy là được vua lo nuôi dưỡng. Đời loạn lạc thì gia đình lìa bỏ nhau, ấy là bị vua tàn hại. Việc vua sai khiến thì nhọc nhằn, thuế vua thu góp thì nặng nề, bởi thế ân tình giữa vợ chồng ngày một suy giảm bạc bèo, rồi đến năm mất mùa đói không khỏi lìa tan.

Y Doãn nói rằng: Một kẻ thất phu hay một kẻ thất phụ nếu chẳng đem hết tâm lực phụng sự cho vua, thì vua chẳng lấy gì mà thành công (Không được sự tận tình hưởng ứng giúp sức của dân, vua chẳng thành công được gì cả).

Cho nên người đọc *Thi kinh*, hề thấy một việc gì mất chỗ thích hợp của nó, thì biết chính trị của vua không hay; hề thấy một người vợ bị đuổi bỏ thì biết nhân dân cùng khôn. Chính trị của nhà Chu thì hoang phế, dân chúng thì lìa tan, mà rồi sẽ không lấy gì làm một quốc gia nữa, chỉ ở đây cũng có thể nhận thấy rồi.

BÀI THỨ 70

CHƯƠNG I

兔 爰

Thố viên. (Vương phong 6)

有 兔 爰 爰

1. Hữu thố viên viên.

雉 離 于 羅

2. Trĩ lệ vu la.

我 生 之 初

3. Ngã sinh chi sơ,

尙 無 爲

4. Thượng vô vi.

我 生 之 後

5. Ngã sinh chi hậu,

逢 此 百 羅

6. Phùng thử bách ly.

尙 寐 無 吡

7. Thượng my vô ngoa.

Dịch nghĩa

1. Có con thỏ (vì giảo quyệt, được thoát khỏi lưới) thung dung thư thả.

2. Con chim trĩ (vì chính trực) mắc vào lưới.

3. Đầu đời của ta sống.

4. (Thiên hạ) còn vô sự.
5. Cuối cuộc đời của ta sống,
6. Thì gặp (lúc biến loạn) trăm mối lo âu.
7. (Ta chẳng làm sao được) chỉ mong ngủ yên không động dậy.

Dịch thơ

*Thỏ xảo quyết thung dung vừa thoát,
Trĩ thẳng ngay lại mắc lưới rồi.
Ban đầu ta mới ra đời,
Thì đều vô sự thanh thoi an nhàn.
Sống phần cuối đời tàn cho dứt,
Gặp trăm điều khổ cực ưu lo.
Mong sao một giấc ngủ khò.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 兔 *thố*, con thỏ. tính xảo quyết. 爰 *viên viên*, ý thung dung thư thả. 雉 *trĩ*, chim trĩ tính thẳng thắn. 羅 *lê*, phụ vào mắc vào. 尙 *thương* (ở câu 4), còn. 羅 *ly* (đọc *la* cho hợp vận), ưu lo. 尙 *thượng* (ở câu 7), ngỗ hầu, mong. 咍 *ngoa*, động.

Nhà Chu suy hèn, chư hầu bội phản, người quân tử không vui sống, mới làm bài thơ này. Nói rằng: Giăng lưới vốn là để bắt thỏ nay thỏ xảo quyết tinh ranh được thoát khỏi, còn chim trĩ vì tính thẳng thắn, trái lại bị mắc vào trong lưới, để ví rằng: Đứa tiểu nhân gây nên biến loạn, nhờ mưu kế xảo trá mà thoát khỏi. Con người quân tử không có tội gì, lại vì tính trung trực mà mắc tai hoạ.

Người làm bài thơ này vì đã thấy được sự cường thịnh của Tây Chu, cho nên nói rằng: Vừa đầu đời của ta sinh ra, thiên hạ còn vô sự, đến cuối đời của ta sống, thì gặp lúc

nhieu tai nạn như thế. Nhưng đã là không làm gì được, thì chỉ mong ngủ yên không động dậy để chết luôn đi thôi.

Hoặc nói chương này thuộc hứng, lấy việc con thỏ thư thả thung dung để khởi hứng đời vô sự an nhàn, lấy việc con trī bị mắc vào lưới để khởi hứng đời biến loạn lắm việc lo âu.

Chương sau cũng phỏng theo đây.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|------------------------|
| 有兔爰爰 | 8. Hữu thố viên viên, |
| 雉離于罟 | 9. Trī lệ vu phu. |
| 我生之初 | 10. Ngã sinh chi sơ, |
| 尙無造 | 11. Thượng vô tạo. |
| 我生之後 | 12. Ngã sinh chi hậu, |
| 逢此百憂 | 13. Phùng thử bách ưu. |
| 尙寐無覺 | 14. Thượng my vô giác. |

Dịch nghĩa

8. Có con thỏ (xảo quyết, được thoát khỏi lưới) thung dung thư thả.

9. Con chim trī (vì chính trực) mắc vào lưới.

10. Đầu đời của ta sống.

11. Thì không có tạo nên biến loạn gì.

12. Cuối đời của ta sống,

13. Thì gặp (lúc biến loạn) trăm mối lo âu.

14. (Ta chẳng làm sao được) chỉ mong ngủ yên không thức dậy.

Dịch thơ

*Thỏ thoát lưới thung dung xảo trá,
Trĩ thẳng ngay lưới đã mắc vào.
Ta sinh ra lúc ban đầu
Thuở không tạo biến chốn nào cũng an.
Sống phần cuối đời tàn cho dứt.
Gặp trăm điều khổ cực ưu buồn.
Mong nằm chẳng dậy, ngủ luôn.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 罟 *phu* (đọc *biểu* cho hợp vận), cái lưới để úp xuống mà bắt thỏ. 造 *tạo*, cũng là làm. 覺 *giác* (đọc *giểu* cho hợp vận), thức.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|--------------------------|
| 有兔爰爰 | 15. Hữu thố viên viên. |
| 雉離于瑾 | 16. Trĩ lệ vu xung. |
| 我生之初 | 17. Ngã sinh chi sơ, |
| 尙無庸 | 18. Thượng vô dung. |
| 我生之後 | 19. Ngã sinh chi hậu, |
| 逢此百凶 | 20. Phùng thử bách hung. |
| 尙寐無聰 | 21. Thượng my vô thông. |

Dịch nghĩa

15. Có con thỏ (vì xảo quyết được thoát khỏi lưới) thung dung thư thả.
16. Con chim trĩ (vì chính trực) mắc vào lưới.

17. Đầu đời của ta sống.
18. Thì không dùng đến binh đao chinh phạt.
19. Cuối đời của ta sống.
20. Thì gặp (lúc biến loạn) trăm mối hung dữ.
21. (Ta chẳng làm sao được) chỉ mong ngủ yên không nghe gì hết.

Dịch thơ

*Thỏ thoát lưới thung dung tinh quái,
 Trĩ thẳng ngay mắc phải lưới rồi.
 Ban đầu ta sống cuộc đời.
 Không dùng chinh chiến, khắp nơi thanh bình.
 Sống đoạn cuối đời mình cho dứt.
 Gặp trăm điều hung rất khắt khe.
 Mong nằm ngủ mãi chẳng nghe.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ. 懂 *xung*, cái lưới, để úp xuống mà bắt thỏ, hoặc nói là giăng lưới ở trên xe để bắt. 庸 *dung*, dùng. 聰 *thông*, nghe. Không nghe gì nữa cả thì là chết đi thôi.

Thiên Thố viên có 3 chương, mỗi chương 7 câu.

BÀI THỨ 71

CHƯƠNG I

葛 藟

Cát luy. (Vương phong 7)

綿 綿 葛 藟

1. Miên miên cát luy,

在 河 之 漘

2. Tại Hà chi hử.

終遠兄弟
謂他人父
謂他人父
亦莫我顧

3. Chung viễn huynh đệ,
4. Vị tha nhân phụ.
5. Vị tha nhân phụ.
6. Diệc mạc ngã cố.

Dịch nghĩa

1. Dây sắn mọc dài ra không dứt
2. Ở trên bờ sông Hoàng Hà.
3. Rót cùng phải xa anh em.
4. Gọi người ngoài là cha.
5. Tuy mình đã gọi người ấy là cha,
6. Nhưng người cũng chẳng đoái hoài gì đến mình cả.

Dịch thơ

*Lan xa dây sắn mọc dài.
Hoàng Hà đã thấy khắp ngoài bờ sông.
Anh em xa cách rót cùng.
Gọi bằng cha thật một ông lạ nào.
Gọi cha thành thật xiết bao!
Mà người chẳng chịu đoái vào xót thương.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 綿綿 *miên miên*, mọc dài ra mà không dứt. 漘 *hố*, trên bờ.

Đời lụn suy, dân ly tán, có kẻ bỏ làng quê gia tộc, mất chỗ nương náu, trôi nổi linh đình, mới làm bài thơ này để tự than thở.

Nói dây sắn mọc dài ra không dứt ở trên bờ sông Hoàng Hà. Nay rót lại phải xa anh em, mà gọi người dưng người lạ

là cha mình. Tuy mình đã gọi người kia là cha, mà người kia cũng chẳng đoái hoài gì đến mình cả, thì đã quá cùng khôn.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-------------------------|
| 綿綿葛藟 | 7. Miên miên cát luy, |
| 在河之浹 | 8. Tại hà chi sĩ. |
| 終遠兄弟 | 9. Chung viễn huynh đệ, |
| 謂他人母 | 10. Vị tha nhân mẫu. |
| 謂他人母 | 11. Vị tha nhân mẫu. |
| 亦莫我有 | 12. Diệc mạc ngã hữu. |

Dịch nghĩa

7. Dây sắn mọc dài ra không dứt
8. Ở trên bờ sông Hoàng Hà.
9. Rốt cùng phải xa anh em.
10. Gọi bà kia, kẻ lạ là mẹ mình.
11. Tuy mình gọi bà kia là mẹ.
12. Nhưng người cũng chẳng biết đến mình gì cả.

Dịch thơ

*Liên miên dây sắn mọc dài.
Hoàng Hà bờ nọ lên đầy khắp nơi.
Anh em rốt đã chia phôi.
Gọi bằng mẹ thật một người lạ xa.
Gọi bằng mẹ thật đấy mà,
Nhưng người chẳng biết đến ta chút gì.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 渚 sī (thủy), bờ nước. 母 mẫu (đọc mĩ cho hợp vận). Hễ gọi người lạ kia là cha, thì phải gọi vợ người ấy là mẹ. 有 hữu (đọc hỹ cho hợp vận), biết là có. Truyện Xuân thu nói: *Bất hữu quả quân* (không biết có nhà vua. Mình đến nước khác thì gọi vua nước mình là *quả quân*).

CHƯƠNG III

- | | |
|------|--------------------------|
| 綿綿葛藟 | 13. Miên miên cát luy, |
| 在河之湄 | 14. Tại hà chi thần. |
| 終遠兄弟 | 15. Chung viễn huynh đệ, |
| 謂他人昆 | 16. Vị tha nhân côn. |
| 謂他人昆 | 17. Vị tha nhân côn. |
| 亦莫我聞 | 18. Diệc mạc ngã văn. |

Dịch nghĩa

13. Dây sắn mọc dài ra không dứt
14. Ở trên bờ sông Hoàng Hà.
15. Rốt cùng phải xa anh em.
16. Gọi người lạ kia bằng anh.
17. Tuy mình gọi người lạ kia bằng anh,
18. Nhưng người cũng chẳng chịu nghe theo mình.

Dịch thơ

*Liên miên dây sắn mọc lên.
Hoàng Hà bờ nọ đã chen rậm đầy.
Anh em rốt phải chia tay.*

*Kết thân lại gọi chàng này bằng anh.
Bằng anh gọi thật chân thành,
Nhưng người chẳng chịu nghe mình chút chi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 潛 *thần*, bờ nước, trên bờ lầy lầy và đổ trụt xuống, là nói như cái môi, cái bờ, 昆 *côn* (đọc *quân* cho hợp vận), anh, 聞 *văn* (đọc *vân* cho hợp vận), nghe theo nhau.

Thiên Cát lữ có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 72

CHƯƠNG I

- | | |
|---------|----------------------------|
| 采 葛 | Thái cát. (Vương phong 8). |
| 彼 采 葛 兮 | 1. Bỏ thái cát hề. |
| 一 日 不 見 | 2. Nhất nhật bất kiến, |
| 如 三 月 兮 | 3. Như tam nguyệt hề. |

Dịch nghĩa

1. Người kia đi hái dây sắn (dây đay),
2. Một ngày mà không thấy nhau,
3. Thì đằng đẳng như ba tháng vậy.

Dịch thơ

*Kìa người hái sắn hái đay.
Trông nhau không thấy một ngày tương tư
Lâu như ba tháng đợi chờ.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 采芣苢 *thái cát* (đọc yết cho hợp vận), hái dây sắn, dây đay để dệt vải thô vải mịn: Ấy là đứa dâm bôn nói thác như thế để ra đi, cho nên nhân thế chỉ người ấy mà nói tưởng nhớ quá sâu đậm, chưa lâu mà tưởng lâu vậy.

CHƯƠNG II

彼采芣兮

4. Bỏ thái tiêu hề.

一日不見

5. Nhất nhật bất kiến,

如三秋兮

6. Như tam thu hề!

Dịch nghĩa

4. Người kia đi hái cỏ tiêu.

5. Một ngày mà không thấy nhau.

6. Thì đằng đằng như ba mùa vầy (9 tháng).

Dịch thơ

Cỏ tiêu đi hái kìa ai.

Xa nhau chẳng gặp một ngày đợi trông

Bằng ba mùa đã chát chồng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 芣苢 *tiêu* (đọc *sưu* cho hợp vận), cỏ dịch, loại cỏ lau, lá trắng, cọng thô và rỗng ở trong, có mùi thơm, khi cúng tế thì đốt lên cho không khí thơm tho, cho nên mới hái thứ ấy. 三秋 *tam thu*, ba thu, ba mùa thu, không chỉ là ba tháng mà thôi.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 彼采艾兮 | 7. Bỏ thái ngải hể. |
| 一日不見 | 8. Nhất nhật bất kiến, |
| 如三歲兮 | 9. Như tam tuế hể. |

Dịch nghĩa

7. Người kia hái cây ngải.
 8. Một ngày mà không thấy nhau.
 9. Thì đằng đẳng như ba năm vậy.

Dịch thơ

*Ra đi hái ngải kia người,
 Một ngày chẳng gặp nhau thời dài ghê.
 Như ba năm trọn nã nề.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 艾 ngải, loài cây phơi khô có thể đốt châm cứu, cho nên mới hái thứ ấy. 三歲 tam tuế, ba năm. Nói ba năm thì không chỉ là ba thu mà thôi.

Thiên Thái cát có 3 chương, mỗi chương 3 câu.

BÀI THỨ 73

CHƯƠNG I

- | | |
|------|-------------------------|
| 大車 | Đại xa. (Vương phong 9) |
| 大車檻檻 | 1. Đại xa hạm hạm. |

毳衣如蒺

2. Xuế y như thảm.

豈不爾思

3. Khi bất nhĩ tư?

畏子不敢

4. Uý tư bất cảm.

Dịch nghĩa

1. Xe của quan đại phu chạy rầm rầm.

2. Áo của quan đại phu, phần thêu xanh giống như màu cọng lau non.

3. Em há lại không nhớ tưởng đến anh?

4. Nhưng vì sợ quan đại phu mà không dám đi theo anh.

Dịch thơ

Xe đại phu chạy rầm đường.

Áo thêu ngũ sắc xanh đường lau non.

Há không tưởng nhớ mỗi mòn?

Sợ quan, chẳng dám dâm bên theo chàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 大車 *đại xa*, chiếc xe của quan đại phu. 檻檻 *hạm hạm*, tiếng xe chạy rầm rầm. 毳衣 *xuế y*, áo của quan đại phu triều nhà Chu mặc. 蒺 *thảm*, cây lau mới mọc. Về y phục quan đại phu của thiên tử nhà Chu thì áo thêu, quần cũng thêu năm màu đầy đủ, phần màu xanh thì giống như cây lau non. 爾 *nhĩ* người, anh, tiếng của những đứa dâm bên bảo nhau. 子 *tử*, quan đại phu. 不敢 *bất cảm*, không dám đi theo trai.

Nhà Chu suy, nhưng quan đại phu còn có thể lấy binh pháp và chữa sửa trị chữa tư ấp của mình. Cho nên đứa dâm bên kinh sợ mà hát như thế. Nhưng đối với sự giáo hoá của

thơ Chu nam và Thục nam (Nhị nam) thì đã cách xa rồi. Do đây có thể xem xét thấy đời đã biến đổi.

CHƯƠNG II

大車 哼哼

5. Đại xa thôn thôn,

毳衣 如 緋

6. Xuế y như môn.

豈 不 爾 思

7. Khi bất nhĩ tư?

畏 子 不 奔

8. Uý tử bất bôn.

Dịch nghĩa

5. Xe của quan đại phu chạy nặng nề chậm chạp,

6. Áo của quan đại phu, phần thêu đỏ giống như màu ngọc đỏ.

7. Em há lại không nhớ tưởng đến anh?

8. Nhưng vì sợ quan đại phu mà không dám đi theo anh.

Dịch thơ

Nặng nề xe của đại phu.

Áo thêu sắc ngọc chói màu đỏ trong.

Há rằng em chẳng nhớ mong?

Sợ quan, chẳng dám nhẹ lòng theo anh.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 哼哼 *thôn thôn*, dáng xe chạy chậm chạp nặng nề. 毳 *môn*, ngọc màu đỏ. Năm màu đầy đủ thì có màu đỏ.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 穀則異室 | 9. Cốc tắc dị thất, |
| 死則同穴 | 10. Tử tắc đồng huyệt. |
| 謂予不信 | 11. Vị dư bất tín, |
| 有如疇日 | 12. Hữu như hạo nhật. |

Dịch nghĩa

9. Lúc sống thì ở khác nhà (không đừng lấy nhau mà ở chung).

10. (Thì mong) lúc chết chôn chung một huyệt.

11. (Nếu anh) nói rằng anh không tin như thế.

12. (Thì em xin thể rằng lòng em) rõ ràng trong trắng với anh như mặt trời vậy.

Dịch thơ

Sống thì chẳng đừng một nhà,

Thác mong một huyệt để mà gần nhau.

Anh rằng: Anh chẳng tin đâu!

Em thể: Trong trắng khác nào thái dương.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 穀 cốc, sống. 穴 huyệt (đọc huật cho hợp vận), mồ chôn 疇 hạo, trắng.

Dân chúng muốn đi theo nhau mà lấy nhau (chớ không có cưới gả) nhưng sợ quan đại phu mà chẳng dám, tự do là chung thân sẽ không được như chí nguyện của mình. Cho nên nói rằng: Lúc sống thì không được theo nhau mà lấy nhau ở chung một nhà, thì đến lúc chết, chỉ mong được chôn chung một huyệt mà thôi. 謂予不信, 有如疇日 Ví dư bất tín,

Hữu như hạo nhật, đây là lời thề ước với nhau. Nếu anh nói rằng: Anh không tin như thế. Thì em xin thề với anh: rằng: Lòng em rõ ràng không đen bạc như mặt trời tỏ rạng kia.

Thiên Đại xa có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 74

CHƯƠNG I

丘中有麻

Khâu trung hữu ma.
(Vương phong 10)

丘中有麻

1. Khâu trung hữu ma,

彼留子嗟

2. Bỉ lưu Tử Ta.

彼留子嗟

3. Bỉ lưu Tử Ta,

將其來施施

4. Thương kỳ lai thi thi.

Dịch nghĩa

1. Ở trong gò có thú lúa ma,
2. Có lẽ nàng kia đã lưu giữ chàng Tử Ta lại đấy rồi.
3. Nàng kia đã lưu giữ chàng Tử Ta lại đấy rồi,
4. Nhưng em muốn chàng vui vẻ mà đến với em.

Dịch thơ

*Trong gò có chỗ lúa ma,
Nàng kia lưu lại Tử Ta mất rồi.
Nàng đã lưu Tử Ta rồi.
Em mong chàng đến vui cười với em.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 麻 *ma*, tên một thứ lúa gai, hột thì ăn được, vỏ thì đánh sợi dệt vải được. 子嗟 *Tử Ta*, tên tự của người con trai. 將 *thương*, nguyện muốn. 施施 *xà xà*, ý vui mừng.

Người phụ nữ này mong đợi chàng đã tư tình với nàng, nhưng chàng ấy không đến, cho nên nghĩ rằng ở trên gò chỗ có lúa ma này lại có một nàng khác đang tư tình với chàng mà lưu giữ chàng lại. Thì nay chàng làm sao vui vẻ được để đến với nàng?

CHƯƠNG II

丘中有麥

5. Khâu trung hữu mạch,

彼留子國

6. Bỉ lưu Tử Quốc.

彼留子國

7. Bỉ lưu Tử Quốc.

將其來食

8. Thương kỳ lai thực.

Dịch nghĩa

5. Ở trong gò có lúa mạch,

6. Có lẽ nàng kia đã lưu giữ chàng Tử Quốc lại đấy rồi.

7. Nàng kia đã lưu giữ chàng Tử Quốc lại đấy rồi,

8. Nhưng em muốn chàng đến với em mà ăn cơm.

Dịch thơ

Trong gò chỗ lúa mạch lên,

Nàng lưu Tử Quốc hai bên tư tình.

Lưu chàng lại ở bên mình

Cùng em dùng bữa, đình ninh em nguyên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 子國 Tử Quốc, tên tự của người con trai. 來食 lai thực, đến với ta mà ăn cơm.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-----------------------|
| 丘中有李 | 9. Khâu trung hữu lý, |
| 彼留之子 | 10. Bỉ lưu chi tử. |
| 彼留之子 | 11. Bỉ lưu chi tử, |
| 貽我佩玖 | 12. Di ngã bội cửu. |

Dịch nghĩa

9. Ở trong gò có cây lý,
10. Có lẽ nàng kia đã lưu giữ hai chàng lại đấy rồi.
11. Nàng kia đã lưu giữ hai chàng lại đấy rồi,
12. Nhưng em muốn hai chàng tặng cho em đá cừ quý báu để đeo.

Dịch thơ

*Trong gò có đám lý xanh,
Nàng kia cầm giữ hai anh đấy rồi.
Giữ hai anh lại vui chơi,
Tặng em đá cừ bóng ngời em mong.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 之子 chi tử (đọc tử cho hợp vận) chỉ hai chàng trai ở trên (Tử Ta và Tử Quốc). 貽我佩玖 di ngã bội cửu (đọc kỷ cho hợp vận), mong hai chàng có ngọc cừ để đeo mà tặng cho mình.

*Thiên Khâu trung hữu ma có 3 chương, mỗi chương 4 câu.
Thơ Vương phong có 10 thiên, 28 chương, 162 câu.*

THI KINH QUYỂN II

7. TRỊNH PHONG:

Trịnh là tên nước Trịnh, vốn ở đất Hàm Lâm trong kinh kỳ tại Tây Đô. Chu Tuyên vương lấy đất ấy phong cho em tên Hữu làm thái ấp (đất phong cho để thâu thuế má mà hưởng lộc). Về sau Hữu làm quan tư đồ cho U vương và chết trong nạn rợ Khuyển Nhung đến đánh phá. Ấy là Trịnh Hoàn công. Con là Vũ công, tên Quật Đột, đem Bình vương nhà Chu dời về Đông đô, cũng làm quan tư đồ, lại được đất nước Quắc, nước Cối, bèn dời nước được phong về đất nước này và gọi bằng tên cũ là nước Tân Trịnh.

Đất Hàm Lâm nay ở Trịnh huyện tại Hoa châu. Nước Tân Trịnh tức nay là Trịnh châu đấy.

Núi sông lãnh vực của nước Trịnh đã thấy rõ ở phần thơ Cối phong.

BÀI THỨ 75

CHƯƠNG I

緇衣

Tri y. (Trịnh phong 1)

緇衣之宜兮

1. Tri y chi nghi hê.

敝予又改爲兮

2. Tê dư hựu cải vi hê.

適子之館兮

3. Thích tử chi quán hê.

還予授子之粢兮 4. Hoàn dư thụ tử chi xán hề.

Dịch nghĩa

1. Áo đen của ngài mặc rất thích hợp.
2. Hễ rách thì chúng tôi lại đổi cho cái áo khác.
3. Ngài lại sắp đến quán xá.
4. Lúc ngài trở về, chúng tôi sẽ kính tặng một bữa cơm.

Dịch thơ

*Áo đen ngài mặc thích nghi.
Chúng tôi thay mới sau khi rách rồi.
Ngài sang quán xá đến nơi,
Bữa cơm trao tặng ngài xơi khi về.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 緇 *tri*, màu đen. 緇衣 *tri y*, y phục màu đen của quan Khanh đại phu mặc ở chỗ làm việc riêng của mình. (Khi chầu vua thì mặc chính phục, khi lui chầu trở về nhà môn để làm việc thì mặc *tri y*, áo đen). 宜 *nghi*, xứng. 改 *cải*, thay đổi. 適 *thích*, đến. 館 *quán*, xá, nhà. 粢 *xán*, cơm ăn. Hoặc nói *xán* là hột thóc đã giã rất trắng.

Thuyết xưa nói rằng Trịnh Hoàn công và Trịnh Vũ công nối nhau làm quan tư đồ cho nhà Chu, làm việc rất giỏi với chức vụ của mình. Nhân dân nhà Chu thương mến hai ngài mà làm bài thơ này.

Nói ngài mặc áo đen trông rất thích hợp, hễ rách thì chúng tôi sẽ may áo khác mà đổi cho. Và lại ngài sắp đi đến quán xá để làm việc. Khi ngài lui về, chúng tôi sẽ kính tặng một bữa cơm. Ý nói nhân dân nhà Chu ưa thích hai ngài mãi không thôi.

CHƯƠNG II

- | | |
|---------|-------------------------------|
| 緇衣之好兮 | 5. Tri y chi hảo hê, |
| 敝予又改作兮 | 6. Tệ dư hựu cải tạo hê. |
| 適子之館兮 | 7. Thích tử chi quán hê. |
| 還予授子之粢兮 | 8. Hoàn dư thụ tử chi xán hê. |

Dịch nghĩa

5. Áo đen của ngài mặc rất đẹp tốt.
6. Hề rách thì chúng tôi làm cái áo khác để đổi cho ngài.
7. Ngài lại sắp đến quán xá.
8. Lúc ngài trở về, chúng tôi xin tặng một bữa cơm.

Dịch thơ

*Áo đen ngài mặc đẹp xinh,
Rách thì thay mới tinh anh cho ngài.
Ngài sang quán xá hôm nay,
Khi về cơm đã dọn bày kính dâng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 好 hảo, tốt, ý như thích nghi, thích hợp vậy.

CHƯƠNG III

- | | |
|--------|---------------------------|
| 緇衣之席兮 | 9. Tri y chi tịch hê, |
| 敝予又改作兮 | 10. Tệ dư hựu cải tác hê. |
| 適子之館兮 | 11. Thích tử chi quán hê. |

還予授子之粲兮 12. Hoàn dư thụ tử chi xán hề.

Dịch nghĩa

9. Áo đen của ngài mặc rộng lớn rất thích nghi.

10. Hễ rách thì chúng tôi làm cái áo khác để đổi cho ngài.

11. Ngài lại sắp đến quán xá.

12. Lúc ngài trở về, chúng tôi sẽ tặng một bữa cơm.

Dịch thơ

Áo đen mặc thật khoan thai,

Rách đi, áo mới đổi ngay tức thì.

Lần sang quán xá ngài đi.

Bữa cơm trao tặng chờ khi ngài về.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 席 *tịch* (đọc *lược* cho hợp vận), to lớn. Trình tử nói rằng: *Tịch* có nghĩa là thư thái, y phục xứng hợp với đức hạnh thì cảm thấy thư thái.

Thiên Tri y có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

Sách *Ký* nói rằng: Lòng ưa thích người hiền thì như thiên *Tri y* này. Lại nói rằng: Ở thiên *Tri y* này có thể thấy được lòng ưa thích người hiền rất tốt mực vậy.

BÀI THỨ 76

CHƯƠNG I

將仲子

Thương Trọng tử.
(Trịnh phong 2)

將仲子兮

無踰我里

無折我樹杞

豈敢愛之

畏我父母

仲可懷也

父母之言

亦可畏也

1. Thương Trọng tử hê,

2. Vô du ngã lý.

3. Vô chiết ngã thụ kỷ.

4. Khỉ cảm ái chi?

5. Uý ngã phụ mẫu.

6. Trọng khả hoài dã.

7. Phụ mẫu chi ngôn,

8. Diệc khả uý dã.

Dịch nghĩa

1. Xin chàng Trọng tử.

2. Chớ vượt qua làng xóm của em ở.

3. Chớ bẻ gãy cây khỉ liễu của em.

4. Há rằng em dám thương yêu gì cây ấy đâu?

5. Chỉ vì em sợ cho mẹ em.

6. Chàng Trọng tử thì đáng cho em nhớ thương lắm.

7. Nhưng mà lời rầy la của cha mẹ,

8. Cũng đáng sợ lắm.

Dịch thơ

Này Trọng tử, em xin chàng nhớ.

Xóm bên em xin chớ vượt sang.

Cây khỉ liễu chớ bẻ ngang.

Há đâu em lại dám thương yêu gì?

Nhưng mẹ cha chính vì em sợ.

Tuy là chàng đáng nhớ đáng yêu.

Mẹ cha rầy dạy lắm điều.

Cũng là đáng sợ dám nào làng quên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 將 *thương*, xin. 仲子 *Trọng tử*, tên tự của người con trai. 我 *ngã*, tôi, tiếng của người con gái tự xưng. 里 *lý*, làng, có 25 gia đình.. 杞 *khỉ*, một thứ cây thuộc loại cây liễu, mọc ở bên bờ nước, thân cây giống như cây liễu, lá thô mà màu trắng, sớ gỗ hơi đỏ, ấy là thứ cây mọc bên rãnh bên hào trong làng.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|----------------------------|
| 將仲子兮 | 9. Thương Trọng tử hể, |
| 無踰我牆 | 10. Vô du ngã tường, |
| 無折我樹桑 | 11. Vô chiết ngã thụ tang, |
| 豈敢愛之 | 12. Khỉ cảm ái chi? |
| 畏我諸兄 | 13. Uý ngã chư huynh. |
| 仲可愛也 | 14. Trọng khả ái dã. |
| 諸兄之言 | 15. Chư huynh chi ngôn, |
| 亦可畏也 | 16. Diệc khả uý dã. |

Dịch nghĩa

9. Xin chàng Trọng tử,
10. Chớ vượt qua bức tường nhà em.
11. Chớ bẻ cây dâu của em.
12. Há rằng em dám thương yêu gì cây ấy đâu?
13. Chỉ vì em sợ những anh của em.
14. Chàng Trọng tử thì đáng cho em nhớ thương lắm.

15. Nhưng lời rầy la của những anh của em.
16. Cũng đáng sợ lắm.

Dịch thơ

*Xin chàng nhớ, này chàng Trọng tử,
Tường nhà em thì chớ vượt ngang.
Cây dâu xin chớ bẻ quàng.
Há rằng em lại quý thương dám nào?
Những người anh xiết bao em sợ!
Tuy chàng là đáng nhớ vô cùng.
Các anh răn dạy giữ trông.
Cũng là đáng sợ khó lòng xiết bao.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 牆 tường, bức tường quanh nhà.
Người xưa trồng cây dâu dưới chân tường.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|---------------------------|
| 將仲子兮 | 17. Thương Trọng tử hể, |
| 無踰我園 | 18. Vô du ngã viên. |
| 無折我樹檀 | 19. Vô chiết ngã thụ đàn. |
| 豈敢愛之 | 20. Khỉ cảm ái chi? |
| 畏人之多言 | 21. Uý nhân chi đa ngôn, |
| 仲可懷也 | 22. Trọng khả hoài dã. |
| 人之多言 | 23. Nhân chi đa ngôn, |

Dịch nghĩa

1. Xin chàng Trọng tử.
2. Chớ vượt qua rào vườn nhà em.
3. Chớ bẻ gãy cây đàn của em.
4. Há rằng em dám thương yêu gì cây ấy đâu?
5. Chỉ vì em sợ người ta nhiều lời phao đồn.
6. Chàng Trọng tử thì đáng cho em thương nhớ lắm.
7. Nhưng nhiều lời phao đồn của người ta.
8. Cũng đáng sợ lắm.

Dịch thơ

Này Trọng Tử, em xin chàng mãi.
Rào vườn em chớ nhảy vượt sang.
Cây đàn xin chớ bẻ ngang.
Há rằng em dám mến thương đó mà?
Người lắm lời thật là em sợ.
Tuy là chàng đáng nhớ đáng mong.
Nhiều lời đồn đãi trong vùng
Cũng là đáng sợ dám lòng lãng quên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 園 viên, hàng rào chung quanh vườn để trồng cây ở phía trong. 檀 đàn (đọc điền cho hợp vận), cây đàn, vỏ xanh trơn mượt, gỗ cứng mà dai có thể dùng làm xe

Thiên Thương Trọng tử có 3 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 77

CHƯƠNG I

叔于田	Thúc vu điền.(Trịnh phong 3).
叔于田	1. Thúc vu điền,
巷無居人	2. Hạng vô cư nhân.
豈無居人	3. Khỉ vô cư nhân?
不如叔也	4. Bất như Thúc dã,
洵美且仁	5. Tuân mỹ thả nhân.

Dịch nghĩa

1. Cung Thúc Đoạn đi săn,
2. Lối ngõ trong làng như không có người ở.
3. Há lại thật không có người ở?
4. (Có người ở) nhưng không bằng Cung Thúc Đoạn,
5. Là người thật đẹp và lại nhân từ.

Dịch thơ

*Để săn Thúc Đoạn ra đi.
Như không người ở, ngõ thì lặng trang.
Há không người ở xóm làng?
Người như Thúc Đoạn, há bằng mấy ai?
Thật người nhân đức đẹp thay!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 叔 thúc là Cung Thúc Đoạn (Thái Thúc), em của Trịnh Trang công, việc này thấy chép ở sách *Xuân thu*. 田 điền (đọc trần cho hợp vận), đi săn. 巷 hạng, lối đi ở trong làng. 洵 tuân, thật. 美 mỹ, đẹp tốt. 仁 nhân, lòng thương người.

Cung Thúc Đoạn bất nghĩa mà được lòng dân, nên người trong nước thương mến mới làm bài thơ này.

Nói Cung Thúc Đoạn ra đi săn, thì những lối đi trong làng dường như không có người ở vậy. Nhưng chẳng phải thật là không có người ở. Tuy có người ở, nhưng không bằng Cung Thúc Đoạn đã đẹp tốt lại nhân đạo, cho nên như không có người vậy.

Hoặc nghĩ đây cũng là lời của con trai con gái trong dân gian yêu mến nhau.

CHƯƠNG II

叔于狩

6. Thúc vu thú,

巷無飲酒

7. Hạng vô ẩm tửu..

豈無飲酒

8. Khỉ vô ẩm tửu?

不如叔也

9. Bất như Thúc dã,

洵美且好

10. Tuân mỹ thả hảo.

Dịch nghĩa

6. Cung Thúc Đoạn đi săn trong mùa đông,

7. Lối ngõ trong làng như không có ai uống rượu yến tiệc (vì vắng Thái Thúc thì dân chúng không ai còn muốn vui say nữa).

8. Há phải thật là không có ai uống rượu?

9. (Có người uống rượu) nhưng không bằng Cung Thúc Đoạn

10. Là người thật đẹp lại tốt.

Dịch thơ

Thúc săn trong những ngày đông.

Ngõ làng uống rượu thì không ai nào.

Há không uống rượu hay sao?

Người như Thúc Đoạn dễ đâu sánh cùng,

Thật người đẹp dễ tốt lòng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 狩 *thú*, đi săn trong mùa đông.

CHƯƠNG III

叔適野

11. Thúc thích dã,

巷無服馬

12. Hạng vô phục mã.

豈無服馬

13. Khỉ vô phục mã?

不如叔也

14. Bất như Thúc dã,

洵美且武

15. Tuân mỹ thả vũ.

Dịch nghĩa

11. Cung Thúc Đoạn đi ra ngoài đồng nội xa xa.

12. Lối ngõ trong làng như không có người cỡi ngựa (vì vắng Thái Thúc thì không ai muốn đi chơi).

13. Há rằng thật không có người cỡi ngựa?

14. Có người cỡi ngựa nhưng không được bằng Cung Thúc Đoạn.

15. Là người thật đẹp đẽ lại có uy vũ.

Dịch thơ

Đồng xa Thúc Đoạn vui chân,

Ngõ làng cỡi ngựa xa gần chẳng ai.

Há không người cỡi thế này?

Người như Thúc Đoạn nào ai sánh bì.

Người xinh đẹp lại vũ uy.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 適 *thích*, đi. 野 *dã* (đọc *thử* cho hợp vận), ngoài đồng nội xa xôi (ngoài ấp là giao, ngoài giao là dã). 服 *phục*, cỡi.

Thiên Thúc vu điển có 3 chương, mỗi chương 5 câu.

BÀI THỨ 78

CHƯƠNG I

大叔于田

Thái Thúc vu điển.

(Trịnh phong 4)

叔于田

1. Thúc vu điển,

乘乘馬

2. Thừa thặng mã.

執轡如組

3. Chấp bí như tổ.

兩驂如舞

4. Lương sam như vũ.

叔于藪

5. Thúc tại tẩu,

火烈具舉
袒裼暴虎
獻于公所
將叔無狃
戒其傷女

6. Hoả liệt cụ cử,
7. Đản tích bạo hổ.
8. Hiến vu công sở.
9. Thương Thúc vô nữ.
10. Giới kỳ thương nữ.

Dịch nghĩa

1. Thái Thúc (Cung Thúc Đoạn) đi săn,
2. Đi xe bốn ngựa.
3. Cầm dây cương nhẹ nhàng như cầm sợi dây vải.
4. Hai con ngựa thắng ở hai bên phía ngoài (chạy hoà hợp nhau đúng tiết điệu) như nhảy múa.
5. Thái Thúc đến nơi ao chằm (chỗ có nhiều thú để săn),
6. Thì khắp nơi đều đốt lửa hừng lên để đuổi thú.
7. (Thái Thúc) xắn tay áo lên, tay không mà bắt lấy con hổ.
8. Dem dâng lên chỗ của Trịnh Trang công.
9. Vì mến chuộng Thái Thúc, dân chúng nước Trịnh xin Thái Thúc chớ tập quen việc nguy hiểm ấy,
10. Khuyên răn ngài, sợ ngài bị thương.

Dịch thơ

*Khi Thái Thúc ra đi săn bắn,
Bốn ngựa đà lướt thắng trên đường.
Nhẹ như dây vải cầm cương.
Chạy bìa hai ngựa nhịp nhàng múa may!
Đến ao chằm dừng ngay xe ngựa,
Đều cháy lên ngọn lửa khắp cùng.*

Áo xăn bắt thỏ tay không.

Đem dâng trước chỗ Trang công tức thì.

Xin chớ tập việc nguy đường ấy,

E có ngày mang lấy tích thương.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 叔 *thúc*, cũng là Cung Thúc Đoạn. 驂 *sam*, hai con ngựa thắng ở phía ngoài ở hai bên. 如舞 *như vũ*, nói hoà hợp trùng điệp với nhau, đều là nói đánh xe rất giỏi. 藪 *tẩu* (đọc *tổ* cho hợp vận), ao chằm. 火 *hoả*, đốt lửa thiêu cỏ ngoài đồng để săn bắn. 烈 *liệt*, đáng cháy hừng lên. 具 *cụ*, cùng đều nhau. 禮 *lễ*, xăn ống tay áo lên cho lộ hai cánh tay ra. 暴 *bạo*, tay không mà bắt thú. 公 *công*. Trang công, 丑 *nữ*, quen.

Người trong nước răn Cung Thúc Đoạn rằng: Xin ngài chớ tập quen việc này, e có khi sẽ bị thương, vì Cung Thúc Đoạn nhiều tài, lại thích vũ dũng, khiến dân nước Trịnh thương yêu đến như thế.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|------------------------------|
| 叔于田 | 11. Thúc vu điền, |
| 乘乘黃 | 12. Thừa thặng hoàng. |
| 兩服上襄 | 13. Lưỡng phục thượng tương. |
| 兩驂雁行 | 14. Lưỡng sam nhạn hàng. |
| 叔在藪 | 15. Thúc tại tẩu, |
| 火烈具揚 | 16. Hoả liệt cụ dương. |
| 叔善射忌 | 17. Thúc thiện xạ kỵ, |

又良御忌

18. Hựu lương ngự ký,

抑磐控忌

19. Ưc khánh khống ký,

抑縱送忌

20. Ưc túng tống ký.

Dịch nghĩa

11. Thái Thúc đi săn, .

12. Đi xe thắng bốn ngựa màu vàng.

13. Hai con ngựa thắng ở hai bên phía trong là thú ngựa rất tốt.

14. Hai con ngựa thắng ở hai bên ở phía ngoài (hơi lùi sau hai con ngựa thắng ở phía trong) như hình chim nhận sắp hàng mà bay.

15. Thái Thúc đến nơi ao chiêm (chỗ nhiều thú để săn),

16. Thì khắp nơi đều đốt lửa bùng lên để đuổi thú.

17. Thái Thúc bắn tên rất tài.

18. Thái Thúc lại giỏi đánh xe ngựa.

19. Thái Thúc đánh ngựa chạy đi, hay gò ngựa dừng lại (đều y theo ý muốn của mình, nói Thái Thúc có tài điều khiển ngựa).

20. Thái Thúc nhắm rồi buông tên bắn (thì trúng ngay) và chạy theo con vật bị bắn hạ (mà luộm thì bao giờ cũng bắt được).

Dịch thơ

Khi Thái Thúc đi ra săn bắn.

Bốn ngựa vàng lướt thẳng ruổi dong.

Tốt thay hai ngựa chạy trong.

In như hàng nhận, nhìn chung hai ngoài.

Đến ao chiêm thì ngài dừng ngựa.

Đều cháy lên ngọn lửa khắp nơi.
 Bắn cung Thái Thúc rất tài.
 Còn nghề đánh ngựa thì hay vô ngần.
 Khi rút chạy hoặc cần dừng hẳn,
 Lúc buông tên hoặc sấn theo mồi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 乘黃 *thặng hoàng*, bốn con ngựa đều màu vàng. 服 *phục*, hai con ngựa thặng ở trong kẻ cây gong giữa và dưới cây ách. 襄 *tương*, ngựa thặng vào xe. Ngựa thuộc thượng hạng thặng vào xe gọi là thượng giá (thượng tương), cũng như nói thượng tử vậy. 雁 *nhạn hàng*, chim nhạn sắp hàng bay thành hình chữ 人 *nhân*, nói hai con ngựa thặng hai bên ở ngoài hơi lùi sau hai con ngựa thặng hai bên ở trong, thì như hình chim nhạn sắp hàng mà bay vậy. 揚 *dương*, khởi lên. 忌 *kỵ*, 抑 *ức* đều là tiếng ngữ trợ từ, tiếng đệm theo câu nói. 磬 *khánh*, đánh ngựa chạy đi. 控 *khống*, gò ngựa dừng lại. 縱 *tung*, nhắm rồi buông tên mà bắn. 送 *tống*, chạy theo mà bắt con vật đã bắn.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 叔于田 | 21. Thúc vu điền. |
| 乘乘鵠 | 22. Thừa thặng bảo. |
| 兩服齊首 | 23. Lưỡng phục tề thủ. |
| 兩驂如手 | 24. Lưỡng sam như thủ. |
| 叔在藪 | 25. Thúc tại tẩu, |
| 火烈具阜 | 26. Hoả liệt cụ phụ. |

叔馬慢忌

27. Thúc mã mạn ký.

叔發罕忌

28. Thúc phát hãn ký.

抑釋棚忌

29. Ưc thích băng ký.

抑鬯弓忌

30. Ưc sường cung ký.

Dịch nghĩa

21. Thái Thúc đi săn,

22. Đi xe bốn ngựa màu đen lộn trắng.

23. Hai con ngựa ở trong thì đấu ngang nhau,

24. Hai con ngựa ở ngoài thì lùi ra sau, trông như
những ngón tay trong bàn tay của người ta.

25. Thái Thúc đến nơi ao chằm,

26. Thì khắp nơi đều đốt lửa bùng lên để đuổi thú.

27. Ngựa của Thái Thúc chạy chậm lại.

28. Thái Thúc bắn ít.

29. Thái Thúc mở nắp ống đựng tên,

30. Và mở túi đựng cung để cất cung vào.

Dịch thơ

Khi Thái Thúc ra đi săn bắn,

Bốn ngựa đều đen trắng sắc lông.

Ngang đầu hai ngựa chạy trong,

Như bàn tay vậy, nhìn chung hai ngoài,

Đến ao chằm thì ngài dừng ngựa,

Đều cháy lên ngọn lửa khắp nơi.

Ngựa thì chạy chậm lại rồi.

Bắn tên cũng ít đến hồi nghỉ săn.

Nắp ống tên mở phăng rồi đấy.

Túi đựng cung mở lấy cất vào.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 鵠 *bảo*, ngựa lông đen có lông trắng, nay gọi là ngựa ô thông. 齊首 *tề thủ* (hai đầu bằng nhau), 如首 *như thủ* (như mấy ngón tay trong bàn tay), hai con ngựa thắt ở hai bên phía ngoài thì lùi ra sau như (như mấy ngón tay ở) hai bàn tay của người ta. 服 *phục*, thịnh nhiều. 慢 *mạn* (đọc *hoãn*), chậm. 發 *phát*, bắn tên. 罕 *hãn*, ít. 釋 *thích*, mở ra. 棚 *băng*, nắp ống đựng tên. Truyện *Xuân thu* viết 冰 *băng*. 鬯 *sương*, túi đựng cung, đồng với chữ 輶 *sương*.

Nói việc đi săn sắp dứt mà thung dung gọn gàng rảnh rang như thế, cũng là lời mừng cho Thái Thúc không bị thương tích.

Thiên Thái Thúc vu điều có 3 chương, mỗi chương 10 câu.

Lục thị nói rằng: Chương đầu ai mà chép là *Thái Thúc vu điều* là sai lầm.

Tô thị nói rằng: Hai bài thơ *Thúc vu điều* (77) và *Thái Thúc vu điều* (78) đều nói là Thúc vu điều, cho nên thêm chữ 大 *thái* để phân biệt. Kẻ không biết lại cho là Cung Thúc Đoạn có tên hiệu là Thái Thúc, mà đọc là *thái*, rồi lại thêm chữ 大 *thái* vào chương đầu của thiên này, quả là lầm.

BÀI THỨ 79

CHƯƠNG I

清人

Thanh nhân. (Trịnh phong 5)

清人在彭

1. Thanh nhân tại Bành,

駟介旁旁

2. Tứ giới bàng bàng

二矛重英

3. Nhị mâu trùng anh

河上乎翱翔

4. Hà thượng hồ ngao tường.

Dịch nghĩa

1. Người ấp Thanh ra trấn ngự ở đất Bành trên sông Hoàng hà.

2. Xe bốn ngựa mặc giáp của chủ tướng (là Cao Khắc) cứ dong ruổi mãi không dứt.

3. Những chùm lông đỏ kết trên hai loại mâu được dựng trên xe thấy trùng điệp rất nhiều.

4. Còn quân lính cứ mãi ngao du rong chơi ở trên bờ sông Hoàng Hà.

Dịch thơ

Người Thanh ra đất Bành trấn giữ.

Ngựa bốn con xe cứ ruổi mau.

Trùng trùng lông đỏ đầu mâu.

Hoàng Hà, quân lính ngao du khắp bờ.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 清 Thanh, tên ấp. 清人 Thanh nhân, người ở ấp Thanh. 彭 Bành (đọc Phong cho hợp vận), tên vùng đất trên sông Hoàng Hà. 駟介 tứ giới, bốn con ngựa mặc giáp. 旁旁 bằng bằng (đọc bằng bằng cho hợp vận), dáng dong ruổi mãi không thôi. 二矛 nhị mâu, hai loại mâu, tù mâu và di mâu. 英 anh (đọc ương cho hợp vận), lấy lông nhuộm đỏ mà trang sức cây mâu. Cây tù mâu dài hai trượng, cây di mâu dài hai trượng bốn thước, đều để dựng ở trên xe,

thì những chùm lông đỏ thấy trùng điệp. 翱翔 *ngao tường*, đáng giỡn chơi.

Trịnh Văn công ghét Cao Khắc, sai Cao Khắc đem binh ở ấp Thanh phòng ngự rợ Địch ở trên bờ sông Hoàng Hà, phòng ngự ở đây đã lâu mà không được triệu hồi. Quân lính mới tản ra mà trở về, người nước Trịnh làm bài thơ này để phô bày việc ấy ra.

Nói quân đội đi ra phòng ngự ở đây đã lâu, không có việc gì mà không được trở về, chỉ đùa giỡn với nhau như thế. Theo tình thế ấy thì quân đội đó sẽ đến tan vỡ, rồi về sau mới thôi.

CHƯƠNG II

清人在消

5. Thanh nhân tại Tiêu,

駟介庶庶

6. Tứ giới tiêu tiêu,

二矛重喬

7. Nhị mâu trùng kiều,

河上乎逍遙

8. Hà thượng hồ tiêu diêu.

Dịch nghĩa

5. Người ấp Thanh đến phòng ngự ở đất Tiêu,

6. Xe bốn ngựa mặc giáp chạy đi trông rất dũng vũ.

7. Chỉ còn lại những cái mâu ở mũi hai loại mâu dựng trên xe, thấy trùng điệp rất nhiều.

8. Quân lính thì rong chơi tiêu dao ở trên bờ sông Hoàng Hà.

Dịch thơ

Người Thanh ra đất Tiêu trấn thủ.

Bốn ngựa thì dũng vũ uy phong,

Máu còn trơ lại trập trùng,

Hoàng Hà, quân lính mặc lòng tiêu dao.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 洧 *Tiêu*, cũng là tên vùng đất ở trên sông Hoàng hà. 庶庶 *tiêu tiêu*, dáng dứng vũ. 矛 *kiểu* cái mâu ở mũi cây mâu để treo chùm lông nhuộm đỏ. Nay chùm lông ấy đã tưa mất hết chỉ còn lại cái mâu ấy mà thôi.

CHƯƠNG III

清人在軸 9. Thanh nhân tại Trục,

駟介陶陶 10. Tứ giới đào đào.

左旋右抽 11. Tả tuyên hữu trừu.

中軍作好 12. Trung quân tác hảo.

Dịch nghĩa

9. Người áp Thanh đến phòng ngự ở đất Trục,

10. Xe bốn ngựa mặc giáp cứ chạy rong chơi thích chí.

11. (Trên xe) người đánh ngựa ngồi bên trái lo quay xe trở lại, (còn dũng sĩ) ngồi bên mặt lo rút lưỡi đao ra (chực đánh hay đâm).

12. Tướng quân (Cao Khắc) ngồi giữa thì dung sắc vui tươi.

Dịch thơ

Ra đất Trục, người Thanh trấn thủ.

Ngựa bốn con thích thú ruổi mau.

Tả quày ngựa, hữu rút đao,

Vui tươi chủ tướng ngồi vào giữa xe.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 軸 *Trục* (đọc *Tru* cho hợp vận), cũng là tên đất ở trên sông Hoàng Hà. 陶 *đào* *đào* (đọc *đầu* *đầu*), dáng vui chơi thích chí. 左 *tả*, nói người đánh xe ngồi ở bên tả trên xe của chủ tướng, cầm cương đánh ngựa. 旋 *tuyền*, quay trở lại. 右 *hữu*, nói người dũng sĩ ngồi ở bên mặt trên xe của chủ tướng, cầm binh khí để đánh hay đâm. 抽 *trừu* (đọc *sưu* cho hợp vận), rút lưỡi đao ra. 中軍 *trung quân*, nói vị chủ tướng ngồi dưới cái trống lệnh, ở chính giữa xe, tức là Cao Khắc tướng quân. 好 *hảo*, nói dung sắc vui tươi.

Lữ thị ở Đông lai nói rằng: Nói quân đội phòng ngự đã lâu mà không được gọi về, không có việc gì làm để nương tựa, chỉ đùa giỡn làm vui, tất nhiên đây là tình thế phải tan vỡ. Không nói là đã tan vỡ mà nói là sắp tan vỡ, thì tình đã sâu mà lời lại cao vậy.

Thiên Thanh nhân có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

Việc này thấy ở truyện *Xuân thu*. Hồ thị nói rằng: Vua là người một mình nắm giữ những bậc có danh tiếng được yêu chuộng trong một nước, cho sống hay giết đi, ban cho hay lấy lại chỉ có một mình định đoạt. Túng sử cái tội trái đạo làm tội của Cao Khắc đã tỏ rõ, thì cứ án theo đây mà giết đi cũng được lắm. Nếu tội phạm của hán chưa rõ ràng, thì truất chức hán mà đuổi về cũng được lắm. Còn như thương tiếc tài năng của hán, thì lấy lễ mà chế ngự hán cũng được lắm. Sao lại trao binh quyền uỷ thác cho hán ra đóng giữ ngoài biên cảnh, rồi ngồi để nhìn cảnh quân đội mình tan rã mà không đau xót hay sao?

Sách I nói rằng: Nước Trịnh bỏ rơi quân đội của mình.

Lời trách ấy sâu xa vậy.

BÀI THỨ 80

CHƯƠNG I

羔裘

Cao cẩu. (Trịnh phong 6)

羔裘如濡

1. Cao cẩu như nhu,

洵直且侯

2. Tuân trực thả hầu.

彼其之子

3. Bĩ ký chi tử,

舍命不渝

4. Xá mệnh bất du.

Dịch nghĩa

1. áo da dê của quan đại phu trơn mượt.
2. Lông thật là xuôi mượt đẹp dễ.
3. Vị kia (quan đại phu mặc áo ấy)
4. Ăn ở theo số mệnh của mình mà không cải biến tiết tháo, thay lòng đổi dạ.

Dịch thơ

Áo da dê mượt trơn đang mặc,
Lông thẳng xuôi, rõ thật đẹp thay!
Kìa người mặc chiếc áo này,
Ở theo số mệnh chẳng thay đổi lòng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 羔裘 cao cẩu, y phục của quan đại phu làm bằng da dê con. 如濡 như nhu (như thấm ướt),

trơn mượt 洵 *tuân*, tin thật. 直 *trực*, xuôi thẳng, 侯 *hầu*, đẹp.
*** *ký*, tiếng ngũ trợ từ. 舍 *xá*, ở 渝 *du*, biến.

Nói áo da trơn mượt, lông xuôi thuận mà đẹp. Vị kia mặc áo ấy, trong cảnh nguy hiểm sống chết biết đặt mình theo lẽ phải mà chịu đựng và không cải đoạt biến thay ý chí mình. Ấy là lời khen quan đại phu, nhưng không biết chỉ vào ai.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 羔裘豹飾 | 5. Cao cầu báo sức, |
| 孔武有力 | 6. Khổng vũ hữu lực. |
| 彼其之子 | 7. Bĩ ký chi tử, |
| 邦之司直 | 8. Bang chi tư trực. |

Dịch nghĩa

5. Áo da dê mà viền bằng da beo để trang sức.
6. Trông rất có uy vũ và sức mạnh.
7. Vị kia (quan đại phu mặc áo ấy).
8. Là người giữ đạo chính trực của quốc gia vậy.

Dịch thơ

*Áo da dê viền tay da báo,
Uy vũ và mạnh bạo lắm thay!
Kìa người mặc chiếc áo này,
Nước nhà giữ mực thẳng ngay công bình.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 師 *sức* (trang sức), viền theo ống tay áo để trang sức cho đẹp. Theo sách *Lễ ký*, vua thì dùng nguyên một loại da làm áo, còn bầy tôi thì phải kém hơn, dùng nhiều loại da chen lộn làm áo, cho nên áo da dê của quan đại phu lại dùng da beo viền thêm để trang sức. 孔 *khổng*, rất. 豹 *báo*, con beo rất uy vũ và mạnh tợn, cho nên kẻ mặc áo mà có viền da beo thì phải uy vũ mạnh tợn. 司 *tư*, chủ về.

CHƯƠNG III

羔裘晏兮

9. Cao cầu án hê.

三英粲兮

10. Tam anh xán hê.

彼其之子

11. Bĩ ký chi tử,

邦之彥兮

12. Bang chi ngạn hê.

Dịch nghĩa

9. Áo da dê tươi sáng rườm rà,

10. Ba miếng anh trang sức trên áo da sáng chói.

11. Vị kia (quan đại phu mặc áo ấy)

12. Phải là kẻ sĩ đẹp đẽ đáng kính của quốc gia vậy.

Dịch thơ

Áo da dê rườm rà tươi tắn.

Ba miếng anh trông hẳn sáng thay!

Kìa người mặc chiếc áo này,

Phải là kẻ sĩ anh tài quốc gia.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 晏 晏, tươi đẹp rườm rà. 三 英 tam anh, ba miếng để trang sức cái áo da, chưa rõ cách thức ra sao. 粲 xán, sáng chói. 彥 ngạn, tiếng đẹp để gọi kẻ sĩ.

Thiên Cao cầu có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 81

CHƯƠNG I

遵大路	Tuân đại lộ. (Trịnh phong 7)
遵大路兮	1. Tuân đại lộ hể.
摻之子之袪兮	2. Sảm chấp tử chi khứ (khư) hể.
無我惡兮	3. Vô ngã ố hể.
不害故也	4. Bất hại cố dã.

Dịch nghĩa

1. Noi theo con đường cái mà đi,
2. Em nắm lấy vạt áo của chàng.
3. Chàng chớ ghét em,
4. Chàng chớ vội rời đi (mà đoạn tuyệt với em) vì tình xưa nghĩa cũ.

Dịch thơ

*Đi theo anh, em noi đường cái,
Quyết không buông, nắm lấy vạt anh.
Chớ nên ghét bỏ em đành.
Chớ rời đi gấp vì tình nghĩa xưa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 遵 *tuân*, đi theo, thuận theo. 摻 *sâm*, nắm. 袪 *khư* (đọc *khử*), vạt áo. 逮 *tảm*, gấp đi. 故 *cố*, xưa cũ.

Người đàn bà bị người ta ruồng bỏ. Cho nên lúc chồng bỏ ra đi, nàng liền nắm lấy vạt áo của chồng mà giữ lại, nói rằng: Chàng chớ ghét em mà chẳng lưu ở lại, vì tình cũ nghĩa xưa, chàng chớ nên vội bước ra đi để đoạn tuyệt với em.

Bài *Tống Ngọc phú* có câu: *Tuân đại lộ hê, lām tử khư* (Đi theo con đường cái. Em nắm lấy vạt áo chàng) cũng là lời trai gái lưu luyến nhau.

CHƯƠNG II

遵大路兮

5. Tuân đại lộ hê.

摻執子之手兮

6. Sâm chấp tử chi thủ hê.

無我醜兮

7. Vô ngā xú hê.

不逮好兮

8. Bất tảm hảo hê.

Dịch nghĩa

5. Noi theo con đường cái mà đi,

6. Em nắm lấy tay của chàng.

7. Chàng chớ vì em xấu xa (hết sắc đẹp)

8. Mà chớ vội ra đi (đoạn tuyệt với em) vì tình ái tốt đẹp của đôi ta.

Dịch thơ

Noi đường cái, lần lần em bước.

Quyết nắm ghì cho được tay anh.

*Chớ vì em xấu kém xinh,
Tình ta tốt đẹp, chớ đành vội đi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 醜 *thú* hay xú đồng với chữ. 醜 *xú* là xấu. Muốn chàng chớ vì mình xấu xí, không đẹp mà phụ bỏ. 好 *hảo* (đọc *hấu* cho hợp vận), tình ái tốt đẹp.

Thiên Tuân đại lộ có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 82

CHƯƠNG I

- | | |
|------|--------------------------------------|
| 女曰雞鳴 | Nữ viết kê minh.
(Trịnh phong 8). |
| 女曰雞鳴 | 1. Nữ viết kê minh, |
| 士曰昧旦 | 2. Sĩ viết muội đán. |
| 子興視夜 | 3. Tử hưng thị dạ, |
| 明星有爛 | 4. Minh tinh hữu lạn. |
| 將翱將翔 | 5. Tương ngao tương tường. |
| 弋鳧興雁 | 6. Dực phù dữ nhạn. |

Dịch nghĩa

1. Nàng nói: Gà đã gáy.
2. Chàng nói: Trời gần sáng rồi.
3. Thì chàng hãy dậy để xem đêm như thế nào.
4. Sao mai đã mọc sáng lấp lánh.
5. Chàng phải ngao du,

6. Để bắn chim phù và chim nhận

Dịch thơ

Nàng nói rằng: Trời vừa gà gáy.
Chàng thì: Gần sáng đấy kia mà.
Thế chàng nên dậy xem qua,
Sao mai lấp lánh trời xa kia rồi.
Chàng ngao du khắp nơi săn bắn,
Tìm chim phù, chim nhận đem về.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 昧 *muội*, tối. 旦 *đán*, sáng. 昧旦 *muội đán*, trời gần sáng, lúc trời còn tối mờ mờ chưa phân biệt được. 明星 *minh tinh*, sao khải minh, sao mai, gần sáng thì mọc ở phương đông. 弋 *dục*, chước xạ, lấy tơ sống cột vào tên mà bắn. 鳬 *phù*, loài chim nước, như con vịt màu xanh, trên lưng có rằn.

Đây là nhà thơ thuật lại lời của đôi vợ chồng hiền tài khuyên răn nhau. Nói rằng nàng bảo: Gà đã gáy, để đánh thức chồng dậy. Mà chàng thì bảo: Trời đã gần sáng, thì chẳng những là lúc gà gáy mà thôi vậy. Vợ lại nói với chồng rằng: Nếu thế thì chàng có thể dậy được rồi để xem đêm như thế nào. Ý của nàng là sao mai đã mọc lên lấp lánh, thì chàng phải đi ngao du săn bắn lấy chim phù chim nhận đem về.

Những lời khuyên răn nhau như thế, thì việc không dần dà lưu liên ở chỗ tình riêng với nhau có thể biết được vậy.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------------|
| 弋言加之 | 7. Dực ngôn gia (ky) chỉ, |
| 與子宜之 | 8. Dữ tử nga (nghi) chi. |
| 宜言飲酒 | 9. Nghi ngôn ẩm tửu, |
| 與子偕老 | 10. Dữ tử giai lão (lão). |
| 琴瑟在御 | 11. Cầm sắt tại ngự. |
| 莫不靜好 | 12. Mặc bất tĩnh hảo (hảo). |

Dịch nghĩa

7. Chàng bắn tên rất trúng (vào chim phù chim nhận mà đem về).

8. Thì em lo những món ăn ngon, thích nghi với nhau cho chàng dùng.

9. Phải cùng uống rượu.

10. Và hẹn cùng chàng sống với nhau đến già.

11. Đàn cầm đàn sắt đang hoà điệu để hầu tiệc của chúng ta,

12. Thì yên tĩnh và hoà hảo lắm.

Dịch thơ

Chàng bắn trúng chim phù chim nhận,

Món thích nghi em rán nấu ngay.

Bữa ăn uống rượu cho say,

Hẹn nhau chung sống đến ngày tóc sương.

Hầu buổi tiệc du dương cầm sắt.

Thì an vui tương đắc hợp hoà.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 加 gia (có thể đọc ky), trúng. Sách *Sử ký* nói rằng: Lấy cây cung yếu và cây tên có cột dây tơ, bắn nhẹ trúng vào thân mình chim phù chim nhận, là đầy. 宜 nghi (có thể đọc nga), điều hoà những món thích nghi với nhau. Thiên *Nội tắc* trong *Kinh Lễ* nói rằng: Món chim nhận thích hợp với cơm thuộc loại lúa mạch, là đầy.

Săn bắn là việc của chàng, còn lo nấu ăn trong nhà là chức vụ của nàng. Cho nên vợ nói với chồng rằng: Đã bắn được chim phù chim nhận đem về, thì em phải vì chàng lo điều hoà các món ăn ngon cho thích nghi với nhau, để cùng uống rượu vui vẻ và hoà sống chung với nhau đến già. Lại có đàn cầm đàn sắt đang hoà tặc nữa, thì yên tĩnh và hoà hảo thay!

Niềm vui hoà hảo mà không dân có thể thấy được.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|---------------------------|
| 知子之來之 | 13. Tri tử chi lai chi |
| 雜佩以贈之 | 14. Tạp bội dĩ tặng chi |
| 知子之順之 | 15. Tri tử chi thuận chi. |
| 雜佩以問之 | 16. Tạp bội dĩ vấn chi. |
| 知子之好之 | 17. Tri tử chi hảo chi, |
| 雜佩以報之 | 18. Tạp bội dĩ báo chi. |

Dịch nghĩa

13. Nếu em biết được những ai mà đến với chàng.
14. Thì em cởi râu ngọc mà tặng để đẹp lòng chàng.
15. Nếu em biết được những ai mà chàng thân mến.

16. Thì em cỡi râu ngọc mà tặng để đẹp lòng chàng.
17. Nếu em biết được những ai mà chàng ham thích.
18. Thì em cỡi râu ngọc mà báo đáp để đẹp lòng chàng.

Dịch thơ

Người kính chàng đến chơi, nếu biết.

Xâu ngọc đeo nào tiếc tặng ngay.

Biết chàng thương mến là ai,

Tặng râu bội ngọc trao tay tức thời.

Chàng ưa thích, biết người nào đáng.

Để báo đền xin tặng ngọc đeo.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 來之 *lai chi* (đọc *lực chi*), làm cho người cảm mến mà đến, như nói lấy văn nhã và đạo đức tu thân khiến người kính mến mà đến với mình. 雜佩 *tạp bội*, ngọc đeo ở bên tả bên hữu. Viên ngọc ngang ở trên gọi ngọc *hành*, phía dưới cột ba sợi dây, lấy ngọc trai mà râu vào, nửa đoạn của sợi dây ở giữa râu vào một viên ngọc trai to, gọi là ngọc *vũ*; ở cuối đầu sợi dây ấy treo một viên ngọc mà hai đầu đều nhọn, gọi là ngọc *xung nha*; nửa đoạn cả hai sợi dây ở hai bên, mỗi sợi có treo một viên ngọc dài rộng và vuông, gọi là ngọc *cư*; ở cuối đầu mỗi sợi ấy có treo một viên ngọc hình như nửa viên ngọc bích, nhưng hướng vào trong gọi là ngọc *hoàng*, lại lấy hai sợi chuỗi ngọc trai, trên thì cột vào hai đầu của viên ngọc hành, dưới thì râu treo vào ở viên ngọc *vũ*, rồi dưới nữa thì cột vào hai viên ngọc *hoàng*, khi đi thì ngọc *xung nha* chạm vào ngọc *hoàng* mà kêu thành tiếng.

Lữ thị nói rằng: Chẳng phải chỉ có ngọc mà thôi (mới gọi là tạp bội), nút áo làm bằng xương voi, đồ đánh lửa, kim để may, ống sáo, phàm những đồ vật có thể mang theo trên

mình đều gọi là tạp bội. 贈 *tặng*, đưa tặng. 順 *thuận*, thương yêu. 問 *vấn*, tặng biếu.

Vợ lại nói với chồng rằng: Nếu em biết được ai là người vì kính mến chàng mà đến với chàng, và ai là người mà chàng thân ái thì em cố ngay xâu tạp bội mà đưa tặng để báo đáp. Vì rằng chẳng những chỉ lo tròn chức vụ trong nhà mà thôi, nàng còn muốn chồng nên thân cận người hiền tài, kết bạn với người thiện nữa. Nàng chỉ muốn kết chặt lòng hân hoan của chàng mà không có luyến tiếc gì những đồ trang sức của nàng.

Thiên Nữ viết kê minh có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 83.

CHƯƠNG I

有女同車

Hữu nữ đồng xa.

(Trịnh phong 9).

有女同車

1. Hữu nữ đồng xa,

顏如舜華

2. Nhan như thuận hoa.

將翺將翔

3. Tương ngao tương tường,

佩玉瓊琚

4. Bội ngọc quỳnh cư.

彼美孟姜

5. Bĩ mỹ Mạnh Khương,

洵美且都

6. Tuân mỹ thả đô.

Dịch nghĩa

1. Có người con gái ngồi chung xe với mình,
2. Dung nhan đẹp đẽ như hoa cây thuận.
3. Sắp sửa đi ngao du,
4. Thì nàng đeo ngọc cư.

5. Nàng Mạnh Khương đẹp dễ kia.
6. Thật là đẹp dễ lại nhân nhã.

Dịch thơ

*Ngồi xe cô gái đi chung.
 Như hoa cây thuấn sắc dùng mịn màng.
 Ngao du rào bước dịu dàng,
 Quỳnh cư râu ngọc đã mang vào người.
 Mạnh Khương đẹp dễ kia ôi!
 Lại thêm nhân nhã đẹp tươi thật là.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 舜 *thuấn*, cây mộc cần, thân cây như cây lý, hoa thì sớm nở chiều tàn. 孟 *Mạnh*, tên tự. 姜 *Khương*, họ Khương. 洵 *tuân*, tin, thật. 都 *đô*, nhân nhã.

Bài này. Nói người con gái ngồi chung một xe với mình đẹp dễ như thế. Rồi lại khen mà than rằng: Nàng Mạnh Khương đẹp dễ kia, quả thật đẹp dễ và lại nhân nhã nữa.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------------|
| 有女同行 | 7. Hữu nữ đồng hành, |
| 顏如舜英 | 8. Nhan như thuấn anh. |
| 將翱將翔 | 9. Tương ngao tương tường, |
| 佩玉將將 | 10. Bội ngọc thương thương |
| 彼美孟姜 | 11. Bĩ mỹ Mạnh Khương. |
| 德音不忘 | 12. Đức âm bất vong. |

Dịch nghĩa

7. Có người con gái đi chung với mình
8. Dung nhan đẹp như hoa cây thuần.
9. Sắp sửa đi ngao du.
10. (Thì nàng đeo xâu ngọc) tiếng ngọc khua nhau nghe xoang xoảng.
11. Nàng Mạnh Khương đẹp dễ kia.
12. Lời đức hạnh của nàng, mình không thể nào quên được.

Dịch thơ

Có cô con gái cùng đi.
Như hoa cây thuần khác gì dung quang.
Ngao du rảo bước dịu dàng,
Ngọc khua xoang xoảng nhẹ nhàng nghe kêu.
Mạnh Khương đẹp dễ xiết bao!
Lời nàng đức hạnh ta nào lại quên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 英 *anh*, bông hoa. 將將 *thương thương* tiếng ngọc khua nhau khi bước đi nghe thương thương. 德音 *đức âm* bất vong, lời nói của nàng rất có đức hạnh không thể quên được. Nói nàng là người hiền tài.

Thiên Hữu nữ đồng xa có 2 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 84

CHƯƠNG I

山有扶蘇

Sơn hữu phù tô.
(Trịnh phong 10).

- | | |
|------|---------------------------|
| 山有扶蘇 | 1. Sơn hữu phù tô, |
| 隰有荷花 | 2. Thấp hữu hà phô (hoa). |
| 不見子都 | 3. Bất kiến tử đô |
| 乃見狂且 | 4. Nãi kiến cuồng thư. |

Dịch nghĩa

1. Trên núi có cây phù tô,
2. Dưới thấp có hoa sen.
3. Không thấy người đẹp trai tử tế,
4. Lại chỉ thấy anh khùng này.

Dịch thơ

*Phù tô mọc ở núi cao,
 Hoa sen dưới thấp dưới ao mọc cùng.
 Gặp người trai đẹp thì không.
 Nào ngờ gặp đũa cuồng ngông như chàng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 扶蘇 *phù tô*, cây phù tô, thứ cây nhỏ. 荷華 *hà hoa* (đọc *phô* cho hợp vận), hoa cây phù cừ, hoa sen. 子都 *tử đô*, người con trai đẹp để tử tế. 狂 *cuồng*, người khùng. 且 *thư*, tiếng ngữ từ, tiếng đệm vào câu văn.

Người con gái nói giỡn với người của nàng đang tư tình rằng: Trên núi thì có cây phù tô, dưới thấp thì có hoa sen. Nay sao chẳng gặp người đẹp trai tử tế, mà chỉ thấy anh khùng này thôi!.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|------------------------|
| 山有橋松 | 5. Sơn hữu kiêu tùng, |
| 隰有游龍 | 6. Thấp hữu du long. |
| 不見子充 | 7. Bất kiến tử sung, |
| 乃見狡童 | 8. Nãi kiến giảo đồng. |

Dịch nghĩa

5. Trên núi có cây tùng trụ cành lá.
6. Dưới thấp có cỏ long mọc lan ra khắp nơi.
7. Không gặp người đẹp trai tử tế.
8. Lại chỉ thấy thằng con nít gian xảo này.

Dịch thơ

*Núi cao có mọc cây tùng.
Những nơi dưới thấp cỏ long lan đầy.
Không hề gặp kẻ đẹp trai,
Gặp nhằm thằng bé giỏi tài xảo gian.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 橋 *kiêu*, cây đứng thẳng lên mà không cành, cũng viết. 游 *du*, cành lá phóng tung mọc lan ra. 龍 *long*, thứ cỏ đỏ, hồng thảo, có một tên là mã lục, lá to mà màu trắng, mọc trong ao đầm, cao hơn một trượng. 子充 *tử sung* như 子都 *tử đô*, người con trai đẹp dễ tử tế, 狡童 *giảo đồng*, đứa con nít giảo hoạt xảo trá.

Thiên Sơn hữu phù tô có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 85

CHƯƠNG I

蔣 兮 Thác hề, (Trịnh phong II).

蔣 兮 蔣 兮 1. Thác hề! Thác hề!

風 其 吹 女 2. Phong kỳ xuy nữ.

叔 兮 伯 兮 3. Thúc hề! Bá hề!

倡 予 和 女 4. Xướng dư hoạ nữ.

Dịch nghĩa

1. Cây khô sắp rơi rụng ôi!
2. Gió sẽ thổi người (thì người sẽ rớt).
3. Chàng Thúc bá ôi!
4. Hề chàng khởi xướng với em, thì em sẽ đáp hoạ lại chàng.

Dịch thơ

Cây khô hỡi! Cây khô kia hỡi!

Gió từng luồng sẽ thổi vào người

Này chàng Thúc bá kia ôi!

Hề chàng khởi xướng, em thời hoạ theo.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 蔣 *thác*, cây khô sắp rơi rụng xuống. 女 *nữ* (ở câu 2), người, đây, chỉ cây khô sắp rơi rụng mà nói. 叔伯 *Thúc Bá*, tên tự của người con trai. 予 *dư*, tôi, tiếng người con gái tự xưng. 女 *nữ* (ở câu 4), anh, chỉ chàng Thúc Bá ấy.

Đây là lời nói của người con gái đùa giỡn. Nói cây khô sắp rơi rụng kia ôi! Cây khô sắp rơi rụng kia ôi! Gió sẽ thổi người (thì người sẽ rớt). Chàng Thúc bá ôi! Hề chàng khởi xương với em, thì em sẽ đáp hoạ lại chàng.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------|
| 蔕兮蔕兮 | 5. Thác hê! Thác hê! |
| 風其漂女 | 6. Phong kỳ phiêu nữ. |
| 叔兮伯兮 | 7. Thúc hê! Bá hê! |
| 倡予要女 | 8. Xương dư, yêu nữ. |

Dịch nghĩa

5. Cây khô sắp rơi rụng kia ôi!
6. Gió sẽ thổi người (thì người sẽ rớt).
7. Chàng Thúc bá ôi!
8. Hề chàng khởi xương với em, thì em tán thành với chàng.

Dịch thơ

*Cây khô hời! Cây khô sắp rụng
Gió từng luồng thổi đúng vào người.
Này chàng Thúc Bá kia ôi!
Hề chàng khởi xương, thì tôi tán thành.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 漂 *phiêu*, thổi. 要 *yêu*, thành.
Thiên Thác hê có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 86

CHƯƠNG I

狡童

Giảo đồng. (Trịnh phong 12).

彼狡童兮

1. Bỏ giảo đồng hê!

不與我言兮

2. Bất dữ ngã ngôn hê!

維子之故

3. Duy tử chi cố.

使我不能餐兮

4. Sử ngã bất năng xuyên (xan) hê!

Dịch nghĩa

1. Thằng bé gian xảo kia ôi!
2. Đã đoạn tuyệt với ta, chẳng thêm nói chuyện với ta.
3. Duyên có chàng đã bỏ rơi ta
4. Khiến ta buồn khổ mà không ăn cơm.

Dịch thơ

Kìa chàng bé bỏng gian ngoa,

Chẳng thêm trò chuyện cùng ta nữa rồi.

Việc chàng đánh dạ bỏ rơi.

Xui ta buồn khổ đứng ngồi biếng ăn

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Đây cũng là lời người con gái nói giỡn với người tình rằng: Người ưa thích ta thì đông lắm. Tuy chàng đoạn tuyệt với ta, nhưng chưa đến nỗi khiến ta buồn khổ mà không ăn cơm đâu.

CHƯƠNG II

彼狡童兮

5. Bỏ giáo đồng hể!

不與我食兮

6. Bất dữ ngã thực hể!

維子之故

7. Duy tử chi cố,

使我不能息兮

8. Sở ngã bất năng tức hể!

Dịch nghĩa

5. Thằng bé gian xảo kia ôi!

6. Đã đoạn tuyệt với ta, chẳng thêm ăn chung với ta.

7. Duyên cố chàng đã bỏ rơi ta

8. Khiến ta buồn khổ mà không yên.

(Đây là lời đùa giỡn không có thật của nàng nói mỉa mai với người tình. Sự thật tuy bị bỏ rơi, nàng không hề buồn khổ mà không yên, vì nàng còn lắm chàng trai khác mê thích nàng).

Dịch thơ

Kìa chàng bé bỏng điêu gian

Với ta lại chẳng cùng ăn nữa rồi.

Việc chàng đành dạ bỏ rơi

Khiến ta buồn khổ bồi hồi chẳng yên?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 息 tức, yên.

Thiên Giáo đồng có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 87

蓴裳

Khiên thường (Trịnh phong 13).

子惠思我

1. Tử huệ tư ngã,

蓴裳涉溱

2. Khiên thường thiệp Trăn.

子不我思

3. Tử bất ngã tư,

豈無他人

4. Khỉ vô tha nhân?

狂童之狂也且

5. Cuồng đồng chi cuồng dã thử!

Dịch nghĩa

1. Chàng mà thương yêu nghĩ nhớ đến em,
2. Thì em sẽ xăn quần lội qua sông Trăn để theo chàng.
3. Chàng mà không nghĩ nhớ đến em,
4. Thì há lại chẳng có người khác (để em đi theo hay sao)?
5. Chàng bé bỏng cuồng ngông này thật là điên khùng vậy (không biết lẽ ấy hay sao?).

Dịch thơ

Chàng còn tưởng đến em đây.

Sông Trăn quần vén lội ngay theo cùng.

Nếu chàng chẳng nhớ chẳng trông,

Em theo kẻ khác, há không còn người?

Chàng điên bé bỏng khùng ơi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 惠 huệ, thương yêu. 溱 Trăn, tên con sông ở nước Trịnh. 狂童 cuồng đồng, như cuồng thả giáo

đồng, đứa con nít nông cuồng mà lại gian xảo. *H. thư*, tiếng ngữ từ.

Người con gái nói với người tình rằng: Chàng thương yêu mà nghĩ nhớ đến em, thì em sẽ xấn quân lợi qua sông Trần để theo chàng. Nếu chàng không nghĩ nhớ đến em, thì há lại không có người khác để đi theo, mà chỉ hẵn là theo chàng mà thôi hay sao 狂童之也狂且 *cuồng đồng chi cuồng dã thư*, chàng bé bỏng cuồng nông nầy thật là khùng điên vậy, cũng là lời của nàng đùa nghịch với người tình.

CHƯƠNG II

子惠思我

6. Tử huệ tư ngã,

褰裳涉洧

7. Khiên thường thiệp Vĩ.

子不我思

8. Tử hất ngã tư,

豈無他士

9. Khỉ vô tha sĩ ?

狂童之狂也且

10. Cuồng đồng chi cuồng dã thư.

Dịch nghĩa

6. Chẳng mà thương yêu nghĩ nhớ đến em,

7. Thì em sẽ xấn quân lợi qua sông Vĩ để đi theo chàng.

8. Chàng mà không nghĩ nhớ đến em,

9. Thì há lại chẳng có người khác (để em đi theo hay sao)?

10. Chàng bé bỏng cuồng nông nầy thật là điên khùng vậy.

Dịch thơ

Chàng còn tưởng nhớ đến ta,

Vén quần, sông Vĩ nguyện qua theo cùng.

Nếu chàng chẳng nhớ chẳng trông.

Ta theo kẻ khác, há không còn người?

Chàng điên bé bỏng khùng ơi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 沔 水, cũng là tên một con sông ở nước Trịnh. 士 子, tiếng gọi người con trai chưa có vợ.

Thiên Khiên thường có 2 chương, mỗi chương 5 câu.

BÀI THỨ 88

CHƯƠNG I

丰

Phong. (Trịnh phong 14)

子之丰兮

1. Tử chi phong hê!

俟我乎巷兮

2. Sĩ ngā hồ hồng (hạng) hê!

悔予不送兮

3. Hối dư bất tống hê!

Dịch nghĩa

1. Chàng trai đầy đặn đẹp đẽ

2. Đến chờ em ở ngoài ngõ. (Nhưng lúc ấy em có tình ý với người khác, em chẳng chịu đi theo).

3. Cho nên bây giờ em hối hận đã chẳng đi theo đưa tiễn người ấy.

Dịch thơ

Chàng trai đẹp đẽ xinh xinh,

Đợi em ngoài ngõ một mình xốn xang.

Hận lòng em chẳng tiễn chàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 丰 *phong*, phong mãn, dần dần đẹp tốt. 巷 *hạng* (đọc *hông* cho hợp vận), ở phía ngoài cửa.

Người con trai được người đàn bà hẹn hò đã đến đợi ở ngoài cửa, mà người đàn bà lại có tình ý khác, chẳng chịu đi theo. Thế rồi nàng lại hối hận, mới làm bài thơ này.

CHƯƠNG II

子之昌兮

4. Tử chi xương hê!

俟我乎堂兮

5. Sĩ ngã hồ đường hê!

悔予不將兮

6. Hối dư bất tương hê!

Dịch nghĩa

4. Chàng trai đây dần cường tráng

5. Đến chờ em ở trên nhà. (Nhưng em lúc ấy có tình ý với người khác, chẳng chịu đi theo).

6. Cho nên bây giờ em hối hận đã chẳng đi theo đưa tiễn người ấy.

Dịch thơ

Một chàng cường tráng đẹp trai,

Chờ em nhà chính đợi hoài uống công.

Chẳng đưa chàng, hối hận lòng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này, thuộc phú. 昌 *xương*, dáng thịnh tráng mạnh mẽ đây dần. 將 *tương*, tổng đưa.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-----------------------------|
| 衣錦裝衣 | 7. Ý cảm khuynh y, |
| 裳錦裝裳 | 8. Thường cảm khuynh thường |
| 叔兮伯兮 | 9. Thúc hề bá hề! |
| 駕予與行 | 10. Giá dư dữ hành. |

Dịch nghĩa

7. Em mặc áo gấm có lớp áo đơn (phủ ở ngoài).
8. Em mặc quần gấm có lớp quần đơn (phủ ở ngoài).
9. Chàng Thúc bá ôi!
10. (Đã phục sức đầy đủ như thế này, em mơ ước) chàng hãy thắng xe rước em đi.

Dịch thơ

*Áo thì áo gấm áo trơn,
Quần thì quần gấm quần đơn rõ ràng
Ước gì Thúc bá vội sang,
Thắng xe đến rước cùng chàng em đi.*

Chú giải của Chy Hy

Chương này thuộc phú. 裝 *khuynh*, áo đơn. 叔伯 *Thúc Bá*, là tên tự của người.

Người đàn bà đã hối hận trước kia chẳng đi theo đưa tiễn mà mất chàng ấy, cho nên nói rằng: Em phục sức đã đầy đủ, há lại không có xe để rước em cùng đi hay sao?

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|-------------------------------|
| 裳錦裝裳 | 11. Thường cầm khuynh thường. |
| 衣錦裝衣 | 12. Ý cầm khuynh y. |
| 叔兮伯兮 | 13. Thúc hê bá hê! |
| 駕予與歸 | 14. Giá dư dữ quy. |

Dịch nghĩa

11. Em mặc quần gấm có lớp quần đơn (phủ ở ngoài)
12. Em mặc áo gấm có lớp áo đơn (phủ ở ngoài).
13. Chàng Thúc bá ôi!
14. (Đã phục sức đầy đủ như thế này, em mơ ước) chàng hãy thẳng xe rước em cùng về.

Dịch thơ

*Quần thì quần gấm quần đơn,
Áo thì áo gấm áo trơn đằng hoàng.
Xe đâu Thúc bá đem sang.
Rước em về ở cùng chàng từ đây.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 歸 quy, người phụ nữ đi lấy chồng gọi là quy.

Thiên Phong có 4 chương, 2 chương 3 câu và 2 chương 4 câu.

BÀI THỨ 89

CHƯƠNG I

東門之墀

Đông môn chi thiện.
(Trịnh phong 15)

東門之墀

1. Đông môn chi thiện.

茹蘆在阪

2. Như lư tại phản.

其室則邇

3. Kỳ thất tắc nhĩ.

其人甚遠

4. Kỳ nhân thậm viễn.

Dịch nghĩa

1. Chỗ đất phẳng để cúng tế ở bên cửa đông
2. Có rau như lư ở trên bờ dốc.
3. Nhà của chàng thì gần,
4. Mà chàng thì xa xôi không thấy.

Dịch thơ

Cửa đông đất dọn phẳng phiu,

Cơ lư bờ dốc lên nhiều khắp nơi.

Nhà chàng gần đấy kia rồi.

Người chàng bằng bạc xa vời mỗi trông.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 東門 đông môn, cửa thành phía đông. 墀 thiện, chỗ đất dọn bằng phẳng để cúng tế. 茹蘆 như

lư, cỏ mao sừ, có một tên nữa là cỏ thiên, có thể dùng để nhuộm màu đỏ. 阪 *phản* (đọc *phiến* cho hợp vần), bờ dốc.

Bên cửa thành có miếng đất phẳng để cúng tế, phía ngoài miếng đất phẳng ấy có cái bờ dốc, trên bờ dốc có cỏ như lư, nàng nhớ chỗ ở của người thông gian với nàng ở đây. 室邇人遠 *thất nhĩ nhân viễn*, nhà thì gần mà người thì xa. Đó là lời của nàng trông nhớ chàng mà chưa được gặp.

CHƯƠNG II

東門之栗

5. Đông môn chi lật,

有踐家室

6. hữu tiến gia thất.

豈不爾思

7. Khỉ bất nhĩ tư?

子不我即

8. Tử bất ngã tức.

Dịch nghĩa

5. Cửa đông có cây lật,

6. Có nhà thành hàng thành dãy.

7. Em há lại không nhớ tưởng đến chàng?

8. Mà chàng chẳng đến với em.

Dịch thơ

Cửa đông cây lật rườm rà,

Dưới thì có những dãy nhà chen nhau.

Há em chẳng nhớ chàng sao?

Mà chàng lại chẳng tạt vào sang em.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 踐 *tiến*, dẫm có hàng có dãy.

Ở bên cửa thành có cây lậ, dưới cây lậ có nhà thành hàng thành dãy. Nàng cũng nhớ chỗ ở của chàng. 卽 tức, đến.

Thiên Đông môn chi thiện có 2 chương mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 90

CHƯƠNG I

風雨

Phong vũ (Trịnh phong 16)

風雨淒淒

1. Phong vũ thê thê

雞鳴喈喈

2. Kê minh giê giê (giai giai).

既見君子

3. Ký kiến quân tử,

云胡不夷

4. Vân hồ bất di?

Dịch nghĩa

1. Mưa gió tối tăm lạnh lẽo (thuận tiện cho những cuộc hẹn hò).

2. Gà gáy ó ó.

3. Khi đã gặp chàng rồi,

4. Nói rằng làm sao mà chẳng an vui được?

Dịch thơ

Tối tăm lạnh lẽo gió mưa,

Ó ó gà gáy tiếng vừa vọng sang.

Khi em đã gặp được chàng.

Rằng lòng sao chẳng nhẹ nhàng yên vui?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 淅淅 *thê thê*, khi lạnh lẽo. 啾啾 *giai giai* (đọc *giê giê* cho hợp vận), tiếng gà gáy. 風雨 *phong vũ*, gió mưa mù mịt tối tăm, vì đó là lúc đêm hôm. 君子 *quân tử*, chỉ người con trai mà nàng hẹn ước. 夷 *d i*, bằng lặng yên vui.

Người con gái nói: Đường lúc mà gặp được người nàng hẹn ước thì lòng nàng vui lên.

CHƯƠNG II

風雨 瀟瀟

5. Phong vũ tiêu tiêu.

雞鳴 膠膠

6. Kê minh giao giao.

既見 君子

7. Kỳ kiến quân tử,

云胡 不 瘳

8. Vân hồ bất sấu?

Dịch nghĩa

5. Gió mưa ào ào,

6. Gà gáy ó ó.

7. Khi đã gặp chàng rồi,

8. Nói rằng làm sao mà chẳng lành khỏi được (chứng bệnh tương tư)?

Dịch thơ

Gió mưa tăm tối ào ào,

Ó ó gà gáy xôn xao rộn ràng.

Khi em đã gặp được chàng,

Sao không khỏi chứng mơ màng tương tư?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 潇潇 *tiêu tiêu*, tiếng gió mưa nghe ào ào. 喈喈 *giao giao* (đọc *kiêu kiêu* cho hợp vận), như *giê giê* là tiếng gà gáy ó o. 寥 *sưu* (đọc *liêu* cho hợp vận), lạnh bịnh. Nói nhớ trông chồng chắt mà thành bịnh, đến khi ấy gặp chàng thì khỏi ngay.

CHƯƠNG III

風雨如晦

9. Phong vũ như hí (hối),

雞鳴不已

10. Kê minh bất dĩ.

既見君子

11. Ký kiến quân tử,

云胡不喜

12. Vân hồ bất hỉ?

Dịch nghĩa

9. Gió mưa tối tăm,

10. Gà gáy không thôi.

11. Khi đã gặp chàng rồi,

12. Nói rằng làm sao chẳng vui tươi được?

Dịch thơ

Gió mưa mù mịt tối tăm.

Tiếng gà chẳng dứt gáy râm nghe vang.

Khi em đã gặp được chàng,

Rằng sao mà chẳng rộn ràng vui tươi?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 晦 *hối* (đọc *hí* cho hợp vận), tối tăm. 已 *dĩ*, dứt.

Thiên Phong vũ có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 91

CHƯƠNG I

子衿

Tử khâm. (Trịnh phong 17).

青青子衿

1. Thanh thanh tử khâm,

悠悠我心

2. Du du ngã tâm.

縱我不往

3. Túng ngã bất vãng,

子寧不嗣音

4. Tử ninh bất tự âm?

Dịch nghĩa

1. Bâu áo của chàng thuần một màu xanh (nhớ chàng, em nhớ cả sắc phục của chàng).
2. Lòng em nhớ nghĩ xa xôi man mác.
3. Nếu em không đến với chàng.
4. Chàng sao lại không có lời viếng thăm em?

Dịch thơ

*Áo chàng bâu vải xanh xanh,
Nhớ chàng em lại nghĩ quanh xa vời,
Vì bằng em chẳng đến chơi,
Sao chàng chẳng gởi lời viếng thăm?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 青青 thanh thanh, thuần một màu xanh. Khi còn đủ cha mẹ thì mặc áo thuần một màu

xanh. 子 tử, nam tử, người con trai. 衿 khâm, cái cổ áo, cái
bâu áo. 悠悠 du du, lo nghĩ xa xôi. 我 ngã, tôi, tiếng người
con gái tự xưng. 嗣音 tự âm, tiếp tục lời hỏi thăm.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|------------------------|
| 青青子佩 | 5. Thanh thanh tử bội. |
| 悠悠我心 | 6. Du du ngã tâm. |
| 縱我不往 | 7. Túng ngã bất vãng, |
| 子寧不來 | 8. Tử ninh bất lai? |

Dịch nghĩa

5. Dây đeo ngọc của chàng xanh xanh,
6. Lòng em nhớ nghĩ xa xôi man mác.
7. Nếu em không đến với chàng.
8. Chàng sao lại không đến với em?

Dịch thơ

*Xanh xanh tua ngọc của chàng,
Nhớ ai em nghĩ xốn xang xa vời.
Vì bằng em chẳng đến chơi,
Sao chàng lại chẳng đến nơi em chờ?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 青青 thanh thanh, màu xanh, dây
tua xanh để đeo ngọc. 佩 bội (đọc bi cho hợp vận), ngọc đeo
bên mình.

CHƯƠNG III

- | | |
|---------|--------------------------|
| 挑 兮 達 兮 | 9. Khiêu hê thoát hê. |
| 在 城 闕 兮 | 10. Tại thành khuyết hê. |
| 一 日 不 見 | 11. Nhất nhật bất kiến, |
| 如 三 月 兮 | 12. Như tam nguyệt hê. |

Dịch nghĩa

9. Em nhẹ nhàng và phóng túng nhảy lên
10. Lầu trên thành (để trông về phía chàng).
11. Một ngày mà không thấy chàng
12. Đẳng đẳng như ba tháng vậy.

Dịch thơ

*Nhẹ nhàng em nhảy lên nhanh,
Đứng trông trên cửa lầu thành vót cao.
Một ngày mà chẳng thấy nhau,
Lâu như ba tháng, khác nào chàng ôi!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.挑 *khiêu*, dáng nhảy nhẹ nhàng.
達 *thoát* (đọc *thuyết* cho hợp vận), phóng tứ.

Thiên Tử khâm có 3 chương mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 92

CHƯƠNG I

揚之水	Dương chi thủy (Trịnh phong 18)
揚之水	1. Dương chi thủy,
不流束楚	2. Bất lưu thúc sở.
終鮮兄弟	3. Chung tiển huynh đệ,
維予與女	4. Duy dư dữ nữ,
無信人之言	5. Vô tín nhân chi ngôn.
人實逛女	6. Nhân thực cuống nữ.

Dịch nghĩa

1. Dòng nước chảy lưng lờ,
2. Không cuốn trôi bó gỗ.
3. Rốt cuộc anh em hai bên đều ít.
4. Chỉ có em và chàng.
5. Chàng đừng có tin lời người ta.
6. Người ta thật là dối gạt chàng đấy.

Dịch thơ

Dòng sông nước chảy lưng lờ,
Vẫn còn bó gỗ sờ sờ chẳng trôi.
Anh em hai phía ít ỏi.
Em và chàng chịu lẻ loi chốn này.

Chàng đừng tin vội lời ai.

Người ta rõ thật chỉ hay gạt chàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 兄弟 *huynh đệ*, anh em, tiếng gọi hai bên chồng và vợ. Kinh Lễ nói: *Bất đắc tự vi huynh đệ* (*Chu lễ*, thiên *Đại tư đồ*) là đấy.

予 女 女 *nhữ*, em và chàng, tiếng con trai con gái gọi nhau. 人 *nhân*, người khác, người lạ. 逛 *cuống*, nói gạt. Trai gái khuyên nhau rằng: Dòng nước chảy chậm chạp lững lờ (xem thiên *Dương chi thủy*), bài thứ 68, Vương phong 4) không cuốn trôi được bó gỗ. Rốt cuộc anh em đôi bên đều ít, chỉ có em và chàng, há lại lấy lời ly gián của người khác mà nghi kỵ hay sao? Lời của người ấy chỉ riêng dối gạt anh mà thôi.

CHƯƠNG II

揚之水

7. Dương chi thủy,

不流束薪

8. Bất lưu thúc tân.

終鮮兄弟

9. Chung tiến huynh đệ.

維予二人

10. Duy dư nhị nhân.

無信人之言

11. Vô tín nhân chi ngôn.

人實不信

12. Nhân thực bất tín.

Dịch nghĩa

7. Dòng nước chảy lững lờ,

8. Không cuốn trôi bó củi.

9. Rốt cuộc anh em hai bên đều ít.

10. Chỉ có hai chúng ta mà thôi.
11. Chàng chớ tin lời người ta.
12. Người ta thật là không đáng tin.

Dịch thơ

*Lũng là nước chảy đầy sông,
 Trơ trơ bó củi bên dòng chẳng trôi.
 Anh em hai phía ít người.
 Bơ vơ hai đứa mà thôi đây mà.
 Chàng đừng tin vội người ta.
 Đời này người rõ thật là khó tin.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng.
 Thiên Dương chi thủy có 2 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 93

CHƯƠNG I

出其東門

Xuất kỳ đông môn.
 (Trịnh phong 19)

出其東門

1. Xuất kỳ đông môn,

有女如雲

2. Hữu nữ như vân.

雖則如雲

3. Tuy tác như vân,

匪我思存

4. Phi ngã tư tồn.

縞衣綦巾

5. Cảo y kỳ cân.

Dịch nghĩa

1. Ra khỏi cửa đông,
2. Có những cô gái đẹp lại nhiều.
3. Tuy là đẹp lại nhiều,
4. Nhưng chẳng phải là tình ý của ta mơ tưởng đến.
5. (Người vợ nghèo khó của ta), tuy với áo trắng khăn xanh,
6. Nhưng cũng làm cho ta vui thích.

Dịch thơ

*Bước ra vừa khỏi cửa đông,
 Lắm cô thiếu nữ sắc dung mặn mà.
 Tuy nhiều đẹp dễ thướt tha.
 Chẳng hề lưu luyến lòng ta chút tình.
 Vợ ta áo trắng khăn xanh.
 Làm ta vui thích riêng mình yêu đương.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 如雲 như vân, như mây, đẹp lại nhiều. 縞 縞, sắc trắng. 綦 kỳ, màu xanh xanh trắng trắng. 縞衣綦巾 縞 y kỳ cân, y phục quê mùa của phụ nữ nghèo. Người này tự nhận xét vợ nhà. 員 vân đồng như. 云 vân là tiếng ngũ từ.

Người ta thấy những cô gái mà làm bài thơ này cho là những cô gái ấy tuy đẹp lại nhiều, nhưng mà tình ý của mình không có mơ tưởng gì đến, chẳng như vợ của mình ở

nhà tuy nghèo khó lại quê mùa nhưng cũng đủ để cho mình vui thích.

Lúc ấy trai gái vui đùa đã lan tràn, nhưng trong khoảng đó lại có người như thế, cũng có thể gọi là biết giữ mình trong sạch mà không bị thói tục biến đổi. Coi đó thì câu nói: Lòng biết thẹn, biết xấu, ai cũng có, há lại không tin như thế hay sao?

CHƯƠNG II

出其闔閭

有女如荼

雖則如荼

匪我思且

縞衣如蘆

聊可與娛

7. Xuất kỳ ân đồ,

8. Hữu nữ như đồ.

9. Tuy tắc như đồ,

10. Phỉ ngã tư thư.

11. Cảo y như lư,

12. Liên khả dữ ngu.

Dịch nghĩa

7. Ra khỏi cửa đài trên thành cong,

8. Có những cô gái đẹp như hoa đồ (hoa tranh).

9. Tuy là đẹp như hoa đồ.

10. Nhưng chẳng phải là lòng ta mơ tưởng đến.

11. (Người vợ nghèo khó của ta, tuy với áo trắng áo đỏ,

12. Nhưng vẫn có thể làm cho ta vui thích.

Dịch thơ

Cửa đài thành bước ra đi.

Cô có đẹp đẽ khác gì đồ hoa.

Tuy như đồ đẹp nồn nà,

Chẳng hề lưu luyến làm ta động lòng.

Vợ ta áo trắng, áo hồng.

Vẫn làm ta mãi mãi nồng yêu đương.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 闍 ân, thành công. 闍 đỏ, đài trên thành. 荼 đỏ, hoa cỏ tranh, trắng phớt dễ thương. 且 thư , tiếng ngữ trợ từ. 如 蘆 như lư, rau như lư dùng để nhuộm màu đỏ, cho nên dùng để gọi sắc áo đỏ. 娛 ngu, vui thích.

Thiên Xuất kỳ đông môn có 2 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 94

CHƯƠNG I

野有蔓草	Dã hữu man thảo (Trịnh phong 20)
野有蔓草	1. Dã hữu man thảo.
零露漙兮	2. Linh lộ thiển (đoàn) hề.
有美一兮	3. Hữu mỹ nhất nhan,
清揚婉兮	4. Thanh dương uyển hề.
邂逅相遇	5. Giải cẩu tương ngộ,
適我願兮	6. Thích ngã nguyện hề.

Dịch nghĩa

1. Ngoài đồng nội có cỏ mọc lan ra,
2. Sương lộ rơi xuống đậm đà.
3. Có một người con gái xinh tươi,
4. Mà đẹp mắt trong đẹp dễ,

5. Không hẹn mà tình cờ gặp nhau.
6. Thật là thích hợp ý nguyện của ta.

Dịch thơ

Ngoài đồng cỏ mọc lan ra,
Mật mù sương lộ đậm đà rớt rơi.
Đẹp thay bông có một người,
Mắt trong mày đẹp xinh tươi dịu dàng.
Tình cờ ta gặp được nàng.
Thật là thích hợp mơ màng bấy lâu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng. 蔓 *man*, bò lan dài ra. 漙 *đoàn* (đọc *thiễn* cho hợp vận), dáng sương lộ xuống nhiều. 清揚 *thanh dương*, khoảng con mắt và lông mày (mày đẹp mắt trong), 婉然 *uển nhiên*, đẹp. 邂逅 *giải cẩu*, không hẹn mà gặp nhau.

Trai gái gặp nhau ở ngoài đồng ruộng đầy cỏ sương, cho nên phô trần chỗ ấy ra mà khởi hứng. Nói ngoài đồng nội có cỏ mọc lan ra, thì sương lộ rơi xuống đậm đà. Có một người đẹp, mày đẹp mắt trong, tình cờ không hẹn mà gặp nhau, rất thích hợp với ý nguyện của ta.

CHƯƠNG II

野有蔓草

7. Dã hữu *man thảo*,

零露漙漙

8. Linh lộ *nhương nương*.

有美一人

9. Hữu mỹ *nhất nhân*,

婉如清揚
邂逅相遇
與子偕將

10. Uyển như thanh dương.
11. Giải cầu tương ngộ.
12. Dữ tử giai tương.

Dịch nghĩa

7. Ngoài đồng nội có cỏ mọc lan ra,
8. Sương lộ rơi xuống đậm đà.
9. Có một người con gái xinh tươi,
10. Mày đẹp mắt trong đẹp dễ.
11. Không hẹn mà tình cờ gặp nhau,
12. Ta cùng với nàng mọi người đều được vừa ý muốn của mình.

Dịch thơ

*Lan ra cỏ mọc đầy đồng,
Mịt mù sương lộ một vùng rớt rơi.
Có cô con gái xinh tươi,
Mắt trong mày đẹp mặt người xinh thay
Tình cờ mà gặp nhau đây,
Thoả lòng ước nguyện cả hai đợi chờ.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng. 瀼瀼 nhưong nhưong dáng sương lộ xuống nhiều. 將 tương, đẹp 與子偕將 dữ tử giai tương, nói một người đều được vừa ý muốn của mình.

Thiên Dã hữu man thảo có 2 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 95

CHƯƠNG I

溱洧	Trân Vĩ. (Trịnh phong 21).
溱與洧	1. Trân dữ Vĩ,
方渙渙兮	2. Phương hoán hoán hề.
士與女	3. Sĩ dữ nữ,
方秉簡兮	4. Phương bình gian hề.
女曰觀乎	5. Nữ viết: Quan hồ
士曰既且	6. Sĩ viết: Ký thư.
且往觀乎	7. Thả vãng quan hồ,
洧之外	8. Vĩ chí ngoại,
洵訏且樂	9. Tuân hu thả lạc.
維士與女	10. Duy sĩ dữ nữ,
伊其相諠	11. Y kỳ tương hước,
贈之以勺藥	12. Tặng chi dĩ thực dược.

Dịch nghĩa

1. Sông Trân và sông Vĩ.
2. Nước vừa lai láng (vì vào mùa xuân, nước đã vừa tan).
3. Cậu trai và cô gái,
4. Vừa cầm nhánh hoa lan (mới hái).
5. Cô gái nói: Đi xem.
6. Cậu trai nói: Đã đi xem rồi.

7. Cô gái lại nói: Hãy đi xem.
8. Phía ngoài sông Vĩ,
9. Tin chắc là to rộng và vui vẻ.
10. Rồi cậu trai và cô gái,
11. Nhân đây mà nô đùa với nhau,
12. Rồi cậu trai tặng cho cô gái cành hoa thược dược để
kết ân tình. (Trai gái tự do vui chơi trên bờ sông quuyến luyến
nhau, tặng nhau những nhành hoa thơm.

Dịch thơ

*Dòng sông Vĩ với sông Trán,
Thuỷ triều vào khoảng mùa xuân dấy đầy.
Khấp vùng con gái con trai,
Hoa lan mới bẻ cầm tay trao lời.
Nàng rằng: Sao chẳng xem chơi?
Chàng rằng: Vừa mới đến rồi xem qua.
Nàng thêm: Hãy đến xem mà.
Phía ngoài sông Vĩ đôi ta đến cùng.
Chắc là vui thú mệnh mông.
Rủ nhau sánh bước đi chung hai người.
Lại nhân dịp ấy vui cười.
Tặng nàng thược dược ghi lời ái ân.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng 渼渼 *hoán hoán* (đọc *viên viên* cho hợp vận), dáng nước mùa xuân lai láng đầy đây, vì là mùa nước đá mới tan tràn ra. 簡 *gian* (đọc *kiên* cho hợp vận). Cây hoa lan, cọng và lá giống cây trạch lan đốt dài

mà rộng, trong đốt màu đỏ, cao bốn năm thước. 且 *thu*, tiếng ngữ trợ từ. 洵 *tuân*, tin chắc. 訐 *hu*, to 勺藥 *thuộc được*, cũng là cây có hương thơm, tháng ba nở hoa, hương và sắc dễ mến.

Theo phong tục nước Trịnh vào ngày ty trong thượng tuần tháng ba, người ta hái hoa lan ở trên bờ sông để trừ tai và cầu phúc. Cho nên cô gái hỏi cậu trai rằng: Sao lại không đi xem hái hoa? Cậu trai đáp: Tôi đã đi đến rồi. Cô gái lại yêu cầu rằng: Hãy đi xem, vì là ở ngoài sông Vĩ, đất to rộng có thể vui chơi ở đây. Cho nên cậu trai và cô gái (đều đi đến đấy) cùng nô đùa với nhau, rồi lại lấy hoa thuộc được mà tặng để kết ân tình nồng hậu.

Bài thơ này là lời của đôi trai gái tự kể lại sự tình.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-------------------------|
| 溱與洵 | 13. Trân dũ Vĩ, |
| 瀏其清矣 | 14. Lưu kỳ thanh hĩ. |
| 士與女 | 15. Sĩ dũ nữ, |
| 殷其盈矣 | 16. Ân kỳ doanh hĩ. |
| 女曰觀乎 | 17. Nữ viết: Quan hồ. |
| 士曰既且 | 18. Sĩ viết: Kỳ thư. |
| 且往觀乎 | 19. Thả vãng quan hồ. |
| 洵之外 | 20. Vĩ chi ngoại |
| 洵訐且樂 | 21. Tuân hu thả lạc. |
| 維士與女 | 22. Duy sĩ dũ nữ, |
| 伊其將譖 | 23. Y kỳ tương hước, |
| 贈以勺藥 | 24. Tặng dĩ thuộc được. |

13. Sông Trân và sông Vĩ,
14. Nước sâu lại trong.
15. Các cậu trai và các cô gái,
16. Đông và đầy cả mọi nơi.
17. Cô gái nói: Đi xem.
18. Cậu trai nói: Đã xem rồi
19. Cô gái lại thêm: Hãy đi xem,
20. Phía ngoài sông Vĩ
21. Tin chắc là to rộng, lại vui.
22. Rồi cậu trai và cô gái.
23. Nhân đấy mà nô đùa với nhau.
24. Rồi cậu tặng cho cô cành hoa thược dược để kết ân tình.

Dịch thơ

*Sông Trân sông Vĩ hai dòng
Thuỷ triều sâu thăm lại trong chảy dài.
Trong vùng con gái con trai,
Kéo ra lũ lượt đông đầy vui chơi.
Nàng kêu: Hãy cứ đi coi!
Chàng rằng: Vừa mới xem rồi lại đây.
Nàng thêm: Cùng đến xem ngay
Tới nơi sông Vĩ cõi ngoài phía xa.
Mênh mông vui thích hẳn là.
Gái trai sánh bước lân la đi cùng.
Dịp may đùa cợt vui chung.
Tặng nàng thược dược, trao lòng mến yêu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng. 瀏 *lưu*, dáng sâu. 殷 *ân*, nhiều người. 將 *tương* dáng lý phải viết tương (là lẫn nhau) vì lẫn lẫn thanh âm.

Thiên Trần Vĩ có 2 chương, mỗi chương 12 câu.

Thơ quốc phong nước Trịnh có 21 thiên, 53 chương, 283 câu.

Âm nhạc của nước Trịnh và nước Vệ đều là tiếng hò hẹn nhau. Thơ nước Vệ có 39 thiên (kể cả thơ nước Bội, nước Dung), mà phần thơ dâm bôn chỉ có một phần tư. Còn thơ nước Trịnh có 21 thiên, mà phần thơ dâm bôn đã không những là năm phần bảy. Thơ dâm bôn của nước Vệ là lời của trai cảm gái. Còn thơ dâm bôn của nước Trịnh đều là lời của gái mê trai. Người nước Vệ phần nhiều còn có ý răn trừng. Còn người nước Trịnh thì cơ hồ như phóng đảng chẳng chút thẹn thùng ăn năn. Coi đó thì thói dâm bôn của lời thơ nước Trịnh đã nặng nề hơn của nước Vệ. Cho nên Khổng phu tử luận về các nước, chỉ lấy một mình thơ nước Trịnh để răn, mà không đề cập đến thơ nước Vệ, vì là lấy cái nặng hơn hết mà nói, cố nhiên tự nó đã có thứ tự rồi.

Kinh *Thi* có thể dùng để quan sát phong tục tốt hay xấu, há lại không tin lời đó hay sao?

8. TÊ PHONG.

Tê tên là nước Tê, vốn là đất của Sảng Cư thị ở trong thời vua Thiệu Hạo, theo sách *Vũ cống* là khu vực Thanh châu. Chu Vũ vương lấy đất ấy phong cho Thái Công Vọng. Nước ấy phía đông tiếp đến biển, phía tây tiếp đến sông Hoàng Hà, phía nam tiếp đến Mục lăng, phía bắc tiếp đến Vô đệ. Thái Công Vọng họ Khương, vốn dòng dõi của Tử Nhạc, khi đã được phong ở đất Tê, ngài lo việc công nghệ, việc buôn bán được khai thông, và mỗi lợi về cá muối được

thuận tiện, dân chúng quy phục càng đông, cho nên trở thành một nước lớn.

Nay những châu Thanh, Tề, Tri, Duy, Đức là khu vực nước Tề vậy.

BÀI THỨ 96

CHƯƠNG I

雞 鳴	Kê minh. (Tề phong I)
雞 既 鳴 矣	1. Kê ký minh hĩ.
朝 既 盈 矣	2. Triều ký doanh hĩ.
匪 雞 則 鳴	3. Phi kê tắc minh.
蒼 蠅 之 聲	4. Thương nhăng chi thanh.

Dịch nghĩa

1. Gà đã gáy rồi.
2. Triều thần đã đầy đủ rồi.
3. Nhưng sự thật chẳng phải gà gáy,
4. Mà là tiếng của ruồi xanh bay vo vo.

Dịch thơ

*Đã vọng sang tiếng gà gáy vội,
Quần thần đều tụ hội đầy trào.
Thật thì gà có gáy đâu
Tiếng ruồi xanh đã thi nhau bay cùng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Nói người hiền phi ngày xưa hầu ở bên vua, đến lúc gần sáng, liền tâu với vua rằng: Gà đã gáy

rồi, các bầy tôi trong triều đã đầy đủ. Vì muốn vua dậy sớm để ra triều. Nhưng thật chẳng phải gà gáy, lại là tiếng ruồi xanh bay. Vì là bà hiền phi đương lúc dậy sớm, lòng thường sợ trễ, cho nên nghe tiếng giống nhau mà nhận là thật nghe tiếng ruồi xanh mà nhận là tiếng gà. Nếu chẳng phải lòng nàng lo sợ e dè để khỏi lâm vào con đường dật dục, thì làm sao lại được như thế? Cho nên nhà thơ kể lại sự tình ấy mà khen tặng.

CHƯƠNG II

東方明矣

5. Đông phương minh hĩ.

朝既昌矣

6. Triều ký xương hĩ.

匪東方則明

7. Phỉ đông phương tắc minh

月出之光

8. Nguyệt xuất chi quang

Dịch nghĩa

5. Phương đông đã sáng rồi (mặt trời sắp mọc).
6. Triều đình đã nhiều đông quần thần rồi.
7. Nhưng sự thật thì chẳng phải phương đông sáng.
8. Mà là ánh sáng của mặt trăng lên.

Dịch thơ

*Kìa phương đông chân trời sáng rực
Quần thần đang túc trực đầy tràn.
Trời đông chưa sáng tỏ đâu
Ánh trăng vừa mọc chiếu vào đó thôi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 東方明 *đông phương minh*, phương đông sáng là mặt trời sắp mọc. 昌 *xương*, thịnh, nhiều.

Đây là bà hiền phi tâu một lần nữa.

CHƯƠNG III

蟲飛薨薨

9. Trùng phi hoăng hoăng.

甘與子同夢

10. Cam dữ tử đồng mộng.

會且歸矣

11. Hội thả quy hĩ.

無庶予子憎

12. Vô thứ dư tử tăng

Dịch nghĩa

9. Côn trùng bay vo vo

10. Thần thiếp rất vui sướng được yên giấc mộng với vua.

11. Nhưng quân thần đã tụ hội ở triều đình rồi, nếu chờ mà không thấy vua ra, thì sẽ giải tán trở về.

12. Xin chớ vì thần thiếp mà vua phải bị ghét lây.

Dịch thơ

Côn trùng bay vo vo vang động.

Thiếp rất vui chung mộng với nhau.

Triều thần về hết thì sao?

Chớ vì thần thiếp, cả trào ghét lây.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 蟲飛 trùng phi, côn trùng bay, đêm gần sáng thì muôn loài côn trùng dấy động bay lên. 甘 cam, vui. 會 hội, triều hội.

Đây là bà hiền phi tâu lần thứ 3. Nói đương lúc ấy, thần thiếp há lại không muốn cùng yên giấc hay sao? Nhưng quần thần đã tụ hội ở triều đình rồi, nếu chờ lâu mà không thấy vua ra, thì sẽ giải tán trở về. Vậy chớ nên vì thần thiếp mà quần thần phải ghét lây đến vua.

Thiên Kê minh có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 97

CHƯƠNG I

還

Tuyển (Tề phong 2)

子之還兮

1. Tử chi tuyển hê

遭我乎徂之間兮

2. Tảo ngã hồ Nao chi gian hê

並驅從兩肩兮

3. Tịnh khu tùng lưỡng kiên hê.

揖我謂我儂兮

4. Ấp ngã vị ngã huyền hê

Dịch nghĩa

1. Ngài thật là lạnh lẽ
2. Gặp ta ở khoảng núi Nao.
3. Cùng nhau rượt đuổi hai con thú ba tuổi.
4. Ngài chấp tay vái ta và nói ta lạnh lẽ lắm.

Dịch thơ

Ngài thì rõ thật lạnh nhanh.

Núi Nao khoảng ấy vô tình gặp ta.

Đuổi chung hai thú lên ba.

Chấp tay khen tặng ta là lệ nhanh.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.還 *tuyên*, đáng lạnh lẽ.猓 Nao, tên núi (ở nước Tề).從 *tùng*, đuổi theo.脬 *kiên* con thú được ba tuổi.儼 *huyền*, lạnh lẽ.

Những người đi săn qua lại gặp nhau ở trên đường, lại lấy việc lạnh lẽ khen tặng nhau như thế, mà chẳng tự biết việc sai lầm của mình, thì phong tục không được đẹp dễ có thể nhận thấy và biết rõ bởi đâu mà ra vậy.

Chú giải của Dịch giả.

Mao thi: vua chúa và quan chức ham đi săn bắn mà bỏ phế việc chính trị, cho nên người trong nước làm bài thơ này để châm biếm.

CHƯƠNG II

子之茂兮

5. Tử chi mậu hê

遭我乎猓之道兮

6. Tao ngã hồ Nao chi đạo hê.

並驅從兩牡兮

7. Tịnh khu tùng lưỡng mấu hê.

揖我謂我好兮

8. Ấp ngã vị ngã hảo hê.

Dịch nghĩa

5. Ngài thật là đẹp đẽ.

6. Gặp ta ở trên đường vùng núi Nao.

7. Cùng nhau rượt đuổi hai con thú đực.

8. Ngài chấp tay vái ta và nói ta là tốt lắm.

Dịch thơ

*Ngài thì đẹp đẽ tươi xinh.
Núi Nao đường ấy vô tình gặp ta.
Rượt hai thú đực, đuổi nà.
Chấp tay khen tặng ta là tốt thay!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phủ 牡 mậu, đẹp.

CHƯƠNG III

子之昌兮

9. Tử chi xương hê.

遭我乎狔之陽兮

10. Tao ngã hồ Nao chi dương hê.

並驅從兩狼兮

11. Tịnh khu tùng lưỡng lang hê.

揖我謂我臧兮

12. Ấp ngã vị ngã tương hê.

Dịch nghĩa

9. Ngài thật là hùng tráng.
10. Gặp ta ở phía nam núi Nao.
11. Cùng nhau rượt đuổi hai con chó sói.
12. Ngài chấp tay vái ta và nói ta là tốt lành lắm.

Dịch thơ

*Ngài trông cường tráng phương phi
Phía nam quả núi Nao thì gặp ta.
Đuổi chung hai sói chạy qua.
Chấp tay khen tặng ta là tốt thay!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 昌 *xương*, thịnh cường tráng đẹp tốt. 陽 *ương*, phía nam trái núi. 狼 *lang*, chó sói giống như con chó. Đầu nhọn, má trắng, phía trước thì cao, phía sau thì rộng. 臧 *tương*, tốt lành.

Thiên Tuyền có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 98

CHƯƠNG I

著

Trữ. (Tể phong 3)

俟我於著乎而

1. Sĩ ngã ư trữ hồ nhi.

充耳以素乎而

2. Sung nhĩ dĩ tố (tố) hồ nhi.

尙之以瓊華乎而

3. Thượng chi dĩ quỳnh
hoa hồ nhi.

Dịch nghĩa.

1. Chàng đợi em ở trước cửa, khoảng từ cửa đến bình phong.

2. Em thấy chàng che tai bằng tơ trắng.

3. Lại có thêm đá ngọc-quỳnh hoa để che tai nữa.

Dịch thơ

Chàng đợi thiếp ngõ ngoài chực sẵn,

Thấy che tai tơ trắng nồn nà,

Lại thêm đá quý quỳnh hoa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 俟 *sĩ*, chờ đợi. 我 *ngã*, ta tiếng người con gái tự xưng. 著 *trử* (đọc *trư* cho hợp vận), khoảng từ cửa và bình phong. 充耳 *sung nhĩ*, lấy sợi dây tơ treo viên ngọc để che tai, tức là nói sợi dây mào để treo viên ngọc che tai ở hai bên. 尚 *thượng*, gia thêm. 瓊華 *quỳnh hoa* (đọc *phô* cho hợp vận), thứ đá đẹp giống như ngọc, tức là thứ đá để làm ngọc che tai.

Lã thị ở Đông lai nói rằng: Về hôn lễ, chàng rể đến nhà vợ để rước dâu, sau khi đã làm lễ diện nhận (trao chim nhận) thì đánh xe mà trở về trước, đứng đợi ở ngoài cửa. Khi cô dâu đến, chàng rể chấp tay vái chào mà đưa vào.

Lúc ấy phong tục nước Tề không có rước dâu, cho nên cô dâu đến cửa mới thấy chàng rể đứng chờ mà thôi.

CHƯƠNG II

俟我於庭乎而

4. Sĩ ngã ư đình hồ nhi.

充耳以青乎而

5. Sung nhĩ dĩ thanh hồ nhi.

尚之以瓊榮乎而

6. Thượng chi dĩ quỳnh
vinh hồ nhi.

Dịch nghĩa

4. Chàng đợi em ở trong sân ngoài cửa phòng.

5. Em thấy chàng che tai bằng tơ xanh.

6. Lại có thêm đá quỳnh vinh để che tai nữa.

Dịch thơ

Trước sân nhà trông em, chàng đợi,

Thấy che tai mấy sợi tơ xanh.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.庭 đình, sân, ở phía trong cửa to và ở ngoài cửa phòng.瓊榮 quỳnh vinh, cũng là thứ đá đẹp giống như ngọc.

Lữ thị nói rằng: Đây là về hôn lễ gọi lúc chàng rể dẫn cô dâu đến cửa phòng, chấp tay má vái rồi đưa vào.

CHƯƠNG III

- | | |
|---------|------------------------------------|
| 俟我於堂乎而 | 7. Sĩ ngâ ư đường hồ nhi. |
| 充耳以黃乎而 | 8. Sung nhi dĩ hoàng hồ nhi. |
| 尚之以瓊英乎而 | 9. Thượng chi dĩ quỳnh anh hồ nhi. |

Dịch nghĩa

7. Chàng đợi em ở trên nhà chính.
8. Em thấy chàng che tai bằng tơ vàng.
9. Lại có thêm đá quỳnh anh để che tai nữa.

Dịch thơ

Trên nhà chính trông em, chàng đứng.

Thấy che tai vàng ửng tơ xinh.

Lại thêm đá quý quỳnh anh.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.瓊英 quỳnh anh (đọc ương cho hợp vận), cũng là thứ đá đẹp giống như ngọc.

Lữ thị nói rằng: Bước lên bậc thêm rồi mới đến nhà chính, đây là lúc hôn lễ gọi bước lên từ bậc thêm phía tây.

Thiên Trử có 3 chương, mỗi chương 3 câu.

BÀI THỨ 99

CHƯƠNG I

東方之日

Đông phương chi nhật.
(Tề phong 4).

東方之日兮

1. Đông phương chi nhật hê.

彼姝者子

2. Bỉ xu giả tử,

在我室兮

3. Tại ngã thất hê.

在我室兮

4. Tại ngã thất hê.

履我即兮

5. Lý ngã tức hê.

Dịch nghĩa

1. Mặt trời phương đông.
2. Cô nàng đẹp đẽ kia,
3. Vào nơi nhà ta.
4. Vào nơi nhà ta,
5. Cứ rón bước theo ta mà đi không rời.

Dịch thơ

*Phương đông đã thấy mặt trời,
Có cô con gái xinh tươi mận mà.
Bồng đâu tới ở nhà ta.
Bồng đâu tới ở vào nhà chung nơi,
Rón theo ta bước chẳng rời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng.履 lý, rón bước theo.即 tức, đến.
Nói người con gái này rón bước theo dấu chân ta mà đi.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|-------------------------------|
| 東方之月兮 | 6. Đông phương chi nguyệt hê. |
| 彼姝者子 | 7. Bĩ xu giả tử. |
| 在我闥兮 | 8. Tại ngā thấ hê |
| 在我闥兮 | 9. Tại ngā thấ hê |
| 履我發兮 | 10. Lý ngā phát hê. |

Dịch nghĩa

6. Mặt trăng đã thấy ở phương đông.
7. Cô nàng đẹp đẽ kia,
8. Vào nơi trong cửa của ta.
9. Vào nơi trong cửa của ta.
10. Cứ rón bước theo ta mà đi không rời.

Dịch thơ

*Mặt trăng đã thấy phương đông.
Có cô con gái sắc dung đậm đà
Bỗng đâu bước đến cửa nhà.
Bỗng đâu tới ở cùng ta cửa này
Chẳng rời rón bước theo hoài.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng, 闕 thất (đọc *thuyết* cho hợp vận, ở trong cửa. 發 phát (đọc *phiết* cho hợp vận), đi. Nói nằng rón rén bước theo ta mà đi.

Thiên Đông phương chi nhật có 2 chương mỗi chương 5 câu.

BÀI THỨ 100

CHƯƠNG I

東方未明 Đông phương vị minh.
(Tề phong 5)

東方未明 1. Đông phương vị minh,

顛倒衣裳 2. Diên đảo y thường.

顛之倒之 3. Diên chi đảo chi,

自公召之 4. Tự công triệu chi.

Dịch nghĩa

1. Trời phương đông chưa sáng
2. Mà đã vội vã áo quần xốc xếch.
3. Áo quần xốc xếch chưa kịp sửa sang cho tề chỉnh để kịp đi châu,
4. Lại có kẻ từ bên nhà vua sang gọi.

Dịch thơ

Trời phương đông vẫn chưa sáng hẳn.

Áo quần chưa ngay ngắn chỉnh trang

Ngả nghiêng xốc xếch vội vàng,

Thì vua đã phái người sang triệu vời.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 自 từ, từ nơi.

Việc đi châu của quần thần, khi sáng rõ phân biệt được màu sắc mới nhập triều. Nhà thơ này châm biếm vua của mình ăn uống thức ngủ không có thời tiết, hiệu lệnh sai khiến không có giờ khắc. Nói rằng phương đông chưa sáng mà đã vội vã áo quần xốc xếch không kịp sửa sang cho tề chỉnh để đi châu thì cho là đã sớm rồi. Nhưng lại có kẻ từ bên nhà vua sang triệu vời thì lại cho là còn trễ nữa.

Hoặc nói rằng: Sở dĩ đã như thế (áo quần điên đảo xốc xếch) là vì từ bên công sở có kẻ đến vời, cho nên mới thế.

CHƯƠNG II

東方未晞

5. Đông phương vị hy,

顛倒裳衣

6. Diên đảo thường y.

倒之顛之

7. Đảo chi diên chi,

自公令之

8. Tự công lệnh chi.

Dịch nghĩa

5. Trời phương đông chưa bắt đầu sáng,

6. Mà đã vội vã quần áo xốc xếch.

7. Quần áo xốc xếch chưa kịp sửa sang cho chỉnh tề để kịp đi châu.

8. Lại có hiệu lệnh từ bên nhà vua truyền sang.

Dịch thơ

Trời phương đông vẫn chưa sáng khắp.

Áo quần đà hấp tấp mặc vào.

Ngã nghiêng xóc xếch trước sau,

Thì vua đã có lệnh mau đến châu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.睇 hy, bắt đầu sáng. 令 lệnh, hiệu lệnh.

CHƯƠNG III

折柳樊圃

9. Chiết liễu phan phó,

狂夫瞿瞿

10. Cuồng phu cụ cụ.

不能辰夜

11. Bất năng thời dạ,

不夙則莫

12. Bất túc tắc mộ.

Dịch nghĩa

9. Chặt cây liễu để rào vườn rau

10. Những đứa điên rồ cũng kiêng sợ (tuy gỗ liễu mềm và giòn không đáng cậy trông), không dám vượt qua.

11. Nay thì thời khắc về ban đêm không thể biết rõ ràng được.

12. Nếu chẳng sai giờ buổi sớm, thì ắt sai giờ buổi chiều (ý nói chúc vụ trông coi đồng hồ không được quan chuyên môn đảm nhiệm đứng đắn).

Dịch thơ

Để rào vườn, liễu kia ta chặt.

Đứa điên rồ thấy ắt sợ ngay.

Giờ đêm rành rẽ nào hay,

Chẳng lầm buổi sớm, thì sai buổi chiều.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 柳 liễu, loài cây dương rủ, gỗ rất mềm và giòn. 樊 phan, hàng rào. 莆 phố (đọc bố), vườn rau 瞿 cù cù, dáng nhìn lăm lét sợ hãi. 夙 túc, sớm 折柳樊圃 chiết liễu phan phố, chặt cây liễu để rào vườn rau, tuy không đủ trông cây (vì gỗ cây liễu mềm và giòn), nhưng những kẻ khùng trông thấy cũng kinh sợ mà không dám vượt qua, để so sánh với thời khắc về ban đêm có giới hạn rõ ràng ai ai cũng dễ biết, nhưng nay thì không thể biết được, nếu chẳng sai giờ buổi sớm, thì ắt sai giờ buổi chiều.

Chú giải của Dịch giả.

Nói chúc vụ trông coi đồng hồ không được quan chuyên môn thông thạo đảm nhiệm đứng đắn. Giờ khắc bị tính sai quá sớm khiến các quan phải vội vã áo quần xốc xếch không kịp chỉnh trang để vào chầu, thì đã có sứ giả của vua sang triệu hay truyền hiệu lệnh đến.

Chặt cây liễu rào vườn rau, tuy gỗ liễu mềm và giòn, nhưng đứa điên rồ cũng không dám vượt qua, cũng nhưng giờ khắc giới hạn ban đêm và ban ngày rất rõ ràng, ai ai cũng biết, nhưng nay thì bị tính sai quá sớm và mọi người từ vua đến quan đều phải tuân theo, đứa khùng cũng phải kiêng sợ không dám vi phạm, tuy biết rằng giờ khắc không sai buổi sớm thì cũng sai buổi chiều. Đây là ý nghĩa của thuộc tử vậy.

Thiên Đông phương vị mình có 3 chương mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 101

CHƯƠNG I

南山	Nam Sơn (tê phong 6)
南山崔崔	1. Nam Sơn tối tối
雄狐綏綏	2. Hùng hồ tuy tuy
魯道有蕩	3. Lỗ đạo hữu dăng.
齊子由歸	4. Tề tử do quy,
既曰歸止	5. Ký viết quy chỉ,
曷又懷止	6. Hạp hữu hoài chỉ?

Dịch nghĩa

1. Trên núi Nam (ở nước Tề) cao vời vợi
2. Có con chồn đực lang thang đi tìm đôi lứa (ví Tề Tương công đi tìm em gái để thông dâm).
3. Đường đi sang nước Lỗ bằng phẳng.
4. Do đó nàng Văn Khương nước Tề đi theo chồng.
5. Nàng đã được gả theo chồng rồi.
6. Sao (Tề Tương công) lại còn nhớ tưởng đến nàng nữa?

Dịch thơ

Núi Nam kia ngọn thì cao ngất.
Tìm lứa đôi chồn đực lang thang.
Đi về Lỗ phẳng một đường.
Do theo ngā ấy Văn Khương theo chồng.
Nàng vu quy đã xong mọi việc,

Tương công sao nhớ tiếc chẳng buông?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tữ.南山 Nam sơn, núi Nam sơn của nước Tề.崔崔 *tôi tôi*, đáng cao lớn.狐 *hồ*, con chồn loài thú tà my.綏綏 *tuy tuy* đáng lang thang đi tìm đôi lứa.魯道 Lỗ đạo đường đi sang nước Lỗ.蕩 *đăng*, bằng phẳng dễ dàng.齊子 Tề tử, nàng Văn Khương, em gái của Tề Tương công. Là phu nhân của Lỗ Hoàn công bị, Tề Tương công là anh ruột thông gian.由 *do*, từ đó, do đó.歸 *quy*, con gái gả theo chồng.懷 *hoài* (đọc *huỳ* cho hợp vận), nhớ tưởng.止 *chỉ* tiếng ngừng từ.

Nói núi Nam ở nước Tề có con chồn để so sánh với Tề Tương công làm vua ở ngôi cao nhưng vẫn theo nếp hạnh dân tà. Vả lại nàng Văn Khương đã noi theo con đường ấy theo chồng sang nước Lỗ, thì Tương công sao lại còn nhớ tưởng đến nàng ư?

CHƯƠNG II

葛屨五兩

7. Cát cú ngũ lưỡng

冠綏雙止

8. Quan nhuy song chỉ.

魯道有蕩

9. Lỗ đạo hữu đăng,

齊子庸止

10. Tề tử dung chỉ.

既曰庸止

11. Kỳ viết dung chỉ.

曷又從止

12. Hạp hựu tùng chỉ?

Dịch nghĩa

7. Dép bằng vải gai thì có 5 đôi.

8. Lèo mũ thì có 2 chiếc (ngụ ý đều đủ đôi đủ cặp không lẫn lộn nhau).

9. Đường đi sang nước Lỗ bằng phẳng,

10. Do đó nàng Văn Khương nước Tề dùng để đi theo chồng sang nước Lỗ.

11. Nàng đã dùng đường ấy đi theo chồng rồi.

12. Sao (Tề Tương công) lại còn đi theo nữa.

Dịch thơ

Dép vải gai thì năm đôi chẵn.

Lèo mũ thì chắc chắn đủ hai.

Đường sang nước Lỗ phẳng thay!

Văn Khương dùng đó để quay về chồng.

Nàng đã theo chồng dùng đường ấy,

Sao Tương công cứ mãi đi theo?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ. 兩 *lượng*, một đôi hai chiếc dép. 綌 *nhuy*, đồ trang sức trên mào. Dép thì luôn luôn có hai chiếc, đồ trang sức trên mào cũng có 2 cái (ở hai bên), các món vật ấy đều có đôi có cặp không thể lẫn lộn được. 庸 *dung*, dùng. Dùng con đường ấy để đi theo chồng sang nước Lỗ 從 *tùng*, đi theo.

CHƯƠNG III

蓺麻如知何

13. Nghệ ma như chi hà?

衡從其畝

14. Hoành tung kỳ mậu.

取妻如之何

15. Thú thê như chi hà?

必告父母

16. Tất cốt phụ mẫu.

既曰告之

17. Ký viết cốt chỉ,

曷又鞠止

18. Hạp hựu cúc chỉ?

Dịch nghĩa

13. Trồng cây gai cây sắn thì như thế nào?

14. Phải cây ngang cây dọc mẫu ruộng của mình.

15. Cưới vợ thì như thế nào?

16. Phải thưa rõ với cha mẹ.

17. Nay Lỗ Hoàn công đã thưa rõ với cha mẹ rồi.

18. Sao còn để nàng được trọn tà dục (với người anh) như thế.

Dịch thơ

Muốn trồng gai nên làm sao nhỉ?

Ruộng dọc ngang bừa kỹ cây sắn.

Vợ mà muốn cưới làm sao?

Bẩm thưa cha mẹ trước sau tỏ tường.

Đã trình bẩm song đường nhất thiết,

Sao để nàng trọn việc loạn dâm?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 藝 nghệ, trồng cây. 鞠 cúc, cùng, trọn.

Người muốn trồng cây gai cây sắn tất nhiên trước phải cày ngang cày dọc mẫu ruộng của mình. Người muốn cưới vợ tất nhiên phải thưa với cha mẹ. Nay Lỗ Hoàn công đã thưa với cha mẹ mà cưới nàng, thì sao lại khiến nàng được trọn tà dục với người anh đến như thế ấy?

CHƯƠNG IV

- | | |
|-------|--------------------------|
| 析薪如之何 | 19. Tích tân như chi hà? |
| 匪斧不克 | 20. Phi phủ bất khắc. |
| 取妻如之何 | 21. Thú thê như chi hà? |
| 匪媒不得 | 22. Phi môi bất đắc. |
| 既曰得止 | 23. Ký viết đắc chi, |
| 何又極止 | 24. Hại hựu cực chi? |

Dịch nghĩa

19. Chẻ củi thì như thế nào?
20. Không có cây búa thì không nên việc.
21. Cưới vợ thì như thế nào?
22. Không có mối mai thì không được vợ.
23. Lỗ Hoàn công đã cưới được nàng rồi.
24. Sao còn để nàng được trọn tà dục (với người anh) như thế?

Dịch thơ

*Chẻ củi thì nên làm sao đặng
Không búa thì chẻ chẳng được đâu.
Vợ mà muốn cưới làm sao?
Không mai dẫn dắt vợ đâu sẵn sàng.
Nay đã cưới được nàng rồi đấy,
Sao để nàng trọn mãi thói dâm?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 克 *khắc*, có thể, được. 極 *cực*, cùng, trọn.

Thiên Nam sơn có 4 chương, mỗi chương 6 câu.

Truyện *Xuân thu* năm Hoàn công thứ 18. Hoàn công và phu thân đến nước Tề, Hoàn công mất ở nước Tề. Truyện nói rằng: Hoàn công sắp sửa đi, bèn cùng Khương thị đến nước Tề.

Thân Nhu nói rằng: Gái có chồng, trai có vợ, mỗi người đều có gia thất riêng, không nên gần gũi nhau, gọi là có lễ. Nếu đổi cái lễ ấy đi (anh trai em gái cứ gần gũi nhau) thì dễ đến chỗ bại hoại.

Lỗ Hoàn công hội với Tề hầu ở đất Lạc, bèn cùng nàng Văn Khương đến nước Tề, và Tề hầu thông dâm với nàng. Lỗ Hoàn công khiển trách nàng, nàng lại đem việc khiển trách ấy báo cho Tề Tương công biết.

Tháng tư mùa hạ, Tề hầu thắt đai Hoàn công khiến công tử Bành Sinh đi xe với Hoàn công, và Lỗ Hoàn công bị chết ở trên xe.

Trong bài thơ này 2 chương đầu châm biếm Tề Tương công, 2 chương sau châm biếm Lỗ Hoàn công.

BÀI THỨ 102

CHƯƠNG I

甫田

Phủ điền(Tề phong 7)

無田甫田

1. Vô điền phủ điền,

維莠騷騷

2. Duy dữu kiêu kiêu.

無思遠人

3. Vô tư viễn nhân,

勞心忉忉

4. Lao tâm đao đao

Dịch nghĩa

1. Chớ làm ruộng miếng ruộng to.
2. Chỉ có cỏ dại mọc rậm rạp.
3. Chớ nhớ tưởng người ở xa,
4. Chỉ lao nhọc tâm tư.

Dịch thơ

*Ruộng to cấy cày chớ toan,
Sức làm không xuê, cỏ lan khắp đồng.
Người xa, xin chớ đợi trông,
Người mà chẳng đến, nhọc lòng khổ tâm!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 田 điền (chữ thứ 2 câu 1), cày cấy làm ruộng. 甫 phủ, lớn. 莠 dậu, cỏ hại lúa. 騷騷 kiêu kiêu (đọc cao cao cho hợp vận), thịnh vượng lên. 切切 đao đao, sâu khổ, lao nhọc.

Nói đừng làm ruộng một miếng đất to. Làm ruộng một miếng đất to mà sức mình không kham nổi, thì cỏ sẽ mọc rậm rạp. Chớ nhớ tưởng người ở xa, người ở xa mà chẳng đến thì mình phải nhọc lòng, để răn người đương thời ghét việc nhỏ mà lo làm việc to, bỏ việc gần mà tính mưu việc xa, sẽ chỉ lao nhọc mà không ra công cán gì.

CHƯƠNG II

- | | |
|---------|-----------------------|
| 無 田 甫 田 | 5. Vô điền phủ điền, |
| 維 莠 桀 桀 | 6. Duy dậu kiệt kiệt. |
| 無 思 遠 人 | 7. Vô tư viễn nhân, |

勞 心 恒 恒

8. Lao tâm dạt dạt.

Dịch nghĩa

5. Chớ làm ruộng miếng ruộng to.

6. Chỉ có cỏ dại mọc rập rập.

7. Chớ nhớ tưởng người ở xa,

8. Chỉ lao nhọc tâm tư.

Dịch thơ

Ruộng to chớ vội cấy cày,

Sức làm không xuê, cỏ đầy khắp nơi.

Người xa, đừng nhớ ai ơi,

Người mà không đến, mỗi hơi trông chờ.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ.桀桀 *kiệt kiệt* như 驕驕 *kiêu kiêu*, thịnh vượng lên.恒恒 *dạt dạt* (đọc *điết điết* cho hợp vận) như 惻惻 *đao đao*, sầu khổ lao nhọc.

CHƯƠNG III

婉 兮 戀 兮

9. Ủyển hê! Luyến hê!

總 角 卯 兮

10. Tổng giác quán hê!

未 幾 見 兮

11. Vị kỷ kiến hê!

突 而 弁 兮

12. Đột nhi biên hê!

Dịch nghĩa

9. Bé thơ xinh xắn thay
10. Còn để hai chỏm tóc trái đào
11. Thì chưa bao lâu,
12. Nó chợt trưởng thành đội mũ rồi.

Dịch thơ

Ngày nào bé thơ xinh thay!

Tóc thì suôn sẻ chứa hai trái đào.

Đến nay chưa được bao lâu,

Chợt đã đội mũ lớn cao trưởng thành.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử.婉婉 戀 luyến, dáng trẻ xinh. 𠂔 quán, dáng hai chỏm tóc kết trái đào trên đầu 未幾 vị kỷ chưa bao lâu. 突 đột, hốt nhiên. Thành linh cao lớn lên. 弁 biên, tên cái mũ để đội.

Nói đứa trẻ còn để hai chỏm tóc kết trái đào, thấy nó chưa bao lâu, thì hốt nhiên nó đã đội mũ mà đi ra, chẳng phải vượt bậc mà gắng gượng được, vì là cứ tuần tự mà tiến, thì cuộc thế ắt sẽ đến. Như thế lại thấy rõ là bé có thể lần đến lớn, gần có thể lần đến xa. Cứ theo thứ tự mà lo liệu thì có thể chợt thành linh đến mức cùng tột được. Nếu vượt bậc mà muốn mau gấp, thì trái lại có khi không đạt thành.

Thiên Phủ điền có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 103

CHƯƠNG I

盧令

Lô linh. (Tề phong 8)

盧令令

1. Lô linh linh,

其人美且仁

2. Kỳ nhân mỹ thả nhân!

Dịch nghĩa

1. Cái vòng ở cổ chó sủa khua reng reng.
2. Người vừa đẹp lại vừa nhân hậu.

Dịch thơ

Vòng khuyên cổ chó nghe khua,
Người vừa đẹp đẽ lại vừa đức nhân.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 盧 lô, chó sủa. 令令 linh linh, tiếng khua của vòng khuyên ở dưới cổ chó sủa.

Đại ý bài thơ này giống bài Tuyên (bài thứ 97, Tề phong 8)

CHƯƠNG II

盧重環

3. Lô trùng hoàn,

其人美且鬚

4. Kỳ nhân mỹ thả quyn!

Dịch nghĩa

3. Nhiều chiếc vòng đeo ở cổ chó săn (khua reng reng)
4. Ngài vừa đẹp lại tốt râu.

Dịch thơ

Mấy vòng cổ chó khua vang.

Người vừa đẹp để lại càng tốt râu.

CHƯƠNG III

盧重鎬

5. Lô trùng mai,

其人美且俚

6. Kỳ nhân mỹ thả tai!

Dịch nghĩa

5. Nhiều vòng khoen (khoen lớn khoen nhỏ) đeo ở cổ chó săn (khua reng reng).

6. Người vừa đẹp lại râu nhiều.

Dịch thơ

Nghe khua cổ chó mấy vòng.

Người vừa đẹp để lại râu nhiều.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 鎬 mai, cái khoen to xâu qua hai khoen nhỏ. 俚 tai, đáng râu nhiều. Truyện *Xuân thu* gọi là *vu tai* tức là chữ ấy, vì xưa vẫn thông dụng.

Thiên Lô linh có 3 chương, mỗi chương 2 câu.

BÀI THỨ 104

CHƯƠNG I

敝 苟	Tê cầu. (Tê phong 9)
敝 苟 在 梁	1. Tê cầu tại lương,
其 魚 魴 鰈	2. Kỳ ngư phòng quan.
齊 子 歸 止	3. Tê tử qui chỉ,
其 從 如 雲	4. Kỳ tưng như vân.

Dịch nghĩa

1. Cái đó rách đặt nơi đập bắt cá,
2. Thì cá to phòng quan không giữ lại được.
3. Người thiếu phụ nước Tê (Văn Khương) trở về nước Tê,
4. Kẻ đi theo đông như mây.

Dịch thơ

*Chiếc đó rách để nơi đập ấy,
Con cá to đã sảy còn gì.
Trở về Tê quốc nàng đi,
Cùng theo lắm kẻ đông thì như mây.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tữ 敝 *tê*, hư rách. 苟 *cầu*, cái đó để bắt cá. 魴 鰈 *phòng quan* (đọc *quân* cho hợp vận), cá to. 歸 *quy*, trở về nước Tê 如雲 *như vân* (như mây), ý nói rất nhiều.

Người nước Tề lấy việc cái đò rách không thể chế ngự được con cá to mà bắt đặng để so sánh với Lỗ Trang Công không ngăn ngừa được bà Văn Khương, cho nên bà Văn Khương trở về nước Tề, kẻ đi theo rất đông.

CHƯƠNG II

敝苟在梁

5. Tệ cầu tại lương.

其魚魴鱖

6. Kỳ ngư phòng tự.

齊子歸止

7. Tề tử quy chỉ,

其從如雨

8. Kỳ tụng như vũ.

Dịch nghĩa

5. Cái đò rách đặt nơi đập bắt cá.
6. Thì cá phòng cá tự không giữ lại được.
7. Người thiếu phụ nước Tề (Văn Khương) trở về nước Tề.
8. Kẻ đi theo đông như mưa.

Dịch thơ

Đẻ trong đập, đò thì hư nát,

Con cá to sảy mất còn đâu.

Nàng về Tề quốc ruồi mau.

Tháp tùng đông đảo kẻ hầu như mưa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ. 魴 tự, giống như cá phòng, mình dầy mà đầu to, hoặc gọi là cá liên. 如雨 như vũ (như mưa) cũng là đông.

CHƯƠNG III

敵苟在梁

9. Tê cầu tại lương,

其魚唯唯

10. Kỳ ngư duy duy.

齊子歸止

11. Tê tử quy chỉ,

其從如水

12. Kỳ tụng như thủy.

Dịch nghĩa

9. Cái đó rách đặt nơi đập bắt cá.

10. Thì cá vô ra không giữ lại được.

11. Người thiếu phụ nước Tê (Văn Khương) trở về nước Tê.

12. Kẻ đi theo đông như nước.

Dịch thơ

Chiếc đó rách để trong cái đập,

Bầy cá kia xuất nhập ngại chi.

Trở về Tê quốc, nàng đi.

Cùng theo đông đảo khác gì nước tuôn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tữ 唯唯 duy duy, dáng đi vô ra. 如水 như thủy (như nước), cũng là ý nhiều đông.

Thiên Tê cầu có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

Theo truyện *Xuân thu*, Lỗ Trang công năm thứ 2, phu nhân họ Khương gặp Tê hầu ở đất Chúc; năm thứ 4, phu nhân Văn Khương thết đãi Tê hầu ở Chúc khâu; năm thứ 5 phu nhân họ Khương đến Tê sư; năm thứ 7, phu nhân họ Khương gặp Tê hầu ở đất Phòng và lại gặp Tê hầu ở đất Cốc.

BÀI THỨ 105

CHƯƠNG I

載驅

Tái khu. (Tề phong 10)

載驅漚漚

1. Tái khu phách phách,

簞莠茝輶

2. Điệm phát chu khuếch.

魯道有蕩

3. Lỗ đạo hữu dâng.

齊子發夕

4. Tề tử phát tịch.

Dịch nghĩa

1. Đi xe dong ruổi chạy nhanh,
2. (Ở cửa sau xe có) đóng đệm hoa và tấm da sơn đỏ.
3. Đường nước Lỗ bằng phẳng.
4. Nàng nước Tề (Văn Khương, em gái của Tề hầu) rời khỏi chỗ trú ở (mà đi gặp Tề hầu).

Dịch thơ

Tiếng vun vút đánh xe lướt tới.

Có đệm hoa, rực chói da hồng.

Con đường nước Lỗ phẳng trơn,

Văn Khương rời Lỗ, ruổi dong sang Tề.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.漚漚 *phách phách*, tiếng chạy nhanh.簞 *điệm*, chiếu vuông có bông.莠 *phát*, cửa ở sau xe.茝 *chu*, sơn đỏ.輶 *khuếch*, da thú đã sạch lông, ấy là da bọc xe

bền chắc và sơn đỏ.夕 tịch (đọc lược), trú lại.發夕 phát tịch, nói rời khỏi nhà của mình ở.

Người nước Tề chằm biển Văn Khương đi chiếc xe ấy đến hội họp với Tề Tương công.

CHƯƠNG II

四驥濟濟

5. Tứ ly tế tế,

垂轡瀾瀾

6. Thuý bí nễ nễ.

魯道有蕩

7. Lỗ đạo hữu dăng,

齊子豈弟

8. Tề tử khải đề.

Dịch nghĩa

5. Chiếc xe bốn ngựa trông rất đẹp đẽ,

6. Mấy sợi dây cương rất mềm mại.

7. Trên con đường bằng phẳng của nước Lỗ.

8. Nàng nước Tề (Văn Khương) rất vui thích (gặp anh để thông dân) mà không có ý kiêu nể xấu hổ gì.

Dịch thơ

Xe ngựa ô bốn con đẹp thật,

Mấy dây cương trông rất dịu mềm

Trên đường nước Lỗ phẳng êm,

Văn Khương vui thích chẳng hiềm xấu xa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.驥 ly, ngựa ô.濟濟 tế tế, dáng đẹp đẽ.瀾瀾 nễ nễ, dáng mềm dịu.豈弟 khải đề vui vẻ dễ dàng, nói không có ý gì kiêu nể xấu hổ.

CHƯƠNG III

汶水湯湯

9. Ván thủy thương thương,

行人彭彭

10. Hành nhân bang bang.

魯道有蕩

11. Lỗ đạo hữu dăng.

齊子翱翔

12. Tề tử ngao tường.

Dịch nghĩa

9. Nước sông Ván nhiều mênh mông,

10. Người đi đông đảo.

11. Trên đường nước Lỗ bằng phẳng,

12. Nàng nước Tề (Văn Khương) ngao du (để gặp anh mà thông dâm không chút sợ sùng xấu hổ).

Dịch thơ

Con sông Ván mênh mông sóng nước,

Khách bộ hành rảo bước dập dìu.

Con đường nước Lỗ phẳng phiu,

Văn Khương chẳng hổ cứ liêu ngao du.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.汶 Ván, tên con sông ở phía nam nước Tề, phía bắc nước Lỗ, trên cảnh vực của hai nước tiếp giáp nhau.湯湯 *thương thương*, dáng nước nhiều mênh mông.彭彭 *bang bang*, dáng đông nhiều. Nói người đi rất đông, cũng là để thấy rõ sự không biết xấu hổ của nàng Văn Khương.

CHƯƠNG IV

汶水滔滔

13. Vắn thủy thao thao,

行人麇麇

14. Hành nhân bao bao.

魯道有蕩

15. Lỗ đạo hữu dăng,

齊子遊敖

16. Tế tử du ngao.

Dịch nghĩa

13. Nước sông Vắn trôi chảy,

14. Người đi đông nhiều.

15. Trên đường bằng phẳng của nước Lỗ,

16. Văn Khương, nàng nước Tế đi dạo chơi (để gặp anh mà thông dân không chút sượng sùng xấu hổ).

Dịch thơ

Dòng sông Vắn nước trôi chảy gấp,

Khách bộ hành tấp nập đông thay!

Con đường nước Lỗ phẳng ngay,

Văn Khương chẳng hổ miệt mài dạo chơi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.滔滔 thao thao, dáng trôi chảy.麇麇 bao bao, dáng đông nhiều.遊敖 du ngao như翱翔 ngao tường, đi dạo chơi.

Thiên Tái khu có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 106

CHƯƠNG I

猗嗟	Y ta. (Tề phong 11)
猗嗟昌兮	1. Y ta xương hê!
頎而長兮	2. Kỳ nhi trường hê.
抑若揚兮	3. Ước nhược dương hê.
美目揚兮	4. Mỹ mục dương hê.
巧趣踰兮	5. Xảo du thương hê.
射則臧兮	6. Xạ tắc tương hê.

Dịch nghĩa

1. Lỗ Trang công, xem ngài dồi dào thay!
2. Vẻ ngài cao lớn quắc thước.
3. Khi cúi xuống cũng như khi ngẩng lên,
4. Cặp mắt của ngài cử động trông rất đẹp.
5. Khi bước tới, dáng điệu ngài rất đẹp khéo.
6. Nghề bắn cung của ngài rất giỏi.

Dịch thơ

Ôi người đẹp đẽ dồi dào!

Dáng thời vạm vỡ lớn cao vóc hình

Khi cúi xuống, lúc ngẩng nhìn,

Long lanh cử động mắt xinh tuyệt vời.

Bước đi đẹp đẽ khoan thai.

Bắn cung nghề ấy đại tài tuyệt luân.

Chương này thuộc phú.猗嗟 y ta, lời than.昌 xương, thịnh dồi dào 頌 kỳ, đáng cao lớn.抑而若揚 Ức nhi nhược dương, khi cúi xuống cũng như khi ngẩng lên đều đẹp dễ đầy đủ.揚 dương (ở câu 4), cử động con mắt.蹠 thương, như xua tới trước.臧 tương, hay giỏi.

Người nước Tề hết sức khen tặng Lỗ Trang công có uy nghi khéo léo và giỏi giang như để châm biếm ông không biết lấy lễ ngăn ngừa mẹ. Cũng như nói rằng tiếc cho ông chỉ thiếu sót một việc ấy thôi.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|------------------------|
| 猗嗟名兮 | 7. Y ta danh hê! |
| 美目清兮 | 8. Mỹ mục thanh hê! |
| 儀既成兮 | 9. Nghi ký thành hê! |
| 終日射侯 | 10. Chung nhật xạ hầu, |
| 不出正兮 | 11. Bất xuất chính hê! |
| 展我甥兮 | 12. Triển ngã sanh hê! |

Dịch nghĩa

1. Lỗ Trang công là người đáng khen thay!
2. Mắt của người trong sáng đẹp dễ
3. Nghi lễ của người đã đầy đủ (không hề vi phạm).
4. Suốt ngày lo bắn bia.
5. Tên bắn rất trúng, không hề lệch ra ngoài trung tâm cái bia.
6. Thật đáng là con của em gái Tề hầu của nước ta.

Dịch thơ

Đáng khen ôi thật là người!

Mắt long lanh thấy sáng ngời đẹp xinh.

Lễ nghi thì đã tựu thành,

Suốt ngày lo bắn tập tành từ lâu.

Giữa bia chẳng trật ra nào.

Thật con em gái Tề hầu nước ta.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 名 *danh*, khen tặng. Nói uy nghi và tài năng của ngài thật đáng khen. 清 *thanh*, mắt trong sáng. 儀既成 *Nghi ký thành*, lễ nghi đã thành tựu. Nói khi xong việc rồi ngài không hề phạm lễ nghi. 侯 *hầu*, cái bia miếng bố căng lên để bắn tên. 正 *chính*, làm cái đích ở trung tâm tám bố để nhắm bắn. Trong lễ đại xạ thì căng tám bia bằng da và làm cái trung tâm, cái đích ở giữa để nhắm bắn. Trong lễ tân xạ, thì căng tám bia bằng bố và làm cái đích ở trung tâm để nhắm bắn. 展 *triển*, thành thật. 甥 *sinh* (đọc *trinh*), con của chị hay em gái. Nói Lỗ Trang công là con của em gái Tề hầu, để thấy rõ là không phải của Tề hầu. Đây là lời nói kín đáo của nhà thơ.

Trong truyện *Xuân thu*, năm Lỗ Hoàn công thứ 3, phu nhân họ Khương từ nước Tề được gả sang nước Lỗ. Đến tháng 9 năm thứ 6 đứa con được sinh ra, tức là Lỗ Trang công. Đến năm thứ 18 Lỗ Hoàn công và phu nhân họ Khương cùng đến nước Tề, thì Lỗ Trang công thật là chẳng phải con của Tề hầu vậy.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|--------------------------|
| 猗嗟變兮 | 13. Y ta luyện hề! |
| 清揚婉兮 | 14. Thanh dương uyển hề! |
| 舞則選兮 | 15. Vũ tác tuyển hề! |
| 射則貫兮 | 16. Xa tắc quán hề! |
| 四矢反兮 | 17. Tứ thi phản hề! |
| 以禦亂兮 | 18. Dĩ ngự loạn hề! |

Dịch nghĩa

13. Lỗ Trang công ngài đẹp đẽ thay!
14. Với mắt trong mây đẹp,
15. Ngài múa thì giỏi khéo khác hẳn mọi người.
16. Ngài bắn thì trúng,
17. Bốn mũi tên đều ghim vào chỗ cũ đúng chính giữa
bia.
18. Với tài bắn cung ấy, ngài có thể phòng ngừa loạn
lạc.

Dịch thơ

*Ôi người trông thật đẹp thay!
Mắt trong lông lánh, mây ngài xinh tươi,
Múa thì hẳn giỏi hơn người.
Bắn thì trúng đích chẳng lơi phát nào,
Bốn tên ghim đúng như nhau.
Phòng ngừa biến loạn về sau tài này.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 變 *luyến*, dáng đẹp dễ. 清 *thanh*, mắt trong đẹp dễ. 揚 *dương*, lông mày đẹp. 婉 *uỷên*, cũng là dáng đẹp dễ. 選 *tuyển*, khác với mọi người, hoặc là nói đều đúng với điệu nhạc. 貫 *quán* (đọc *quyển* cho hợp vận) trúng vào, mũi tên xuyên qua tấm da. 四矢 *tứ thí*, theo lẽ xạ, mỗi lần bắn bốn mũi tên. 反 *phản* (đọc *phiến* cho hợp vận), lại trúng vào chỗ cũ ở trung tâm cái đích. Nói nghề bắn của Lỗ Trang công rất tinh, có thể phòng ngừa được loạn lạc, như lấy mũi tên kim bộc cô bắn trúng Nam Cung Trường Vạn, có thể thấy đúng như thế.

Thiên Y ta có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

Hoặc nói rằng: Con có thể chế ngự được mẹ hay không?

Triệu Tử nói rằng: Chồng mất thì theo con, lẽ ấy đã thông dụng suốt trong thiên hạ, huống hồ là bậc làm vua. Vua là chúa của người và quỷ thần, là căn bản của phong tục và giáo hoá. Không chỉnh định gia đình, thì làm sao chỉnh định được quốc gia. Nếu Trang công đau xót nhớ đến cha, thành kính phụng sự cho mẹ, lấy uy quyền và hình pháp chế ngự kẻ dưới, ngựa xe và đầy tớ đi theo châu chực, ai ai đều phải chờ đợi mệnh lệnh của mình, thì phu nhân (Văn Khương) làm sao đi ra được? Việc phu nhân đi ra được ấy là vì Trang công thương kính không được đúng mức, uy quyền và mệnh lệnh không được thi hành.

Lữ thị ở Đông lai nói rằng: Ý châm biếm chê cười trong ba chương của bài thơ này đều ngụ ở ngoài lời nói. Nhưng đã than thở đôi ba lần như thế thì việc thiếu sót của Lỗ Trang công (không ngăn được mẹ), không phải nói ra mà cũng thấy được vậy.

Thơ quốc phong nước Tề có 11 thiên, 34 chương, 143 câu.

9. NGUY PHONG

Nguy là tên nước Ngụy, vốn là chốn kinh đô xưa của vua Thuấn vua Vũ. Theo sách *Vũ cống*, nước Ngụy ở phía bắc núi Lôi Thú, phía tây Tích thành thuộc Ký châu, phía nam gác lên Hà Khúc, phía bắc vượt qua sông Phần. Đất nước Ngụy hẹp, dân nghèo, phong tục cần kiệm vì có phong hoá của thánh hiền còn lưu truyền lại.

Đầu nhà Chu lấy đất ấy phong cho người đồng họ, về sau nước ấy bị Tấn Hiến công tiêu diệt mà lấy đất.

Nay Giải châu ở phủ Hà Trung tức là đất ấy.

Tô thị nói rằng: Đất nước Ngụy bị nhập vào nước Tấn đã lâu, thì thơ của nước Ngụy đều nghi là được làm ra vì nước Tấn cả, cho nên mới đặt trước thơ Đường phong, cũng như thơ nước Bội nước Dung đều đặt ở trước thơ nước Vệ vậy.

Nay án theo những chúc công hành, công lộ, công tộc trong các thiên đều là chúc quan của nước Tấn, thì nghi rằng những thơ Ngụy phong này thật là thơ của nước Tấn. Lại e rằng nước Ngụy cũng thường có những chúc quan ấy, vì là không thể khảo rõ được.

BÀI THỨ 107

CHƯƠNG I

葛屨

Cát cú. (Nguy phong 1)

糾糾葛屨

1. Củ củ cát lủ,

可以履霜

2. Khả dĩ lý sương.

摻摻女手

3. Tiêm tiêm nữ thủ,

可以縫裳

4. Khả dĩ phùng thường.

要之襍之

5. Yêu chi cực chi,

Dịch nghĩa

1. Dép bằng vải gai lạnh lẽo cong co.
2. Có thể mang đi giẫm lên sương.
3. Tay của nàng thon nhỏ.
4. Có thể may quần.
5. Và sửa lưng quần, sửa cổ áo
6. Cho bực tôn trưởng mặc.

Dịch thơ

Cong co lạnh lẽo dép gai,
 Lại đành mang lầy giẫm ngoài mù sương.
 Tay nàng thon nhỏ dễ thương.
 May quần sao vội đảm đương việc nhà?
 Lưng quần cổ áo sửa qua,
 Cho người tôn trưởng đành tra mặc vào.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 糾糾 củ củ, cong co lạnh lẽo. Mùa hạ thì mang dép bằng gai, mùa đông thì mang dép bằng da. 摻摻 tiêm tiêm, thon nhỏ. 女 nữ, tiếng gọi người vợ chưa làm lễ yết kiến tổ tiên ở tông miếu. (Được cưới về nhà chồng nếu cha mẹ chồng đều mất, ba tháng sau người vợ phải làm lễ cúng tế ở tông miếu mà ra mắt tổ tiên). Người vợ được cưới về, ba tháng sau làm lễ yết kiến tổ tiên ở tông miếu, rồi sau mới làm việc theo bốn phận. 要 yêu, lưng quần. 襪 cước, cổ áo. 好人 hảo nhân như 大人 đại nhân, bực tôn trưởng.

Đất đai nước Ngụy chật hẹp, phong tục cần kiệm hà tiện mà lại hẹp hòi nóng nảy, cho nên mới lấy việc dùng dép bằng

gai để đi giã lên sương mà khởi hứng, châm biếm việc sai khiến nàng dâu mới cưới chưa làm lễ yết kiến tông miếu, phải may quần và lại khiến nàng vá sửa lưng quần cổ áo để mặc vào ngay.

Bài thơ này nghi là người phụ nữ đã may quần ấy làm ra.

CHƯƠNG II

好人提提

7. Hảo nhân đề đề.

宛然左辟

8. Uyển nhiên tả tỵ.

佩其象揅

9. Bội kỳ tượng đế,

維是褊心

10. Duy thị biễn tâm.

是以爲刺

11. Thị di vi thích.

Dịch nghĩa

7. Bực tôn trưởng an nhàn thông thả.
8. Lại tránh nhường nép sang bên trái.
9. Trên đầu có giắt cây trâm bằng ngà.
10. Nhưng chỉ có tâm tình hẹp hòi,
11. Là đáng để châm biếm.

Dịch thơ

Người tôn trưởng lại an nhàn.

Nép qua bên trái tránh nhường nhau.

Trâm ngà thấy giắt trên đầu,

Chỉ riêng lòng dạ lại sao hẹp hòi.

Là điều châm biếm mà thôi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 提提 đề đề, ý yên ổn thư thái. 宛然 uyển nhiên, dáng nhường tránh. Nhường mà tránh một bên ất là bước sang bên trái. 掃 để, vật dụng để rẽ tóc làm bằng ngà voi, là vật để trang sức của người sang trọng.

Người ấy như thế, như không có điều gì để châm biếm được. Điều mà có thể châm biếm là tánh hẹp hòi nóng nảy như chương trên đã nói.

Thiên Cát cú có 2 chương, 1 chương 6 câu và 1 chương 5 câu.

Trương thị ở Quảng hán nói rằng: “Phu tử nói: Với việc xa xỉ thà rằng nên cần kiệm!” Thì cần kiệm tuy là trái đạo trung dung, nhưng vốn không phải là đức xấu. Duy cần kiệm thái quá, thì sẽ đến mức keo kiệt hẹp hòi. So đo từng hào từng ly thì cái mưu lợi bắt đầu cấp bách. Ba bài thơ *Cát cú*, *Phần tứ nhu* và *Viên hữu đào* đều nói lên cái ý cấp bách vụn vặt.

BÀI THỨ 108

CHƯƠNG I

汾 沮 汝

Phần tứ nhu. (Nguy phong 2)

彼 汾 沮 汝

1. Bỉ Phần tứ nhu,

言 采 其 莫

2. Ngôn thái kỳ mộ.

彼 其 之 子

3. Bỉ kỳ chi tử,

美 無 度

4. Mỹ vô độ.

美 無 度

5. Mỹ vô độ.

殊 異 乎 公 路

6. Thủ dị hồ công lộ.

Dịch nghĩa

1. Nơi đất có nước trũng thụt xuống ở sông Phần kia,
2. Nói là đi hái rau mộ.
3. Người kia ấy,
4. Thật thì đẹp thật, không thể lấy thước tắc mà đo lường được.
5. Tuy đẹp mà không thể đo lường được,
6. Nhưng rất khác xa với bậc sang trọng làm quan công lộ (vì thói hà tiện hẹp hòi và hống hĩnh).

Dịch thơ

*Sông Phần chỗ nước trũng sâu,
Nói là đi hái những rau mộ này.
Người kia như thế ô hay!
Đẹp thì đẹp thật, chẳng tài nào đo.
Đẹp mà chẳng thể độ dò,
Với quan công lộ thật so khác nhiều.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 汾 Phần, tên con sông Phần chảy ra từ núi Tấn Dương ở Thái Nguyên, hướng về phía tây nam mà nhập vào sông Hoàng Hà.沮汝 tứ như, chỗ đất có nước trũng thấp xuống.莫 mộ, một thứ rau giống như lá cây liễu, dây mà dài, có lông có gai, nấu canh ăn được.無度 vô độ, nói không thể lấy thước tắc mà đo lường được.公路 công lộ, chức quan giữ xe của công hầu đi, nước Tấn lấy con thứ (không phải đích) của quan khanh đại phu làm chức ấy.

Đây cũng là bài thơ châm biếm việc cần kiệm không trúng lẽ.

Nói như người ấy thì đẹp vậy, nhưng thói hà tiện hẹp hòi và vội vàng rất không giống như người sang trọng.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|--------------------------|
| 彼汾一方 | 7. Bĩ Phần nhất phương, |
| 言采其桑 | 8. Ngôn thái kỳ tang. |
| 彼其之子 | 9. Bĩ kỳ chi tử, |
| 美如英 | 10. Mỹ như anh. |
| 美如英 | 11. Mỹ như anh, |
| 殊異乎公行 | 12. Thù dị hồ công hàng. |

Dịch nghĩa

7. Ở một chỗ trên sông Phần kia,
8. Nói là hái dâu.
9. Người kia ấy
10. Đẹp dễ như hoa.
11. Tuy đẹp dễ như hoa.
12. Nhưng rất khác xa với bậc sang trọng làm quan công hàng (vì thói hà tiện, hẹp hòi và nóng nảy).

Dịch thơ

Một nơi ở chốn sông Phần,
Nói là đi đến để cần hái dâu.
Người kia như thế, ôi chao!
Đẹp thì đẹp thật khác nào như hoa
Tuy như hoa đẹp thật là,
Nhưng so thì thật khác xa công hàng

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 一方 nhất phương, một chỗ kia. Như trong sách *Sử ký* có câu: *Biển Thước thị kiến viện nhất phương nhân*. 英 anh (đọc ương cho hợp vận), bông hoa. 公行 công hàng, tức là công lộ, vì coi giữ hàng liệt của binh xa, cho nên gọi là công hàng

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|-------------------------|
| 彼汾一曲 | 13. Bỉ Phần nhất khúc, |
| 言采其蕢 | 14. Ngôn thái kì tục. |
| 彼其之子 | 15. Bỉ ký chi tử, |
| 美如玉 | 16. Mỹ như ngọc. |
| 美如玉 | 17. Mỹ như ngọc, |
| 殊異乎公族 | 18. Thù dị hồ công tộc. |

Dịch nghĩa

13. Ở một khúc quanh của dòng sông Phần,
14. Nói là hái rau tục.
15. Người kia ấy,
16. Đẹp dễ như ngọc,
17. Tuy là đẹp như ngọc,
18. Nhưng rất khác xa với bậc sang trọng làm quan công tộc (vì thói hà tiện, hẹp hòi và nóng nảy)

Dịch Thơ

*Sông Phần nơi một khúc cong,
Nói tìm rau tục hái dùng vậy thôi.*

Người kia như thế, hỡi ơi!

Thật là như ngọc đáng người đẹp xinh,

Thật như ngọc quý rành rành,

Với quan công tộc, thì đành khác xa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng.一曲 nhất khúc, chỗ nước chảy quanh. 蕢 tục, rau thủy tích, lá như lá cỏ xa tiền. 公族 công tộc, chức quan coi giữ việc trong tộc họ của công hầu, nước Tấn lấy con đích của quan khanh đại phu làm chức ấy.

Thiên Phần tứ như có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 109

CHƯƠNG I

園有桃

Viên hữu đào.(Nguy phong 3)

園有桃

1. Viên hữu đào,

其實之殽

2. Kỳ thực chi hào.

心之憂矣

3. Tâm chi ưu hĩ.

我歌且謠

4. Ngã ca thả dao.

不知我者

5. Bất tri ngã giả,

謂我士也驕

6. Vị ngã sĩ dã kiêu.

彼人是哉

7. Bĩ nhân thị tai!

子曰何其

8. Tử viết hà kỳ?

心之憂矣

9. Tâm chi ưu hĩ.

其誰知之

10. Kỳ thủy tri chi?

其誰知之

11. Kỳ thủy tri chi?

蓋亦弗思

12. Cái diệc phát tư.

Dịch nghĩa

1. Trong vườn có cây đào,
2. Trái thì dùng để ăn.
3. Lòng ta ưu sầu.
4. Cho nên ta ca chung, rồi lại hát riêng.
5. Kẻ không hiểu biết ta,
6. Nói ta làm quan phụng sự cho vua mà kiêu ngạo . .
7. Và nói rằng: người ấy (vua) phải đấy chớ.
8. Mà ngài nói như thế là tại làm sao?
9. Cho nên lòng ta ưu sầu hơn nữa.
10. Ai là người hiểu rõ mối sầu lo ấy.
11. Ai là người hiểu rõ mối sầu lo ấy?
12. Họ chẳng hiểu rõ là vì họ cũng chẳng suy nghĩ đến
kia mà.

Dịch thơ

Trong vườn lại có cây đào,

Trái thì dành để cùng nhau ăn quà.

Nỗi lòng sầu não xót xa,

Ta cùng chung hát, lại ca một mình.

Những ai chẳng hiểu thấu tình,

Nói ta phụng sự lại khinh ngạo đời.

Người kia đã phải lắm rồi!

Mà ngài bàn nói lời thôi thế nào?

Lòng ta lại nặng buồn đau.

Ai người thấu hiểu nỗi sầu này cho?

Ai người biết nỗi sầu lo?

Là vì người chẳng đắn đo suy lường.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 殺 hào, 歃 ca, cùng hợp nhau hát chung. 謠 dao, chỉ hát một mình. 其 kỳ, tiếng ngữ từ.

Nhà thơ lo cho nước nhỏ bé mà không có nền chính trị tốt mới làm bài thơ này. Nói trong vườn có cây đào, thì trái của nó có thể ăn được. Trong lòng có điều ưu sầu, thì ta cùng hợp nhau hát chung, lại hát riêng một mình vậy. Nhưng những kẻ không hiểu biết lòng ta, thấy được bài hát ca ấy, thì trái lại cho đó là kiêu ngạo, lại nói rằng: Kẻ kia đã làm đúng đấy, mà người nói thế là tại làm sao? Vì rằng mọi người trong nước không ai nhận thấy hành động của vua là sai cả, mà người lại lấy đó làm lo, ấy là người kiêu ngạo đấy. Vì thế mà người lo âu lại càng than thở nữa, cho là việc đáng lo ấy vốn không phải là khó hiểu. Kẻ chê ta chỉ vì chưa suy nghĩ đến thôi. Nếu thành thật mà suy nghĩ đến thì sẽ không rảnh thời giờ để chê ta, và cũng sẽ tự mình sầu lo vậy.

CHƯƠNG II

園有棘

其實知食

心之憂矣

聊以行國

不知我者

13. Viên hữu cực,

14. Kỳ thực chi thực.

15. Tâm chi ưu hĩ

16. Liêu dĩ hành quốc.

17. Bất tri ngã giả

謂我士也罔極
彼人是哉
子曰何其
心之憂矣
其誰知之
其誰知之
蓋亦勿思

18. Vị ngã sĩ dã vông cực.

19. Bĩ nhân thị tai!

20. Tử viết hà kỳ?

21. Tâm chi ưu hĩ.

22. Kỳ thủy tri chi?

23. Kỳ thủy tri chi?

24. Cái diệc vật tư.

Dịch nghĩa

13. Trong vườn có cây táo nhỏ,
14. Trái thì dùng để ăn.
15. Lòng ta ưu sầu,
16. Ta hãy ra đi khắp trong nước.
17. Người không hiểu biết ta,
18. Nói ta làm quan phụng sự cho vua, mà lòng thì phóng tứ không cùng.
19. Và nói rằng: người kia (vua) phải đấy chứ,
20. Mà ngài nói như thế là tại làm sao?
21. Cho nên lòng ta lại ưu sầu hơn nữa.
22. Ai là người hiểu rõ mối lo âu ấy?
23. Ai là người hiểu rõ mối lo âu ấy?
24. Họ chẳng hiểu rõ là vì họ cũng chẳng suy nghĩ đến kia mà.

Dịch thơ

Táo kia đã có trong vườn.

Trái thì dành để thường thường dùng ăn.

Lòng sầu nghĩ nổi khó khăn,

Hãy nên khắp nước xa gần ruổi dong.

Những ai chẳng hiểu nỗi lòng.

Ta nói phóng tứ vô cùng, ô hay!

Người kia đã phải lấm thây!

Mà ngài bàn nói thế này là sao?

Lòng ta lại nặng buồn đau.

Ai người thấu hiểu nỗi sầu cho ta.

Lo này ai hiểu cho ra?

Bởi vì người chẳng thiết tha suy lường.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 棘 刺, loại cây táo thú nhỏ. 聊 纒, hãy. Ca chung và hát riêng cũng chưa đủ thì đi ra khắp trong nước để diễn tả nỗi sầu lo. 極 極, rất, cực, cùng tột. 罔 極 窮 極, nói lòng phóng tứ không cùng.

Thiên Viên hữu đào có 2 chương, mỗi chương 12 câu.

BÀI THỨ 110

CHƯƠNG I

陟 岵

陟 彼 岵 兮

瞻 望 父 兮

父 曰 嗟 予 子 行 役

夙 夜 無 已

Trắc hộ. (Ngụy phong 4)

1. Trắc bĩ hộ hê!

2. Chiêm vọng phụ hê!

3. Phụ viết: Ta dư tử hành dịch

4. Túc dạ vô dĩ,

上慎旃哉
猶來無止

5. Thương thân chiến tai!
6. Do lai vô chỉ.

Dịch nghĩa

1. Ta nên núi hộ kia (núi không cỏ)
2. Để ngóng trông cha
3. Cha ta ắt nói rằng: Than ôi! đứa con của mình đi quân dịch.
4. Sớm tối không được dừng nghỉ.
5. Mong cho nó hãy cẩn thận.
6. Để còn trở về đây, đừng biệt ở đây mãi.

Dịch thơ

Ta hãy trèo lên trên non hộ,
Đứng trông về hướng đó nhớ cha.
Cha than: Quân dịch con ta,
Sớm hôm chẳng nghỉ, xót xa nỗi tình.
Cha mong con giữ mình cẩn thận,
Hòng trở về, chớ hẳn biệt tăm

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 嶠 hộ, núi không cỏ. 上 thương như, 尚 thương, ngô hầu. 旃 chiến, tiếng trợ từ.

Đứa con có hiếu đi quân dịch ở xa, không quên cha mẹ, mới lên núi, ngóng trông về nơi cha đang ở, nhân đây tưởng tượng cha đang nhớ đến mình mà nói rằng: Than ôi, con của ta đi quân dịch sớm tối cần khổ lao nhọc, không được dừng nghỉ. Cha lại chúc cho mình rằng: mong nó hãy cẩn thận ngô hầu nó còn sống trở về đây, đừng có ở biệt nơi ấy mà chẳng

về. Vì là nếu còn sống thì tất nhiên nó về, còn chết thì nó ở biệt đậy không về. Hoặc nói rằng: 止 *chỉ* là bắt. 無止 *vô chỉ*, là không bị người ta bắt.

CHƯƠNG II

陟 彼 岵兮

7. Trắc bĩ khỉ hê!

瞻 望 母兮

8. Chiêm vọng mẫu hê!

母曰嗟予季行役

9. Mẫu viết: Ta dư quý hành dịch

夙夜 無 寐

10. Túc dạ vô my,

上 慎 旃哉

11. Thương thận chiên tai

猶來無棄

12. Do lai vô khí

Dịch nghĩa

7. Ta lên trên núi khỉ (có cỏ cây) kia,

8. Để ngóng trông mẹ.

9. Mẹ ta ắt nói rằng: Than ôi! Đứa con út của mình đi quân dịch,

10. Cực khổ, sớm tối không ngủ được.

11. Mong cho nó hãy cẩn thận.

12. Để còn trở về, không bị chết bỏ thây.

Dịch thơ

Lên núi khỉ là nơi rậm cỏ,

Nhớ mẹ nên đứng ngó lạng nhìn.

Mẹ than: Quân dịch út mình.

Sớm hôm chẳng ngủ, nỗi tình đáng thương.

Mẹ mong con nhớ thương cẩn thận.

Hòng trở về, chớ hấn bỏ thầy.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 叱 *khi*, núi có cây cỏ. 季 *quý*, con út, nhỏ hơn hết. Thương xót đứa con út hơn hết ấy là tình thương của đàn bà. 無寐 *vô my*, không ngủ, cũng là nói rất lao khổ. 棄 *khi*, bỏ, nói chết bỏ thầy.

CHƯƠNG III

陟彼岡兮

13. Trắc bĩ cương hê!

瞻望兄兮

14. Chiêm vọng huynh hê!

兄曰嗟予弟行役

15. Huynh viết: ta dư đệ
hành dịch.

夙夜必偕

16. Túc dạ tất giai,

上慎旃哉

17. Thượng thận chiêm tai!

猶來無死

18. Do lai vô tử.

Dịch nghĩa

13. Ta lên trên sống núi kia,

14. Để trông ngóng anh.

15. Anh ta ắt nói rằng: Than ôi! Em ta đi quân dịch.

16. Sớm tối ắt sống chung trong bọn (làm cùng làm, nghỉ cùng nghỉ),

17. Mong em ta hãy cẩn thận,

18. Để còn trở về đây, đừng chết mất

Dịch thơ

Sống núi kia, ta lên trên ấy.
Tưởng nhớ anh, đứng đấy trông xa
Anh than: Quân dịch em ta,
Sớm hôm cùng bọn, xót xa nỗi tình.
Mong em hãy giữ mình cẩn thận,
Hòng trở về, chờ hân chết đi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 岡 cương, sống núi. 必偕 tất giai (đọc kỹ cho hợp vận), nói nó với đồng bọn cùng làm và cùng nghỉ, không được tự do.

Thiên Trắc hộ có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 111

CHƯƠNG I

十畝之間

Thập mẫu chi gian.
(Nguy phong 5)

十畝之間兮

1. Thập mẫu chi gian hê!

桑者閑閑兮

2. Tang giả nhàn nhàn hê!

行與子還兮

3. Hành dữ tử tuyên hê!

Dịch nghĩa

1. Trong khoảng mười mẫu ruộng vườn.
2. Người đi hái dâu qua qua lại lại tự đắc.
3. Ta sẽ cùng bạn trở về đấy thôi.

Dịch thơ

*Ruộng vườn mười mẫu một vùng,
Kể qua người lại thoả lòng hái dâu.
Lui về cùng bạn rủ nhau.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 十畝之間 *thập mẫu chi gian* (đọc *kiên* cho hợp vận), trong khoảng 10 mẫu, chỗ đất làm ruộng làm vườn ở phía ngoài xa. 閑閑 *nhàn nhàn* (đọc *hiên hiên* cho hợp vận), dáng qua lại tự đắc. 行 *hành*, sắp sửa. 還 *tuyên*, trở về.

Chính trị hỗn loạn, quốc gia khuynh nguy, người hiền tài không thích làm quan trong triều đình, mà lo cùng bè bạn trở về vườn ruộng, cho nên thốt ra những lời như thế.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|---------------------------|
| 十畝之外兮 | 4. Thập mẫu chi ngoại hê! |
| 桑者泄泄兮 | 5. Tang giả dị dị hê! |
| 行與子逝兮 | 6. Hành dữ tử thệ hê! |

Dịch nghĩa

4. Ở phía ngoài khoảng mười mẫu.
5. Người hái dâu qua qua lại lại tự đắc.
6. Ta sẽ cùng bạn đi về đấy thôi.

Dịch thơ

Ruộng vườn mười mẫu ngoài xa,

Hái dâu thích chí lại qua mọi người

Lui về nơi đấy bạn ơi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 十畝之 thập mẫu chi ngoại, ở phía ngoài khoảng 10 mẫu, tức là cái vườn lân cận. 泄泄 ị ị như 閑閑 nhàn nhàn, dáng qua lại tự đắc. 逝 thệ, đi.

Thiên Thập mẫu chi gian có 2 chương. Mỗi chương 3 câu

BÀI THỨ 112

CHƯƠNG I

伐檀

坎坎伐檀兮

寘之河之干兮

河水清且漣漪

不稼不穡

何取禾三百廛兮

不狩不獵

何瞻爾庭有縣貆兮

彼君子兮

不素餐兮

Phạt đàn. (Ngụy phong 6)

1. Khảm khảm phạt đàn hể!

2. Chí chí hà chí can hể!

3. Hà thủy thanh thả liên y!

4. Bất giá bất sắc,

5. Hà thủ hoà tam bách
triển hể?

6. Bất thú bất liệt,

7. Hà chiêm nhĩ đình hữu
huyền huyền hể?

8. Bì quân tử hể!

9. Bất tố xan hể!

Dịch nghĩa

1. Tiếng đốn cây đàn nghe khảm khảm,
2. Rồi đặt cây ấy ở bên bờ sông.
3. Nước sông trong và gió thổi gọn
4. Không cây không gặt.
5. Sao lại lấy được lúa của ba trăm nhà?
6. Không đi săn đi bắn.
7. Sao lại thấy ở sân nhà anh có treo con chồn?
8. Người quân tử kia,
9. Không hề ngồi không mà ăn.

Dịch thơ

Đốn cây đàn tiếng vang mạnh mẽ,
Lại để yên ở mé bờ sông.
Gió êm nước gọn vắt trong.
Nếu mà cây gặt lại không chịu làm,
Sao lấy lúa ba trăm nhà đặng?
Nếu biếng lười, săn bắn lại không,
Sân sao chồn thấy treo thòng?
Người quân tử chẳng ngồi không ăn đành!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 坎坎 *khảm khảm*, tiếng đẽo mạnh. 檀 *đàn*, cây gỗ đàn dùng làm xe, 干 *can* (đọc *kiên* cho hợp vận), bờ sông. 漣 *liên*, gió thổi nước gọn. 漪 *y*, đồng như chực. 兮 *hề*, tiếng ngũ từ. Kinh thư có câu: Đoán đoán y! Sách Đại học thì dùng chữ 兮 *hề*. Trang tử cũng nói: Nhi ngã do vi nhân y! là thế đấy. 稼 *giá*, trồng lúa, cây lúa. 穡 *sắc*, thu gặt, gặt lúa. 胡 *hồ*, sao? 壤 *triển*, khoảnh đất của một

người ở. 狩 *thú*, đi săn. 貍 *huyền*, loài chồn. 素 *tố*, không làm gì cả. 餐 *than* (thường đọc là *xan*, ở đây đọc *thuyền* cho hợp vận). ăn.

Nhà thơ nói: có người ở chốn này, dùng sức đốn (đẵn) cây đàn sẽ dùng làm xe mà đi trên bộ. Nay lại để khúc cây đàn ấy ở trên bờ sông, thì nước sông trong và gọn sóng mà cây gỗ không có dùng về việc gì cả. Người ấy tuy muốn lấy sức mình làm để ăn mà không thể được vậy. Nhưng mà chí của người ấy thì tự cho là nếu không chịu cày cấy thì không thể có lúa. Không đi săn bắn thì không thể được thú. Thế nên cam lòng chịu cùng quần thiếu đói mà không hối hận gì.

Nhà thơ thuật lại việc ấy mà than khen. Cho là thật kẻ ấy đã không chịu ngồi mà ăn. Đời sau như bọn Từ Trĩ, không phải do nơi sức của mình làm ra thì không ăn, đã phẫn khởi ý chí đến như thế

CHƯƠNG II

坎坎伐輻兮

10. Khảm khảm phạt bức hê!

真之河之側兮

11. Chí chi hà chi trắc hê!

河水清且直猗

12. Hà thủy thanh thả trực y!

不稼不穡

13. Bất giá bất sắc.

胡取禾三百億兮

14. Hồ thủ hoà tam bách ức hê!

不狩不獵

15. Bất thú bất liệt.

胡瞻爾庭有縣特兮

16. Hồ chiêm nhĩ đình hữu huyền đặc hê!

彼君子兮

17. Bĩ quân tử hê!

不素食兮

18. Bất tố thực hê!

Dịch nghĩa

10. Tiếng đồn cây để làm cắm bánh xe nghe khảm khảm,
11. Rồi đặt cây ấy ở bên sông.
12. Nước sông trong và sóng gợn thẳng.
13. Không cây không gặt,
14. Sao lại lấy được lúa ba trăm ức năm?
15. Không đi săn đi bắn,
16. Sao lại thấy ở sân nhà anh treo con thú tơ ba tuổi?
17. Người quân tử kia,
18. Không hề ngồi không mà ăn.

Dịch thơ

*Đồn gỗ làm cắm xe vang mạnh.
Lại để yên ở cạnh bờ sông.
Nước đùa thẳng lại vắt trong.
Không lo cây gặt, ra công dãi dẫu,
Ba trăm ức lúa, sao lấy được?
Việc đi săn từ khước chẳng lo,
Sân sao treo được thú tơ?
Người quân tử chẳng ngồi trơ ăn đàn.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 輻 *phúc* (đọc bức cho hợp vận), cây cắm bánh xe. 直 *trực*, ngay, sóng gợn ngay thẳng. 億 *ức*, mười vạn (100000), nói số năm lúa. 特 *đặc*, con thú tơ ba tuổi.

CHƯƠNG III

- | | |
|----------|---|
| 坎坎伐輪兮 | 19. Khảm khảm phạt luân hề! |
| 寘之河之脣兮 | 20. Chí chí hà chí thần hề! |
| 河水清且淪漪 | 21. Hà thủy thanh thả luân y! |
| 不稼不穡 | 22. Bất giá bất sắc, |
| 胡取禾三百困兮 | 23. Hồ thủ hoà tam bách khâu
hề? |
| 不狩不獵 | 24. Bất thú bất liệt, |
| 胡瞻爾庭有縣棼兮 | 25. Hồ chiêm nhĩ đình hữu
huyền thuần hề ? |
| 彼君子兮 | 26. Bĩ quân tử hề! |
| 不素飧兮 | 27. Bất tố xan hề! |

Dịch nghĩa

19. Tiếng đốn cây để làm bánh xe nghe khảm khảm,
20. Rồi đặt cây gỗ ấy ở bên bờ nước.
21. Nước sông trong mà lại gợn xoáy.
22. Không cấy không gặt,
23. Sao lại lấy được lúa ba trăm bồ?
24. Không đi săn đi bắn,
25. Sao lại thấy ở sân nhà anh có treo con chim cú?
26. Người quân tử kia,
27. Không hề ngồi không mà ăn!

Dịch thơ

Đốn gỗ làm bánh xe vang dậy,

Rồi đề yên ở tại bờ sông.
 Xoáy tròn nước gợn vất trong,
 Nếu không cây gặt để lòng lo âu,
 Ba trăm bồ lúa đâu mà lấy ?
 Chẳng đuổi săn cứ mãi rảnh rang.
 Sân sao treo cút sẵn sàng ?
 Người quân tử chẳng hề màng ăn không.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 輪 *luân*, bánh xe. Đốn cây để làm bánh xe. 淪 *luân*, gió nhẹ nước gợn xoay như bánh xe. 困 *khuân*, bồ lúa tròn. 鵲 *thuần*, chim cút, loài chim am. 飧 *tôn*, ăn đồ chín.

Thiên Phạt đàn có 3 chương, mỗi chương 9 câu.

BÀI THỨ 113

CHƯƠNG I

碩鼠

Thạc thử. (Nguy phong 7)

碩鼠碩鼠

1. Thạc thử! thạc thử!

無食我黍

2. Vô thực ngã thử.

三歲貫女

3. Tam tuế quán nữ,

莫我肯顧

4. Mạc ngã khảng cố.

逝將去女

5. Thệ tương khứ nữ,

適彼樂土

6. Thích bỉ lạc thổ!

樂土樂土

爰得我所

7. Lạc thổ! Lạc thổ!

8. Viên đắc ngã sở.

Dịch nghĩa

1. Con chuột to! Con chuột to!
2. Chỗ ăn nếp của ta.
3. Ba năm ta đã quen cái thói của mày rồi.
4. Mày chẳng hề chịu đói tưởng đến ta.
5. Ta đi và sẽ bỏ mày,
6. Để đến một đất yên vui kia, một đất có đạo đức kia.
7. Một đất yên vui, một đất có đạo đức.
8. Ở đây ta được nơi thích hợp.

Dịch thơ

Chuột to hỡi! Chuột to kia hỡi!

Nếp ta, đừng ăn tới nghe mày.

Ba năm biết thói lâu nay.

Xót thương chẳng chịu đói hoài đến ta,

Nên đành phải đi xa mày đó,

Đến đất kia thật rõ yên vui.

Đất an lạc đất thanh thời,

Chốn kia thích hợp được nơi an nhàn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 碩 thực, to lớn. 三歲 tam tuế, ba năm, nói đã lâu rồi. 貫 quán, quen. 顧 cố, nhớ đến. 逝 thệ, đi. 樂土 lạc thổ, đất vui, nước thái bình có đạo đức. 爰 viên, ở.

Dân chúng đã khốn đốn vì chính trị tham tàn, cho nên nói thác rằng vì con chuột to đã làm hại mình mà bỏ đi chỗ khác.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-------------------------|
| 碩鼠碩鼠 | 9. Thạc thử! Thạc thử! |
| 無食我麥 | 10. Vô thực ngã mạch. |
| 三歲貫女 | 11. Tam tuế quán nữ, |
| 莫我肯德 | 12. Mạch ngã khểng đức. |
| 逝將去女 | 13. Thệ tương khứ nữ, |
| 逝彼樂國 | 14. Thích bỉ lạc quốc. |
| 樂國樂國 | 15. Lạc quốc, lạc quốc, |
| 愛得我直 | 16. Viên đắc ngã trực. |

Dịch nghĩa

9. Con chuột to! Con chuột to!
10. Chớ ăn lúa mạch của ta.
11. Ba năm ta đã quen thói của mày
12. Mày chẳng hề chịu trả ơn cho ta(khi ta đã giúp mày bấy lâu).
13. Ta đi và sẽ bỏ mày.
14. Đến một nước yên vui kia.
15. Một nước yên vui, một nước có đạo đức,
16. Ở đây ta sẽ được thích nghi.

Dịch thơ

*Con chuột bự, nầy con chuột bự!
Lúa mạch của ta, mày chớ ăn nhầm.
Thói mày, ta hiểu ba năm.
Ơn ta thì chẳng để tâm báo đền
Thế ta phải xa liền mày vậy.
Nước yên vui ở đấy an thân.
Nước yên nước có đức nhân
Để ta được mọi phần thích nghi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 麥 mạch (đọc hực cho hợp vận). lúa mạch. 德 đức, trả ơn. 直 trực, thích nghi.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-------------------------|
| 碩鼠碩鼠 | 17. Thạc thử! Thạc thử! |
| 無食我苗 | 18. Vô thực ngã miêu. |
| 三歲貫女 | 19. Tam tuế quán nữ, |
| 莫我肯勞 | 20. Mạc ngã khản lao. |
| 逝將去女 | 21. Thệ tương khứ nữ, |
| 適彼樂郊 | 22. Thích bỉ lạc giao. |
| 樂郊樂郊 | 23. Lạc giao! Lạc giao! |
| 誰之永號 | 24. Thuỳ chi vĩnh hào? |

Dịch nghĩa

17. Con chuột to! Con chuột to!
18. Chớ ăn mạ lúa của ta.
19. Ba năm ta đã quen cái thói của mày.
20. Mày chẳng hề biết đến nỗi khổ nhọc của ta,
- 21 Ta đi và sẽ bỏ mày,
22. Để đến một nơi vui kia.
23. Một nơi an vui! Một nơi an vui!
24. Lại phải vì ai mà gào than mãi?

Dịch thơ

Chuột to hỡi! Chuột to kia hỡi!

Mạ ta đừng ăn tới mảy may.

Ba năm ta biết thói mày.

Chẳng hề biết nỗi đoạ đầy của ta.

Nên đành phải lánh xa mày hẳn.

Đến một nơi phẳng lặng yên vui.

Nơi an lạc, chốn thanh thoi.

Vì ai ta sẽ ngậm ngùi gào than?

Thiên Thạc tử có 3 chương, mỗi chương 8 câu.

Thơ quốc phong nước Ngụy có 7 thiên, 18 chương, 128 câu

10. ĐƯỜNG PHONG.

Đường là tên nước. Nước Đường vốn là nơi kinh đô cũ của vua Nghiêu, theo sách *Vũ Cống* thì thuộc khu vực Ký châu. Ở phía tây núi Hằng Sơn và núi Thái Hành, vùng đồng nội của Thái Nguyên và Thái Nhạc, được vua Thành vương

nhà Chu lấy phong cho em là Thúc Ngu làm Đường hầu. Phía nam nước Đường có sông Tấn thủy. Đến con là Tiệp (thường đọc là Nhiếp) lại đổi tên là nước Tấn, sau rời về Khúc ốc, rồi lại rời đến ở đất Giáng. Đất xấu không màu mỡ, dân nghèo, cần kiệm chất phác, lo tính sâu xa, có phong hoá của vua Nghiêu truyền lại.

Thơ nước ấy không gọi là thơ Tấn phong, mà gọi là thơ Đường phong, bởi vì y theo tên ngày trước khi mới được phong.

Chỗ Đường Thúc Ngu đóng đô nay ở phủ Thái nguyên. Đất Khúc ốc và đất Giáng nay đều ở tại Giáng châu.

BÀI THỨ 114

CHƯƠNG I

蟋蟀

蟋蟀在堂

歲聿其莫

今我不樂

日月其除

無已大康

職思其居

好樂無荒

良士瞿瞿

Tất Suất (Đường phong 1)

1. Tất suất tại đường,

2. Tuế duật kỳ mộ.

3. Kim ngã bất lạc,

4. Nhật nguyệt kỳ trừ.

5. Vô dĩ thái khang,

6. Chức tư kỳ cư.

7. Háo lạc vô hoang,

8. Lương sĩ cù cù.

Dịch nghĩa

1. Con dế đã kêu ở trên nhà,

2. Năm lại sắp hết.

3. Nay nếu ta không vui chơi,
4. Ngày tháng sẽ trôi đi.
5. Chớ quá vui chơi,
6. Chủ yếu là phải nghĩ đến công việc mà mình nắm giữ.
7. Tuy là ham vui nhưng không được hoang phế.
8. Như kẻ sĩ đứng đắn kia cứ chăm chú đoái trông vào công việc của mình.

Dịch thơ

Trên nhà tiếng dế kêu vang dậy,
 Thì hốt nhiên năm ấy hết rồi.
 Hôm nay ta chẳng vui chơi,
 Tháng ngày thấm thoát lướt trôi chẳng dừng.
 Cuộc vui chơi xin đừng thái quá,
 Cốt nghĩ lo việc đã đảm đang.
 Tuy ham vui chớ phế hoang,
 Đoái trông như bực, đoan trang siêng cần.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 蟋蟀 *tất suất*, con dế, giống như con cào cào mà nhỏ hơn, màu thật đen, bóng loáng như dầu sơn, có râu, có cánh, hoặc gọi là con xúc xức, tháng chín thì nghe kêu ở trên nhà. 聿 *duật*, bèn. 莫 *mộ*, muộn trễ tràng. 除 *trừ* (đọc *trừ*): đi qua. 大康 *thái khang*, quá vui thích. 職 *chức*, chủ, cốt yếu. 瞿瞿 *cụ cụ* (đọc *cú cú*) dáng nhìn lại, quay đầu nhìn lại.

Phong tục nước Đường cần kiệm, cho nên dân chúng lao khổ suốt năm, không dám nghỉ ngơi tí gì. Đến cuối năm, trong lúc nhàn rảnh việc làm mùa mới dám cùng nhau yến

ấm cho vui, mà nói rằng: Nay con dế đã kêu ở trên nhà, mà năm đã sắp hết. Đương lúc ấy nếu không vui chơi thì ngày tháng sẽ bỏ ta mà trôi đi. Nhưng vì cố phải lo sâu và nghĩ xa, cho nên trong lúc yến ẩm vui chơi lại vội răn nhau mà rằng: Nay tuy là không thể nào không vui chơi được, nhưng như thế chẳng đã là quá vui rồi hay sao? Sao lại chẳng cùng nên đoái đến công việc chủ yếu của mình giữ, khiến cho mình tuy ham vui nhưng không hoang phí, như kẻ sĩ đứng đắn kia đã lo xa và cứ đoái tưởng trông đến mãi, thì có thể không đến nỗi phải nguy vong. Vì là phong tục của dân đã đôn hậu, và phong hoá còn sót lại của thánh nhân đời trước đã sâu xa như thế.

CHƯƠNG II

蟋蟀在堂

9. Tắt suất tại đường.

歲聿其逝

10. Tuổi duật kỳ thệ,

今我不樂

11. Kim ngã bất lạc,

日月其邁

12. Nhật nguyệt kỳ mại.

無已大康

13. Vô dĩ thái khang,

職思其外

14. Chức tư kỳ ngoại.

好樂無荒

15. Hảo lạc vô hoang,

良士蹶蹶

16. Lương sĩ quệ quệ.

Dịch nghĩa

9. Con dế đã kêu ở trên nhà
10. Năm lại sắp hết.
11. Nay nếu ta không vui chơi,
12. Ngày tháng sẽ trôi đi,

13. Chớ quá vui chơi.

14. Chủ yếu là phải nghĩ đến những điều ngoài công việc của mình.

15. Tuy là ham vui nhưng không được hoang phế.

16. Như kẻ sĩ kia cứ hoạt động và cần mẫn.

Dịch thơ

Trên nhà tiếng dế kêu vang khắp.

Thì hốt nhiên năm sắp hết ngay,

Không vui chơi buổi hôm nay,

Chẳng được thảnh thơi tháng ngày lướt trôi.

Xin đừng có vui chơi mãi miết.

Cốt lo tròn ngoài việc đảm đang.

Ham vui chớ có bỏ hoang

Như người hoạt động dằng dặc siêng năng!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 逝 *thệ*, 邁 *mại* (đọc *lệ* cho hợp vận). đều là đi. 外 *ngoại*, dư thừa ra. Công việc của mình nắm giữ tất nhiên phải lo lắng đến, còn những điều ngoài công việc của mình nắm giữ, cũng không dám sơ suất, vì rằng những biến cố có khi phát sinh ra bởi những điều mà lúc bình thường mình không lo nghĩ đến kịp, cho nên phải lo quá hơn nữa mà phòng bị. 蹶蹶 *quệ quệ*, hoạt động và cần mẫn vào công việc.

CHƯƠNG III

蟋蟀在堂

17. Tắt suất tại đường,

役車其休
今我不樂
日月其慆
無已大康
職思其憂
好樂無荒
良士休休

18. Dịch xa kỳ hưu.
19. Kim ngā bất lạc,
20. Nhật nguyệt kỳ thao.
21. Vô dĩ thái khang,
22. Chức tư kỳ ưu.
23. Háo lạc vô hoang,
24. Lương sĩ hưu hưu.

Dịch nghĩa

17. Con dế đã kêu ở trên nhà.
18. Xe chở đồ đã nghỉ. (Xe chở đồ đã nghỉ thì công việc đã xong)
19. Nay nếu ta không vui chơi,
20. Ngày tháng sẽ trôi đi.
21. Chớ quá vui chơi,
22. Chủ yếu là nghĩ đến những việc đáng lo.
23. Tuy là ham vui, nhưng không được hoang phí,
24. Như kẻ sĩ đứng đắn kia được an nhàn vì có tiết độ.

Dịch thơ

*Trên nhà tiếng dế kêu ra rả,
Xe chở đồ bỗng đã nghỉ ngơi
Hôm nay ta chẳng vui chơi
Không dừng thắm thoát lướt trôi tháng ngày
Vui chơi chớ miệt mài quá độ
Việc đáng lo thì cố tính xong
Ham vui, hoang phí thì không*

Như người tiết độ một lòng kiên trinh

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú dịch. 役車 *dịch xa*, xe chở đồ để đi làm việc. Người dân thì đi làm xa, năm sắp hết thì mọi công việc đều nghỉ. 慆 *thao* (đọc *đầu*), đi qua. 休休 *hưu hưu*, đáng an nhàn vui chơi mà có tiết độ, không đến nỗi hoang dâm, cho nên được an nhàn.

Thiên Tất suất có 3 chương, mỗi chương có 8 câu.

BÀI THỨ 115

CHƯƠNG I

山有樞	Sơn hữu xu.(Đường phong).
山有樞	1. Sơn hữu xu.
隰有榆	2. Thấp hữu du.
子有衣裳	3. Tử hữu y thường ,
弗曳弗婁	4. Phát duệ phát lâu.
子有車馬	5. Tử hữu xa mã,
弗馳弗驅	6. Phát trì phát khu.
宛其死矣	7. Uyển kỳ tử hĩ,
他人是愉	8. Tha nhân thị du.

Dịch nghĩa

1. Trên núi có cây xu,
2. Dưới thấp có cây du.
3. Ngài có áo quần,

4. Mà không mặc.
5. Ngài có xe ngựa.*
6. Mà không đi(không chạy, không đánh ngựa).
7. Rồi nhờ ngài đỡ ra mà chết,
8. Người khác sẽ chiếm lấy những vật ấy làm điều vui thích của mình.

Dịch thơ

*Núi cao thì có cây xu,
 Còn nơi dưới thấp cây du mọc đầy.
 Áo quần ngài có nhiều thay!
 Chẳng hề mặc đến cất hoài một nơi.
 Ngựa xe ngài cũng có rồi,
 Chẳng hề ruổi ngựa và ngồi đi đâu.
 Nhờ ra ngài chết hôm nào,
 Người ta vui thích cùng nhau chiếm dùng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 樞 xu, cây trệ(tên một thứ cây), nay là cây thích du. 榆 du, cây bạch phần. 婁 lâu, cũng là 曳 duệ (kéo),mắc vào. 馳 tri, chạy. 驅 khu, đánh ngựa chạy. 宛 uyển, đáng thấy ngồi. 愉 du, vui.

Bài thơ này có lẽ cũng là đáp lại ý của bài thơ trên(thiên *Tuất suất*)mà giải nổi ưu lo ấy. Cho nên nói rằng trên núi thì có cây xu, dưới thấp thì có cây du, ngài có áo quần xe ngựa mà không mặc, không đi. Nhờ một hôm ngài đỡ ra mà chết, thì người khác sẽ lấy những việc đó làm vui thích của mình. Vì là nói không thể nào không vui chơi cho kịp thời,

thì mỗi lo âu ấy của mình càng sâu, mà tình ý lại càng cấp bách.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|------------------------|
| 山有栲 | 9. Sơn hữu khảo, |
| 隰有杻 | 10. Thấp hữu nữ. |
| 子有廷内 | 11. Tử hữu đình nội. |
| 弗洒弗掃 | 12. Phát sái phát tảo. |
| 子有鐘鼓 | 13. Tử hữu chung cổ, |
| 弗鼓弗考 | 14. Phát cổ phát khảo, |
| 宛其死矣 | 15. Uyển kỳ tử hĩ, |
| 他人是保 | 16. Tha nhân thị bảo. |

Dịch nghĩa

9. Trên núi thì có cây khảo,
10. Dưới thấp thì có cây nữ.
11. Ngài có triều đình.
12. Mà không rưới nước, không quét sạch.
13. Ngài có chuông có trống,
14. Mà không động, không đánh.
15. Nhỡ ngài đơ ra mà chết,
16. Người khác sẽ giành lấy.

Dịch thơ

*Núi kia cây khảo mọc lên,
Thấp thì cây nữ lại chen mọc đầy.*

Triều đình kia cũng của ngài,
 Mà không rưới nước cùng sai quét chùi.
 Trống chuông ngài có kia rồi,
 Không hề khua đánh, sắm thời uống công.
 Nhớ khi ngài chết vừa xong.
 Người ta sẽ đến chiếm dùng sừng thay.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 栲 khảo (đọc *khưu* cho hợp vận), cây sơn sưa, giống như cây sưa, màu hơi trắng, lá hẹp hơn. 枹 *nữu*, cây úc, lá giống lá hạnh mà nhọn, màu trắng, da cây thì thật đỏ, số cây thì phần nhiều gút mắt ít khi suông sẻ, gỗ có thể làm cán cung. 考 khảo (đọc *khưu* cho hợp vận), đánh. 保 *bảo*, chiếm lấy.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|-------------------------|
| 山有漆 | 17. Sơn hữu tất, |
| 隰有栗 | 18. Thấp hữu lật. |
| 子有酒食 | 19. Tử hữu tửu thực, |
| 何不日鼓瑟 | 20. Hà bất nhật cổ sất? |
| 且以喜樂 | 21. Thả dĩ hỉ lạc. |
| 且以永日 | 22. Thả dĩ vĩnh nhật |
| 宛其死矣 | 23. Uyển kỳ tử hĩ, |
| 他人入室 | 24. Tha nhân nhập thất. |

Dịch nghĩa

17. Trên núi có cây sơn,
18. Dưới thấp có cây lật.
19. Ngài có rượu và đồ ăn,
20. Sao mỗi hôm ngài không gảy đàn sắt?
21. Để cho vui lên.
22. Cho ngày thêm dài,
23. Nhỡ một hôm ngài đờ ra mà chết.
24. Người khác sẽ vào nhà ngài mà chiếm ở.

Dịch thơ

*Cây sơn thì ở núi cao,
Lật thì thấy mọc nơi nào thấp thỏi.
Ngài đã có rượu thịt rồi,
Suốt ngày sao chẳng thành thói đánh đàn
Để cho thích thú hân hoan,
Để cho cảm thấy ngày càng dài xa
Rủi khi ngài chết đờ ra.
Thì người sẽ kéo vào nhà chiếm luôn.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. Người quân tử không có việc gì đàn cầm đàn sắt không rời ở bên mình. 永 *vĩnh*, dài. Người ta mà có nhiều việc ưu lo thì thấy ngày ngắn. Còn ăn uống đánh nhạc thì có thể làm cho ngày đó dài hơn lên.

Thiên Sơn hữu xu có 3 chương, mỗi chương có 8 câu

BÀI THỨ 116

CHƯƠNG I

揚之水	Dương chi thủy.(Đường phong 3).
揚之水	1. Dương chi thủy,
白石鑿鑿	2. Bạch thạch tác tác.
素之朱裸	3. Tố y chu bác,
從子于沃	4. Tùng tử vu ốc.
既見君子	5. Kỳ kiến quân tử,
云何不樂	6. Vân hà bất lạc?

Dịch nghĩa

1. Nước chảy lờ đờ,
2. Đá trắng thì cao vút lên.
3. Muốn đem chiếc áo trắng thêu cổ đỏ,
4. Để theo ngài ở Khúc ốc.
5. Khi đã gặp người quân tử ấy rồi.
6. Thì nói rằng: Sao lại không vui thích được?

Dịch thơ

*Nước trôi chảy yếu lờ đờ,
Đá thì sắc trắng đứng trơ chập chùng.
Muốn đem áo trắng cổ hồng
Đến nơi Khúc Ốc theo cùng ngài thôi.
Gặp người quân tử ấy rồi,
Rằng sao lại chẳng vui tươi tác lòng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ. 鑿鑿 *tác tác*, dáng cao vút lên. 褫 *bác*, cái bầu, cái cổ áo. Y phục của chư hầu, ở cổ áo thì thêu toàn màu đỏ. 子 tử, chỉ Hoàn khúc. 沃 ớc (đọc ác cho hợp vận), đất Khúc Ốc.

Tấn Chiêu hầu phong cho người chú là Thành Sư ở đất Khúc Ốc, ấy là Hoàn thúc. Về sau nước Ốc cường thịnh, nước Tấn suy vi, người trong nước sẽ phản nước Tấn để theo nước Ốc, cho nên làm bài thơ này. Nói rằng: Nước chảy chậm chạp lở dờ mà đá thì cao vút lên, để so sánh với việc nước Tấn thì suy, nước Ốc thì thịnh. Cho nên muốn lấy chiếc áo của bực chư hầu đi theo Hoàn thúc để dâng cho người ở nước Khúc Ốc, lại tự mừng thấy được người quân tử ấy (Hoàn thúc), thì không ai lại không vui thích.

CHƯƠNG II

揚之水

7. Dương chi thủy,

白石皓皓

8. Bạch thạch hào hào.

素衣朱繡

9. Tố y chu tú,

從子于鵠

10. Tùng tử vu hộc.

既見君子

11. Kỳ kiến quân tử,

云何其憂

12. Vân hà kỳ ưu ?

Dịch nghĩa

7. Nước chảy lở dờ,

8. Đá trắng sạch sẽ.

9. Muốn đem chiếc áo trắng cổ hồng.

10. Để theo ngài ở đất Hộc (ấp Khúc Ốc).
 11. Khi đã gặp người quân tử ấy rồi,
 12. Thì nói rằng: Sao lại lo buồn được?

Dịch thơ

Lờ đờ nước cứ lặng trôi,
 Đá thì sạch sẽ trắng tươi chập chùng.
 Muốn đem áo trắng cổ hồng,
 Đến nơi đất Hộc theo cùng ngài đây.
 Gặp người quân tử hôm nay,
 Nói rằng: Đã gặp thì ai còn buồn?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 朱繡 *chu tú* (đọc tiêu cho hợp vận), áo cổ thêu đỏ. 鵲 *Hộc* (đọc cao cho hợp vận), ấp Khúc Ốc.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|--------------------------|
| 揚之水 | 13. Dương chi thủy, |
| 白石粼粼 | 14. Bạch thạch lân lân. |
| 我聞有命 | 15. Ngã văn hữu mệnh. |
| 不敢以告人 | 16. Bất cảm dĩ cáo nhân. |

Dịch nghĩa

13. Nước chảy lờ đờ,
 14. Đá trắng lộ hiện ra.
 15. Ta nghe được mệnh lệnh.

16. Nhưng không dám nói cho người ta biết (ý muốn che giấu để Hoàn thúc thành công).

Dịch thơ

*Nước trôi lơ lững nhẹ nhàng,
Đá thì sắc trắng rõ ràng hiện lên.
Ta vừa nghe mệnh lệnh truyền,
Nhưng ta chẳng dám nói liền ai hay.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tữ. 巖巖 lân lân, dáng đá hiện ra khi nước trong. Nghe mệnh lệnh của ngài mà không dám báo cho người ta biết, là ý muốn giấu che chọ. Hoàn thúc sắp khuynh đảo nước Tấn, được dân chúng dấu che cho ngài, vì muốn cho ngài thành công.

Lý thị nói rằng: Ngày xưa kẻ bề tôi phản loạn, muốn thi hành ý chí của mình, thì tất nhiên sẽ có thi ân nhỏ mọn để thu nhân tâm, rồi sau dân mới hợp nhau mà theo. Việc Điền thị ở nước Tề cũng là như thế đấy. Cho nên khi gọi công tử Dương sinh ở bên nước Lỗ về, người trong nước ai ai cũng hay biết nhưng không nói ra. Đó là nói về hai câu: *Ngã văn hữu mệnh, Bất cảm dĩ cáo nhân*.

Thiên Dương chi thủy có ba chương, 2 chương 6 câu và một chương 4 câu.

BÀI THỨ 117

CHƯƠNG I

椒聊

Tiêu liêu. (Đường phong 4)

椒聊之實

1. Tiêu liêu chi thực,

蕃衍盈升

彼其之子

碩大無朋

椒聊且

遠條且

2. Phồn diễn doanh thăng.

3. Bỉ ký chi tử,

4. Thạc đại vô bằng

5. Tiêu liêu thư!

6. Viễn điều thư!

Dịch nghĩa

1. Trái cây tiêu,

2. Đơm rườm rà, hái đầy thăng.

3. Người kia ấy

4. Vĩ đại và không ai sánh bằng.

5. Cây tiêu ấy thay!

6. Cành dài thay!

Dịch thơ

Những chùm trái của cây tiêu,

Rườm rà hái được thật nhiều đầy thăng.

Vị kia to tát ai bằng?

Cây tiêu tươi tốt, cành giăng ra dài.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng mà tỳ. 椒 tiêu, cây giống như cây thù du, có gai nhọn, trái có vị cay mà thơm mát. 聊 liêu, tiếng ngữ trợ từ. 朋 bằng, so sánh. 且 thư, tiếng than kể khen, 遠條 viễn điều, cành dài.

Cây tiêu này nở lan ra rườm rà, thì hái trái đựng đầy thăng (đồ để đong lường).

Vị kia thì vĩ đại không ai sánh bằng nổi. 椒聊且, 遠條且
tiêu liêu thư, viễn điều thư, than thở khen tặng cành tiêu
 mọc ra dài, thì trái tiêu càng nặng trĩu. Đấy không biết trở
 vào ai. Bài tự ở sách *Mao thi* cũng cho là nước Ốc (nước Ốc
 của Hoàn thúc thì thịnh vượng còn nước Tấn thì suy vi).

CHƯƠNG II

椒聊之實

7. Tiêu liêu chi thực,

蕃衍盈匊

8. Phồn diễn doanh cúc.

彼其之子

9. Bĩ kì chi tử,

實大且篤

10. Thực đại thả đốc.

椒聊且

11. Tiêu liêu thư!

遠條且

12. Viễn điều thư!

Dịch nghĩa

- 7. Trái cây tiêu,
- 8. Đơm rườm rà hái đầy bụm.
- 9. Người kia ấy
- 10. Thật là vĩ đại và lại đôn hậu.
- 11. Cây tiêu ấy thay!
- 12. Cành dài thay!

Dịch thơ

*Trái tiêu đã thấy đơm ra,
 Hái thì đầy bụm, rườm rà khắp cây.
 Lớn lao đôn hậu là ngài.
 Cây tiêu tươi tốt, cành dài thông dong.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng mà tử. 第 九 篇, hai tay bụm lại.
篤 讀, đôn hậu.

Thiên Tiêu liêu có hai chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 118

CHƯƠNG I

網 繆

Thù mâu (trù mậu).
(Đường phong 5)

網 繆 束 薪

1. Trù mâu (trù mậu) thức tân,

三 星 在 天

2. Tam tinh tại thiên.

今 夕 何 夕

3. Kim tịch hà tịch?

見 此 良 人

4. Kiến thử lương nhân,

子 兮 子 兮

5. Tử hê! Tử hê!

如 此 良 人 何

6. Như thử lương nhân hà?

Dịch nghĩa

1. Vừa cột bó củi xong,
2. Em thấy chòm ba ngôi sao ở trên trời (tức là vào tháng
ba)
5. Đêm nay là đêm gì?
4. Em mới gặp được chàng ấy đó.
5. Em tự nói với mình: Chàng ơi! Chàng ơi!
6. Như thế chàng ấy sẽ ra sao?

Dịch thơ

*Những củi kia em vừa mới bó,
Ngẩng lên trông thấy rõ ba sao.
Đêm nay là biết đêm nào?
Mà em mừng rỡ xiết bao gặp chàng
Chàng ơi hỡi! Này chàng ơi hỡi!
Như thế chàng sẽ lại ra sao?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 綢繆 trừ mậu (đọc thù mầu) như triển miên quán quít chần chịt không thể rời ra được. 三星 tam tinh, chòm sao tam. 在天 tại thiên (đọc thân cho hợp vận), mọc ở trên trời. Chòm sao tam tinh khi đêm tối mới hiện ra ở phương đông, tức là vào tháng ba (kiến dân là tháng giêng, kiến mao là tháng hai, kiến thìn là tháng ba) 良人 lương nhân, gọi chồng là lương nhân.

Nước loạn dân nghèo, nam nữ cưới gả trễ mùa rồi sau mới được thành hôn lễ. Nhà thơ kể lại lời của người vợ nói với chồng rằng: Vừa chằng chịt cột củi lại thành bó em ngẩng lên thấy chòm ba ngôi sao ở trên trời. Đêm nay không biết là đêm gì mà thỉnh linh em lại thấy chàng ở đây. Thế rồi nàng tự nhủ mình rằng: Chàng ơi! Chàng ơi! Nhưng rồi chàng ấy sẽ ra thế nào (tốt hay xấu, chung thủy hay bạc bẽo)? Đó là lời nói trong lúc quá mừng cho mình như thế.

CHƯƠNG II

綢繆束芻

7. Trừ mầu thúc sô,

三星在隅

8. Tam tinh tại ngẫu (ngụ).

- | | |
|-------|--------------------------|
| 今夕何夕 | 9. Kim tịch hà tịch? |
| 見此邂逅 | 10. Kiến thử giải cấu. |
| 子兮子兮 | 11. Tử hê! Tử hê! |
| 如此邂逅何 | 12. Như thử giải cấu hà? |

Dịch nghĩa

7. Vừa cột bó cỏ;
8. Thì thấy chòm ba ngôi sao ở góc trời đông nam.
9. Đêm nay là đêm gì?
10. Đôi ta mới thấy cuộc gặp gỡ nhau đây.
11. Anh ôi! Anh ôi!
12. Gặp nhau như thế rồi sẽ ra sao?

Dịch thơ

Mở cỏ này em vừa bó lại.
 Trời đông nam đã thấy ba sao.
 Đêm nay chẳng rõ đêm nào?
 Chúng mình mới gặp gỡ nhau đây mà.
 Anh ơi hỡi, hỡi là anh hỡi!
 Sẽ thế nào việc mới gặp nhau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 隅 偶 (đọc ngẫu cho hợp vận) góc đông nam. Đêm tối mà sao hiện ra đến nơi ấy thì đêm đã khuya rồi. 邂逅 giải cấu (đọc giới tấu), ý gặp gỡ nhau.

Đây là lời của chồng vợ nói chuyện với nhau.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|-------------------------|
| 綢繆束楚 | 13. Trù mậu thúc sở, |
| 三星在戶 | 14. Tam tinh tại hộ. |
| 今夕何夕 | 15. Kim tịch hà tịch? |
| 見此粲者 | 16. Kiến thử xán chư? |
| 子兮子兮 | 17. Tử hê! Tử hê! |
| 如此粲者何 | 18. Như thử xán chư hà? |

Dịch nghĩa

13. Vừa cột bó cây sở,
14. Thì thấy chòm ba ngôi sao ở cửa phía nam.
15. Đêm nay là đêm gì?
16. Mới thấy người đẹp nầy.
17. Em ôi! Em ôi!
18. Như thế người đẹp sẽ ra sao?

Dịch thơ

Vừa mới bó những cây sở ấy,
Cửa phía nam đã thấy ba sao.
Đêm nay chẳng rõ đêm nào?
Gặp ngay người đẹp bấy lâu mơ màng.
Nàng ơi hỡi, nầy nàng ơi hỡi,
Người đẹp xinh sẽ lại ra sao?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 戶 hộ, cửa nhà. Cửa nhà trở về hướng nam, đêm tối sao hiện ra đến nơi ấy thì đã nửa đêm rồi. 粲 xán, đẹp.

Đây là lời của chồng nói với vợ.

Hoặc nói rằng: Ba người phụ nữ gọi là xán, tức là quan đại phu có một vợ và hai thiếp.

Thiên Thù mâu (trù mâu) có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 119

CHƯƠNG I

杕 杜	Đệ đồ. (Đường phong 6)
有 杕 之 杜	1. Hữu đệ chi đồ,
其 葉 湑 湑	2. Kỳ diệp tử tử.
獨 行 踽 踽	3. Độc hành củ củ.
豈 無 他 人	4. Khỉ vô tha nhân?
不 如 我 同 父	5. Bất như ngã đồng phụ,
嗟 行 之 人	6. Ta hành chi nhân,
胡 不 比 焉	7. Hồ bất ty yên?
人 無 兄 弟	8. Nhân vô huynh đệ,
胡 不 攸 焉	9. Hồ bất thứ yên?

Dịch nghĩa

1. Có cây đồ lẻ loi một mình.

2. Lá đơm rườm rà.
3. Còn ta thì đi thui thui một mình.
4. Há lại không có người khác để cùng đi với ta hay sao?
5. Chỉ vì những người ấy không như anh em một cha với ta.

6. Than ôi! Những người đi đường,
7. Sao không phụ giúp ta?
8. Gặp người không có anh em,
9. Sao lại không đỡ dần?

Dịch thơ

*Có cây đỗ nọ lẻ loi,
 Lá chen đều thấy xanh tươi rườm rà.
 Bước lùn thui thui mình ta,
 Há không người khác để mà đi chung?
 Vì người cha mẹ chẳng đồng.
 Đi đường người cứ thung dung vô tình.
 Sao không giúp đỡ ta đành?
 Gặp người cô độc thiếu anh em này.
 Sao không giúp đỡ mấy may?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 杕 𣎵, lẻ loi một mình. 杜 𣎵, cây xích dương. 漚 漚 𣎵 𣎵, đáng rườm rà. 踽 踽 𣎵 𣎵, đáng lẻ loi không có ai gần gũi. 同 父 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵, anh em cùng một cha. 比 𣎵, phụ giúp. 𣎵 𣎵, giúp đỡ.

Đây là lời của người không có anh em, tự xót thương cho mình cô độc mà cầu xin người giúp đỡ. Nói rằng: Cây đỗ lẻ loi một mình mà lá thì vẫn rườm rà. Còn người mà không có

anh em thì đi một mình lẻ loi, lại chẳng như cây đỗ vậy. Nhưng há lại không có người nào khác để cùng đi chung hay sao? Chỉ vì những người ấy không như anh em cùng một cha với ta, nên ta không khỏi phải đi lẻ loi một mình. Cho nên than thở người đi đường sao không thương xót đến ta phải đi một mình mà gấn gũi với ta, tội nghiệp cho ta không có anh em mà giúp đỡ ta.

CHƯƠNG II

- | | |
|-----------|----------------------------|
| 有 杖 之 杜 | 10. Hữu đệ chi đỗ, |
| 其 葉 菁 菁 | 11. Kỳ diệp tinh tinh. |
| 獨 行 矍 矍 | 12. Độc hành quỳnh quỳnh |
| 豈 無 他 人 | 13. Khỉ vô tha nhân? |
| 不 如 我 同 姓 | 14. Bất như ngã đồng tính. |
| 嗟 行 之 人 | 15. Ta hành chi nhân, |
| 胡 不 比 焉 | 16. Hồ bất tỷ yên? |
| 人 無 兄 弟 | 17. Nhân vô huynh đệ |
| 胡 不 依 焉 | 18. Hồ bất thứ yên? |

Dịch nghĩa

10. Có cây đỗ lẻ loi một mình.
11. Lá đơm rườm rà.
12. Còn ta thì thui thủi một mình.
13. Há lại không có người khác để cùng đi với ta hay sao?
14. Chỉ vì những người ấy không như bà con đồng một họ với ta.
15. Than ôi! Những người đi đường.

16. Sao không phụ giúp ta?
 17. Gặp người không có anh em,
 18. Sao lại không đỡ đần?

Dịch thơ

Có cây đổ nọ một mình,
 Lá thì vẫn thấy tươi xanh rườm rà.
 Bước lùn thui thủi mình ta.
 Há không người khác để mà cùng đi?
 Với ta khác họ chỉ vì.
 Than ôi! Người cứ lẫm lè bước qua.
 Sao không đoái tưởng giúp ta?
 Thấy người chẳng có ruột rà anh em?
 Có sao giúp đỡ chẳng thềm.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 菁菁 *trình trình*, cũng là dáng rườm rà. 翼翼 *quỳnh quỳnh*, thui thủi, dáng không có nơi nào để nhờ dựa vào được.

Thiên Đề đồ có 2 chương, mỗi chương 9 câu.

BÀI THỨ 120

CHƯƠNG I

羔裘

Cao cầu. (Đường phong 7)

羔裘豹祛

1. Cao cầu báo khư,

自我人居居

2. Tự ngã nhân cư cư.

豈無他人

3. Khi vô tha nhân?

維子之故

4. Duy tử chi cố.

Dịch nghĩa

1. Áo bằng da dê, ống tay áo bằng da beo (y phục của quan Khanh đại phu mặc).

2. Sai khiến dân chúng tôi với lòng giận ghét không mến ưa.

3. Há lại không có người khác (để chúng tôi phục tùng hay sao?)

4. Chỉ vì ân nghĩa xưa kia (mà chúng tôi chẳng nỡ bỏ đi).

Dịch thơ

Áo da dê, ống tay da báo,

Sai khiến mà đáng mao chẳng ưa.

Há không vị khác phụng thừa?

Chỉ vì nghĩa cũ mà chưa bỏ ngài.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.羔裘 *cao cầu*, áo da dê con. Áo của vua thì làm toàn một thứ da dê con, còn của quan đại phu thì lấy da beo trang sức.祛 *khư* (đọc *khư*), ống tay áo.居居 *cư cư*, chưa rõ là gì.

Chú giải của Dịch giả

Mao Thi:居居 *cư cư*, đáng không ưa, không chịu gần gũi.自 *tự*, dùng.

Thiên này là lời châm biếm quan đại phu nước Tấn không ưa dân, không chịu gần gũi dân.

CHƯƠNG II

羔裘豹褻

5. Cao cầu báo tỵ.

自我人究究

6. Tự ngã nhân cứu cứu.

豈無他人

7. Khỉ vô tha nhân?

維子之好

8. Duy tử chi hảo.

Dịch nghĩa

5. Áo bằng da dê con, ống tay áo bằng da beo.

6. Sai khiến dân chúng tôi với lòng giận ghét.

7. Há lại không có vị khác (để chúng tôi phục tùng hay sao)?

8. Chỉ vì ân nghĩa tốt đẹp của ngài khi trước (mà chúng tôi chẳng nỡ bỏ đi).

Dịch thơ

Áo da dê, da beo làm ống.

Sai khiến dân với giọng ghét cay.

Há rằng vị khác không ai?

Tình xưa không nỡ bỏ ngài đó thôi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 裘 tỵ, ống tay áo. 究究 cứu cứu, chưa rõ là gì.

Chú giải của Dịch giả

Mao thi: 究究 cứu cứu, như 居居 cư cư, đáng không ưa, không chịu gần gũi.

Thiên Cao cầu có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

Bài thơ này không biết nói gì, không dám giảng giải gượng gạo.

Cho nên chúng tôi xin tạm dịch lời giải ở sách *Mao thi* để bổ khuyết.

BÀI THỨ 121

CHƯƠNG I

鵲羽

Bảo vũ. (Đường phong 8)

肅肅鵲羽

1. Túc túc bảo vũ.

集于苞栩

2. Tập vu bao hủ.

王事靡盬

3. Vương sự mỹ cổ,

不能藝稷黍

4. Bất năng nghệ tác thử.

父母何怙

5. Phụ mẫu hà hộ?

悠悠蒼天

6. Du du thương thiên,

曷其有所

7. Hạp kỳ hữu sở?

Dịch nghĩa

1. Tiếng cánh chim bảo nghe xầm xập,
2. Đậu trên bụi cây hủ.
3. Việc vua sai không hề chẳng làm hoàn hảo tinh mật.
4. Cho nên quá mệt nhọc mà không thể trồng lúa kê lúa nếp.
5. Thì cha mẹ làm sao trông cậy vào để sống?
6. Trời xanh xa vời ôi!
7. Lúc nào mới khiến cho ta được nơi yên ổn (để nuôi dưỡng cha mẹ)?

Dịch thơ

Cánh chim bảo vô nghe xâm xập,
Bụi hủ kia tụ tập đậu cùng.
Việc vua tròn vẹn làm xong.
Cho nên kê nếp chẳng trông được chi.
Ôi cha mẹ lấy gì trông cậy?
Trời xanh kia chỉ thấy xa vời.
Lúc nào ta đăng yên nơi?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 肅肅 *túc túc*, tiếng cánh đập. 鵲 *bảo*, tên chim, giống chim nhạn mà to hơn, chân không có ngón ở phía sau. 集 *tập*, đậu lại. 苞 *bao*, mọc thành bụi. 栩 *hủ*, cây tạc lịch trái gọi là tạo đầu, vỏ có thể dùng nhuộm màu đen. 鹽 *cổ*, không, hoàn hảo tinh mật. 藝 *nghe*, trồng cây. 怙 *hộ*, cây trông vào.

Dân chúng phải đi tòng chinh, không được nuôi dưỡng cha mẹ cho nên làm bài thơ này.

Nói tính chim bảo không hay đậu ở trên cây, mà nay lại bay đậu ở trên bụi cây hủ, như tính của nhân dân vốn không tiện ở việc lao khổ, nay lại đi đánh giặc đã lâu mà không được cày ruộng để tròn bốn phận làm con. Trời xanh xa vời kia lúc nào khiến cho ta được nơi yên ổn (để phụng dưỡng cha mẹ)?

CHƯƠNG II

肅肅 鵲翼

8. Túc túc bảo dực,

集于苞棘

9. Tập vu bao cức,

王事靡盬

10. Vương sự mỹ cổ,

不能蓺黍稷

11. Bất năng nghệ thử tấc.

父母何食

12. Phụ mẫu hà thực?

悠悠蒼天

13. Du du thương thiên.

曷其有極

14. Hạp kỳ hữu cực?

Dịch nghĩa

8. Tiếng cánh chim bảo nghe xâm xập.

9. Đậu trên bụi cây gai.

10. Việc vua sai không hề chẳng làm hoàn hảo tinh mật.

11. Cho nên quá mệt nhọc mà không thể trồng lúa nếp lúa kê.

12. Thì cha mẹ ăn gì để sống?

13. Trời xanh xa vời ôi!

14. Lúc nào mới khiến ta dứt được hồi lao khổ ấy (để nuôi dưỡng cha mẹ)?

Dịch thơ

Nghe xâm xập bảo kia vỗ cánh,

Rồi đậu liền trên nhánh bụi gai.

Lo tròn việc của vua sai.

Cho nên kê nếp chẳng ai cấy trồng.

Lấy gì ăn bực song thân hỏi!

Trời xanh kia diệu vợ xa mờ.

Nhọc nhàn dứt được bao giờ?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc Tỷ. 極 cực, xong, hết.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|------------------------------|
| 肅肅鵲行 | 15. Túc túc bảo hàng, |
| 集于苞桑 | 16. Tập vu bao tang. |
| 王事靡盬 | 17. Vương sự mỹ cổ. |
| 不能蓺稻粱 | 18. Bất năng nghệ đạo lương. |
| 父母何嘗 | 19. Phụ mẫu hà thường? |
| 悠悠蒼天 | 20. Du du thương thiên, |
| 曷其有常 | 21. Hạp kỳ hữu thường? |

Dịch nghĩa

15. Chim bảo bay thành hàng nghe xâm xập.
19. Đậu trên bụi dâu.
17. Việc vua sai không hề chẳng làm hoàn hảo tinh mật.
18. Cho nên quá mệt nhọc mà không thể trồng lúa dẽ và lúa mạch.
19. Thì cha mẹ ăn gì để sống?
20. Trời xanh xa vời ôi!
21. Lúc nào mới khiến cho ta sống trở lại bình thường (để phụng dưỡng cha mẹ)?

Dịch thơ

*Kết thành hàng nghe bay chim bảo,
Trên bụi dâu cùng đậu lại đây.
Việc vua hoàn hảo lo ngay.
Cấy trồng dê mạch nào ai rảnh gì.
Ôi cha mẹ lấy chi ăn hỏi?*

Trời xanh kia diệu vợ mờ cao.

Bình thường trở lại chừng nào?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử.行 hàng, hàng liệt.稻 đạo tức là đạo mễ (lá dế) của người phương nam ngày nay ăn, mọc ở trong nước và sắc trắng.梁 lương, lúa mạch, một thứ thóc để ăn, có nhiều màu khác nhau.嘗 thường, ăn.常 thường, trở lại bình thường.

Thiên Bảo vũ có 3 chương, mỗi chương 7 câu.

BÀI THỨ 122

CHƯƠNG I

無衣

Vô y. (Đường phong 9)

豈曰無衣七兮

1. Khỉ viết vô y thất hề?

不如子之衣

2. Bất như tử chi y.

安且吉兮

3. An thả cát hề!

Dịch nghĩa

1. Ta (tiếng tự xưng khi nói với sứ giả nhà Chu) há lại không có bảy thứ y phục của chư hầu hay sao?

2. Nhưng không bằng của thiên tử nhà Chu ban cho.

3. Của thiên tử nhà Chu ban cho mặc vào thì yên ổn tốt lành.

Dịch thơ

Há nói áo ta không đủ bảy?

Chẳng sánh bằng vua lấy tặng ban.

Tốt lành và lại bình an.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Tước hầu bá thì thuộc về thất mệnh (vật gì cũng có bảy thứ), như xe, cờ và y phục đều hạn định ở bảy thứ. (Y phục có bảy thứ: 3 áo thêu là trĩ, hoả, tông di, 4 quần thêu là tảo, phấn mẽ, phủ, phạt). 子 tử, thiên tử.

Theo sách *Sử ký*, Vũ công là cháu của Hoàn thúc ở đất Khúc Ốc, đánh và tiêu diệt nước Tấn, lấy hết những đồ đặc quý báu của nước Tấn đem hồi lộ cho thiên tử Ly vương nhà Chu. Ly vương cho Vũ công làm vua nước Tấn, liệt vào hàng chư hầu.

Bài thơ này thuật lại ý cầu xin mệnh lệnh nhà Chu. Nói rằng: ta không phải không có bảy thứ y phục của chư hầu, mà phải cầu xin như thế. Chỉ vì bảy thứ y phục (của nước Tấn trước để lại) không như của thiên tử ban cho. Y phục của thiên tử ban cho mặc vào thì yên ổn lại tốt lành. Vì đương lúc ấy nhà Chu tuy suy, nhưng phép tắc hình luật vẫn còn. Vũ công nước Tấn đã mang tội giết vua đoạt nước thì người ta có quyền đánh phạt kẻ có tội ấy. Như thế Vũ công không còn tự lập làm vua ở trong khoảng trời đất nữa, cho nên mới hồi lộ vua nhà Chu để xin mệnh lệnh mà nói ra như thế. Nhưng Vũ công đã kiêu ngạo vô lễ cũng là quá lắm.

Thiên tử Ly vương nhà Chu tham những món quý báu ấy mà không nghĩ rằng lễ trời và đạo thường của dân không thể nào phế bỏ được. Cho nên đã chẳng đánh giết để trừng phạt, mà lại còn ban cho chức tước và mệnh lệnh nữa. Thì mối giềng của nhà Chu đã không chấn chỉnh mà kỷ cương của nhân dân cơ hồ như đã đứt. Than ôi! Đau xót thay!

CHƯƠNG II

- | | |
|--------|--------------------------|
| 豈曰無衣六兮 | 4. Khỉ viết vô y lục hề? |
| 不如子之衣 | 5. Bất như tử chi y. |
| 安且燠兮 | 6. An thả úc hề! |

Dịch nghĩa

4. Ta há lại không có sáu thứ y phục của quan khanh hay sao?
5. Nhưng không bằng của thiên tử nhà Chu ban cho.
6. Của thiên tử ban cho mặc vào thì yên ổn và ấm áp.

Dịch thơ

Há nói rằng áo không sáu thứ?
Chẳng sánh bằng thiên tử ban trao.
Ấm êm yên ổn xiết bao!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Quan khanh của thiên tử thuộc về lục mệnh (vật gì cũng có sáu thứ). Biến thất mệnh ra lục mệnh là ý tự khiêm, không dám đương với tước mệnh của hầu bá. Được y phục về lục mệnh để sánh vào hàng quan khanh của thiên tử cũng là may lắm rồi.燠 úc , ấm áp. Ý nói có thể lâu dài được.

Thiên Vô y có 2 chương, mỗi chương 3 câu.

BÀI THỨ 123

CHƯƠNG I

有 杖 之 杜

Hữu đệ chi đồ.
(Đường phong 10)

有 杖 之 杜

1. Hữu đệ chi đồ,

生 于 道 左

2. Sinh vu đạo tả.

彼 君 子 兮

3. Bĩ quân tử hê!

噬 肯 適 我

4. Thệ khảng thích ngã.

中 心 好 之

5. Trung tâm hảo chi,

曷 飲 食 之

6. Hạp ẩm tự chi?

Dịch nghĩa

1. Có cây đồ lẻ loi một mình,
2. Mọc ở phía bên trái con đường.
3. Những bậc quân tử kia ôi!
4. Há lại chịu đến với ta?
5. Trong lòng ta cứ ưa thích những bậc quân tử ấy.
6. Làm sao ta được nuôi dưỡng cho ăn cho uống những bậc quân tử ấy (để họ hợp tác với ta)?

Dịch thơ

Có cây đồ một mình cô độc,

Phía trái đường đã mọc lên rồi.

Hỡi người quân tử kia ôi!

Với ta, tìm đến các người chịu không?

Nhưng ta cứ trong lòng mến chuộng

Làm sao cho ăn uống hậu tình?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ. 左 tả, phía trên trái, phía đông. 噬 thệ, tiếng phát lời ở đầu câu. 曷 hạt, sao?

Người này ưa thích bực hiền tài, nhưng e ngại cho mình không đủ để khiến bực hiền tài đến với mình, cho nên nói rằng: Cây đỗ lẻ loi một mình mọc ở phía tả con đường, bóng mát của cây đỗ ấy không đủ để cho người ta nghỉ ngơi, cũng như mình đây lẻ loi và yếu đuối không đủ cho người ta trông cậy vào, thì bực quân tử kia sao lại chịu đoái trông vào mà đến với ta vậy thay? Nhưng mà lòng ta ưa thích những bực quân tử ấy không thôi. Chỉ hiềm không biết làm thế nào để những bực quân tử ấy đến cho mình nuôi dưỡng, tức là hưởng lộc của mình vậy.

Ôi! Vì tấm lòng hảo hiền như thế, thì có lẽ nào bực hiền tài lại không đến, và việc lẻ loi yếu đuối ấy sao lại còn đáng lo ngại nữa?

CHƯƠNG II

有 杖 之 杜

7. Hữu đệ chi đồ,

生 于 道 周

8. Sinh vu đạo chu.

彼 君 子 兮

9. Bĩ quân tử hê!

噬 肯 來 遊

10. Thệ khảng lai du?

中 心 好 之

11. Trung tâm hảo chi,

Dịch nghĩa

7. Có cây đỗ lẻ loi một mình,
8. Mọc ở khúc quanh của con đường.
9. Những bụi quân tử kia ôi!
10. Há lại chịu đến dạo chơi?
11. Trong lòng ta cứ ưa thích những bụi quân tử ấy.
12. Làm sao ta được nuôi dưỡng cho ăn uống những bụi quân tử ấy?

Dịch thơ

Có cây đỗ lẻ loi một gốc,
Bên đường quanh đã mọc lên rồi
Này trang quân tử những người,
Ung chẳng chịu đến dạo chơi chung cùng?
Nhưng ta cứ một lòng yêu mãi,
Cho uống ăn hậu đãi tận tình.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 周 chu, khúc quanh.
Thiên Hữu đệ chi đồ có 2 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 124

CHƯƠNG I

葛 生

Cát sinh. (Đường phong 11)

葛生蒙楚

1. Cát sinh mông sở,

蔽蔓于野

2. Liêm man vu dã.

予美亡此

3. Dư mỹ vong thử.

誰與獨處

4. Thùy dữ độc xử?

Dịch nghĩa

1. Dây sắn kia phủ lên cây sở,
2. Cỏ liêm mọc lan ra ở ngoài đồng.
3. Chồng của ta không có ở nơi đây.
4. Cùng ai mà ta phải ở cô độc chốn này?

Dịch thơ

*Dây sắn kia phủ lên cây sở,
Cỏ liêm thì lan ở ngoài đồng.
Nơi đây đã vắng mặt chồng,
Một mình thui thủi ở cùng với ai?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 蔽 liêm, tên một thứ cỏ giống như cỏ quát lâu, lá nhiều mà nhỏ. 蔓 man, mọc dài ra. 予美 dư mỹ (người đẹp của ta), tiếng người vợ chỉ người chồng mà nói.

Người vợ, vì chồng đi quân dịch đã lâu không về, cho nên nói dây sắn mọc và phủ lên cây sở, cỏ liêm mọc lan ra ngoài đồng. Mỗi loại cây đều có nơi nương tựa, cộn chồng của ta riêng chẳng có ở đây, thì cùng ai mà ta ở một mình nơi chốn này?

CHƯƠNG II

葛生蒙棘

5. Cát sinh mônng cực,

蔽蔓于域

6. Liêm man vu vực.

予美亡此

7. Dư mỹ vong thử,

誰與獨息

8. Thuỳ dữ độc tức?

Dịch nghĩa

5. Dây sắn mọc phủ lên cây gai.

6. Cỏ liêm mọc lan ra nơi phần mộ.

7. Chồng của ta không có ở nơi đây.

8. Thì cùng ai mà ta phải nghỉ ngơi một mình ở chốn này?

Dịch thơ

Bụi gai thì sắn lên lấp phủ,

Cỏ liêm kia lan mộ khắp nơi.

Ở đây vắng mặt chồng rồi.

Cùng ai ta nghỉ lẻ loi chốn này?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng.域 vực, mộ phần.息 tức, dừng, nghỉ

CHƯƠNG III

角枕粲兮

9. Giác chẩm xán hê!

錦衾爛兮

10. Cẩm khâm lạn hê!

予美亡此

11. Dư mỹ vong thử,

誰與獨旦

12. Thuỳ dữ độc đán?

Dịch nghĩa

9. Cái gôi trang sức bằng sừng tươi sáng thay!

10. Cái mền bằng gấm rực rỡ thay,

11. Chồng của ta không có ở nơi đây,

12. Thì cùng ai mà ta phải nằm một mình đến sáng ở nơi đây?

Dịch thơ

Chiếc gôi sừng xinh xinh bóng loáng,

Mền gấm thì tươi sáng đẹp thay!

Chồng ta chẳng có nơi đây,

Nằm cho đến sáng cùng ai một mình?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 粲 *xán*, 爛 *lạn*, đáng đẹp để tươi sáng. 獨旦 *độc đán*, ở một mình cho đến sáng.

CHƯƠNG IV

夏之日

13. Hạ chi nhật,

冬之夜

14. Đông chi dạ.

百歲之後

15. Bách tuế chi hậu,

歸于其居

16. Quy vu kỳ cư.

Dịch nghĩa

13. Ngày mùa hè,
14. Đêm mùa đông.
15. Sau cuộc sống trăm năm,
16. Em chết đi và sẽ về chung một phần mộ của chàng.

Dịch thơ

*Ngày mùa hè nhớ trông đặng đặng,
Sầu canh dài thêm nặng đêm đông.
Trăm năm trọn kiếp má hồng.
Nguyện chôn một huyết cùng chồng mà thôi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Ngày mùa hè dài, đêm mùa đông cũng dài. 居 處 (đọc cự cho hợp vận), một phần.

Ngày mùa hè, đêm mùa đông, ở một mình mà sầu tư cho nên càng thấm thiết. Nhưng ngày trở về của chồng không kỳ hạn, mà cũng còn có thể gặp được nhau. Phải cho đến chết để cùng theo nhau.

Trịnh thị nói rằng: Nói được những lời ấy là người đàn bà chuyên nhất, tiết nghĩa rất tốt mực, ân tình rất chung tận.

CHƯƠNG V

- | | |
|------|-----------------------|
| 冬之夜 | 17. Đông chi dạ, |
| 夏之日 | 18. Hạ chi nhật. |
| 百歲之後 | 19. Bách tuế chi hậu, |
| 歸于其室 | 20. Quy vu kỳ thất. |

Dịch nghĩa

17. Đêm mùa đông.
18. Ngày mùa hè.
19. Sau cuộc sống trăm năm.
20. Em chết đi sẽ về chung một phần mộ của chàng.

Dịch thơ

*Đêm đông dài sâu tư thêm nặng,
Ngày mùa hè đặng đặng nhớ trông,
Trăm năm trọn kiếp thuở chung.
Nguyện chôn một huyết cùng chồng mà thôi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 室 thất, mộ phần.
Thiên Cát sinh có 5 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 125

CHƯƠNG I

采苓
采苓采苓
首陽之巔
人之爲言
苟亦無信
舍旃舍旃
苟亦無然

Thái linh. (Đường phong 12)

1. Thái linh, thái linh,
2. Thử dương chi điền.
3. Nhân chi vi ngôn.
4. Cầu diệc vô tẩn.
5. Xả chiên xả chiên,
6. Cầu diệc vô nhiên.

人之爲言

7. Nhân chi vi ngôn,

胡得焉

8. Hồ đắc yên?

Dịch nghĩa

1. Hái cây linh hái cây linh.
2. Thì lên trên đỉnh núi Thủ Dương mà hái
3. Người ta nói như thế.
4. Cũng chớ tin theo.
5. Hãy bỏ qua lời ấy, hãy bỏ qua lời ấy.
6. Cũng chớ cho là phải.
8. Thì người tạo ra lời nói ấy.
8. Làm sao được kết quả gì?

Dịch thơ

Hái rau linh hỏi những ai.

Ở trên đỉnh Thủ Dương nầy tìm ra

Có người nói thế đấy mà.

Xin ai chớ vội nghe qua tin lời.

Xin ai gạt bỏ đi thôi.

Chớ cho là phải để rồi xét suy.

Người ta bịa nói thế thì.

Làm sao được kết quả gì, ai ơi?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 巖 巖 (đọc đầu cho hợp vận), đỉnh núi. 旃 *chiên*, cái đó.

Đây là bài thơ châm biếm người ta ưa nghe lời gièm pha. Nói anh muốn hái cây linh ở đỉnh núi Thủ dương không?

Nhưng người ta lấy lời ấy mà nói với anh, anh chớ vội tin vậy. Anh chỉ bỏ qua chỗ vội cho là phải, rồi thủng thẳng xét xem nghe ngóng mà phán đoán việc ấy, thì kẻ bày lời chẳng được kết quả gì, tất nhiên việc gièm pha phải dứt ngay.

Hoặc nói là thuộc hứng. Chương sau cũng phỏng theo đây.

CHƯƠNG II

采苦采苦

首陽之下

人之爲言

苟亦無與

舍旃舍旃

苟亦無然

人之爲言

胡得焉

9. Thái khổ, thái khổ.

10. Thủ dương chi hạ.

11. Nhân chi vi ngôn,

12. Cẩu diệc vô dữ.

13. Xả chiên, xả chiên!

14. Cẩu diệc vô nhiên.

15. Nhân chi vi ngôn,

16. Hồ đắc yên?

Dịch nghĩa

9. Hái rau đắng, hái rau đắng.

10. Thì đến dưới núi Thủ Dương mà hái.

11. Người ta nói như thế.

12. Cũng chớ cho là được.

13. Hãy bỏ qua lời nói ấy, hãy bỏ qua lời nói ấy!

14. Cũng chớ cho là phải.

14. Thì người tạo ra lời nói ấy.

16. Làm sao được kết quả gì?

Dịch thơ

Hái tìm rau đắng hỏi người

Dưới chân núi Thủ Dương thời có ngay .

Có người đã nói thế này.

Chớ cho là được lắng tai tin vào.

Chớ nghe hãy gạt bỏ mau.

Chớ cho là phải, chớ sau xét lời.

Phao đồn bịa đặt những người.

Tạo thành kết quả gì rồi được chăng?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 苦 khổ, rau đắng, mọc ở ruộng núi và trong ao đầm, được sương thì ngọt giòn và ngon. 與 dữ, cho được.

CHƯƠNG III

采葑采葑

25. Thái phong, thái phong!

首陽之東

26. Thủ dương chi đông.

人之爲言

27. Nhân vi chi ngôn,

苟亦無從

28. Cẩu diệc vô tùng.

舍旃舍旃

29. Xả chiên, xả chiên!

苟亦無然

30. Cẩu diệc vô nhiên.

人之爲言

31. Nhân vi chi ngôn,

Dịch nghĩa

25. Hái rau phong, hái rau phong!
26. Ở phía đông núi Thủ dương.
27. Người ta nói như thế,
28. Cũng chớ nghe theo.
29. Hãy bỏ qua lời ấy, hãy bỏ qua lời ấy!
30. Cũng chớ cho là phải!
31. Thì người tạo ra lời nói ấy.
32. Làm sao được kết quả gì?

Dịch thơ

*Hái rau phong, hái rau phong.
Thủ dương mặt núi phía đông có mà.
Thế kia người đã nói ra.
Cũng đừng quá vội nghe qua tin lòng.
Xin ai gạt bỏ cho xong
Chớ cho là phải để phòng xét soi.
Người ta bịa nói mấy lời,
Được nên kết quả gì rồi ai ơi?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 從 tòng, nghe theo.
Thiên Thái linh có 3 chương, mỗi chương 8 câu.
Thơ quốc phong nước Đường có 12 thiên, 33 chương, 203 câu.

11. TÂN PHONG.

Tân là tên nước Tân. Theo sách *Vũ cống* nước Tân đất ở khu vực Ung châu, gần núi Diêu thủ sơn.

Xưa ông Bá Ích giúp vua Vũ có công trị nạn lụt, được cho họ là Doanh thị, ở đất Tây Nhung để bảo vệ biên thủy phía tây.

Cháu sáu đời là Đại Lạc sinh ra Thành và Phi Tử. Phi Tử phụng sự vua Chu Hiếu vương nuôi ngựa ở khoảng sông Khiên sông Vị. Ngựa sinh sản rất nhiều, Phi Tử được Hiếu vương phong cho nước phụ dung (nước nhỏ phụ thuộc vào nước chư hầu) ở đất Tân.

Đến thời Chu Tuyên vương, rợ Khuyển Nhung tiêu diệt dòng họ của Thành, Tuyên vương mới sai cháu ba đời của Phi Tử là Tân Trọng làm quan đại phu, đánh Tây Nhung, đã không thắng lại bị giết.

Đến khi U vương bị rợ Tây Nhung và Khuyển Nhung giết, Bình vương nhà Chu dời về phương đông, cháu của Tân Trọng là Tương công đem binh bộ tống Bình vương, được Bình vương phong Tương công làm chư hầu. Bình vương nói rằng: Hễ đuổi được rợ Khuyển Nhung thì sẽ được đất Kỳ đất Phong. Vì thế Tương công mới được cả kinh đô Tây Chu, ấy là đất kinh kỳ (kỳ nội) của thiên tử rộng 800 dặm.

Đến cháu bốn đời là Đức công lại dời về đất Ung.

Tân tức này là Tân châu. Ung nay là huyện Diên Bình, phủ Kinh Triệu.

BÀI THỨ 126

CHƯƠNG I

車 鄰

Xa lân. (Tân phong 1)

有車鄰鄰
有馬白顛
未見君子
寺人之令

1. Hữu xa lân lân,
2. Hữu mã bạch diên.
3. Vị kiến quân tử,
4. Tự nhân chi linh.

Dịch nghĩa

1. Có nhiều xe chạy rầm rầm,
2. Có nhiều ngựa trán trắng.
3. Lúc chưa được gặp vua,
4. Thì khiến quan nội giám (hoạn quan) thông báo trước (sau sẽ được vua cho yết kiến).

Dịch thơ

*Xe vua chạy rầm rầm vang dậy,
Ngựa của vua trán thấy trắng lông.
Khi chưa gặp được mặt rồng.
Khiến quan nội giám vào thông báo giùm.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 鄰鄰 lân lân, tiếng nhiều xe chạy rầm rầm. 白顛 bạch diên (đọc dân cho hợp vận), trán có lông trắng, nay gọi là tảng (trán trắng). 君子 quân tử, chỉ vua Tần. 寺人 tự nhân, quan nhỏ trong cung. 令 linh, sai khiến.

Lúc ấy vua Tần mới có xe ngựa và viên quan nhỏ ấy hầu hạ trong cung. Người nào muốn gặp vua Tần, thì trước tiên phải khiến vị quan nhỏ ấy thông báo. Cho nên người trong nước mới thấy lần đầu mà khoe khoang khen ngợi.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 阪有漆 | 5. Phấn hữu tất, |
| 隰有栗 | 6. Thấp hữu lật. |
| 既見君子 | 7. Kỳ kiến quân tử, |
| 並坐鼓瑟 | 8. Tịnh tọa cổ sất. |
| 今者不樂 | 9. Kim giả bất lạc, |
| 逝者其耄 | 10. Thệ giả kỳ diệt. |

Dịch nghĩa

5. Bờ dốc núi có cây sơn,
6. Chỗ thấp có cây lật.
7. Đã gặp được vua.
8. Thì cùng ngồi chung mà đánh đàn sất.
9. Nếu nay mà không vui lòng (không làm quan cho Tần)
10. Thì người bỏ đi (để tìm triều đình nước khác) sẽ già nua mà thôi (cũng chưa gặp triều đình mà vua tôi thân mật như thế).

Dịch thơ

Cây sơn đều lên nơi triền dốc,
Dưới thấp thì lật mọc tốt tươi.
Đến khi gặp được vua rồi,
Du dương đàn sất đều ngồi gảy chung.
Nếu nay chẳng vui lòng hợp tác,
Đến già tìm triều khác dễ bằng?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hững 耄 *diệt* (đọc đặt cho hợp vận), già 80 tuổi.

Ở dốc núi thì có cây sơn, ở dưới thấp thì có cây lặt. Đã gặp vua rồi thì cùng ngồi với vua mà đánh đàn sất. Nếu nay không vui lòng (không vui lòng làm quan cho nhà Tần) thì người cứ bỏ đi mãi cho đến tuổi già (cũng chưa gặp triều đình nào mà vua tôi thân mật với nhau như thế).

CHƯƠNG III

阪有桑

11. Phán hữu tang,

隰有楊

12. Thấp hữu dương.

既見君子

13. Ký kiến quân tử,

並坐鼓簧

14. Tịnh tọa cổ hoàng.

今者不樂

15. Kim giả bất lạc,

逝者其亡

16. Thệ giả kỳ vong.

Dịch nghĩa

11. Bờ dốc núi thì có cây dâu,

12. Chỗ thấp thì có cây dương.

13. Đã gặp được vua.

14. Thì cùng ngồi chung mà thổi sáo

15. Nếu nay mà không vui lòng (không làm quan cho nhà Tần).

16. Thì người bỏ đi mãi cho đến lúc chết (cũng chưa gặp triều đình mà vua tôi thân mật như thế).

Nơi bờ núi dâu đã chen gốc,
Dưới thấp thì dương mọc rườm rà.
Đến khi gặp được vua ta
Du dương tiếng sáo ngòi mà thổi chung.
Nếu nay chẳng vui lòng ở lại.
Đến chết mà đi mãi nào hơn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 箏 hoàng, miếng lưới gà trong ống sáo, thổi ống sáo thì miếng lưới gà ấy khua động mà phát ra tiếng.

Thiên Xa lân có 3 chương, 1 chương 4 câu, 2 chương 6 câu.

BÀI THỬ 127

CHƯƠNG I

駟 驥

Tứ thiết. (Tần phong 2)

駟 驥 孔 阜

1. Tứ thiết khổng phụ,

六 轡 在 手

2. Lục bí tại thủ.

公 之 媚 子

3. Công chi mỹ tử,

從 公 于 狩

4. Tòng công vu thủ.

Dịch nghĩa

1. Bốn con ngựa đen rất mập mập to lớn,

2. Sáu dây cương nắm ở trong tay.
3. Những người thân ái của vua,
4. Cùng theo vua mà đi săn.

Dịch thơ

*Xe bốn ngựa mập to đen sậm,
Sáu dây cương đã nắm trong tay.
Hỏi người thân mến những ai.
Cùng theo săn bắn dịp này với vua.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.駟驥 tứ thiết, bốn con ngựa đều đen như màu sắt.孔 khổng, rất.阜 phụ, mập to. 六轡 lục bí, hai con ngựa thắt ở ngoài và hai con ngựa thắt ở trong, mỗi con đều có 2 sợi cương (tức là có 8 sợi cương tất cả), nhưng hai sợi cương của ngựa thắt ở trong đã mắc vào đồ để nắm dây cương mà bắn tên, rồi cho nên chỉ còn có 6 sợi cương ở tay mà thôi.媚子 my tử, những người mà vua thân ái.

Đây cũng là ý của bài trước (*Xa Lân*, Tân phong 1)

CHƯƠNG II

奉時辰牡

辰牡孔碩

公曰左之

舍拔則獲

5. Phụng thì thời mẫu,

6. Thời mẫu khổng thạc

7. Công viết tả chi,

8. Xả bạt tắc hoạch.

Dịch nghĩa

5. Hiến dâng loài thú đực của mùa ấy.
6. Loài thú đực của mùa ấy rất mập mạp to lớn.
7. Vua bảo đánh xe qua bên trái của con thú đang săn,
8. Vua buông chót tên để bắn thì trúng ngay.

Dịch thơ

Đuổi hiến vua những con thú đực,

Thú mập to dùng thức theo mùa.

Vua rằng sang trái đuổi lừa.

Buông tên nhắm bắn thì vừa trúng ngay.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 時 *thi*, là 辰 *thời*, mùa, lúc. 牡 *mẫu*, con thú đực 辰牡 *thời mẫu*, những con thú đực tùy theo mùa, mùa đông thì hiến loài chó sói, mùa hạ thì hiến loài nai to, mùa xuân mùa thu thì hiến loài hươu, loài heo. 奉 *phụng*, hiến dâng. Quan coi về săn bắn đuổi những loài thú theo mùa ấy để chờ vua bắn. 碩 *thạc* (đọc *thước*), mập mạp to lớn. 公曰左之 *công viết tả chi*, vua bảo quan đánh xe cho chạy bên trái của loài thú, bởi vì có như thế thì bắn tất nhiên trúng phía tả con thú, mới là trúng cách thức giết thú theo lệ đi săn ngày xưa. Phép thứ 5 về đánh xe (1. Minh hoà loan. 2. Trục thuỷ khúc. 3. Quả quân biểu. 4. Vũ giao cù. 5. Trục cầm tả) gọi là trục cầm tả là cố ấy. 拔 *bạt*, chót cây tên. Vua bảo đánh xe qua bên trái con thú đang đuổi rồi giương cung buông chót tên thì không bao giờ không được con thú ấy. Ý nói thú để săn thì nhiều, đánh xe bắn tên thì giỏi.

CHƯƠNG III

遊于北園

9. Du vu bắc viên,

四馬既閑

10. Tứ mã ký nhàn.

輶車鸞鑣

11. Dô xa loan tiêu,

載獫狫驕

12. Tải liệm yết hiêu.

Dịch nghĩa

9. Đi dạo ở vườn phía bắc.

10. Bốn ngựa đều đã tập quen.

11. Chiếc xe nhẹ để đuổi theo thú có mắc chuông ở hàm thiết ngựa.

12. Có chó chó săn, loại mõ dài loại mõ ngắn.

Dịch thơ

Vườn phía bắc lại đi dạo khắp,

Bốn ngựa đều luyện tập đủ đầy.

Chuông đeo hàm ngựa vang đầy,

Chó săn mõ ngắn mõ dài chó chung.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Việc đi săn đã dứt, cho nên mới đi dạo chơi ở khu vườn phía bắc. 閑 *nhàn* (đọc *hiền* cho hợp vận), tập quen. 輶 *dô*, nhẹ. 鸞 *loan*, cái chuông, bắt chước theo tiếng kêu của chim loan. 鑣 *tiêu*, hàm thiết ngựa. Xe nhẹ để đuổi theo thú khi săn bắn thì chuông mắc vào hai bên hàm thiết ngựa. Còn xe để vua đi thì chuông loan mắc ở cây ách, chuông hoà mắc ở cây thúc (cây ngang ở trước xe). 獫 *liệm*, 狫

驕 yết hiệu đều là tên loài chó săn, loài chó dài gọi liệm, chó ngắn gọi yết hiệu. Lấy xe chở chó săn là để cho chó được nghỉ dưỡng sức. Bài ký ở bức hoạ của Hàn Dũ có nói người cỡi ngựa ôm hông con chó săn, cũng là giống việc này (Chở và bông đều là ý dưỡng sức cho chó).

Thiên Tử thiết có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 128

CHƯƠNG I

小戎	Tiểu hung. (Tân phong 3)
小戎儻收	1. Tiểu hung tiến thu,
五檠梁朝	2. Ngũ mộc lương chu,
游環脅驅	3. Du hoàn hiếp cùc.
陰鞞鍍續	4. Âm dẫn ốc tục,
文茵暢轂	5. Văn nhân sương cốc,
駕我騏驎	6. Giá ngã kỳ chúc.
言念君子	7. Ngôn niệm quân tử,
溫其如玉	8. Ôn kỳ như ngọc,
在其板屋	9. Tại kỳ bản ốc,
亂我心曲	10. Loạn ngã tâm khúc.

Dịch nghĩa

1. Xe binh có cái thùng cạp thấp,
2. Cái còng xe ở giữa có năm chỗ bọc da để trang sức.

3. Có khoen lòn dây cương ở lưng ngựa, có dây ngăn giữa ngựa trong và ngựa bìa.
4. Dây kéo cột từ ván xe có khoen bạc để nối lại,
5. Nệm rắn bằng da cạp, còn đùm bánh xe thì dài.
6. Thắt vào ngựa màu xanh đen và ngựa chân trái trắng của ta.
7. Nói rằng em nhớ chàng.
8. Chàng ôn hòa như ngọc.
9. Chàng chinh phạt rợ phía tây đang ở trong nhà ván của rợ Tây Nhung.
10. Khiến những nỗi ngoắt nghéo trong lòng em bớt rồi lên.

Dịch thơ

*Xe binh thì cái thùng cạp nhỏ.
 Càng xe thêm năm chỗ bọc da,
 Khoen lưng, dây cột ngăn ra,
 Có khoen bạc để dây da nối vào.
 Đùm thì dài, nệm bao da hổ,
 Thắt ngựa kỳ, ngựa chú của ta.
 Chàng ôi! Em nhớ thiết tha,
 Tính chàng như ngọc ôn hoà dễ thương,
 Ở nhà ván chàng đương tạm trú,
 Khiến lòng em sầu khổ rồi bời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 小戎 *tiểu nhung*, xe binh. 餽 *tiên*, cạp. 收 *thu*, dây chần, nối dây ngang ở trước và ở sau xe để chứa những vật chở trên xe. Phàm pháp chế làm xe, xe đều

rộng 6 thước 6 tấc, xe chạy trên đất bằng để chở đồ là xe to, thì cây chắn sâu 8 thước. Còn xe bình thì cây *chấn* sâu 4 thước 4 tấc, cho nên gọi tiểu nhưng tiến thu. 我 *ngã*, năm chỗ bịt lại bằng da. 梁 *mộc*, đáng có van vẽ. Năm chỗ bịt da cho có van vẽ trên cây cang xe. 梁朝 *lương chu*, cây cang xe (để mắc ngựa ở hai bên) từ miếng ngang phía trước xe thì hơi cong lên trên cây, và đến đòn ách thì chúi xuống mà móc vào đấy, cây đòn ách đặt ngang thấp hơn cây cang xe. Cây cang xe thì hình cong gồ khum lên như cái rường nhà (cho nên gọi *lương*), lại lấy da bọc vào 5 chỗ (gọi *mộc*) trên cang xe ấy cho có van vẽ. 游環 *du hoàn*, cái khoen ở trên dây nơi lưng ngựa. Lấy da làm khoen đặt trên lưng của hai con ngựa thắng ở trong. Cái khoen ấy dời đổi tới lui không chỗ nhất định, rồi đưa sợi cương phía ngoài của hai con ngựa thắng ở bìa xâu vào đấy mà cầm, để chế ngự hai con ngựa ở bìa, khiến chúng không thể tách ra ngoài được. Sách *Tả truyện* nói: Như *sam chi hữu cán* (như ngựa thắng ở bìa có dây cán) là đấy. 脅驅 *hiếp khu*, cũng lấy da làm dây ấy, ở phía trước thì cột vào cây đòn ách, ở phía sau thì cột vào hai đầu cây ngang xe. Dây *hiếp khu* giăng ở ngoài hông ngựa thắng ở trong, để cản ngựa thắng ở bìa không được lấn vào trong. 陰 *âm* miếng ván âm che miếng phạm. Phạm là miếng gỗ đặt ở trước cây thúc (là cây đòn dựa ở trước mặt xe). Lấy ván đặt ngang ở trước và ở bên hông để che miếng phạm, vì bóng tối miếng ván ấy giới vào miếng phạm cho nên gọi là âm (âm là bóng tối). 鞅 *dẫn*, lấy hai miếng da, ở trước thì cột vào cổ ngựa bìa, ở sau thì cột vào phía trên miếng ván âm. 鑿續 *ốc tục* (khoen mạ bạc để nối dây dẫn), trên miếng ván âm có chỗ nối dây dẫn. Nấu bạc mạ lên cái khoen ấy để trang sức cho đẹp, vì cây đòn ách dài 6 thước 6 tấc chỉ vừa đủ cho hai con ngựa thắng ở trong, còn cổ của hai con ngựa thắng ở bìa thì không được máng vào cây đòn ách, cho nên mới lấy riêng hai sợi dây dẫn để cho kéo lấy xe, dây dẫn cũng gọi là dây cán. Sách *Tả*

truyện nói: *Lưỡng dẫn tương tuyệt* (hai sợi dây dẫn sắp đứt) là dây. 文茵 *văn nhân*, nệm bằng da cạp (có vân) để ngồi, lót trên xe. 暢 *sướng*, dài. 穀 *cốc* (đọc *húu*). cái đùm tròn ở giữa bánh xe, phía ngoài thì chịu những cây cãm, phía trong thì chịu cây trục xâu vào. Cái đùm của xe to dài một thước rưỡi, còn cái đùm của xe binh thì dài 3 thước 2 tấc, cho nên xe binh gọi là *sướng cốc* (xe đùm dài). 騏 *kỳ*, rằn ngựa kỳ màu xanh đen. 驎 *chú*, ngựa chân sau bên trái màu trắng. 君子 *quân tử*, tiếng vợ gọi chồng. 溫其如玉 *ôn kỳ như ngọc*, lời khen tặng chồng ôn hoà như ngọc. 板屋 *bản ốc*, tục của giống rợ Nhung ở phía tây lấy ván làm nhà (nhà bằng ván gỗ)... 心曲 *tâm khúc*, chỗ ngoắt ngoéo trong lòng. 西戎 *Tây Nhung*: rợ phía tây, là kẻ thù không đội trời chung của tôi con nước Tần.

Tương công nước Tần, vâng mạng lệnh của thiên tử nhà Chu đốc suất người trong nước đi đánh rợ Tây Nhung. Cho nên người nhà của kẻ đi đánh giặc, trước thì khoe binh xa áo giáp nhiều như thế, sau thì kể nỗi tình riêng. Vì rằng vì nghĩa mà dấy binh, thì dầu đàn bà con gái cũng biết mạnh dạn xông ra cự địch mà không hề oán than.

CHƯƠNG II

四 牡 孔 阜
六 轡 在 手
騏 驎 是 中
騶 驪 是 驂
龍 盾 之 合
鋈 以 鑣 軔

11. Tứ mẩu khổng phụ,
12. Lục bí tại thủ,
13. Kỳ lưu thị trung.
14. Qua ly thị sâm.
15. Long thuẫn chi hạp,
16. Ốc dĩ quyết nạp.

言念君子

17. Ngôn niệm quân tử,

溫其在邑

18. Ôn kỳ tạp ấp.

方何爲期

19. Phương hà vi kỳ?

胡然我念之

20. Hồ nhiên ngã niệm chi?

Dịch nghĩa

11. Bốn con ngựa đực rất to lớn mập mập,

12. Sáu sợi dây cương nắm trong tay.

13. Ngựa xanh đen và ngựa đỏ bầm đen thì thắng ở trong.

14. Ngựa vàng mồm đen và ngựa ô thì thắng ở ngoài.

15. Những cái thuẫn có vẽ rồng hợp chung lại chở trên xe.

16. Khoen có cán để gắn vào cùng mạ bạc để khâu dây cương.

17. Em nhớ đến chàng.

18. Chàng ôn hoà đang ở nơi ấp ngoài biên giới phía tây.

19. Sẽ là lúc nào chàng trở về?

20. Sao em nhớ chàng quá?

Dịch thơ

Bốn ngựa thì mập cao to lớn,

Sáu dây cương nắm trọn uy nghi.

Hai trong thắng ngựa lưu, kỳ.

Hai ngoài thì ngựa qua, ly thắng vào.

Cùng vẽ rồng hợp nhau hai thuẫn.

Khoen bạc thì khâu những dây cương.

Chàng ôi! Em nhớ em thương.

Ở ngoài biên ấp, tình chàng ôn nhu.

Sẽ ngày nào liệu trù trở lại?

Sao khiến em cứ mãi nhớ trông?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.驕 *liu*, ngựa đỏ, lông bờm đen.𠂔 *trung*, hai con ngựa trắng ở trong.驕 *qua*, ngựa vàng mồm đen.驕 *ly*, ngựa ô.𠂔 *thuần*, cái mộc để che đỡ, có vẽ hình con rồng ở trên, hợp chung lại mà chỏ, để che đỡ phía trên xe, ắt chỏ hai cái là để dự bị có cái hư.𠂔 *quyết*, cái khoen có cán (lưỡi để xiết vào xe).𠂔 *nap*, dây cương phía trong của ngựa bìa. Đặt cái khoen có cán ấy ở trước cây đòn dựa trước mặt xe để cột dây cương phía trong của ngựa bìa, cho nên gọi là quyết nạp, và cũng mạ bạc để trang sức.邑 *ấp*, ấp ở biên giới phía tây.方 *phương*, sẽ. Sẽ lúc nào chàng trở về vậy? Sao khiến lòng em quá nhớ tưởng?

CHƯƠNG III

- | | |
|---------|-------------------------|
| 𠂔 𠂔 孔 群 | 21. Tiễn tứ khổng quân, |
| 公 矛 鎡 錚 | 22. Cầu mâu ốc đội. |
| 蒙 伐 有 苑 | 23. Mông phạt hữu uyển. |
| 虎 𠂔 鏤 膺 | 24. Hổ sường lậu ưng. |
| 交 𠂔 二 弓 | 25. Giao sường nhị cung |
| 竹 閉 緄 滕 | 26. Trúc bế cốn đằng. |
| 言 念 君 子 | 27. Ngôn niệm quân tử. |
| 載 寢 載 興 | 28. Tái tẩm tái hưng. |

厭厭良人

29. Yêm yêm lương nhân,

秩秩德音

30. Trật trật đức âm.

Dịch nghĩa

21. Bốn ngựa (kéo xe) mặc giáp mỏng rất điều hoà với nhau.

22. Cây mâu lưỡi ba góc có mạ bạc ở cạnh dưới.

23. Cái thuẫn có vẽ lông lợn xộn cho có văn vẻ.

24. Bao cung thì bằng da cạp, dây đai ở ức ngựa có mạ vàng.

25. Hai chiếc cung thì để chéo nhau trong bao.

26. Có đồ giữ cung bằng tre và có dây thường buộc lại.

27. Em nhớ đến chàng,

28. Khi ngủ khi thức (cứ không yên).

29. Chàng thì tính tình yên tĩnh,

30. Chàng nói năng trật tự đàng hoàng.

Dịch thơ

Mặc giáp mỏng điều hoà bốn ngựa,

Mạ bạc trông sáng sủa lưỡi mâu.

Thuần thì lông vẽ nhiều màu.

Dây đai vàng chói, cung bao da hùm.

Trong một bao, hai cung chéo lại.

Kẹp bằng tre, dây mãi buộc ràng.

Chàng ơi!. Em cứ nhớ chàng,

Những khi thức ngủ nào an dạ này.

Tĩnh yên lặng thường ngày chẳng giữ,

Chàng nói năng trật tự đàng hoàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 餽餽 *tiển tử*, bốn ngựa đều có giáp làm bằng sắt mỏng, là muốn cho ngựa được nhẹ nhàng và dễ luyện tập xoay trở. 孔 *khổng*, rất. 群 *quần*, điều hoà. 杻 *cửu* *mâu*, cây mâu lưỡi ba góc. 鎗 *ốc* *đôi* (đọc *chuân* cho hợp vận), lấy bạc mạ lên cạnh bằng ở dưới của lưỡi mâu ba góc. 蒙 *mông*, lộn xộn nhiều thứ. 伐 *phạt*, cây thuẩn, tên riêng của cây thuẩn. 苑 *uẩn* (đọc *uân* cho hợp vận), dáng có văn vẻ. Vẽ nhiều thứ lông lộn xộn trên cái thuẩn. 虎 *hổ* *sương*, lấy da cọp, làm cái bao đựng cung. 鏐 *lâu* *ưng*, lấy vàng mạ sợi dây đai ở ức con ngựa. 交 *giao* *sương*, để hai cây cung chéo nhau ở trong cái bao đựng cung. Nói đặt yên, cái ngà qua, cái ngà lại, ắt là có hai cây cung, để dự bị có cây nào hư thì thay. 閉 *bế*, đồ kẹp để giữ cung cho không hư. Sách Nghi lễ viết là 閤 *bí*. 緄 *cổn*, sợi dây thừng. 磨 *đăng*, buộc. Lấy tre làm đồ kẹp để giữ cung, lấy dây thừng buộc lại với cây cung đã tháo dây. Cái đồ kẹp ấy sẽ khiến cây cung được ngay. 載 *tải* *tải* *tải* *hưng* (khi ngủ khi dậy), nói nhớ chàng thâm thiết, khi ăn uống khi thức ngủ không yên. 厭 *yên* *yên*, lặng lẽ, yên tĩnh. 秩 *trật* *trật*, trật tự, có thứ tự.

Thiên Tiểu hung có 3 chương, mỗi chương 10 câu.

BÀI THỨ 120.

CHƯƠNG I

蒹葭

Kiểm gia. (Tân phong 4).

蒹葭蒼蒼

1. Kiểm gia thương thương,

白露爲霜

2. Bạch lộ vi sương.

所謂伊人

3. Sở vị y nhân,

在水一方

溯洄從之

道阻且長

溯游從之

宛在水中央

4. Tại thủy nhất phương.

5. Tổ hồi tòng chi,

6. Đạo trở thả trường,

7. Tổ du tòng chi,

8. Uyển tại thủy trung ương.

Dịch nghĩa

1. Lau lách rườm rà xanh tốt,

2. Móc trắng làm sương,

3. Người mà mình nói đến

4. Thì ở về một phương nào của vùng nước mênh mông.

5. Đi ngược dòng mà theo cùng,

6. Đường đi hiểm trở lại xa dài.

7. Đi xuôi dòng mà theo cùng.

8. Thì thấy nghiêm nhiên ở giữa vùng nước mênh mông
ấy (mà không thể đến gần được).

Dịch thơ

Lau lách xanh tươi và rậm rạp,

Móc làm sương phủ khắp mọi nơi.

Người mà đang nói hiện thời,

Ở vùng nước biếc cách vời một phương.

Ví ngược dòng tìm đường theo mãi,

Đường càng thêm trở ngại xa xôi.

Thuận dòng theo đến tận nơi,

Giữa vùng nước biếc, thấy người ở trong.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 兼 蒹, giống cỏ hoàn (loài vi lô) mà nhỏ hơn, cao vài thước, cũng gọi là cỏ liêm. 葭 gia, cỏ lau. Lau lách chưa rụi, mà móc đã rơi xuống thành sương, mùa nước tiết thu đã đến, là mùa mọi con sông đều đổ vào Hoàng Hà. 伊人 y nhân, như nói người kia. 溯洄 tố hồi, ngược dòng mà đi lên. 溯游 tố du, thuận dòng mà đi xuống. 宛然 uyển nhiên, dáng thấy nghiễm nhiên ở đấy. 在水之中央 tại thủy chi trung ương (ở chính giữa vùng nước), nói gần kề đấy mà không thể đến được. 一方 nhất phương, một phương nào kia.

Nói mà nước tiết thu vừa đầy đầy, người mà đang nói đến kia lại ở về một phương nào của vùng nước mênh mông lai láng. Đi ngược lên hay đi xuôi xuống thì đều không gặp được. Nhưng không biết chỉ về ai mà nói thế.

CHƯƠNG II

蒹葭 淒淒

白露 未晞

所謂 伊人

在水 之湄

溯洄 從之

道阻 且躋

溯游 從之

宛在 水中坻

9. Kiêm gia thê thê,

10. Bạch lộ vị hy,

11. Sở vị y nhân,

12. Tại thủy chi my.

13. Tố hồi tùng chi,

14. Đạo trở thả tể.

15. Tố du tùng chi,

16. Uyển tại thủy trung trì.

Dịch nghĩa

9. Lau lách rườm rà xanh tốt,

10. Móc trắng chưa khô.
11. Người mà mình nói đến.
12. Ở bên bờ nước (湄 *my*, bờ nước)
13. Đi ngược dòng mà theo cùng,
14. Đường đi hiểm trở lại dốc cao lên.
15. Đi xuôi dòng mà theo cùng,
16. Thì thấy nghiêng nhiên ở giữa cồn nhỏ trong vùng nước.

Dịch thơ

*Lau lách vẫn rườm rà tươi tắn,
 Móc chưa khô rợp trắng phủ đầy,
 Người mình đang thoát lời đây,
 Ở bên bờ nước chốn này đó thôi.
 Ví ngược dòng mà noi theo mãi,
 Đường dốc cao trở ngại vô cùng.
 Tiến theo mà cứ thuận dòng,
 Thấy nơi cồn nọ giữa vùng nước xanh.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 淒淒 *thê thê* như 蒼蒼 *thương thương*, rườm rà xanh tốt. 唏 *hy*, khô ráo. 躋 *tê*, thăng lên. ý nói khó đến được. 坻 *trì*, cái cồn nhỏ.

CHƯƠNG III

蒹葭采采

17. Kiêm gia thái thái

白露未已

18. Bạch lộ vị dĩ.

所謂伊人

在水之渚

溯洄從之

道阻且右

溯游從之

宛在水中沚

19. Sở vị y nhân,

20. Tại thủy chi sĩ,

21. Tổ hồi tùng chi,

22. Đạo trở tả hữu.

23. Tổ du tùng chi,

24. Uyển tại thủy trung chi.

Dịch nghĩa

17. Lau lách rướm rà có thể cắt được,

18. Sương trắng chưa dứt.

19. Người mà mình nói đến

20. Thì ở bên bờ nước (渚 sĩ, bờ nước).

21. Đi ngược dòng mà theo cùng.

22. Đường đi hiểm trở lại rẽ sang tay mặt.

23. Đi xuôi dòng mà theo cùng,

24. Thì thấy nghiễm nhiên ở giữa cồn nhỏ.

Dịch thơ

Lau lách xanh tươi vừa để cắt,

Mọc trắng thì chưa dứt còn rơi.

Người mình đang thoát mấy lời,

Ở bên bờ nước ắt nơi đấy mà.

Ví ngược dòng tiến xa theo mãi.

Đường rẽ sang mặt lại trở ngăn.

Thuận dòng nếu cứ theo lần,

Nghiễm nhiên thấy giữa cồn gần đó thôi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.采采 *thể thể*, nói lau lách rườm rà có thể cắt hái được.已 *dĩ*, dứt, xong.右 *hữu*, không chạy thẳng mà sẽ sang bên mặt.止 *chỉ*, cái cón nhỏ.

Thiên Kiêm gia có 3 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 130

CHƯƠNG I

終南	Chung nam. (Tân phong 5)
終南何有	1. Chung nam hà hữu?
有條有梅	2. Hữu điều hữu mai.
君子至止	3. Quân tử chí chỉ,
錦衣狐裘	4. Cẩm y hồ cầu.
顏入渥丹	5. Nhan như ác đơn,
其君也哉	6. Kỳ quân dã tai!

Dịch nghĩa

1. Núi Chung nam có gì?
2. Có cây điều có cây mai.
3. Vua đi đến dưới núi Chung nam
4. Mặc áo gấm (có xấn tay áo cho lộ) áo da chồn.
5. Sắc mặt của vua hồng hào như dâm màu đỏ,
6. Xứng đáng là bậc vua chúa vậy thay!

Dịch thơ

*Núi Chung nam có gì nào?
Có cây mai với cây điều tốt tươi.
Núi kia vua đến chân rồi,
Áo cầu áo gấm chổi ngời đẹp thay!
Dầm son mặt đỏ hây hây.
Bực làm vua chúa xứng thay thật mà!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 終南 *Chung nam*, tên núi, nay ở phía nam phủ Kinh Triệu. 條 *điều*, tên một thứ cây, tức là cây sơn thu, vỏ và lá màu trắng, sớ gỗ tốt dùng làm ván xe. 君子 *quân tử*, chỉ vua Tần. 至止 *chí chí*, đến dưới núi Chung nam. 錦衣狐裘 *cẩm y hồ cầu*, áo gấm và áo da chồn, y phục của chư hầu. Thiên Ngọc Tảo trong kinh *Lễ* nói rằng: Vua mặc áo trắng bằng da chồn, còn áo gấm (mặc ở ngoài) thì xắn ống tay áo (cho lộ áo da chồn ra thì trông rất đẹp). 渥 *ác*, ngâm, dầm trong nước 其君也哉 *kỳ quân dã tai* (đọc *tê*), nói dung mạo và y phục của vua rất xứng đáng với bực làm vua.

Đây nói lời của người nước Tần khen tặng vua của mình, cũng đồng một ý tứ với thiên *Xa lân*, thiên *Tứ thiết*.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 終南何有 | 7. Chung nam hà hữu? |
| 有紀有堂 | 8. Hữu kỷ hữu đường. |
| 君子至止 | 9. Quân tử chí chí, |

黻衣繡裳

10. Phất y tú thường.

佩玉將將

11. Bội ngọc thương thương.

壽考不忘

12. Thọ khảo bất vong.

Dịch nghĩa

7. Núi Chung nam có những gì?

8. Có góc núi và có chỗ phẳng rộng.

9. Vua đi đến dưới núi Chung nam,

10. Áo phất (sọc xanh đen như hình chữ á) và quần
thêu.

11. Tiếng dây ngọc đeo bên mình kua lên.

12. Mong vua được sống lâu dài.

Dịch thơ

Núi Chung nam có những gì?

Chỗ thì phẳng rộng, góc thì vút cao.

Đức vua chân núi tiến mau.

Quần thêu, áo phất mặc vào hiên ngang.

Ngọc đeo nghe tiếng kua vang,

Mong vui sống ở ngai vàng bền lâu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hững 紀 kỷ, góc núi.堂 đường, chỗ
phẳng rộng trên núi, 黻 phất (sọc xanh đen thêu trên áo lễ),
hình trạng như chữ 亞 á, tức là hai chữ 己 kỷ đối nhau
(Nguyễn Nguyên nói như hình hai chữ 弓 cung đối nhau).繡
tú, thêu.將將 thương thương, tiếng dây ngọc đeo bên mình

khua lên. 壽考不忘 *thọ khảo bất vương*, sống lâu không dứt, muốn vua ở ngôi báu, mặc những y phục ấy. lâu dài sống mãi yên ổn.

Thiên Chung nam có 2 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 131

CHƯƠNG I

黃鳥

Hoàng diều. (Tần phong 6)

交交黃鳥

1. Giao giao hoàng diều,

止于棘

2. Chỉ vu cực.

誰從穆公

3. Thùy tùng Mục công?

子車奄息

4. Tử xa Yêm Tức.

維此奄息

5. Duy thử Yêm Tức,

百夫之特

6. Bách phu chi đặc.

臨其穴

7. Lâm kỳ huyết,

惴惴其慄

8. Chuy chuy kỳ lật.

彼蒼者天

9. Bĩ thương giả thiên,

殲我良人

10. Tiêm ngã lương nhân.

如可贖兮

11. Như khả thực hê!

人百其身

12. Nhân bách kỳ thân

Dịch nghĩa

1. Chim hoàng ly bay qua bay lại.
2. Đậu trên cây gai.

3. Ai chịu chết chôn sống theo Tần Mục công?
4. Có chàng Tử xa Yên Túc.
5. Mà chàng Yên Túc này.
6. (Là người hiền tài) trội hơn hết trong số trăm người.
7. Đến bên huyết để bị chôn sống,
8. Chàng kinh hoàng sợ hãi.
9. Trời xanh kia ôi!
10. Đành giết bực hiền tài của ta!
11. Nếu có thể chuộc được chàng
12. (Người người đều nguyện) đem một trăm thân mình
mà đổi một mạng chàng.

Dịch thơ

*Chim hoàng ly bay qua bay lại,
Đâu cùng nhau trên mấy cành gai.
Chết theo Tần Mục là ai?
Tử xa Yên Túc, chàng trai nước Tần.
Yên Túc này đem thân chôn sống.
Trong trăm người anh dũng trội cao,
Vừa kề bên huyết bước vào.
Dáng người thiếu nã ưu sầu hoảng kinh.
Vút tít cao trời xanh kia hỏi!
Nỡ giết người hiền giỏi nước ta.
Nếu cùng chuộc được chàng ra,
Trăm thân đổi mạng, ai mà tiếc đâu!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 交交 *giao giao*, dáng bay qua bay lại. 從穆公 *tùng Mục công*, chịu chết chôn sống theo Tần

Mục công.子車 *Tử xa*, họ *Tử xa*.奄息 *Yêm Tức*, tên *Yêm Tức*.特^{đặc}, tiếng gọi người trội hơn hết.穴 huyệt (đọc *huật*), mỗi 惴惴 *chuy chuy*, đáng kinh sợ.慄 *lật*, sợ hãi.殲 *tiêm*, chết, giết.良 *lương*, hiền tài.贖 *thục*, chuộc.

Tần Mục công chết, ba người con họ *Tử xa* bị chôn sống theo đều là người hiền tài của nước Tần. Người nước Tần thương xót cho ba anh em họ *Tử xa*, mới làm bài thơ *Hoàng điệu* này để phô bày việc ấy. Việc này thấy ở truyện *Xuân thu*, tức đúng vào bài thơ này.

Nói rằng chim hoàng ly bay qua bay lại rồi đậu trên cây gai. Thế thì ai chịu chôn sống theo Tần Mục công? Thì có chàng *Tử xa Yêm Tức*. Nhân vì lấy điều trông thấy mà khởi hứng. Đến bên huyệt mồ mà sợ hãi, là vì còn sống mà chịu bị chôn dưới mồ. Ba người con họ *Tử xa* đều là bậc hiền tài của nước Tần mà một sớm phải bị giết. Nếu có thể lấy người khác thay, chuộc mạng được, thì người ta đều muốn lấy một trăm lần thân mình để đổi cho ba người họ *Tử xa*.

CHƯƠNG II

- | | |
|---------|-------------------------------|
| 交 交 黃 鳥 | 13. Giao giao hoàng điệu, |
| 止 于 桑 | 14. Chỉ vu tang. |
| 誰 從 穆 公 | 15. Thuỳ tùng Mục công? |
| 子 車 仲 行 | 16. <i>Tử xa Trọng Hàng</i> . |
| 維 此 仲 行 | 17. Duy thử Trọng Hàng, |
| 百 夫 之 防 | 18. Bách phu chi phòng. |
| 臨 其 穴 | 19. Lâm kỳ huyệt, |
| 惴 惴 其 慄 | 20. Chuy chuy kỳ lật. |
| 彼 蒼 者 天 | 21. Bĩ thương giả thiên! |

- 殲 我 良 人 22. Tiêm ngã lương nhân.
 如 可 贖 兮 23. Như khả thực hê!
 人 百 其 身 24. Nhân bách kỳ thân.

Dịch nghĩa

13. Chim hoàng ly bay qua bay lại.
 14. Đậu trên cây dâu.
 15. Ai chịu chết chôn sống theo Tần Mục công?
 16. Có chàng Tử xa Trọng Hàng.
 17. Mà chàng Trọng Hàng này.
 18. (Là bậc hiền tài) một mà có thể đương nổi trăm người.
 19. Đến bên huyết để bị chôn sống,
 20. Chàng kinh hoàng sợ hãi.
 21. Trời xanh kia ôi!
 22. Đánh giết bậc hiền tài của nước ta!
 23. Nếu có thể chuộc được chàng.
 24. Người ta đều nguyện đem một trăm thân mình mà đổi mạng cho chàng.

Dịch thơ

*Cứ lại qua hoàng ly bay mãi.
 Rồi cùng nhau đậu lại cành dâu.
 Chết theo Tần Mục ai nào?
 Trọng Hàng họ Tử Xa sao chết đành?
 Đây Trọng Hàng đem mình chôn sống,
 Bậc tài cao một chống trăm người.
 Huyết mô vừa bước đến nơi,*

Thì chàng phút đã rụng rời xiết bao!
 Vút từng mây trời cao xanh ngắt
 Nỡ giết người giỏi nhất nước này.
 Nếu cùng chuộc được chàng ngay.
 Trăm thân đổi mạng, ai rày tiếc chi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 防 防 phòng, dương. Nói một người mà có thể đương nổi trăm người.

CHƯƠNG III

- | | |
|---------|---------------------------|
| 交 交 黃 鳥 | 25. Giao giao hoàng diều, |
| 止 于 楚 | 26. Chỉ vu sở. |
| 誰 從 穆 公 | 27. Thuý tùng Mục công? |
| 子 車 鍼 虎 | 28. Tử xa Kiêm Hồ. |
| 維 此 鍼 虎 | 29. Duy thử Kiêm Hồ, |
| 百 夫 之 禦 | 30. Bách phu chi ngự. |
| 臨 其 穴 | 31. Lâm kỳ huyết, |
| 惴 惴 其 慄 | 32. Chuy chuy kỳ lật, |
| 彼 蒼 者 天 | 33. Bĩ thương giả thiên. |
| 殲 我 良 人 | 34. Tiêm ngã lương nhân. |
| 如 可 贖 兮 | 35. Như khả thực hê! |
| 人 百 其 身 | 36. Nhân bách kỳ thân. |

Dịch nghĩa

25. Chim hoàng ly bay qua bay lại,
26. Đậu trên cây sớ.
27. Ai chịu chết chôn sống theo Tần Mục công?
28. Có chàng Tử xa Kiềm Hồ,
29. Mà chàng Kiềm Hồ.
30. Là người hiền tài, một mình có thể đương nổi trăm người.
31. Đến bên huyết để bị chôn sống.
32. Chàng kinh hoàng sợ hãi.
33. Trời xanh kia ơi!
34. Đành giết bực hiền tài của nước ta!
35. Nếu có thể chuộc được chàng,
36. Thì người ta nguyện đem một trăm lần thân mình mà đổi mạng cho chàng.

Dịch thơ

*Chim hoàng ly lại qua bay lướt,
Bụi sớ kia lần lướt đậu cùng,
Ai cam chết với Mục công?
Tử xa Kiềm Hồ người trong nước Tần.
Chàng Kiềm Hồ đem thân chôn sống,
Bực tài cao, một chống hăng trăm.
Bước đi lần đến huyết hãm
Thì chàng phút đã kinh tâm hãi hùng.
Trời vút cao một vùng xanh biếc,
Người tài mà nữ giết sao đang?
Nếu cùng chuộc được mạng chàng
Trăm thân xin đổi, còn màng tiếc chi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hững 禦 詔, như đương, chống.

Thiên Hoàng điều có 3 chương, mỗi chương 12 câu.

Truyện *Xuân thu* chép: “Người quân tử nói rằng: Tần Mục công không làm minh chủ các chư hầu được, thì phải lảm thay! Khi chết lại giết dân (chôn sống theo)”.

Những bậc vua đời trước, khi lìa trần còn để lại những phép tốt, hướng hồ gì lại giết đến những người hiền tài hay sao? Nay đã không có phép tốt để truyền lại cho người kế vị, lại còn bắt những người tài giỏi đem giết theo, thì Tần Mục công khó mà lên đến ngôi cao được. Người quân tử nhân đây mà biết rằng nước Tần không thể chinh phục miền đông được nữa.

Kẻ ngu này xét thấy Tần Mục công đối với việc ấy, tội lỗi không thể nào trốn tránh được.

Nhưng hoặc cho là Tần Mục công để lại mạng lệnh như thế, mà ba người con họ Tử xa phải tự sát để theo vua, thì ba người con họ Tử xa ấy cũng không phải là vô tội.

Nay quan sát những lời kinh hãi lúc đến mồ, thì hẳn là do Tần Khang công đã làm theo mạng lệnh của cha lúc hôn loạn, cưỡng bách ba người con họ Tử xa mà chôn xuống mồ, thì tội này đã có nơi đổ lỗi vậy.

Lại xét trong sách *Sử ký*, Tần Vũ công lúc chết, đầu tiên bắt chôn sống theo 66 người, đến Tần Mục công lại bắt 177 người chôn sống theo. Ba người con họ Tử xa cũng ở trong số ấy. Vì là thói ấy đầu tiên do phong tục của rợ Nhung Địch mà ra, và không được các bậc minh vương hiền bá trừng trị tội ấy, cho nên cứ tập nhiễm theo thành lệ thường, thì dân Tần Mục công đã hiền đức cũng không tránh khỏi cái lệ ấy.

Kẻ bàn luận việc ấy cũng chỉ thương xót cho nỗi không may của ba người con họ Tử xa, mà than thở cho việc suy yếu của nước Tần.

Đến việc chính trị của thiên tử nhà Chu không giữ được giềng mối, các chư hầu thì tự chuyện, giết người mà không kiêng sợ gì, đến như thế cũng không ai biết đó là làm lỗi vậy. Than ôi! Phong tục tệ hại ấy đã lâu rồi mà về sau, vào lúc chôn Tần Thủy hoàng, hậu cung đều bị chôn sống theo, các thợ khéo đều bị giam sống luôn trong mộ, thì còn lạ gì nữa vậy thay!

BÀI THỨ 132

CHƯƠNG I

晨風	Thần phong, (Tần phong 7)
歎彼晨風	1. Duật bỉ thần phong
鬱彼北林	2. Uất bỉ bắc lâm.
未見君子	3. Vị kiến quân tử,
憂心欽欽	4. Ưu tâm khâm khâm.
如何如何	5. Như hà? Như hà?
忘我實多	6. Vong ngã thực đa?

Dịch nghĩa

1. Chim cất bay mau kia,
2. Bay về rừng phương bắc rậm rạp.
3. Chưa thấy dạng chàng.
4. Lòng ưu buồn không quên được.
5. Như thế nào? Như thế nào?
6. Chàng quên em thật quá nhiều vậy?

Dịch thơ

Vun vút bay kìa con chim cất,
Bay về rừng phương bắc rậm dày.
Mặt chàng chẳng gặp những ngày,
Lòng em bứt rứt chẳng khuây mạch sầu.
Tại sao thế? Tại sao như thế?
Nỡ quên em thật kẻ quá nhiều?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 歌 duật, dáng bay mau. 晨風 thần phong (đọc phâm cho hợp vận), chim cất, loài diều loài ó (hay lượn theo gió bắt những giống chim nhỏ mà ăn). 鸞 uất, dáng rướm rà rậm rạp. 荅 予 quân tử, chỉ người chồng. 欽欽 khâm khâm, dáng ưu tư mà không quên dứt được.

Người vợ vì chồng vắng mặt mà nói rằng: Loài diều loài ó bay mau kia, thì bay về rừng phương bắc rậm rạp. Cho nên chưa thấy dạng chàng, thì lòng buồn lo không thể nào quên dứt được. Chàng kia ôi! Làm sao mà chàng quên bỏ em quá thế chớ?

Bài này đồng một ý tứ với bài *Diễm di ca* (vợ xưa của Bách Lý Hề hát). Vì đó là phong tục của nước Tần.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 山有苞櫟 | 7. Sơn hữu bao lịch, |
| 隰有六駮 | 8. Thấp hữu lục bác. |
| 未見君子 | 9. Vị kiến quân tử, |

憂 心 靡 樂	10. Ưu tâm mỹ lạc.
如 何 如 何	11. Như hà? Như hà?
忘 我 實 多	12. Vong ngã thực đa!

Dịch nghĩa

7. Trên núi có cây bao lịch,
8. Dưới thấp có sáu cây bác,
9. Chưa thấy dạng chàng
10. Lòng buồn chẳng vui,
11. Như thế nào? Như thế nào?
12. Chàng quên em thật quá nhiều vậy?

Dịch thơ

*Cây bao lịch núi kia thấy mọc,
 Chỗ thấp lên sáu gốc bác rồi.
 Mặt chàng chưa gặp những hồi.
 Lòng em đau khổ chẳng vui được nào!
 Tại sao thế? Tại sao như thế?
 Nỡ quên em thật kẻ quá nhiều?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 駉 bác, cây tử du, da cây xanh trắng như ngựa nhiều sắc lông.

Trên núi thì có cây bao lịch (đọc lạc cho hợp vận), dưới thấp thì có sáu cây bác, chưa thấy dạng chàng thì lòng em ưu sầu chẳng vui. 靡樂 mỹ lạc, chẳng vui, thì quá ưu sầu.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 山有苞櫟 | 13. Sơn hữu bao đệ, |
| 隰有樹檉 | 14. Thấp hữu thụ toại. |
| 未見君子 | 15. Vị kiến quân tử, |
| 憂心如醉 | 16. Ưu tâm như túy. |
| 如何如何 | 17. Như hà? Như hà? |
| 忘我實多 | 18. Vong ngã thực đa! |

Dịch nghĩa

13. Trên núi có cây bao đệ,
14. Dưới thấp có cây toại,
15. Chưa thấy đấng chàng
16. Lòng ưu sầu như say.
17. Như thế nào? Như thế nào?
18. Chàng quên em thật quá nhiều vậy?

Dịch thơ

*Cây bao đệ núi cao mọc khắp.
Cây toại thì dưới thấp lên đầy.
Mặt chàng chưa gặp những ngày,
Lòng em bồi rối như say vì sầu.
Tại sao thế? Tại sao như thế?
Nỡ quên em thật kẻ quá nhiều?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 榘 để cây đường để 榘 toại cây xích là quả như quả lê mà nhỏ hơn, chua ăn được.如醉 như túy, như say vì ưu sầu lại quá lắm.

Thiên Thân phong có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 133

CHƯƠNG I

無衣	Vô y. (Tân phong 9)
豈曰無衣	1. Khỉ viết vô y?
與子同袍	2. Dữ tử đồng bào!
王于興師	3. Vương vu hưng sư,
脩我戈矛	4. Tu ngã qua mâu.
與子同仇	5. Dữ tử đồng cừ.

Dịch nghĩa

1. Há rằng anh không có áo quần
2. Thì cùng anh mặc chung áo bông gòn vậy
3. Vua sắp lấy mạng lịch của thiên tử mà dấy binh
4. Chúng ta cùng sửa soạn cây giáo và cây mâu
5. Để tôi cùng anh đi đánh kẻ thù chung

Dịch thơ

Anh không quần áo hay sao

Thì đây chiếc áo chia nhau bạn mà

*Dấy binh thiên tử truyền ra,
Cây mâu cây giáo chúng ta lo cùng.
Với anh đánh dẹp thù chung.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 袍 bào (đọc bừa cho hợp vận), áo gòn áo bông. 戈 qua, cây giáo dài 6 thước 6 tấc. 矛 mâu, cây mâu dài 2 trượng. 王于興師 vương vu hưng sư, lấy mạng lệnh của thiên tử mà dấy binh.

Phong tục nước Tần mạnh tợn hung hăng, ưa việc chiến đấu. Cho nên người dân nước Tần lúc bình thường nói với nhau rằng: há rằng anh không có quần áo? thì cùng anh chung áo vậy. Vì rằng sắp dấy binh theo lệnh của thiên tử, nên phải sửa soạn cây giáo cây mâu của chúng ta để cùng anh đi đánh thắng kẻ thù chung. Đó lòng vui thương nhau đã đủ khiến cho người ta cùng chết với nhau như thế.

Tô thị nói rằng: Nước Tần vốn là đất của nhà Chu, cho nên dân chúng ở đây còn nhớ đến thời thịnh vượng của nhà Chu mà khen đến những vua đời trước.

Hoặc nói chương này thuộc hứng, lấy ba chữ 與子同 歿 tử đồng làm nghĩa. Chương sau cũng phỏng theo đây.

CHƯƠNG II

豈曰無衣

6. Khi viết vô y?

與子同澤

7. Dữ tử đồng trạch!

王于興師

8. Vương vu hưng sư,

脩我矛戟

9. Tu ngā mâu kích.

Dịch nghĩa

6. Há rằng anh không có quần áo?
7. Thì cùng anh mặc chung chiếc áo nhỏ!
8. Vua sắp lấy mạng lệnh của thiên tử mà dấy binh,
9. Chúng ta cùng sửa soạn cây mâu cây kích,
10. Để cùng anh đứng lên mà xông ra.

Dịch thơ

*Há anh quần áo lại không?
Thì đây áo nhỏ cùng chung mặc vào.
Dấy binh thiên tử truyền rao.
Cùng lo sửa soạn kích mâu đang hoàng.
Đứng lên xông tới ngang tàng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 澤 trạch (đọc đặc), áo nhỏ ở trong để lót mồ hôi, vì mặc sát da kề mồ hôi và đất bẩn trong người, cho nên gọi trạch (trạch, hơi khí trong người). 戟 kích, cây kích dựng trên xe, dài một trượng 6 thước.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 豈曰無衣 | 11. Khỉ viết vô y? |
| 與子同裳 | 12. Dữ tử đồng thường! |
| 王于興師 | 13. Vương vu hưng sư, |

脩我甲兵
與子皆行

14. Tu ngã giáp binh,
15. Dữ tử giai hành.

Dịch nghĩa

11. Há rằng anh không có áo quần ?
12. Thì cùng anh mặc chung quần.
13. Vua sắp lấy mạng lệnh của thiên tử mà dấy binh.
14. Chúng ta cùng sửa soạn áo giáp và binh khí,
15. Tôi với anh cùng đi chung với nhau

Dịch thơ

*Há anh không áo quần sao?
Thì quần xin để cùng nhau mặc liền.
Dấy binh vua đã vội truyền,
Binh nhu áo giáp xin nguyện lo chung.
Với anh hăng hái đi cùng,*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. វិវ វាវ (đọc វាវ cho hợp vận), đi.

Thiên vô y có 3 chương, mỗi chương có 5 câu.

Phong tục của người nước Tân đại để là chuộng khí khái ngang tàng, lấy sức mạnh làm đầu, quên cái sống, nhẹ như chết, cho nên đã hiện lộ ra ở lời thơ như thế. Nhưng căn bản vào lúc mới đầu mà bàn, đất Kỳ đất Phong được Văn vương dùng để hưng thịnh phong hoá của nước Chu nam và Thiệu nam, đã trung hậu như thế kia.

Còn người nước Tần dùng hai chữ ấy chưa được bao lâu mà đã biến đổi phong tục như thế đó, thì đã ngang nhiên có cái khí tượng muốn gọi cả tám châu. và bắt chư hầu đồng hạng phải triều cống mình như vậy.

Vì sao thế?

Bởi vì Ung châu, đất dày sông sâu, dân chúng trọng hậu, chất phác, ngay thẳng, không có thói kiêu căng, biếng lười phù hoa xa xỉ của nước Trịnh, nước Vệ. Lấy điều thiện mà dẫn dắt thì dân chúng dễ hứng khởi lên mà dốc vào điều nhân nghĩa. Còn lấy việc mạnh bạo mà khu sử dân chúng, thì cái tính chất cương nghị và quả cảm ấy cũng đủ làm cho binh sĩ hùng dũng, cho nông dân mạnh mẽ mà thành cơ nghiệp phú cường. Thì các nước vùng Sơn đông không thể nào theo kịp được.

Than ôi! Đối sau nên muốn lo toan cái kế sách dựng nước lập đô, thì thật không thể nào không lấy đó làm gương. Và phàm những ai cầm quyền trị nước, đối với việc lãnh đạo dân chúng càng không thể nào không xét kỹ đến bước đường sẽ đưa dân chúng đến sau này vậy.

BÀI THỨ 134

CHƯƠNG I

渭陽

Vị dương. (Tần phong 9)

我送舅氏

1. Ngã tống cữu thị,

曰至渭陽

2. Viết chí Vị dương.

何以贈之

3. Hà dĩ tặng chi?

路車乘黃

4. Lộ xa thặng hoàng.

Dịch nghĩa

1. Ta đưa tiễn cậu ta.
2. Nói là đến phía bắc sông Vị.
3. Lấy gì mà tặng cho người?
4. Lấy xe của chư hầu và 4 con ngựa vàng (mà tặng).

Dịch thơ

*Tiền đưa người cậu ruổi dong,
Nói là đến phía bắc sông Vị này.
Lấy gì mà tặng cậu đây?
Lộ xa bốn ngựa vàng bày lễ dâng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 舅氏 cữu thị, cậu của Tần Khang công, tức là Trùng Nhĩ, công tử nước Tấn chạy trốn ở nước ngoài, được Tần Mục công gọi mà dung nạp ở trong nước Tần. Lúc ấy Khang công làm thái tử, đưa cậu là Trùng Nhĩ đến phía bắc sông Vị mà làm bài thơ này. 渭 Vị, tên sông Vị. Lúc ấy nước Tần đóng đô ở châu Ung, đến phía bắc sông Vị là phải đi sang hướng đông mà đưa tiễn ở đất Hàm Dương. 路車 lộ xa, xe của chư hầu. 乘黃 thặng hoàng, bốn ngựa trắng vào xe đều màu vàng.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 我送舅氏 | 5. Ngã tống cữu thị, |
| 悠悠我思 | 6. Du du ngã tư. |
| 何以贈之 | 7. Hà dĩ tặng chi? |

Dịch nghĩa

5. Ta đưa tiễn cậu ta.
6. Ta nhớ tưởng xa xôi.
7. Lấy gì mà tặng cho cậu ta?
8. Lấy râu ngọc để đeo có thứ đá quỳnh khôi mà tặng vậy.

Dịch thơ

Tiền đưa người cậu ra đi,
 Xa xôi nhớ tưởng lòng ta rạt rào.
 Lấy gì dùng để tặng trao?
 Quỳnh khôi ngọc quý một râu tặng người.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 悠悠 du du, xa xôi. Bài tự ở sách *Mao thi* cho là lúc mẹ của Khang công, bà Mục C (vợ của Tần Mục công) đã chết. Cho nên Khang công đưa tiễn người cậu mà tưởng nhớ đến mẹ đã không còn. Hoặc nói rằng bà Mục cơ, mẹ của Khang công chết vào lúc nào không thể khảo cứu được, đây chỉ là tiễn biệt cậu mà nhớ tưởng vậy thôi. 瓊瑰 quỳnh khôi (đọc quy), thứ đá đẹp kém hơn ngọc.

Thiên Vị dương có 2 chương, mỗi chương 4 câu

Theo truyện *Xuân thu*, Tấn Hiến phạm thượng lấy người hầu của cha, nàng Tề Khương sinh ra người con gái là vợ của Tần Mục công và đứa con trai là thái tử Thân sinh, lại cưới nàng Hồ Cơ của rợ Khuyển Nhung, sinh ra con trai là Trung Nhĩ, cưới con gái rợ Tiểu Nhung, sinh ra con trai là Di Ngô, cưới nàng Ly Cơ, sinh ra con trai là Hề Tề, lấy em gái của

nàng Ly Cơ (đi theo chị lúc đưa dâu) sinh ra con trai là Trác tử. Nàng Ly Cơ gièm pha thái tử Thân Sinh, khiến Thân Sinh phải tự sát. Nàng Ly Cơ lại gièm pha hai vị công tử là Trùng Nhĩ và Di Ngô. Hai vị công tử này đều bỏ trốn ra nước ngoài. Tấn Hiến công chết, Hề Tề và Trác Tử lần lượt lên nối ngôi, đều bị quan đại phu Lý Khắc giết. Tần Mục công dung lập Di Ngô, ấy là Tấn Huệ công. Tấn Huệ công chết, con là Ngũ được lập làm vua, ấy là Tấn Hoài công. Năm sau, Tần Mục công lại gọi Trùng Nhĩ mà dung lập ấy là Tấn Văn công.

Vương thị nói rằng: 至渭陽 *chi Vị dương* (đến phía bắc sông Vị) là đi ra xa mà đưa tiễn. 悠悠我思 *du du ngã tư* (ta tưởng nhớ man mác) là tư lự xa xôi. 路車乘黃 *lộ xa thặng hoàng* (xe của chư hầu và bốn ngựa vàng). 瓊瑰玉佩 *quỳnh khôi ngọc bội* (xâu ngọc để đeo có đá quý quỳnh khôi) đều là những tặng vật rất trọng hậu.

Thương thị ở Quảng Hán nói rằng: Khang công làm thái tử, đưa tiễn người cậu mà nhớ tưởng đến mẹ đã chẳng còn, thì hẳn là lòng tốt vậy nhưng cuối cùng cũng không thể tự thắng mình ở chiến dịch Linh Hồ (quân Tần bị thua to ở Linh Hồ) chỉ vì lòng oán hận và ham muốn đã làm hại lương tâm vậy. Nếu như Khang công biết noi theo lòng tốt ấy mà bồi dưỡng rồi làm cho nó được đầy đủ thêm ra, thì lòng oán hận và ham muốn kia có thể tiêu tan hết.

BÀI THỨ 135

CHƯƠNG I

權與

於我乎

夏屋渠渠

Quyên dư. (Tần phong 10)

1. Ư ngã hồ,

2. Hạ ốc cừ cừ.

今者每食無餘
于嗟乎
不承權與

3. Kim giả mỗi thực vô dư.
4. Hu ta hờ!
5. Bất thừa quyền dư.

Dịch nghĩa

1. Đối với bọn chúng ta
2. Nhà vua đã lấy nhà to tát và sâu rộng để tiếp đãi.
3. Nay thì mỗi bữa ăn của chúng ta không dạng còn dư,
4. Than ôi!
5. Không thể tiếp tục như lúc ban đầu được nữa!

Dịch thơ

*Ban sơ tiếp đãi chúng ta
Của nhà sâu rộng vừa là lớn lao.
Bữa cơm nay chẳng dư nào,
Không còn tiếp tục như đầu, hỡi ôi!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 夏 hạ, to lớn. 渠渠 cừ cừ, dáng sâu rộng. 承 thừa, nối tiếp, tiếp theo, 權與 quyền dư, lúc đầu.

Đây nói nhà vua lúc đầu thì lấy nhà to tát và sâu rộng để tiếp đãi bực hiền tài: Về sau lẽ ý lần lần suy kém, việc cung cấp lần lần khinh bạc, đến nỗi bữa ăn của bực hiền tài cũng không được còn dư. Vì thế mà than thở, nói là không thể tiếp tục như lúc ban đầu.

CHƯƠNG II

於我乎

6. Ư ngã hờ,

每食四簋

今也每食不飽

于嗟乎

不承權與

7. Mỗi thực tứ quý

8. Kim đã mỗi thực bát bảo.

9. Hu ta hô!

10. Bất thừa quyền dư.

Dịch nghĩa

6. Đối với bọn chúng ta,

7. Nhà vua đã hậu đãi, mỗi bữa được ăn bốn thố.

8. Nay thì mỗi bữa ăn không đủ no.

9. Than ôi!

10. Không thể tiếp tục như buổi ban đầu được nữa.

Dịch thơ

Đãi ta trong buổi ban đầu ,

Bữa cơm bốn thố dồi dào thiếu chi.

Bữa ăn nay chẳng no gì.

Ôi! Không tiếp tục như khi xưa rồi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 簋 quý, cái thố bằng đất hằm, đựng một đấu hai thăng, thứ vuông gọi 簠 phủ, thứ tròn gọi quý. Cái phủ để đựng lúa hay lúa mì, cái quý để đựng nếp hay lúa tẻ, 四簋 tứ quý, bốn thố thực phẩm hợp lễ dồi dào để đãi bực hiền tài.

Thiên Quyền dư có 2 chương, mỗi chương có 5 câu.

Sở Nguyên Vương đời Hán lấy lễ kính đãi ba vị Thân công, Bạch công và Mục sinh . Mục sinh không thích rượu

cay. Nguyên vương mỗi lần bày tiệc rượu, thường hay đem rượu ngọt cho Mục sinh.

Đến khi Vương Mậu lên ngôi cũng thường bày tiệc, nhưng về sau lại quên rượu ngọt. Mục sinh lui về nói rằng: Có thể bỏ đi rồi vậy! Rượu ngọt không bày ra nữa, ý của nhà vua đã sơ suất đối với ta rồi, nếu không bỏ đi thì người nước Sở sẽ đem ta ra mà kẹp ở giữa chợ. Bèn thác bịnh, Thân công và Bạch công cố nài ép mà rằng: Lễ nào chẳng nghĩ đến ơn đức của vua thừa trước hay sao? Nay một sớm vua đương thời mới thất một lễ mọn, sao đến nỗi đáng chi mà phải xử như thế? Mục Sinh nói rằng: Vua thừa trước sợ dĩ lấy lễ mà đãi ngộ bọn ba người chúng ta là đạo hầy còn vậy. Nay vua bây giờ lại sơ suất, tức là quên cái đạo ấy rồi. Người mà đã quên đạo, thì sao có thể ở với nhau lâu dài được? Ta há lại khu khu vì lễ mọn kia hay sao?

Mục sinh bèn thác bịnh mà bỏ đi.

Cũng là ý của bài thơ này vậy.

oOo

Thơ Quốc phong nước Tần có 10 thiên, 27 chương, 181 câu.

12. TRẦN PHONG.

Trần là tên nước Trần. Nước Trần ở vùng đất của vua Thái Hạo, họ Phục Hy, theo sách *Vũ cống* ở về phía đông của Dự châu, đất rộng và phẳng, không có sông to hay núi có tiếng, phía tây thì trông thấy núi Ngoại phương, phía đông thì chưa đến đầm Mạnh chư.

Con cháu của vua Thuấn là Hữu Ngu Ứ phủ, làm chức quan đền chính (làm đồ gốm như chén bát cho vua). Vũ vương nhờ vị quan này mà có đồ dùng và vì vị quan này là dòng dõi của bậc thần thánh (Ngu Thuấn), mới đem con gái

lầu là Thái Cơ gả cho Mãn, con trai của Hữu Ngụ ứ Phủ mà phong ở nước Trần đóng đô ở một bên Uyển Khâu, cùng với lòng dỗi của vua Hoàng Đế và của Đế Nghiêu làm tam khác ba dòng dỗi đáng kính là: dòng dỗi của Hoàng đế, của Đế Nghiêu và của Ngụ Thuấn). Ấy là Hồ công.

Thái Cơ (vợ của Hồ công) là người tôn quý (con của thiên tử nhà Chu) ham thích những việc đồng bóng ca múa. Dân chúng nước Trần cũng bị nhiễm hoá theo.

Nay châu Trần tức là nước Trần ngày xưa vậy

BÀI THỨ 136

CHƯƠNG I

宛丘

Uyển khâu. (Trần phong 1)

子之蕩兮

1. Tử chi dăng hê!

宛丘之上兮

2. Uyển khâu chi thượng hê!

洵有情兮

3. Tuân hữu tình hê!

而無望兮

4. Nhi vô vọng hê!

Dịch nghĩa

1. Anh ấy chơi bởi du dăng,
2. Ở trên cái gò, cao bốn bên mà giữa thấp.
3. Thật là anh có tình tứ mà vui chơi,
4. Nhưng anh không có uy nghi để mọi người ngưỡng vọng.

Dịch thơ

Anh kia du dăng tiêu dao,

Trên gò, giữa thấp quanh ao chơi bời.

Tuy là tình tứ vui chơi.

Uy nghi chẳng có, không người ngưỡng trông

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 子 tử, chỉ những kẻ du đãng. 蕩 đãng, du đãng. 宛丘 uyển khâu, cái gò mà bốn bên cao lên, chính giữa thấp xuống. 刈 tuân, tin thật. 望 vọng, ngưỡng trông.

Người trong nước thấy kẻ này chơi bời hoang đãng ở trên cái gò bốn bên cao giữa thấp, cho nên kể lại việc ấy để châm biếm. Nói rằng tuy thật có tình tứ mà vui chơi, nhưng không có uy nghi để mọi người ngưỡng trông vậy.

CHƯƠNG II

坎 其 擊 鼓

5. Khảm kỳ kích cổ,

宛 丘 之 下

6. Uyển khâu chi hạ.

無 冬 無 夏

7. Vô đông vô hạ,

值 其 鷺 羽

8. Trị kỳ lộ vũ.

Dịch nghĩa

5. Tiếng trống đánh lên,

6. Ở dưới cái gò bốn bên cao giữa thấp.

7. Không kể mùa đông hay mùa hạ (lúc nào cũng thấy chơi bời hoang đãng)

8. Cầm cây lông cò trắng để chỉ huy múa hát.

Dịch thơ

Trống thì nghe đánh xôn xao,
Trên gò giữa thấp quanh cao suốt ngày.
Không nề đông hạ miệt mài.
Cầm lông cò trắng múa may hát đùa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 擊鼓 *khâm*, tiếng trống đánh. 值 *trị*, cầm ở tay. 鷺 *lộ*, con cò, con thung sừ, nay gọi là con lộ tư, đẹp mà sạch sẽ, trắng trẻo, trên đầu có lông dài chừng mười tấc. 羽 *vũ* (lông) lấy lông cò làm đồ để che, người nhảy múa dùng để chỉ huy. Nói không có lúc nào là không đi ra chơi bởi vì đánh trống nhảy múa ở đấy.

CHƯƠNG III

- | | |
|---------|------------------------|
| 坎 其 擊 缶 | 9. Khâm kỳ kích phẩu, |
| 宛 丘 之 道 | 10. Uyển khâu chi đạo. |
| 無 冬 無 夏 | 11. Vô đông vô hạ, |
| 值 其 鷺 翽 | 12. Trị kỳ lộ đạo. |

Dịch nghĩa

9. Tiếng chậu đánh lên
10. Trên đường ở cái gò bốn bên cao giữa thấp
11. Không kể mùa đông hay mùa hạ (lúc nào cũng chơi)
12. Cầm cây lông cò trắng mà chỉ huy múa hát

Dịch thơ

*Chậu thì nghe đánh ồn ào,
Nơi gò giữa thấp quanh cao trên đàng.
Không nề đông hạ vui hoang,
Cầm lông cò trắng dịu dàng múa chơi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 缶 *phẩu*, cái hũ, cái chậu, dùng để đánh nhịp khi tấu nhạc. 翻 *đạo*, cây kết bằng lông cầm để chỉ huy múa hát.

Thiên Uyển khâu có ba chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 137

CHƯƠNG I

東門之粉

Đông môn chi phần.
(Trần phong 2)

東門之粉

1. Đông môn chi phần.

宛丘之栩

2. Uyển khâu chi hử,

子仲之子

3. Tử trọng chi tử,

婆娑其下

4. Bà thoa kỳ hạ.

Dịch nghĩa

1. Dưới bóng cây phần ở cửa đông,

2. Và dưới bóng cây hủ chỗ cái gò bốn bên cao giữa thấp.
3. Con gái của quan đại phu Tử Trọng.
4. Múa hát vui chơi ở dưới ấy

Dịch thơ

*Chỗ cây phân ở cửa đông,
Dưới tàng cây hủ ở vùng Uyển khâu.
Con quan Tử Trọng đại phu,
Chỉ lo múa hát, cùng nhau vui đùa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 粉 分 (đọc vàng), cây bạch du, đầu tiên thì ra lá, rồi sau ra trái, da cây màu trắng. 子仲之子 Tử Trọng chi tử, con gái của quan đại phu Tử Trọng. 婆娑 bà thoa, dáng múa hát.

Ở đây trai gái tụ hội lại ca múa mà phô bày việc ấy ra để vui với nhau.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|---------------------------|
| 穀旦于差 | 5. Cốc đán vu tha, |
| 南方之原 | 6. Nam phương chi nguyên, |
| 不續其麻 | 7. Bất tích kỳ ma, |
| 市也婆娑 | 8. Thị dã bà thoa, |

Dịch nghĩa

5. Lựa chọn buổi sáng tốt lành,

6. Đến tụ hội nơi cánh đồng bằng ở phương nam,
7. (Bỏ nghề nghiệp) không kéo sợi gai để dệt vải,
8. Để múa hát ở ngoài chợ.

Dịch thơ

*Chọn tìm buổi sáng tốt lành,
 Phương nam đồng phẳng để dành hội nhau,
 Gai thì chẳng kéo dệt đâu,
 Hợp cùng múa hát ở đầu chợ thôi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 穀 cốc, lành. 差 tha, chọn.

Đã lựa chọn buổi sáng tốt lành để tụ hội trai gái nơi cánh đồng bằng ở phía nam, cho nên phải bỏ nghề nghiệp (kéo gai dệt vải) để ca múa ở ngoài chợ mà đến tụ hội ở nơi ấy.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-----------------------|
| 穀旦于逝 | 9. Cốc đán vu thệ, |
| 越以騶邁 | 10. Việt dĩ tông mại, |
| 視爾如籥 | 11. Thị nhĩ như kiêu, |
| 貽我握椒 | 12. Di ngã ác tiêu. |

Dịch nghĩa

9. Lấy buổi sáng tốt lành mà đến,

10. Cho nên vì nhiều người đi đến đông đảo (trái gái cùng gặp nhau để nói những lời ân ái)

11. Thấy nắn như hoa kiêu (hoa kinh quỳ)

12. Nàng tặng ta một nắm tiêu (để giao kết tâm tình thân hảo)

Dịch thơ

Sáng lành lại rủ đến vùng,

Cho nên trai gái đến chung đông nhiều,

Thấy nàng đẹp tựa hoa kiêu,

Trao ta, nàng tặng nắm tiêu kết tình.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 逝 *thệ*, đi đến. 越 *việt*, cho nên. 儂 *tông*, đông người. 邁 *mại* (đọc *lệ* cho hợp vận) đi 簫 *kiêu*, cây tỷ phù, cũng gọi là cây kinh quỳ, mẫu tiá (cũng gọi là cây cầm quỳ). 椒 *tiêu*, trái tiêu là vật thơm tho.

Nói rằng lại lấy buổi sáng tốt lành mà đi. Cho nên vì nhiều người đến đông đảo, trai gái nói với nhau những lời thương mến rằng: Thấy nàng nhan sắc đẹp dễ như hoa kinh quỳ. Nàng mới tặng cho ta một nắm tiêu để kết giao tâm tình thân hảo.

Thiên Đông môn chi phần có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 138

CHƯƠNG I

衡門

Hoành môn. (Trần phong 3)

- | | |
|------|------------------------|
| 衡門之下 | 1. Hoành môn chi hạ, |
| 可以棲遲 | 2. Khả dĩ thê trì. |
| 泌之洋洋 | 3. Bí chi dương dương, |
| 可以樂飢 | 4. Khả dĩ lạc cơ. |

Dịch nghĩa

1. Dưới cổng thô sơ bĩ lậu,
2. Có thể đi dạo chơi mà nghỉ ngơi.
3. Dòng suối nước cuốn đi,
4. Có thể vui chơi mà quên đói.

Dịch thơ

*Dưới cổng thô sơ và bĩ lậu,
 Để an nhàn đi dạo nghỉ ngơi,
 Suối kia dòng nước cuốn trôi,
 Cũng thành quên thói vui chơi tháng ngày*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 衡門 *hoành môn* lấy cây gỗ bắc ngang làm cổng thô sơ. Còn cổng rộng sâu thì có nhà nhỏ to. Đây chỉ bắc gỗ ngang làm cổng mà thôi. 棲遲 *thê trì*, đi dạo chơi mà nghỉ ngơi. 泌 *bí*, suối nước. 洋洋 *dương dương*, dáng nước chảy cuốn cuộn.

Đây là lời người ở ẩn tự vui thích mà không có cầu điều gì cả. Nói rằng cổng thô sơ bĩ lậu nhưng cũng có thể đi dạo chơi mà nghỉ ngơi. Nước suối tuy không thể uống mà no được, nhưng cũng có thể để vui chơi mà quên đói.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------|
| 豈其食魚 | 5. Khỉ kỳ thực ngư, |
| 必河之魴 | 6. Tất hà chi phòng? |
| 豈其取妻 | 7. Khỉ kỳ thú thê |
| 必齊之姜 | 8. Tất Tề chi khương? |

Dịch nghĩa

5. Há rằng ăn cá

6. Phải là cá phòng ở dưới sông Hoàng Hà mới ăn được hay sao?

7. Há rằng cưới vợ

8. Phải là con gái họ Khương của nước Tề mới cưới làm vợ được hay sao?

Dịch thơ

Ăn cá thì có đâu chỉ phải

Thứ cá phòng ở tại Hoàng Hà?

Vợ thì cưới phải được là

Gái bên Tề quốc, con nhà họ Khương ?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 姜 Khương, họ vua chư hầu nước Tề.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|--------------------|
| 豈其食魚 | 9. Khỉ kỳ thực ngư |
|------|--------------------|

必河之鯉

10. Tất hà chi lý?

豈其取妻

11. Khi kỳ thú thê

必宋之子

12. Tất Tống chi tử?

Dịch nghĩa

9. Há rằng ăn cá

10. Phải là cá gáy ở sông Hoàng Hà mới ăn được ?

11. Há rằng cưới vợ

12. Phải là con gái họ Tử của nước Tống mới cưới làm vợ được ?

Dịch thơ

Ăn cá thì há đâu lại phải

Cá lý kia ở tại Hoàng Hà?

Vợ thì cưới phải được là

Cô nàng họ Tử, nước nhà Tống thôi?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 子 Tử (đọc Tử cho hợp vận), họ vua chư hầu nước Tống.

Thiên Hoàn môn có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 139

CHƯƠNG I

東門之池

Đông môn chi trì.

(Trần phong 4)

- | | |
|------|----------------------|
| 東門之池 | 1. Đông môn chi trì, |
| 可以漚麻 | 2. Khả dĩ âu ma. |
| 彼美淑姬 | 3. Bĩ mỹ thực cơ, |
| 可以晤歌 | 4. Khả dĩ ngộ ca. |

Dịch nghĩa

1. Ao nước quanh thành ở cửa đông.
2. Có thể dùng ngâm gai để lấy chỉ.
3. Người con gái đẹp để hiền thực kia.
4. Có thể cùng nàng ca hát, mà hiểu biết lòng nhau.

Dịch thơ

*Ao quanh thành ở cửa đông.
 Để mà lấy sợi, thì dùng ngâm gai.
 Kia người thực nữ xinh thay!
 Cùng nàng ca hát hiểu ngay tâm tình.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng.池 *trì*, ao nước quanh bức thành 漚 *âu*, ngâm lâu trong nước. Làm gai thì trước tiên phải lấy nước ngâm vỏ gai cho lâu.晤 *ngộ*, hiểu biết.

Đây là lời của trai gái lúc gặp nhau. Vì là nhân chỗ gặp nhau và nhân những vật đã trông thấy mà khởi hứng.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 東門之池 | 5. Đông môn chi trì, |
|------|----------------------|

可以漚紵
彼美淑姬
可以晤語

6. Khả dĩ âu trử.
7. Bĩ mỹ thực cơ,
8. Khả dữ ngộ ngữ.

Dịch nghĩa

5. Ao nước quanh thành ở cửa đông.
6. Có thể ngâm gai để lấy chỉ dệt vải.
7. Người con gái đẹp để hiền thực kia.
8. Có thể cùng nàng nói truyện mà hiểu biết lòng nhau.

Dịch thơ

Cửa đông ao nước quanh thành,
Để mà lấy sợi thì dành ngâm gai.
Kia người thực nữ đẹp tài!
Cùng nàng nói chuyện hiểu ngay tác lòng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 紵 trử, thuộc loài gai để dệt vải.

CHƯƠNG III

東門之池
可以漚管
彼美淑姬
可以晤言

9. Đông môn chi trì,
10. Khả dĩ âu gian.
11. Bĩ mỹ thực cơ,
12. Khả dữ ngộ ngôn.

Dịch nghĩa

9. Ao nước quanh thành ở cửa đông.
10. Có thể ngâm cây gian để đánh dây.
11. Người con gái đẹp để hiền thực kia.
12. Có thể cùng nàng nói chuyện mà hiểu lòng nhau.

Dịch thơ

Cửa đông thành ngoại mặt ao.

Để xe dây nhợ, ngâm vào cây gian.

Kia người thực nữ đoan trang,

Chuyện trò giây lát lòng nàng, hiểu ngay.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng.管 gian (đọc kiên), thứ cây có lá như lá tranh, nhưng trơn bóng, cộng có phần trắng, mềm mà chắc được dùng làm dây.

Thiên Đông môn chi trì có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 140

CHƯƠNG I

- | | |
|------|-----------------------------------|
| 東門之楊 | Đông môn chi dương (Trần phong 5) |
| 東門之楊 | 1. Đông môn chi dương, |
| 其葉泱泱 | 2. Kỳ diệp tương tương. |
| 昏以爲期 | 3. Hôn dĩ vi kỳ, |
| 明星煌煌 | 4. Minh tinh hoàng hoàng. |

Dịch nghĩa

1. Cây dương liễu ở cửa phía đông.
2. Lá của nó rườm rà.
3. Hẹn hò nhau lúc đêm tối,
4. Chỉ thấy sao Khái minh sáng rực.

Dịch thơ

Cửa đông dương liễu là đà,
Lá thì chen rậm rườm rà xanh tươi.
Hẹn nhau vào lúc tối trời.
Sao Minh thấy chiếu sáng ngời từng cao.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 東門 đông môn (cửa đông), chỗ hẹn hò với nhau. 楊 dương, cây dương liễu mọc dương lên (chỗ không rủ xuống). 牋牋 tương tương dáng rườm rà. 明星 minh tinh, sao Khái minh (cũng là sao Kim tinh, sao Thái bạch). 煌煌 hoàng hoàng, dáng rất sáng.

Đây cũng là việc trai gái hẹn hò nhau mà có người quên lời ước hẹn không đến, cho nên nhân những điều đã trông thấy mà khởi húng.

CHƯƠNG II

東門之楊
其葉肺肺
昏以爲期
明星晳晳

5. Đông môn chi dương,
6. Kỳ diệp phế phế.
7. Hôn dĩ vi kỳ,
8. Minh tinh chế chế.

Dịch thơ

5. Cây dương liễu ở cửa phía đông.
6. Lá của nó rườm rà.
7. Hẹn hò nhau lúc đêm tối.
8. Chỉ thấy sao Khải minh sáng rực.

Dịch thơ

*Cửa đông dương liễu bên thành,
Lá thì rậm rạp xanh xanh một màu.
Tối trời ước hẹn cùng nhau,
Sao minh sáng rực từng cao bên trời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 肺肺 phé phé như 牂牂 tương tương, dáng rườm rà. 晢晢 chế chế như 煌煌 hoàng hoàng, dáng rất sáng.

Thiên Đông môn chi dương có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 141

CHƯƠNG I

墓門

Mộ môn. (Trần phong 6)

墓門有棘

1. Mộ môn hữu cửc.

斧以斯之

2. Phú dĩ tư chi.

夫也不良

3. Phu chi bất lương,

- | | |
|------|------------------------|
| 國人知之 | 4. Quốc nhân tri chi, |
| 知而已 | 5. Tri nhi bất dĩ. |
| 誰昔然矣 | 6. Thuỳ tích nhiên hĩ. |

Dịch nghĩa

1. Cửa mộ có cây gai.
2. Thì lấy búa mà chặt phá đi.
3. Kẻ ấy không lương thiện,
4. Người trong nước đều biết.
5. (Bị người trong nước đều biết) nhưng vẫn không thôi (không sửa đổi).
6. Vì đã quen từ ngày trước vậy.

Dịch thơ

*Cửa mộ có mọc cây gai,
 Thì dùng chiếc búa chặt ngay cho rồi.
 Kẻ không lương thiện đương thời,
 Khắp vùng trong nước người người đều hay.
 Mà không chịu dứt, đổi thay,
 Vì đã quen thói từ ngày xưa kia.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng.墓門 mộ môn, cửa mộ, chỗ hẻo lánh âm u đây mồ mả, có mọc nhiều cây gai.斯 tư, chặt.夫 phu, chỉ người bị châm biếm ở đây.誰昔 thuỳ tích, ngày trước, ngày xưa, như nói 疇昔 trù tích (ngày trước).

Nói rằng ở cửa mộ có cây gai, thì lấy búa mà chặt phá đi. Kẻ này không lương thiện, người trong nước đều biết. Bị người trong nước đều biết mà không sửa đổi lấy mình, thì là do từ ngày trước đã như thế, chẳng phải mới chồng chất trong một ngày vậy. Kẻ mà bị gọi là bất lương ở đây cũng không biết chỉ vào người nào.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------|
| 墓門有梅 | 7. Mộ môn hữu mai, |
| 有鴉萃止 | 8. Hữu hiêu tụy chỉ. |
| 夫也不良 | 9. Phu dã bất lương, |
| 歌以訊之 | 10. Ca dĩ tấn chi. |
| 訊予不顧 | 11. Tấn dư bất cố. |
| 顛倒思予 | 12. Diên đảo tư dư. |

Dịch nghĩa

7. Cửa mộ có cây mai,
8. Có con vọ đậu lên.
9. Kẻ ấy không lương thiện.
10. Thì ta ca lên mà cáo cho biết.
11. Ta cáo cho biết mà không chịu đoái nghĩ đến ta,
12. Đến khi khốn đốn, mới chịu nghĩ đến ta (thì sao kịp đặng?)

Dịch thơ

*Cửa mộ mai đã mọc lên.
Có con chim vọ đậu trên đấy rồi.*

Kẻ không lương thiện đương thời.

Hát ca với bấy nhiêu lời cáo tri.

Cáo mà chẳng đoái tưởng chi.

Đảo điên nhớ đến ta thì kịp sao?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 鶻鶚 *xi hiêu*, con vọ, loài chim kêu tiếng rất xấu xa đáng ghét. 萃 *tuy*, tụ tập lại, 訊 *tấn*, cáo cho biết 顛倒 *điên đảo*, dằng khắp khểnh khốn đốn.

Cửa mộ có cây mai, thì có con vọ đậu lên. Kẻ ấy không lương thiện, thì có bài ca kể những tội ác của kẻ ấy ra để cáo cho biết. Cáo cho biết mà không đoái gì đến ta, đến nỗi phải khắp khểnh khốn đốn, rồi sau mới chịu đoái nghĩ đến ta, thì há lại còn kịp hay sao?

Hoặc nói rằng: Chữ 予 *dư* trong 訊 予 *tấn dư* ngờ là y như chữ 而 *nhi* (trong *tri nhi bất dĩ*) ở chương trước.

Thiên Mộ môn có 2 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 142

CHƯƠNG I

防有鶻巢

Phòng hữu thước sào.
(Trần phong 7)

防有鶻巢

1. Phòng hữu thước sào.

邛有旨茗

2. Cùg hữu chỉ thiểu.

誰俯予美

3. Thuỳ chu dư mỹ?

心焉忉忉

4. Tâm yên đao đao.

Dịch nghĩa

1. Trên bờ đê có ổ chim thước,
2. Trên cái gò có cây điều đẹp đẽ.
3. Ai lại phỉnh gạt người đẹp của ta?
4. Khiến lòng ta ưu lo dầu dàu.

Dịch thơ

*Tổ chim thước ở bờ đê,
Trên gò đã mọc xum xuê cây điều.
Ai lừa người đẹp ta yêu?
Lòng ta ủ dột, trăm chiều lo âu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng.防 phòng, bờ đê, người ta xây lên để ngăn nước.埒 cùng, cái gò.旨 chỉ, đẹp.荝 điều (đọc đào cho hợp vận), cây điều nhiều, cộng như cây lao đậu mà nhỏ, lá giống như lá tật lê mà xanh, cộng và lá đều màu lục, có thể ăn sống được, như cây tiểu đậu, đậu hoắc.拊 chu, lừa dối, phỉnh gạt, như nói 逖 cuống (là lừa dối) ở thơ quốc phong nước Trịnh (bài thứ 92, Trịnh phong 18).予美 dư mỹ, người đẹp của ta, chỉ người mình yêu dấu tư thông.惻惻đao dao, dằng buồn lo.

Đây là lời của trai gái tư thông nhau, mà lo rầu cho kẻ chen vào tách lìa đôi lứa, cho nên nói rằng: Trên bờ đê có ổ chim thước và trên gò có cây điều đẹp đẽ. Nay kẻ ấy là ai mà lại phỉnh gạt người đẹp của ta ưa thích, khiến ta ưu lo đến nỗi dầu dàu như vậy?

CHƯƠNG II

- | | |
|------|--------------------------|
| 中唐有璧 | 5. Trung đường hữu tịch. |
| 邛有旨鶡 | 6. Cùng hữu chỉ nghịch. |
| 誰俯予美 | 7. Thuỳ chu dư mỹ? |
| 心焉惕惕 | 8. Tâm yên thích thích. |

Dịch nghĩa

5. Phía trên lối đi trong triều đình có những tấm ngói,
6. Trên gò có những cỏ nghịch đẹp đẽ.
7. Ai lại phỉnh gạt người đẹp của ta?
8. Khiến lòng ta ưu lo dầu dầu.

Dịch thơ

*Lối đi lợp ngói giữa triều.
Trên gò cỏ nghịch đơm nhiều đẹp xinh.
Ai lừa người đẹp của mình?
Lòng nầy lo lắng nỗi tình ngán ngơ.*

Chú giải của Chu Hy

Chương nầy thuộc hứng.唐 đường, đường đi ở trong triều đình.璧 tịch, tấm ngói lợp nhà.鶡 nghịch, một thứ cỏ nhỏ, nhiều màu lẫn lộn như sợi dây tua đeo ngọc.惕惕 thích thích như 忉忉 đao đao đáng buồn lo.

Thiên Phong hữu thức sào có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 143

CHƯƠNG I

月出	Nguyệt xuất. (Trần phong 8)
月出皎兮	1. Nguyệt xuất hạo hê!
佼人滢兮	2. Giảo nhân liêu hê!
舒窈窕兮	3. Thứ yếu kiêu hê!
勞心悄兮	4. Lao tâm tiệu hê!

Dịch nghĩa

1. Trăng lên sáng đẹp
2. Người đẹp yêu kiều
3. Làm sao (gặp được nàng dễ) cởi mở nỗi tình sầu uất xa xôi
4. Cho nên phải nhọc lòng ưu sầu

Dịch thơ

Trăng lên sáng đẹp bầu trời.

Yêu kiều tha thướt dáng người đẹp xinh,

Làm sao giải nỗi u tình?

Nhọc nhằn tác dạ riêng mình khổ đau,

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 皎 hạo, ánh sáng trăng. 佼人 giảo nhân, người đẹp. 滢 liêu dáng đẹp dễ. 窈 yếu, xa mờ 窕

kiểu sâu kết, sâu áp ủ. 俏 *tiêu*, ưu buồn.

Đây cũng là lời của trai gái ưa thích mà nhớ tưởng nhau. Nói rằng: Trăng lên sáng đẹp, người đẹp yêu kiểu. Làm sao gặp được nàng để giải nỗi tâm tình sâu uất xa xôi. Vì thế phải nhọc lòng ưu sầu.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|------------------------|
| 月出皎兮 | 5. Nguyệt xuất hạo hê! |
| 佼人憀兮 | 6. Giảo nhân liểu hê! |
| 舒懷受兮 | 7. Thư ấu thụ hê! |
| 勞心慄兮 | 8. Lao tâm thảo hê! |

Dịch nghĩa

5. Trăng lên sáng đẹp.
6. Người đẹp yêu kiểu.
7. Làm sao (gặp được nàng để) cởi mở nỗi sầu lo.
8. Cho nên phải nhọc lòng ưu sầu.

Dịch thơ

Trăng lên sáng đẹp nơi nơi.

Thướt tha kiều diễm dáng người xinh thay!

Nỗi sầu sao được giải bày?

Nhọc nhằn đau khổ đoạ đầy lòng ta.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 憀 liễu (đọc *lão* cho hợp vận), dáng đẹp 媯. 懷 ấu thụ (đọc *thảo* cho hợp vận), sầu lo 慄 thảo như 俏 *tiêu*, ưu buồn.

CHƯƠNG III

月出照兮

9. Nguyệt xuất chiếu hê!

佼人燎兮

10. Giảo nhân liệu hê!

舒夭紹兮

11. Thự yếu thiệu hê!

勞心慘兮

12. Lao tâm thảm hê!

Dịch nghĩa

9. Trăng lên chiếu rạng.

10. Người đẹp tươi sáng.

11. Làm sao (gặp được nàng đề) cỏi mở nỗi sầu lo?

12. Cho nên phải nhọc lòng ưu sầu.

Dịch thơ

Trăng lên đã chiếu rạng ngời.

Đẹp xinh tươi sáng dáng người thanh tân.

Nỗi sầu sao được giải phân?

Cho nên tác dạ nhọc nhằn buồn đau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 燎 liệu, sáng sủa đẹp đẽ. 天紹 yếu thiệu, sầu kết, sầu áp ủ. 慘 thảm (đọc thiếu cho hợp vận) đáng là chữ 慄 thảo, ưu buồn.

Thiên Nguyệt xuất có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

CHƯƠNG I

株林	Tru lâm. (Trần phong 9)
胡爲乎株林	1. Hồ vi hồ Tru lâm?
從夏南	2. Tòng Há nam.
匪適株林	3. Phi thích Tru lâm.
從夏南	4. Tòng Há nam.

Dịch nghĩa

1. Vua làm gì ở ấp Tru lâm?
2. Đáp rằng: Đi theo chơi với cậu Há nam.
3. Chẳng phải ta muốn đến ấp Tru lâm làm gì,
4. Chỉ vì ta muốn đi theo chơi với cậu Há nam.

Dịch thơ

Làm gì đến ấp Tru lâm?

Theo chơi cùng cậu Há nam đấy mà.

Tru lâm nào muốn lân la,

Há nam giao hảo, ý ta rõ ràng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 株林 Tru lâm, ấp của họ Há. 夏南 Há nam (đọc nằm cho hợp vận) tên tự của Há Trưng Thư (Há Trưng Thư là con của Há Ngự Thúc, đại phu nước Trần, và Há Cơ, con gái của nước Trịnh. Há Trưng Thư được phong

ở ấp Tru lâm). Trần Linh công thông dâm với mẹ của Há Trưng Thư (là nàng Há Cơ), sớm tối đến ấp của họ Há, cho nên dân chúng ở đây nói với nhau rằng: Vua làm gì ở ấp Tru lâm vậy? Đáp rằng: Đi theo chơi với cậu Há nam (con của Há Cơ). Nhưng chẳng phải là đến ấp Tru lâm, mà riêng là vì cố đi theo chơi với cậu Há nam vậy. Vì thông dâm với nàng Há Cơ (mẹ của Há nam) không thể nói ra được, cho nên lấy việc đi chơi với con của nàng mà đáp. Lòng trung hậu của nhà thơ như thế ấy.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|------------------------|
| 駕我乘馬 | 5. Giá ngã thặng mã |
| 說于株野 | 6. Thuế vu Tru dã? |
| 乘我乘駒 | 7. Thừa ngã thặng câu, |
| 朝食于株 | 8. Triều thực vu Tru. |

Dịch nghĩa

5. Tại sao vua đi xe bốn ngựa của ta,
6. Rồi đến dừng nghỉ ở ngoài đồng nội ấp Tru?
7. Tại sao vua đi xe bốn ngựa tơ của ta,
8. Đến ăn sáng ở ấp Tru?

Dịch thơ

*Ngựa xe ta cứ lay dung
Đến dừng ở khoảng ngoài đồng ấp Tru?
Ngựa xe lại ruồi đi đâu?
Đến ăn bữa sáng ấp Tru đó mà.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 說 *thuế*, dừng nghỉ. 駒 *câu*, ngựa cao 6 thước trở xuống, ngựa tơ.

Thiên Tru lâm có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

Theo truyện *Xuân thu*, Há Cơ con gái của Trịnh Mục công, gả cho đại phu nước Trần và Há Ngự Thúc.

Linh công nước Trần và quan đại phu là Khổng Minh Nghi Hành Phủ thông dâm với nàng Há Cơ. Tiết Dã can gián, vua không nghe mà giết Tiết Dã.

Về sau, rốt cuộc Linh công bị con của nàng Há Cơ là Há Trưng Thư giết, rồi Trưng Thư lại bị Sở Trang công giết.

BÀI THỨ 145

CHƯƠNG I

澤陂

Trạch bi. (Trần phong 10)

彼澤之陂

1. Bể trạch chi bi,

有蒲與荷

2. Hữu bồ dữ hà.

有美一人

3. Hữu mỹ nhất nhân,

傷如之何

4. Thương như chi hà?

寤寐無爲

5. Ngộ my vô vi.

涕泗滂沱

6. Thế tứ phương đà.

Dịch nghĩa

1. Bên bờ đầm kia,

2. Có cây lác và cây sen.

3. Có một người đẹp.

4. (Mà ta không được gặp thì) ưu sầu đau đớn, biết làm thế nào?

5. Khi thức khi ngủ (mãi nhớ nàng mà) chẳng làm gì được.

6. (Chỉ đành khóc than) nước mắt nước mũi ràn rụa đầm đìa.

Dịch thơ

Đầm kia, ở chỗ ven bờ

Có sen có lác sồn sớ mọc cùng.

Có người đẹp để thung dung

Vì không được gặp mà lòng thương bi.

Thức và ngủ chẳng làm gì.

Mũi tuôn lệ nhỏ lâm ly khóc thấm.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 陂 池 (đọc *ba* cho hợp vận), bờ để ngăn nước mà giữ lại. 蒲 藻, cây lác, loại cây ở nước, có thể dùng đan chiếu. 荷 花, cây phù cừ, cây sen. 涕 淚, nước từ trong mắt chảy ra. 泗 水, nước từ trong mũi chảy ra.

Ý bài thơ này giống như của bài *Nguyệt xuất* (bài thứ 143, Trần phong 8).

Nói rằng: Bờ của cái đầm kia có cây lác cây sen. Có một người đẹp mà không được gặp, thì tuy là buồn rầu đau đớn mà biết làm sao? Thức ngủ mãi nhớ nàng mà chẳng làm gì được, chỉ biết khóc than, nước mắt nước mũi ràn rụa mà thôi.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|----------------------------|
| 彼澤之陂 | 7. Bể trạch chi bi, |
| 有蒲與簡 | 8. Hữu bồ dũ gian. |
| 有美一人 | 9. Hữu mỹ nhất nhân, |
| 碩大且卷 | 10. Thạch đại thả quyển, |
| 寤寐無爲 | 11. Ngộ my vô vi. |
| 中心悁悁 | 12. Trung tâm quyên quyên. |

Dịch nghĩa

7. Bên bờ đầm kia,
8. Có cây lác và cây lan.
9. Có một người đẹp.
10. Cao lớn lại có mái tóc đẹp.
11. Khi thức khi ngủ (mãi nhớ nàng mà) chẳng làm gì được.
12. Cho nên trong lòng cứ ưu sầu.

Dịch thơ

*Bên bờ mặt nước đầm ao,
Cây lan cây lác một màu xanh tươi.
Có nàng đẹp đẽ tuyệt vời,
Tóc đen xinh xắn, cao người phương phi.
Thức và ngủ, chẳng làm gì.
Tắc lòng cứ mãi sầu bi nhọc nhằn.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 簡 *gian* (đọc *kiên* cho hợp vận),
cây lan. 卷 *quyên*, mái tóc đẹp. 惓惓 *quyên quyên* như 悒悒 *áp*
áp là ưu sầu.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-----------------------------|
| 彼澤之陂 | 13. Bể trạch chi bi, |
| 有蒲函苕 | 14. Hữu bồ hàm đằm. |
| 有美一人 | 15. Hữu mỹ nhất nhân, |
| 碩大且儼 | 16. Thạc đại thả nghiêm. |
| 寤寐無爲 | 17. Ngộ my vô vi. |
| 輾轉伏枕 | 18. Triển chuyển phục chẩm. |

Dịch nghĩa

13. Bên bờ đầm kia.
14. Có cây lác và hoa sen
15. Có một người đẹp,
16. Cao lớn lại nghiêm trang.
17. Khi thức khi ngủ (mãi nhớ nàng mà) chẳng làm gì
được.
18. Cứ gục đầu trên gối mà trần trọc lăn qua trở lại.

Dịch thơ

Ven bờ mặt nước ao đầm

Hoa sen, cây lác cạnh đầm dịu dàng.

Thuốt tha đẹp dễ một nàng.

Vóc người cao lớn, nghiêm trang khó bì.

Thức và ngủ, chẳng làm gì.

Gối đầu lăn trở sâu bì nhọc lòng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 函荅 hàm dã (đọc *điểm* cho hợp vận), hoa sen 儼 nghiêm, dáng trang trọng, nghiêm trang, 輾轉 triển chuyển phục chằm (đọc *triển* cho hợp vận), nằm mà không ngủ, tưởng nhớ sâu xa mãi, lăn qua trở lại gục đầu trên gối.

Thiên Trạch bì có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

oOo

Thơ quốc phong nước Trần có 10 thiên, 26 chương, 114 câu.

Lã thị ở Đông lai nói rằng: Thơ biến phong dứt vào thời Trần Linh công. Trong khoảng ấy những thơ về vợ chồng và trai gái sao lại nhiều thế? Đáp rằng: Có trời đất, rồi sau mới có vạn vật. Có vạn vật, rồi sau mới có trai gái. Có trai gái, rồi sau mới có vợ chồng. Có vợ chồng, rồi sau mới có cha con. Có cha con, rồi sau mới có vua tôi. Có vua tôi, rồi sau mới có trên dưới. Có trên dưới, rồi sau lễ nghĩa mới được đặt ra.

Bởi vì trai gái là cái gốc của tam cương (vua tôi, cha con, vợ chồng), là mối đầu của muôn việc.

Thơ chính phong sở dĩ được gọi là chính, vì đem việc chính để khuyên dạy. Thơ biến phong sở dĩ được gọi là biến, vì nêu việc bất chính ra để răn đời.

Đạo lý khi thăng khi trầm, thời buổi có trị có loạn, phong tục có khi cao khi thấp, việc chết sống của nhân dân đều ngu

ở trong ấy cả. Cho nên phần sao chép thì phiền phức và tỉ mỉ, phần từng thiên từng chương vẫn thấy trùng điệp, thì còn nghi ngờ gì nữa hay sao?

13. CỐI PHONG.

Cối là tên nước Cối. Nước Cối là vùng đất của ông Chúc Dung họ Cao Tân làm quan hỏa chính, ở theo sách *Vũ cống* ở phía bắc núi Ngoại Phương thuộc Dự châu, ở phía nam có cái đầm Huỳnh Ba (Huỳnh Trạch), ở trong khoảng sông Trần sông Vĩ.

Vua nước Cối họ Văn là dòng dõi của Chúc Dung. Khi nhà Chu suy, bị Trịnh Hoàn công tiêu diệt; vua nước Cối phải dời nước đi.

Nay Trịnh châu tức là đất nước Cối.

Tô thị cho là thơ Cối phong đều do nước Trịnh làm ra cả, cũng như thơ nước Bội nước Dung đều do nước Vệ, chưa biết đúng hay không?

BÀI THỨ 146

CHƯƠNG I

羔裘	Cao cầu, (Cối phong 1)
羔裘逍遙	1. Cao cầu tiêu dao,
狐裘以朝	2. Hồ cầu dĩ triều.
豈不爾思	3. Khỉ bất nhĩ tư?
勞心忉忉	4. Lao tâm đao đao.

Dịch nghĩa

1. Vua dùng áo da dê (để mặc lúc lâm triều) mà đi dạo chơi thông thả.

2. Vua dùng áo da chồn (để mặc đi châu thiên tử) mà ngự triều cùng các bề tôi. (Vua chỉ lo sạch sẽ áo quần một cách trái lễ mà bỏ phế việc chính trị).

3. (Bọn bề tôi đoán biết quốc gia sẽ nguy biến, cho nên đành bỏ mà đi) há lại không nghĩ nhớ đến vua hay sao?

4. (Nhớ đến vua chẳng lo việc chính trị) thì lòng đau đớn nhọc nhằn.

Dịch thơ

Áo da dê mặc tiêu dao,

Áo da chồn mặc ngự triều thung dung.

Vua mình, há chẳng nhớ nhung?

Nhớ càng thêm nỗi nhọc lòng đau thương.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.縹衣羔裘 *tri y cao cầu*, áo đen và áo da dê là y phục ngự triều của chư hầu.錦衣狐裘 *cầm y hồ cầu*, áo gấm và áo da chồn là y phục của chư hầu mặc đi châu thiên tử.

Theo thuyết xưa ở sách *Mao thi*, vua nước Cối ưa thích áo quần sạch sẽ để đi dạo chơi và yến ẩm mà không thể tự cường về chính trị, cho nên nhà thơ mới lo ngại.

CHƯƠNG II

羔裘翱翔

5. Cao cầu ngao tường,

Dịch nghĩa

1. Vua dùng áo da dê (để mặc lúc lâm triều) mà đi dạo chơi thong thả.

2. Vua dùng áo da chồn (để mặc đi châu thiên tử) mà ngự triều cùng các bề tôi. (Vua chỉ lo sạch sẽ áo quần một cách trái lễ mà bỏ phế việc chính trị).

3. (Bọn bề tôi đoán biết quốc gia sẽ nguy biến, cho nên đành bỏ mà đi) há lại không nghĩ nhớ đến vua hay sao?

4. (Nhớ đến vua chẳng lo việc chính trị) thì lòng đau đớn nhọc nhằn.

Dịch thơ

Áo da dê mặc tiêu dao,

Áo da chồn mặc ngự triều thung dung.

Vua mình, há chẳng nhớ nhung?

Nhớ càng thêm nỗi nhọc lòng đau thương.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 緇衣羔裘 *tri y cao cầu*, áo đen và áo da dê là y phục ngự triều của chư hầu. 錦衣狐裘 *cẩm y hồ cầu*, áo gấm và áo da chồn là y phục của chư hầu mặc đi châu thiên tử.

Theo thuyết xưa ở sách *Mao thi*, vua nước Cối ưa thích áo quần sạch sẽ để đi dạo chơi và yến ẩm mà không thể tự cường về chính trị, cho nên nhà thơ mới lo ngại.

CHƯƠNG II

羔裘翱翔

5. Cao cầu ngao tường,

狐裘在堂

6. Hồ cầu tại đường.

豈不爾思

7. Khi bất nhĩ tư.

我心憂傷

8. Ngā tâm ưu thương.

Dịch nghĩa

5. Vua dùng áo da dê mặc để dạo chơi thong thả.

6. Vua dùng áo da chồn mà đến chốn công đường.

7. (Bọn bề tôi đoán biết quốc gia sẽ nguy biến, cho nên đành bỏ vua mà đi), há lại không nghĩ nhớ đến vua hay sao?

8. (Nhớ đến vua chẳng lo việc chính trị) thì lòng ta đau đớn ưu sầu.

Dịch thơ

Áo da dê mặc rong chơi,

Áo da chồn lại mặc nơi công đường.

Vua mình, há chẳng nhớ thương?

Nhớ càng tha thiết lòng thường xót đau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 翱翔 ngao tường, như tiêu dao. 堂 đường, công đường.

CHƯƠNG III

羔裘如膏

9. Cao cầu như cao,

日出有曜

10. Nhật xuất hữu diệu.

熬 裘 如 膏
日 出 有 曜
豈 不 爾 思
中 心 是 悼

9. Cao cầu như cao,
10. Nhật xuất hữu diệu.
11. Khỉ bất nhĩ tư?
12. Trung tâm thị diệu.

Dịch nghĩa

9. Áo da dê trơn như thoa dầu mỡ,
10. Mặt trời lên chiếu vào thì lấp lánh có ánh sáng.
11. Há lại không nghĩ nhớ đến vua hay sao?
12. Khi nhớ đến vua thì trong lòng thương xót.

Dịch thơ

Áo da dê tựa thoa dầu,
Mặt trời, vừa mọc chiếu vào long lanh.
Vua mình, há chẳng nhớ dành?
Nhớ càng tha thiết lại sanh lòng sầu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.膏 cao, thoa mỡ dầu cho trơn bóng 日出有曜 nhật xuất hữu diệu, mặt trời chiếu vào thì lấp lánh có ánh sáng.

Thiên Cao cầu có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 147

CHƯƠNG I

素冠

Tổ quan. (Cối phong 2)

庶見素冠兮

1. Thứ kiến tổ quan hề!

棘人樂樂兮

2. Cức nhân loan loan hề!

勞心博博兮

3. Lao tâm đoàn đoàn hề!

Dịch nghĩa

1. Mong mỗi được thấy cái mũ lụa trắng (của người mãn tang đời)
2. Người có tang thì gây ốm.
3. Lòng ta lao khổ ưu sầu (vì không thấy được tang phục ấy).

Dịch thơ

Mong thấy được mũ tang lụa trắng.

Người ốm gầy, hình dáng xanh xao,

Mà lòng luống những sầu đau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.庶 thứ, mong mỗi.縞冠素紕 *cảo quan tố bì*, mũ tang bằng cỏ (lụa dệt bằng chỉ kinh đen, chỉ vĩ trắng) có viền bằng lụa trắng, để đội khi đã làm lễ mãn tang.縞 *cảo*, lụa dệt bằng chỉ kinh đen, chỉ vĩ trắng, 紕 *bì*, viền ở biên.棘 *cức*, gấp. Việc tang thì muốn được vội vàng. Đó là đáng bi ai vội vàng của người có tang.樂樂 *loan loan*, đáng gây ốm.博博 *đoàn đoàn*, đáng ưu sầu lao nhọc.祥冠 *tường quan*, cái mũ để đội khi làm lễ mãn tang, khi đã làm lễ mãn tang rồi thì bỏ không đội nữa.

Người bấy giờ đều không để tang ba năm, thì làm sao được thấy những tang phục ấy. Người hiền đương thời mong mỗi được trông thấy những tang phục ấy, mà đến nỗi phải nhọc lòng lo nghĩ.

CHƯƠNG II

庶見素衣兮

4. Thử kiến tố y hê!

我心傷悲兮

5. Ngã tâm thương bi hê!

聊與子同歸兮

6. Liêu dữ tử đồng quy hê!

Dịch nghĩa

4. Mong mỗi được thấy áo lụa trắng (của người để tang mặc).

5. Mà lòng ta bi thương.

6. (Vả lại nếu được thấy người mặc áo tang như thế) thì nguyện xin đi với người ấy mà đưa về nhà.

Dịch thơ

Áo tang trắng mong sao được thấy,

Mà lòng ta cứ mãi ưu sầu.

Nguyện cùng về để đưa nhau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.素冠 tố quan (mũ bằng lụa trắng) cũng như 素衣 tố y (áo trắng) đều may bằng lụa trắng khi để

tang.與子同歸 *dữ tử đồng quy*, muốn đi với người mặc đồ tang ấy để đưa về nhà. Đó là lời thương mến.

CHƯƠNG III

庶見素韠兮

7. Thử kiến tố tất hề!

我心蘊結兮

8. Ngã tâm uẩn kết hề!

聊與子如一兮

9. Liêu dữ tử như nhất hề!

Dịch nghĩa

7. Mong mỗi được thấy tất trắng che gối (trong bộ đồ tang).

8. (Mà nay không được thấy cho nên) lòng ta ấp ủ không giải bày ra được.

9. (Vả lại thấy người mặc đồ tang như thế) thì nguyện xin ở chung với người ấy một nơi để tỏ lòng thương mến cực độ.

Dịch thơ

Miếng tất bạch mong sao thấy trắng

Mà lòng uất kết chẳng tỏ lời.

Cùng người nguyện sống một nơi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng.韠 *tất*, miếng che đầu gối, làm bằng da khi mặc với miện phục lúc cúng tế thì gọi là 韍 *phát*, ngoài ra khi mặc với lễ phục khác thì gọi là tất. Miếng tất thì làm theo màu sắc của quần, đồ tang áo trắng, quần trắng thì tất trắng phải trắng vậy. 蘊結 *uẩn kết* (đọc cát cho

thương mến người ấy còn đậm đà hơn là cùng đi với người ấy mà đưa về nhà nữa.

Thiên Tố quan có 3 chương, mỗi chương 3 câu.

Xét theo Tang lễ, để tang cho cha, cho vua thì mặc áo vải thô và sổ gấu (không may biên) trong ba năm.

Xưa Tể Dư muốn thâu ngắn thời gian để tang (cho ba năm là dài), thì Khổng Phu tử nói rằng: Con cái sinh được ba năm, rồi sau mới khỏi cha mẹ bỗng ầm ôm ấp trong lòng. Tể Dư, người chẳng được cha mẹ yêu thương trong ba năm bỗng ầm hay chẳng? Để tang ba năm, đó là phép thông thường trong thiên hạ. Mao thì giảng rằng: Thầy Tử Hạ để tang ba năm xong rồi, đến gặp Khổng tử, cầm cây đàn khảy vui vẻ thích thú rồi đứng lên thưa rằng: Các đáng tiên vương đã chế ra lễ, nên không dám chẳng theo cho kịp. Khổng tử nói rằng: Quân tử đấy. Mãn Tử Khiên xong ba năm để tang, đến gặp Khổng tử, cầm cây đàn khảy tha thiết ưu sầu, rồi đứng lên thưa rằng: Những đáng tiên vương đã chế ra lễ, nên không theo quá hơn. Khổng tử nói rằng: Quân tử đấy. Tử Lộ hỏi: Dám thưa tại sao thế? Khổng tử đáp: Tử Hạ ưu sầu đã dứt, mà có thể gắng đưa mình đến mức lễ, cho nên gọi là quân tử vậy. Còn Mãn Tử Khiên ưu sầu chưa dứt, mà có thể ngăn mình ở mức lễ, cho nên gọi là quân tử vậy. Ôi! để tang ba năm là việc nhẹ nhàng của bậc hiền lại là việc cố gắng của kẻ bất tiểu đó.

BÀI THỨ 148

CHƯƠNG I

隰有萋楚

Thấp hữu trường sở
(Cối phong 3)

隰有萋楚

1. Thấp hữu trường sở,

猗儺其枝

2. Y na kỳ chi.

夭之沃沃

3. Yêu chi ốc ốc,

樂子之無知

4. Lạc tử chi vô tri.

Dịch nghĩa

1. Chỗ thấp thì có cây trường sở,
2. Cảnh mềm mại dịu dàng.
3. Non tơ đẹp đẽ và trơn bóng.
4. Vui thích thay cho cây trường sở không tri giác (cho nên không có ưu lo vì chính trị phiền phức, thuế má nặng nề).

Dịch thơ

Thấp thì trường sở mọc cao.

Dịu mềm cành lá sắc màu xinh tươi,

Non tơ đẹp đẽ bóng ngời.

Vui thay người sống cuộc đời vô tri!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.萋楚 trường sở, cây đào đục, nay là cây dương đào, trái như trái tiểu mạch, cũng giống trái đào.猗儺 y na, nhu thuận, mềm mại thuận theo.夭 yêu, dáng non tơ đẹp đẽ,沃沃 ốc ốc, dáng láng bóng.子 tử, chỉ cây trường sở, cây dương đào.

Chính trị phiền phức, thuế má nặng nề, nhân dân không thể kham nổi khổ cực, than thở rằng không bằng như loài cây cỏ vô tri để khỏi phải ưu phiền.

CHƯƠNG II

- | | |
|-------|------------------------|
| 隰有萋楚 | 5. Thấp hữu trường sở, |
| 猗儺其華 | 6. Y na kỳ hoa, |
| 天之沃沃 | 7. Yêu chi ốc ốc, |
| 樂子之無家 | 8. Lạc tử chi vô gia. |

Dịch nghĩa

5. Dưới thấp thì có cây trường sở,
6. Hoa mềm mại dịu dàng.
7. Non tơ đẹp đẽ và trơn bóng.
8. Vui thích thay cho cây trường sở không có nhà cửa phiền lụy!

Dịch thơ

*Thấp thì trường sở mọc đầy.
Dịu dàng mềm mại trở bầy muôn hoa.
Đẹp xinh trơn bóng non nà.
Vui thay chẳng có cửa nhà phiền lụy!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 無家 vô gia, không có nhà, là nó không có phiền lụy.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|-------------------------|
| 隰有萋楚 | 9. Thấp hữu trường sở. |
| 猗儻其實 | 10. Y na kỳ thực. |
| 夭之沃沃 | 11. Yêu chi ốc ốc. |
| 樂子之無室 | 12. Lạc tử chi vô thất. |

Dịch nghĩa

9. Dưới thấp thì có cây trường sở,
10. Trái mềm mại dịu dàng,
11. Non tơ đẹp đẽ và trơn bóng.
12. Vui thích thay cho cây trường sở không có nhà cửa
phiên luy.

Dịch thơ

*Thấp thì trường sở mọc lên.
Xinh xinh mềm mại quả chen rườm rà.
Non tơ trơn bóng nồn nà.
Vui thay chẳng có thất gia luy phiền!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 無室 vô gia, không có nhà, là nói không có phiên luy.

Thiên thấp hữu trường sở có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 149

CHƯƠNG I

匪風

Phỉ phong . (Cối phong 4)

匪風發兮

1. Phỉ phong phát hê !

匪車偈兮

2. Phỉ xa kiệt hê !

顧瞻周道

3. Cố chiêm Chu đạo,

中心怛兮

4. Trung tâm đát hê!

Dịch nghĩa

1. Chẳng phải gió thổi cất lên.
2. Chẳng phải xe chạy vút đi.
3. Mà riêng nhìn ngoái lại con đường đi về nhà Chu (Châu),
4. Trong lòng bi thương (khi nhớ đến nhà Chu suy đồi tàn tạ).

Dịch thơ

*Chẳng phải gió ào ào thổi dậy,
Chẳng phải xe vút chạy lướt mau,
Ngoái nhìn đường dẫn sang Châu.
Trong lòng luống những sầu đau ngùi ngùi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 發 phát (đọc *phiết* cho hợp vận), đáng thổi cất lên. 偈 *kiệt*, đáng chạy nhanh. 周道 *Chu đạo*,

con đường đi về nước Chu 怛 *đát* (đọc *điết* cho hợp vận), bị thương.

Nhà Chu suy vi, người hiền tài buồn than mà làm bài thơ này.

Nói rằng: Thường thường gió dậy, xe chạy vút đi thì trong lòng bị thương. Nay chẳng có gió thổi dậy, chẳng có xe chạy vút đi, mà riêng nhìn ngoài lại con đường đi về nước nhà Chu để nhớ lại nhà Chu suy đồi, cho nên trong lòng vì thế mà bị thương.

CHƯƠNG II

匪風飄兮

5. Phỉ phong phiêu hê!

匪車嘌兮

6. Phỉ xa phiêu hê!

顧瞻周道

7. Cố chiêm Chu đạo,

中心弔兮

8. Trung tâm điều hê!

Dịch nghĩa

5. Chẳng phải gió thổi cuốn vòng.

6. Chẳng phải xe chạy rung động.

7. Mà riêng nhìn ngoài lại con đường đi về nhà Chu.

8. Lòng ta bị thương khi nhớ đến nhà Chu suy đồi tàn tạ.

Dịch thơ

Chẳng phải gió cuộn tròn vút thổi.

Chẳng phải xe lướt tới chuyển rung,

Đường sang Châu chợt ngoài trông,

Ngùi ngùi luống những động lòng bị thương,

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú, 飄 *phiêu* (đọc *phiêu* cho hợp vận), gió thổi cuốn vòng. 漂 *phiêu* (đọc *phiêu* cho hợp vận), dấp lay động không yên. 弔 *điếu* cũng là bi thương.

CHƯƠNG III

誰能烹魚

9. Thuyền năng phanh ngư?

慨之釜

10. Cái chi phủ tâm.

誰將西歸

11. Thuyền tương tây quy?

懷之好音

12. Hoài chi hảo âm.

Dịch nghĩa

9. Ai có thể nấu cá được?

10. Nếu có người nấu cá được, thì tôi xin rửa cái nồi cho người ấy nấu.

11. Ai sẽ đi về phía tây đến nhà Chu?

12. (Nếu có người đi về phía tây đến nhà Chu) tôi nguyện an ủi người ấy bằng những tin tức tốt lành.

Dịch thơ

Nấu cá, hỏi rằng ai nấu được?

Thì cái nồi, tôi hẳn rửa ngay.

Ai về Châu, bước sang tây,

Tôi xin an ủi tin may cho người.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 漑 cái rửa sạch. tâm, cái phủ, cái nồi để nấu. 西歸 tây quy, đi về nhà Chu (vì nước Cối ở về phía đông nhà Chu).

Ai có thể nấu cá được? Nếu có người nấu cá được thì tôi nguyện rửa sạch cái nồi cho người ấy nấu. Ai đi về phía tây đến nhà Chu? Nếu có người đi về phía tây, thì tôi nguyện an ủi người ấy bằng những tin tức tốt lành, để thấy rằng lòng tưởng nhớ nhà Chu rất thâm thiết. Khi có người đi về phía tây đến nhà Chu, ta liền nghĩ đến việc hậu đãi người ấy.

Thiên Phỉ phong có 3 chương, mỗi chương 4 câu.

Thơ Quốc phong nước Cối có 4 thiên, 12 chương, 45 câu.

14. TÀO PHONG.

Tào là tên nước Tào. Theo sách *Vũ cống*, đất nước Tào ở phía bắc Đào Khâu thuộc Viễn châu, vùng đồng nội khoảng hai cái đầm Lô Hạp và Hà Trạch.

Vua Vũ vương nhà Chu lấy đất ấy phong cho em là Chấn Đạo.

Tào châu bây giờ tức là đất nước Tào vậy.

BÀI THỨ 150

CHƯƠNG I

蜉蝣

蜉蝣之羽

衣裳楚楚

Phù du. (Tào phong 1)

1. Phù du chi vũ,

2. Y thường sở sở.

心之憂矣
於我歸處

3. Tâm chi ưu hĩ,
4. Ư ngã quy xứ.

Dịch nghĩa

1. Cánh con phù du (thieu thân)
2. Như áo quần tươi sáng (của mình trang sức xa hoa không được lâu dài, như con phù du sớm sinh tối mất).
3. Cho nên lòng ta ưu sầu cho việc không lâu dài ấy.
4. Đối với ta, ta muốn trở về ở yên thôi (đừng ham những việc ngắn ngủi không lâu dài ấy).

Dịch thơ

*Cánh phù du sớm sinh tối mất.
Như áo quần màu sắc sáng tươi.
Ưu sầu đã nhuộm lòng rồi,
Muốn quay về sống cuộc đời lặng yên.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 蜉蝣 *phù du*, con vờ, thieu thân, giống như con khương lang (bọ hung), thân mình hẹp mà có xúc giác dài màu vàng đen, sớm sinh, chiều mất. 楚楚 *sở sở*, dáng tươi sáng.

Bài thơ này có lẽ lấy việc người đương thời ham mê những cuộc vui chơi nhỏ mọn mà quên lo xa, cho nên lấy con thieu thân so sánh để châm biếm. Nói cánh con thieu thân như quần áo tươi sáng dễ ưa, nhưng mà nó sáng sinh, tối mất không thể tồn tại lâu dài, cho nên lòng ta ưu sầu mà muốn quay về ở yên thôi.

Bài tự ở sách *Mao Thi* cho là châm biếm vua chư hầu nước Tào có lẽ đúng như thế mà chưa có khảo xét được.

CHƯƠNG II

蜉蝣之翼

5. Phù du chi dực,

采采衣服

6. Thái thái y phục.

心之憂矣

7. Tâm chi ưu hĩ!

於我歸息

8. Ư ngã quy tức.

Dịch nghĩa

5. Cánh con thiêu thân.

6. Như áo quần trang sức đẹp đẽ (không được lâu dài như con phù du sớm sinh tối mất).

7. Cho nên lòng ta ưu sầu.

8. Đối với ta, ta muốn quay về nghỉ ngơi (không ham những việc ngăn ngủi ấy).

Dịch thơ

Cánh phù du sớm sinh tối khuất,

Như áo quần trông rất xa hoa.

Đau sầu thấm nhiễm lòng ta.

Muốn quay về phút để mà nghỉ ngơi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử.采采 thái thái, trang sức đẹp đẽ.息 tức, dừng nghỉ, nghỉ ngơi.

CHƯƠNG III

- | | |
|---------|-----------------------|
| 蜚 蟪 掘 闕 | 9. Phù du quật duyệt, |
| 麻 衣 如 雪 | 10. Ma y như tuyết. |
| 心 之 憂 矣 | 11. Tâm chi ưu hĩ! |
| 於 我 歸 說 | 12. Ư ngã quy thuế. |

Dịch nghĩa

9. Con thiêu thân xoi đất mà bay ra xinh tươi,
10. Như chiếc áo gai trắng màu tuyết.
11. Cho nên lòng ta ưu sầu.
12. Đối với ta, ta muốn quay về mà nghỉ ngơi thôi (không ham điều ngắn ngủi ấy).

Dịch thơ

*Con phù du nhô lên tươi tắn,
Như áo gai tuyết trắng một màu.
Cho nên lòng luống sầu đau.
Muốn quay về phút mà hầu nghỉ yên.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ.掘闕 quật duyệt (chưa rõ là gì).說 thuế (đọc thuyết cho hợp vận), nghỉ ngơi.

Chú giải của Dịch giả

掘闕 quật duyệt, nói con phù du xoi đất mà bay ra, hình dáng xinh tươi. (Theo Từ nguyên, Từ hải và Mao thi Thập tam kinh chú sớ).

BÀI THỨ 151

CHƯƠNG I

侯人	Hậu nhân. (Tào phong 2)
彼侯人兮	1. Bỏ hậu nhân hê!
何戈與祲	2. Há qua dữ đoái.
彼其之子	3. Bỏ ký chi tử,
三百赤芾	4. Tam bách xích phát.

Dịch nghĩa

1. Những người kia làm chức mọn đưa rước tân khách (trên đường lộ)
2. Phải vác giáo vác đòn.
3. Còn những đứa (tiểu nhân) kia.
4. Đến ba trăm người đều mặc phát đỏ (theo lễ phục của quan to)

Dịch thơ

*Người quân tử đón đưa tân khách,
Giáo, đòn thì mang xách trên đàng.
Tiểu nhân lại được vinh quang,
Mặc toàn phát đỏ, số hàng ba trăm.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 侯人 *hậu nhân*, chức quan nhỏ trên đường lộ để đón đưa tân khách. 何 *há*, vác trên vai. 祓 *đoái*, đuất, cây thù (cây đòn dài một trượng hai thước, không có mũi nhọn để làm binh khí). 之子 *chi tử*, chỉ những đứa tiểu nhân. 芾 *phất*, tấm che đầu gối mặc chung với đồ lễ phục khi cúng tế. Quan nhất mệnh (một lần được sắc mệnh) thì mặc tấm phất màu đỏ vàng, đeo ngọc màu hơi xanh đen. Quan tái mệnh (hai lần được sắc mệnh) thì mặc tấm phất đỏ, đeo ngọc màu hơi xanh đen. Quan tam mệnh (ba lần được sắc mệnh) thì mặc tấm phất đỏ, đeo ngọc màu xanh. Quan đại phu trở lên thì mặc tấm phất màu đỏ và đi xe hiên (xe của quan khanh đại phu).

Đây là lời châm biếm vua nước Tào xa bực quân tử mà gần kẻ tiểu nhân. Nói rằng: Chức quan mọn để đưa rước tân khách ở trên đường kia vác giáo vác đòn, thì đáng vậy. Còn những kẻ tiểu nhân kia đến ba trăm người đều mặc tấm phất đỏ theo lễ phục, thì tại làm sao vậy thay?

Vua Văn công nước Tấn tiến quân vào nước Tào, trách vua nước Tào đã không dùng người quân tử Hy Phụ Ky, mà kẻ tiểu nhân đi xe hiên của bực khanh đại phu đến ba trăm người là nói về việc này chăng?

CHƯƠNG II

維鵜在梁

1. Duy để tại lương,

不濡其翼

2. Bất nhu kỳ dực?

彼其之子

3. Bĩ ký chi tử,

不稱其服

4. Bất xứng kỳ phục.

Dịch nghĩa

5. Chim bồ nông đậu trên đập,
6. Có thể nào không ướt cánh được chăng?
7. Còn những kẻ (tiểu nhân) kia,
8. Không xứng đáng với lễ phục quan to của chúng.

Dịch thơ

*Trên đập chim bồ nông đậu lại,
Cánh thế nào khỏi phải ướt cùng?
Tiểu nhân kia hỏi các ông!
Áo quần đại lễ thật không xứng gì!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 鵜 鵝, giống chim nước ở những nơi đầm dơ, tục gọi là chim đào hà, tức là chim bồ nông, chim thẳng bè.

CHƯƠNG III

維 鵜 在 梁

不 濡 其 咮

彼 其 之 子

不 遂 其 媾

9. Duy đề tại lương,

10. Bất nhu kỳ trú?

11. Bỉ ký chi tử,

12. Bất toại kỳ cầu.

Dịch nghĩa

9. Chim bồ nông đậu trên đập,
10. Có thể nào không ướt mỏ được chăng?

11. Còn những kẻ (tiểu nhân) kia,
12. Không xứng đáng với những vinh hạnh được vua yêu mến.

Dịch thơ

*Chim bồ nông đậu trên đập nước,
Mở thế nào khỏi ướt được chẳng?
Kìa là những đứa tiểu nhân,
Bao nhiêu sủng hạnh vinh thân xứng gì?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 雉 鳴, cái mỏ. 遂 到, xứng với. 媾 交, yêu mến vinh hạnh. Chữ 遂 到 có nghĩa là “xứng với” như người ngày nay với 到 ý là xứng ý vậy.

CHƯƠNG IV

- | | |
|---------|-----------------------|
| 蒼 兮 蔚 兮 | 13. Uế hê uý hê! |
| 南 山 朝 隲 | 14. Nam sơn triều tế, |
| 婉 兮 孌 兮 | 15. Uyển hê luyến hê! |
| 季 女 斯 姬 | 16. Quý nữ tư cơ. |

Dịch nghĩa

13. (Bọn tiểu nhân) đông nhiều như cỏ cây rậm rạp.
14. Như khí mây bốc lên khắp núi nam (khí thế rất mạnh).
15. Đáng trẻ trung đẹp đẽ.

16. Người con gái nhỏ phải chịu đói khát khốn cùng (vì đã giữ gìn trinh tiết cũng như người quân tử giữ mình theo chánh đạo, thì trái lại bị nghèo hèn).

Dịch thơ

*Tiểu nhân như cỏ cây rậm rạp,
Như khí mây che khắp nam san.
Trẻ thơ đẹp dễ dung nhan.
Nàng cam đói khát bảo toàn tiết trinh.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỹ. 薺蔚 ế ứ, dáng cây cỏ rậm rạp. 朝 隤 triều tế, khí mây bốc thăng lên. 婉 uyển, dáng tư non. 變 uyển, dáng đẹp tốt. 薺蔚朝隤 ế ứ triều tế, nói bọn tiểu nhân đông nhiều, mà khí thế rất thịnh.

Đứa con gái nhỏ non thơ giữ gìn lấy mình, không đại dột theo người, mà trái lại phải chịu đói khát khốn cùng. Ý nói người giữ theo chính đạo, mà trái lại phải chịu nghèo nàn hèn hạ.

Thiên Hậu nhân có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 152

雉 鳩

Thi cưu. (Tào phong 3)

雉 鳩 在 桑

1. Thi cưu tại tang,

其 子 七 兮

2. Kỳ tử thất hề!

淑 人 君 子

3. Thục nhân quân tử,

其 儀 一 兮

4. Kỳ nghi nhất hề!

其儀一兮

5. Kỳ nghi nhất hề!

心如結兮

6. Tâm như kết hề!

Dịch nghĩa

1. Chim thi cưu ở trên cây dâu,
2. Chim con thì có bảy.
3. Bực hiền nhân quân tử.
4. Chỉ có một uy nghi mà thôi,
5. Chỉ có một uy nghi mà thôi,
6. Cho nên tấm lòng như kết chặt không hề biến đổi.

Dịch thơ

*Trên cây dâu, thi cưu ở đấy
Chim con thì có bảy mà thôi.
Hiền nhân quân tử ở đời,
Uy nghi chỉ một, lòng thời vô tư,
Uy nghi đã khư khư duy nhất,
Nên tâm lòng bền chặt chẳng dời,*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng.雉鳴 *thi cưu*, chim kiết cú, cũng gọi là chim đái hắng, nay là chim bố cốc, nuôi con thì buổi sáng từ trên bay xuống, buổi chiều từ dưới bay lên, đều đều như một.如結 *như kết* (đọc *cát* cho hợp vận), như những vật cố kết chặt chẽ không rời.

Nhà thơ khen tặng người quân tử dụng tâm công bình đều nhau như một, cho nên nói rằng chim thi cưu ở trên cây

dâu, có bảy chim con. Còn bực hiền nhân quân tử thì uy nghi chỉ có một mà thôi. Uy nghi chỉ có một, thì tấm lòng chặt chẽ không cải biến. Nhưng không biết chỉ vào ai mà nói ở đây.

Trần thị nói: Người quân tử thay đổi sắc thái dung mạo là để lánh xa việc hung bạo, việc khinh mạn giữ dung sắc cho chính đáng là để gần với sự tin thật thốt lời ra là để xa việc thô tục trái lẽ, những điều ấy hiện rõ ở những cử động uy nghi, đều có phép độ thông thường. Há lại cố ý khư khư làm ra thế ấy hay sao? Vì rằng tính hoà thuận chất chứa ở trong, thì vẻ tinh hoa phát lộ ra ngoài. Cho nên hễ uy nghi một khi đã lộ ra ngoài, thì tấm lòng như kết chặt ở trong, do đó mà có thể biết vậy.

CHƯƠNG II

- | | |
|---------|-----------------------|
| 雉 鳩 在 桑 | 7. Thi cưu tại tang, |
| 其 子 在 梅 | 8. Kỳ tử tại mai. |
| 淑 人 君 子 | 9. Thục nhân quân tử, |
| 其 帶 伊 絲 | 10. Kỳ đai y ty. |
| 其 帶 伊 絲 | 11. Kỳ đai y ty, |
| 其 弁 伊 期 | 12. Kỳ biên y kỳ. |

Dịch nghĩa

7. Chim thi cưu ở trên cây dâu,
8. Máy chim con thì ở trên cây mai.
9. Bực hiền nhân quân tử.
10. Thi dây đai bằng tơ.
11. Hễ dây đai bằng tơ,
12. Thi cái mũ da màu xanh đen.

Dịch thơ

Trên cây dâu thì cưu ở mãi.

Chim con thì đậu mấy cành mai.

Hiện nhân quân tử xưa nay,

Thắt lưng bằng lụa, chẳng thay đổi nào.

Dùng thắt lụa buộc vào trang sức,

Mũ da thì màu sắc xanh đen.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. Chim thì cưu mẹ thì thường nói là ở trên cây dâu, còn chim con thì mỗi chương lại đều đổi cây. Chim con thì tự bay đi (cây này sang cây nọ), còn chim mẹ thì thường không đổi dời (vẫn đậu một chỗ). 帶 *đái*, dây nịt to làm bằng tơ trắng có nhiều màu lộn xộn trang sức cho đẹp. 弁 *biến*, cái mũ bằng da. 其 *kỳ* ngựa màu xanh đen. Màu của mũ da cũng như màu ngựa xanh đen ấy. *Kinh Thư* có nói: *Tứ nhân kỳ biến* (Bốn người đội mũ da màu xanh đen). Nay viết 綦 *kỳ*.

Nói rằng: Chim thì cưu ở trên cây dâu, còn mấy chim con thì ở trên cây mai. Bực hiện nhân quân tử thì dây nịt bằng tơ. Hề dây nịt bằng tơ, thì cái mũ da màu xanh đen. Ý nói có pháp độ hằng thường không biến thay dời đổi vậy.

CHƯƠNG III

雌鳩在桑

13. Thi cưu tại tang.

其子在棘

14. Kỳ tử tại cực.

淑人君子

15. Thục nhân quân tử,

- | | |
|------|-----------------------|
| 其儀不忒 | 16. Kỳ nghi bất thắc. |
| 其儀不忒 | 17. Kỳ nghi bất thắc, |
| 正是四國 | 18. Chính thị tứ quốc |

Dịch nghĩa

13. Chim thi cưu ở trên cây dâu,
 14. Mấy chim con thì đậu ở trên cây gai.
 15. Bực hiền nhân quân tử,
 16. Thì uy nghi đứng đắn không sai.
 17. Hễ uy nghi đứng đắn không sai.
 18. Thì có thể sửa trị (cho đúng đắn) các nước chư hầu
 khắp trong bốn phương.

Dịch thơ

*Chim thi cưu đậu cây dâu nọ.
 Đậu cây gai chim nhỏ chung nơi
 Hiền nhân quân tử những người
 Uy nghi đứng đắn đời đời chẳng sai.
 Uy nghi đã thẳng ngay đứng đắn.
 Trị bốn phương thì hẳn đủ tài.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. Có pháp độ hàng thường, thì tâm lòng chuyên nhất. Cho nên uy nghi đứng đắn. Uy nghi đứng đắn thì đủ để sửa trị các nước chư hầu trong khắp bốn phương. Truyện ở sách *Đại học* nói rằng: Bực quân tử làm

cha, làm con, làm em phận sự nào cũng đúng nghi pháp, về sau dân chúng mới bắt chước theo.

CHƯƠNG IV

- | | |
|------|--------------------------|
| 雉鳩在桑 | 19. Thi cưu tại tang, |
| 其人在榛 | 20. Kỳ tử tại trần. |
| 淑人君子 | 21. Thục nhân quân tử, |
| 正是國人 | 22. Chính thị quốc nhân. |
| 正是國人 | 23. Chính thị quốc nhân. |
| 胡不萬年 | 24. Hồ bất vạn niên? |

Dịch nghĩa

19. Chim thi cưu ở trên cây dâu,
20. Máy chim con thì đậu ở trên cây trần.
21. Bực hiền nhân quân tử,
22. Sửa trị được người trong nước.
23. Đã sửa trị được người trong nước.
24. Thì sao lại không sống lâu muôn tuổi?

Dịch thơ

*Chim thi cưu đậu cây dâu mãi.
Chim con thì đậu tại cây trần.
Hễ là quân tử hiền nhân,
Thì năng sửa trị quốc dân đang hoàng.
Năng sửa trị dân gian trong nước.
Sao lại không sống được muôn năm?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. Uy nghi đứng đắn, cho nên có thể sửa trị người trong nước được đứng đắn theo.胡不萬年 hồ bất vạn niên (đọc nân cho hợp vận), sao lại không trường thọ sống muôn năm? là lời ước nguyện cho người được sống lâu.

Thiên Thi cưu có 4 chương, mỗi chương 6 câu.

BÀI THỨ 153

CHƯƠNG I

下泉

1. Hạ tuyền. (Tào phong 4)

冽彼下泉

1. Liệt bỉ hạ tuyền,

浸彼苞稂

2. Tẩm bỉ bao lang.

愔我寤嘆

3. Khải ngã ngộ than.

念彼周京

4. Niệm bỉ Chu kinh

Dịch nghĩa

1. Nước suối lạnh chảy xuống kia.
2. Thấm ngập những bụi cỏ lang kia (cỏ lang vì ứng nước mà chết rụi).
3. Ta thao thức không ngủ mà thở than.
4. Nhớ đến kinh đô nhà Chu kia.

Dịch thơ

*Cứ chảy xuống lạnh tê nước suối,
Ngập ứng ngay những bụi cỏ lang.*

*Thở than thao thức bằng hoàng,
Chu triều đô cũ mơ màng nhớ trông.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử mà hứng.冽 *liệt*, lạnh.下泉 *hạ tuyền*, dòng suối chảy xuống.苞 *bao*, cỏ mọc thành bụi rậm rạp.稂 *lang*, cỏ đồng lương, thuộc loài cỏ hại lúa ở trong ruộng.懔 *khải*, tiếng thở than 周京 *Chu kinh* (đọc *cương* cho hợp vận), kinh đô chỗ thiên tử nhà Chu ở.

Nhà Chu suy đồi, các nước nhỏ khốn đốn đói tệ, cho nên lấy dòng suối lạnh chảy xuống mà cỏ lang mọc thành bụi um tùm phải bị tổn thương để ví. Rồi khởi hứng than thở để nhớ tưởng đến kinh đô nhà Chu trong thời thịnh trị.

CHƯƠNG II

- | | |
|------|-----------------------|
| 冽彼下泉 | 5. Liệt bỉ hạ tuyền. |
| 浸彼苞蕭 | 6. Tẩm bỉ bao tiêu. |
| 懔我寤嘆 | 7. Khải ngã ngộ thán. |
| 念彼京周 | 8. Niệm bỉ kinh Chu. |

Dịch nghĩa

5. Nước suối lạnh chảy xuống kia.
6. Thấm ngập những bụi cỏ tiêu kia (vì ủng nước cỏ bị chết rụi)
7. Ta thao thức không ngủ mà thở than.
8. Nhớ đến kinh đô nhà Chu kia.

Dịch thơ

Dòng suối nọ lạnh tê chảy mãi,
Ngập cỏ tiêu đều phải tổn thương.
Thở than trần trọc đêm trường,
Chu triều đô cũ, ta thường hoài mong,

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử mà hứng. 蕭 tiêu (đọc *sưu* cho hợp vận), cỏ tiêu. 京周 *kinh Chu*, như *Chu kinh*, kinh đô nhà Chu.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|------------------------|
| 冽彼下泉 | 9. Liệt bỉ hạ tuyên, |
| 浸彼苞蓍 | 10. Tẩm bỉ bao thi. |
| 愔我寤嘆 | 11. Khái ngã ngộ thán. |
| 念彼京師 | 12. Niệm bỉ kinh sư. |

Dịch nghĩa

9. Nước suối lạnh chảy xuống kia,
10. Thấm ngập những bụi cỏ thi kia.
11. Ta thao thức không ngủ mà thở than.
12. Nhớ đến kinh đô nhà Chu kia.

Dịch thơ

Suối lạnh kia chảy dài xuống thấp,
Cỏ thi kia đã ngập ủng rồi.

Thở than trần trọc bồi hồi,

Chu triều đô cũ lòng thời nhớ luôn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử mà hứng. 著 *thi*, cổ thi dùng để bói.
京師 *kinh sư* (đọc *si* cho hợp vận) như *kinh Chu*, kinh đô nhà Chu. Hãy xem rõ ở thiên *Công Lưu*, phần Đại Nhã.

CHƯƠNG IV

芄芄黍苗 13. Bồng bồng thử miêu,

陰雨膏之 14. Âm vũ cáo chi.

四國有王 15. Tứ quốc hữu vương,

郇伯勞之 16. Tuân bá lao chi.

Dịch nghĩa

13. Mạ nếp đã lên đẹp đẽ.

14. Lại có mưa tối tắm làm cho mạ nếp tươi tốt trơn nhẵn.

15. Các nước chư hầu trong bốn phương đều có lòng thờ nhà Chu.

16. Lại được Tuân Bá uỷ lạo. (Còn nay thì không như thế nữa).

Dịch thơ

Mạ nếp đã tốt tươi lả lướt,

Mưa rơi càng trơn mượt dồi dào.

Thờ Chu bốn phía chư hầu,

Có Tuân bá vẫn uỷ lạo vỗ về.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử mà húng. 芄芄 *bồng bông*, đáng đẹp đẽ. 郇伯 *Tuân bá*, chư hầu ở nước Tuân, dòng dõi của Vũ vương, thường gọi là Châu bá, có công trị chư hầu.

Nói rằng mạ đã lên đẹp đẽ, lại có mưa tối tăm làm cho mạ nếp trơn nhuận tươi tốt. Các nước chư hầu trong bốn phương đều có lòng tôn thờ nhà Chu, lại được Tuân bá uỷ lạo vỗ về. Thương xót cho ngày nay thì không như thế nữa.

Thiên Hạ tuyên có 4 chương, mỗi chương 4 câu.

Trình tử nói: Quẻ *bác #* là một quẻ mà các hào dương tiêu tan hết, chỉ có một hào thượng cửu là còn mà thôi, như trái cây to chưa bị hái mà ăn mất, sẽ còn cái lý phục sinh (sống trở lại). Rồi hào thượng cửu sẽ biến mất, còn toàn lại là hào âm thuộc quẻ, quẻ *khôn*. # Nhưng dương thì không có cái lý sẽ dứt hẳn, mất ở phía trên, thì sinh ra ở phía dưới (để thành ra quẻ *phục #*). Những giai đoạn ấy cứ liên tiếp không có kẽ hở nào để cho nó dừng lại được. Lúc âm đạo (đạo tà của kẻ ác) đang hồi rất mạnh, thì những loạn lạc của thời ấy chúng ta có thể biết được. Lúc quá loạn thì phải nghĩ đến việc trị yên, cho nên lòng mọi người đều muốn tôn trọng bậc quân tử đứng ra dẹp loạn. Vì thế mà người quân tử được dân quy phục. Thơ *Phỉ phong* và thơ *Hạ tuyên* vì thế mà được sắp cuối phần thơ biến phong.

Trần thị nói: Thời loạn đã cùng mà không trở lại thời trị, cuộc biến đã cùng mà không trở lại cuộc chính, thì lẽ trời đã mất rồi, và đạo người cũng dứt rồi! Bực thánh nhân ở đoạn cùng cực của thơ biến phong lại tiếp theo bài thơ nghĩ đến việc trị yên để bày rõ ra cái lẽ tuần hoàn, và để nói rằng: Loạn cũng có thể trị, biến có thể chính được cả.

Thơ quốc phong nước Tào có 4 thiên, 15 chương, 68 câu.

15. MÂN PHONG

Mân là tên nước. Theo sách *Vũ cống* nước Mân ở tại cánh đồng Nguyên thấp, phía bắc núi Kỳ Sơn. Trong thời nhà Ngu sang nhà Hạ, ông Khí làm chức Hậu tặc mà được phong ở nước Thai. Đến khi nhà Hạ suy, nghề nông bị bỏ và không chuyên nữa, cho nên con ông Khí là Bất Truất mất chức, phải lánh ở trong vùng rợ Nhung rợ Địch. Rồi Bất Truất sinh ra Cúc Đào. Cúc Đào sinh ra Công Lưu và khôi phục được nghiệp nhà nông của Hậu Tắc, nhân dân vì thế mà được giàu có, lại xem lễ thích nghi của đất đai mà dựng nước ở cái hang đất Mân.

Cháu 10 đời là Thái vương dời ra ở phía nam núi Kỳ Sơn.

Cháu 11 đời là Văn vương mới bắt đầu nhận mạng trời.

Cháu 12 đời là Vũ vương mới làm thiên tử nhà Chu.

Vũ vương băng, Thành vương lên nối ngôi. Vì tuổi trẻ Thành vương không thể trông nom được chính sự, Chu công Đán lấy địa vị chức trủng tể thay vua coi việc chính trị mới thuật lại việc phong hoá của Hậu Tắc và Công Lưu, làm một thiên (*Thất nguyệt*) trong kinh *Thi* để răn Thành vương, gọi đó là thơ Mân phong, mà người thời sau lại cho là của Chu công làm. Và phạm là những thơ vì Chu công mà làm ra đều được phụ theo đấy cả.

Nước Mân ở huyện Tam Thuỷ châu Mân bây giờ.

Nước Thai ở huyện Vũ Công phủ Kinh Triệu bây giờ.

BÀI THỨ 154

CHƯƠNG I

七月

Thất nguyệt. (Mân phong 1)

七月流火	1. Thất nguyệt lưu Hoả.
七月授衣	2. Cửu nguyệt thụ ý.
一之日戲發	3. Nhất chi nhật tất phát,
二之日栗烈	4. Nhị chi nhật lật liệt.
無衣無褐	5. Vô y vô hạt
何以歲卒	6. Hà dĩ tốt tuế?
三之日于耜	7. Tam chi nhật vu trĩ
四之日舉趾	8. Tứ chi nhật cử chỉ,
同我婦子	9. Đồng ngā phụ tử.
饁彼南畝	10. Diệp bỉ nam mầu.
田畝至喜	11. Điền tuấn chí hỉ.

Dịch nghĩa

1. Tháng 7 thì sao Đại hoả hạ thấp (đã hết mùa hè, khi nóng đã dứt).
2. Tháng 9 thì trao áo ấm cho mặc (để chống khí lạnh).
3. Những ngày trong tháng 12 thì khí lạnh căm căm.
5. Nếu không có áo tốt áo thô.
6. Thì lấy gì để sống đến cuối năm?
7. Những ngày trong tháng giêng thì lo sửa soạn khí cụ làm ruộng.
8. Những ngày trong tháng 2 thì nhắc chân cất bước đi cày.
9. Đàn bà và con trẻ thì cùng với ta (người gia trưởng tự xưng).

10. Đem cơm cho những người cày cấy ở mẫu ruộng phía nam ăn.

11. Quan khuyến nông đến, thấy thế thì vui mừng.

Dịch thơ

Tháng bảy mọc thấp sao Đại hoả,

Tháng chín thì áo đã trao xong,

Tháng mười một gió rét đông.

Tháng mười hai kíp lạnh lùng cắt da.

Nếu chẳng áo thô và áo tốt.

Đến cuối năm sông sót được sao?

Tháng giêng nông cụ sửa mau,

Tháng hai cất bước cày sâu ngoài đồng.

Với ta đàn bà cùng con trẻ

Đến ruộng nam, cơm tẻ đưa ăn.

Khuyến nông bước tới hân hoan.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 七月 *thất nguyệt*, tháng 7 là tháng mà chuôi sao bắc đẩu xoay về thân, tháng 7 của lịch nhà Hạ. Về sau phàm nói 月 *nguyệt* là tháng đều phỏng theo đây, tức là lấy theo lịch nhà Hạ. 流 *lưu*, đi xuống. 火 *hoả*, sao Đại hoả, sao tâm, vào đêm đầu tháng 6 thì thấy ở phương nam trên chân trời, đến đầu tháng 7 thì thấy thấp xuống về phía tây. 九月 *cửu nguyệt*, tháng 9 thì sương xuống bắt đầu lạnh, việc nuôi tằm kéo sợi cũng xong rồi, cho nên trao áo cho người ta mặc để chống khí lạnh. 之日 *nhất chi nhật*

(những ngày của tháng có một hào dương), nói tháng có 1 hào dương là tháng 11(thuộc quẻ *phục*)

phục), chuôi sao bắc đẩu chuyển về tỵ. 二之曰 *nhị chi nhật* (những ngày của tháng có 2 hào dương), nói tháng có 2 hào dương là tháng chạp (thuộc quẻ *lâm*), chuôi sao bắc đẩu đã chuyển về sửu. Biến chữ 月 *nguyệt* mà nói ra chữ 日 *nhật* (trong *nhất chi nhật*, *nhị chi nhật*) là ý nói những ngày của tháng ấy (những ngày của tháng có 1 hào dương thuộc tháng 11, hoặc những ngày của tháng có 2 hào dương thuộc tháng chạp). Về sau phàm nói 日 *nhật* là ngày đều phỏng theo đây, bởi vì những chư hầu đời trước của nhà Chu đã dùng như thế để ghi thời tiết. Cho nên khi gồm thâu được thiên hạ, nhà Chu lấy đó làm ngày chính sóc của triều đại mình (chính sóc là ngày đầu năm nhà Chu lấy ngày mừng 1 tháng 11 làm ngày đầu năm ăn tết). 戲發 *tất phát* (đọc *phế* cho hợp vận), gió lạnh. 栗烈 *lật liệt*, khí lạnh. 褐 *hạt* (đọc *hệ* cho hợp vận), áo vải gai thô. 歲 *tuế*, năm theo lịch nhà Hạ, lấy tháng dần, tháng giêng làm ngày đầu năm. 于 *vu*, đi. 耜 *tự* (đọc *đĩ* cho hợp vận), cái lưỡi cày, khí cụ để làm ruộng. 于耜 *vu tự*, nói đi sửa soạn khí cụ để làm ruộng. 舉趾 *cử chỉ*, nhắc chân cất bước để đi cày. 我 *ngã*, ta, người gia trưởng tự xưng. 饁 *diệp*, đem cơm cho người đang làm ruộng ăn. 田峻 *điền tuấn*, quan đại phu coi việc ruộng nương, chức quan coi việc khuyến nông.

Chu công, vì Thành vương chưa biết nổi cực khổ về cấy gặt của việc làm ruộng, khiến những chức quan mù sớm tối ca vịnh bài thơ này để dạy Thành vương.

Chương này đầu tiên nói vào tháng 7, khí nóng đã lui, khí lạnh sẽ đến, cho nên sang tháng 9 thì đưa cho áo ấm mặc để chống khí lạnh, vì từ tháng 11 trở về sau, gió và khí trời đều lạnh buốt, nếu không có áo ấm như thế thì không thể nào sống đến cuối năm. Tháng giêng thì lo đi sửa soạn khí cụ làm ruộng. Tháng 2 thì nhắc chân cất bước đi cày, người trai

trẻ đã đều ra ngoài đồng làm ruộng, người già cả lo đốc suất đàn bà con trẻ đưa cơm cho người làm ruộng ăn. Làm ruộng thì lo cho sớm, mà ra sức thì đều nhau, ai ai cũng phải làm cả. Cho nên quan khuyến nông đến thì vui vẻ.

Chương này đoạn đầu khởi sự nói lo mặc đoạn sau nói khởi sự lo ăn.

Chương 2 đến chương 5 thì nói hết ý tứ của đoạn đầu (của chương I), còn chương 6 đến chương 8 thì nói hết ý tứ của đoạn sau (của chương 1).

CHƯƠNG II

七月流火

12. Thất nguyệt lưu Hoả,

九月授衣

13. Cửu nguyệt thụ ý.

春日載陽

14. Xuân nhật tải dương,

有鳴倉庚

15. Hữu minh thương canh.

女執懿筐

16. Nữ chấp ý khuông.

遵彼微行

17. Tuân bỉ vi hành.

爰求柔桑

18. Viên cầu nhu tang.

春日遲遲

19. Xuân nhật trì trì.

采芣苢

20. Thái phiên kỳ kỳ.

女心傷悲

21. Nữ tâm thương bi.

殆及公子同歸

22. Đãi cập công tử đồng quy.

Dịch nghĩa

12. Tháng 7, sao Đại hoả hạ thấp xuống.
13. Tháng 9 thì trao áo ấm mặc để chống lại khí lạnh.
14. Ngày mùa xuân bắt đầu ôn hoà ấm áp,
15. Có chim thương canh (hoàng ly) kêu lên.
16. Người con gái xách giỏ vừa sâu vừa đẹp.
17. Đi theo con đường tắt nhỏ hẹp,
18. Để kiếm lá dâu non,
19. Ngày mùa xuân đặng đặng ấm áp.
20. Lắm người con gái đi hái rau phiên để nuôi tằm (lúa nở không đều nhau).
21. Lòng người con gái nuôi tằm ấy xót xa bi sầu,
22. Khi nghĩ đến lúc theo công tử (nước Bân) để cùng về nhà bên chồng, phải xa lìa cha mẹ.

Dịch thơ

*Tháng bảy mọc thấp sao Đại hoả,
Tháng chín thì áo đã trao rồi.
Ngày xuân ấm áp vui tươi.
Thương canh cất tiếng khắp nơi hót chào.
Cô gái mang giỏ sâu và đẹp,
Lại noi theo lối hẹp tiến chân,
Dâu non tìm hái xa gần.
Khi xuân ấm áp, ngày xuân trì trì.
Mở rau phiên, bước đi tìm hái.
Trong lòng người con gái xót xa:
Bước theo công tử lìa nhà.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.載 tái, bắt đầu.陽 dương, ôn hoà.倉庚 thương canh (đọc *cang* cho hợp vận), chim hoàng ly.懿 ý, đẹp và sâu.遵 tuân, đi theo.微行 vi hành (đọc *hàng* cho hợp vận), đường tắt nhỏ hẹp.柔桑 nhu tang, cây dâu nhỏ.遲遲 trì trì, ngày dài mà ấm áp.繁 phiền, rau bạch hao để nuôi tằm. Người bây giờ cũng còn dùng như thế, vì tằm sinh ra chưa đều nhau, chưa có thể cho ăn lá dâu, cho nên lấy rau phiền cho ăn.祁祁 kỳ kỳ, đông nhiều, hoặc nói là từ từ chậm chậm.公子 công tử, con của Bân công (con vua chư hầu nước Bân).

Nói lại một lần nữa việc sao Đại hoả hạ thấp xuống và việc trao áo ấm mặc phòng khí lạnh. Sắp nói công việc của phụ nữ bắt đầu, có ý là lấy việc ấy làm gốc, bèn nói ngày xuân bắt đầu hoà dịu, có lúc đã nghe tiếng chim thương canh kêu, thì tằm bắt đầu sinh nở. Người con gái xách cái giỏ vừa đẹp vừa sâu để tìm lá dâu non. Lại còn có thú tằm nở sinh ra chưa đều, thì lắm người con gái phải đi hái rau phiền, rau bạch hao. Người con gái nuôi tằm này, cảm vì thời tiết biến thay mà sầu bi. Vì lúc ấy, công tử con vua chư hầu nước Bân đang lo cưới người trong nước làm vợ. Gia tộc sang giàu to tát làm suôi với vua, cũng vẫn nỗ lực vào việc hái dâu nuôi tằm. Cho nên người con gái được hứa gả ấy lo sẽ theo công tử để cùng về nhà bên chồng, phải xa lìa cha mẹ mà sầu bi.

Phong tục đôn hậu, tâm tình của người trên kẻ dưới đã cùng trung thành thương yêu nhau như thế.

Chương sau, phạm nói công tử đều phỏng theo đây.

CHƯƠNG III

七月流火

23. Thất nguyệt lưu Hoả,

八月萑葦
蠶月條桑
取彼斧斨
以伐遠揚
猗彼女桑
七月鳴鵲
八月載績
載玄載黃
我朱孔陽
爲公子裳

24. Bát nguyệt hoàn vĩ
25. Tằm nguyệt thiếu tang.
26. Thủ bĩ phủ thương,
27. Dĩ phạt viễn dương.
28. Y bĩ nữ tang,
29. Thất nguyệt minh quyết.
30. Bát nguyệt tái tích.
31. Tái huyền tái hoàng.
32. Ngã chu khổng dương.
33. Vi công tử thường.

Dịch nghĩa

23. Tháng 7, sao Đại hoả hạ xuống,
24. Tháng 8 cỏ lau đã già (thì cắt làm nong làm sàng)
25. Đến tháng nuôi tằm năm sau, thì chặt nhánh dâu xuống mà hái lá.
26. Lấy cái búa lỗ hình thuẫn và cái búa lỗ hình vuông.
27. Chặt những cành xa mọc cất lên cao.
28. Cây dâu nhỏ thì hái lá chừa cành.
29. Tháng 7 thì chim quyết kêu.
30. Tháng 8 thì bắt đầu kéo gai thành sợi.
31. Và bắt đầu nhuộm màu huyền, màu vàng.
32. Phần nhuộm đỏ của ta thì rất là tươi sáng
33. Để may quần cho công tử (con của Bà hầu.).

Dịch thơ

*Đại hoà mọc thấp vào tháng bảy
Tháng tám thì lau sậy già rồi.
Chặt nhánh dâu, hái lá tươi.
Có hai thứ búa đồng thời lấy ra,
Để chặt lấy cành xa cao ngất.
Dâu nhỏ thì lá lật, nhánh chừa.
Quyết kêu tháng bảy nhặt thưa.
Bắt đầu tháng tám thì vừa kéo gai.
Huyền và vàng nhuộm ngay tức khắc.
Nhuộm đỏ thì trông rất tươi xinh,
May quần công tử nước mình.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 萑葦 hoàn vĩ, tức là cỏ lau. 蠶月 *tằm nguyệt*, tháng nuôi tằm. 條桑 thiếu lang, chặt nhánh dâu cho rút xuống mà hái lá. 斧 phủ, cái búa mà lỗ tra cán hình thuẫn. 斨 thương, cái búa mà lỗ tra cán hình vuông. 遠揚 viễn dương, nhánh xa mọc cất lên cao. 猗 y, hái lá mà chừa lại cành. 女桑 nữ tang, cây dâu nhỏ. Cây dâu nhỏ thì không thể chặt lấy cành, cho nên hái lá mà chừa cành lại cho ruồi rả. 馱 quyết, chim bá lao. 績 tích, kéo gai thành sợi. 玄 huyền, màu đen có ứng đỏ. 朱 chu màu đỏ. 陽 dương, sáng.

Nói rằng đến tháng 7 thì khí nóng bớt đi và khí lạnh sắp đến. Việc dự bị chống lại khí lạnh mùa đông ấy cũng mong đã xong xuôi rồi. Lại đang lo tính những vật cần dùng về việc nuôi tằm trong năm tới. Cho nên đến tháng 8 lúc cỏ lau đã

già thì cắt để dành làm nong làm sàng, để tới tháng nuôi tằm trong năm tới dùng hái dâu đựng cho tằm ăn. Cái nhỏ cái lớn đều lấy mà dùng hết, thấy tằm đã đông nhiều, người ta phải đem hết sức ra làm việc.

Việc nuôi tằm đã dự bị xong thì sau khi chim quyết kêu lên gai đã già lại là lúc kéo sợi, thì lấy gai ấy kéo thành sợi để dệt vải. Rồi tất cả những vải lụa đã dệt xong đều phải nhuộm, hoặc màu đen ửng đỏ, hoặc màu vàng. Phần nhuộm đỏ thì tươi sáng hơn hết đều để dựng lên vua mà may quần cho công tử.

Nói là lao nhọc về công việc kéo dệt lụa vải mà không để riêng mình dùng, lại dựng cho vua, là vì do ý rất chân thành thương mến. Vua lấy đó mà thi ân, dân lấy đó mà báo đáp.

Hai chương đầu chuyên nói về việc tằm và sợi, để dứt cái ý không có áo mặc mùa đông của đoạn đầu ở chương I.

CHƯƠNG IV

四月秀蓂

34. Tứ nguyệt tú yêu,

五月鳴蜩

35. Ngũ nguyệt minh điều.

八月其獲

36. Bát nguyệt kỳ hoạch.

十月隕穽

37. Thập nguyệt vãn thác.

一之日于貉

38. Nhất chi nhật vu hạc.

取彼狐狸

39. Thủ bỉ hồ ly,

爲公子裘

40. Vi công tử cầu.

二之日其同

41. Nhị chi nhật kỳ đồng.

載績武功

42. Tại toàn vũ công.

言私其豸
獻豸于公

43. Ngôn tư kỳ tông,

44. Hiến kiên vu công.

Dịch nghĩa

34. Tháng 4 thì cỏ yêu kết hạt.
35. Tháng 5 thì con ve kêu.
36. Tháng 8 thì gặt lúa.
37. Tháng 10 thì cây cỏ đều rụng lá.
38. Những ngày trong tháng 11 thì đi bắt chồn.
39. Bắt con chồn kia.
40. Lấy da làm áo cho công tử.
41. Những ngày trong tháng chạp thì đồng nhau tận lực đi săn.
42. Bắt đầu tập luyện nối theo những vũ công hiền hách.
43. Những con heo nhỏ một tuổi thì nói là của riêng mình dùng.
44. Những con heo lớn ba tuổi thì dâng lên vua.

Dịch thơ

*Tháng tư thì cỏ yêu kết hạt.
Tháng năm sang ve chọt kêu lên:
Lúa thì tháng tám gặt liền.
Tháng mười cành lá khắp miền rụng bay.
Tháng mười một săn loài chồn dũ
Bắt sạch cho hết thứ cáo này.
áo da công tử vùi may.
Bước qua tháng chạp thì bày săn chung.*

Để tập luyện vũ công thành thục.

Được heo con thì thuộc của riêng.

Heo to thì mới dâng lên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 秀 tú, cây cỏ không trở hoa mà kết trái. 獲 hoạch, lúa sớm mà mình thu gặt được. 隕 vãn, rơi xuống, 穽 thác, rơi xuống. Nói cây cỏ rơi rụng. 貉 hạc, con hổ ly, loài chồn. cáo. 于貉 vu hạc (như vu tự, đi sửa soạn khí cụ làm ruộng), nói đi bắt chồn. 同 đồng, đem hết sức ra mà đi săn. 績 toản, tập luyện mà nổi nghiệp theo. 豨 tông, heo được 1 tuổi. 豮 kiên, heo được 3 tuổi.

Nói rằng tháng tư, tháng nóng nhất (thuộc quẻ *kiên*), có 6 hào đều dương. Rồi trải qua tháng 5 có 1 hào âm (thuộc quẻ *# cẩu*), tháng 6 có 2 hào âm (thuộc quẻ *đôn*), tháng 7 có 3 hào âm (thuộc quẻ *bĩ*), tháng 8 có 4 hào âm (thuộc quẻ *quan*), tháng 9 có 5 hào âm (thuộc quẻ *bác*), tháng 10 có 6 hào âm (thuộc quẻ *khôn*) thì mùa lạnh nhất sắp đến. Tuy công việc nuôi tằm hái dâu không có việc gì là không dự bị, mà còn sợ rằng không đủ để chống với khí lạnh. Cho nên đi tìm bắt con chồn lấy da để làm áo cho công tử con của Bân hầu.

Những heo nhỏ thì giữ làm của mình dùng, những heo to thì dâng lên vua, cũng là lòng thương mến vua mãi.

Chương này chuyên nói về đi săn để dứt cái ý không có áo vải thô ở đoạn trên của chương đầu.

CHƯƠNG V

五月斯螽動股 45. Ngũ nguyệt tư chung động cổ.

六月 莎雞 振羽	46. Lục nguyệt sa kê chấn vũ.
七月 在野	47. Thất nguyệt tại dã.
八月 在寧	48. Bát nguyệt tại vũ.
九月 在戶	49. Cửu nguyệt tại hộ.
十月 蟋蟀 入 我床下	50. Thập nguyệt tất suất nhập ngã sàng hạ,
穹窒 熏鼠	51. Khung trất huân thử.
塞向 瑾戶	52. Tắc hướng cận hộ.
嗟我 婦子	53. Ta ngã phụ tử
曰爲 改歲	54. Viết vì cải tuế.
入此 室處	55. Nhập thử thất xử.

Dịch nghĩa

45. Tháng 5 con đế búng chân nhảy.
46. Tháng 6 con đế bay khua cánh vù vù.
47. Tháng 7 còn nóng nực thì con đế ở ngoài đồng nội.
48. Tháng 8 hơi lạnh thì con đế vào ở dưới thêm nhà.
49. Tháng 9 lạnh hơn thì con đế vào trong nhà.
50. Tháng 10 rất lạnh thì con đế vào ở dưới sàng của ta.
52. Bít cửa sổ hướng bắc lại để cản gió bắc
51. Phải bít lỗ trống lại để xông chuột.
53. Ta dặn vợ con ta.
54. Rằng: Tháng 10 đến để đổi sang năm mới.
55. Hãy vào trong nhà ấy mà ở vì mọi việc đã lo xong.

Dịch thơ

Tháng năm đế búng chân nhẩy mạnh.

Tháng sáu thì khua cánh bay cùng.

Đế mùa tháng bảy ngoài đồng.

Đế qua tháng tám vào trong bụi thêm.

Tháng chín lạnh, tiến thêm vào cửa,

Đế tháng mười chung giữa gấm sàng.

Đế xông khói chuột, bít hang.

Bít song hương bắc để ngăn gió vào.

Dặn vợ con ta mau ghi nhớ.

Rằng: Tháng mười sẽ trở tân niên.

Hãy vào nhà ấy ở liền.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 斯螽 *tư chung*, 莎雞 *sa kê*, 蟋蟀 *tất suất* đều là con đế, một con vật tùy theo thời tiết biến hoá mà khác tên. 動股 *động cổ*, bắt đầu nhẩy thì búng chân kêu ra tiếng. 振羽 *chấn vũ*, có thể bay mà khua cánh. 宇 *vũ*, dưới thêm. Trời nóng thì đế ở ngoài đồng nội, lạnh thì đế tựa vào nhà người. 穹 *khung*, lỗ trống. 窟 *trất*, lấp. 向 *hướng*, cửa sổ trở ra phía bắc. 瑾 *cận*, trét bùn, đất sét lên. Thường dân ở nhà bằng phen, mùa đông phải lấy bùn đất sét trét bít cho hết kẽ hở.

Lã thị ở Đông lai nói: Tháng 10 gọi là 改歲 *cải tuế* (tháng cuối cùng để trở sang năm mới, vì nhà Chu lấy tháng 11 làm tháng đầu năm). Tam chính (nhà Hạ lấy kiến dần, tháng giêng làm tháng đầu năm, nhà Ân lấy kiến sửu tháng

chạp làm tháng đầu năm, nhà Chu lấy kiến tý tháng 11 làm tháng đầu năm) đã thông dụng trong phong tục của dân rồi. Nhà Chu chỉ riêng chọn ra một trong tam chính ấy để lần lần mà dùng vậy thôi.

Nói rằng: Hễ thấy con dê đã tựa vào nhà người thì biết là mùa lạnh sắp đến. Vì thế những lỗ trống ở trong nhà phải bít lại, xông khói vào hang khiến chuột không thể ở trong hang ấy được. Bít cửa sổ ở phía bắc để chống với gió bắc. Lấy bùn, đất sét trét vào phen để ngăn lạnh, rồi nói với vợ con rằng: Đến tháng 10 lạnh lẽo sắp sang năm (theo nhà Chu lấy tháng 11 làm tháng đầu năm). Trời đã lạnh mà mọi việc cũng đã xong, thì có thể vào nhà ấy mà ở.

Ở đây thấy được lòng thương của người già cả đã lo chu đáo trước khi sang mùa đông.

Chương này cũng là để dứt cái ý chống lại khí lạnh của đoạn trên ở chương đầu.

CHƯƠNG VI

- | | |
|--------|-------------------------------------|
| 六月食鬱及薁 | 56. Lục nguyệt thực uất cập úc. |
| 七月享葵及菽 | 57. Thất nguyệt phanx quỳ cập thúc. |
| 八月剝棗 | 58. Bát nguyệt bóc tẩu. |
| 十月穫稻 | 59. Thập nguyệt hoạch đạo. |
| 爲此春酒 | 60. Vi thử xuân tửu, |
| 以介眉壽 | 61. Dĩ giới my thọ. |
| 七月食瓜 | 62. Thất nguyệt thực qua. |
| 八月斷壺 | 63. Bát nguyệt đoạn hồ. |

九月叔苴

采荼薪樗

食我農夫

64. Cửi nguyệt thúc thư.

65. Thái đồ tân sư.

66. Tự ngã nông phu.

Dịch nghĩa

56. Tháng 6 thì ăn trái uất trái úc.

57. Tháng 7 thì nấu rau quỳ và đậu.

58. Tháng 8 thì đập cây táo cho rụng để lượm mà ăn.

59. Tháng 10 thì thu gặt nếp.

60. Làm rượu uống trong ngày xuân.

61. Để giúp tuổi già được sống lâu.

62. Tháng 7 thì ăn dưa.

63. Tháng 8 thì cắt bầu.

64. Tháng 9 thì lật lấy trái gai.

65. hái rau đồ, chặt cây sư làm củi.

66. Và đem thực phẩm cho người làm ruộng ăn.

Dịch thơ

Trái uất trái úc ăn tháng sáu.

Tháng bảy sang quỳ đậu nấu xôi.

Táo qua tháng tám thọc rơi.

Nếp thì thu gặt tháng mười cho xong.

Đem gầy rượu uống trong xuân mới,

Để giúp cho số tuổi thêm dài.

Ăn dưa tháng bảy ngon thay!

Cắt bầu tháng tám ở ngoài vườn rau.

Tháng chín trái gai mau đi lặt.

Hái rau đò cùng chặt củi sủ.

Và đem thực phẩm nông phu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 鬱 uất, thuộc cây đề. 葵 úc, cây anh túc, loại cây nho. 葵 quỳ tên rau quỳ. 菽 thúc, cây đậu. 剝 bóc, đánh đập. 穫稻 hoạch đạo, thu gặt lúa nếp để gầy rượu. 介 giới, giúp. 介眉壽 giới my thọ (đọc thụ cho hợp vận), lời chúc tụng giúp tuổi già sống được lâu (my thọ, người già thì lông mày có nhiều sợi ra dài.). 壺 hồ, cái bầu. 食瓜斷壺 thực qua đoạn hồ (ăn dưa và cắt bầu), cũng là ý lần lần bỏ vườn ra để làm chỗ chứa thực phẩm (phô là vườn rau trường là chỗ chứa hàng hoá thực phẩm). 菽 thúc, lặt lấy. 苴 thư, hột gai. 荼 đồ, rau đắng. 樗 sủ, cây sủ loại cây xấu để làm củi.

Từ đây đến chương cuối, đều nói việc làm ruộng làm vườn, việc ăn uống, việc cúng tế, việc yến tiệc vui chơi để dứt cái ý trong đoạn sau của chương đầu.

Trong chương này, trái cây, rượu, nếp để cung cấp cho người già cả, người đau yếu, để đãi đằng tân khách và để cúng tế. Còn dưa, bầu, hột gai, rau đắng thì để làm món ăn thường. Đây là cái nghĩa của kẻ nhỏ, người lớn, cái tiết độ khi xài to, khi cần kiệm là thế.

CHƯƠNG VII

九月築場圃 67 CỬU NGUYỆT TRÚC TRƯỜNG PHỐ.

十月納禾稼 68. THẬP NGUYỆT NẠP HOÀ GIÁ,

黍稷重穆 69. THỦ TẮC TRÙNG LỤC.

禾 麻 菽 麥	70. Hoà ma thúc mạch.
嗟 我 農 夫	71. Ta ngã nông phu.
我 稼 既 同	72. Ngã giá ký đồng.
上 入 執 宮 功	73. Thượng nhập chấp cung công.
晝 爾 于 茅	74. Trú nhĩ vu mao,
宵 爾 索 綯	75. Tiêu nhĩ tác đào.
亟 其 乘 屋	76. Cức kỳ thừa ốc,
其 始 播 百 穀	77. Kỳ thủy bá bách cốc.

Dịch nghĩa

67. Tháng 9 thì cật lên cái kho ngay chỗ vườn rau.
 68. Tháng 10 thì đưa lúa vào đấy.
 69. Nào là nếp, gạo, lúa trồng trước mà chín sau, lúa trồng sau mà chín trước.
 70. Và lúa, gai, đậu, mạch.
 71. Ôi! Những nông phu của ta.
 72. Lúa của chúng ta đã gom chứa vào đấy rồi.
 73. Có thể vào đô ấp làm những công việc trong cung thất.
 74. Ban ngày thì người đi lấy tranh,
 75. Ban đêm thì người xe dây.
 76. Và gấp lên trên nóc mà sửa chữa ngôi nhà vườn.
 77. Để năm sau sẽ bắt đầu gieo mạ làm mùa nữa.

Dịch thơ

Tháng chín dựng kho nơi vườn cũ.

Tháng mười thì đem trữ lúa vào.
 Nếp, gạo chín trước chín sau,
 Lúa gai đậu mạch dồi dào đầy kho.
 Ôi! Những kẻ nông phu ta ấy,
 Lúa đã gom vào đấy vừa xong.
 Vào thành làm việc trong cung.
 Lấy tranh người phải ra công ban ngày.
 Đêm đến người xe dây cực nhọc.
 Đến nhà vườn lên nóc sửa sang.
 Năm sau gieo mạ sẵn sàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 場 trường (cái kho) và 圃 phố (vườn rau) đều ở một chỗ, mùa trồng rau thì cày cuốc làm vườn trồng rau trồng bông, mùa cây trái đã già thì xây cất làm kho để chứa lúa, vì là những hoa lợi thâu gặt được ở ngoài đồng đều chứa chất ở kho ấy. 禾 hoà, tiếng chung gọi cây lúa vừa hột vừa cọng. 稼 giá, lúa trở bông kết hột còn ở ngoài đồng. 重 trùng, lúa trồng trước mà chín sau, 穰 lục (đọc lục cho hợp vận), lúa trồng sau mà chín trước. 禾 hoà (được nhắc lại ở câu 70) là tất cả những thứ hột như nếp, gạo, kê. 同 đồng, tụ chung lại. 宮 cung, nhà cửa ở trong ấp. Ngày xưa mỗi người dân nhận được 5 mẫu để làm nhà ở, chia ra làm hai, 2 mẫu rưỡi thì làm nhà ở trong ruộng để ở về mùa xuân mùa hạ, còn 2 mẫu rưỡi nữa, thì làm nhà ở trong ấp để ở trong mùa thu mùa đông. 功 công, việc lập nhà. Hoặc nói là công việc trong công sở, trong quan phủ. Đời xưa dùng sức

dân làm xâu, mỗi năm không quá ba ngày là đầy. 索 *tác*, đánh dây, xe thành dây. 絢 *đào*, sợi dây. 乘 *thừa*, thăng lên.

Nói đem nộp vào kho những hoa lợi thu gặt được, không món nào là không đầy đủ. Khi lúa của ta ở ngoài đồng đã gom chứa lại rồi, ta có thể vào đô ấp làm những công việc trong cung thất vậy. Cho nên ban ngày thì đi lấy tranh, ban đêm thì đi đánh dây, rồi gấp leo lên trên nóc nhà lo sửa lợp, vì là để năm sau lại sẽ phải bắt đầu gieo mạ trở lại, không còn rảnh lo việc ấy nữa, là do cố ấy. Không đợi phải xét xem quả trách, mà tự răn phòng lấy nhau, không dám nghỉ ngơi như thế.

Lã thị nói rằng: Chương này nói trọn từ đầu đến cuối công việc nhà nông để bày hết cái ý lo lắng siêng cần khó nhọc ra.

CHƯƠNG VIII

- | | |
|-----------|--|
| 二之日 鑿冰 沖沖 | 78. Nhị chi nhật tạc băng trùng trùng. |
| 三之日 納于 凌陰 | 79. Tam chi nhập nạp vu lăng âm. |
| 四之日 其蚤 | 80. Tứ chi nhật kỳ tao. |
| 獻羔 祭韭 | 81. Hiến cao tế cửu. |
| 九月 肅霜 | 82. Cửu nguyệt túc sương. |
| 十月 滌場 | 83. Thập nguyệt địch trường. |
| 朋酒 斯饗 | 84. Bằng tửu tư hương (hưởng). |

曰殺羔羊
躋彼公堂
稱彼兕觥
萬壽無疆

85. Viết sát cao dương.
86. Tê bỉ công đường.
87. Xưng bỉ tự quang.
88. Vạn thọ vô cương.

Dịch nghĩa

78. Những ngày trong tháng chạp thì lo đục nước đá mà lấy.

79. Những ngày trong tháng giêng thì lo đem giấu chứa vào hầm trữ nước đá.

80. Những ngày trong tháng 2, trong buổi chiều sớm.

81. Vua dâng dê con và rau củ lên cúng tế.

82. Tháng 9 thì sương lạnh tái tê.

83. Tháng 10 thì quét sạch nông trường.

84. Bày hai chén rượu ra để cùng nhau uống.

85. Nói với nhau: Nên giết con dê con,

86. Rồi đem lên công đường kia của vua,

87. Và dâng chén rượu sừng tự lên.

88. Chúc vua sống được muôn tuổi không giới hạn,

Dịch thơ

Tháng chạp đục lấy nhiều nước đá.

Tháng giêng đem giấu cả hầm sâu,

Tháng hai trong buổi sớm chiều,

Tế dâng dê nhỏ và rau củ này.

Tháng chín thì sương đầy lạnh buốt.

Tháng mười sang quét tước nông trang.

Bày hai chén rượu tương hoan.

Dê con làm thịt luận bàn bảo nhau .

Công đường kia dâng mau lễ ấy.

Chén tự này rượu hãy dâng luôn,

Chúc vua vạn thọ vô cương.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 鑿冰 tạc băng, đục nước đá ở trên núi mà lấy. 冲冲 trùng trùng, ý đục nước đá. Theo sách *Chu lễ*, tháng giêng và tháng chạp thì ra lệnh cho đi chặt nước đá, là đầy vậy. 納 nạp, giấu cất. Giấu cất nước đá vào trong nhà chứa để dự phòng mùa nóng bức, 凌陰 lành âm, nhà chứa nước đá. Đất nước Bân lạnh nhiều, gió đông tháng giêng chưa thổi tan nước đá, cho nên nước đá còn có thể giấu trữ lại. 蚤 tảo, buổi chiều sáng sớm. 韭 cửu, tên rau cửu. Dâng dê con và rau cửu mà cúng tế rồi sau mới mở nhà chứa nước đá ra. Theo thiên *Nguyệt lệnh ở Kinh Lễ*, tháng trọng xuân (tháng 2) dâng cúng dê con và lấy nước đá ra. Trước hết phải đem nước đá ấy dâng cúng ở miếu đường là đầy vậy.

Tô thị nói: Đời xưa giấu trữ nước đá và lấy nước đá ra để tiết chế khí dương đang hồi mạnh mẽ. Ôi! Khi dương ở trong trời đất, tỷ như lửa đốt cháy vạn vật, cho nên thường thường phải giải trừ bớt. Tháng chạp, khí dương áp ủ tiềm tàng còn giam giấu chưa bộc phát ra, đang mạnh mẽ nhen nhúm ở dưới đất, thì lấy nước đá giấu trữ ở dưới đất để chế ngự khí dương ấy. Đến tháng 2 (thuộc quẻ *Đại tráng*) có 4 hào dương, những loài côn trùng trú ẩn trong đất đều tỉnh dậy, khi khí

dương bắt đầu thi hành, thì cũng bắt đầu lấy nước đá ra dâng cúng ở miếu đường. Đến tháng 4 (thuộc quẻ *Kiến*), thì

dương đạt đến mức cùng tốt (6 hào đều dương), khí âm sắp tiêu mất hết, thì lấy nước đá ra dùng rất nhiều. Những quan hưởng lộc triều đình được chia phần thịt sau cuộc cúng tế, những vị quan về hưu vì già hay vì bệnh, những xác chết sau khi được tắm rửa rồi đều được chia phần nước đá mà dùng. Cho nên mùa đông không có khí nóng trái mùa, mùa hạ không có khí lạnh trái lẽ, mùa xuân không có gió lạnh, mùa thu không có mưa tai hại, sấm vang nhưng không chấn động, không thiên tai về sương hay mưa đá, khí độc không có phát sinh, nhân dân không bị ngặt nghèo và chết yếu.

Hồ thị nói: Giấu chứa nước đá hay lấy nước đá ra dùng cũng chỉ là một việc giúp sức vào công cuộc điều hoà của bậc thánh nhân mà thôi, không chuyên dựa vào đấy để bình trị thiên hạ.

肅霜 *túc sương*, khí lạnh tái tê mà sương rơi xuống.滌場 *địch trường*, việc làm ruộng đã xong thì quét sạch nông trường. 朋 *bằng*, hai chén rượu. Lễ uống rượu với nhau ở trong làng thì bày hai cái chén và hồ rượu trong phòng, là đây.躋 *tê*, thăng lên, bước lên.公堂 *công đường*, triều đường của vua.稱 *xưng*, dâng lên.疆 *cương*, bờ cõi.

Trương tử nói: Ở chương này thấy dân chúng trung thành, thương mến vua hết sức, đã khuyên nhau xua vào công việc giấu trữ nước đá, lại răn nhau mau làm xong công việc làm ruộng, rồi giết dê dâng lên vua và dâng chén rượu chúc vua tuổi thọ.

Thiên Thất nguyệt có 8 chương, mỗi chương 11 câu.

Theo *Chu lễ*, chức quan được chương, buổi sáng trọng xuân (tháng 2) đánh trống đất, thổi sáo, hát thơ quốc phong nước Bân để đón khí nóng; buổi đêm trọng thu (tháng 8) cũng làm như thế để đón khí lạnh, tức là nói về bài thơ *Thất nguyệt* này.

Vương thị nói: Ngưỡng lên quan sát sự biến đổi của tinh tú, mặt trời và sương lộ, cúi xuống xem xét sự biến hoá của côn trùng và cây cỏ mà biết thời tiết của trời đất để giao phó công việc cho dân. Đàn bà con gái phục sự ở trong, đàn ông con trai phục sự ở ngoài. Bề trên chân thật thương yêu kẻ dưới, kẻ dưới lấy lòng trung thành làm lợi cho bề trên. Cha đáng phận cha, con đáng phận con, chồng đáng phận chồng, vợ đáng phận vợ. Phụng dưỡng người già cả, thương yêu trẻ con, sống với sức lực của mình làm mà giúp đỡ kẻ yếu đuối. Cúng tế thì đúng lúc, ăn uống vui chơi thì hợp thời, đây là ý nghĩa của bài thơ *Thất nguyệt* này.

BÀI THỨ 155

CHƯƠNG I

鵲 鵲	Xi hiêu. (Bân phong 2)
鵲 鵲 鵲 鵲	1. Xi hiêu, xi hiêu!
既 取 我 子	2. Ký thủ ngã tử,
無 壞 我 室	3. Vô hoại ngã thất.
恩 斯 勤 斯	4. Ân tư cần tư,
鸛 子 之 閔 斯	5. Dục tử chi mẫn tư.

Dịch nghĩa

1. Cú vọ, cú vọ!
2. Mà đã bắt chim con của ta rồi,
3. Thì chớ phá cái ổ của ta.
4. Với lòng thương yêu và ý ân cần đầy đặn.
5. Ta đã nuôi đứa con ấy, thật đáng tội nghiệp!

Cú vọ ơi! Cú vọ ơi!

Con ta mây đã bắt rồi còn chi.

Ở ta, chớ phá đi mây hời!

Bao tình thương mến với ân cần,

Dưỡng nuôi tội nghiệp bao ngàn!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ. Làm ra lời của chim nói để ví với mình. 鵲 xi hiêu, chim hươu lưu, cú vọ, loài chim dữ, hay bắt chim con khác mà ăn. 室 thất (nhà), chim gọi cái ổ của mình. 恩 ân, tình ái thương yêu. 勤 cần, dốc chí dày dạn. 養 dục, dưỡng nuôi. 閔 mẫn (đọc mân cho hợp vận bình), ưu lo.

Vũ vương nhà Chu thắng nhà Thương, khiến người em là Quản Thúc Tiên và Thái Thúc Độ coi chừng nước của Vũ Canh, con vua Trụ. Khi Vũ vương băng, Thành vương lên nối ngôi. Chu công làm tướng cho Thành vương, hai vị Quản Thúc và Thái Thúc lấy danh nghĩa của Vũ Canh làm phản, lại phao lời nói xấu khắp trong nước rằng: Chu công sẽ hại ấu chúa. Cho nên Chu công phải đi chinh phạt ở phía đông trong hai năm, mới bắt được Quản Thúc và Vũ Canh giết đi, mà Thành vương vẫn chưa biết ý của Chu công. Chu công mới làm bài thơ này gửi cho Thành vương, mượn việc con chim thương cái ổ của nó, rồi gọi con cú vọ mà nói rằng: Cú vọ, Cú vọ! Mây đã bắt chim con của ta, thì chớ phá cái ổ của ta. Với lòng thương yêu và ý đôn hậu của ta đã nuôi dưỡng đứa con ấy, thành thật là đáng thương xót tội nghiệp. Nay mây đã bắt nó rồi, thật quá ác độc, huống lại còn phá cái ổ của ta nữa hay sao? Nói như thế là để ví với Vũ Canh đã làm

hư Quân Thúc Tiên và Thái Thúc Độ rồi, thì không thể nào lại còn phá nhà Chu của ta nữa vậy.

CHƯƠNG II

- | | |
|--------|----------------------------|
| 迨天之未陰雨 | 6. Đãi thiên chi vị âm vũ, |
| 徹彼桑土 | 7. Triệt bỉ tang đồ. |
| 綢繆牖戶 | 8. Trù mâu dũ hộ. |
| 今女下民 | 9. Kim nữ hạ dân |
| 或敢侮予 | 10. Hoặc cảm vũ dư, |

Dịch nghĩa

6. Kịp khi trời chưa đổ mưa u ám,
7. Ta đã bay đến lấy vỏ ở gốc cây dâu,
8. Để rịt lại những lỗ trống, những kẽ hở.
9. Nay lớp hạ sĩ ngu dân.
10. Hoặc có kẻ dám khinh dễ ta sao?

Dịch thơ

*Trước khi mưa xuống âm u,
Ta tha lấy vỏ gốc dâu bay về,
Dùng kẽ hở bốn bề cho kỹ.
Lớp ngu dân hạ sĩ kẻ nào.
Dám còn khinh dễ ta sao?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử. 迨 *đãi*, kịp, 徹 *triệt*, lấy. 桑土 *tang đố*, gốc cây dâu. 綢繆 *trù mâu*, vắn quanh rịt lại. 牖 *dũ* (cửa sổ), lỗ thông hơi trong cái ổ. 戶 *hộ*, cửa ra vào.

Cũng là lời của chim nói: Kịp khi trời chưa đổ mưa u ám, ta bay đến lấy vỏ ở gốc cây dâu để rịt lại những lỗ trống những kẽ hở trên cái ổ, cho ổ được vững chắc mà phòng bị những tai hoạn khi mưa gió âm u. Thì lớp hạ sĩ ngu dân này, ai lại dám có điều khinh để ta? Nói như thế cũng là để ví với mình đã thương mến sâu đậm nhà Chu, mà phòng những hoạn nạn. Cho nên Khổng tử khen mà nói rằng: Người làm bài thơ này, biết đạo lý chăng?. Người có thể trị nước nhà thì ai dám khinh để?

CHƯƠNG III

- | | |
|--------|------------------------------|
| 予手拮据 | 41. Dư thủ cát cư, |
| 予所捋荼 | 12. Dư sở loát đồ. |
| 予所蓄租 | 13. Dư sở súc tô, |
| 予口卒瘁 | 14. Dư khẩu tốt đồ. |
| 曰予未有室家 | 15. Viết dư vị hữu thất gia. |

Dịch nghĩa

11. Ta đã làm cả tay và miệng
12. Cỏ lau mà ta đã lấy
13. Và đã chứa gom lại dùng để lột ổ.
14. Miệng ta đau trọn vì ngâm tha cỏ lau quá nhọc nhằn.
15. Vì rằng ta chưa có cái tổ.

Dịch thơ

*Ta làm cả mỏi lãn tay,
Đem về cực khổ lau này riêng ta.
Gom tụ lại để mà lột ổ.
Miệng đau vì ngậm cỏ chẳng rời.
Chỉ vì chưa có ổ thôi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tỷ.拮据 *cát cư*, dáng tay và miệng cùng làm.拮 *loát*, lấy.荼 *đồ*, cỏ hoàn điều, cỏ lau, có thể lột ổ được.蓄 *súc*, chứa.租 *tô*, tụ lại.卒 *tốt*, hết.瘡 *đồ*, bệnh.室家 *thất gia* (đọc cô cho hợp vận), cái ổ.

Cũng là lời của chim nói: Khi bắt đầu làm ổ, thì phải làm việc cả tay và miệng để lấy cỏ lau chứa gom lại, lao khổ cho đến nỗi phải đau hết cả vì cái ổ làm chưa xong. Nói như thế để ví với mình trong những ngày trước đã phải khó nhọc như thế vì cố nhà Chu mới tạo lập chưa thành.

CHƯƠNG IV

- | | |
|-------|-----------------------------|
| 予羽譙譙 | 16. Dư vũ tiêu tiêu, |
| 予尾哢哢 | 17. Dư vĩ tiêu tiêu, |
| 予室翹翹 | 18. Dư thất kiêu kiêu. |
| 風雨所漂搖 | 19. Phong vũ sở phiêu diêu. |
| 予維音嘒嘒 | 20. Dư duy âm hiêu hiêu. |

Dịch nghĩa

16. Lông của ta tàn tẽ.

17. Đuôi của ta hư hại,

18. Ổ của ta lại lâm nguy,

19. Vì gió mưa lất lay dao động.

20. Cho nên ta phải gấp rút kêu lên những tiếng thê thảm.

Dịch thơ

Xác xơ tàn tẽ bộ lông,

Đuôi ta hư hại đã không còn gì,

Ổ ta lại lâm nguy từng chập,

Vì mưa lay gió dập tới bời.

Ta kêu thê thảm liên hồi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử 譙譙 *tiêu tiêu*, tàn tẽ. 嗁 *tiêu tiêu*, hư. 翹翹 *kiêu kiêu*, nguy. 嘒嘒 *hiêu hiêu*, gấp rút.

Cũng là lời của chim nói: Lông thì tàn tẽ, đuôi thì hư hại để làm thành cái ổ mà chưa xong thì mưa gió xua tới làm cho ổ phải lất lay dao động, thì ta kêu lên thê thảm, sao lại chẳng gấp rút cho được chớ? Nói như thế để ví với mình đã tiêu tụy vì lao nhọc. Nhà Chu lại chưa yên, lại lâm hoạn nạn cứ thừa cơ hội mà xảy ra, thì người làm bài thơ này để báo cho Thành vương rõ cũng không thể nào không gấp rút được.

Thiên Xí hiêu có 4 chương, mỗi chương 5 câu.

Việc này thấy ở thiên *Kim đẳng* trong kinh *Thư*.

BÀI THỨ 156

CHƯƠNG I

東山

Đông sơn. (Bản phong 3)

我徂東山

1. Ngã tồ Đông Sơn,

惓惓不歸

2. Thao thao bất quy.

我來自東

3. Ngã lai tự đông,

零雨其濛

4. Linh vũ kỳ mông.

我東曰歸

5. Ngã mông viết quy

我心西悲

6. Ngã tâm tây bi.

制彼裳衣

7. Chế bỉ thường y,

勿士行枚

8. Vật sĩ hàng mai.

蜎蜎者蠋

9. Quyên quyên giả thực,

烝在桑野

10. Chưng tại tang dã.

敦彼獨宿

11. Đôn bỉ độc túc,

亦在東下

12. Diệt tại xa hạ.

Dịch nghĩa

1. Ta đi đánh giặc ở Đông Sơn.
2. Lâu rồi mà không trở về.
3. Ta từ phía đông mà đến.
4. Mưa rơi lác đác.
5. Nhắc lại khi ta còn ở phía đông, kể lại rằng lúc đi về.
6. Lòng ta vẫn hướng về phía tây mà bị thương.

7. Cho nên ta may những quần áo mặc lúc bình thường kia.

8. Và cho rằng từ nay có thể không còn lo việc ngậm tấm đánh trận nữa.

9. Những con sâu nhung nhúc cử động

10. Cứ ở mãi trong đám ruộng dâu kia.

11. Còn những kẻ mãi quạnh hiu ở một mình này

12. Thì vẫn nằm nghỉ ở dưới cổ xe binh mà thôi vậy.

Dịch thơ

Đến Đông Sơn ta đi dẹp giặc,

Mà không về rõ thật lâu rồi,

Từ đông trở lại đến nơi,

Đường về lác đác mưa rơi nhọc nhằn.

Từ phương đông lần lần trở lại,

Trông về tây lòng mãi xót thương.

Ta may quần áo bình thường.

Ngậm tấm chẳng bận, chiến trường hết lo.

Những sâu kia chen bò lộn ngộm,

Cứ ở trong những cụm dâu xanh.

Kẻ này hiu quạnh một mình,

Vẫn nằm dưới cổ xe binh nhọc nhằn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 東山 Đông Sơn, vùng đất đã đi chinh phạt. 惛惛 thao thao, đã lâu. 零 linh, rơi. 濛 mông, dáng mưa rơi. 裳 thường .衣 y, quần áo mặc lúc bình thường. 勿士行

枚 *vật sĩ hàng mai* (đọc *mý* cho hợp vận), chưa rõ nghĩa là gì. Trịnh thị nói rằng: 士 *sĩ*, phụng sự, 行 *hành*, trận, 枚 *mai*, cây tầm, như cây dứa để ngậm vào miệng, hai đầu có cột dây để buộc vào giữa cổ để không cho nói chuyện được. 蛭 蛭 *quyên* nhưng nhúc cử động. 蠋 *thục*, con sâu ăn lá dâu, giống như con tầm. 烝 *chưng*, tiếng đầu câu khi phát ra lời nói. 敦 兜 *đôi*, dáng ở một mình không dời đổi. Đây thì thuộc hứng.

Thành vương nhà Chu đã được bài thơ “*Xi hiêu*”, lại cảm động vì sự biến hoá của sáu gió, mới bắt đầu tỉnh ngộ mà đón Chu công, lúc ấy Chu công đi đánh giặc ở phía đông đã ba năm rồi. Chu công đã về, nhân đây làm bài thơ này để uỷ lạo quân sĩ.

Vì ba quân, Chu công thuật lại ý chí của mình mà nói rằng: Ta đi đánh giặc ở phương đông đã lâu rồi, mà trên đường về lại gặp mưa cực khổ. Nhân nhắc lại lúc còn ở phía đông mà kể lại lúc trở về, lòng vẫn hướng về phía tây mà bị thương. Cho nên may những quần áo mặc lúc bình thường và cho rằng từ nay có thể không làm những việc ngậm tầm đánh trận nữa. Đến khi đang đi, lại thấy cảnh vật mà khởi hứng, mới tự than rằng: Những con sâu nhưng nhúc cử động nọ thì ở trong đám ruộng dâu kia, còn những kẻ ở quanh hiu một mình này vẫn nằm nghỉ ở dưới cổ xe mà thôi, thật là khổ nhục!

CHƯƠNG II

我徂東山

13. Ngã tồ Đông sơn,

惓惓不歸

14. Thao thao bất quy.

我來自東

15. Ngã lai tự đông,

零雨其濛

16. Linh vũ kỳ mông.

果贏之實	17. Quả loã chi thực,
亦施于宇	18. Diệc dĩ vu vũ.
伊威在室	19. Y uy tại thất.
蠨蛸在戶	20. Tiêu tiêu tại hộ.
町叻鹿場	21. Đình thoản lộc trường.
熠燿宵行	22. Dực diệu tiêu hàng.
亦可畏也	23. Diệc khả uý dã
伊可懷也	24. Y khả hoài dã.

Dịch nghĩa

13. Ta đi đánh giặc ở Đông sơn,
14. Lâu rồi mà không trở về.
15. Ta từ phía đông mà đến,
16. Mưa rơi lác đác.
17. Trái dây dưa quả loã
18. Cũng thấy kết lan ra ở dưới đất bên nhà.
19. Con bọ đất thì thấy khắp trong nhà.
20. Con nhện thì giăng lưới ngang cửa.
21. Hẻm bên nhà thì hươu nai dùng làm lối đi.
22. Con giời thì bò sáng lập loè.
23. Đi xa lâu ngày, nhà cửa hoang tàn như thế thật đáng sợ thay!
24. Ta cũng chỉ có thể tưởng nhớ mà thôi.

Dịch thơ

Giặc Đông sơn ta đi đến đánh

Mà không về chợt tính lâu thay
 Từ đông trở bước lại đây,
 Đường về lác đác mưa bay lạnh lùng.
 Dưa quả loã kết thông những trái.
 Đất bên nhà đã thấy mọc dây.
 Khấp nhà bỏ đất nhủi đầy.
 Nhện thì giăng lưới ở ngay cửa vào.
 Hẻm thì hươu bấy lâu làm lối,
 ~ Sáng lập lòe trong tối những giờ.
 Hoang tàn như thế kinh người,
 Thì đành tưởng nhớ để rồi về thăm.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 果贏 quả loã, cây quất lâu (một loại dây bò có trái như trái dưa, có hột dùng ép lấy dầu, gốc cây có thể chế làm phấn trắng như tuyết). 施 di, mọc lan ra. Dây quả loã mọc lan ra ở dưới bên nhà. 伊威 y uy, con thỏ phụ, con bỏ đất (ưa nhủi trong đất ẩm thấp dưới gốc tường). Trong nhà không quét sạch thì có con ấy. 蟪蛄 tiêu tiêu, thứ nhện nhỏ, trong nhà không có người vào ra thì nó giăng lưới khắp nơi. 町畦 đình thoãn, khoảng đất ven bên nhà, không có người ở thì hươu nai lấy đó làm sân để đi qua lại. 熠燿 dực diệu, sáng lập lè, 宵行 tiêu hàng, con giời, giống như con tằm, bò đi trong ban đêm, dưới cổ có ánh sáng như đom đóm.

Bốn câu ở đầu chương nói về việc đi và về khó nhọc. Đi đánh giặc ở ngoài đã lâu cho nên ở mỗi chương đều có nhắc lại, để thấy lòng cảm nhớ thâm thiết của người.

Bèn nói rằng: Ta bận đi đánh giặc ở phía đông mà nhà của hoang phế đến nỗi như thế, cũng đáng sợ thay! Nhưng há lại đáng sợ mà không trở về hay sao? Ta cũng chỉ có thể tưởng nhớ mà thôi. Đây là thuật lại lòng nhớ nhà khi trở về mà chưa đến.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|-------------------------|
| 我徂東山 | 25. Ngã tồ Đông sơn, |
| 惓惓不歸 | 26. Thao thao bất quy. |
| 我來自東 | 27. Ngã lai tự đông, |
| 零雨其濛 | 28. Linh vũ kỳ mông. |
| 鸛鳴于垤 | 29. Quán minh vu diệt |
| 婦嘆于室 | 30. Phụ thán vu thất. |
| 酒埽穹窒 | 31. Sái tảo khung trất. |
| 我征聿至 | 32. Ngã chinh duật chí, |
| 有敦瓜苦 | 33. Hữu đôi qua khổ, |
| 烝在栗薪 | 34. Chưng tại lật lân |
| 自我不見 | 35. Tự ngã bất kiến, |
| 于今三年 | 36. Vũ kim tam niên. |

Dịch nghĩa

25. Ta đi đánh giặc ở Đông Sơn,
26. Lâu rồi mà không trở về.
27. Ta từ phía đông mà đến.
28. Mưa rơi lác đác,

29. Chim sếu kêu gò kiến.
30. Người vợ nhớ chồng than thở ở trong nhà.
31. Nàng rưới nước quét dọn và lấp những hang lỗ trong nhà.
32. Thì chồng nàng đi đánh giặc ở xa hốt nhiên về đến.
33. Vẫn thấy có dây khổ qua.
34. Thông xuống ở trên cây lật,
35. Thì nói rằng: Từ khi anh vắng mặt ở đây.
36. Đến nay đã ba năm.

Dịch thơ

*Giặc Đông Sơn ta đi trừ diệt,
 Không trở về rõ thực đã lâu.
 Từ phương đông trở lại mau.
 Đi về lác đác dãi dầu mưa rơi.
 Chim sếu kêu đậu nơi gò kiến.
 Vợ nhớ chồng buông tiếng thở than.
 Rưới và quét, lấp lỗ hang.
 Hốt nhiên đã thấy bóng chàng đến nơi.
 Khóm khổ qua nay thời trông lại,
 Vẫn trên nhành lật ấ nhẹ buông.
 Từ khi vắng mặt tha hương.
 Đến nay thấm thoát đã dưng ba năm.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 鵲 quán, chim sếu, loài chim nước, giống như con hạc. 埴 diệt (đọc dật cho hợp vận), cái gò

kiến dùn, gò đất nhỏ.穹壑 *khung trất*, lấp hang trống lại (xem ở thiên *Thất nguyệt*). Trời sắp đổ mưa tối tăm, những loài vật sống ở hang sâu biết trước. Cho nên con kiến bò lên gò, con sếu bay đến mổ ăn và kêu ở trên gò ấy.

Vợ của kẻ đi đánh giặc cũng nhớ đến nỗi khổ nhọc của chồng mà than thở ở nhà. Nàng rưới nước quét dọn lấp bịt hang lỗ lại cho sạch sẽ để chờ chồng về. Thì chồng đi xa hốt nhiên về đến, nhận thấy trái khổ qua (mướp đắng) thông xuống ở trên cây lặt liền nói rằng: Từ khi anh vắng chỗ này, cũng đã ba năm rồi.

栗 *Lật*, cây lặt, thứ cây rất thích hợp với đất nhà Chu, cùng dây khổ qua đều là những vật nhỏ mọn; người đi xa thấy lại cây lặt và dây khổ qua mà mừng lên thì có thể biết là người đi xa đã lâu và lòng người cảm động thấm thía.

CHƯƠNG IV

我徂東山

37. Ngã tồ Đông Sơn,

惓惓不歸

38. Thao thao bất quy.

我來自東

39. Ngã lai tự đông,

零雨其濛

40. Linh vũ kỳ mông.

倉庚于飛

41. Thương canh vu phi,

熠燿其羽

42. Dực diệu kỳ vũ.

之子于歸

43. Chi tử vu quy,

皇駁其馬

44. Hoàng bác kỳ mã.

親結其縢

45. Thân kết kỳ ly.

九十其儀

46. Cửu thập kỳ nghi.

其新孔嘉

47. Kỳ tân khổng gia.

其舊如之何

48. Kỳ cựu như chi hà?

Dịch nghĩa

37. Ta đi đánh giặc ở Đông Sơn,

38. Lâu rồi mà không trở về.

39. Ta từ phía đông đến đây,

40. Mưa rơi lác đác.

41. Chim thương canh (hoàng ly) bay.

42. Sắc lông tươi sáng.

43. Nàng đi lấy chồng.

44. Xe rước dâu thì thắng ngựa vàng đốm trắng và ngựa đỏ đốm trắng.

45. Bà mẹ thì giắt thắt lưng cho nàng.

46. Nghi lễ nhiều đến chín mươi thứ.

47. Những quân sĩ trở về mới lập gia đình thì rất vui thích.

48. Còn những quân sĩ trước đã có gia đình rồi, nay vợ chồng cũ gặp nhau thì vui thích biết là dường nào?

Dịch thơ

Đến Đông Sơn ta đi chinh phạt,

Không trở về lâu thật đấy mà.

Từ phương đông vội tách xa.

Đi về lác đác mưa sa dậm dãi.

Chim thương canh lướt bay thấp thoáng.

Đẹp xinh và tươi sáng sắc lông.

Có người con gái lấy chồng.

Rước dâu hai thứ ngựa bông đỏ vàng.

Mẹ thì giặt cho nàng lưng dơi.

Nghi lễ nhiều đã tới chín mươi.

Vui thay mới cưới những người!

Vợ chồng cũ gặp mừng thời xiết bao?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú mà hứng. Chim thương canh (hoàng ly) bay là mùa cưới gả. 熠燿 *đực diêu*, tươi sáng. 皇 *hoàng*, ngựa sắc lông vàng trắng lộn nhau. 駉 *bác*, ngựa sắc đỏ có lộn đốm trắng. 纈 *ly* (có thể đọc *la*), sợi dây để thắt lưng. Mẹ sửa soạn cho con gái, lấy áo mặc cho và lấy khăn giặt vào thắt lưng. 九十其儀 *cửu thập kỳ nghi* (có thể đọc *nga*), chín mươi nghi lễ, ý nói nhiều nghi lễ.

Phô bày những vật được thấy theo thời tiết để khởi hứng mà nói rằng: Những quân sĩ đi đánh giặc phía đông trở về, kẻ chưa lập gia đình lo việc cưới hỏi cho kịp thời, thì rất là vui đẹp. Còn kẻ đã có gia đình rồi, thì khi vợ chồng gặp lại nhau, mừng vui biết là dường nào?

Thiên Đông Sơn có 4 chương, mỗi chương 12 câu.

Bài tự ở sách *Mao thi* nói rằng: Chương I nói quân đội trở về được hoàn toàn không người chết, chương II nói quân sĩ trở về chưa đến nhà mà đã trông nhớ chương III nói gia đình trông đợi anh trở về, chương IV thì vui mừng cho trai gái thành vợ chồng được kịp thời.

Người quân tử đã sai khiến được dân, vì biết đến tình ý của dân mà thương xót nỗi nhọc nhằn lao khổ của dân, cho nên dân được vui.

Khiến cho dân vui lòng để sai khiến, dân quên việc chết chóc ngoài chiến trận mà nghe theo, thì chỉ có bài thơ Đông Sơn này là khiến dân được việc ấy hay sao? Kẻ ngu này nói hoàn toàn (về chương I) là ý quân đội được toàn vẹn trở về, không có nỗi khổ tâm kẻ chết người bị thương, nói trông nhớ (về chương II) là ý về chưa đến nhà nên mới trông nhớ, có lòng sầu hận, nói gia đình chờ anh, trai gái thành vợ chồng kịp thời, thì toàn là những điều mà trong lòng mong ước chẳng dám nói ra. Ấy là người bực trên thừa lúc trước khi chưa phát ra mà ca vịnh để an ủi những nỗi nhọc nhằn khổ sở của dân, thì lòng hân hoan cảm kích của dân sẽ thấm thía biết là dường nào? Vì rằng những bài thơ an ủi ngày xưa đều là như thế, giữa người trên kẻ dưới, tâm tình và ý chí tin tưởng lẫn nhau. Tuy giữa cha con trong nhà nói chuyện với nhau cũng không ngoài lẽ ấy. Bởi vậy mới duy trì cũng cố được hàng ngàn năm cũng không có một sớm nào đổ vỡ vậy.

BÀI THỨ 157

CHƯƠNG I

破斧

Phá phủ. (Bản phong 4)

既破我斧

1. Ký phá ngã phủ,

又缺我斨

2. Hựu khuyết ngã thương.

周公東征

3. Chu công đông chinh.

四國是皇

4. Tứ quốc thị hoàng.

哀我人斯

5. Ai ngã nhân tư,

亦孔之將

6. Diệc khổng chi tương.

Dịch nghĩa

1. Đã hư cây búa lỗ hình thuẫn của ta,
2. Lại mẻ cây búa lỗ hình vuông của ta.
3. Chu công đi chinh phạt ở phía đông.
4. Khiến các nước trong bốn phương đều sửa mình đứng đắn.
5. Thì lòng Chu công đã thương xót bọn quân sĩ chúng ta (vì khỏi phải đi sửa trị nhiều nơi.)
6. Cũng là rất to tát vậy.

Dịch thơ

*Búa lỗ tròn nay thì hư cả,
Búa lỗ vuông cũng đã mẻ sâu.
Chu công đông phạt bấy lâu,
Để mà chấn chỉnh chư hầu bốn phương.
Lòng Chu công xót thương ta thật.
Cũng rất là to tát vô cùng!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 斧 *phủ*, cây búa mà lỗ tra cán hình thuẫn. 斨 *thương*, cây búa mà lỗ tra cán hình vuông. Hai thứ búa đều là những khí giới dùng để đi chinh phạt. 四國 *tứ quốc*, những nước trong bốn phương. 皇 *hoàng*, sửa cho đúng. 將 *tương*, to tát.

Những chiến sĩ từng quân, vì ở thiên trước đã được Chu công an ủi ân cần, mới nói như thế này để đáp lại ý của Chu công. Nói rằng: Việc đi chinh phạt phía đông đã khiến cây búa lỗ hình thuẫn của ta hư, cây búa lỗ hình vuông của ta

mẻ, thật là khổ nhọc vậy. Nhưng mà Chu công đã làm việc ấy, là để khiến các nước trong bốn phương không một ai dám đi ra ngoài chính đạo, rồi sau mới thôi. Đó lòng Chu công thương xót chúng ta há lại chẳng to tát hay sao? Như thế chúng ta đã khổ nhọc đến nỗi hư mẻ các búa mà theo chính nghĩa thì không thể nào từ nạn được vậy.

Còn như Quản Thúc Tiên và Thái Thúc Độ đã phao lời phỉ báng Chu công, Chu công phải đem sáu cánh quân đông đảo đi sửa trị, khiến lòng Chu công đã phải một lần hành động theo tình riêng không theo nghĩa chung vì thiên hạ, thì dẫu được vỗ về ân cần và an ủi tha thiết đến mấy, quân sĩ từng chinh ấy há lại không oán trách hay sao?

Nay xem bài thơ này, thì hẳn đã đủ thấy rõ lòng của Chu công rất công bằng ngay thẳng. Cả thiên hạ đều tin là Chu công không có mấy may gì về riêng tây tự ái. Hoặc giả lại để thấy rằng trong thời ấy tuy là những quân sĩ mặc áo giáp dày, cầm binh khí nhọn lại đều có thể lấy bụng của Chu công làm bụng của mình, mà không còn ai tính đến phương kế riêng của bản thân hay của gia đình mình. Bởi vì nhân dân lúc bấy giờ chẳng ai lại không phải là môn đồ của thánh nhân vậy.

Vậy học giả nên ngẫm nghĩ lẽ ấy cho nhuần thực sẽ nhận định được. Thì lòng chính đại của Chu công và chân tình của trời đất sẽ nhận thấy được vậy.

CHƯƠNG II

既破我斧

又缺我斨

周公東征

7. Ký phá ngã phủ.

8. Hựu khuyết ngã kỳ,

9. Chu công đông chinh.

- | | |
|------|-------------------------|
| 四國是吡 | 10. Tứ quốc thị ngoa. |
| 哀我人斯 | 11. Ai ngã nhân tư |
| 亦孔之嘉 | 12. Diệc khổng chi gia. |

Dịch nghĩa

7. Đã hư cái búa lỗ hình thuần của ta,
 8. Lại mẻ cây đục của ta,
 9. Chu công đi chinh phạt ở phía đông,
 10. Khiến các nước trong bốn phương đều cải hoá theo.
 11. Thì lòng Chu công đã thương xót bọn quân sĩ chúng ta.
 12. Cũng là rất tốt vậy.

Dịch thơ

*Búa lỗ tròn nay thì đã hỏng,
 Cây đục ta lại cũng mẻ rồi.
 Chu công đông phạt bao hồi.
 Thấy đều cải hoá khắp nơi chư hầu.
 Lòng Chu công đớn đau thương xót
 Đến chúng ta rất tốt đẹp thay!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.既 kỳ (đọc cá cho hợp vận), cây đục 吡 ngoa, cải hoá theo.嘉 gia, tốt lành.

CHƯƠNG III

- | | |
|------|--------------------------|
| 既破我斧 | 13. Ký phá ngã phủ, |
| 又缺我鍬 | 14. Hựu khuyết ngã cẩu, |
| 周公東征 | 15. Chu công đông chinh, |
| 四國是遄 | 16. Tứ quốc thị tù. |
| 哀我人斯 | 17. Ai ngã nhân tư, |
| 亦孔之休 | 18. Diệc khổng chi hưu. |

Dịch nghĩa

13. Đã hư cây búa lỗ hình thuận của ta,
14. Lại mẻ cây đục của ta.
15. Chu công đi chinh phạt ở phương đông.
16. Khiến các nước trong bốn phương đều cố kết chặt chẽ để tôn thờ nhà Chu.
17. Thì lòng của Chu công đã thương xót bọn quân sĩ chúng ta.
18. Cũng là rất đẹp dễ vậy.

Dịch thơ

*Búa lỗ tròn nay đã huỷ hoại.
Cây đục ta thì lại mẻ cùng.
Đông chinh ngàn dặm, Chu công.
Bốn phương đoàn kết phục tùng nhà Châu.
Lòng Chu công xót đau ta thật,
Cũng rõ ràng là rất đẹp thay!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 録 câu, cây đục để đục gỗ. 適 tù, đoàn kết củng cố lại. 休 hưu, đẹp.

Thiên Phá phủ có 3 chương, mỗi chương 6 câu.

Phạm thị nói: Ông Tượng (em một cha khác mẹ của ông Thuấn) hằng ngày chỉ tìm cách giết ông Thuấn. Ông Thuấn làm thiên tử thì lấy đất đai và chức tước phong cho ông Tượng.

Còn Quản Thúc Tiên và Thái thúc Độ (em của Chu công) mở đường cho Vũ Khang con của vua Trụ nhà Thương làm phản. Chu công làm tướng quốc thì giết Quản Thúc Tiên và Thái thúc Độ.

Cách cư xử của vua Thuấn và của Chu công tuy là không đồng nhau, mà đạo lý thì chỉ có một mà thôi. Vì rằng tai hoạ của ông Tượng gây ra chỉ hại đến một mình ông Thuấn mà thôi, cho nên vua Thuấn phong cho ông Tượng.

Còn Quản và Thái phao lời phỉ báng sẽ nguy hại cho Chu công mà còn ly gián cả nhà Chu nữa, có tội đối với cả nước, cho nên Chu công phải giết Quản và Thái đi. Đây là chẳng phải riêng Chu công giết hai người ấy mà là cả nước phải giết hai người ấy, thì Chu công há lại có thể vì tình mà riêng tây hay sao?

BÀI THỨ 158

CHƯƠNG I

伐柯

Phạt kha. (Bân phong 5)

伐柯如何

1. Phạt kha như hà?

匪斧不克

2. Phỉ phủ bất khắc.

取妻如何

3. Thú thê như hà?

匪媒不得

4. Phỉ môi bất đắc.

Dịch nghĩa

1. Đeo cán búa phải làm sao?
2. Nếu không có cây búa thì chẳng xong việc.
3. Cưới vợ phải như thế nào?
4. Nếu không có bà mai thì không được,

Dịch thơ

Đeo cán búa phải làm sao thế?

Không búa thì chẳng dễ nên công.

Vợ mà muốn cưới cho xong,

Thiếu người mai mối, chẳng hòng nên duyên.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tử, 柯 *kha*, cán búa, 克 *khắc*, có thể xong việc, 媒 *môi*, bà mai, đem lời của hai họ, nhà trai nhà gái cho thông hiểu nhau.

Lúc Chu công ở phương diện người phương đông nói lên những lời này để ví việc muốn gặp Chu công rất khó trong những ngày thường.

CHƯƠNG II

伐柯伐柯

5. Phạt *kha*, phạt *kha*!

其則不遠

6. Kỳ tác bất viễn.

我 邁 之 子

邁 豆 有 踐

7. Ngã cấu chi tử,

8. Biên đậu hữu tiến.

Dịch nghĩa

5. Đeo cán búa, đeo cán búa!

6. Thì cách thức đâu có xa (cán búa cũ thế nào thì đeo y theo thế ấy).

7. Nàng mà ta gặp để cười,

8. (Ở buổi lễ vợ chồng ăn uống chung mâm với nhau) có những đĩa đựng lễ vật bày thành hàng thành dãy. (Cũng như hôm nay ta đã gặp Chu công rất dễ dàng khi ta biết cậy người giới thiệu và biết giữ lễ nghi đến xin bài yết).

Dịch thơ

Đeo cán búa thì ta lo đeo.

Cách thức làm cho khéo xa nào!

Gặp nàng trong lễ sơ giao,

Đĩa bày lễ vật kê nhau thành hàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc tữ, 則 *tắc*, phép tắc, 我 *ngã*, ta, tiếng của người ở phía đông tự xưng, 之子 *chi tử*, nàng ấy, chỉ người vợ ấy mà nói, 邁 *biên*, cái biên như cái đĩa, cái mâm có chân làm bằng tre đan để đựng lễ vật cúng tế, 豆 *đậu*, cái bát, tiện bằng gỗ (trên có nắp, dưới có chân, ngoài sơn đen, trong sơn đỏ để đựng lễ vật cúng tế), 踐 *tiến*, dãi bày ra có hàng có dãy.

Nói rằng để cán búa thì phải có cây búa, chẳng qua là đo cái cán của cây búa cũ mà rập theo thì được cách thức của cán búa mới.

Và cưới vợ thì phải có người mai, cũng chẳng qua do người mai ấy mà mình thấy được vợ để thành lễ vợ chồng ăn uống chung mâm với nhau.

Người ở phía đông nói những lời này để ví với việc hôm nay được gặp Chu công rất dễ.

Đây là lời của dân chúng ở phía đông mến thích Chu công rất sâu xa.

Thiên Phật kha có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

BÀI THỨ 159

CHƯƠNG I

九罍	Cửu vực. (Bản phong 6)
九罍之魚	1. Cửu vực chi ngư.
鱗魴	2. Tôn phòng.
我遭之子	3. Ngã cầu chi tử,
袞衣繡裳	4. Cổn y tú thường.

Dịch nghĩa

1. Những con cá mắc vào cái lưới có chín túi
2. Là cá tôn, cá phòng.
3. Chu công người mà ta được gặp
4. Mặc áo cổn và quần thêu.

· · Dịch thơ

Cá mắc vào lưới nầy chín túi,
Có cá tôn lại với cá phòng.
Ta vừa gặp được Chu công,
Thấy người áo cổn mặc cùng quần thêu.

Chú giải của Chu Hy

Chương nầy thuộc hứng 九罟 cửu vực, lưới có chín túi để cá mắc vào, 鱗 tôn, như cá hỏn mà vảy nhỏ, mắt đỏ, 魴 phòng, cá phòng, đã biết qua trong những bài trước. Cá tôn và cá phòng đều là những loại cá ngon. 我 ngã, ta, người ở phía đông tự xưng, 之子 chi tử, ông ấy, chỉ Chu công, 袞衣裳 cốn y thường, áo quần lễ phục có 9 thứ 5 (5 thứ áo và 4 thứ quần) 1-Long, 2-Sơn, 3-hoa trùng, tức chim trĩ, 4-hoả, 5-tông di, tức hổ duy, đều là thêu ở áo, 6-toả, 7-phấn mẽ, 8-phủ, 9-phất, đều là thêu ở quần. Áo cổn của thiên tử thì có thêu vẽ hai con rồng. 1 con thăng lên, 1 con giáng xuống. Áo cổn của Thượng công Đán (Chu công) thì có thêu 1 con rồng giáng xuống. Vì hình đầu con rồng uốn khúc, cho nên gọi cổn 袞 cốn, đồng âm với 卷 cốn, quyển là uốn khúc).

Đây cũng là lúc Chu công ở phía đông, người phía đông mừng được gặp ngài, mà nói rằng: cái lưới có chín túi thì có cá tôn, cá phòng. Ta đã gặp được Chu công thì đã thấy áo cổn và quần thêu của ngài.

CHƯƠNG II

鴻飛遵渚

公歸無所

5. Hồng phi tuân chủ,

6. Công quy vô sở?

於女信處

7. Ư nhữ tín xử.

Dịch nghĩa

5. Chim hồng bay noi theo côn nhỏ.

6. Chu công trở về, há lại không có chốn nơi hay sao?

7. Nay ngài còn ở đây, chỉ là ở thêm một đêm nữa với mây mà thôi vậy.

Dịch thơ

Chim hồng bay noi theo côn nhỏ.

Công về há chẳng có chốn nơi?

Ở thêm đêm với mây thôi.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng,遵 *tuân*, noi theo, 處 *chử*, cái côn nhỏ 女 *nhữ*, mây, người phía đông gọi mây tao với nhau, 信 *tín*, trú ngụ thêm một đêm nữa.

Người ở phía đông nghe Thành vương sắp rước Chu công, lại bảo nhau rằng: Chim hồng bay thì noi theo côn nhỏ. Chu công trở về há lại không có chốn nơi hay sao? Nay ngài chỉ ở thêm một tối nữa với chúng mây mà thôi vậy.

CHƯƠNG III

鴻飛遵陸

8. Hồng phi tuân lục.

公歸不獲

9. Công quy bất phục.

於女信宿

10. Ư nhữ tín túc.

Dịch nghĩa

8. Chim hồng bay nơi theo chỗ đất cao mà bằng.

9. Chu công về thì không trở lại phía đông nữa.

10. Nay ngài còn ở đây, chỉ là trọ thêm một đêm nữa với mây mà thôi vậy.

Dịch thơ

Chim hồng bay nơi theo gò phẳng.

Chu công về thì chẳng trở qua.

Troạ thêm đêm với mây mà.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 陸 陸, đất cao mà bằng, 不復 不復 *bất phục*, nói sẽ làm tướng quốc cho nhà Chu mà không trở sang đông nữa.

CHƯƠNG IV

是以有袞衣兮

11. Thị dĩ hữu cốn y hề!

無衣我公歸兮

12. Vô dĩ ngã công quy hề!

無使我心悲兮

13. Vô sử ngã tâm bi hề!

Dịch nghĩa

11. Vì thế mà phía đông có được Chu công mặc áo cốn.

12. Người của Thành vương chớ đem Chu công của chúng tôi về

13. Chớ làm cho lòng chúng tôi phải sầu thảm (vì Chu công đi về thì không trở lại nữa).

Dịch thơ

Thế phương đông có người mặc cổn!

Vậy xin ai chờ đón công về.

Chờ làm ta phải náo nề.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Tiếp theo hai chương trên, nói Chu công đã ở lại đây một đêm nữa, đã trọ lại đây một đêm nữa, ấy là phía đông đã hân hạnh có được người ấy mặc áo cổn. Dân chúng phía đông lại ước mong Chu công hãy ở lại đây, người của Thành vương chờ vội rước Chu công về. Chu công về thì sẽ không trở lại nữa, sẽ khiến lòng chúng tôi sầu thảm.

Thiên Cửu vực có 4 chương, 1 chương 4 câu và 3 chương 3 câu.

BÀI THỨ 160

CHƯƠNG I

狼跋

Lang bạt. (Bản phong 7)

狼跋其胡

1. Lang bạt kỳ hồ,

載戩其尾

2. Tái trí kỳ vĩ.

公孫碩膚

3. Công tớn thạc phu,

赤舄几几

4. Xích tích kỷ kỷ.

Dịch nghĩa

1. Chó sói bước tới thì đạp nhằm miếng da thông ở cổ.
2. Thoái lui thì đạp nhằm cái đuôi.

3. Chu công từ tốn những vinh quang to tát và đẹp đẽ.
4. Ngài mang đôi giày đỏ một cách rất tự nhiên trang trọng.

Dịch thơ

*Da thông cổ, tới đập lên,
Sói lui thì vấp, đập trên đuôi dài.
Công tử danh dự đẹp này.
Mang đôi giày đỏ đáng ngài đoan trang.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 跋 *bạt*, đập lên, 胡 *hồ*, miếng da thông ở trước cổ chó sói, 載 *tái*, thì 羗 *tri*, vấp vấp. Chó sói già thì có miếng da thông ở dưới cổ, hễ tiến tới thì đập nhằm miếng da thông ở cổ ấy, thoái lui thì đập nhằm cái đuôi, 公 *công*, Chu công, 孫 *tôn*, khiêm nhường, từ tốn, 碩 *thạc*, to lớn, 膚 *phu*, đẹp. 赤舄 *xích tích*, giày đỏ khi mặc lễ phục và đội mũ 几几 *kỷ kỷ*, dáng yên ổn trọng hậu.

Chu công dẫu bị lời phỉ báng nghi ngờ, nhưng cách xử trí của ngài không mất độ thường, cho nên mới được nhà thơ khen ngợi. Nói rằng: Chó sói bước tới thì đập nhằm miếng da thông ở cổ, thối lui thì đập nhằm cái đuôi (ý nói tiến thoái đều khó khăn). Còn Chu công gặp phải biến cố vì lời phao truyền phỉ báng, mà cách ăn ở đi đứng vẫn an nhiên, tự đắc như thế, bởi vì với đạo cao đức cả ngài vẫn được yên vui, đức hạnh ấy không thể nào nói xiết được. Cho nên tuy gặp đại biến, ngài vẫn không mất độ thường.

Ôi! Chu công bị phỉ báng vì lời phao truyền của Quản Thúc Tiên và Thái Thúc Độ, mà nhà thơ cho đó không phải do những người ở bốn phương trong nước làm ra, nhưng

chính vì Chu công tự ý từ tốn những cái to tát đẹp đẽ kia, không nhận về phần mình là để khiến cho những miếng gièm pha không được gá tiếng xấu vào lòng trung thành sáng suốt của Chu công. Do đó ta có thể thấy tấm lòng của nhà thơ yêu mến Chu công rất sâu xa, kính trọng Chu công rất cùng cực. Mà phần lập ngôn của người trong bài thơ này cũng có phép tắc lắm.

CHƯƠNG III

狼 蹙 其 尾

5. Lang trí kỳ vĩ,

載 跋 其 狐

6. Tại bạt kỳ hồ.

公 孫 碩 膚

7. Công tớn thạc phu,

德 音 不 瑕

8. Đức âm bất hà,

Dịch nghĩa

- 5. Chó sói thối lui thì đập nhằm cái đuôi,
- 6. Bước tới thì đập nhằm miếng da thông ở cổ.
- 7. Chu công từ tốn những vinh dự to tát và tốt đẹp.
- 8. Cho nên danh dự tốt đẹp của ngài không bị tỳ vết nào cả.

Dịch thơ

*Lui thì sói vấp đuôi dài,
Miếng da thông cổ tiến thời đập qua.
Công từ danh dự vinh hoa
Tiếng tăm chẳng bị tỳ hà tổn thương.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hững 德音 đức âm, danh dự tốt, 瑕 hà (đọc hồ cho hợp vận), vết xấu.

Trình tử nói: chu công xét xử lấy mình thì lúc nào cũng nơm nớp giữ lòng kính cẩn lo sợ. Chu công giữ lòng chân thành thì lòng lộng thần nhiên không có ý lo nghĩ trở lại. Cho nên ngài không mất đức độ của bậc thánh nhân, mà danh dự tốt của ngài cũng không có tý vết gì cả.

Thiên Lang bát có 2 chương, mỗi chương 4 câu.

Phạm thị nói: Con rồng thần khi trầm dưới vực, khi bay lên trời, có thể to lớn lên, có thể bé nhỏ lại, biến hoá không thể nào lường được. Nhưng sở dĩ người ta bắt được nó để nuôi như chó như dê vì cơ nó có lòng ham muốn. Và nếu người ta nuôi nó được, thì người ta cũng có thể xẻ thịt nó mà ăn được. Phạm những loại ham muốn thì không loài nào là không có thể bị người ta chế ngự.

Duy bậc thánh nhân là không có lòng ham muốn, cho nên vạn vật trong khoảng trời đất không thể dời đổi lòng dạ của người được. Giàu sang, nghèo hèn, chết sống cũng như lạnh nóng, như ngày đêm cứ thay đổi nhau ở trước mắt, ta há vì thế mà có hai lòng hay sao?

Ta cũng chỉ thuận theo mà nhận lấy thôi vậy.

Vua Thuấn nhân lấy thiên hạ của vua Nghiêu nhường cho, mà không cho đó là quá đáng.

Khổng tử bị khốn ở nước Trần nước Thái mà không lấy đó làm lo buồn.

Chu công, ở xa thì bị những nước trong bốn phương phao truyền tiếng xấu, ở gần thì bị Thành vương không hiểu biết lòng dạ của ngài, nhưng ngài vẫn ung dung mang đôi giày đỏ

đi đứng một cách tự nhiên trang trọng. Tiếng tốt của ngài không bị tỳ ố, vì ngài đã đến chỗ nhất trí vậy.

Thơ quốc phong nước Bân có 7 thiên, 27 chương, 203 câu.

Trình Nguyên hỏi Văn Trung tử: Dám xin hỏi thơ phong nước Bân thuộc loại phong nào? Đáp: thuộc loại biến phong. Trình Nguyên lại hỏi: Ngay giữa cảnh giới của Chu công mà cũng có biến phong hay sao? Đáp: Những lời vua tôi trách nhau mà có thể là thơ chính phong được hay sao? Bởi vì Thành vương vẫn nghi ngờ Chu công, thì thơ phong đã biến rồi vậy. Nếu chẳng phải là Chu công rất mực chân thành, thì ai có thể cuối cùng khiến trở thành chính phong được?

Trình Nguyên lại hỏi: Thơ Bân phong bị sắp ở cuối phần thơ biến phong là tại làm sao? Đáp: Từ thời Di vương trở về sau, thơ biến phong không trở thành chính phong được, vì thế mà Khổng tử lấy làm thương tâm. Cho nên mới kết thúc phần biến phong bằng thơ Bân phong, là ý nói thơ biến phong này có thể trở thành chính phong, mà chỉ có Chu công mới có thể làm được việc ấy. Cho nên cho liên hệ vào thơ chính phong, là ý nói tuy biến đấy mà có thể trở thành chính, dầu nguy đấy mà có thể vững được, thuyê chung không mất căn bản, chỉ có một mình Chu công vậy thôi!

Thơ Bân phong được liên hệ vào chính phong, quả có ý nghĩa sâu xa thay!

Quan được chương thối sáo, hát thơ Bân phong để rước khí nóng hay đón khí lạnh thì đã thấy ở thiên *Thất nguyệt* (Bân phong 1, bài 154)

Lại nói rằng: Cầu đảo với Thần nông cho năm được mùa, thì thối sáo hát bài *Bân nhã* (tức thiên *Thất nguyệt*) để làm vui cho thần đồng ruộng. Cúng tế lễ tất niên thì cũng thối sáo hát bài *Bân tụng* (tức thiên *Thất nguyệt*) để người già cả ăn uống nghỉ ngơi, thì nay khảo xét trong kinh *Thi* cũng

chưa thấy ở thiên nào hay ở chương nào. Cho nên Trịnh Thị phân thiên *Thất nguyệt* làm ba phần để ứng vào việc ấy.

Bài *Thất nguyệt* nói về tình tứ, thì nó thuộc về thơ phong, chính đỉnh những lễ tiết trong năm, thì nó thuộc về thơ nhã, vui mừng việc thành công, thì nó thuộc về thơ tụng.

Nhưng mà một thiên thơ, đầu và cuối ứng hợp nhau, lại cắt riêng ra một đoạn mà dùng, thì e rằng không có cái lẽ ấy. Cho nên Vương thị không nhận, mà chỉ nói là vốn đã có bài thơ ấy mà nay đã mất rồi. Thuyết ấy cũng gần đúng vậy.

Hoặc giả lại nghi là chỉ nên lấy toàn thiên *Thất nguyệt*, tùy theo sự thể mà biến đổi âm tiết, hoặc cho là thơ phong, hoặc là thơ nhã, hoặc là thơ tụng, thì đối với nghĩa lý cũng thông, và việc cũng có thể thi hành được.

Nếu không như thế, thì trong phần thơ nhã, thơ tụng, phàm là những thơ nói về việc canh nông đều có thể lấy dấu hiệu là *Bân thi* ở đầu bài. Thuyết này gồm những thiên *Đại điền* và *Lương tự*.

Độc giả hãy lựa chọn những thuyết kể trên thì sẽ rõ vậy.

SÁCH THAM KHẢO.

1. *Thi kinh Thập tam kinh chú sớ (Mao thi chú sớ)* 詩經十三經注疏毛詩注疏
2. *Thi kinh thích nghĩa* của Khuất Vạn Lý. 屈萬里《詩經》. 釋義, nhà xuất bản Trung hoa văn hoá xuất bản sự nghiệp uỷ viên hội, Đài bắc 1955.
3. *Thi kinh, ngôn văn đối chiếu, ngữ văn chú giải*, của Hứa Gia Thành 許家成. 《詩經》言文對照, 語文註解 nhà xuất bản Thực học thư điểm, Hương cảng, 1959,
4. *Thi kinh bạch thoại dịch chú*, của Lưu Quang Vũ 劉光宇, 《詩經》白話釋註 nhà xuất bản Hương cảng, Thượng hải ấn thư quán, Hương cảng 1959.
5. *Thi Kinh 《詩經》* của Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thương Văn, Đặng Đức Tô cùng dịch, *Nghiêm hàm ấn quán* 58 phố Hàng Bông, Hà nội, 1924, in lần thứ nhất. Chỉ dịch được 63 thiên, 153 chương thơ Chu nam, Thiệu nam, Bội phong, Dung phong, và Vệ phong mà thôi (độ 1/5 của toàn thể bộ Thi kinh).
6. *Thượng thư (Lục kinh thuật văn)*, của Trương Nguyên Phu. 張元夫, 尚書六經述聞, nhà xuất bản Trung hoa tùng thư uỷ viên hội, Đài bắc, 1958.
7. *Thượng thư thích nghĩa* 尚書釋義 của Khuất Vạn Lý 屈萬里, nhà xuất bản Trung hoa văn hoá xuất bản sự nghiệp uỷ viên hội, Đài bắc, 1956.
8. *Lễ ký tập thuyết, Ngũ kinh độc bản* 禮記集說, 五經讀本 nhà xuất bản Tuý Pháp các, Hương cảng 1956.
9. *Chu lễ, thập tam kinh chú sớ*, 周禮十三經注疏

10. *Chu Dịch, thập tam kinh chú sớ* 周易,十三經注疏

11. **Cronique de la Principauté de Lou** (Xuân thu Tả truyện). de S. Couvreur. Societes d'Editions Les Belles Lettres 95 Boulevard Raspail, Paris VIe, 1951.

12. **Ceremonial (Nghi lễ)** de S. Coureur. Societe d'Editions Les Belles Lettres. 95. Boulevard Raspail, Paris VIe. 1951

13. **Les annales de la Chine (Thư kinh)** de S. Couvreur, Société d'Editions Les Belles Lettres, 95 Boulevard Raspail, Paris VIe, 1950.

14. **Mémoires sur Les Bien-séances et les Cérémonies (Lễ ký)** De S. Couvreur. société d'Editious les Belles Lettres, 96 Boulevard Raspail, Paris VIe, 1950.

KHÔNG TỬ
Kinh Thi

(Kinh Thi tập truyện - Trọn bộ 3 tập)

TẬP I

Dịch giả: TẠ QUANG PHÁT

★

★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc VŨ VAN ĐÁNG

Tổng biên tập: NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Biên tập

NGÔ DÌNH KHÁNH

Bìa

TRẦN ĐẠI THẮNG

Sửa bản in

THANH LÂM

In 500 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty in LĐ - XH

Số đăng ký KHXB 1644/XB - QLXB. Quyết định xuất bản
số 177/QĐXB do NXB Đà Nẵng ký ngày 21/3/2003. In xong và
nộp lưu chiểu quý III - 2003.

KHÔNG TỬ
KINH
THI
(TRỌN BỘ)

1

GIÁ TRỌN BỘ : 185.000Đ